I.A. A-BRA-MỐP VÀ V.N. ĐỀ-MIN

Những kiệt tác của nhân loại



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

NHỮNG KIỆT TÁC CỦA NHÂN LOẠI

I. A. A-BRA-MỐP VÀ V.N. ĐÊ-MIN

NHỮNG KIỆT TÁC CỦA NHÂN LOẠI

Dịch giả: Tôn Quang Tính
Tống Thị Việt Bắc
Trần Minh Tâm

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Hà Nội - 2001

Dịch từ bản tiếng Nga
của Nhà xuất bản Vê-tre, 1999

Xuất bản lần thứ nhất

VN - TG - 9086 - 0

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những kiệt tác của nhân loại, là một cuốn sách được Nhà xuất bản Thế Giới xuất bản dựa trên cuốn sách ***Một trăm kiệt tác*** của hai tác giả Nga là I.A. A-bra-mốp và V.N. Đê-min do Nhà xuất bản Vê-tre Liên bang Nga xuất bản năm 1999.

Trong lời nói đầu của cuốn sách ***Một trăm kiệt tác,*** các tác giả đã nói khá rõ quan điểm, cách thức lựa chọn sách của mỗi thời đại, của mỗi một quốc gia và mỗi học giả. Vì vậy, việc chọn ***Một trăm kiệt tác*** của hai tác giả này cùng xuất phát từ những quan điểm riêng về đánh giá các giá trị của các sáng tạo trong văn học, nghệ thuật, khoa học (cả xã hội và tự nhiên) và công nghệ từ khi loài người chưa có chữ viết đến nay.

Chúng tôi cho rằng, ***Một trăm kiệt tác*** mà hai tác giả đã lựa chọn đưa vào cuốn sách, có nhiều tác phẩm - di sản, đã được nhân loại thừa nhận là kiệt tác, nhưng cũng có những tác phẩm nếu đưa vào danh mục các kiệt tác của nhân loại thì chắc chắn còn phải tranh luận nhiều. Hoặc là do quan điểm lựa chọn, hoặc là do thiếu tư liệu, nên các tác giả cũng còn bỏ sót nhiều sáng tạo của các dân tộc khác, nhất là các giá trị của phương Đông.

Chúng tôi cho rằng, việc lựa chọn này cũng chưa phải là "khuôn vàng thước ngọc", nhưng là rất công phu, phần bình luận viết khá súc tích và cô đọng, sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai quan tâm đến những giá trị văn hóa của nhân loại trong mấy chục thế kỷ qua.

Vì vậy, chúng tôi cho dịch cuốn sách này với ý định dùng làm tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lịch sử phát triển trí tuệ của loài người.

Khi xem xét toàn bộ những tác phẩm lựa chọn của hai tác giả trên, với tầm hiểu biết và tư liệu chưa đầy đủ của mình, Nhà xuất bản chỉ xin được bổ sung phần Việt Nam với ba trước tác của ba tác giả đã được thế giới và Việt Nam công nhận là: ***Bình Ngô đại cáo*** của Nguyễn Trãi, ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du và ***Tuyên ngôn độc lập*** của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ba tác giả này đã được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.

Phần bổ sung được lấy từ bộ sách "Tuyển tập văn học Việt Nam 10 thế kỷ" của Nhà xuất bản Ngoại văn Việt Nam gồm 4 tập, in năm 1977, bằng tiếng Pháp do Nguyễn Khắc Viện và Hữu Ngọc tuyển tập và giới thiệu cũng như một vài tài liệu khác.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Hà Nội, ngày 7 tháng Năm năm 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Người có trí tuệ thường hay đánh giá và lựa chọn. Trong hàng núi sách anh ta phải chọn ra những cuốn nhất về mặt này và nhất về mặt kia... Những cuốn cần thiết nhất và tất nhiên là xuất sắc nhất. Trong lịch sử ai cũng biết Pli-nhi Lớn đã chọn lựa sách ra sao: Ông đã tóm tắt thành 2000 tập từ 12000 quyển sách chép tay mà ông có dịp tiếp cận. Và từ 2000 tập sách đó ông chọn ra ba mươi nhăm nghìn sự kiện viết vào 37 quyển sách. Đại giáo chủ ở Vi-dan-tic là Pho-ti chỉ công nhận có 280 tác phẩm từ thời Ghê-rô-đốt đến thời Đức cha Xéc-ghi (TK IX) là đáng đọc và nghiên cứu.

Thời gian trôi đi, đạo đức, nhận thức thế giới đổi thay và việc lựa chọn sách cũng thay đổi với thời gian. Mỗi loại tủ sách, dù là "Những di sản văn học"; "Cuộc đời những danh nhân"; hay "Thư mục văn học thế giới" đều là sự lựa chọn có hạn theo những tiêu chí, tiêu chuẩn đã định sẵn.

Ở một khía cạnh nào đó thì sự lựa chọn này có liên quan đến danh mục sách được giới thiệu để đọc. Những danh mục ấy thường nước nào cũng có (cách đây không lâu Bách khoa toàn thư Anh vừa công bố 600 đầu sách). Theo dõi những sáng tác của các bậc thiên tài nhân loại được dân tộc này nhà nghiên cứu nọ xếp vào số những kiệt tác là một việc rất thú vị.

Và đây là sự lựa chọn của chúng tôi — 100 kiệt tác — đỉnh cao của trí tuệ con người. Cũng xin nói ngay là con số 100 chỉ là một con số rất ước lệ. Nếu theo quan điểm lý luận thư mục hiện

đại thì một con số thoả đáng là bao nhiêu trong trường hợp này? Câu trả lời là 234 tác phẩm. Tất nhiên không tránh khỏi hàng loạt những thắc mắc. Nhưng con số này đưa ra không phải ngẫu nhiên. Nó là kết quả của công việc nghiên cứu nghiêm túc lâu dài, của những cuộc trưng cầu ý kiến có tính thẩm định, của việc phân tích những bảng thư mục sách tham khảo, của việc tính toán những số liệu thống kê, và đó là sự phân tích không hề mang tính hình thức toàn bộ số tác phẩm tạo nên cốt lõi của nền văn hoá sách thế giới.

Gần hai trăm rưởi cuốn sách — đó là đóng góp bước đầu cho những người trẻ tuổi có đầu óc, quyết tâm dấn bước trên con đường chinh phục tài sản trí tuệ thế giới. Khối lượng sách nghiêm túc này (văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, khoa học) một người phải thẩm thấu qua bộ não và tâm hồn trong suốt những năm học phổ thông và những năm đầu đại học. Người sớm kẻ muộn đều phải đặt ra câu hỏi: làm thế nào đi tiếp trên con đường đèn sách?

Sách nhiều như núi — mà thời gian thì có hạn. Và liệu có chăng sợi dây dẫn đường. Có, có cả lối đi và sợi dây dẫn đường. Chỉ cần bước tới tiếp cận ý tưởng hệ thống sách thế giới đã được xếp đặt, chỉ cần tiến lên. Và điều này không phải ai cũng làm được.

Bởi thế lúc khởi đầu con người phải đọc hết 234 cuốn sách. Nói thẳng ra là số sách được liệt kê ấy không phải ai cũng có thể đọc hết được. Trong bảng kê ấy có những cuốn sách chẳng có ai đọc một cách tự nguyện bao giờ. Ví dụ cuốn "Xuất xứ các loài" của Sác-lơ Đác-uyn. Tuy nhiên cuốn sách này là cuốn sách cần cho dù chỉ là cầm nó trên tay (thuần tuý là một hành động thần bí), đọc lời giới thiệu, xem qua văn phong, biết về nó — tại sao nó được trân trọng thế, nó đóng vai trò gì trong lịch sử trí tuệ nhân loại. Hiểu được sự vĩ đại của tác giả đã sáng tạo ra thuyết tiến hoá và viết nên cuốn sách này.

Cuốn "Về sự quay của các thiên thể" của Cô-péc-ních cũng vậy. Thậm chí việc dịch tác phẩm này ra một thứ tiếng khác cũng

đáng được coi là kỳ tích cần phải ghi nhớ mãi. (Tiện đây xin nói thêm rằng giáo sư Nhi-cô-lai-ê-vích Ve-xe-lốp-xki trong suốt 50 năm giảng dạy cơ khí lý thuyết đã dịch từ tiếng Hy Lạp cổ đại và tiếng La-tinh sang tiếng Nga những tác phẩm vĩ đại của các nhà thiên văn thế giới là Nhi-cô-lai Cô-péc-ních và Kla-vơ-đi Ptô-lê-mê).

Không có gì khó khi đoán rằng con số 234 đầu sách kia được chọn lựa bởi một nguyên tắc chặt chẽ của riêng mình. Cũng trên cơ sở đó một trăm kiệt tác đầu tiên được chọn ra.

Về từng tác phẩm chúng tôi muốn nói ngắn gọn hoàn cảnh ra đời, nội dung ý nghĩa, đánh giá của cá nhân tác giả về tác phẩm và đưa ra một số trích đoạn để người đọc có cảm nhận riêng của mình. Nếu một cá nhân nhận thức đi theo con đường khó khăn nhưng hấp dẫn ấy thì phải mất gần 50 năm anh ta mới có thể thẩm thấu qua óc mình 2000 kiệt tác, đỉnh cao của thiên tài nhân loại. Nhưng đó lại là một danh mục khác.

Tất nhiên những tác giả có sách qua được sự phán xét của độc giả đều có thẩm mĩ và sở thích riêng, cách nhìn nhận thế giới riêng. Cả độc giả và tác giả không chỉ là những người yêu thích sách, họ còn là những học giả, giảng viên các trường cao đẳng, các triết gia có lối suy nghĩ riêng (một bên còn có chuyên môn riêng). Những cuốn sách được nói đến dưới đây không chỉ qua sự chọn lọc bằng lý trí mà còn trải qua chiêm nghiệm của con tim. Chúng tôi thiết tha mong rằng những ý nghĩ và tình cảm nảy sinh khi đọc những kiệt tác văn học cổ điển thế giới cũng đến với độc giả quyển sách này. Chúng tôi hy vọng, tin tưởng và mong đợi như vậy.

SÁCH THÁNH

KINH THÁNH

Kinh thánh được quyền coi là Cuốn sách của mọi cuốn sách. Nó luôn giữ vị trí hàng đầu thế giới về mức độ sùng bái và được đọc, số lượng bản in, tần số xuất bản và số lượng dịch sang các thứ tiếng khác. Còn ý nghĩa của Kinh thánh với những người theo đạo Thiên chúa thì không cần phải bàn đến.

Kinh thánh là biểu tượng, là ngọn cờ văn hoá suốt gần hai thiên niên kỷ qua. Kinh thánh là cuộc sống (với đầy đủ ý nghĩa của từ này) của nhiều dân tộc, quốc gia, thành phố, làng mạc, thôn xóm và gia đình, của các thế hệ và các cá nhân. Theo Kinh thánh (theo các nghi thức tôn giáo của nó) con người ta sinh ra và chết đi, dựng vợ gả chồng, giáo dục và trừng phạt, kết tội và cải tạo, học hành và sáng tạo. Người ta thề dưới Kinh thánh như thề trước một vật thiêng liêng nhất có thể tìm được trên mặt đất.

Đã từ lâu, Kinh thánh ăn sâu vào huyết quản đời sống hàng ngày và ngôn ngữ giao tiếp. Người ta thậm chí cũng chẳng nhận thấy hay nghi ngờ gì về những câu nói được lấy từ Kinh thánh dùng rất nhiều trong lời nói của họ hay được chuyển thành thành ngữ từ lâu:

"- *Sự hỗn loạn Ba-by-lon*
(trống đánh xuôi, kèn thổi ngược)

- *Thế lực đen tối*
- *Đã qua cả lửa lẫn nước (kinh qua lửa đạn)*
- *Sói đội lốt cừu*
- *Tiếng kêu tuyệt vọng giữa sa mạc*
- *Tôi thoát được nỗi khổ ải này (tai qua nạn khỏi)*

- Tay trái chẳng biết tay phải đang làm gì (rối tinh rối mù)

- Vùi dập nhân tài

- Đất hứa

- Miền đất cho sữa và mật (đất lành)

- Con rắn cám dỗ

- Ngọn cờ thời đại

- Có tai thì phải nghe (biết thì thưa thì thốt)

- Đông như kiến

- Tìm là được

- Dấu vết tội ác

- Hòn đá tảng

- Làm đi làm lại

- Kẻ giơ đầu chịu báng

- Chàng khổng lồ chân đất sét

- Sợi chỉ đỏ

- Có làm thì mới có ăn

- Của trời cho

- Đứng như trời trồng

- Không nể mặt

- Như nói với đầu gối

- Không còn mảnh vỡ

- Từ trên trời rơi xuống

- Tự cao tự đại

- Đâu chỉ mỗi bánh mì là đủ

- Bụt chùa nhà không thiêng

- Đèn trời soi xét

- Chắc như đinh đóng cột

- Ăn miếng trả miếng

- Từ xưa tới nay

- *Dửng mỡ*
- *Gột bỏ quá khứ*
- *Gác gươm cầm cày*
- *Chân không tới đất, cật không tới trời*
- *Gậy ông đập lưng ông*
- *Mờ mắt vì của*
- *Như hình với bóng*
- *Gieo gió gặt bão*
- *Bôi tro trát trấu*
- *Toà Xô-lô-môn công minh*
- *Hoa của đất*
- *Xây lâu đài cát*
- *Vòng gai oan nghiệt*
- *Bóng đêm Ai Cập*
- *Phủi tay*
- *Mặt trơ trán bóng*
- *Nước đổ đầu vịt*
- *Vi phú bất nhân*
- *Có thực mới vực được đạo*
- *Bảo vệ như chính con ngươi của mắt mình*
- *Nhẹ như trộm đêm*"

Và còn nhiều câu nữa — tất thảy đều được lấy từ kinh Cựu ước hay kinh Tân ước là hai phần giáo huấn chính trong Kinh thánh. Kinh Cựu ước được tôn thờ trong đạo Do Thái (tôn giáo của dân Do Thái); kinh Tân ước — kể về cuộc đời, cái chết đau đớn và sự hồi sinh của Chúa Giê-su Crixt cũng như về công việc và những lời nhắn nhủ của các môn đồ của Người — chỉ được chấp thuận ở Thiên chúa giáo.

Kinh Cựu ước gồm 39 cuốn, theo truyền thống được phân ra làm 3 phần: "Bộ năm cuốn" (tiếng Do Thái là Tô-ra — "Bộ

luật") do đích thân Thượng đế đọc cho thần tiên tri Moi-đơ; "Các nhà tiên tri" (Giê-su Na-vin, I-ốp, I-xai-a, I-ê-rê-mi-na, I-ê-rê-kin và những người khác); "Sách viết" (hay là "Truyện về các thần linh"). Những cuốn này được viết vào các thời khác nhau trong nhiều thế kỷ, được bổ sung và sửa đổi cho đến khi thành một dạng sách giáo huấn như ngày nay. Ở các cuốn này chứa đựng nhiều tư liệu phong phú nhất về triết học cổ đại, truyền thuyết, tư tưởng, lịch sử, luật, văn hoá, nghệ thuật, thi ca, nghệ thuật truyền giáo và v.v...

Khởi đầu của mọi khởi đầu là "Thực tại", cuốn đầu tiên của Kinh thánh — cội nguồn bất tận cho tư duy và cảm hứng sâu sắc. Dưới dạng thơ ca truyền thuyết Kinh thánh trình bày lịch sử phát sinh của Thế giới và Con người. Không nên hiểu cuốn "Thực tại" theo nghĩa đen cứng nhắc: cuốn sách này tràn đầy hình tượng lễ giáo và các chi tiết mang tính truyền thuyết trừu tượng, tạo ra khoảng không bao la cho các ý tưởng thần bí cũng như việc phân tích khoa học:

"Lúc đầu Thượng đế tạo ra bầu trời và mặt đất. Mặt đất chưa có hình thù, trống rỗng, bóng đêm bao phủ vực sâu còn linh hồn Thượng đế thì lang thang trên mặt nước. Thượng đế bèn phán: sẽ có ánh sáng. Thế là Thượng đế nhìn thấy ánh sáng, rất đẹp, Thượng đế tách ánh sáng ra khỏi bóng tối. Thượng đế gọi ánh sáng là ngày còn bóng tối là đêm. Thế là có buổi sáng, buổi chiều, đã có một ngày...

Rồi đấng Thượng đế tạo ra Con Người từ cát bụi của đất, rồi thổi vào mặt nó hơi thở sự sống, thế là Con Người có hồn sống...

Rồi đấng Thượng đế phủ cho Con Người một giấc ngủ say; khi nó thiếp đi Ngài bèn lấy một chiếc xương sườn của nó, dùng máu thịt lấp lại chỗ đó. Thế là đấng Thượng đế đã tạo ra người vợ từ chiếc xương sườn của Con Người, rồi dẫn nàng đến với Con Người. Người nói với Con Người rằng: đây là xương sườn từ xương của con, thân xác của thân xác con; nàng sẽ được gọi là vợ vì được lấy từ chồng. Thế là Con Người rời khỏi cha mẹ

mình để đi tới người vợ, và hoà với nhau thành một thân xác. Hai thân thể loã lồ, A-đam và vợ, chẳng hề xấu hổ...".

Các cuốn trong Kinh thánh đều là khúc ca hùng tráng. Bản "Thánh ca của các bài thánh ca" gắn liền với vua Xô-lô-môn, là đỉnh cao muôn trượng của thể loại thơ tình yêu trữ tình huyền bí:

"Nàng là ai mà toả sáng như ban mai, đẹp tựa trăng rằm, trắng tựa mặt trời, hùng mạnh như cả một đạo quân... Ôi, thật tuyệt, bàn chân nàng trong đôi dép đan, hỡi người con gái thanh cao! Bờ hông tròn trịa như chuỗi hạt đeo cổ do đôi tay người hoạ sĩ khéo léo vẽ nên; bụng nàng như chiếc bát tròn trịa chẳng làm vơi đi hương rượu nho thơm ngát; eo lưng nàng chẳng khác nào bó lúa mì buộc bằng hoa huệ, đầu vú nàng tựa hai chú linh dương con sinh đôi; cổ nàng như chiếc cột bằng ngà voi... Nàng thật đẹp, thật quyến rũ và đáng yêu nhờ nét thuỳ mị! Thân hình nàng hệt như bóng dừa, bộ ngực nàng tựa hai chùm nho. Ta chợt nghĩ: giá được leo lên thân cây dừa này để đu trên những tàu lá; giá mà đây là ngực nàng thay cho chùm nho, hơi thở nàng thơm như hương táo; làn môi nàng như thứ rượu nho tuyệt hảo chảy thẳng tới miệng ta, làm dịu đi đôi môi đã rã rời"...

Đối với tín đồ Thiên chúa giáo kinh Tân ước mà trước hết là kinh Phúc âm kể về cuộc đời Chúa Giê-su Crixt có một giá trị tuyệt đối. Kinh Phúc âm chuẩn tắc (tức được đưa vào Kinh thánh) gồm 4 quyển — của Ma-thi-ơ, Mắc, Lu-ca và Giăng. Ngoài ra còn có vô số cái gọi là kinh Phúc âm khảo dị. Và cũng như các "cuốn sách bị chối bỏ" mang nội dung Kinh thánh khác, những cuốn kinh khảo dị này không được nhà thờ chính giáo chấp thuận, và bị liệt vào hàng sách cấm.

Cuộc đời Chúa Crixt là mẫu mực về lòng tận tụy phụng sự loài người. Học thuyết của Chúa là phép tính để tự hoàn thiện nhân cách đạo đức và tương thân tương ái giữa người với người. Những lời giảng đạo của Chúa có sức mạnh an ủi vô biên, đem lại niềm hy vọng vào tương lai xán lạn. Trong số đó có "Cuộc giảng đạo nổi tiếng ở trên núi trong kinh Phúc âm của Ma-thi-ơ":

"Khi trông thấy thần dân Ngài bèn bước lên núi; khi Ngài ngồi xuống, đám học trò của Ê-go cũng quây quần lại bên Ngài. Và Ngài cất tiếng dạy bảo họ:

Mãn nguyện tinh thần thay những kẻ nghèo khó, bởi nơi đây là cõi trời của họ! Mãn nguyện thay những kẻ đau khổ bởi họ được an ủi! Mãn nguyện thay những kẻ hiền lành bởi họ được thừa hưởng ruộng đất! Mãn nguyện thay những kẻ mong ước khát khao sự thật bởi họ được thoả mãn! Mãn nguyện thay những kẻ từ bi bởi họ sẽ được tha thứ!"...

Các ngươi là muối mặn của đất. Ví như muối hết tác dụng thì lấy gì làm cho đất mặn đây? Nó chẳng còn ích lợi gì nữa chỉ đáng quẳng vung vãi cho người đời! Các ngươi là ánh sáng của thế giới. Thành phố khi đã đứng trên núi cao thì không giấu được nữa. Ngọn nến đã châm không thể để dưới hũ mà phải để trên giá cắm. Ánh sáng của các ngươi đối với thần dân cũng như vậy để cho họ thấy được việc thiện của các ngươi và ngợi ca đức Chúa Trời của các ngươi...

Các ngươi chắc đã từng được nghe lời cổ nhân: đừng có ngoại tình! Còn ta nói với các ngươi rằng, hễ ai nhìn phụ nữ mà sinh lòng ham muốn là đã ngoại tình trong tim rồi. Nếu con mắt phải của ngươi quyến rũ ngươi thì hãy móc nó ra, quẳng nó đi, bởi lẽ tốt hơn cả cho ngươi là thà mất đi một phần cơ thể còn hơn để cả thân thể phải bị quẳng vào vạc dầu...

Các ngươi chắc đã từng nghe: ăn miếng trả miếng. Còn ta nói với các ngươi rằng, đừng đối đầu với cái ác. Nếu kẻ nào tát ngươi vào má phải thì ngươi hãy giơ nốt má kia ra, nếu kẻ nào gây sự và muốn tước đoạt cái áo của ngươi, thì ngươi hãy cho hắn hắn chiếc áo khoác ngoài.

Các ngươi chắc đã từng nghe: hãy yêu lấy người thân và căm thù kẻ thù. Còn ta nói với các ngươi rằng, hãy yêu lấy kẻ thù của các ngươi, hãy chở che cho những kẻ nguyền rủa các ngươi, mở lòng từ bi cho những kẻ căm thù các ngươi, cầu khấn cho những kẻ dày đọa các ngươi...".

Lời bất hủ của Thượng đế loài người, người đã chấp nhận cái chết đau đớn trên cây thánh giá vì sự nghiệp cứu rỗi con người, dùng cái chết để uốn nắn cái chết, suốt gần hai thiên niên kỷ qua vẫn lấp đầy tâm hồn và con tim nhân loại bằng niềm tin vô hạn vào sự tất thắng của cái Thiện trước cái Ác.

KINH CÔ-RAN

Kinh Cô-ran là một trong những cuốn sách ngợi ca Chúa giàu chất thi ca của loài người. Chỉ có thể cảm nhận được điều này một cách trọn vẹn nếu được đọc nguyên bản cuốn kinh bằng tiếng Ả-rập. Không một bản dịch nào có thể chuyển tải được hết chất trữ tình tinh tế, niềm cảm hứng tột đỉnh và sự thanh thản khi lời cầu nguyện đã được truyền cho hàng trăm tín đồ đạo Hồi chính giáo hết sức thần bí, như những lời đã được ban cho nhà tiên tri Mô-ha-mét theo ý Thánh A-la.

Tuy vậy vẫn có con đường dẫn đến nơi thầm kín nhất trong những lời bộc bạch với Thượng đế cho những ai không biết tiếng Ả-rập. Con đường này do các nhà thơ có biệt tài sáng tạo mở ra. Đối với độc giả người Nga, bản dịch kinh Cô-ran thành thơ tự do của A-lếch-xan-đrơ Xéc-gây-ê-vích Pút-skin, là cánh cửa mở toang để ngắm nhìn màu xanh bát ngát của nền trời đạo Ix-lam. Trong 9 bài thơ được ghép lại dưới một tên chung "Phỏng kinh Cô-ran" ông đã nắm bắt và truyền tải được cho độc giả điều chính yếu — linh hồn cuốn kinh vĩ đại:

'Thề có đôi hay không có đôi,
Thề có gươm, có trận đánh trời,
Thề buổi sáng có ngôi sao tỏ,
Thề buổi chiều có lời khấn thiêng...

Chẳng phải ta ngày đó đã nuôi ngươi,
Bằng làn nước thơm giữa sa mạc trời?

Chẳng phải ta làm nhà ngươi miệng lưỡi,
Mạnh hơn cả những trí tuệ thường kia?

Cứng rắn lên, gạt bỏ dối gian,
Cứ theo đường sự thật thẳng tiến!
Yêu trẻ mồ côi, cùng ta Kinh Thánh,
Khai sáng cho lũ súc vật khiếp run".

Theo truyền thuyết lễ giáo đạo Hồi, Thánh A-la đọc cho nhà tiên tri cuốn sách Thánh này thông qua sứ giả — vị thiên sứ của mình là Ga-vơ-rin (tiếng Ả-rập là Gia-bơ-ra-in). Các nhân vật thánh trong kinh Cô-ran cũng giống như ở trong Kinh thánh, kể cả Giê-su trong kinh Tân ước. Những chuyện rất quen thuộc, rời rạc không thành hệ thống ở trong Kinh thánh cũng được Ả-rập hoá.

Mô-ha-mét lĩnh hội được cuốn sách này trong lúc cầu nguyện hưng phấn tột độ, sau đó kể lại cho các tín đồ của mình. Bằng cách đó, 114 chương (tiếng Ả-rập là "xu-rát") bằng văn vần được truyền cả cho nhà tiên tri. Người ta vẫn cho rằng ở cuốn kinh này tập trung một tri thức tổng hợp và những lời giải đáp cho mọi vấn đề có thể được nảy sinh trong óc con người. Không phải vô cớ mà Quốc vương Hồi giáo Ốt-xơ-man đã ra lệnh thiêu trụi thư viện ở A-lếch-xan-đơ-ri-a nơi lưu giữ toàn bộ trí tuệ thế giới cổ đại chỉ vì một lý do: tất cả những gì cần thiết, như lời Quốc vương tuyên bố, đều có trong một cuốn sách, duy nhất một cuốn sách là kinh Cô-ran, rằng nhắc lại lời ông ta — bằng thừa, còn chống lại ư — chỉ có thiệt! Lúc đó Mô-ha-mét còn sống, những lời kinh Cô-ran không được ghi lại mà được truyền theo trí nhớ (mặc dù có những mẩu chép của vài xu-rát). Bộ kinh Cô-ran viết tay đầu tiên được tổng hợp lại sau khi nhà tiên tri mất năm 632 và được hậu thế chuẩn giáo.

Theo truyền thống đạo Hồi kinh Cô-ran được chia thành các xu-rát Méc-ke và Mê-đin. Các xu-rát Méc-ke thi vị và hùng

tráng hơn, có từ trước khi nhà tiên tri lên cổng Trời, tức trước khi ông chuyển từ Méc-ke đến Mê-đin vào năm 622 (cũng từ ngày này lịch đạo Hồi bắt đầu được tính dựa vào âm lịch). Ở các xu-rát này có rất nhiều lời nguyền những kẻ đa thần hay những lời kêu gọi nhất thần giáo và theo tín ngưỡng mới. Các xu-rát Mê-đin trầm lắng và có phần hơi khô hơn, chứa đựng nỗ lực đem lại những lời bảo ban chân tình của Thánh một cách hàm súc, có trình tự.

Kinh Cô-ran không có một kết cấu nhất quán. Đó là lời Xưng tội với đầy đủ ý nghĩa của từ này chứa đựng các lời nguyện cầu, niệm thần chú, giảng đạo, ngụ ngôn, giáo huấn, luật lệ và nghi lễ tôn giáo. Duy có một quy luật là sự phân bố các xu-rát được tuân theo tỷ lệ giảm dần: các xu-rát dài nhất nằm ở phần đầu, ngắn nhất ở phần cuối, trừ xu-rát mở đầu kinh Cô-ran — "An Pha-chi-kha" ("Mở ra cuốn sách"):

"Lạy Thánh A-la từ bi, độ lượng!
Ca ngợi Thánh A-la, Chúa Trời từ bi, độ lượng,
Đức Chúa Trời ngày phán quyết!
Lạy Thánh, ơn người cứu giúp!
Dẫn chúng con theo đường chính trực,
Con đường những kẻ được Người cứu rỗi, ban ơn!
Chớ theo những kẻ đang giận dữ, lạc lối!"

Ngay bản dịch bằng văn xuôi cũng có thể truyền được sự biểu cảm hàm chứa và hào hứng trong lời nói của Thánh, chất tiên tri kích động hăng hái. Khởi đầu bản xu-rát thứ 96 lâu đời nhất trong kinh Cô-ran — "Tựu trung" — đưa ra một ví dụ về nguồn năng lực tiềm tàng trong lời văn viết và nói của kinh Cô-ran bất kể nó được tái tạo lại bằng thứ tiếng nào:

"Vì Thánh A-la từ bi, độ lượng!
Hãy đọc, vì Thánh của ngươi,

Người đã sáng tạo ra ngươi từ nắm đất.
Hãy đọc! Thánh của ngươi hải hà rộng lượng,
Bằng xưng tội dạy ngươi điều chưa thông.
Nhưng không! Con người lại cưỡng lại,
Tự cho mình là quyền quý cao sang.
Đường quay lại là đường đến với Thánh!.."

A-la là vị Thánh đầu tiên của đạo Hồi, nhân vật chính trong Sách Thánh đạo Ix-lam. Thánh A-la là Thánh duy nhất, vĩnh cửu và tối thượng. "Lời của đức Thánh là chân lý. Quyền lực thuộc về Ngài từ khi con người được thổi sức sống vào; đức Thánh biết được mọi việc cả bí ẩn lẫn hiển hiện. Đức Thánh thông thái, hiểu biết" (6:73). Thánh A-la là nguồn gốc của thế giới và con người, của tất cả những gì có hồn và không hồn, của quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngài tạo ra bầu trời và mặt đất — "Bảy tầng mây, tầng nọ trên tầng kia" (67:3; 71: 14). "Làm cho trăng tỏ trên trời, Mặt trời thành ngọn đèn toả sáng" (71:15). Thánh A-la tô điểm tầng trời gần mặt đất bằng các vì sao và tinh tú, lệnh cho bầu trời tạo ra đêm, ngày, ban mai và hoàng hôn. Có một chiếc thang vô hình mà người trần mắt thịt không thể biết được thả từ bầu trời cao xuống mặt đất; các thiên thần tự do đi lại, còn con người thì bị cấm. Ngai vàng của Thánh nằm chót vót trên đỉnh trời cao nhất, nơi có Thiên đàng, còn nơi thấp nhất là địa ngục. Không có gì là lạ khi các xu-rát kinh Cô-ran quan trọng và hưng phấn nhất lại dành cho đức Cha tạo hoá thế giới và con người (55:1 - 25):

"Từ bi Thánh dạy Cô-ran,
Tạo ra người, Thánh dạy tập nói.
Mặt trăng, mặt trời khi đến hạn,
Cỏ cây hoa lá rạp mình theo.
Tạo bầu trời, ngài đặt cân công lý,
Để loài người chớ có làm lệch cán.
Đặt công lý chẳng hề xê dịch!

Tạo mặt đất cho muôn loài vật,
Nào quả ngon, nào dừa mát thơm,
Nào hoa thơm, rồi cả ngũ cốc,
Há ngươi dám bảo Ngài dối chăng?
Nặn con người từ đất sét lanh canh,
Thần Thiện, Ác từ ngọn lửa trắng,
Há ngươi dám bảo Ngài dối chăng?
Chia biển cả để rồi tụ hội
Và đập ngăn, chẳng dám vượt nhanh
Há ngươi dám bảo Ngài dối chăng?
Biển cả biến san hô, trai ngọc,
Há ngươi dám bảo Ngài dối chăng?"

Con người, theo lời kinh Cô-ran dạy, được nặn ra từ "đất sét lanh canh" để phò giúp Quốc vương trên trái đất. Kế đó đức thánh trời tạo ra hậu thế — các hạng người còn lại — từ "những giọt nước thừa". Sau đó thổi vào con người "linh hồn mình", tạo nên thính giác, thị giác và trái tim (32: 7-8). Tuy nhiên, con người vẫn xuất hiện sau các sinh thể tựa người, đó là các thiên thần và thần linh. Thánh A-la tạo ra các thiên thần "sứ giả" có hai, ba hay bốn cánh (35:1). Từ đám thiên thần và thần linh xuất hiện Quốc vương bóng tối — quỉ I-bơ-lít-xơ. Kinh Cô-ran không đưa ra được câu trả lời nhất quán liên quan đến nguồn gốc xuất hiện quỷ I-bơ-lít-xơ: theo xu-rát thứ 38, đó là từ một thiên thần bị rớt xuống đất, còn trong xu-rát thứ 18 — lại từ thần linh mà ra. Dù gì đi chăng nữa con người cũng không tránh được quỷ Sa-tăng. Chính quỷ Sa-tăng cám dỗ con người trên Thiên đàng. Giúp cho quỷ Sa-tăng là rắn và công. Chuyện này ở nhiều điểm sao chép lại từ kinh Cựu ước. Con người đầu tiên trong kinh Cô-ran cũng có tên là A-đam, gợi đến "cha đẻ loài người". Tên người vợ không được nhắc đến, nhưng trong các lời kể truyền khẩu thì có cái tên Do Thái là Kha-va. Toàn bộ câu chuyện lầm

lỡ trong kinh Cô-ran được miêu tả sơ sài không có các chi tiết ly kỳ. Sau khi người đàn ông và đàn bà đầu tiên bị cây cấm quyến rũ, Thánh A-la đày họ xuống trần gian (7:19).

Nhưng đức Thánh tối thượng duy nhất không bỏ rơi số phận họ. Cuộc sống của mỗi người đều được Thánh A-la định trước và do chính tay Ngài bảo trợ. Bởi vậy, tín đồ đạo Hồi sống an nhàn giữa trần gian. Anh ta biết rằng, tất thảy mọi hành động của anh ta từ khi lọt lòng tới lúc lâm chung đều có ghi sẵn trong cuốn Sách số phận, và anh ta chẳng thể thay đổi được điều gì cả! Thật là một triết lý đơn giản mà hiệu quả!

Kinh Cô-ran là thuỷ tổ hay "cái hích đầu tiên" của mọi lớp văn hóa đạo Hồi mạnh mẽ và độc đáo. Trong suốt nhiều thế kỷ phát triển văn minh nhân loại nền văn hóa này đã chứng minh tiềm năng vô tận và sức sống bất diệt của mình.

KINH TAN-MÚT

Kinh Tan-mút là cuốn sách tôn giáo thiêng liêng của dân tộc và việc truyền bá đạo Do Thái. Với phần còn lại của thế giới nó nổi tiếng trước hết bởi khối lượng đồ sộ đáng kinh ngạc, chất kinh viện của nội dung, độ uyên thâm và ít hấp dẫn nếu đọc hời hợt. Kinh Tan-mút, không còn nghi ngờ gì nữa, được đánh giá như một công trình bất hủ trong lịch sử cổ đại và trung đại (rất nhiều chú thích quan trọng trong kinh Tan-mút — gọi là mi-đơ-ra-si — được viết vào thời trung đại, dù phần chính đã có từ thời cổ đại).

Tuy nhiên, kinh Tan-mút gây ấn tượng hơn cả như một chứng tích cho sức sống và truyền thống bất di bất dịch của dân tộc Do Thái, giúp dân tộc này trong mấy thiên niên kỷ vẫn bảo tồn được ngôn ngữ, tín ngưỡng, cơ sở đạo đức và nền văn hoá. Dù người dân Do Thái có bị xua đuổi mọi nơi, mọi thời, nhưng họ vẫn vô tư, hào phóng chia xẻ với bất cứ dân tộc nào cùng chung sống. Và không còn nghi ngờ gì chính kinh Tan-mút đóng vai trò then chốt trong việc giữ gìn, bảo tồn bản sắc dân tộc và đạo Do Thái.

Về hình thức, kinh Tan-mút là một hợp tuyển đồ sộ chứa đựng vô số kiến thức đa dạng, được chuẩn hóa như nghi thức giáo điều của tôn giáo, triết học, luật học, đạo đức học, đời sống và thậm chí cả văn học dân gian, bởi một lẽ trong các phần của kinh Tan-mút chưa đựng hầu hết các truyền thuyết truyền miệng và chú giải của dân tộc Do Thái. Về cấu trúc kinh Tan-mút được chia ra thành Mi-sna — phần chú giải kinh Cựu ước (gồm 63 hồi, chia thành 6 chương) và Ghê-ma-ra — phần giải thích Mi-sna.

Các phần cầu nguyện giáo điều trong kinh Tan-mút là những ví dụ điển hình về giải nghĩa thần học kinh viện chỉ hấp dẫn với những người theo đạo Do Thái chính thống và các chuyên gia về Do Thái học. Đôi khi những phần này còn quá sa vào các kiến giải dài dòng quanh các chi tiết không mấy bản chất hay tiểu tiết của chủ nghĩa giáo điều và các lời răn dạy. Đoạn trích từ chương 31, hồi "A-vốt" của nhà thông thái Na-phan (bản đầu tiên) là một điển hình nhỏ cho tính triết lý trong kinh Tan-mút:

"Thế giới được tạo bởi 10 lời niệm. Có ích cho con người ở chỗ nào? — Để chỉ cho ngươi thấy, ai mà thực hiện được niềm mong ước thầm kín, ai mà đi lễ ngày thứ bảy hay cứu vớt được một linh hồn I-xra-en thì cuốn kinh này sẽ giao phó cho người đó như là người từng cứu thoát thế giới tạo bởi 10 lời niệm; còn ai phạm phải một lỗi, lăng mạ một ngày thứ bảy hay hủy hoại một linh hồn I-xra-en thì cuốn kinh này sẽ buộc tội kẻ đó như là kẻ đã huỷ hoại cả thế giới tạo bởi 10 lời niệm; bởi như ta đã biết về Ca-in, kẻ từng giết anh mình, được viết như sau ("Đời sống", 4, 10): "tiếng gọi máu của anh ngươi sôi sục trong ta"; hắn chỉ làm đổ có "một" máu mà sao máu ở đâu ra nhiều thế này?". Điều này chỉ ra rằng máu của các con, cháu và tất cả hậu thế của người bị hại đều đã đứng lên, gào thét trước mặt Chúa trời. Từ đó ngươi có thể rút ra rằng, một con người xứng với giá của tất cả những gì được tạo ra từ thủa ban đầu".

Tiếp đó, như đặc thù của kinh Tan-mút là những chú giải rộng hơn về vấn đề này của 3 vị thông thái nhất.

Nhưng cũng chính vì vậy mà kinh Tan-mút là một trong những cuốn sách vĩ đại nhất của nhân loại bởi nó được hấp thụ nền văn hóa phong phú của một dân tộc ở mọi khía cạnh, phương diện. Đối với đông đảo độc giả, những chi tiết quý báu về các sự kiện và nội dung trong Kinh thánh có sức hấp dẫn không thể phủ nhận. Hãy lấy một ví dụ, trong kinh Tan-mút, lịch sử xuất hiện đàn ông và đàn bà theo kinh Cựu ước (theo truyền thống, các chú giải đều được gắn với một cái tên Do Thái) được miêu tả như sau:

"Nhà thông thái Xi-môn dạy rằng:

Khi Đấng tối cao quyết định tạo ra con người, giữa các thần trên trời đã xảy ra lục đục. Một số thần bảo: "Hãy tạo ra con người đi!", còn số khác: "Chớ có tạo ra con người!".

- Hãy tạo ra con người đi, — thần Thiện nói — con người sẽ làm việc dưới trần gian.

- Chớ có tạo ra con người, — thần Sự thật nói — nó sẽ sỉ nhục tâm hồn bằng sự dối trá.

- Hãy tạo ra đi — thần Công lý nói — nó sẽ tô điểm cuộc sống bằng những việc thiện.

- Không được, — thần Hòa bình nói — nó sẽ gieo rắc thù địch lên trần gian.

Đấng Tối cao bèn đày thần Sự thật xuống trần gian. Các thiên thần hầu hạ ra sức van xin, nói:

Thưa Chúa tể thế giới! Ngài sỉ vả thần Sự thật, dấu ấn quyền lực vĩ đại của Ngài, như thế để làm gì ạ? Ngài hãy kéo Sự thật lên khỏi trần gian đi, thưa Đức Chúa!

Và khi các thần còn đang mải tranh cãi với nhau thì Chúa đã sáng tạo xong.

- Các ngươi đôi co phỏng có ích gì? — Đức Chúa trời nói — Con người đã được tạo ra rồi!".

Một số mẩu hội thoại trong kinh Tan-mút mở ra thành cả màn thánh kịch không thua kém cả về biểu cảm lẫn trau truốt so với các vở kịch hay nhất ở thể loại này. Có thể thấy được kịch tính trong trích đoạn giải thích sự xuất hiện của đàn bà dưới đây:

"Và thế là đức Chúa trời tạo ra Ê-va từ xương sườn của A-dam" (lời trong Kinh thánh).

Đức Chúa Trời mới suy luận rằng:

- Ta không tạo ra đàn bà từ cái đầu của đàn ông để đàn bà khỏi kiêu ngạo, cũng không từ cặp mắt — để khỏi tò mò; không

từ cái tai — để khỏi nghe lỏm; cũng chẳng từ miệng — để khỏi lắm điều? Không từ con tim — cho khỏi đố kỵ, không từ đôi tay — để khỏi tham lam; và cũng không từ đôi chân — để khỏi suốt ngày rong chơi. Từ xương sườn — một phần kín đáo, khiêm tốn của cơ thể — Đức Chúa Trời đã tạo ra đàn bà và cứ mỗi khi tạo ra một bộ phận thân thể đàn bà lại phán:

"Chỉ ngắn thôi, hỡi đàn bà! Hãy có đức hạnh, hỡi đàn bà!"

Dù vậy đàn bà vẫn không tránh được dù chỉ một trong các nhược điểm trên".

Trích đoạn tả nỗi tuyệt vọng và bất lực của A-đam và Ê-va khi thấy xác A-ve-li bị Ca-in giết tràn đầy chất bi thương vĩ đại:

"Xác A-ve-li bị băm vằm nằm phơi giữa cánh đồng; máu vương đầy các bụi cây và phiến đá. Chú chó săn trung thành của A-ve-li vẫn canh giữ xác chủ khỏi bọn thú dữ và chim ăn thịt. A-đam và Ê-va nhìn con người bị giết với đôi mắt kinh hoàng, không biết phải làm gì với tấm thân đã lạnh ngắt, bất động. Cách nơi đó không xa cũng có một con quạ nằm chết. Một con quạ khác cũng ở đó chợt nghĩ: 'Ta sẽ chỉ cho những con người này biết phải làm thế nào với người đã chết!", nó bới đất và chôn người bạn đã chết xuống đó. Khi nhìn thấy thế A-đam và Ê-va cũng đào một cái huyệt và chôn A-ve-li".

Những viên ngọc thơ ca tương tự như vậy không phải là hiếm trong kinh Tan-mút. Ngoài ra còn có nhiều đoạn miêu tả khác rất tuyệt vời về vẻ đẹp và triết lý sâu sắc. Một trong số đó có câu cách ngôn thiên tài được dịch đại ý là: "Không phải thời gian trôi qua mà là chúng ta đi qua". Giá trị triết học của kết luận trên còn vượt xa ý nghĩa nghèo nàn trong nhiều tác phẩm khoa học dày cộp đề cập riêng đến vấn đề thời gian. Ý tưởng chính của kinh Tan-mút khẳng định: không có thời gian một cách trừu tượng, không có thời gian "chung chung" mà chỉ có những đối tượng cụ thể, trong đó có cả con người sống động mang độ dài thời gian thực tế. Pie Rôn-xa-vơ — nhà thơ Pháp nổi tiếng thời Phục hưng — đã viết khúc xon-nê cũng nổi tiếng không kém về thời gian có đoạn kết:

'Thưa bà, cuộc sống trôi, cuộc sống trôi,

Hỡi ơi, đâu phải ngày qua — chúng ta trôi,

Nét hiền dịu trời ban ta bán vội,

Cho năm tháng tới rặt những ưu phiền.

Đêm của ta là hôm trước thiu thiu ngủ,

Hãy cứ yêu, khi vẫn hằng còn ngày xuân".

Có một mối liên kết vô hình và đương nhiên giữa các thời đại, giữa các nền văn hóa và những ai tạo ra văn hóa. Chính văn hóa luôn là mắt xích nối liền quá khứ với tương lai. Điều đó giải thích vì sao ở bất cứ nền văn hóa vĩ đại nào cũng đều có những hạt giống được ươm kể cả từ kinh Tan-mút.

KINH VÊ-ĐA

Kinh Vê-đa là cuốn sách có giá trị hàng đầu, có chiều sâu và nổi tiếng nhất của đạo Phạn, được bắt nguồn từ xa xưa, được tôn thờ như một cuốn sách Thánh trong đạo Hin-đu ngày nay. Vê-đa gồm 1028 bài kinh cầu tưởng niệm những vị thần chính trong đền vĩ nhân của người A-ri. Đã mấy ngàn năm những bài kinh thiêng liêng vẫn được truyền miệng từ đời này qua đời khác chẳng chút mảy may sửa đổi, vẫn tồn tại cho tới ngày nay như lần đầu được viết ra, có nghĩa là vẫn giữ được nguyên lời mà những người A-ri cổ đại từng hát trước khi tràn vào nước Hin-du-xtan nơi họ định cư lại sau khi huỷ diệt một phần, đồng thời tiếp thu một phần nền văn hóa tiền sử. Trước đó người A-ri từng sinh sống ở vùng phương Bắc xa xôi. Cái lạnh đột ngột đã khiến họ cũng như tổ tiên của một vài dân tộc khác ở thời nay phải di cư xuống miền Nam.

Ký ức về cuộc sống xa xưa nơi vùng cực còn lưu lại trong nhiều cuốn Sách Thánh. Trong số đó có kinh Thánh, kinh A-ve-xta và tất nhiên là cả Vê-đa. Trong cuốn sách này đất tổ vùng phương Bắc của loài người được miêu tả đặc biệt chi tiết và hình tượng. Ngày và đêm vùng cực, rạng đông và vừng sáng nơi miền cực, bức tranh đầy sao của bầu trời phương Bắc được miêu tả trong Vê-đa rõ ràng tới mức đã giúp cho nhà bác học xuất sắc và là nhà hoạt động xã hội người Ấn Độ B. Chi-lắc sáng tác một tác phẩm trở thành kinh điển với tên gọi rất đặc trưng: "Tổ quốc nơi vùng cực trong người Phạn". Trong đó trên cơ sở phân tích ngôn ngữ và lịch sử tỉ mỉ ông đã chứng minh: trước khi tới nước Ấn Độ ngày nay (không trước 3000 năm trước công nguyên) người

A-ri đã từng sống tại các vùng cực và ven cực bên cạnh những tổ tiên người Ấn-Âu hay không thuộc nhóm Ấn-Âu, họ từng là một cộng đồng chung về ngôn ngữ và dân tộc, văn hóa xã hội từ xa xưa hơn nữa. Xuất phát từ những điều nói trên, hiển nhiên Vê-đa là một di tích văn hóa không chỉ của các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Hin-du mà còn của các dân tộc Ấn-Âu, những dân tộc chắc chắn đã tìm được những tiền đề thế giới quan của mình trong những lời kinh cầu nguyện của Vê-đa.

Kinh Vê-đa là cội rễ của thế giới quan vũ trụ sơ khai, của cách nhìn bằng thơ ca về thiên nhiên, cùng các quy luật chi phối nó, của nguồn tri thức bất tận về thế giới xa xăm của thần linh cùng thực tại loài người từng sống vào một thời xa xưa không còn để lại dấu vết, dù bằng miệng hay bằng văn bản. Người ta cho rằng — và không phải vô cớ — Vê-đa có chứa một trong những lời lẽ triết học cổ xưa nhất nói lên hệ quan điểm về thế giới cùng nguồn gốc phát sinh của nó:

"Khi chưa có tồn tại lẫn hư vô,
Chưa khoảng không, chưa bầu trời cao rộng,
Là gì trong chuyển động? Ở đâu? Dưới trướng ai?
Và vì đâu nước bí ẩn, thẳm sâu?
Lúc chưa có cái chết lẫn sự bất tử,
Chẳng phân biệt giữa ngày và đêm,
Cái Thống nhất tự thở không cần thổi.
Chẳng có chi ngoài cái chẳng có gì.
Thế giới tạo bởi gì đây, ai tạo chăng?
Ai thấu được, kẻ đó thực là hiểu biết!
Còn nếu không biết?.."

Ở đây câu hỏi nhiều hơn lời giải đáp. Nhưng chính vì thế mà lời văn lại gần với đương đại hơn. Bởi một lẽ cũng vẫn chính những câu hỏi đó làm chúng ta phải quan tâm như đã từng làm

với tổ tiên chúng ta. Tâm hồn vẫn cứ run rẩy trước những bí ẩn của cấu tạo thế giới. Và chúng ta cũng vẫn trăn trở trước nỗi hoài nghi: liệu chúng ta tri nhận các quy luật của thế giới đã đúng chưa, nói chung chúng ta có tri nhận được chúng đến cùng hay không. Khoái cảm sáng tạo của người xưa và nay chẳng khác gì nhau cả.

Bài tụng kinh "Đêm sao" hào hứng ánh lên những tia phản hồi từ ký ức về đất tổ nơi vùng cực khiến độc giả ngày nay không thể thờ ơ:

"Thần Đêm hạ giới toả hào quang tuyệt mỹ
Soi trần gian bằng con mắt — các vì sao.
Thần Bất tử xua tan Tăm tối,
Rọi muôn nơi: vực thẳm, non cao.
Đã xuất hiện, Thần sáng hơn người chị,
Là Rạng đông, Bóng tối biệt tăm.
Ôi! Thần Đêm!
Thần đến, chúng tôi về nhà
Như chim muông về tổ nơi ngọn cây.
Người về nhà thú dữ cũng về thôi
Cả chim chóc, cả diều hâu khát kiếm mồi.
Thần che chở ta khỏi sói lang, trộm cắp.
Rạng đông hỡi, phù hộ cho ta!
Xung quanh là tối tăm đen kịt
Hãy xua đi như món nợ trần, giúp ta!.."

Ở đây có cả niềm hân hoan, nỗi sợ hãi, niềm hy vọng, nỗi băn khoăn về nghĩa vụ, những nỗi niềm từng làm người A-ri xưa cũng như chúng ta — những đứa con tội lỗi ngày hôm nay — phải lo lắng. Tương phản với bài kinh "Đêm" là vô số lời ca về Thần Rạng đông U-sắc rạng rỡ.

"Diệt những thế hệ không bất tử
Mà chẳng phạm lời nguyền bất tử,
U-sắc toả sáng đầu tiên.
Giữa đám thần thiêng đến thay đêm trước.
Đây, con gái bầu trời lộ rõ
Toả lung linh chẳng đổi lúc bình minh;
Như nhà tiên tri chẳng hề lạc lối,
Trên con đường đã được tường minh.
Mở bầu vú như kẻ trần tục
Khoe vẻ mỹ miều như Nốt-kha
Như chú ruồi đánh thức kẻ mơ ngủ,
Bình minh lên — khởi đầu một sáng mai".

U-sắc từng được coi vừa là mẹ vừa là vợ của thần Mặt trời Xu-ri: hàng ngày, cũng giống như gà đẻ trứng, khi sinh ra thần Nắng đẹp, U-sắc mẹ nhanh chóng tiến hành giao lưu máu mủ với Xu-ri-con, và cứ như vậy mãi mãi. Việc sùng bái thần Rạng đông, như từng được ngợi ca một cách toàn diện, đẹp đẽ trong Vê-đa là đặc điểm tiêu biểu nhất trong văn hóa nói chung của người A-ri và từ đó dần dần đi vào thế giới quan đa thần Nga — Xla-vơ, trong đó có cả văn học dân gian Nga. Con và đồng thời là chồng của thần Rạng đông — Xu-ri Nắng đẹp cũng không kém phần tươi tắn, đầy ý nghĩa trong đền vĩ nhân của người Phạn (cũng từ đây xuất hiện tên gọi "mặt trời bé xinh" trong tiếng Nga):

"Thần của muôn nơi vút lên bằng tia nắng,
Cả thế gian bừng thấy Xu-ri.
Hỡi bóng đêm cùng các vì sao, hãy biến!
Cho khuất ngọn đèn sáng rực đây
Như trộm đêm hôm sau vội quay lại.
Người trần thấy Xu-ri vút cao,
Xu-ri đây — người tạo ra thế giới,

Chiếu rọi khắp không gian vũ trụ.
Bảy con ngựa
theo dốc trời
kéo cỗ xe
Tóc rực lửa
Thần đốt màn đêm
hân hoan, nhẹ nhàng.
Mọi vật thở
thấy và nghe
đến với Thần — nguồn sáng
Ôi, Xu-ri vẻ vang
Thần Mặt trời, nhìn xa trông rộng!"

Ngoài các thần kể trên, những nhân vật đầy màu sắc trong Vê-đa còn là các thần Tối thượng của người Ấn-Âu như In-đơ-ra, Ác-gơ-nhi, Ru-đơ-ra, Va-ru-na và Mít-tơ-ra v.v... Tất cả các thần này đều hung bạo hoang dã khó lường trước được, dữ tợn nhưng đồng thời cũng rất nhân từ — chính những đặc tính của họ gợi đến người nguyên thuỷ một thời xa xăm với những khát vọng dữ dội, với những trận bí tỷ triền miên (họ chính là nguồn gốc thực sự của nạn rượu chè ngày nay!), với chất men kích động không ngừng cùng niềm hân hoan đích thực trước cuộc sống của loại rượu Xô-ma ngất ngây (hay mê hoặc?) luôn được thần thánh hóa và nhắc đến trong nhiều bài kinh, được ca ngợi chẳng khác nào một vị thần. Tuy vậy vị thần được dân A-ri cổ đại yêu mến nhất vẫn là thần Sấm sét — thần In-đơ-ra phá phách chẳng thua kém bất cứ thần nào về mức độ hung dữ:

"Ngợi ca việc thiện thần In-đơ-ra,
Thần Sấm sét, người đã làm tất cả.
Giết rắn độc, khoan núi, khơi dòng chảy,
Như bò dữ, Thần chọn rượu Xô-ma

Làm một hơi, chưa đã, liền ba hũ
Chộp ngay lấy — dùng gậy quật ngã
Đập chết tươi con rắn độc đầu tiên.
Thần đã giết con rắn hiểm ác
Nham hiểm nhất trong những loài độc thâm.
Thần thai nghén Rạng đông, Bầu trời, Mặt trời rực rỡ,
Chẳng ai sánh nổi thần In-đơ-ra".

Cũng có nhiều bài kinh dành cho thần Lửa Ác-gơ-nhi trong Vê-da (trong tiếng Nga hiện đại và các ngôn ngữ Ấn-Âu từ "lửa" đều có cùng một gốc từ):

"Người — thần Lửa rực rỡ với ban mai
Người — từ nước mà ra hay từ đá,
Người — từ cỏ mà ra hay từ cây,
Người sinh ra làm chúa tể muôn loài
Người khai sáng và rửa tội
Trị vì đàn bà, thắp lửa thiêng."

Nói chung, có một ấn tượng rằng bất cứ bài kinh nào trong Vê-đa cũng được bắt đầu một cách hừng hực. Tất cả các bài kinh đều nhuốm ngọn lửa thiêng và những lời nguyện cầu, những ý tưởng và hy vọng của chúng ta cùng với nó cũng vút lên tận trời cao. Kinh Vê-da — đó là bản trường ca đích thực về ngọn lửa. Và những tia sáng của ngọn lửa này cho tới giờ vẫn cháy bùng trong ánh mắt và con tim của những người A-ri hậu thế.

KINH A-VE-XTA

Cuốn Sách Thánh này của người I-ran cổ là cô em út của kinh Vê-đa. Cả hai đều có chung một cội nguồn, một thế giới quan tương đồng, có chung các vị Thánh (ví dụ thánh Mi-tơ-ra) nhưng số phận đưa đẩy đã tách chúng ra về tư tưởng. Trong A-ve-xta, đất tổ nơi vùng cực của người I-ran (cũng như của những người Ấn-Âu) là A-ri-an Vê-đơ-gia (dịch nguyên là "Không gian A-ri") cũng được nhắc đến. Nỗi bất hạnh ập đến đất tổ — cái lạnh khủng khiếp (buộc tổ tiên người I-ran phải rời bỏ những miền đất vùng cực và ven cực) — được miêu tả một cách hờ hững đến lạnh buốt tâm hồn trong A-ve-xta.

"Ở nơi đó — mười tháng đông, hai tháng hạ,
Lạnh với nước,
Lạnh với non,
Lạnh cả cỏ cây hoa lá —
Giữa tháng đông, giữa mùa tuyết giá
Lúc tàn đông con nước lớn tràn về"

Một thời gian sau cộng đồng ngôn ngữ dân tộc Ấn — I-ran bị tan rã hoàn toàn, xuất hiện các dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo riêng rẽ. Các nền tôn giáo này mang hướng đối nghịch: các thần ánh sáng của người I-ran là "A-khu-ra" lại biến thành những con quỷ độc ác "A-xu-rơ" của người Ấn Độ, ngược lại, các thần vệ nữ "Đê-vi" của người Ấn Độ lại trở thành những thần khát máu "Đê-va" của người I-ran. Đó là những biến cố phức tạp khôn lường trong lịch sử xuất hiện của các dân tộc.

Việc sáng tác ra A-ve-xta được gán cho nhà tiên tri truyền thuyết Xpi-ta-ma Da-ra-tu-stra (hay Dô-rô-át-xtra) — những bài truyền giáo của ông đã tạo ra cơ sở cho nội dung chuẩn giáo của sách thánh trong đạo Dô-rô-át-xtra. Chính Da-ra-tu-stra (sống vào thế kỷ VI trước CN) là một nhân vật có thực trong lịch sử (ở châu Âu theo truyền thống ông được gọi là Da-ra-tu-stra và tên ông theo cách đọc như vậy đã có mặt trong một cuốn sách nổi tiếng của Phơ-ri-đơ-rích Nít-sơ). Duy chỉ có điều các nhà khoa học xưa và nay không thống nhất ý kiến về năm và nơi sinh của ông. Nơi sinh của ông được coi là A-déc-bai-gian và các vùng khác nhau ở Trung Á (nước Bác-tơ-ri cổ hoặc Ma-rơ-ghi-ô-na), còn gần đây người ta lại cho rằng ở A-rơ-cai-mơ — một tổ hợp phòng thủ, sản xuất và văn hóa cổ đại tại miền nam U-ran, điểm trung chuyển trên con đường di cư của người A-ri nói chung và người I-ran gốc Ấn nói riêng.

Theo sử ký truyền thống của Péc-khơ-le-vi thì nhà tiên tri và là người đặt nền móng cho đạo Dô-rô-át-xtra đã sống trước A-lếch-xan-đơ-rơ Ma-kê-đôn-xki 258 năm (vào thế kỷ VII-VI trước CN). Nhưng cũng có những chứng cứ khác. Ví dụ, theo các tư liệu cổ đại, Dô-rô-át-xtra đến từ những vùng phương Bắc (từng được người Hy Lạp và La Mã mệnh danh là vùng Bắc Cực), từ "dòng sông thế giới" tức đại dương: "Người ta nói rằng Dô-rô-át-xtra hơn Pla-tôn những 600 tuổi, ông dường như đã vượt biển lớn để tới lục địa".

Trọn bộ A-ve-xta đầu tiên có tới hai triệu câu thơ được chia ra thành 1200 chương, viết bằng mực vàng không nhoè trên mười hai nghìn tấm da bò được thuộc rất khéo. Những bó sách nặng trĩu này được bảo quản tại đền chính thờ Dô-rô-át-xtra tại kinh đô các vua Ba Tư. Khi đập tan triều Đa-ri và vơ vét thành Pe-rơ-xe-pôn, A-lếch-xan-đơ-rơ Ma-ke-đôn-xki đã ra lệnh xóa sổ ngôi đền thiêng liêng nhất này của những người thờ thần Lửa, thiêu trụi A-ve-xta trên đống đổ nát của ngôi đền, còn tro thì cho gió thổi đi. Liệu có còn bản thứ hai của cuốn sách này không — chẳng ai biết được! Truyền thuyết có nhắc đến một

vài cuốn sách, một trong số đó dường như đã được đem về từ Hy Lạp giữa đống chiến lợi phẩm.

Rất nhiều năm sau đó các nhà đạo sĩ mới nghĩ cách tái tạo lại cuốn sách bị đốt theo trí nhớ, văn bản xưa đã mất nay được phục hồi lại, nhưng phải chịu một cái giá không gì bù đắp nổi: cuốn A-ve-xta mới chỉ bằng một phần tư lúc ban đầu. Mặc dù vậy phiên bản này cũng không còn được lưu lại. Những người mộ đạo đã bổ sung thêm, viết đi viết lại không biết bao lần, làm méo mó đi những vần thơ xưa tới mức không thể nhận ra nổi. Những gì sinh động, thi vị nhất đã bị vứt bỏ không thương tiếc. Những thứ khô cứng, ngoại lai được chuẩn giáo và được đưa vào một cách khiên cưỡng. Tín ngưỡng hào hứng sơ khai của người I-ran cổ đại bị biến thành thứ giáo điều khô khốc, vô hồn trong tay những kẻ tăng lữ.

Vào cuối thế kỷ VII người Ả-rập tràn vào Ba Tư và Trung Á. Tất cả những gì đi ngược lại kinh Cô-ran, chống lại trật tự mới đều bị thiêu huỷ không nương tay: cả người, cả sách vở lẫn tôn giáo. Cuộc xâm lăng của người Ả-rập đã đánh dấu chấm hết cho đạo Dô-rô-át-xtra. Niềm tin vào Mô-ha-mét thay cho cả thế hệ thờ thần Lửa, Ánh sáng, Sự thật và Trí tuệ. Những người Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn phái đến "bờ biển cuối cùng" để chinh phục thế giới đã điền thêm vào danh sách đen tên những kẻ huỷ diệt nền tôn giáo cổ đại: thành phố biến thành cát bụi, sách vở và các bản thảo cổ quý giá thành tro tàn.

Nhưng những đạo quân xâm lăng không phải ngay lập tức dập tắt được ngọn lửa của học thuyết Dô-rô-át-xtra. Những người Ma-ke-đôn, Ả-rập hay Mông Cổ đều không thể dập tắt nổi ngọn lửa tiên tri của Dô-rô-át-xtra và A-ve-xta. Tia hy vọng vào điều kiện tươi sáng nhất định thắng cái ác và bóng tối từ âm ỉ bỗng bùng cháy lên ở chính những nơi không ngờ tới nhất.

Nước Hy Lạp cổ đại và La Mã cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của Dô-rô-át-xtra về tư tưởng. Học thuyết trong A-ve-xta đã tạo nên sự thần bí của một vài giáo phái Do Thái và Thiên chúa giáo. Vào thời trung cổ những kẻ tử vì đạo — người Nhe-

xtô-ri-an và Páp-vơ-li-can, Bô-gô-min, Ca-ta-rơ và An-bi-gôi — khi phát động quần chúng đứng lên dưới khẩu hiệu tôn giáo để chống lại những kẻ áp bức, đã tiếp thu (dù chưa ý thức được) từ học thuyết Ma-nhi những tư tưởng nổi loạn của các nhà tiên tri đa thần Dô-rô-át-xtra.

Các xóm đạo Dô-rô-át-xtra cằn cỗi và ngày càng mai một, nhưng ở một vài nơi vẫn đứng vững được trước thời gian. Đến đầu thế kỷ XX tại Ba-cu mới xuất hiện đền thờ Lửa. Ngày nay có một số nhóm người ít ỏi thờ thần Lửa sống tại Ấn Độ và I-ran. Chính nhờ những người dân Ba Tư và Ấn Độ đã theo Dô-rô-át-xtra chạy trốn khỏi Ba Tư sau cuộc thảm sát đẫm máu do những kẻ cuồng tín theo đạo Hồi gây ra, rồi trú lại tại những miền hẻo lánh ở Bom-bay mà một phần của A-ve-xta được chuyển vào châu Âu vào thế kỷ XVIII. Đúng hơn đó là những mẩu cụt lủn, ngắn ngủn may mà còn sót lại cho tới ngày hôm nay và thực chất chỉ là một phần của 1200 chương đã vĩnh viễn mất đi. Thậm chí dù ở hiện trạng như vậy nhưng các bài ca của Dô-rô-át-xtra cùng các tác giả vô danh khác vẫn đi vào kho báu tư tưởng nhân loại và thi ca thế giới khiến độc giả ngày nay phải quan tâm.

Quan điểm thế giới quan triết học của A-ve-xta là cách hiểu "nhị nguyên luận" về cấu tạo thế giới, được thể hiện trong sự đấu tranh giữa các nguồn gốc đối lập và bản chất khởi thuỷ của thiên nhiên. Cuộc đấu tranh giữa chúng là động lực chính cho sự tiến hóa của vũ trụ, của các hành tinh, loài người và thần thánh. Trong vũ trụ đó là cuộc đấu tranh giữa Ánh sáng và Bóng tối, trên Mặt đất — giữa Sự sống và Cái chết, ở loài người — giữa Chân lý và Dối trá (trong thế giới quan của dân tộc Nga nó được chuyển thành đấu tranh giữa Sự thật và Dối trá). Quan niệm trên được thể hiện qua tư tưởng xuyên suốt trong các bài ca của A-ve-xta.

"Ta sẽ nói cho những kẻ muốn biết,
Hãy lắng tai nghe những lời sau đây!
Hiểu cho thấu: có hai đường tín ngưỡng
Chọn một thôi trước Ban ngày công minh!
Hai Tinh thần từ thủa đầu mơ mộng,

Dáng tựa như một đôi trẻ song sinh
Giờ đây lẫn vào mọi việc, mọi ý
Bản chất Thiện và Ác là chi!
Chỉ những ai nghĩ thiện chọn mới đúng,
Chứ không phải những kẻ lòng lang.
Khi hai Tinh thần hội ngộ,
Đặt sự sống hay mục nát ngày sau.
Cho vận kẻ gian trá — tồi tệ nhất,
Để vận người chính trung — tốt đẹp thay.
Hai Tinh thần, kẻ dối trá chỉ chọn điều ác
Kẻ chính trực chọn Thần thiêng,
Mang bộ áo tế nền trời thanh thiên..."

Đấng tối cao của đạo Dô-rô-át-xtra là A-khu-ra Ma-dơ-đa (dịch nguyên là đức Sáng suốt). Ngài tạo ra thế giới bằng sức mạnh của ý chí trong lúc cầu nguyện trước ngọn lửa mới nhen. A-khu-ra Ma-dơ-đa là người cổ vũ chính, thầy học và là người đàm đạo với Da-ra-tu-stra. Những lời cầu nguyện của nhà tiên tri và dân mộ đạo đều hướng về Ngài. Ngài chính là nhân vật trung tâm trong Biểu tượng của đạo Dô-rô-át-xtra.

"*Ta nguyền rủa các thần Vệ nữ Vê-đa. Tự nhủ, ta là người theo Ma-dơ-đa, theo đạo Dô-rô-át-xtra, là kẻ thù của Đê-va, là người kế tục A-khu-ra... Ta viết thêm những gì tốt đẹp cho thánh A-khu-ra Ma-dơ-đa đầy từ bi, tốt bụng, những gì tốt đẹp nhất cho Người — hiện thân của A-rơ-ta (Sự thật)... Ta chối bỏ liên minh với các thần vệ nữ Vê-đa độc ác, gieo tai họa, dối trá và độc địa, những kẻ giả dối nhất, thối tha nhất, tai ác nhất trong số các sinh vật, (từ chối) các thần vệ nữ và những kẻ tòng phạm; những kẻ chà đạp lên muôn loài. Từ chối ngay cả trong ý nghĩ, lời nói và những giấc mộng... giống như A-khu-ra Ma-dơ-đa từng dạy Da-ra-tu-stra trong các buổi chuyện trò gặp gỡ mà hai thầy trò từng đàm đạo với nhau*".

Giữa các thần khác trong A-ve-xta còn có thần Mi-tơ-ra. Hình tượng vị thần này mang nhiều ý nghĩa và tư tưởng khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau. Mi-tơ-ra vừa là Mặt trời vừa là vệ tinh tháp tùng Mặt trời và là hiện thân của sự Hoà thuận trong xã hội. Ở ý nghĩa này từ "mir" trong tiếng Nga (có nghĩa là hoà bình, bình an, yên bình v.v... — người dịch) được sinh ra từ tên gọi Mi-tơ-ra trong A-ve-xta và thể hiện các chức năng của vị thần này. Mi-tơ-ra là người đảm bảo cho hoà bình giữa mọi người:

"Đất nước tan hoang vì kẻ đê tiện,
Kẻ nuốt lời — tồi tệ hơn trăm kẻ đê hèn,
Giết hại dân mộ đạo.
Hãy làm theo những gì đã hứa
Lời ngươi thề trước Xpi-ta-ma.
Hãy để Người tới cứu chúng ta
Vì khoảng không bao la!
Đến ủng hộ ta.
Hãy để Người mở lòng từ bi,
Đến cứu giúp,
Đem chiến thắng!
Hãy để Người đem hạnh phúc,
Vì mộ đạo
Mi-tơ-ra — Người mang chiến thắng!
Người hùng mạnh, chẳng khuất phục dối gian
Xứng với lời ca toàn thế giới,
Vùng chăn thả của Người thật bao la..."

Và hình bóng rực rỡ của Thượng đế ngập tràn chất thi ca cũng không thể không gây ấn tượng cho độc giả ngày nay:

"Chúng ta lạy Mặt trời,
Nguồn sáng bất tận.

Những chú ngựa vút nhanh,
Khi Mặt trời chiếu sáng.
Lúc Mặt trời sưởi ấm,
Các thần đứng dậy
Cả trăm nghìn
Thấm đẫm hạnh phúc,
Ban tặng hạnh phúc,
Cho mặt đất của Ma-dơ-đa,
Cho hoà bình nở hoa,
Cho chân lý nảy nở...
Chúng ta lạy Mi-tơ-ra,
Có đồng xanh bát ngát,
Có nghìn tai vạn mắt,
Vung quyền trượng,
Trúng đầu Đê-va.
Chúng ta lạy sợi tơ tuyệt nhất
Nối Mặt trời chặt với Mặt trăng".

Chỉ có một phần, đúng hơn là một phần rất nhỏ của A-ve-xta còn lưu lại cho đến ngày hôm nay. Nhưng những mảnh gương vụn còn sót lại này vẫn ánh lên đủ sức làm lóa mắt.

PHÁP CÚ KINH

"Tam Tụng" là ba phần cốt lõi của kinh Phật, được soạn thảo vào thế kỷ I trước Công nguyên, bằng ngôn ngữ Pa-li. Bộ kinh thâu tóm những hiểu biết cần thiết, có thể giúp cho con người áp dụng trong mọi tình huống của đời sống thường nhật. Người theo Phật giáo có thể tìm trong các quyển kinh câu trả lời cho bất kỳ điều gì làm họ băn khoăn, lo lắng. Họ có thể tìm hiểu về những quy ước trong cộng đồng Phật giáo, những quy tắc đạo đức, những cơ sở của học thuyết vũ trụ, siêu hình trong Phật pháp v.v... Các sách của bộ kinh Tam Tụng được trình bày thành những bài kệ. Số lượng bài kệ nhiều vô kể, nội dung của chúng hoàn toàn không liên quan đến nhau. Bài kệ không chỉ mang ý nghĩa tín ngưỡng, mà còn là tác phẩm lịch sử, văn chương. Nhiều bài kệ được xếp vào loại kiệt tác trong di sản tư tưởng và thơ ca của nhân loại. Một trong những kiệt tác của kinh Phật là tác phẩm "Pháp Cú kinh" (dịch từ tiếng Pa-li-dham-ma-pa-la — có nghĩa là "con đường của người tu hành"). Tác phẩm bao gồm những bài giảng của đức Phật, thông tuệ và súc tích, được trình bày dưới hình thức những câu châm ngôn ngắn gọn.

Với người theo đạo Phật, "Pháp Cú kinh" có ý nghĩa như "Sách Phúc Âm" đối với người theo đạo Thiên Chúa. Bộ kinh gồm 423 bài kệ, giống như những bài thơ, được xếp thành 26 chương. Nhà tu hành coi "Pháp Cú kinh" như cuốn sách giáo khoa, và họ thường học thuộc lòng tất cả các bài kệ có trong đó. Thật đáng ghen tỵ khi thấy họ có thể đọc vach vách "những lời thông thái vĩnh hằng", và rất say sưa suy ngẫm, nhắc tới chúng bất cứ lúc nào. Đó là những chân lý muôn đời về vũ trụ, về nhân

sinh; đó là những vấn đề chính yếu của đạo Phật, ví như: 1. Con người vốn hay phiền não; 2. Nguyên nhân của phiền não; 3. Giải thoát; 4. Con đường đến với đức Phật. Tất cả những vấn đề này được trình bày trong "Pháp Cú kinh" hết sức dễ hiểu, ngắn gọn và hấp dẫn.

Nền tảng triết học của "Pháp Cú kinh" là quan niệm không dùng bạo lực chống lại điều ác. Đại văn hào Lép Tôn-xtôi chắc chẳng cần suy nghĩ mà viết luôn tên mình sau những dòng này:

"Thù oán không bao giờ ngăn cản được thù oán trong thế gian, mà chính xóa bỏ thù oán mới là ngăn ngừa thù oán... Một số người chẳng biết rằng chúng ta ai rồi cũng phải chết. Những ai biết được điều này rồi, ắt chẳng cãi vã nhau làm gì".

Thanh tâm, tiết dục là cơ sở của những chế định đạo đức, nhân cách và mọi mối quan hệ cộng đồng của Phật Giáo. Những chế định khổ hạnh này chỉ có những người quyết chí, thành tâm tu theo Đức Phật mới theo đuổi được.

"Nhà có mái dột thì mưa ắt lọt vào, cũng thế với trí huệ — trí huệ kém cỏi thì lòng dục ắt lọt vào. Nhà có mái tốt thì mưa chẳng lọt vào được, cũng thế với trí huệ — trí huệ cao thì lòng dục chẳng thể lọt vào".

Dĩ nhiên, chẳng ai cần thứ "trí huệ kém cỏi", nhưng thiếu sự tỉnh táo của "lòng dục" thì khó mà sống tốt. Cứ từ từ, từng bước một, kiên trì và nhẫn nại, "Pháp Cú kinh" tuyên truyền một ý tưởng duy nhất:

"Thanh tịnh là con đường đến sự Bất Tử. Ham mê sẽ dẫn đến Cái Chết. Người thanh tịnh thì bất tử, kẻ ham mê coi như là chết... Hãy tránh xa sự ham mê, mọi khát vọng và khoái lạc, bởi chỉ có người hạnh độ và tĩnh tâm là có cơ may đạt đến cõi Cực Lạc".

Chỉ có những ai biết tránh xa mọi cám dỗ và từ bỏ được ham muốn mới đạt đến đỉnh cao của trí huệ và sự cứu rỗi.

"Người tu hành, vô tư vô dục, không còn ràng buộc thì chẳng còn bị ham muốn dày vò. Người xuất gia đâu còn vui vẻ với nhà

cửa, gia đình. Họ từ bỏ nhà cửa như Thiên nga rời hồ nước. Không cần lo xa, họ nguyện ăn chay, lánh mình vào cõi thoát tục. Con đường của họ đi như đường bay của chim trên trời, ít ai biết được".

"Pháp Cú kinh" là sách thánh của Phật Giáo. Lời của sách là chân lý, là những lý tưởng cần thấu đạt, bởi thế phải được trình bày sao cho chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu.

"Một chữ hữu ích là khi nghe xong người ta thấy an tĩnh trong lòng, nó còn hơn hàng ngàn lời nói chỉ chứa toàn những chữ vô ích".

Chiến thắng cái ác, lánh mọi ham muốn, chẳng còn chấp ngã — tức là đạt được tri hoan và giác ngộ rồi đó.

"Sức khoẻ là thắng lợi to lớn nhất; thoả nguyện là của cải quý nhất; lòng tin là người thân quý nhất; giác ngộ là an lạc lớn nhất".

Trong bản trường ca của A-xva-gô-si "Cuộc dời Đức Phật" — một trong những kiệt tác của văn học phương Đông và của thế giới được viết vào thời kỳ đầu Công nguyên, được mọi Phật tử tìm đọc như những sách thánh khác của Phật Giáo, chúng ta gặp một chương dài nói về sự giác ngộ:

"Đức Phật vĩ đại đang đau buồn
Chia nỗi đau cùng các Phật tử.
Đức Phật từ bi hỷ xả:
"Ta — đấng giác ngộ cao cả
Xin các chư vị noi theo
Cùng tìm về cõi Giác ngộ.
Đó là ngọn đèn trong đêm,
Là viên đá quý toả sáng
Là kho báu cho kẻ nghèo.
Ta muốn chư vị gắng sức

Đi theo con đường ta đi
Chớ chọn đường đi nào khác
Hãy giữ tâm, ý thanh sạch
Hãy giữ thân cho trinh bạch"...

Dĩ nhiên, nếu như tất cả chúng ta đều nghe lời Phật dạy — những điều trong "Pháp Cú kinh", — thì toàn thế giới đã từ lâu bước sang kỷ nguyên vàng rực rỡ. Nhưng hỡi ôi, người chân còn ít, mà xưa nay kẻ dữ vẫn còn nhiều. Chưa ai đạt đến cái xã hội lý tưởng Giác Ngộ, dù có sự giúp đỡ nhiệt tâm của các nhà truyền giáo với các luận thuyết Không Tưởng. Và thậm chí có vẻ như chẳng bao giờ đạt được.

ĐẠO ĐỨC KINH

LÃO TỬ
(Khoảng Tk V hoặc VI trước CN)

Lão Tử khuyên con người nên ẩn tích và phải biết coi thường danh lợi. Chính ông trước khi lui về ở ẩn đã từng giữ chức quan sử, trông coi thư viện của vương thất. Vị đại phu uyên bác cùng thời với ông là Khổng Tử có lần đến thăm ông, và cuộc đàm đạo giữa hai cao nhân hết sức tâm đầu ý hợp, đầy chất trí tuệ. Khổng Tử rất hài lòng buổi đàm đạo này. Về nhà Khổng Tử nói với các học trò của mình: "Ta hiểu, chim thì biết bay, thú thì biết chạy, cá thì biết bơi. Ta bắn chim bay bằng tên, ta săn thú chạy bằng bẫy, còn cá bơi ta bắt bằng lưới. Nhưng với rồng thì ta chưa biết đánh bắt bằng gì. Ta vừa ở chỗ Lão Tử về, và ta nghĩ rằng ông ấy là rồng".

Trong dân gian có rất nhiều truyền thuyết về Lão Tử và về những chi tiết về cuộc sống đặc biệt của ông. Ông được tôn là Thủy Tổ của Đạo giáo. Đấng Cứu thế Giê-su được sinh bởi Đức Mẹ Đồng Trinh. Còn theo truyền thuyết của người Trung Quốc, mẹ Lão Tử một lần hít thở hương hoa, đã hớp vào miệng một giọt mặt trời sáng lóng lánh. Thế rồi bà thụ thai, và mang thai trong suốt 81 năm. Khi đứa trẻ được sinh ra thì nó cũng đã 81 tuổi, nên được gọi là Lão Tử (còn gọi là Lão Đam).

Lão Tử chỉ viết một quyển sách duy nhất. Và như các nhà nghiên cứu, giới thiệu sách hay nhấn mạnh, tác phẩm này chỉ gồm có năm ngàn chữ có tên là "Đạo Đức kinh". "Kinh" có nghĩa là "sách" ("Kinh" được dùng để gọi chung cho nhiều tác

phẩm triết học lịch sử, văn học của Trung Quốc). Còn "Đạo" và "Đức" là hai khái niệm cơ bản trong tín ngưỡng và triết học Trung Hoa, được Lão Tử lần đầu tiên đưa vào trong sách của mình.

Khái niệm "Đạo" bao hàm nhiều nghĩa. "Đạo" là cách thức, là phương pháp, là luật lệ, là học thuyết, là chân lý và nhiều nghĩa khác nữa. Nghĩa chung nhất "đạo" là khởi nguyên, nơi hội tụ hai mặt chủ quan và khách quan của vạn vật. Mọi biến chuyển trong vũ trụ, trong hoạt động của xã hội loài người đều bắt nguồn từ "đạo". Nó chứa đựng, hợp nhất hai mặt đối lập và luôn luôn luân chuyển trong vũ trụ là "âm" và "dương". "Âm" mang tính nữ, tối, tĩnh, mềm và hướng nội; "dương" mang tính nam, sáng, động, cứng, hướng ngoại. Hai mặt "âm" và "dương" không tồn tại độc lập, mà luôn luôn tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau, bổ sung cho nhau để tạo nên khởi nguyên của vũ trụ và nhân sinh.

Những ý tưởng trên được Lão Tử trình bày trong "Đạo Đức kinh" với lời văn hết sức ngắn gọn, trong sáng và giàu hình ảnh.

"Khi mọi người đều biết đẹp là đẹp, thì cái xấu sẽ xuất hiện. Khi mọi người đều biết thiện là thiện, thì cái ác xuất hiện. Do vậy, tồn tại và không tồn tại sinh ra nhau, khó và dễ tạo ra nhau, dài và ngắn hình thành nhau, cao và thấp hướng vào nhau. Do vậy, người thông thái ưa thích vô vi và thực hiện học thuyết một cách yên lặng. Không ra khỏi nhà, nhà hiền triết vẫn nhận thức được thế giới. Không nhìn ra ngoài cửa sổ, ông ta vẫn nhìn thấy đạo tự nhiên. Càng đi xa thì càng nhận thức được ít. Do vậy người thông thái không cần đi mà vẫn nhận thức được. Không nhìn đồ vật, ông ta vẫn gọi được tên chúng. Không hành động mà ông ta lại vẫn sáng tạo. Đạo là gốc của Trời và Đất, là mẹ của vạn vật, là cơ sở của thế giới".

Nhà văn Nga vĩ đại L. Tôn-xtôi là người trực tiếp tham gia dịch và chủ biên cuốn sách "Đạo Đức kinh" ra tiếng Nga một cách đầy đủ và trọn vẹn. Rất nhiều câu trong "Đạo Đức kinh" được Tôn-xtôi

chọn đưa vào bộ sưu tập danh ngôn của ông. Ví dụ trong tập "Đọc sách", các câu danh ngôn được ghi theo ngày, tháng, năm và Tôn-xtôi chọn được 32 câu của Lão Tử. Ở tập "Đường đời" ông xếp các câu danh ngôn theo chủ đề và ở đây ta bắt gặp mười một câu của nhà nho Trung Hoa. Một trong những đóng góp to lớn của Lão Tử là giá trị nhân văn với ảnh hưởng hết sức to lớn của nó tới sự phát triển của tư tưởng đạo đức toàn nhân loại. Chính vì vậy mà học thuyết của ông càng cuốn hút L. Tôn-xtôi.

Quả thật thử nhìn nhận lại tất cả những điều này dưới con mắt của một độc giả hiện đại, chúng ta sẽ thấy hết sức thú vị. Vậy thì điều gì trong quyển sách viết cách đây hai ngàn năm trăm năm đã thực sự làm cho Tôn-xtôi say mê? Trước hết Tôn-xtôi tìm thấy trong "Đạo Đức kinh" những ý tưởng, những quan điểm của chính mình.

"Những người chính trực thường không giàu có, người giàu có thường không chính trực...

Thông minh chưa chắc đã là học giả, học giả chưa chắc đã thông minh...

Kẻ ích kỷ không biết đức hy sinh. Người có đức hy sinh là người biết sống vì người khác, và chỉ khi biết sống vì người khác thì cuộc sống mới thật thanh thản...

Trong muôn vật, cái yếu có thể thắng mạnh, người khiêm nhường, hiền hoà có thể thắng kẻ cao ngạo, dữ tợn. Rất ít kẻ hiểu được sức mạnh của sự nhẫn nhịn...

Mọi vật được sinh ra, phát triển, rồi lại trở về với căn nguyên. Trở về căn nguyên là trở về với tĩnh tại, tức là trở về với bản tính tự nhiên. Biết được điều này là minh trí. Biết được thì việc gì cũng thông suốt, hợp với tự nhiên, vĩnh viễn bất hủ... Người biết được khi mình chết mà tinh thần không mất đi thì người đó là bất tử...".

Lão Tử vừa khúc chiết vừa văn vẻ, vừa thông thái vừa giản dị như chính bản thân sự thông thái vậy. Rất nhiều đoạn nếu không

nói là phần lớn, trong "Đạo Đức kinh" là những hạt ngọc của tư duy sâu sắc và lời văn chau chuốt. Và đây là những ví dụ:

"Trong vạn vật không có gì mềm mại hơn nước. Nhưng nước thắng được tất cả vì không gì thắng được nước. Yếu thắng mạnh, nhu thắng cương, ai cũng biết điều này, nhưng mấy ai làm được như vậy. Thế nên bậc thánh nhân mới nói: Chịu được cái nhục của cả nước thì mới làm vua thiên hạ được, chịu được cái họa của cả nước thì mới làm chủ xã tắc được. Lời hợp đạo đó nghe như ngược đời...".

"Lời nói chân thực thì không hoa mỹ. Lời nói hoa mỹ thì không chân thực. Người có đức chẳng cần hùng biện. Kẻ hùng biện chưa phải là người có đức. Người hiểu đạo thì không cần giảng giải. Người hay giảng giải thì không hiểu đạo".

"Bậc cao minh hiểu đạo không cần tích trữ, chỉ biết làm cho người, giúp cho người. Đạo trời chỉ có lợi cho vạn vật mà vô hại. Thánh nhân làm theo điều thiện đạo chẳng cần tranh chấp với ai".

Thuyết vô vi là nội dung chủ đạo trong "Đạo Đức kinh". Tác phẩm của Lão Tử là khởi nguồn của Nho giáo, vừa là trước tác triết học nhân văn, vừa là tác phẩm nghệ thuật, vừa là sách tôn giáo. Vì vậy, dù chỉ có năm ngàn từ, nó vĩnh viễn được coi là sách thánh, Trong thời đại thực dụng và bộn bề của chúng ta hôm nay, tác giả của nó có vẻ như rất xa lạ. Thế nhưng ông đâu phải là từ hành tinh khác đến. Điều chính yếu là ông muốn tìm đến với cõi tinh thần bí ẩn của con người, ông là con người rõ ràng bằng xương bằng thịt. Ông đã làm được điều đó trước hơn tất cả và tuyệt vời hơn tất cả. Đọc "Đạo Đức kinh" của ông, chúng ta ai cũng muốn trở nên cao cả hơn, cao cả hơn bản thân ta đang hiện hữu.

LUẬN NGỮ

KHỔNG TỬ
(551-479 trước CN)

Khổng Tử được cả thế giới coi là biểu tượng của đất nước Trung Hoa. Với nhân dân Trung Hoa ông còn được tôn vinh hơn thế. Thời kỳ "cách mạng văn hoá" nổi tiếng tàn bạo, hàng triệu, hàng triệu con người được kêu gọi đứng vào đội quân "hồng vệ binh" để gào thét, đập phá, tiêu diệt "những phần tử phản động". Khổng Tử thời ấy bị coi như phần tử chống đối và người ta đánh lại ông như đánh một kẻ thù đang hiện diện. Tất cả những người quý trọng ông đều bị coi là "những cái đầu chó má", cần phải diệt trừ.

Thế nhưng, kể cả thời đó, cho đến bây giờ và mãi mãi về sau, Khổng Tử luôn là biểu tượng của sự vĩnh hằng. Ông sống mãi giữa lòng sùng kính của các thế hệ nhân sinh, bất chấp mọi thế lực, mọi thể chế.

Khổng Tử học hành và làm quan, ngao du nhiều và truyền dạy cho học trò những học thuyết của mình (cũng như Xô-crát ở Hy Lạp, Khổng Tử thích dùng lời hơn là viết thành bài vở). Sau khi Khổng Tử qua đời, học trò của ông đã thu thập, hệ thống lại những lời dạy nổi tiếng của thầy. "Luận ngữ" (đàm đạo và trò chuyện) — kết quả của công việc thu thập đó, lập tức được coi như thánh kinh và trở thành một trong những di sản vô giá của tư tưởng nhân loại.

Giá trị lớn lao nhất của "Luận ngữ" là ở sự giản dị. Năm khái niệm cơ bản của nó rất gần gũi và dễ hiểu đối với mỗi người:

1. trí; 2. nhân; 3. tín; 4. lễ; 5. dũng. Dựa trên năm đức tính đó, Khổng Tử xây dựng một hệ thống tư tưởng lô-gích, độc đáo, nhằm thiết lập trật tự trong xã hội, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích của cả quốc gia.

Để xã hội phồn thịnh thì cần điều gì? Quốc gia phải thịnh vượng. Để quốc gia được thịnh vượng thì cần điều gì? — Gia đình phải hòa thuận. Để gia đình được hòa thuận thì cần điều gì? — Tâm tư con người phải bình an, thư thái. Muốn đạt đến lý tưởng đó, phải gắng giữ lòng ngay và gắng công tu dưỡng, học hành.

Những quan niệm nhân sinh của Khổng Tử dựa trên khát vọng vươn tới hạnh phúc rất tự nhiên của con người. Triết học phương Đông và phương Tây cũng dựa trên chính cơ sở đó để tìm kiếm nền tảng khởi nguyên cho các nguyên tắc đạo đức. Vì vậy trong vấn đề này Khổng Tử không phải là người độc đáo. Cái độc đáo là chất hương Trung Hoa đặc biệt mà ông góp vào kho báu di sản nhân loại.

Cốt lõi của học thuyết Khổng Tử là những nguyên tắc đạo đức. Nó được trình bày trong "Luận ngữ", dưới dạng tập hợp những lời nói vắn tắt và những cuộc đối thoại ngắn gọn giữa Khổng Tử và học trò. Tất cả gồm hai mươi chương nhỏ, mỗi chương gồm những đoạn ngắn gắn với một lời nói của thầy. Các đoạn đó thường bắt đầu bằng câu: "Đức Khổng Tử nói rằng".

"Đức Khổng Tử nói rằng: Kẻ học đạo lý mà thường ngày hay rèn luyện cho tinh thông, nhuần nhã, há không lấy đó làm vui sao? Nếu có những bằng hữu chẳng ngại đường xa đến thăm mình, há không lấy đó làm vui sao? Dẫu mình là người có học thức, có đức hạnh nhưng không mấy người biết mình, mình không vì thế mà buồn giận, há không phải là bậc quân tử sao?".

"Đức Khổng Tử nói rằng: Người cầm quyền mà biết đem đức để trị thì mọi người đều phục tùng theo. Tỉ như ngôi sao Bắc Đẩu ở một chỗ, mà mọi vì sao chầu theo"...

Thông thường, người ta bỏ phần lặp đi lặp lại khi dẫn Khổng Tử. Thế nhưng mỗi chữ, mỗi câu, mỗi đoạn được giải thích, phân

tích rất cặn kẽ cho dễ hiểu, giống như Khổng Tử từng giảng cho học trò của mình:

Ba trăm bài hát có thể tóm gọn trong một câu: "Tư tưởng của ông không bao giờ đi chệch đường".

Trong triết học chúng ta bắt gặp khái niệm "Chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng". Đó là thứ nhân đạo xa rời thực tế, viển vông, là thứ lý thuyết suông về lòng nhân ái của con người. Chủ nghĩa nhân đạo của Khổng Tử không hề trừu tượng mà hết sức thực tế, hết sức cụ thể, gắn với đời sống của con người thời đại ông, với nhiều thế hệ tiếp theo và với chúng ta hôm nay.

"Xóm có nhân hậu là xóm tốt. Người nào chọn chỗ ở mà không chọn ở xóm có nhân hậu thì sao gọi là người trí cho được?".

- Kẻ bất nhân chẳng có thể cam chịu cảnh nghèo túng, chẳng có thể an nhiên lâu dài trong cảnh phong lưu. Người nhân thì an vui với lòng nhân của mình, người trí thì biết tận dụng lòng nhân.

- Duy có bậc nhân từ mới biết thương người và ghét người một cách chính đáng mà thôi.

- Người ta nếu thật tha thiết làm điều nhân thì đâu có phạm điều tà ác...

- Mỗi người tuỳ theo đảng phái của mình mà phạm lỗi. Cho nên khi quan sát cái lỗi của mỗi người, mình có thể biết người ấy có lòng nhân hay không?".

Khi ông vua của các nhà thông thái Trung Hoa được đề nghị giải thích thật rõ nghĩa của từ "nhân", ông đã trả lời: "*Đó là tình yêu con người*". Khổng Tử chẳng phải là người ở ẩn, cũng chưa hề là người khổ hạnh. Nhưng ông vẫn chủ trương một lối sống mực thước thanh bạch.

"Ăn gạo xấu, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, sống như thế cũng có niềm vui. Bằng những cách không hợp chính nghĩa để có được giàu sang, theo ta chẳng khác mây trôi.

- Xa xỉ mà không khiêm tốn, tiết kiệm mà xo ro, thì bỏ không khiêm tốn mà đành xo ro vậy".

Và đây là chuẩn mực trong quan hệ con người:

"- Làm con người trung thực và ngay thẳng là điều cần nhất, Nếu người ta không như mình thì chớ kết giao, đừng sợ phải sửa các lỗi của mình".

Và đây là câu cách ngôn của Khổng Tử được cả thế giới biết đến.

"Có ba hạng bằng hữu có ích và ba hạng bằng hữu vô ích. Bạn ngay thẳng, bạn chân thành, bạn học rộng biết nhiều đó là ba hạng bằng hữu có ích cho mình. Bạn hay nịnh nọt, bạn hay giả dối, bạn hay ba hoa, đó là ba hạng bạn vô ích cho mình".

Tu dưỡng bản thân không chỉ để cho chính bản thân, mà phải vì lợi ích chung của toàn xã hội, hay nói bằng chính lời của Khổng Tử: "Tu thân chính là làm lợi cho người khác". Trong "Luận ngữ", học trò của ông đã đưa ra những ví dụ chứng minh cho đức tính tốt đẹp của thầy, với lòng thành kính và yêu mến rất mực:

"Đức Khổng Tử khi ở làng xóm, quê hương thì ngài chất phác, dường như ngài chẳng biết ăn nói. Nhưng khi ra nơi tông miếu, triều đình thì ngài biện luận rất rành rẽ và cẩn thận... Ở triều đình, nói chuyện với quan đại phu bậc dưới thì ngài lộ vẻ ôn hoà, vui vẻ, nói chuyện với quan đại phu bậc trên, ngài giữ nét từ tốn mà cung kính. Khi vua đến rồi thì ngài tỏ vẻ cung kính mà lo lắng, cử chỉ khoan thai...

Y phục màu đen thì phải phối với màu xanh thẫm, y phục màu trắng phải phối với màu vàng nhạt, y phục màu vàng thì phải phối với màu xám nhạt... Áo da mặc ở nhà thì phải dài, nhưng tay áo bên phải thì ngắn hơn tay áo bên trái một chút, để tránh bất tiện khi làm việc...

Khi đi ngủ nhất định phải có chăn đắp người, độ dài khoảng gấp rưỡi người mình...

Ăn cơm không chê gạo giã trắng tinh, thịt cá không chê thái nhỏ. Trước khi ăn ngài không quên cúng vái với một tấm lòng cung kính".

Ở đây thể hiện một trong những nét đặc biệt của phong tục truyền thống Trung Hoa: tôn thờ tổ tiên và hiếu thảo với cha mẹ. Khổng Tử đã gắng công giữ gìn nếp sinh hoạt xã hội này như giữ gìn sự hài hòa của cộng đồng con người. "Lễ" là một trong những phạm trù trung tâm của "Luận ngữ". Những nghi lễ độc đáo của Trung Hoa đã trải qua rất nhiều lần thể chế hoá, đều dựa trên học thuyết của Khổng Tử, tức là đạo Nho. Nghi lễ đạo Nho gắn liền với những quan niệm nhân văn:

"Làm người nhân là làm chủ bản thân và hiểu thấu được lễ".

Nếu đã có lúc ta làm chủ được bản thân và làm theo điều lễ, tức ta là người có lòng nhân. Lòng nhân có được là tự ở mình, chứ không phụ thuộc vào người khác.

Tri thức và sự thông tuệ của Khổng Tử thật đáng được tôn thờ. Nhưng để đạt đến đạo của ông, cần phải nỗ lực rất nhiều, và cần phải có lòng dũng cảm. Nỗ lực để học tập không mệt mỏi, và dũng cảm để vượt qua vô vàn nguy nan trên con đường của người học đạo.

"Người ưa làm nhân mà chẳng ưa học hỏi, thì mối hại ngăn bít là cái ngu muội. Người ưa trí xảo mà chẳng ưa học hỏi, thì mối hại ngăn bít là sự phóng đãng. Người ưa thật thà mà chẳng học hỏi thì mối hại ngăn bít là sự thiệt hại. Người ưa sự thẳng ngay mà chẳng ưa học hỏi, thì mối hại ngăn bít là tính gắt gao. Người ưa dũng cảm mà chẳng ưa học hỏi, thì mối hại ngăn bít là sự phản loạn. Người ưa cương quyết mà chẳng ưa học hỏi, thì mối hại ngăn bít là tính cuồng bạo".

Trung Hoa là đất nước vĩ đại và hùng mạnh. Tiềm năng của nhân dân Trung Hoa là vô cùng vô tận. Trải hàng bao thế kỷ, những người con vĩ đại của nhân dân chỉ canh cánh mỗi điều —

làm cho quốc gia hưng thịnh. Chính họ, những nhà thông thái vĩ đại, được sinh ra từ trong sâu thẳm của tinh thần dân tộc. Và Khổng Tử là người cao hơn hẳn trong số họ. Hình bóng của ông in trên mọi nẻo của hành tinh chúng ta. Đã là như vậy, đang và mãi mãi sẽ là như vậy.

KHOA HỌC
VÀ TRIẾT HỌC

LỊCH SỬ

GHÊ-RÔ-ĐỐT
(giữa 490/480 - 425 trước CN)

Trên thế giới rất ít các nhà khoa học được gọi là "bậc thầy" và Ghê-rô-đốt là một trong số những con người hiếm hoi đó. Ông được mệnh danh "bậc thầy môn lịch sử", và cho đến nay vẫn chỉ có mình ông. Có lẽ sẽ không có ai sánh được với ông nữa.

Ghê-rô-đốt không phải là người đầu tiên viết tác phẩm lịch sử đồ sộ. Nhưng trước ông chưa có bộ biên niên sử nào có tầm cỡ như vậy, có mức độ phân tích sâu sắc tài liệu mang tri thức như vậy. Ông là người đầu tiên mô tả được hầu hết toàn bộ những miền dân cư trên trái đất một cách bao quát như nhìn từ cánh chim xuống vậy, quá khứ của hầu hết các quốc gia, của mọi dân tộc tồn tại trong thế giới cổ đại đều được mô tả trong sách của ông.

Công trình nổi tiếng gồm 9 quyển ấy được sáng tạo trong thời hoàng kim của chế độ dân chủ ở A-ten (thời của Pe-ri-li — bạn thân của nhà sử học). Mỗi chương có một nhan đề mang đậm tính chất thần thánh vì chúng được đặt bằng tên của 9 nữ thần — 9 người con gái của thần Dớt trên đỉnh Ô-lanh-pơ với nữ thần khổng lồ Mơ-nhê-mô-din (thần trí nhớ). Đó là Kli-ô, E-vơ-che-rpa, Ta-li-a, Men-pô-men, Te-pxi-khô-ra, E-ra-tô, Pô-li-ghim-nhi-a, U-ra-nhi-a, Ka-ki-ô-pa. Những cái tên không bình thường đối với một công trình khoa học này không phải do "bậc thầy sử học" đặt ra, mà sau này các nhà hệ thống ở thư viện A-lếch-xan-

đơ-rơ đã đặt cho chín cuốn sách của Ghê-rô-đốt tên của chín nữ thần thi ca. Và nó cũng chỉ mang tính hình thức mà thôi, bởi vì cuốn sách vĩ đại này được đánh giá vừa như một tác phẩm nghệ thuật vừa như một tác phẩm khoa học.

Về mặt hình thức bộ biên niên sử tuyệt tác của Ghê-rô-đốt nói về lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư. Rất có thể đây là ý tưởng ban đầu, cũng có thể đó là đơn đặt hàng của chính quyền hoặc bạn bè. Nhưng nhà sử học lại thực sự chú ý đến chủ đề đã chọn ở giữa tác phẩm. Tầm hiểu biết và kiến thức uyên thâm của ông không thể không đi sâu vào chủ đề đang theo đuổi, giả dụ một trong những sự kiện gây ấn tượng, nhưng theo quan điểm vĩnh cửu, lại mang tính chất địa phương — của các sự kiện có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Điều đó giải thích vì sao phần đầu bộ "Lịch sử" của Ghê-rô-đốt mô tả toàn cảnh thế giới.

Để giải quyết nhiệm vụ khoa học và văn chương đó "bậc thầy tương lai của lịch sử" có cả kinh nghiệm bản thân lẫn truyền thống thu thập được của những nhà biên soạn sử thành văn đầu tiên của Hy Lạp, công trình của họ còn lưu lại đến ngày nay trong một số đoạn nhỏ. Ngoài ra tác giả còn có nhiều năm đi chu du ở các nước ráp ranh với Hy Lạp, nghiên cứu nguồn gốc lịch sử các nước đó. Rất ít người ở thời đại ông có thể khoe rằng, mình đã từng đi khắp bốn phương trời như: Ai Cập, Tiểu Á, Phi-nhi-ki-a, Va-vi-lôn, Ban-căng và các vùng phụ cận, rồi miền duyên hải bắc biển Đen là nơi vị công dân Hy Lạp khả kính, ham hiểu biết này, quan tâm đặc biệt đến những người Skif đầy bí ẩn. Chính nhờ có Ghê-rô-đốt mà những tư liệu chuẩn xác và đầy đủ về những dân tộc ở thời cổ đại cư trú trên lãnh thổ nước Nga cho đến tận miền bắc Ghi-pe-bô-ri-a còn lưu lại đến tận ngày nay.

Câu văn đầu tiên của di sản văn học bất hủ khắc nổi trên nền đá hoa cương đã vang lên như một khúc dạo đầu trang trọng:

"Ghê-rô-đốt người xứ Ga-li-ca-na-xa đã thu thập và ghi lại những thông tin này để cho những sự kiện đã xẩy ra không bị rơi vào quên lãng bởi thời gian, để cho những hành động đầy kinh

ngạc và vĩ đại của những người Hy Lạp và những kẻ ngoại bang được người đời biết đến và nhất là để hiểu tại sao giữa họ có chiến tranh".

Thực chất đằng sau bộ sử này là cả một chuyên khảo về lịch sử toàn thế giới, gồm năm quyển rưỡi, nghĩa là hơn một nửa công trình. Ghê-rô-đốt chú ý nhiều đến những đoạn trích lịch sử của Li-đi, Ai Cập, Ki-ren, Skif, Li-bi, Phra-ki và tất nhiên là của Ba Tư nữa. Ba Tư được quan tâm nhiều hơn cả, vì đây là mục đích chính của cuốn sách. Hơn nữa, phần lớn những sự kiện xẩy ra ở các nước khác được xem xét rõ hơn thông qua lăng kính của các sự kiện xẩy ra ở quốc gia Ba Tư này. Trong khi viết, Ghê-rô-đốt đã thêm vào rất nhiều câu chuyện ngoài lề thú vị, có ý nghĩa độc lập khác nữa. Lịch sử người Skif đã được viết theo kiểu đó: nó gắn với cuộc hành binh thất bại của vua Ba Tư chống lại những người du mục ở miền bắc biển Đen. Đặc điểm của một số dân tộc khác cư trú tại lục địa Á-Âu, bao gồm cả lãnh thổ rộng lớn của nước Nga ngày nay, cũng được khắc họa một cách ngắn gọn.

Bản thân Ghê-rô-đốt đã từng tiếp xúc với người Skif khi ông đi chu du khắp vùng bắc biển Đen nên ông đã dùng một từ của dân bản địa tự xưng là "sko-lo-tư", trong đó dễ dàng nhận ra từ tiếng Nga "xo-ko-lo-tư" (bắt nguồn từ tên con vật tổ của tổ tiên người Nga và những người Xla-vơ khác — con chim ưng). (Xét một cách tổng thể thì tên gọi theo tiếng Hy Lạp "skif" cũng có xuất xứ từ ngôn ngữ Xla-vơ: nếu tính đến ngữ âm Hy Lạp thì từ này luôn được viết, đọc và phát âm không có "t", nghĩa là "ski-tư", và rất dễ nhận ra gốc từ quen thuộc "skit", và thế là từ nguyên này có nghĩa "dân du mục ski-tư"). Từ đây có thể nhận định một cách chính xác rằng, những người Skif mà Ghê-rô-đốt đã từng tiếp xúc có nguồn gốc Nga—Xla-vơ.

Chính Ghê-rô-đốt cũng đưa ra hai giả thuyết về nguồn gốc người Skif — giả thuyết thứ nhất do chính ông tai nghe mắt thấy, giả thuyết thứ hai trên cơ sở truyền thống Hy Lạp. Dựa theo chuyện kể của chính người Skif thì tổ tiên xa xưa của họ là Ta-ghi-tai, do thần Dớt với con gái thần sông Bô-ri-sphen (sông Đơ-

nhép) sinh ra. Ba người con trai của Ta-ghi-tai chia nhau miền đất rộng lớn của người Skif. Theo Ghê-rô-đốt thì miền đất này rộng đến mức nếu người Skif nào muốn thì có thể lấy cho mình một mảnh đất rộng bằng khoảng một ngày đi ngựa. Khu vực phía bắc đất nước Skif mùa đông tuyết phủ đầy. Không biết mô tả tuyết thế nào cho người phương Nam hiểu, Ghê-rô-đốt phải dùng hình ảnh lông chim đang bay. Trên miền bắc, — Ghê-rô-đốt viết: "không thể đi tới và nhìn thấy gì, vì lông chim bay đầy trời. Và quả thực ở đó mặt đất và không gian đầy lông chim, chính vì thế làm ta không nhìn thấy được".

Theo truyền thuyết Hy Lạp, ông tổ người Skif chẳng phải ai khác ngoài Hê-rác-klơ. Trong một chuyến chu du gian nan vất vả Hê-rac-clơ đặt chân tới vùng châu thổ sông Đơ-nhép và gian díu với một người đàn bà mình rắn. Một trong ba người con từ cuộc hôn nhân này là chàng Skif huyền thoại — ông tổ cả bộ lạc Skif, có mẹ là người đàn bà mình rắn, được tôn thờ như nữ thần.

Là người con chân chính của thời đại mình, Ghê-rô-đốt không chỉ đem lại vinh quang cho A-ten và những thành phố quốc gia Hy Lạp khác mà còn cho toàn thể đất nước Hy Lạp. Giống như mọi người ở Hy Lạp, ông rất khinh rẻ dân ngoại bang, nhưng vốn là một người theo chủ nghĩa nhân đạo chân chính (tới mức có thể chấp nhận được ở thời kỳ cổ đại), ông vượt lên định kiến của thời đại mà cho rằng, mỗi dân tộc đều có quyền có chỗ đứng hợp pháp của mình trong quá trình lịch sử. Theo Ghê-rô-đốt thì quá trình lịch sử là do ý trời, do hành vi của các nhân vật kiệt xuất và quần chúng nhân dân, đặc biệt khi họ bị lôi kéo vào dòng xoáy của những sự kiện ảnh hưởng đến tiến trình phát triển xã hội.

Trước hết đó là vấn đề phục vụ lợi ích quốc gia và bảo vệ Tổ quốc khỏi sự xâm phạm của kẻ thù. Những tư tưởng tích cực này người Hy Lạp cho rằng, có thể hiện thực hóa trong tiến trình đánh lùi cuộc xâm lăng của người Ba Tư, những kẻ có dã tâm nô dịch Hy Lạp, bắt người dân yêu tự do của nó phải quỳ gối. Nhưng người Hy Lạp với lòng dũng cảm, kiên cường đã giáng cho quân xâm lược những đòn đích đáng và bảo vệ nền độc lập của mình.

Đức vua Spác-tơ Lê-ô-nít là một tấm gương sáng cho các chiến sĩ vì tự do noi theo. Với một nhóm có 300 binh sĩ ông có thể chặn đứng một dội quân hàng triệu người của Ba Tư ở ngay cửa ngõ Phê-mô-li-pư — con hẻm dẫn bọn xâm lược vào Hy Lạp. Đoạn mô tả trận đánh tuyệt vời và sự hy sinh của các anh hùng vì vinh quang của Tổ quốc là một trong những đoạn hay nhất trong tác phẩm của Ghê-rô-đốt, là đỉnh cao trong nghệ thuật văn chương và sử học của nhà viết sử yêu nước:

"Cuối cùng, những toán quân hùng hậu của vua Kxe-rcơ cũng đến gần. Quân Hy Lạp dưới quyền vua Lê-ô-nít, quyết sống chết với kẻ thù, cũng di chuyển ra xa khỏi chỗ con đường hẻm bắt đầu mở rộng ra. Mấy hôm trước một nhóm quân Spác-tơ bảo vệ bức tường trong khi đó một số khác đánh nhau với kẻ địch ngay cửa ải, nơi chúng thường rút về. Bây giờ quân Hy Lạp xông vào đánh giáp lá cà ngay ngoài cửa ải, và trong trận đánh này quân địch chết hàng nghìn tên. Sau những hàng quân Ba Tư là đám chỉ huy tay cầm roi da quật vào binh sĩ xua họ xông lên phía trước. Nhiều quân lính dịch rơi xuống biển và chết ở đó, nhưng phần lớn chúng bị chính người của mình đè chết. Chẳng ai để ý quan tâm đến những người chết. Quân Hy Lạp biết rõ kẻ địch đang đi vòng qua núi để giết họ nên chính vì vậy họ dã thể hiện một lòng dũng cảm ngoan cường trong chiến đấu và đánh nhau với giặc xâm lược một mất một còn.

Đa số những người Spác-tơ bị gẫy hết giáo và thế là họ liền dùng kiếm để đánh quân Ba Tư. Trong trận đánh này, chính vua Lê-ô-nít cũng ngã xuống sau khi đã chiến dấu rất dũng cảm, nhiều người Spác-tơ khác cũng cùng hy sinh với đức vua... Một trận đánh giáp lá cà quyết liệt diễn ra cho đến khi quân Hy Lạp dũng cảm giành lại được thi hài của vua Lê-ô-nít (họ phải bốn lần đuổi theo quân địch). Quân Hy Lạp tự vệ bằng kiếm, đến khi mất kiếm thì họ dùng răng và tay để chiến đấu cho tới lúc bọn địch bắn tên như mưa vào người, trong khi đó quân địch truy đuổi quân Hy Lạp ở phía sau, tràn lên tường thành của họ, một số khác bao vây họ tứ phía".

Ghê-rô-đốt không có một kết luận mang tính giáo huấn nào. Suốt hơn hai nghìn năm trăm năm nay độc giả của tác phẩm bất hủ này vẫn tự mình rút ra kết luận. Mà người thầy chủ yếu của nhiều thế hệ ở nhiều thời đại khác nhau, những quốc gia khác nhau chính là bản thân lịch sử.

BIÊN NIÊN SỬ

CO-RƠ-NHE-LI TA-XIT
(55-120)

Không có một tài liệu chính xác nào về cuộc đời của Ta-xit. Ngày tháng, năm sinh năm mất của ông cũng được xác định tương đối theo những số liệu gián tiếp (chỉ biết ông quan hệ với ai, thư từ với ai, ví dụ như với người bạn thân Pli-nhi Nhỏ, mà một phần di sản thư từ đồ sộ của ông này vẫn còn lưu giữ được). Cũng chẳng còn lưu giữ được đến ngày nay một tấm hình nào của Ta-xit. Những gì ông viết được cũng không còn nhiều lắm: trong 16 cuốn nổi tiếng của bộ "Biên niên sử" còn lại được hơn một nửa. Và chỉ với chừng đó thôi, ông vẫn được đứng vào hàng ngũ mười nhà sử học của mọi thời đại; những trang sách còn sót lại từ những tác phẩm lịch sử của ông vẫn gây ấn tượng chẳng kém gì những tác phẩm nhiều tập của các sử gia La Mã khác.

Tất cả vấn đề là ở chỗ, trước Ta-xit lịch sử thành văn chỉ là sự xác nhận một cái gì đó, tán tụng một nhân vật nào đó. Khởi đầu từ Ta-xit sử sách mang tính chất phê phán, tố giác. Thậm chí còn có một thành ngữ — "sự nghiêm khắc đến căm phẫn của Ta-xit". Quả đúng như vậy, ông sinh ra ở thời đại Đế chế, mà đạo đức hủ bại của nó không thể không lên án. Nhưng cũng cần có lòng dũng cảm của bản thân nữa (tuy nhiên, lòng dũng cảm thì thời nào chả cần). Mặc dù bản thân tác giả xuất thân từ tầng lớp trên của xã hội La Mã và nắm giữ những chức sắc không phải nhỏ trong nghị viện nhiều vương triều, nhưng những tác phẩm của ông vẫn đầy những lời vạch mặt giận dữ chống đối chính quyền,

những nhận xét đầy căm phẫn (ngoài cuốn "Biên niên sử" ra, ông còn viết nhiều tập lịch sử khác, trong đó có một công trình vô giá và thực chất là một nguồn tư liệu chủ yếu của lịch sử cổ đại các dân tộc Giéc-manh, được gọi vắn tắt là "Nước Đức").

Những suy nghĩ đau khổ của Ta-xit không chỉ đầy sức thuyết phục — chúng còn như hướng tới mọi thời đại (ví dụ một sự việc ai cũng biết: lý do trực tiếp để bắt, đưa ra toà và đem xử chém Đan-tôn và chiến hữu của ông trong những năm cách mạng Pháp vĩ đại là việc K. Đe-mu-len cho đăng trên tờ báo "Hội viên co-rđe-lie" một vài đoạn trích của Ta-xit không kèm theo bình luận gì, và Rô-béc-pi-e coi đó là sự ám chỉ trực tiếp chế độ chuyên chế của mình). Cũng chẳng khó gì khi so sánh với thời đại hiện nay của chúng ta và với cả quá khứ gần đây:

"Chúng ta thực sự là một tấm gương sáng về tinh thần chịu đựng; và nếu thế hệ trước đã nhìn thấy rằng, tự do hạn chế không là cái gì, thì đối với chúng ta — đó là sự nô dịch, bởi vì những cuộc truy đuổi làm chúng ta mất hết khả năng giao tiếp, nói lên chính kiến của mình và lắng nghe người khác. Và cùng với tiếng nói, chúng ta sẽ mất luôn cả trí nhớ, nếu như quên được rằng, trong chính quyền chúng ta chỉ có im lặng".

Tất nhiên Ta-xit không phê phán nền tảng cuộc sống và giới quý tộc mà bản thân ông gắn bó mật thiết. Nhà sử học công kích những thói xấu, sự xuống cấp của đạo đức, sự tha hóa của giới cung đình và toàn xã hội, sự tụt lùi so với những lý tưởng cao quý của quá khứ không xa xôi gì lắm. Đồng thời ông công kích một cách thật sự, với tấm lòng chân thành đến nỗi sự tức giận căm phẫn của ông vượt lên cách biệt của thời gian và nhiều thế hệ lan truyền đến với người đọc thời nay. Nhiều trích đoạn nổi tiếng mô tả cuộc sống trong cung đình La Mã cho ta hiểu phong cách vạch trần, tố giác của Ta-xit. Trong văn chương, hội họa, điện ảnh đã từng có nhiều cảnh tố cáo thấm đượm sự tức giận thiêng liêng của Ta-xit trong "Biên niên sử". Đoạn mô tả cuộc chè chén linh đình của Nhe-rôn là một minh chứng đầy đủ nhất.

"Cố thuyết phục một người La Mã rằng, anh ta không thể tìm ra nơi nào để sống tốt hơn thành Rôm, Nhe-rôn bắt tay vào việc tổ chức những bữa tiệc lớn ở những nơi công cộng và để làm điều đó đã sử dụng thành phố như nhà riêng của mình vậy. Nhưng điều xa xỉ nhất và dân chúng xì xào nhiều nhất là bữa tiệc do Ta-ghe-lin chiêu đãi và tôi sẽ kể về bữa tiệc đó, chọn nó làm mẫu để từ nay về sau không phải nói về cái thói xa hoa ấy nữa. Theo lệnh của Ta-ghe-lin người ta làm một cái bè trên mặt hồ A-gơ-rip và bầy tiệc ở trên đó. Cái bè này luôn luôn di chuyển vì được những con tàu kéo đi. Những chiếc tàu ấy rất sang trọng, trang trí bằng vàng và ngà voi. Chèo thuyền là những thanh niên trác táng, được xếp theo tuổi tác và phù hợp trình độ tinh vi trong truỵ lạc. Chim thú hoang dã được Ta-ghe-lin ra lệnh mang về từ những đất nước xa xôi, còn cá biển được đem thẳng từ đại dương về. Trên bờ hồ kê những dẫy bàn có các quý bà, phía đối diện thấp thoáng các ghe-che-ra khoả thân (ghe-che-ra là những cô gái tự do không chồng, sống độc thân). Bữa tiệc bắt đầu từ những điệu nhẩy và uốn éo cực kỳ thô tục. Đến khi trời bắt đầu nhá nhem tối thì các cánh rừng thưa và các ngôi nhà xung quanh hồ vang lên tiếng hát và nhấp nháy ánh đèn. Bản thân Nhe-rôn cũng hết sức truỵ lạc, không còn biết đến phép tắc, đúng sai gì nữa: có cảm giác chẳng còn gì có thể thấp hèn hơn cái mà ông ta có thể làm để thể hiện mình phóng đãng hơn: mấy ngày sau ông ta làm lễ cưới với một trong những kẻ truỵ lạc bẩn thỉu trong đám người đó (tên hắn là Pi-pha-go), và cử hành những nghi thức cưới xin long trọng; đầu "hoàng đế" trùm một cái khăn cưới đỏ tía, những người làm chủ hôn do chú rể cử đến cũng có mặt: ở đó cũng thấy giường cưới, của hồi môn, đèn lồng, và cuối cùng là tất cả những thứ mà màn đêm che phủ trong các cuộc hoan lạc với đàn bà".

Đoạn mô tả đám cháy thành Rôm cũng rất nổi tiếng (chính Xê-da tâm thần bị nghi là kẻ đốt nhà) và tiếp theo đó là vụ trấn áp những người Thiên chúa giáo. Trích đoạn này đã trở thành nội dung của cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Hen-ric Xen-kê-vic "Ka-mo-gơ-ra-đe-si" và tác giả đã nhận được một trong những giải

Nô-ben văn học đầu tiên. Ta-xit không chỉ có ảnh hưởng tới một nhà văn, họa sĩ hoặc một chính trị gia thôi. Nhà sử học Nga Gơ-ra-nốp-xki không bỗng dưng gọi tên bậc tiền bối ở thành Rôm của mình là "Mi-ken-lăng-giê-lô của văn học" và nhấn mạnh rằng sáng tác của ông có thể sánh với Sếch-xpia. Lịch sử của bất kỳ một dân tộc nào phân chia rõ ràng hành vi của người anh hùng và kẻ độc ác đều xứng đáng để các nhà văn, nhà viết kịch và nhà sử học đề cập đến trong sáng tác của mình. Chỉ đáng tiếc một điều là không phải thời đại nào cũng sinh ra được Sếch-xpia hay Ta-xit.

NHỮNG TRANG TIỂU SỬ SO SÁNH

PLU-TA-KHO
(Khoảng 46/49 - 125)

Tên tuổi nhà văn Hy Lạp cổ đại này từ lâu đã trở thành danh từ chung. Có những tập sách như: "Plu-ta-khơ trong nhà trường", "Plu-ta-khơ mới". Đó là những cuốn sách nói về tiểu sử những danh nhân, chọn theo một nguyên tắc nào đó, còn cả tập sách thì liên quan tới tư tưởng gốc rễ nào đó. Tất nhiên phần lớn là "tư tưởng cao đẹp mà thế hệ hậu sinh cao quý phải nhớ".

Plu-ta-khơ người vùng Khe-ô-nhe (Be-ô-chi-a) sinh năm 46 trong một gia đình dòng dõi lâu đời. Sau khi học hành ở A-ten ông về làm quan đại tư tế cho A-pô-lôn Pi-phi-xki ở Đen-pha. Trong thời kỳ được cử đi công du đến Ai Cập và I-ta-li-a ông có gặp gỡ và giao thiệp với nhiều người nổi tiếng của thời đại mình (trong đó có một số hoàng đế như Tơ-roa và A-đơ-ri-an). Khi tiếp xúc với đám bạn hữu, ông rất tao nhã, bàn luận về nhiều vấn đề, trong đó có khoa học. Cuộc sống tinh thần phong phú ấy được thể hiện hết trong những tác phẩm của ông. Để dạy cho con mình và con cháu trong nhà ông lập ra một Viện Hàn lâm kiểu tư nhân, ở đó Plu-ta-khơ không chỉ dạy học mà còn sáng tác. Trong di sản văn chương khổng lồ của Plu-ta-khơ (250 công trình) chỉ còn giữ lại được khoảng một phần ba.

Cuốn "Những trang tiểu sử so sánh" bản tiếng Nga dầy 1300 trang. Nội dung bao quát toàn bộ lịch sử cổ đại cho đến thế kỷ thứ II sau công nguyên. Tác giả đã tìm được một bút pháp sinh

động và trong sáng tới mức, về tổng thể, đã tạo ra một khung cảnh cuộc sống hiện thực mà không một tác phẩm chuyên về lịch sử nào đạt được.

"Những trang tiểu sử so sánh" là tiểu sử của những nhân vật lịch sử nổi tiếng — những người Hy Lạp và La Mã được nhóm thành từng đôi một để mỗi cặp có tiểu sử của một người Hy Lạp và một người La Mã giống nhau ở một khía cạnh nào đó; sau tiểu sử từng cặp lại có một phần tóm tắt — "Đối chiếu" — chỉ ra những nét giống nhau của họ. Hiện nay trong tay chúng ta còn lưu giữ được 23 cặp tiểu sử như vậy; trong số đó có 4 cặp không có "Đối chiếu". Ngoài 46 tiểu sử song song đó ra còn có 4 tiểu sử riêng nữa. Như vậy, tổng cộng là 50 bộ tiểu sử tất cả. Còn một số tiểu sử đã bị thất lạc. Tiểu sử những tướng lĩnh và các chính trị gia Hy Lạp do chúng tôi sắp xếp lại phần lớn theo trình tự thời gian (cũng không được triệt để hoàn toàn), nhưng trình tự này lại không tương ứng với Plu-ta-khơ. Đó là những tiểu sử sau:

1. The-xei và Rô-mun
2. Li-kurg và Nu-ma
3. Xô-lôn và Pốp-li-kô-la
4. Phe-mi-stô-klơ và Ka-mill
5. Pe-ri-klow và Pha-bi Mắc-xim
6. Gai Ma-xi Kô-ri-ô-lan và Al-ki-vi-at
7. E-mi-li Pa-ven và Ti-mô-lê-ôn
8. Pê-lô-pít và Mắc-xel
9. A-ri-stit và Ka-tôn Anh
10. Phi-lô-pe-men và Tít
11. Pirr và Ma-ri
12. Li-xan và Xu-la
13. Ki-môn và Lu-kul
14. Nhi-ki và Krass
15. Xe-tô-ri và E-vơ-men

16. A-ghê-xi-lai và Pom-pei
17. A-lếch-xan-đơ-rơ và Xê-da
18. Phô-ki-ôn và Ka-tôn Em
19. A-git và Klê-ô-men
20. Ti-be-ri và Gai Gơ-rác-khi
21. Đê-mô-sphen và Xi-xe-rôn
22. Đe-me-tri và An-tô-ni
23. Đi-ôn và Brut

Bốn tiểu sử riêng: Ar-ta-ke-rơ, A-rat, Gal-ba, Ô-tôn.

Những bộ tiểu sử này vô cùng quan trọng đối với các nhà sử học: nhiều nhà văn mà Plu-ta-khơ trích dẫn tư liệu, hiện không còn để lại bút tích gì nên đó cũng là nguồn thông tin duy nhất đối với chúng ta. Ngay cả Plu-ta-khơ cũng có nhiều chỗ không chính xác. Vì đối với bản thân ông khi so sánh các tiểu sử thì mục đích chính không phải vì lịch sử, mà vì đạo đức: những con người ông mô tả phải là những tấm gương của nguyên tắc đạo đức, là cái để mọi người noi theo và để tránh xa. Trong phần mở đầu tiểu sử của A-lếch-xan-đơ-rơ, Plu-ta-khơ có xác định thái độ của mình với lịch sử như sau:

"Chúng tôi không viết lịch sử, mà viết tiểu sử, và không phải lúc nào những việc làm đao to búa lớn cũng thể hiện rõ phẩm hạnh hay sự xấu xa, nhiều khi một sự việc rất bình thường, một lời nói hay một câu đùa lại thể hiện rõ tính cách con người hơn là một trận đánh có hàng chục nghìn người chết, với những đội quân đông đúc, những cuộc vây hãm thành trì. Bởi vậy cũng như các họa sĩ chỉ thể hiện sự giống nhau trên nét mặt, rất ít quan tâm đến các bộ phận khác trên cơ thể, các nhà văn như chúng ta lại chỉ đắm chìm vào những biểu hiện của tâm hồn và qua đó mô tả cuộc đời từng người, nhường cho người khác nói về các trận đánh và những sự nghiệp vĩ đại".

Trong tiểu sử Nhi-ki (chương I) Plu-ta-khơ cũng nói rõ là ông không có ý định ghi lại lịch sử chi tiết:

"Tất nhiên không thể bỏ qua những sự kiện mà Phu-ki-đit và Phi-list miêu tả, vì chúng cũng chỉ ra tính cách và bộ mặt đạo đức của Nhi-ki, đã bị rất nhiều sự việc rất đáng tiếc bôi nhọ. Nhưng tôi chỉ đề cập tới một cách ngắn gọn những gì cần thiết nhất để cho người đời khỏi quy cho tôi tội lười biếng và không cẩn thận. Còn những sự kiện ít người biết đến, các nhà văn khác chỉ nói sơ qua hoặc có trong những tác phẩm văn chương bất hủ đem cúng cho nhà thờ, trong các nghị quyết của hội nghị toàn dân thì tôi cố gắng chắp nối lại, bởi vì tôi không có ý định thu thập những tư liệu lịch sử không có giá trị mà chỉ đưa ra những sự việc giúp ta hiểu bộ mặt đạo đức và tính cách con người".

Có lẽ các dịch giả làm việc hết lòng hết sức là những người thể hiện rõ nhất ấn tượng về con người Plu-ta-khơ. Họ đã dịch hai phần ba khối lượng văn bản khổng lồ ấy sang tiếng Nga: "...Lòng nhân hậu của Plu-ta-khơ, nỗi kinh tởm của ông đối với sự dã man, độc ác, gian trá và bất công, lòng nhân đạo và yêu con người của ông, ý thức trách nhiệm sâu sắc và lòng tự trọng mà ông luôn luôn bền bỉ khơi dậy trong độc giả của mình, thái độ hoài nghi vừa phải của một người theo chủ nghĩa hiện thực sáng suốt, hiểu rằng không thể chờ đợi sự hoàn thiện ở thiên nhiên trong đó có con người, phải nhìn nhận thế giới xung quanh với thái độ *sửa đổi* cần thiết".

ĐỐI THOẠI

PLA-TÔN
(428-348 trước CN)

Pla-tôn không phải là tên riêng của nhà triết học vĩ đại, đó là phụ danh mà người đời đặt cho ông, vì cái trán rộng của ông (tiếng Hy Lạp Platos nghĩa là bề rộng; cũng xuất xứ từ này "plato" nghĩa là "đồng bằng"). Tên cha mẹ đặt cho ông là A-ri-stốc-klơ. Loài người chúng ta thật may mắn: nếu như không một tác phẩm nào của các triết gia cổ đại lẫy lừng như Pha-let, A-nac-xi-man-đơ-ra, Hê-ra-clit, Em-pe-đốc-clơ, Le-kip, Đê-mô-crit và những người khác không còn nguyên vẹn đến ngày nay, chỉ còn số ít tài liệu không đáng kể, thì toàn bộ di sản của Pla-tôn hầu như còn nguyên vẹn. Một núi kiệt tác viết dưới dạng hội thoại, trong đó nhân vật chính luôn luôn là nhà thông thái vĩ đại nhất thời cổ đại — Xô-crát. Chính bản thân Xô-crát cũng không bao giờ ghi chép gì, mọi ý tưởng của mình ông đều trình bày bằng lời nói.

Pla-tôn là tác giả đích thực của không dưới hai mươi bài đối thoại và ngoài ra còn có rất nhiều bài còn hoài nghi về tác giả, nhưng về nguyên tắc chúng vẫn được xếp vào tuyển tập của ông. Bài nào cũng tuyệt vời, bất kể ta chọn theo quan điểm triết học hay mỹ học, một trong những bài uyên bác nhất, chứa đầy kiến thức hàn lâm — "Nhà nước", hay bài đối thoại trữ tình nhất, hứng thú nhất về tình yêu — "Bữa tiệc", hay là một bài thông thái nhất nói về vũ trụ học của Pla-tôn — "Ti-mei" (đúng là trong bài này có cả câu chuyện rất trữ tình về cái chết của At-lan-ti-đa).

Những bài đối thoại của Pla-tôn từ lâu đã đi vào kho tàng quý báu của văn học thế giới, còn suy nghĩ của ông đã trở thành đỉnh cao của tư tưởng triết học. Dưới ngòi bút của Pla-tôn — cho dù là triết học đi chăng nữa thì đó cũng không phải là thứ tài liệu khô khan, buồn tẻ và nặng về lý thuyết, mà là những hình ảnh sống động, thêm vào đó lại được viết bằng một bút pháp nghệ thuật cao cường. Có lẽ nên chăng hãy xem một câu châm ngôn triết lý nổi tiếng, theo Pla-tôn, dùng để minh họa cho sự hạn chế trong tri thức của chúng ta và sự mất khả năng đi tới bản chất của sự vật. Đó là hình tượng cái hang nổi tiếng trong bài đối thoại "Nhà nước":

"- Sau đó, — tôi nói, — anh có thể so sánh bản chất loài người chúng ta về mặt có hay không có trình độ văn hóa với một trạng thái nào đó chẳng hạn... Xin hãy nhìn xem: giả dụ con người như đang sống ở dưới lòng đất, giống như cái hang đá, suốt dọc hang có một dải ánh sáng rộng. Ngay từ khi lọt lòng họ đã bị xiềng chân xích cổ, cho nên họ không thể di chuyển đi đâu được, chỉ nhìn thấy những thứ ở ngay trước mặt bởi vì họ đâu có thể quay đầu lại được. Mọi người quay lưng về phía ánh sáng hắt ra từ ngọn lửa cháy ở trên cao, còn giữa ngọn lửa và người tù có một con đường bị một bức tường không cao lắm ngăn cách, tựa như tấm bình phong vậy — anh hãy nhìn xem — sau tấm bình phong ấy nhà ảo thuật ngăn cản mỗi khi trợ lý của họ giơ con rối lên cao quá.

- Tôi không hình dung được cảnh đó.

- Nào anh hãy tưởng tượng sau bức tường ấy mọi người đang mang những dụng cụ đồ lề của họ và cố giữ sao cho chúng cao quá bức tường; họ mang cả những bức tượng hoặc bất cứ hình gì thể hiện các sinh vật sống, làm bằng gỗ hay bằng đá. Cũng như thường lệ người thì nói chuyện người thì im lặng.

- Anh vẽ ra cảnh những người tù kỳ cục quá!

- Nó cũng giống chúng ta thôi. Trước hết anh có cho rằng, ở trong hoàn cảnh ấy con người không nhìn thấy được gì của mình

hay của người khác, ngoài những cái bóng do ánh lửa hắt lên vách hang?

- Làm sao họ có thể nhìn thấy cái gì khác, ngoài việc suốt đời phải chịu ngồi yên?

- Còn những thứ họ cầm ở đó, sau bức tường ấy? Phải chăng cũng chính là những cái đang xẩy ra với chúng ta?

- Thế có nghĩa là gì?

- Nếu như những tù nhân ấy có thể nói chuyện với nhau, thì theo anh, họ có cho rằng họ có đặt tên cho những cái họ nhìn thấy không?

- Chắc chắn là thế rồi.

- Tiếp tục. Giả sử trong bóng tối vọng lại tất cả những âm thanh mà những người đi qua đó phát ra, thì theo anh, họ có gán cho những âm thanh ấy một cái gì khác không hay chỉ là cái bóng đi qua?

- Thề có thần Dớt là tôi không nghĩ tới điều đó.

- Những tù nhân ấy sẽ nhận lầm bóng dáng của những đồ vật diễu qua ấy là có thật.

- Điều ấy hoàn toàn không thể tránh khỏi.

- Hãy quan sát chính việc họ thoát khỏi xiềng xích ngu muội và trở nên văn minh hơn, hoặc nói cách khác, tất cả sự việc đó xẩy ra với họ như thế nào nếu một cái gì tương tự xẩy ra với họ một cách tự nhiên.

Khi người ta tháo bỏ xiềng xích cho một ai đó, bắt anh ta đứng lên, quay đi quay lại, đi ra đi vào và nhìn lên trên — về phía ánh sáng, anh ta sẽ rất khó nhọc mà làm điều đó, anh ta không đủ sức nhìn dưới ánh sáng rực rỡ các vật mà trước đây anh ta chỉ nhìn thấy cái bóng của nó mà thôi. Và theo anh, con người ấy sẽ nói gì khi cất lời nói rằng, trước đây anh ta chỉ nhìn thấy những cái vớ vẩn, còn bây giờ khi đã gần gũi với đời sống và tiếp

xúc với vật có thật, anh ta có thể nhìn thật chính xác không? Vâng, nếu như người ta bắt đầu đưa vật này vật nọ phát sáng trước mặt anh ta và hỏi đấy là cái gì, ngoài ra lại còn bắt anh ta trả lời nữa chứ! Bạn có cho rằng, như thế là quá khó đối với anh ta và anh ta sẽ nghĩ rằng, có lẽ có nhiều sự thật hơn ở cái mà anh ta nhìn thấy trước đây so với cái mà người ta chỉ cho anh bây giờ?"

Một số phát kiến triết học và nghệ thuật của Pla-tôn còn dự đoán trước cả "Địa ngục" của Đan-tơ. Trước hết phải kể ra đây câu chuyện của người chứng kiến E-rơ về chuyến đi của linh hồn anh ta xuống âm phủ — một trong những văn bản khó hiểu nhất của lịch sử tư duy nhân loại. Tự bản thân lịch sử hoàn thiện cuốn sách cuối cùng "Nhà nước", để rồi đưa tác phẩm vĩ đại này lên đài vinh quang. E-rơ bị giết khi giao chiến tại một trận đánh trong cuộc chiến tranh Pe-lô-pôn-nhe. Mười ngày sau khi người ta bắt đầu thu nhặt xác chết đã phân huỷ để đem thiêu thì thi thể của E-rơ vẫn còn nguyên vẹn, Khi người ta đưa lên giàn lửa thì anh sống lại và kể cho mọi người nghe một câu chuyện thật khó tin.

"Anh ta nói rằng, linh hồn anh ta vừa rời khỏi thể xác thì liền đi theo những linh hồn khác và tất cả cùng đi tới một chỗ rất linh thiêng, dưới đất có hai khe nứt, cái nọ sau cái kia, đối diện chỗ đó trên trời cũng có hai khe nứt. Các quan toà ngồi nghiêm chỉnh ở giữa. Sau khi tuyên án họ ra lệnh cho những người lương thiện đi theo con đường bên tay phải, lên trên trời và treo ở đằng trước họ dấu hiệu đã được xét xử. Những người gian ác đi về bên tay trái, xuống phía dưới. Ngoài ra họ phải đeo đằng sau lưng lời ghi mọi tội lỗi của mình. Khi đến lượt E-rơ các quan toà nói rằng, anh phải trở thành người báo tin cho mọi người về tất cả những điều anh đã chứng kiến ở đây và ra lệnh cho anh phải lắng nghe, quan sát mọi thứ.

Anh đã nhìn thấy những linh hồn sau khi toà tuyên án đi ra theo hai chỗ nứt — lên trời và xuống đất, những linh hồn mới

đến thì đi theo hai khe khác. Theo khe nứt thứ nhất các linh hồn bẩn thỉu đầy bụi bám bay lên trời, theo khe nứt thứ hai những linh hồn sạch sẽ bay từ trên trời xuống đất. Và tất cả các linh hồn khi đến đây đều như từ một cuộc hành trình xa xôi tới. Họ vui mừng đứng ngồi la liệt trên đồng cỏ như một ngày hội lớn. Những người quen biết nhau thì tay bắt mặt mừng và hỏi những linh hồn từ dưới đất lên xem tình hình ở đó ra sao, hỏi những linh hồn từ trên trời xuống xem ở đó họ được cái gì. Họ nhớ lại và kể cho nhau nghe. Người thì đau khổ khóc than bởi còn thứ gì mà họ không phải chịu đựng, không phải chứng kiến trong cuộc hành trình thường là hàng nghìn năm dưới lòng đất. Những linh hồn từ trên trời tới thì kể về sự sung sướng, về những cảnh tượng đẹp mê hồn".

Tiếp theo bằng ngòi bút của một bậc thiên tài Pla-tôn vẽ ra cảnh trừng phạt vì những tội lỗi trong quá khứ. Con người khi đang sống càng làm nhiều điều ác bao nhiêu thì khi chết đi càng bị trừng phạt nặng bấy nhiêu. Đặc biệt số phận của những tên độc tài thì thật tồi tệ: vì những điều ác đã làm khi còn sống họ không được tiếp nhận sang thế giới bên kia. Những con quỷ hung dữ có bộ mặt phun lửa lột da họ mà kéo họ trong dây thòng lọng trên những hòn đá nhỏ để quẳng họ vào vạc dầu.

Những người mộ đạo được phép đi tới chỗ tận cùng nơi ánh sáng nối liền bầu trời với mặt đất. Ở đây có treo một cái guồng sợi phát sáng của A-nan-ki (Cần thiết) — nền tảng đầu tiên của vũ trụ. Ba người con gái của A-nan-ki với Nữ thần số phận (con gái thần Dớt với Phe-mi-đa): La-khe-xít (Tạo ra số phận) ca ngợi quá khứ, Klô-tô (Xe chỉ) ca ngợi hiện tại, A-trô-pôc (Không tránh khỏi) — Tương lai. Chính họ sắp xếp số phận con người — kể cả khi còn sống và khi đã chết, trao cho họ số phận đã định sẵn. Tất cả những việc đó E-rơ nhìn thấy tận mắt. Nhưng anh ta lại không được định cho một số phận nào cả. Linh hồn của anh đột nhiên quay về mặt đất và nhập vào cơ thể.

Pla-tôn là như thế đấy. Lô-mô-nô-xốp đã từng bầy tỏ niềm tin rằng ở nước Nga cũng sẽ xuất hiện một nhà tư tưởng — một triết gia tầm cỡ như vậy, "rằng đất Nga có thể sinh ra Pla-tô-nốp của riêng mình"... Nhân dân Nga quả thực đã sinh ra rất nhiều các nhà tư tưởng, các bác học. Nhưng Pla-tôn cứ vẫn là Pla-tôn. Không nên vượt lên ông ta. Và cũng không thể vượt nổi. Ông sẽ vẫn là ông mãi mãi với thời gian.

SIÊU HÌNH HỌC

A-RI-STỐT
(384-322 trước CN)

Cuốn sách có tên như vậy đó. Và điều kỳ lạ nhất là A-ri-stốt không viết và không hề ngờ rằng trên đời này lại có một cái tên đã làm cho một triết gia vĩ đại và môn khoa học mà ông đeo đuổi trở thành bất tử. Thật là nghịch lý của lịch sử! Hơn 3 thế kỷ sau khi Sta-ghi-rít qua đời (Sta-ghi-rít là phụ danh của ông theo tên thành phố Sta-ghi-ra — nơi ông sinh ra) các nhà nghiên cứu đã thu thập tất cả những gì ông viết ra trên cơ sở "triết học đầu tiên" — đó là những tập luận văn đã hoàn chỉnh hay còn dang dở, bút ký, bản thảo, các bài giảng và giáo án, những phác thảo — và tập hợp thành một tuyển tập về vật lý dặt tên hoàn toàn về hình thức là "Phép siêu hình". Thuật ngữ mới đã ra đời như vậy và nhanh chóng trở nên thông dụng, hơn nữa nó trở thành từ đồng nghĩa với triết học, còn bản thân công trình của A-ri-stốt trở thành Kinh thánh đối với đông đảo những người kính trọng và đi theo ông.

Đọc "Phép siêu hình" là một việc không dễ, nhưng vô cùng cần thiết. Vì toàn bộ nền khoa học châu Âu trong khoảng một thế kỷ rưỡi đã lấy nó (và những tác phẩm khác nữa) làm kim chỉ nam. Tất cả những vấn đề cơ bản của triết học đã được trình bày trong cuốn sách này và những khái niệm có tính chất phạm trù của nó vẫn còn có giá trị đến tận ngày nay.

Câu mở đầu xác định chủ đề cuốn sách có tính chất tượng trưng và rất tiêu biểu: "Con người về bản chất đều ham hiểu biết". A-ri-

stốt muốn đưa ra một giọng văn cho những nghiên cứu lý luận riêng và cho cả những ai bắt đầu tìm hiểu nó. Về bản chất toàn bộ cuốn sách từ đầu đến cuối nói về *tri thức*, về những con đường nảy sinh ra tri thức, về những khó khăn của sự phát triển và phương pháp đạt tới tri thức. Theo A-ri-stốt tri thức được khởi đầu từ sự *ngạc nghiên* — tri thức như một đốm lửa thổi bùng ngọn lửa trong tim những ai có ước vọng khám phá những bí mật thầm kín của Vũ trụ, Thiên nhiên và Cuộc sống. Nhận thức khoa học và nhận thức có tính chất thường thức được xây dựng trên cơ sở đó. Ngôi sao dẫn đường trên con đường gập ghềnh gian khổ đó là Triết học — Khoa học của mọi khoa học, là "khát khao tri thức":

"Bởi chưng chúng ta đi tìm hiểu về môn khoa học này nên phải xem xét kỹ xem nguyên nhân và sự khởi đầu của chúng là gì mà những bài học về chúng chính là trí tuệ. Nếu nghiên cứu kỹ những ý kiến của chúng tôi về một người thông thái thì có lẽ chúng ta sẽ hiểu rõ hơn. Thứ nhất, chúng tôi cho rằng, một người dù biết nhiều đến đâu chăng nữa thì anh ta cũng không thể có những kiến thức về từng bộ môn riêng biệt. Thứ hai, chúng tôi cho những người thông thái là những người có khả năng nhận thức cái khó và không dễ đạt tới đối với con người (bởi vì nhận thức bằng cảm giác thì ai cũng có và nó đơn giản, không có gì có tính trí tuệ trong đó). Thứ ba, chúng tôi cho rằng, người thông thái hơn trong một lĩnh vực khoa học nào đó là người nhạy bén hơn và có năng lực hơn trong việc chỉ ra được đâu là nguyên nhân, và thứ tư, môn khoa học có tính trí tuệ hơn những môn khoa học khác là môn vì chính nó và để nhận thức chứ không phải bộ môn nhằm thu được giá trị lợi ích từ nó, là (điều thứ năm) bộ môn chiếm ưu thế hơn là hỗ trợ, bởi vì người thông thái là người đi dậy bảo chứ không phải là người chịu sự dậy bảo, và anh ta không phải phục tùng người khác, mà người ít hiểu biết hơn phải phục tùng anh ta".

Là một triết gia vĩ đại, A-ri-stốt xây dựng một quan điểm riêng của mình về Thế giới dựa vào những ý tưởng của các bậc tiền bối và phân tích chúng rất kỹ càng. Chính nhờ có sách của Sta-ghi-rít, kể cả cuốn "Phép siêu hình", mà ngày nay chúng ta có được những tư liệu đáng tin cậy về các quan điểm của các nhà triết học *tự*

nhiên, khi các tác phẩm của họ không còn nữa. Triết gia cổ đại nào cũng đều lấy một sự khởi đầu nào đó trong thiên nhiên làm nền tảng lý luận của mình. Đối với Phe-lít là nước, A-nac-xi-man-đơ-rơ là cái vô cùng, A-nac-xi-men — không khí, Hê-ra-clít — lửa, A-nac-xa-go — trí óc, đối với Le-kíp và Đê-mô-crit là nguyên tử và hư không. A-ri-stốt gần với phương pháp số nhiều của Em-pe-đốc-clơ, người không chỉ lấy một là lấy cả bốn chất trong thiên nhiên — nước, không khí, đất và lửa. A-ri-stốt đã bổ sung tứ đại ấy bằng nguyên tố thứ năm — thực thể phi vật chất — động lực đầu tiên của mọi vật.

A-ri-stốt có nói một câu nổi tiếng: "Pla-tôn là bạn tôi, nhưng chân lý còn quý hơn nhiều" (Cũng lạ là trong tình huống tương tự giữa Pla-tôn và thầy mình là Xô-crát mà không thấy Pla-tôn tuyên bố câu gì đại loại như "Xô-crát là bạn tôi, nhưng chân lý còn quý hơn nhiều" mặc dù ông cũng không đồng tình với thầy của mình về nhiều vấn đề). Vì chân lý nào mà A-ri-stốt phủ nhận Pla-tôn — người thầy ông theo học trong hai mươi năm? Trước hết ông phê phán (chính trong cuốn "Phép siêu hình") thuyết *tư duy* của người thầy vĩ đại của mình. Sta-ghi-rít không thích tính độc lập thái quá và vai trò quyết định mà Pla-tôn dành cho tư duy. Theo A-ri-stốt tư duy không thể hình thành nên thế giới độc lập tách rời những vật thể và càng không thể có trước những vật thể ấy. Tư duy — nói đúng hơn là bản chất bên trong, có trong từng vật thể và được phản ánh trong quá trình nhận thức dưới dạng hình tượng tương tự.

Thật ra nếu nhất quán thì Pla-tôn cũng đâu có suy nghĩ thô thiển như người ta đôi khi vẫn mô tả. Có một ấn tượng là A-ri-stốt không tìm hiểu kỹ bản chất (hoặc không muốn đi sâu) những quan điểm của Pla-tôn. Những tư tưởng của Pla-tôn (eidos — tư tưởng được thực thể hoá) — trước hết là những sơ đồ sâu sắc, mô hình, bản vẽ trên cơ sở đó thế giới hiện thực hình thành và phát triển. Những sơ đồ đó đồng thời cũng là quy luật (tương tự như *đạo* của Trung Hoa) mà thiếu nó thì không có sự hòa hợp nào trong thế giới vật chất cũng như thế giới loài người.

A-ri-stốt là người phụng sự chân chính của Chân lý. Ông đúng là môn đồ của nó:

"Nghiên cứu chân lý dễ ở mặt này thì khó ở mặt kia. Cái đó dễ nhận ra vì không ai có thể đạt tới chân lý một cách thoả đáng, nhưng cũng không thất bại hoàn toàn, từng người một nói một điều gì đó về thiên nhiên, thật ra cũng chẳng bổ sung được gì hoặc rất ít vào chân lý, nhưng đem gộp tất cả vào thì lại được một cái gì đó rất đáng kể. Cho nên nếu công việc được tiến hành theo kiểu chúng ta hay nói là "Mũi tên của ai không trúng vào cổng thành đây?" thì nghiên cứu chân lý thật quá dễ. Tuy nhiên nếu ta có một tổng thể nào đó rồi thì lại khó có thể mà nắm bắt được cái bộ phận, — đó chính là chỗ khó của việc nghiên cứu Chân lý".

A-ri-stốt có một định nghĩa rất nổi tiếng, chính xác và đầy sức thuyết phục là Chân lý — Tri thức phù hợp với thực tế. Nó chính là cái mở đầu của cả một ngành khoa học cung cấp cho mọi người công cụ để tư duy nhằm đạt đến chân lý và vận dụng tri thức, đồng thời đó cũng là thủ pháp đáng tin cậy để lập luận và phương thức chứng minh. Phương pháp này có tên gọi là lô-gích. Những luận văn về đề tài này được tập hợp thành một phần riêng trong tổng số những chuẩn mực của A-ri-stốt và trong lịch sử khoa học được gọi bằng một cái tên rất kêu là "Organona". Nhưng trong "Phép siêu hình" cũng đã đề cập tới vấn đề này. Nó liên quan tới sự trình bầy những quy luật lô-gích — quy luật mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba và tới sự phân tích những cái không lối thoát — những khó khăn lô-gích nẩy sinh khi quyết định giải quyết một cài vấn đề mang tính lý luận.

Đôi khi A-ri-stốt có cảm nghĩ rằng, ông đã tìm ra cách giải quyết duy nhất đúng những vấn đề mà loài người phải đối mặt. Trên thực tế ông lại đặt ra những vấn đề mới hơn là đưa ra một câu trả lời nhất quán. Nhưng có thể đó chính là ý nghĩa và giá trị của một khoa học thực sự, khi giải quyết một vấn đề nào đó lại làm nẩy sinh nhiều vấn đề khác đòi hỏi những nỗ lực mới để tiến gần đến chân lý hơn. Và quá trình đó sẽ chẳng bao giờ kết thúc!

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

Ơ-CLIT
(Tk III trước CN)

Ơ-clit quả là nhà bác học vĩ đại duy nhất không bị phê phán, hãm hại và vu khống cả khi còn sống lẫn sau khi chết. Các trường phái dù không thể dung hòa cả trong toán học, tự nhiên hay triết học đều nhất loạt kính trọng ông. Cuốn sách do ông viết với tên gọi vô cùng phổ biến ở thời cổ đại "Những nguyên lý cơ bản" thật đơn giản, cân đối và đầy sức thuyết phục đến mức làm đối thủ phải hạ vũ khí ngay lập tức. Điều này không có nghĩa là việc làm quen với tác phẩm vĩ đại của nhà toán học thành A-lếch-xan-đơ-rơ cũng giống như việc đọc truyện "Con lừa vàng" của A-pu-lei. Thậm chí còn có một giai thoại như sau: Đức vua Ptô-lê-mê hỏi nhà toán học thần dân của mình rằng liệu ngài có thể lĩnh hội những điều khó hiểu trong toán học thật nhanh mà không cần phải cố gắng gì không. Ơ-clit trả lời rằng, trong toán học không có con đường riêng cho các ông vua.

Mọi người đều biết rằng, cuốn "Những nguyên lý cơ bản" là cuốn sách đầu tiên trong lịch sử in ấn sách khoa học trên thế giới. Tập sách nổi tiếng được dịch ra rất nhiều thứ tiếng đã được xuất bản tới hơn một nghìn lần. Trước khi phát minh ra kỹ thuật in sách nó đã từng được phổ biến rất nhiều lần dưới dạng viết tay và trong một thời gian dài là cuốn sách giáo khoa toán học phổ thông nhất, nổi tiếng nhất. Những cuốn sách giáo khoa môn hình học trong trường phổ thông thời nay hầu như chép lại nguyên văn sáu tập đầu tiên (cuốn "Những nguyên lý cơ bản" tất cả có mười lăm tập). Cách diễn đạt trong những tập

sách ấy được trình bày theo một sơ đồ lô-lích hoàn hảo: từ một số những định nghĩa, định đề và tiền đề theo một nguyên tắc chặt chẽ sẽ rút ra hàng loạt những định lý. Những tiền đề nổi tiếng của Ơ-clit trong quyển một "Những nguyên lý cơ bản" được trình bầy theo thứ tự sau:

"1. Hai đại lượng cùng bằng đại lượng thứ ba thì bằng nhau.

2. Các đại lượng bằng nhau cùng cộng thêm một đại lượng khác thì bằng nhau.

3. Các đại lượng bằng nhau cùng trừ đi một đại lượng khác thì kết quả còn lại bằng nhau.

4. Các đại lượng không bằng nhau cùng cộng thêm cùng một đại lượng khác thì kết quả không bằng nhau.

5. Các đại lượng không bằng nhau trừ đi cùng một đại lượng khác thì kết quả không bằng nhau.

6. Nhân dôi các đại lượng bằng nhau được các đại lượng bằng nhau.

7. Chia dôi các đại lượng bằng nhau được các đại lượng bằng nhau.

8. Các đại lượng nằm trong nhau thì bằng nhau.

9. Toàn thể lớn hơn bộ phận

10. Mọi góc vuông đều bằng nhau.

11. Nếu hai đường thẳng bị đường thẳng thứ ba cắt và tạo ra các góc trong cùng phía nhỏ hơn hai góc vuông thì hai đường thẳng ấy kéo dài ra sẽ gặp nhau ở phía có hai góc nhỏ hơn hai góc vuông.

12. Hai đường thẳng bất kỳ sẽ giao nhau".

Phần lớn khái niệm cơ bản của toán học hiện đại đều lấy từ sách của Ơ-clit. Thí dụ đường thẳng được định nghĩa như sau: là "một đường nối các điểm nằm trên đường thẳng ấy", còn mặt phẳng là "mặt nằm trên hai đường thẳng"...

Từ thời xa xưa, vào buổi bình minh của toán học, những nhu cầu thực dụng của công việc chăn nuôi và trồng trọt khiến cho

phép đo chiều dài và khoảng cách trở thành quan trọng (chứ không phải là thể tích và dung tích chẳng hạn). Thực tế phát triển ngành xây dựng và đo đất dẫn đến phép đo góc và mặt phẳng. Môn khoa học hình học trừu tượng phản ánh lô-gích của thực tế phát triển đã phát triển từ phép đo đoạn thẳng tới đo mặt phẳng rồi tới đo thể tích. Phép đo này bổ sung cho phép đo sau kết quả là trong hình học Ơ-clit cổ điển thể tích là lập phương (và mặt phẳng là bình phương và đoạn thẳng là đơn phương).

Tuy nhiên, trong đời sống hàng ngày vẫn còn lưu hành rất lâu phép đo lường bằng những vật thể có thực. Thí dụ người Ấn Độ cổ đại có một đơn vị đo lường (cùng một lúc đo trọng lượng và độ dài) rất nhỏ và phổ biến là chiều dài của hạt lúa mạch (họ còn dùng cả những đơn vị nhỏ hơn nữa — thực chất là những vật thể nhỏ nhất có thể nhìn thấy — thí dụ như những hạt bụi trong tia sáng mặt trời). Chiều dài được đo bằng những đơn vị sau đây: 8 hạt lúa mạch bằng độ dầy ngón tay, 4 ngón tay — bằng một nắm tay, 24 nắm tay bằng khuỷu tay, 4 khuỷu tay — bằng độ dài của cung tên Ấn Độ v. v... Cho đến Mi-li bằng 4.000 khuỷu tay. Những người thợ đá ngày nay cũng như các công nhân xây dựng ở Ai Cập cổ đại đo độ dầy của móng bằng viên gạch (và cũng tương tự độ dầy của tường được đánh giá bằng tường một viên, tường viên rưỡi, hai viên v.v... Cả hạt lúa mạch lẫn viên gạch trong hai ví dụ trên đây đều là những đơn vị đơn phương (nghĩa là không khu biệt khi đo đếm) để đo chiều dài, chiều rộng và bề dầy. Cũng dễ hiểu là bằng những "đơn vị đơn phương" như vậy có thể đo diện tích hoặc thể tích (ví dụ cái bình, cái túi đo bằng hạt lúa mạch — toa tầu, thùng xe tải — bằng những viên gạch).

Về nguyên tắc có thể xây dựng bao nhiêu tuỳ thích những *phương* tưởng tượng của môn hình học mà diện tích và chiều dài sẽ được xác định theo một trật tự đối lập với lô-gích của hình học Ơ-clit. Đoạn thẳng và mặt phẳng có thể không còn khái niệm nền tảng của môn hình học nữa mà là dung tích như một hình mẫu trực tiếp của không gian thực tại.

Thí dụ người ta có thể nói: căn phòng này (cái phòng, cái nhà, cái kho chứa hàng...) lớn hơn căn phòng kia; hoặc cái máy (cái ô tô) nén chặt hơn và chiếm ít chỗ hơn (ít không gian) hơn mô hình trước. Trong những so sánh tương đối dẫn ra trên đây thể tích không gian cụ thể được đo bởi một phép đo lường trong quan hệ "lớn hơn" — "bé hơn". Phải chăng khi đo mặt phẳng của cái bàn bằng thước kẻ *đường đơn phương* có được không phải do thao tác với hai dung lượng (bởi vì cả cái thước kẻ lẫn cái bàn đều có khối lượng (thể tích) và mặt phẳng của chúng cũng là một mặt của dung tích thực tế phải đo?). Đoạn thẳng có được và chiều dài đo được cũng như những số đo đều là kết quả từ sự đối chiếu những vật thể có khối lượng thực.

Nếu như những so sánh tương tự đem lại những đơn vị đo lường khối lượng *đơn phương*, còn tự thân khái niệm *khối lượng đơn phương* đã nằm trong nền tảng của hình học thì trong trường hợp này khái niệm về đoạn thẳng tất yếu có thể được trình bày dưới hình thức trừu tượng khoa học xuất phát từ *khối lượng đơn phương*, cụ thể là mét khối xuất xứ từ khối lượng đơn phương. Hình học giả thuyết xây dựng trên cơ sở đó cho đến nay chưa chắc đã đầy đủ hơn hình học truyền thống của Ơ-clit, và đã thể hiện được những tính chất khách quan của không gian.

Tuy nhiên ta không thể coi tính đơn phương trong trường hợp này là bản chất của dung tích không gian thực tại, cũng như không thể đem đồng nhất tính lập phương, tứ phương với tính không gian.

Ví dụ về một khái niệm toán học được biểu hiện bằng những con số đo khác nhau có thể tìm thấy khi so sánh hình học truyền thống với hình học phân tích. Trong hình học phân tích một điểm được miêu tả trong hệ thống toạ độ trên một mặt phẳng — bởi hai thông số (hoành độ và tung độ) — còn trong không gian — bởi ba thông số (hoành độ, tung độ và cao độ), — kết quả là một điểm cũng có thể là hai điểm hay ba điểm. Thêm vào ba tọa độ một tọa độ thứ tư (thời gian), Giéc-man Min-cốp-xki trình bầy

khái niệm điểm vũ trụ biểu hiện nó trong bốn phép đo. Đồng thời nó không đơn thuần là điểm bốn chiều mà còn chuyển động, biến thành đoạn thẳng vũ trụ. Phát minh của Giéc-man Min-cốp-xki mặc dù đóng góp rất lớn vào sự phát triển của ngành vật lý, cũng không phải là phát minh bản chất *bốn chiều* của thế giới vật chất, nhưng là một trong những thí nghiệm xây dựng nên môn hình học bốn chiều và mô tả thành khái niệm hình học không gian những vật thể thực tại.

Ý nghĩ táo bạo và quán triệt được tính vô tận của vũ trụ đã đưa ra một phương hướng hoàn toàn mới: Không chỉ có mô hình toán học ấn định ra hình ảnh vũ trụ mà bản thân thế giới khách quan và quy luật phát triển của nó là tiêu chí đúng sai cho bất kỳ giả thuyết có tính lý thuyết, sự giải thích hay kết luận nào. Câu hỏi đặt ra dưới đây nhìn chung là không đúng với ý nghĩa trên: "Chúng ta đang sống trong không gian nào? Ơ-clit hay phi Ơ-clit?" Chúng ta đang sống trong một thế giới vũ trụ đồng nhất (trong đó có cả sự đồng nhất không gian - thời gian). Vậy thể hiện quảng tính hiện thực khách quan của vật chất thế nào cho phù hợp và mối liên kết các hệ thức ấy phức tạp đến mức độ nào (nghĩa là trong khái niệm không gian kiểu gì và những hệ thức cụ thể rốt cuộc được trình bầy bằng bao nhiêu phép đo lường), - trước hết phụ thuộc bởi yêu cầu của thực tế, thứ hai cũng không bị ngăn cấm đối với vũ trụ hoàn chỉnh và vô tận.

Vậy là trong những diễn giải các mô hình vũ trụ khác nhau thiết kế trên nền tảng hình học khác nhau thì điển hình nhất là vật thể hóa không chiều (thực thể hoá) những mối tương quan không gian và thời gian. Việc đi tìm sự giống nhau trong thuộc tính, cơ tầng đối với hình học Ơ-clit và phi Ơ-clit cũng chẳng khác nào đi tìm những liên hệ về dòng giống trên nét mặt con người, tìm dấu hiệu sở hữu trên hàng hóa và những vật vô tri, tương quan giá trị tiền bạc trên đồng tiền xu và tiền giấy. Vậy không gian chúng ta đang sống là không gian Ơ-clit và phi Ơ-

clit, bởi vì cho dù là hình học của ai đi nữa Ơ-clit hay Lô-ba-xép-xki, Gau-xơ hay Ri-man hay những khái niệm của bất cứ môn hình học nào khác, đã được biết tới hoặc sẽ được nền khoa học tương lai tìm ra thì đều có thể thành công và tốt như nhau khi đem mô tả bằng lời.

Không một tính chất bình phương, lập phương hay bốn phương hay một tính chất đa phương nào khác có thể đồng nhất với tính quảng tính không gian thực tế, phản ánh những bình diện được quy định nghiêm ngặt của những mối quan hệ khách quan của nó.

Nhưng dù sao thì Ơ-clit cũng vẫn tồn tại mãi. Trên lối vào Viện hàn lâm cổ đại có một dòng chữ đề: "Ai không hiểu hình học, đừng vào!" lúc đó Ơ-clit chưa có mặt trên thế gian này. Nhưng khi cuốn sách của ông xuất hiện thì ta lại có đầy đủ cơ sở để nói rằng: "Những ai không đọc "Những nguyên lý cơ bản" của Ơ-clit thì chẳng có gì mà làm trong khoa học".

LỊCH SỬ TỰ NHIÊN

PLI-NHI
(23-79)

Tác phẩm đồ sộ, thực chất là một cuốn bách khoa toàn thư của nhà bác học thời cổ đại Kai Pli-nhi Lớn (năm 23-79) là đỉnh cao của nền văn hóa cổ đại. Pli-nhi tự đặt ra một nhiệm vụ thật phi thường nhưng ông rất ý thức được điều đó: nghiên cứu tất cả các cuốn sách trên thế giới, lựa ra những cuốn có giá trị thông tin nhất, tóm tắt những tư liệu có trong đó đến mức ngắn nhất và viết lại một cách hệ thống, cô đọng để dạy cho các thế hệ sau, để họ khỏi phải mất thời gian đọc lại những cuốn sách "loại hai" kia. Và điều kỳ diệu là ý đồ viển vông ấy lại thực hiện được.

Từ hàng núi các bài văn ở thời cổ đại ông lựa ra khoảng hai nghìn tập (ở phần mở đầu công trình tổng quát của mình ông dẫn ra danh mục các cuốn sách, tên tác giả và lời tựa tỏ rõ lòng ngưỡng mộ các bậc tiền nhân và những người cung cấp thông tin tư liệu). Bản thân Pli-nhi tự nói về 100 học giả với hai mươi nghìn sự kiện khoa học trong cuốn sách này. Các nhà nghiên cứu đương thời với ông chọn ra ba mươi nhăm nghìn sự kiện, hơn 160 là của các tác giả La Mã và 350 là của các tác giả Hy Lạp và những nước khác — từ Hô-me tới những người cùng thời với Pli-nhi. Một nhà nghiên cứu sáng tác của Pli-nhi thời nay là G.A. Ta-rô-xi-an quyết định đặt tên cho bản dịch tác phẩm chính của Pli-nhi là "Tự nhiên học" (1997). Xét về bản chất và nội dung thì đầu đề này phù hợp. Nhưng còn truyền thống lâu đời của tên gọi La-tinh "Lịch sử tự nhiên" mà thiết nghĩ ta không nên phá bỏ. Vậy hãy chấp nhận tên "Lịch sử tự nhiên".

Kai Pli-nhi sinh năm 23 (hoặc 24) ở một thành phố nhỏ Kom (Ki-mư) miền bắc I-ta-li-a, trong một gia đình khá giả. Ông được học hành chu đáo (ở Rôm), từng trải và chứng kiến nhiều điều: từng chỉ huy quân kỵ binh ở Đức, lãnh đạo hạm đội ở Mi-den, từng làm chánh án ở Tây Ban Nha và châu Phi thuộc La Mã, đã từng cùng hoàng đế Tit bao vây thành Giê-ru-xa-lem năm 70. Người bảo trợ và bạn thân của Pli-nhi là Pu-bli Pom-pô-nhi một nhà quân sự, một chính khách thích thu thập các vở bi kịch. Pli-nhi sống và viết sách ở giữa "kẻ thù và tai họa của nhân loại" Ka-li-gun và Nhê-rôn. Di sản văn học đồ sộ của ông (gồm 6 đầu sách) đã mất. Đó là một tổn thất không thể bù đắp nổi của nền văn minh nhân loại. Ví dụ như cuốn "Lịch sử các cuộc chiến tranh ở Đức" gồm 20 quyển, cuốn "Lịch sử Nhe-rôn và các người kế tục ông ta" gồm 31 cuốn. Nhờ trời mà cuốn cơ bản nhất "Lịch sử tự nhiên" còn giữ lại được.

Đây là tác phẩm của Pli-nhi gồm 37 tập, tập 1: nội dung toàn bộ tác phẩm và liệt kê nguồn trích dẫn. Tập 2: mô tả trái đất, ở đây nói về bầu trời và các thiên thể chuyển động về những hiện tượng giữa bầu trời và mặt đất, về các hành tinh, nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, sao băng, những hiện tượng thiên nhiên (gió, chớp, cầu vồng, mưa đá, tuyết...); chương sau đó nói về trái đất, hình dáng trái đất, những hành tinh nằm trong lực hút của hệ mặt trời, nước, những vùng đất có con người sinh sống, khí hậu, động đất, thuỷ triều lên và thuỷ triều xuống v.v...; phần kết luận, trong đó nêu ra con số về các khoảng cách ở vùng đất con người sinh sống, về kích thước trái đất, là dẫn luận cho phần địa lý. Tập 3 đến tập 6: địa lý (địa hình, chính trị và kinh tế), các châu lục trên trái đất: (Âu, Á, Phi), các dân tộc, biển cả, các hòn đảo, thành phố, hải cảng, sông ngòi, kích thước. Tập 7: nhân chủng học và sinh lý học con người. Tập 8: động vật có vú. Tập 9: về loài cá. Tập 10: chim. Tập 11: côn trùng. Tập 12 đến tập 27: thực vật học. Tập 28 đến tập 32: thuốc men chế từ động vật. Tập 33 đến tập 37: khoáng vật học và nghề thủ công ứng dụng (tập 33 — vàng và bạc; tập 34 — đồng; tập 35 — mầu sắc và hội hoạ; tập 36 — đá và chế tác đá; tập 37 — đá quý và ứng dụng của nó).

Trong nền khoa học thế giới có biết bao nhiêu các nhà khoa học — bách khoa toàn thư nhưng Pli-nhi Lớn - tác giả cuốn bách khoa toàn thư đầu tiên về khoa học tự nhiên của thế giới cổ đại — luôn luôn đứng đầu trong đội ngũ những con người thiên tài đó.

"185. Những lính ngự lâm báo về rằng ở vùng ngoại ô thành phố Me-rô-e thấy xuất hiện những thảm cỏ xanh và những khu rừng cũng như những con tê giác và voi. Bản thân thành Me-rô-e ở cách xa nơi đầu hòn đảo 70 dặm, còn gần đó là một hòn đảo khác tên là Ta-du ở phía tả ngạn dòng sông chảy lên thượng ngàn, tạo ra hải cảng.

186. Trong thành phố rất ít nhà to, chỉ có nhiều đàn bà Kan-đa-ka mà tên tuổi được truyền lại cho các hoàng hậu. Ở đây có ngôi đền Am-môn đáng kính và cả những nhà nguyện nhỏ của từng vùng. Còn về những cái khác, khi người E-phi-ô-pi nắm quyền tối cao ở đây thì đây là một hòn đảo vinh quang. Người ta truyền rằng hòn đảo cung cấp 250 nghìn quân lính có vũ trang, 3000 thợ thủ công, cho đến nay có 45 đời vua E-phi-ô-pi được truyền lại.

187. Cả dân tộc lúc đầu được gọi chung là E-chê-ri-a, sau là At-lan-chi-a, sau nữa là E-phi-ô-pi, con trai của Núi lửa. Và không có gì đáng ngạc nhiên khi ở những miền biên ải xa xôi của đất nước E-phi-ô-pi có những con người và vật quái dị được sinh ra bởi ngọn lửa biến hóa khôn lường, khi thì nó vẽ lên hình người, lúc lại khắc họa lên những hình ảnh... Người ta còn nói rằng ở chính giữa đất nước về phía đông có những bộ lạc người không có mũi, mặt phẳng lỳ, kẻ không có môi trên, người không có lưỡi.

188. Có cả những người E-phi-ô-pi biến dạng, mồm to không có mũi, hít thở qua một cái lỗ và cũng qua cái lỗ ấy họ lấy một que sậy lùa nước vào trong, hạt của chính cây ấy họ dùng làm thức ăn... Một số người E-phi-ô-pi không nói mà dùng cử chỉ điệu bộ, một số người khác cho đến thời vua Ai Cập Ptô-lê-mê La-chi-ra vẫn chưa biết dùng lửa. Có người báo rằng, trên thượng nguồn sông Nin có bộ lạc người pích-mê sống ở đầm lầy".

VỀ BẢN CHẤT SỰ VẬT

LU-CRE-XI
(98-55 trước CN)

Tác giả cuốn sách sáng giá và có ý nghĩa nhất trong toàn bộ nền văn học La Mã cổ đại hình như sống ở thế kỷ I trước CN. tất cả những gì chúng ta biết về ông chỉ có thế. Tên đầy đủ của ông là Tít Lu-cre-xi Ka. Những thông tin không được đảm bảo nói rằng, ông sinh năm 98 trước C N, và kết thúc cuộc đời bằng tự sát vào năm 55 trước C N. Nhưng có một điều an ủi lớn là chúng ta biết rõ thời kỳ lịch sử và những sự kiện xẩy ra vào thời đó, và cả bản trường ca "Về bản chất sự vật" nữa.

Trong toàn bộ nền văn học cổ điển La Mã không có ai sánh nổi với Lu-cre-xi về tính sắc bén của tư duy, văn phong trong sáng, về chiều sâu tư tưởng và tính hình tượng cao trong thơ.

"Thú vị thay khi những ngọn gió vui đùa trên biển rộng,
Từ đất liền vững chắc ngắm nhìn tai họa giáng xuống đầu kẻ khác,
Chẳng phải vì chúng ta thích thú khi kẻ khác khổ đau,
Mà chỉ vì chúng ta cảm thấy rất yên bình ở ngoài vòng nguy hiểm.
Thật yên bình khi nhìn những đoàn quân ngoài trận tiền trong giao tranh ác liệt khi chính mình không bị nguy hiểm nào đe dọa.
Không có gì vui bằng chiếm lĩnh tầng cao trong xanh được củng cố vững chãi bằng trí tuệ những nhà thông thái:

Bạn có thể từ trên cao nhìn xuống loài người và khắp thế giới.

Xem họ đi trên đường đời, lầm lạc và tìm đường sống ra sao,

Xem họ thi thố tài năng, cãi nhau về dòng giống,

Suốt đêm ngày không mệt mỏi đua tranh giành ngôi vị chúa tể thế gian.

Ôi, những ý nghĩ nhỏ nhen của con người! Ôi, những tình cảm mù quáng!

Cuộc sống trải qua biết bao nguy hiểm, bao tối tăm

Một thế kỷ này có đáng bao lăm! Phải chăng các người không thấy,

Một thiên nhiên đang gào thét và chỉ muốn cho thân thể không phải khổ đau, tinh thần sảng khoái tránh xa mọi lo phiền sợ hãi đó sao?"

Về ý nghĩa chính trị, thời đại mà Lu-cre-xi sống có lẽ là thời kỳ giãy chết nặng nề của Cộng hòa La Mã và là điềm báo trước một chế độ nhà nước, trong đó vẫn giữ những bộ máy cộng hòa nhưng trên thực tế quyền lực tập trung trong tay một người. Đó là thời kỳ đỉnh cao trong chính sách xâm lược của La Mã và khủng hoảng sâu sắc bên trong nước cộng hòa, về hình thái chính trị của mình không còn phù hợp để quản lý một quốc gia rộng lớn hình thành do đi xâm chiếm đất đai nước khác. Sự bần cùng của tầng lớp nông dân La Mã và I-ta-li-a, cuộc đấu tranh tàn khốc trong nội bộ giai cấp thống trị là nguyên nhân cơ bản để những cuộc nội chiến đẫm máu xảy ra.

Chúng ta hãy tham khảo những nghiên cứu của Ph.A. Pê-trốp-xki, một nhà ngữ văn theo chủ nghĩa cổ điển, một người am hiểu tác phẩm bất hủ này. "Ngay ở phần đầu bản trường ca Lu-cre-xi đã cầu xin thần Tình yêu và Sắc đẹp và thần Chiến tranh dẹp yên quốc gia La Mã". Đáng chú ý là trong lời tựa quyển hai của bản trường ca cũng về đề tài này Lu-cre-xi mô tả một nhà

hiền triết vượt lên mọi tham vọng và những lo lắng đời thường, không khỏi lạnh lùng nhìn những con người bất hạnh và mù quáng, đem cả cuộc đời đấu tranh vô vọng. Qua đó không nên nghĩ rằng "Lu-cre-xi đã đứng ngoài cuộc trong những ngày gian khó của Tổ quốc", nhưng điều ông quan tâm không phải là phe phái chính trị nào thắng hay bại (những phe phái này đến cuối chế độ cộng hòa đã nhanh chóng trở thành những bọn cùng một giuộc), điều ông quan tâm nhất là chấm dứt cuộc đấu tranh làm suy kiệt nước I-ta-li-a

Người dã nhiều lần nâng đỡ tinh thần cho Lu-cre-xi là nhà triết học duy vật Hy Lạp nổi tiếng Ê-pi-cu sống giữa thế kỷ IV và III trước CN.

Luận điểm cơ bản trong đạo lý của Ê-pi-cu khẳng định sự bắt đầu và kết thúc của cuộc sống hạnh phúc và hạnh phúc chân chính đầu tiên chính là niềm vui, tức là không có sự đau khổ. Theo Ê-pi-cu thì mục đích của một cuộc sống hạnh phúc là sức khoẻ và sự thanh thản trong tâm hồn, mà điều đó chỉ đạt được bằng việc tránh xa những đau đớn thể xác và lo lắng trong tâm hồn. Trong học thuyết của Ê-pi-cu không có tham vọng hão huyền nào về hạnh phúc: "Bởi vì hạnh phúc là niềm vui đầu tiên và chân chính của chúng ta, Ê-pi-cu viết, — nên chúng ta sẽ không chọn lấy niềm vui bất kỳ, đôi khi chúng ta theo đuổi nhiều niềm vui khi mà đằng sau chúng ẩn chứa một bất hạnh lớn cho chúng ta; cũng có lúc chúng ta cho rằng, nhiều đau khổ lại tốt hơn hạnh phúc vì hạnh phúc đến nhiều sau một thời gian dài chúng ta chịu đau khổ. Vì vậy, theo lẽ thường tình bất kỳ hạnh phúc nào cũng có niềm vui, nhưng không có nghĩa là hạnh phúc nào cũng nên vơ lấy, tương tự như nỗi đau nào cũng có cái ác, nhưng không nên trốn tránh bất cứ nỗi đau nào".

Bản trường ca "Về bản chất sự vật" là một tác phẩm thơ duy nhất còn nguyên vẹn tới ngày nay, trong đó học thuyết của Ê-pi-cu được một người học trò của mình truyền bá một cách nhiệt thành và đầy sức thuyết phục. Tuy nhiên Lu-cre-xi không sao chép lại toàn bộ học thuyết của E-pi-cu. Chủ yếu ông truyền đạt

lại phần vật lý của Ê-pi-cu, còn học thuyết về tiêu chí (những chuẩn mực, quy tắc) và đạo lý thì ông chỉ đề cập đến khi cần thiết. Trong khi viết lại chi tiết phần vật lý của Ê-pi-cu thì Lu-cre-xi có đóng góp rất nhiều chính vì trong lịch sử tư duy khoa học và chủ nghĩa duy vật người ta rất chú ý đến lĩnh vực này của Ê-pi-cu.

Bản trường ca của Lu-cre-xi có 6 tập. Trong hai tập đầu nói về học thuyết nguyên tử vũ trụ, bác bỏ mọi sự can thiệp của thần thánh vào đời sống của vũ trụ.

Tập viết về lý thuyết của Ê-pi-cu về tâm hồn, trong đó có đưa ra những chứng minh rằng, tâm hồn cũng là vật chất cũng chết đi, rằng nỗi sợ hãi trước cái chết thật là phi lý. Trong quyển bốn nêu ra những vấn đề về con người, và cả những tri giác cảm tính mà Lu-cre-xi thấy đó chính là cơ sở của mọi tri thức mà chúng ta có được. Trong quyển năm Lu-cre-xi bàn về vũ trụ học, giải thích nguồn gốc trái đất, bầu trời, biển, những hành tinh và về những sinh vật sống. Phần cuối có một bài tuỳ bút tuyệt vời về sự phát triển từng bước của loài người, văn hóa của con người và phân tích nguồn gốc ngôn ngữ. Nội dung chính của quyển sáu bài trừ những mê tín dị đoan bằng cách giải thích các hiện tượng tự nhiên làm mọi người sợ hãi một cách khoa học. Trong quyển này có nói đến sấm, sét, mây, mưa, động đất, sự phun trào của núi lửa Et-na, những trận lũ ở sông Nin, về những tính chất kỳ lạ khác của các hiện tượng thiên nhiên. Tập sách cuối cùng này kết thúc bằng phần bàn luận về bệnh tật và mô tả bệnh dịch tả tràn lan ở A-ten thời kỳ chiến tranh Pê-lô-pôn-nhét năm 430 trước CN.

Đoạn kết này gây ra một tác dụng tương phản với phần mở đầu bản trường ca đã ca ngợi một cách bi quan nữ thần Ve-nhe-ra — nữ thần Tình yêu và Sắc đẹp như là một biểu tượng sức sáng tạo sinh sôi.

Trong bản trường ca của mình Lu-cre-xi giải thích những điều có thật đang tồn tại cho con người thoát khỏi những suy

nghĩ mê tín dị đoan, hiểu sai về những thế lực thiên nhiên bí ẩn, hoang đường bởi vì:

"... Nói chung loài người thường

hay lo lắng hão huyền sợ hãi, đau thương.

Bởi chưng những đứa trẻ đang bị đe doạ run rẩy trong bóng tối,

Cũng như chúng ta giữa ban ngày ban mặt đi sợ hãi

Những điều chẳng đáng sợ hơn những thứ mà người ta doạ trẻ con.

Vì xua đuổi được nỗi sợ hãi ấy ra khỏi tâm hồn, xóa tan đêm tối.

Không phải ánh mặt trời hay thứ ánh sáng nào làm được,

Mà do chính thiên nhiên bằng hình dạng và cấu tạo bên trong của nó".

(VI, 33-41)

Khổ thơ được Lu-cre-xi nhắc lại nhiều lần này (I, 146-148; II, 59-61; III, 91-93; VI, 39-41) cho thấy mục đích triết học của bản trường ca "Về bản chất sự vật" là giải thích thế giới một cách hợp lý và rất duy vật. Trong tác phẩm của Lu-cre-xi chúng thấy dường như có linh cảm nhiều phát minh khoa học và nhiều vấn đề mang tính khoa học.

Như trong quyển I, ông có nêu một định luật sau này Lô-mô-nô-xốp trình bày một cách khoa học về tính bền vĩnh cửu của vật chất. Không có cái gì nẩy sinh từ cái không có gì và không có cái gì trở lại cái không có. Giọt nước mưa chuyển hóa vào lá cây, vào hạt lúa mì, vào ngọn cỏ, đến lượt mình chúng lại làm thức ăn cho nhiều loại vật trong đó có cả con người. Cuộc sống trên thế giới này được tiếp tục và biến đổi bởi một vòng tuần hoàn liên tục.

Niềm tin sâu sắc mãnh liệt của Lu-cre-xi vào tính chân thực thể hiện trong triết lý của ông, tài năng thi ca độc nhất vô nhị mà

ông dùng để diễn đạt ý nghĩ của mình, cố làm cho chúng có sức thuyết phục và dễ hiểu với mọi người đã khiến cho bản trường ca "Về bản chất sự vật" trở thành một tác phẩm vĩ đại nhất trong văn học thế giới. Những người La Mã cũng dã cảm nhận được điều này:

"Hạnh phúc thay những ai có thể đạt tới căn nguyên sự vật, chà đạp tất cả nỗi sợ hãi của con người.

Và số mệnh khắc nghiệt và tiếng kêu của A-khe-rôn tham lam"

MỘT MÌNH

MA-RƠ-CƠ A-VƠ-RE-LI
(121-180)

Có một vị hoàng đế như thế đấy: sống hạnh phúc, không lạm dụng một cái gì thái quá, có một gia đình bền vững, đặt nhiều hy vọng vào người con trai kế vị, củng cố biên giới của đế quốc La Mã, tham gia thành công vào những cuộc chiến tranh liên miên và giáng trả những cuộc tấn công ồ ạt lũ quân dã man mọi rợ. Ông qua đời đột ngột trong cuộc hành quân đến gần thành Viên ngày nay. Vào lúc thanh nhàn, ông thường ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, không viết bằng tiếng La-tinh mà lại viết bằng tiếng Hy Lạp cổ. Và kết quả là được một tác phẩm bất hủ, được tìm thấy trong đống tài liệu lưu trữ của ông để lại sau khi chết.

Sau khi Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li qua đời, tai ương và bất hạnh đã liên tiếp giáng xuống vương quốc. Người con trai — hoàng đế Com-mod — hóa ra là một thứ cặn bã. Bọn người dã man đã lọt qua biên giới thiêng liêng của đế chế. Hai thế kỷ sau A-la-ric đã tấn công chiếm và phá huỷ thành Rôm, sau này những kẻ phá hoại văn hóa đã phá huỷ nó hoàn toàn. Thành phố Vĩnh cửu này chỉ còn là một đống hoang tàn. Nhưng cuốn sách của vị hoàng đế — nhà triết học, con người duy nhất đặc sắc trong một chuỗi các vị chúa tể thành Rôm tẻ nhạt là vẫn toả sáng như viên đá quý lấp lánh trong ánh hào quang của văn hóa thế giới.

Trong một chừng mực nào đó thì Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li đã hiện thực hóa được ước mơ trong sáng của Pla-tôn về một nền cai trị

nhà nước hoàn hảo khi quyền lực được đặt vào tay một nhà triết học. Hoàng đế Ma-rơ-cơ là nhà triết học duy nhất ngồi trên ngai vàng trong suốt quá trình lịch sử lâu dài của thế giới này. Là một nhà triết học chân chính tên tuổi của ông sánh ngang hàng với những triết gia vĩ đại khác trong bất kỳ cuốn sách giáo khoa triết học nào ở chương nói về những người kiên định, kiên quyết đi theo con đường đã chọn dù có khó khăn thử thách bao nhiêu đi nữa. Lập trường quan điểm của những người theo chủ nghĩa khắc kỷ thường gắn liền với sự tự hoàn thiện sâu sắc nhằm đạt tới lợi ích chung. Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li đã cố hết sức thể hiện phương châm triết học này vào thực tế.

Vấn đề gì khiến vị hoàng đế La Mã, chúa tể cả nửa thế giới, người muốn gì được nấy này quan tâm? Đó cũng chính là những điều mà mọi người quan tâm từ trước tới nay. Nhà triết học làm vua ấy chỉ đào sâu, hệ thống và khái quát những suy nghĩ mà người khác cũng nghĩ tới mà thôi. Nhưng ông bắt đầu từ lòng biết ơn trân trọng và chân thành tới cha mẹ, tổ tiên, bạn bè, thầy cô và thượng đế (lần lượt theo thứ tự) vì đã dạy ông cách nhìn thế giới một cách sâu sắc nghệ thuật tự hoàn thiện và bí quyết tự bổ sung:

"Tôi mang ơn ông Ve-rơ bởi lòng chân thành và dịu dàng.

Tôi chịu ơn niềm vinh quang của Người đã sinh ra tôi và kỷ niệm mà Người đã để lại bởi sự khiêm tốn và lòng dũng cảm...

Tôi chịu ơn mẹ — bởi sự từ tâm, hào phóng và sự biết kiềm chế những hành động và ý nghĩ xấu xa. Và bởi cả nếp sống giản dị, xa lạ với mọi thứ xa hoa.

Tôi chịu ơn các cụ tổ — vì tôi đã không đi học những trường công mà ở nhà cho những người thầy tuyệt vời dạy dỗ và hiểu rằng, không nên hoang phí tiền của...

Tôi chịu ơn người cha của mình, vì sự cần cù và tính kiên quyết không lay chuyển trong những quyết định đã được thảo luận kỹ càng, vì người không màng tới những hư danh, vì tình yêu

lao động và sự nỗ lực, luôn quan tâm tới những ai có đóng góp cho lợi ích chung, luôn luôn đền bù xứng đáng cho họ, người biết khi nào cần những biện pháp cứng rắn và khi nào phải mềm mỏng, người đả phá việc chỉ yêu con trai và vì lòng trung thành của người với lợi ích chung...

Tôi mang ơn Thượng đế, vì người đã cho tôi có tổ tiên, cha mẹ, chị em, thầy giáo, gia quyến, họ hàng, bè bạn là những người tốt và vì tôi không bao giờ phải làm cho ai mếch lòng cả mặc dù tính cách của tôi đôi khi cũng không hoàn hảo lắm; nhờ ơn Thượng đế cũng chưa bao giờ xẩy ra trường hợp ngẫu nhiên nào khiến tôi có thể bị lên án".

Tác giả "Một mình" có lối văn cô đọng, xúc tích, cách diễn đạt có tính châm ngôn:

"Hãy tạm để sách vở sang một bên, đừng sao nhãng công việc, thời gian gấp lắm rồi.

Hãy gạt bỏ niềm tin — lời than phiền về điều thiệt hại cũng tự cáo hồi. Hãy gạt bỏ lời than vãn về sự thiệt hại thì bản thân sự thiệt hại cũng không còn nữa.

Cách tốt nhất để tránh khỏi sự tức giận đó là không giống như người làm cho tức giận.

Hãy nhìn vào tâm hồn mình. Bên trong có cội nguồn cái thiện vô tận. Con người sinh ra để vì nhau. Cho nên hoặc là hãy giảng giải hoặc là chịu đựng.

Cuộc đời con người vô cùng ngắn ngủi; bản chất của nó — một dòng chẩy vĩnh cửu; cảm xúc là thứ mơ hồ; cấu tạo toàn bộ cơ thể — phù sinh; tâm hồn — thật mong manh; số phận — bí ẩn; vinh quang — thật đáng ngờ. Tóm lại, những điều liên quan đến cơ thể như một dòng nước chảy xiết, những cái liên quan đến tâm hồn như một giấc chiêm bao và mây khói. Sống là đấu tranh và là một cuộc hành trình nơi đất khách quê người; niềm vinh quang đến sau khi chết — sự lãng quên. Thế thì cái gì có thể đưa ta lên đường? Không có gì khác ngoài triết học".

Những ý nghĩ của Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li nhiều khi đạt tới đỉnh cao thơ ca hoàn hảo:

"Làm sao đây, hỡi tâm hồn, hãy coi thường, hãy coi thường chính mình! Bởi vì chẳng bao lâu nữa ngươi sẽ không thể quan tâm đến bản thân mình nữa. Cuộc đời thật ngắn ngủi, cuộc đời của ngươi đã ở bên kia đỉnh dốc, ngươi đã không quý trọng bản thân lại để cho sự thịnh vượng của mình phụ thuộc vào tâm hồn kẻ khác.

Mong sao những điều đến từ bên ngoài không làm ngươi phân tán! Hãy tranh thủ lúc rảnh rỗi để học được một chút gì tốt đẹp và hãy thôi đi lang thang không mục đích. Cũng nên để phòng những sai lầm nặng nề khác nữa. Bởi vì con người vốn dĩ rất ngông cuồng, những kẻ suốt đời không đủ sức làm gì và cũng chẳng có mục đích để điều chỉnh mọi mong ước, quan điểm của mình".

Đối tượng thu hút mọi suy ngẫm triết học của vị hoàng đế — người theo chủ nghĩa vị kỷ là Con người với tất cả mọi sắc thái đa dạng và bí hiểm. Nhà văn định khám phá sự hòa hợp của tâm hồn con người, những cội nguồn hạnh phúc cá nhân và của toàn xã hội. Ông tìm kiếm chân lý tối cao để qua đó đạt tới lý tưởng tự hoàn thiện. Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li suy ngẫm rất nhiều về cái chết mà theo ông nó làm cho A-lếch-xan-đơ-rơ Ma-ke-đôn-xki và người chăn lừa của ông ta chẳng khác gì nhau:

" Hãy luôn nghĩ đến cái chết... Chỉ có một cái duy nhất có giá trị đó là sống trên đời, theo sát chân lý, sự chính nghĩa và giữ được thiện tâm đối với những kẻ dối trá và phi nghĩa... Hãy hình dung rằng bạn đã chết, rằng bạn chỉ sống đến thời hạn này thôi, và quãng thời gian còn lại của cuộc đời đang chờ bạn ở phía trước, hãy sống hòa hợp với thiên nhiên".

Và cái chết đối với ông cũng chỉ là một bước chuyển sang cõi vĩnh hằng:

"Tất cả những cái gì là vật chất sẽ nhanh chóng tan biến đi trong bản chất của thế giới, mỗi một sự khởi đầu có nguyên cớ cũng nhanh chóng bị nhận chìm bởi trí tuệ loài người. Và kỷ

niệm về tất cả, chẳng chóng thì chầy, cũng sẽ bị chôn vùi trong cõi Vĩnh hằng... Chỉ có vòng quay của trái đất là không thay đổi... từ vô tận đến vô tận...

Chẳng bao lâu sau nữa chúng ta cũng sẽ bị chôn vùi dưới đất, sau đó thì đất cũng đổi thay, và những cái từ đất sinh ra cũng thay đổi liên hồi. Và ai sẽ không khinh thường cái đã chết sau khi suy nghĩ sâu sa về những đổi thay, biến hóa nối tiếp nhau?"

Giữa trung tâm thành phố Vĩnh cửu tượng đài hoàng đế Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li bằng đồng đang cưỡi ngựa đứng vươn cao đã gần 18 thế kỷ. Hóa ra không một thế lực nào có quyền lực đối với tượng đài, kể cả thời gian và các hệ tư tưởng. Bọn người dã man đã kiêng nể bức tượng khi chúng cướp phá và đốt cháy thành Rôm, các giáo chủ La Mã không động đến nó khi bài trừ tất cả những gì gợi nhớ đến đa thần giáo (sự thực là Ma-rơ-cơ A-vơ-re-li đã gặp may vì người ta nhầm ông với một hoàng đế khác — Côn-xtan-tin — là người bảo hộ của đạo Thiên chúa). Nhưng có lẽ đó cũng là số phận. Bởi vì một cuốn sách nhỏ âm thầm viết cho mình của một nhà văn — triết học mang danh hoàng đế, lại dành cho tất cả mọi người. Ông cũng muốn như vậy và thực tế đã như vậy.

NIỀM AN ỦI BỞI TRIẾT HỌC

BÔ-E-XI
(480-525)

A-nhi-xi Man-li To-rơ-cơ-vát Bô-e-xi — "người La Mã cuối cùng" — ra đời sau sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới bốn năm — đó là sự kiện đế chế La Mã phương Tây sụp đổ. Điều đó xảy ra thật buồn tẻ vào năm 476.

Trước tuổi hai mươi, nhà triết học trẻ tuổi nghiên cứu tất cả những môn khoa học mà ông tiếp thu được. Cho đến khi ba mươi tuổi thì ông trở thành một nhà bác học bách khoa, đạt tới đỉnh cao trong các ngành khoa học tự nhiên lẫn xã hội. Ngoài ra Bô-e-xi còn là một nhà thần học, nhà thơ, người phiên dịch, một nhà hùng biện, nhà hoạt động xã hội. Đây là danh mục những môn khoa học ông dành hết trí lực vào: toán, lô-gích, nhạc, văn phạm, mỹ từ học, cơ khí, triết học, thần học, thiên văn học.

Bô-e-xi sinh khoảng năm 480 ở Rôm. Từ thời cộng hòa tổ tiên của ông đã là những gia đình quý tộc La Mã. Những người mang dòng họ A-nhi-xi đã từng làm đến lãnh sự, hoàng đế và thậm chí cả cha đạo. Mồ côi cha từ sớm (Phla-vi Man-li cha ông — là lãnh sự dưới triều vua Ô-đô-a-cre), Bô-e-xi được nuôi dậy trong gia đình ông Kvint A-vơ-re-li Xim-ma-khơ một lãnh sự nổi tiếng, sau là người đứng đầu nghị viện và thị trưởng thành Rôm. Xim-ma-khơ là một trong những người có học nhất thời đó, còn tất cả những người mang họ Xim-ma-khơ ở Rôm đều được nhiều lần nói đến trong sử sách của thành phố Vĩnh cửu. Năm 493 một bộ tộc Đức cổ đại đứng đầu là Tê-ô-đo-rích xâm chiếm I-ta-li-a,

thời kỳ sống chung kỳ lạ giữa những "người La Mã cuối cùng" với "bọn người dã man" bắt đầu.

Bô-e-xi được học hành có thể nói là hoàn hảo nhất mà một người có thể học vào thời kỳ cuối thế kỷ thứ V. Ông được học ở những trường La-tinh tốt nhất, được các thầy Hy Lạp tốt nhất dạy dỗ, theo một chương trình riêng với thù lao rất cao. Người đỡ đầu cho ông là nghị sĩ Xim-ma-khơ tự chọn lấy giáo viên. Nhưng cái cơ bản vẫn là bộ óc thông thái của chính Bô-e-xi.

Năm 510 Bô-e-xi trở thành lãnh sự và tham gia vào hoạt động chính trị với những thủ đoạn, tham vọng và những cuộc tranh cãi về hệ tư tưởng (tất nhiên là trong vỏ bọc tôn giáo); khi ông 52 tuổi, ông giữ chức vụ nhà nước cao nhất khi vua Tê-ô-đo-rích bổ nhiệm ông làm "tôn sư các chức sắc" — thực chất là thủ tướng, hai con trai ông được bổ nhiệm làm lãnh sự.

Bô-e-xi đấu tranh với tình trạng không có pháp chế vì quyền hành, danh dự của các nghị sĩ và của một số công dân rất thẳng thắn đúng như phẩm chất của một công dân La Mã thực sự. Chính điều đó đã giết hại ông. Chưa đầy hai năm thì vị thủ tướng đầu tiên (và cũng đồng thời là người đứng đầu nghị viện) bị nghi là có quan hệ phản bội với triều đình Vi-dăng-tíc, bị kết tội làm phản, bị giam trong tù ở thành phố Pa-vơ-li, sau một năm thì bị treo cổ cùng với Xim-ma-khơ.

Trong tù Bô-e-xi đã viết cuốn sách nổi tiếng của mình — "Niềm an ủi bởi triết học" — một suy ngẫm sâu sắc, gồm năm phần (quyển), văn xuôi và thơ xen kẽ. Về hình thức đó là cuộc đối thoại giữa tác giả và một quý bà, đại diện cho môn triết học cao siêu:

"Bài ca sáng tác ở thời trổ hoa sung sức,
Nay phải cất lên bằng giọng u sầu..."

Trong tác phẩm "Niềm an ủi bởi triết học" có đề cập đến nhiều vấn đề triết học có tính thời sự cấp bách không chỉ với thế

kỷ V-VI mà với cả những thời đại sau này. Ba vấn đề quan trọng nhất trong đó là chủ đề Số phận, Định mệnh, Số kiếp. Nên hiểu "vận may" trong đời là cái gì và hiểu nỗi bất hạnh thế nào? Tại sao những người hiền lành trung thực lại không được số mệnh ưu ái, còn bọn vô lại thì được phát đạt, và tại sao Thượng đế không trừng phạt chúng, vì tội ác chúng gây ra?

Tại sao lại có người tốt kẻ xấu? Đặc biệt là sao lại có nhiều người xấu, độc ác thế?

Cuối cùng là sự tự do ý chí của con người và sự định trước của các vị thần. Hai điều ấy dung hòa làm sao được? Đó là những vấn đề nóng hổi của thời đại. Hiểu được câu trả lời của triết học và của chính tác giả nhiều lúc không phải đơn giản. Cách trình bầy đôi khi có quá nhiều ẩn dụ, loại suy, những đoạn ra ngoài đề có tính triết lý đạo đức. Nhưng nhìn chung đó là một công trình tổng hợp trí tuệ của thời cổ đại và những thế kỷ đầu của đạo Thiên chúa — thời đại của các cha cố nhà thờ.

Và điều cơ bản, mặc dù giọng văn mang đậm tính bi quan của "Lời cuối cùng trước giá treo cổ" đoạn kết của "Niềm an ủi bởi triết học", dù sao cũng vang lên như một lời kêu gọi hãy làm cái thiện, bất chấp mọi gian nguy, đừng nghĩ đến công lao, ban thưởng. Cái thiện sẽ đến và không thể thoát ra khỏi con mắt tinh tường của Số phận.

Qua 15 thế kỷ, Bô-e-xi gửi đến chúng ta thông điệp, thông qua lời ngài Triết học:

"Giờ đây tôi đã hiểu nguyên cớ khác, nói chính xác là nguyên nhân chính căn bệnh của anh. Anh quên rằng, anh đang tự tồn tại. Vì tôi hoàn toàn nói rõ ra được nguyên nhân căn bệnh của anh, nên tôi tìm cách đem lại sức khoẻ cho anh. Anh đã bị sự u mê làm cho lầm lạc, cho nên anh mới buồn vì bị đi đày và mất hết mọi thứ. Còn anh, bởi chưng anh thực sự không biết mục đích cuối cùng của tất cả những điều đang tồn tại, nên anh mới cho rằng bọn người độc ác, quân đê tiện có sức mạnh và hạnh phúc, anh quên mất thế giới này được điều khiển bằng những quy định

nào rồi. Anh cho rằng, những biến đổi của định mệnh xẩy ra không có sự can thiệp của kẻ cầm quyền. Chính điều đó ẩn chứa nguyên nhân không chỉ dẫn đến bệnh tật mà cả sự chết người nữa đấy. Nhưng nhờ có đấng tạo hóa mà bản chất của anh cũng chưa bị huỷ hoại hoàn toàn. Tôi có vài phương pháp có thể chữa lành bệnh cho anh, — trước tiên đó là nhận thức đúng đắn của anh về sự cai trị thế giới mà theo anh nó không bị chi phối bởi sự ngẫu nhiên mù quáng mà bởi trí tuệ tuyệt diệu. Đừng sợ cái gì cả. Từ trong tia lửa nhỏ này sẽ bùng cháy lên ngọn lửa cuộc sống. Nhưng vì thời đại của những phương thuốc hữu hiệu hơn chưa đến, và vì bản chất của tâm hồn con người là làm trái với chân lý, bị mê hoặc bởi những nhận định sai trái, bị mây mù tham vọng sinh ra bởi những nhận định sai trái đó ngăn không cho nhìn rõ mọi vật, nên tôi cố xua tan nó đi bằng những phương cách nhẹ nhàng có thể chữa bệnh và an ủi để sau khi đám mây u tối của những dục vọng thay đổi xoành xoạch ấy tan đi anh có thể nhìn thấy ánh sáng của chân lý".

Triết học có thể chữa lành bệnh ở mọi thời đại, cho mọi con người và cho bất kỳ ai. Bây giờ nó cũng chữa khỏi cho bất kỳ ai đến với nó. Sẽ mãi như vậy chừng nào linh hồn bối rối sợ hãi và khao khát nhận thức của con người còn tồn tại.

HOÀNG ĐẾ

MA-KI-A-VE-LI
(1469-1527)

Đã hơn bốn thế kỷ nay tập luận văn nhỏ của nhà tư tưởng thành Phlô-ren-xơ hấp dẫn và cuốn hút các ông hoàng, bà chúa và giới chính khách đủ mọi khuynh hướng và tầm cỡ khác nhau. Cuốn sách khiến tất cả mọi giới quan tâm, từ những người ủng hộ chế độ chuyên chế lẫn chế độ cộng hoà, những tên bạo chúa và những người theo chủ nghĩa tự do nhu nhược, những người nghiệp dư lẫn kẻ chuyên nghiệp, những người dân chủ, những nhà yêu nước đến những người theo chủ nghĩa thế giới, nói chung là đủ mọi loại người. Cũng dễ tiên đoán tương lai của cuốn sách kỳ diệu này: Người ta sẽ luôn luôn đọc nó chừng nào con người chưa thôi cái trò chơi nguy hiểm, nhưng hấp dẫn có cái tên là "chính trị" kia. Và bởi vì con người — theo A-ri-stốt — là "một sinh vật chính trị" nên cái trò chơi chính trị kia sẽ chẳng bao giờ chấm dứt.

Và cuốn "Hoàng đế" sẽ luôn luôn thức thời ở mọi thời đại vì nó đề cập đến một vấn đề được quan tâm nhất — tuy nhiên không phải ai cũng với tới và giải quyết được một cách êm thấm — đó là vấn đề *quyền lực*. Hơn nữa nó còn đề cập đến động cơ thầm kín nhất của quyền lực, về những điều bí mật ẩn sâu trong tâm hồn con người. Ma-ki-a-ve-li đưa ra những chân lý hiển nhiên nhất mà bất kỳ ai cũng hiểu (những chân lý được gọi là lẽ đương nhiên) một cách thản nhiên và đơn giản, ngay từ đầu đã chinh phục độc giả, bởi tính công khai và cởi mở.

"Ở đây tôi không quan tâm đến vần điệu, đến lời lẽ lòe loẹt, âm hưởng của từ ngữ cũng như bất kỳ ý đồ trang điểm bên ngoài nào, cái mà nhiều người thích dùng để tô điểm cho sáng tác của mình. Vì tôi muốn hoặc là tác phẩm của mình sẽ không ai biết tới hoặc được nhất trí công nhận vì sự đặc sắc và tầm quan trọng của nó. Tôi cũng mong muốn không có sự hỗn hào nào khi một kẻ thường dân vô danh tiểu tốt lại đi bàn luận và điều khiển hoạt động của một vị hoàng đế. Một họa sĩ vẽ phong cảnh phải tụt từ trên đỉnh núi xuống thung lũng để bao quát được núi đồi, và leo lên đỉnh núi để bao quát được thung lũng, tôi cũng làm như anh ta: để thấu hiểu được thực chất của nhân dân, phải làm vua, còn để nhìn rõ được bản chất của vua chúa phải là người dân".

Ông không những là một nhà hoạt động xã hội nổi tiếng, một nhà tư duy chính trị, mà còn là một nhà thơ và viết kịch được quý trọng, Ma-ki-a-ve-li phơi bầy ra trước mắt độc giả một tấn bi kịch mà sân khấu là hiện thực lịch sử, còn diễn viên và những diễn viên câm đóng vai phụ là những con người đang sống. Nhà văn biết rõ những thói xấu và điểm yếu của họ. Ông hiểu rằng, không thay đổi được tâm lý con người. Phải chấp nhận nó như vốn dĩ nó là như vậy, và phải nghiên cứu nó thật kỹ càng, bởi vì cuối cùng thì chính tâm lý sinh ra các kiểu tính cách, hành vi của những ông vua vĩ đại hay nhỏ bé, và thậm chí của cả những người mới có tham vọng giành lấy được vai trò ấy. Theo Ma-ki-a-ve-li thì những đặc điểm không đẹp nhất và bỉ ổi nhất (như dối trá, tàn nhẫn, vô nhân đạo, không giữ lời hứa v.v...) là hoàn toàn tự nhiên và thậm chí cần thiết, là những thuộc tính của một người hoạt động chính trị, không có nó anh ta không thể tự coi mình là chính khách. Điều này được thể hiện rõ ở chương XVII, có tên là "Về sự tàn bạo và lòng nhân từ và về việc nên khêu gợi tình yêu hay sự sợ hãi".

"Về vấn đề này có thể nẩy sinh một cuộc tranh luận xem cái gì tốt hơn: để người ta yêu mến một ông vua hay để người ta sợ ông ta. Có người cho rằng, tốt nhất là vừa sợ vừa yêu; tuy nhiên tình yêu rất khó sống chung với sự sợ hãi, cho nên nếu phải chọn

lựa thì chắc chắn hơn cả là chọn lựa sự sợ hãi. Bởi vì về con người nói chung có thể nhận định như sau: họ vô ơn và rất thất thường, có xu hướng đạo đức giả và lừa lọc, rằng nỗi nguy hiểm xua đuổi họ và mối lợi lôi kéo họ: trong khi anh ta đang làm điều tốt cho họ thì họ là của anh với tất cả tấm lòng, hứa không tiếc anh cái gì: kể cả xương máu, kể cả cuộc đời, con cái và của cải, nhưng khi anh cần gì ở họ là lập tức họ quay ngoắt đi. Và khốn thay cho ông vua nào tin vào lời hứa của họ, không áp dụng một biện pháp phòng khi bất trắc. Bởi vì tình bạn mà người ta có thể mua được vì tiền chứ không phải do sự cao cả, cao thượng, thì không giữ được nó để dựa vào trong lúc khó khăn. Ngoài ra con người thường ít đề phòng khi làm người họ yêu mất lòng, họ hay tránh làm mất lòng người mà họ sợ, bởi vì tình yêu được hỗ trợ, củng cố bằng lòng biết ơn và vì nó con người ta — vốn xấu xa — có thể xem thường lợi ích của mình, trong khi đó sự sợ hãi được củng cố bằng đe doạ trừng phạt vốn không thể xem thường".

Ma-ki-a-ve-li đem điều ẩn khuất của quyền lực soi bằng tia X-quang làm cho nó hiện ra rõ mồn một. Thậm chí còn hơn thế nữa, vì tia rơn-ghen của tư duy còn mạnh hơn bất kỳ kỹ thuật hoàn hảo nào ở mọi thời đại. Đây là một kết luận có tính triết lý và lời khuyên thông thái nhất về chủ đề một vị hoàng đế (xin hãy đọc — hỡi bất kỳ vị chúa tể nào) cần phải giữ lời hứa ra sao:

"Người ta nói quá đi rằng lòng trung thành với lời hứa, sự ngay thẳng và lòng trung thực của một ông vua đáng khen được bao nhiêu đây. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho chúng tôi biết rằng trong thời đại chúng ta, những việc lớn chỉ được thực hiện bởi một người không cố giữ lời hứa và biết khéo léo đánh lừa khi cần thiết; những vị hoàng đế ấy lại thành công hơn những vị chỉ trọng sự trung thực. Cần biết rằng, với kẻ thù có thể đấu tranh bằng hai con đường: thứ nhất bằng luật pháp, thứ hai là vũ lực. Cách thứ nhất vốn là bản tính của con người, cách thứ hai là của loài thú dữ; nhưng bởi cách thứ nhất nhiều khi không đủ nên người ta phải viện đến cách thứ hai. Qua đây thấy rằng, một ông

vua cần phải nắm được cái gì có trong bản chất của cả con người lẫn loài thú dữ. Kết luận, đối với tất cả mọi loài thú dữ hãy cứ để ông vua giống như con sư tử và con cáo. Sư tử sợ cạm bẫy, con cáo sợ chó sói, do đó cần phải giống như con cáo để biết tránh bẫy, và như sư tử để làm chó sói khiếp sợ. Ai luôn luôn là sư tử có thể sẽ không nhận ra cạm bẫy. Từ đó rút ra một điều là một nhà lãnh đạo thông minh không thể và không nhất thiết phải trung thành với lời hứa của mình, nếu nó làm tổn hại đến quyền lợi của ông ta và nếu như những lý do khiến ông ta hứa điều này điều nọ đã mất ý nghĩa. Lời khuyên này sẽ là không xứng đáng nếu như con người giữ lời một cách trung thực, nhưng con người vốn xấu xa, lời hứa chẳng bao giờ thực hiện, vì vậy, anh phải đối xử như thế với họ. Mà lý do chính đáng để nuốt lời thì lúc nào mà chẳng tìm ra... Từ đó rút ra rằng, một ông vua không cần phải có tất cả những phẩm hạnh kể trên, nhưng có một điều tối cần thiết là phải làm như có những phẩm hạnh đó. Tôi mạnh dạn nói thêm rằng, có những phẩm hạnh đó và kiên trì sống theo những đạo đức ấy là có hại, trong khi làm ra vẻ có những phẩm hạnh đó lại có lợi... Cho nên trong thâm tâm anh ta (vị hoàng đế) phải luôn luôn sẵn sàng để thay đổi đường lối, khi các sự kiện có chiều hướng khác hoặc khi cơn gió của số phận đổi chiều, nghĩa là, như trên đã nói, cố gắng làm nhiều điều thiện, nhưng khi cần cũng dám làm cái ác".

Nếu đem những suy nghĩ trên đây chiếu vào những "vị hoàng đế" thời nay thì ta lập tức nhận ra rằng, cuốn sách của Ma-ki-a-ve-li hiện đại biết bao. Phải chăng ta có chút gì đó đổi thay kể từ khi cuốn sách của ông ra đời? Hoàn toàn không! Và sẽ chẳng bao giờ thay đổi. Vì bản chất của quyền lực là như vậy, nó nẩy sinh từ bản chất con người.

Tất cả 26 chương tương đối ngắn gọn của quyển "Hoàng đế" như một hội hóa trang năm mới, lấp lánh tỏa sáng bởi tính uyên bác, tính châm ngôn và những quan sát tinh tế, những kết luận

tư duy sâu sắc. Nội dung chủ yếu toát lên từ từng chữ từng lời: hiệu lực và tính thực tế của quyền lực ở mọi thời đại không phụ thuộc vào hình thái và cơ cấu của nó (chuyên chế, cộng hoà, tập đoàn thống trị, chính thể chuyên chế, có quốc hội hay không có quốc hội v.v...) mà phụ thuộc vào phẩm chất cá nhân của người nắm quyền lực và thực thi nó. Một chính khách thế kỷ XX, người kế tục xứng đáng tư tưởng của Ma-ki-a-ve-li đã diễn đạt ý tưởng này ngắn gọn hơn: "Nhân sự quyết định tất cả".

VỀ SỰ QUAY CỦA CÁC THIÊN THỂ

NHI-CÔ-LAI CÔ-PÉC-NÍCH
(1473-1543)

Lịch sử văn minh nhân loại có thể chia làm hai phần bất tương đồng: trước và sau khi cuốn sách này ra đời. Sau khi lấy mặt trời làm trung tâm của hệ Thái dương, trí tuệ con người đã làm nên một bước ngoặt vĩ đại nhất về nhận thức vũ trụ và vị trí con người trong hệ thống đó. Vị trí này tỏ ra rất khiêm tốn về ý nghĩa không gian vì con người không phải là trung tâm của vũ trụ, song rất to lớn về bình diện tư duy. Con người là sinh thể duy nhất của vũ trụ có khả năng nhận thức được chính mình và cả thế giới bất tận.

Người ta mang cuốn sách vừa xuất bản cho Cô-péc-ních đang hấp hối trên giường một ngày trước khi ông qua đời: 24 tháng năm năm 1543. Cũng từ ngày đó kỷ nguyên Cô-péc-ních đã được mở ra trong lịch sử khoa học, thiên văn học và triết học.

Đất nước Ba Lan hoàn toàn có quyền tự hào về ba người con tầm cỡ thế giới: Cô-péc-ních, Sô-panh và Xcla-đốp-xcai-a Quy-ri. Thực ra người Đức luôn muốn giành Cô-péc-ních về mình, nhưng vô ích. Vô ích bởi hai lẽ: một là, nước Đức kể cả không có Cô-péc-ních cũng đã có vô số tên tuổi vĩ đại rồi, thứ hai Nhi-cô-lai Cô-péc-ních là người Ba Lan.

Ông sinh ngày 19 tháng hai năm 1473 ở To-ru-ni bên dòng sông Vi-xơ-la. Sau khi cha ông — một nhà buôn ở tỉnh Cra-cốp mất (năm 1483) ông được người chú tên là Lu-ki Va-sen-rô-đe

đem về nuôi nấng. Cô-péc-ních học ở trường Tổng hợp Cra-cốp một thời gian, sau sang Ý và cống hiến cho khoa học mười năm đó. Mục đích hợp thức của ông là nghiên cứu luật và y học (môn thần học ông đã học từ hồi còn phổ thông), nhưng Nhi-cô-lai Cô-péc-ních lại say mê toán và thiên văn.

Năm 1493 ông trở về với vốn kiến thức rộng lớn trong các ngành khoa học khác nhau — từ tiếng La-tinh cho đến tài chính, sống một cách khổ hạnh, lo chữa bệnh cho người nghèo, an ủi người bất hạnh và nghiên cứu thiên văn. Khắp thành phố người ta đã biết Cô-péc-ních đưa ra một thuyết mới về chuyển động của trái đất quanh mặt trời, về sự đứng yên của mặt trời và các vì sao.

Điều này hoàn toàn ngược với thuyết thống trị thời bấy giờ của Ptô-lê-mê cho rằng, trái đất là trung tâm của vũ trụ và tất cả các hành tinh, mặt trăng, mặt trời các cái gọi là các vì sao bất động đều quay xung quanh nó.

Nhi-cô-lai Cô-péc-ních chỉ ra rằng, người ta có thể giải thích một cách đơn giản hơn những chuyển động thấy được của các thiên thể phát sáng, nếu coi mặt trời đứng yên là thiên thể phát sáng trung tâm và quay xung quanh nó là các hành tinh, trong đó có trái đất và vệ tinh mặt trăng; như vậy trái đất không phải là cái gì khác ngoài một hành tinh. M. Liu-tơ đã gọi Cô-péc-ních là thằng ngu vì ý tưởng này, còn Mê-lan-khtôn thì nói thẳng rằng học thuyết này không thể chấp nhận được, vì nó phỉ báng Kinh thánh.

Bạn bè đề nghị Cô-péc-ních hãy xuất bản tác phẩm của ông. Người có ảnh hưởng lớn nhất đối với Cô-péc-ních là Rê-tích, người vô cùng khâm phục và ngưỡng mộ ông, đã đến Phơ-rom-bốc để được đọc tác phẩm một cách cặn kẽ. Thế là đi đến quyết định Rê-tích sẽ trực tiếp đảm nhận việc xuất bản công trình về thiên văn học vĩ đại này. Thật không may Rê-tích lại giao bản thảo cho K. Ô-xi-lan-đơ, một người theo phái Liu-tơ để in. Chính ông này đã viết lời tựa chưa hoàn toàn thoả đáng. Trong đó viết

rằng, toàn bộ những ý tưởng chính của Cô-péc-ních trong cuốn "Về sự quay của các thiên thể" thực ra chỉ là giả thuyết và cách thức để tiện tính toán mà thôi. Cô-péc-ních đã tìm ra lối thoát: ông đã gửi tới Đức giáo chủ nhà thờ Công giáo Pa-ven III ở Niu-ren-béc tờ trình về cuốn sách.

"Kính gửi đức Giáo hoàng vĩ đại tôn kính Pôn-ti-phic Pa-ven III. Lời tựa cho những cuốn sách 'Về những sự quay" của Nhi-cô-lai Cô-péc-ních.

Thưa Đức cha tôn kính, con hiểu rất rõ, chỉ cần vài người biết được rằng, trong những cuốn sách này con cho rằng, trái đất quay là họ đã có thể miệt thị con và ý kiến của con. Không phải là con quá say sưa với công trình của mình đến nỗi không đếm xỉa đến ý kiến người khác, nhưng con biết rằng suy luận của người hiền triết rất xa với cách nghĩ của đám đông, bởi vì, người hiền triết biết chắt lọc tinh tuý của chân lý trong mọi việc như đức Chúa trời đã ban cho trí tuệ con người. Con cũng cho rằng, cần phải tránh những ý kiến xa vời với sự thật. Con cũng đã tự suy ngẫm liệu giả thuyết của con phi lý tới mức nào so với những định kiến ngàn đời cứ cho rằng, trái đất đứng yên giữa bầu trời, và dường như là trung tâm của vũ trụ. Chính vậy, trong thâm tâm con rất do dự, liệu có nên công bố công trình của con chứng minh sự chuyển động của trái đất, hay là cứ theo kiểu Pi-ta-go và những người khác để lại những bí mật của triết học không phải bằng văn bản mà là trao tay cho những người ruột thịt, thân hữu. Con cảm giác rằng, họ làm như vậy không phải vì sự đố kỵ với những học thuyết đã được công bố, như một số người vẫn nói, mà chẳng qua là để cho những tìm tòi tuyệt diệu nhất do công sức lớn lao của bao người vĩ đại khỏi bị dè bỉu bởi những người chỉ biết nghiên cứu khoa học để trục lợi. Khi lý trí con cân nhắc điều này thì suýt nữa nỗi sợ hãi bị dè bỉu cái mới, cái phi lý trong ý kiến của con kéo con ra khỏi ý nghĩ tiếp tục công trình của mình đã được thai nghén. Nhưng chính bạn bè con đã cổ vũ con trong lúc chán nản chùn bước. Họ bảo rằng chính cái càng phi lý lúc này đối với nhiều nhà khoa học là học thuyết về sự chuyển

động của trái đất, thì rồi đây sẽ là điều càng kinh ngạc, đáng được biết ơn sau khi bộ sách của con được xuất bản, khi bóng tối được xua tan bởi những bằng chứng xán lạn hơn. Với hy vọng đó và được bạn bè khích lệ con đã đồng ý cho xuất bản công trình mà họ hằng đề nghị con...".

Công trình để tặng Đức Giáo hoàng Pa-ven III gồm sáu cuốn. Cuốn một đưa ra khái niệm về ba chuyển động của trái đất và trật tự sắp xếp mới của các hành tinh hệ Mặt trời. Cuốn hai trình bày cái gọi là "Thiên văn học về thiên thể", có cả một bản liệt kê các vì sao bất động khác hẳn với bản của Ptô-lê-mê ở sự biến đổi kinh độ của các thiên thể qua từng thế kỷ. Cuốn ba giải thích về sự quay tiến động và đưa ra học thuyết mới về chuyển động hàng năm. Cuốn bốn bàn về lý thuyết chuyển động của mặt trăng. Hai cuốn cuối đề cập tới lý thuyết chuyển động của các hành tinh dựa trên cơ sở lấy mặt trời làm trung tâm trong Thái dương hệ và chỉ ra rằng có thể xác định khoảng cách tương đối giữa các hành tinh với trái đất và mặt trời.

Số phận của Cô-péc-ních rồi cũng may mắn: bản thân ông không phải chịu đau khổ bởi những điều ông đã nói ra; thời đó Giáo hội chưa thể hiện thái độ thù địch với "Hệ Nhật tâm" như từ sau năm 1543.

NGƯỜI ĐƯA TIN VỀ SAO

GA-LI-LÊ
(1564-1642)

Thực chất toàn bộ lịch sử thiên văn học vũ trụ và vũ trụ học được chia thành hai phần không bằng nhau về thời gian — trước và sau khi sáng chế ra Kính thiên văn. Thế giới biết ơn Ga-li-lê, ông đã ứng dụng một cách sáng tạo phát minh này vào khoa học và thực tiễn. Ông không phải là người sáng chế ra "cái ống nhìn trời". Đích thực người làm ra nó đến nay chưa rõ là ai. Những chiếc kính thiên văn đầu tiên do các ông thợ mài kính lúp và những người buôn kính làm ra được giới thiệu đây đó ở các trung tâm khoa học châu Âu, và giản đơn là ở các phiên chợ.

Người ta kể lại rằng, vào năm 1607 Ga-li-lê tự chế chiếc kính thiên văn đầu tiên của mình chưa thật hoàn hảo. Sau này ông miêu tả "giờ thiên văn" đó của đời mình trong cuốn luận văn nổi tiếng "Người đưa tin về sao" — là đỉnh cao đối với khoa học tự nhiên học thực nghiệm và lý thuyết của Thời kỳ mới:

"Đầu tiên tôi làm một cái ống bằng chì, hai đầu sử dụng hai kính quang học; hai miếng kính phẳng tôi đặt ở một đầu, đầu kia lắp một miếng kính cầu lồi, miếng thứ hai thì lõm; sau đó đưa mắt lại gần miếng kính cầu lõm tôi thấy các vật trở nên khá lớn và gần; hình như chúng gần lại gấp hai lần và lớn lên gấp chín lần so với nhìn bằng mắt thường. Sau đó tôi lại làm cái khác hoàn hảo hơn. Nó có thể làm cho các vật lớn hơn sáu mươi lần. Cuối cùng, không tiếc công tiếc của, tôi đã làm cho mình được một dụng cụ tuyệt vời có thể nhìn các vật to lên gấp nghìn lần và

gần lại gấp ba mươi lần so với mắt thường. Biết bao tiện lợi, không phải liệt kê ra đây nữa, khi sử dụng dụng cụ này trên đất liền cũng như ngoài biển khơi. Nhưng dặt ở mặt đất tôi cũng đã tha hồ theo dõi các thiên thể rồi".

Thực sự về "Bầu trời đầy sao bất tận" đã làm các nhà bác học vô cùng sững sốt: Dải Ngân hà là gồm vô số các vì sao con, còn giữa các vì sao đã biết, còn nhìn thấy hàng chục, hàng trăm vì sao mới mà mắt thường cho đến ngày nay không thể nào nhận ra được. Trên mặt trăng Ga-li-lê phát hiện có núi và thung lũng. Các vệ tinh của sao Mộc và các tuần sao Kim cũng được khám phá. "Người đưa tin về sao" để lại ấn tượng về một cuốn sách được viết liền một hơi. Từ các trang sách như tuôn ra niềm hân hoan của người khám phá đầu tiên.

"Trong cuốn sách nhỏ này tôi đưa ra nhiều vấn đề quan sát và quy ngẫm cho những ai quan tâm khảo cứu về thiên nhiên. Nhiều lắm, vĩ đại lắm, tôi xin nói là do tính ưu việt của chính đối tượng nghiên cứu, vì đã bao thế kỷ nay chưa được nghe thấy cái mới, cũng như do cái Dụng cụ mà nhờ nó tất cả đã trở nên dễ cảm nhận đối với chúng ta.

Tất nhiên, cái vĩ đại là ngoài hằng hà sa số các vì sao bất động mà khả năng tự nhiên cho phép chúng ta nhìn thấy ngày nay, lại có thêm hằng hà sa số các vì sao khác và mở ra cho đôi mắt chúng ta nhìn thấy những vì sao chưa từng thấy trước kia. Số lượng của nó nhiều gấp mười lần so với số sao đã biết.

Tuyệt nhất và thú vị nhất là nhìn mặt trăng. Nó cách xa chúng ta chừng 60 lần bán kính quả đất và nhìn rất gần, như chỉ cách vài đơn vị bán kính đó thôi, còn đường kính của mặt trăng này như tăng lên gấp 30 lần, bề mặt của nó tăng 900 lần, thể tích tăng gần 27000 lần so với nhìn bằng mắt thường. Do đó, trên cơ sở những bằng chứng cảm giác đáng tin cậy, người ta còn biết được rằng bề mặt của mặt trăng không bằng phẳng, nhẵn bóng mà gồ ghề, sần sùi, giống như bề mặt quả đất, nó cũng có những chỗ nhô cao vút, có lòng chảo và vực sâu.

Ngoài ra, đề tài tranh cãi về sông Ngân hà hay dải Ngân hà đã tan biến, bản chất của nó được bộc lộ không những để giành cho trí tuệ, mà còn cho những cảm giác nữa. Làm sao có thể coi nó không có ý nghĩa to lớn được. Về sau còn tuyệt vời và thú vị hơn nữa là dường như lấy ngón tay trỏ đã chỉ ra được rằng, cái thế giới các vì sao mà các nhà thiên văn học trước đây gọi là mơ hồ sẽ hoàn toàn khác so với người ta nghĩ.

Nhưng điều gì đã vượt lên mọi sự ngạc nhiên, điều gì đã thôi thúc chúng ta làm cho các nhà thiên văn học, triết học trong lĩnh vực này nổi tiếng — chính là việc chúng ta tìm ra bốn vì sao lang thang mà trước đó chưa ai biết và chưa hề quan sát. Chúng chuyển động theo chu kỳ xung quanh một hành tinh khá đẹp trong số những vì sao đã biết, như sao Thuỷ, sao Kim quay quanh mặt trời vậy, lúc đi trước, lúc đi sau, nhưng bao giờ cũng giữ nguyên cự ly với hành tinh này. Tất cả những điều đó tôi khám phá và quan sát được vài ngày trước đây nhờ có chiếc ống nhòm do ơn trời khai hóa".

Tưởng là thế giới sẽ lập tức lặng đi vì thán phục, nào ngờ những dữ liệu thực nghiệm hiển nhiên đó lại làm một số người bực bội và quy cho ông tội xuyên tạc. Rõ ràng điều này chưa phải ai cũng công nhận. Việc Ga-li-lê trưng bày mẫu chiếc kính thiên văn ở Bô-lô-nhơ trước 24 nhà bác học được coi là quá sơ sài, Không ai trong số họ nhìn thấy các vệ tinh của sao Mộc, mặc dù vị trí các vì sao và hành tinh nhìn rất rõ. Thậm chí trợ lý của người ủng hộ nhiệt tình Hệ Nhật tâm Kếp-le đã được chính thức bầu công khai là nhà bác học vĩ đại cũng không thể nhìn thấy cái gì rõ ràng. Và đây, trong bức thư gửi cho Kếp-le ông đã viết những dòng nhiệt huyết: "Ngày 24 và 25 tháng tư tôi không sao chợp mắt được. Tôi đã kiểm tra lại dụng cụ của Ga-li-lê hàng ngàn cách khác nhau ở các đối tượng trên mặt đất cũng như trên các thiên thể. Khi hướng đến các mục tiêu mặt đất thì nó làm việc rất tốt, còn khi hướng tới các thiên thể thì bị nó lừa: một số vì sao bất động hình như hóa thành hai (ví dụ được nhắc tới như sao Thất nữ, ngọn lửa ở mặt đất). Những người lỗi lạc, những nhà

bác học thiện chí có thể mục kích điều này... và mọi người đều khẳng định rằng cái dụng cụ ấy đánh lừa... Ga-li-lê chẳng biết nói gì hơn và sáng sớm ngày 26 ông buồn bã ra đi... thậm chí không nói lời cảm ơn Mad-gi-nhi về bữa chiêu đãi thịnh soạn". Ngày 26 tháng năm Mad-gi-nhi viết thư cho Kếp-le: "Anh ta không đạt được gì cả, vì hơn 20 nhà bác học có mặt không ai nhìn thấy rõ các hành tinh mới; chưa chắc anh ta có thể bảo vệ được các hành tinh ấy". Mấy tháng sau Mad-gi-nhi lại nhắc lại: "Chỉ ai có cái nhìn sắc sảo mới tin được chút ít". Sau đó nhiều bản phúc trình gửi đến Kếp-le phủ nhận những quan sát của Ga-li-lê. Ông yêu cầu Ga-li-lê phải có bằng chứng. "Tôi không muốn dấu giếm gì anh, có rất nhiều người Ý trong thư của mình gửi đến Pra-ha khẳng định rằng không thể nhìn thấy được các vì sao đó (các vệ tinh của sao Mộc) qua kính thiên văn của anh, Tôi tự hỏi sao có thể xảy ra như vậy, sao lại đông người đến thế, kể cả những người không hề sử dụng kính thiên văn đều phủ nhận hiện tượng này? Nhớ lại những khó khăn của bản thân, tôi hoàn toàn coi đó là điều có thể. Một người có thể thấy cái mà hàng ngàn người không có khả năng nhận thấy... Nhưng dù sao tôi cũng lấy làm tiếc là buộc phải đợi sự khẳng định của những người khác ngoài cuộc khá lâu... Thế nên, Ga-li-lê, tôi khẩn cầu anh gửi cho tôi càng sớm càng tốt bằng chứng của những người chứng kiến...". Đúng lúc ấy Ga-li-lê cũng được sự ủng hộ của những người chứng kiến khác khẳng định sự phát kiến của người Ý vĩ đại. Nhưng ý nghĩa lá thư trao đổi kỳ lạ này lại ở chỗ khác: nhìn vào kính thiên văn là quá ít — cần phải có những thị giác tốt, mà còn cả cái nhìn sắc sảo của trí tuệ.

Mặc dù giáo hội vừa mới thiêu sống Đgo-rơ Bru-nô và theo dõi ráo riết, song Ga-li-lê bằng mọi phương tiện có được của mình, tiếp tục bảo vệ quan điểm Nhật tâm của vũ trụ, củng cố nó bằng những cứ liệu ngày càng mới của thiên văn học và vật lý học. Ốm đau, mất loà, qua nhiều toà án, nhà tù, nhưng Ga-li-lê, nhà bác học vĩ đại — người mở ra kỷ nguyên mới trong ngành thiên văn quan trắc không hề nản chí. Cuộc cách mạng thực hành — bước ngoặt trong khoa học tự nhiên học thực nghiệm — được

bắt đầu tính từ khi Ga-li-lê chĩa "cái ống" tự chế lên trời. Từ đó trở đi kính thiên văn là công cụ mạnh mẽ nhất, gắn liền với nhận thức khoa học, và ở mức độ nào đó nó là biểu hiện sự tiến bộ của chính nền khoa học. Quá trình này từ thời Ga-li-lê với cuốn sách nhỏ của ông dưới đầu đề "Người đưa tin về sao" là không thể nào đảo ngược.

Càng nghiên cứu sâu vũ trụ, thì những bí mật của nó càng khơi dậy sự tò mò của các nhà bác học. Tất nhiên bí mật lúc nào cũng có, và nó giống như tia lửa cứu tinh niềm hy vọng, luôn vẫy gọi những người quên mình vì khoa học, luôn trăn trở và bị ám ảnh bởi bí mật đó. Ai cũng tưởng rằng giờ đây họ sẽ mở toang cửa và nhân loại sẽ bước vào khoảng không bao la, đầy ánh sáng từ bóng đêm dốt nát và nhầm tưởng. Nhưng thực tế lại hoàn toàn khác. Sau cánh cửa thứ nhất lại phát hiện cánh cửa thứ hai đóng chặt, rồi sau cửa thứ ba, thứ tư... thứ mười, thứ một trăm. Cứ thế cho đến vô tận. Có nhận thức được tính khách quan và sự cần thiết đó mới có lòng quyết tâm liên tục vượt qua mọi bí mật. Mỗi nhà nghiên cứu chân chính là Hoàng đế E-díp luôn tìm lời giải cho những câu đố ngày càng mới của nhà thần học Xphin-cơ-lơ — Thế giới tự nhiên.

THUYẾT KHÔNG TƯỞNG

TÔ-MÁT-MO
(1478-1535)

Suốt bao đời nay loài người luôn luôn ôm ấp hoài bão làm sao cho thế giới tốt đẹp hơn và biến con người thành một sinh vật hoàn thiện, hài hoà tổng thể! Ước mơ này từng được thể hiện trong văn chương triết học, làm nên tên tuổi bao nhà "thiên tài — lập dị", thậm chí cả "những kẻ điên rồ" như nhà thơ Pháp Be-ran-giê đã đặt cho bài thơ cùng tên nổi tiếng của mình:

"Hỡi các ngài!

Nếu thế giới chẳng tìm ra chân lý,

Danh dự người điên: phủ nhân loại giấc mơ vàng!

Lần theo những nẻo đường gai góc,

Ta — người điên mở thế giới huy hoàng.

Ta — người điên cho các người lời sấm mới,

Bởi ta đây là chính Ngọc hoàng!

Nếu ngày mai trời không soi sáng đất,

Đã có đầu ta — người điên chiếu rọi đây!"

Tác giả cuốn truyện viễn tưởng này (không còn cách gọi nào khác!), người đặt tên cho cả một khuynh hướng tư tưởng chính trị xã hội, không chỉ là một nhà văn xuất chúng mang tư tưởng nhân đạo, "kẻ điên rồ mơ mộng", mà còn là nhà hoạt động xã hội nổi tiếng đương thời. Tô-mát-mo từng là quan đại thần dưới

triều Hen-rích VIII. Ông bị xử trảm vì tội không chịu thừa nhận vua là người đứng đầu Giáo hội Anh, không đồng tình với cuộc kết hôn mới của Quốc vương. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng này được viết vào những lúc rảnh rỗi khỏi công việc của triều đình — và ngay lập tức đem lại cho ông danh tiếng khắp châu Âu.

Không tưởng có nghĩa là nơi nào đó không có thực, không tồn tại trên thực tế. Chỉ tồn tại trong óc tưởng tượng của tác giả và độc giả. Nhiệm vụ của Tô-mát-mo là phác ra một hình mẫu quốc gia lý tưởng, nơi không có những thói hư tật xấu như trong các cấu trúc xã hội từng được biết đến. Ý tưởng không phải là mới mẻ. Tô-mát-mo cũng không phải là người đi đầu trong khuynh hướng không tưởng. Trước và sau ông từ Đông sang Tây đã có rất nhiều tác phẩm về vấn đề này. Nhưng chúng đều mang một cái tên do ông, nhà tư tưởng nhân văn người Anh đặt ra. Chỉ điều này thôi cũng đủ để cho ông trở thành bất tử.

Câu chuyện của người lữ hành từng ghé qua bán đảo không tưởng bí hiểm được bắt đầu một cách hờ hững, nhạt nhẽo, nhưng tỉ mỉ như kể về chính nước Anh già cỗi hiền hòa. Có những nhà bình luận quan tâm đến khuôn mẫu quốc gia không tưởng đã nghiêng về ý kiến này. Tuy nhiên, những người khác thì cho rằng nó ở đâu, ở góc nào trên trái đất cũng được.

"Đảo của những người không tưởng trải dài 200 dặm, phình ra to nhất ở giữa, suốt một đoạn dài hẹp lại chút ít, còn ở phía cuối đảo thắt lại từ hai phía. Nếu lấy com-pa vạch một đường đi qua các điểm này thì có thể tạo ra một vòng rộng năm trăm dặm, tạo cho đảo một hình trăng lưỡi liềm đang lớn. Hai cái sừng của đảo bị vịnh dài khoảng 11 dặm chia cắt. Trên suốt độ dài lớn như vậy nước được đất liền bao bọc khỏi gió nên trông như mặt hồ mênh mông và bất động; còn phần phía trong của quốc gia này giống như một cửa biển giúp tàu ra khỏi mọi hướng, lợi vô cùng!..".

Nhưng cái chính lại nằm ở chỗ khác! Đó là sự mô tả tỉ mỉ cơ cấu nhà nước của người không tưởng dựa trên sự bình đẳng và công bằng. Ở đây không có sự bóc lột vô nhân đạo, lao động nặng nhọc và sự phân hóa sâu sắc giữa người giàu với người

nghèo, vàng chỉ dùng để trừng phạt: người mắc tội bị buộc phải mang những cái xích bằng vàng thật nặng vì tội của mình. Người không tưởng sùng bái nhất nhân cách phát triển hài hòa.

"... Cũng vì thần dân chỉ làm điều hữu ích và để làm việc họ cũng chỉ cần dùng chút ít sức lực nên họ thừa mứa đủ thứ...

Họ sống hòa thuận với nhau, bởi chẳng có lấy một ông quan to tỏ ra miệt thị và nạt nộ. Dân gọi quan bằng cha còn quan đáp lại xứng với lòng dân. Dân không tưởng dành cho quan sự tôn kính tự nguyện nên quan chẳng phải bắt ép...

Luật lệ ở đây rất ít nên các cơ quan hành pháp cũng chẳng có là bao. Dân ở đây đặc biệt không ưa dân xứ khác vì lẽ đối với họ kể cả những bộ luật nhiều tập hay văn bản giải thích cũng vẫn là chưa đủ...

... Dân ở đây cho rằng, không nên coi ai là kẻ thù nếu họ chưa chọc giận ta; mối liên kết tự nhiên thay cho giao kèo, cách tốt nhất, mạnh nhất là đứng cùng hàng chứ không phải là thoả hiệp, bằng trái tim chứ không phải là lời nói...

Người không tưởng rất khinh chiến tranh, coi đó là một hành động súc vật, mặc dù chẳng có loài thú nào lại dùng đến chiến tranh nhiều như loài người; ngược với phong tục hầu hết các dân tộc, dân ở đây coi vẻ vang có được nhờ chiến tranh là điều ô nhục...".

Tô-mát-mo dựng lên một mẫu hình xã hội hấp dẫn tới mức bất cứ ai đọc sách của ông cũng đều nắm được những tư tưởng tiến bộ và muốn thử sức hiện thực hóa chúng. Nhưng điều này đã không xảy ra cả ở thế kỷ XVI lẫn bất kỳ thời nào sau đó. Những điều kể trên ở mức độ tương tự chỉ dành cho vô số các nhà xã hội không tưởng từng sống và sáng tác sau tác giả cuốn "Thuyết không tưởng" mà thôi. Hình mẫu phi hiện thực do họ nghĩ ra có sức hấp dẫn lạ thường, đến nỗi, đôi khi những tia hy vọng vào tương lai sáng lạn của sự phát triển và cải thiện các quan hệ xã hội cũng chỉ toàn là chuyện không tưởng.

CÔNG CỤ MỚI

BÊ-CƠN
(1561-1626)

Nền triết học Thời mới của châu Âu được bắt đầu từ Phơ-ran-xít Bê-cơn. Ở một mức độ nào đó, hoàn toàn hợp lẽ ông còn được coi là hiện thân của nền triết học này, hay chính xác hơn — là thuỷ tổ. Bê-cơn trong triết học cũng như Cô-péc-ních hay Ga-li-lê trong thiên văn học và tự nhiên học. Có một sự trùng lặp khá thú vị: cũng như Tô-mát-mo — người đồng hương vĩ đại của ông — Bê-cơn từng làm tới chức quan đại thần, nhưng dưới triều vua I-a-cốp Đệ nhất và cũng bị thất sủng oan nghiệt (từ phía nghị viện). Ông bị buộc vào tội ăn hối lộ, bị cầm tù và đã mất như số phận an bài, nên không phải chịu tai tiếng thêm.

Nền văn hóa thế giới phải mang ơn Bê-cơn ở điểm nào? Với thái độ chống đối kịch liệt, bất chấp cả uy danh Giáo hội, ông là người đầu tiên đoạn tuyệt với chủ nghĩa kinh viện quá khứ và chủ nghĩa A-ri-stốt như một sự kìm hãm phát triển xa hơn của lý thuyết lẫn thực tiễn. "Chân lý là con đẻ của Thời đại chứ không phải của Uy danh" — vị Nam tước xứ Ve-ru-lam (tước hiệu của ông) từng tuyên bố như vậy! Ông là người đầu tiên vạch ra con đường cơ bản cho khoa học để nó phát triển tới tận ngày hôm nay: cơ sở chính làm cho Bê-cơn bất tử là cuốn "Cuốn công cụ mới" (mặc dù chỉ là một phần trong tác phẩm vĩ đại hơn chưa hoàn chỉnh có tên là "Sự phục hồi vĩ đại của khoa học"). Một cái tên đầy thách thức, lật nhào toàn bộ khối tác phẩm về lô-gích và phương pháp luận từng đi vào lịch sử dưới cái tên "Công cụ" của

A-ri-stốt. Tên tác phẩm của Bê-cơn chính là khẩu hiệu cách mạng trên ngọn cờ của những người quả cảm dám gạt bỏ những di sản đã lạc hậu của quá khứ, đưa khoa học đến những bến bờ mới. Ông chính là người dẫn dắt số ít ỏi những người quả cảm này tấn công vào bức thành kiên cố cũ nát.

Lô-gích suy luận của Bê-cơn nằm ở chỗ: nền khoa học trước ngưỡng cửa cuộc cách mạng tự nhiên học không chỉ là một hệ thống kết quả thí nghiệm còn khiêm tốn được đúc kết từ kinh nghiệm mà còn là một khối tích tụ các sai lầm và bất hợp lý ỷ vào thế các tên tuổi lỗi lạc. Chỉ cần dựa vào tên A-ri-stốt là quá đủ để đi đến một bản án tử hình cho bất kỳ ý kiến nào hay bất kỳ người nào định đưa nó ra. Thống trị trong khoa học không phải là chân lý mà là sự lầm lẫn. Chính vì vậy Bê-cơn cho rằng, trước hết cần phải chỉ ra được nguồn gốc phát sinh ra sự lầm lẫn của con người.

Theo ông thì có bốn nguyên nhân. Ông gọi chúng một cách hàm súc, ngắn gọn là thần tượng (trong các bản dịch viết là bóng ma mặc dù ở nguyên tác là *idola*). Các bóng ma khát máu này chặn đường bất kỳ ai có ý định tư duy hiện thực một cách sáng tạo không định kiến. Đi đầu là những *Bóng ma bộ lạc*, chúng cũng có cấu tạo như người, có các kênh giác quan, tuy hạn chế nhưng được nối với thế giới khách quan, có trí tuệ nhưng chưa hoàn thiện. Do vậy, "trí tuệ con người cũng giống như một tấm gương lồi lõm pha trộn đặc tính của nó vào đặc tính sự vật nên phản ánh vạn vật bị méo mó, biến dạng".

Theo sau là các *Bóng ma hang động* hay là sự lầm lẫn của từng người cụ thể. Bởi mỗi người, như Bê-cơn khẳng định, ngoài những lầm lẫn của loài người nói chung, "còn có một cái hang riêng của mình. Cái hang bị gấp khúc và làm lệch lạc ánh sáng thiên nhiên" (hình tượng được lấy từ tác phẩm "Nhà nước" của Pla-tôn). Nguyên nhân của loại lầm lẫn này xuất phát từ việc giáo dục không đúng cách, việc tin tưởng mù quáng vào sách vở hay do các tên tuổi lỗi lạc đã cột chặt các ý kiến sai lầm vào ý thức con người.

Bóng ma chợ búa dựa trên sự tiếp thu không có phê phán các ý kiến đám đông, dùng từ không đúng hay không hiểu ý nghĩa đích thực của các thuật ngữ khoa học và v.v... Cuối cùng là các *Bóng ma rạp hát* hay sàn diễn vạn năng tạm bợ, được dựng lên nhan nhản khắp nơi: trong chính trị, khoa học, triết học. Đó là các vở diễn không có hồi kết, do các chú hề chính trị, các "nhà phụng sự" khoa học, những kẻ cầu khấn cho triết học diễn trên nỗi tất bật đời thường, mua vui cho đám dân mụ mị vì những điều nhảm nhí, không phân biệt được đâu là giá trị đích thực. Chính các vở "hài kịch ma" này đã tạo ra hình ảnh thế giới bịa đặt, hoang tưởng (mà ngày nay gọi là thế giới ảo) cho loài người ngu muội sống ở đó.

Cứ như vậy các thần tượng — bóng ma khủng khiếp đeo đuổi người đi tìm chân lý ở khắp mọi nơi. Nhưng nếu được vũ trang bằng "phương pháp nhận thức" sắc bén thì chẳng có gì phải sợ những con ma này. Ở đây Bê-cơn chuyển sang phần chính trong tác phẩm của mình. Tiếng Hy Lạp từ "phương pháp" nghĩa đen là "con đường" (như "đạo" trong tiếng Hán). Nhưng có bao ngả đường! Chọn con đường nào đây? Đâu là con đường đúng đắn? Mỗi người đều có quyền lực một trong ba con đường nhận thức chính: đường nhện, kiến và ong.

"Đường nhện" — đó là cách đưa ra chân lý từ lý trí thuần tuý hệt như con nhện chăng tơ. Bê-cơn cho cách này là hơi hấp tấp và xa rời thực tế. Nó rất hấp dẫn, có nhiều nhà khoa học say sưa đeo đuổi, nhưng kết cục lại cho ra những giả thuyết lỏng lẻo không đáng tin cậy. Nguyên nhân chính những sai lầm mà người say mê "đường nhện" mắc phải là việc quá xem thường các sự kiện dẫn tới việc hình thành các cấu trúc cố hữu theo một trật tự lô-gích rồi sử dụng chúng một cách tùy tiện.

"Đường kiến" — đối lập hoàn toàn với "đường nhện": theo con đường này là những kẻ nô lệ của sự kiện, hoàn toàn không biết tổng hợp chúng. Những kẻ kinh nghiệm chủ nghĩa biết bò này hệt như các con kiến cần mẫn lượm lặt các sự kiện rơi vãi mà chẳng biết rút ra những kết luận mang tính lý thuyết đúng đắn.

"Đường ong" — theo Bê-cơn là đường đúng đắn nhất có khả năng dẫn tới chân lý: nó chắt lọc được những ưu việt của hai đường trên, lược bỏ những nhược điểm của chúng và đạt tới trình độ liên kết hài hòa giữa kinh nghiệm và lý thuyết trong nhận thức.

Cuốn "Công cụ mới" được viết bằng ngôn ngữ bóng bẩy, mỹ miều, thứ ngôn ngữ được dùng phổ biến ở thời Sếch-xpia (Bê-cơn cũng chính là người ngưỡng mộ và bảo trợ cho Sếch-xpia; thậm chí có một vài nhà phê bình văn học còn nhầm lẫn trong cái gọi là "vấn đề Sếch-xpia", cho rằng Sếch-xpia chính là bút danh của Bê-cơn!). Thực chất cuốn sách là một tuyển tập các câu châm ngôn, thậm chí nó còn có cả phụ đề là "Châm ngôn về giải thích thiên nhiên và vương quốc loài người". Trong cuốn sách được xuất bản chưa trọn vẹn lúc đó có cả thảy 182 câu (thực ra có những câu dài tới vài ba trang). Bất cứ đoạn trích nào cũng có thể khắc hoạ được phong cách văn xuôi triết học của vị quan đại thần, vị Nam tước xứ Ve-ru-lam.

"Lý trí con người đầy khát vọng. Nó không giậm chân tại chỗ hay tĩnh lặng mà luôn bứt về phía trước. Nhưng vô vọng! Bởi vậy ý thức không thể nắm bắt được giới hạn hay tận cùng thế giới nhưng nó dường như là cái gì đó tồn tại xa xăm hơn. Cũng như không thể hiểu nổi cái vĩnh cửu đến với ngày hôm nay bằng cách nào. Ý kiến cho rằng, có thể phân biệt được cái bất tận của quá khứ và tương lai là không xác đáng bởi nếu như vậy thì một cái bất tận sẽ lớn hơn cái kia và nó sẽ bị thu hẹp dần để tiến tới cái tận cùng... Thế nhưng một người luôn đi tìm nguyên nhân cho tất thảy lại cũng triết lý một cách ngây thơ, vô học như một kẻ không tìm ra nguyên cớ của nghèo đói hay áp bức...

Lý trí con người không phải là thứ ánh sáng khô khan, nó được ý chí và khát vọng tắm mát. Trong khoa học nó đẻ ra những cái mà ai cũng mong muốn. Có lẽ con người ta chỉ tin vào tính chân thực của những điều anh ta thích. Họ gạt bỏ cái khó, bởi chẳng còn đủ kiên nhẫn để tiếp tục nghiên cứu; sự tỉnh táo ép buộc hy vọng; cái tối cao trong tự nhiên - từ mê tín mà ra; ánh

sáng kinh nghiệm — từ sự kiêu căng hay từ sự khinh bỉ kinh nghiệm mà ra để khỏi phải thấy rằng trí tuệ cũng chìm trong cái thấp hèn và bấp bênh; nghịch lý — từ ý kiến toàn xã hội. Bằng vô số phương cách, đôi khi cả những cách ta không nhận thấy được, khát vọng làm ô uế, làm hỏng lý trí".

Bê-cơn cho rằng, qui nạp là phương pháp luận tối ưu cho nhận thức khoa học. Ngoài ra còn có việc tích luỹ dần dần và phân tích chi tiết các sự kiện, những kết luận từng bước rút ra từ việc tổng hợp dữ liệu. Chính cái gọi là "các biểu đồ khám phá" tạo cơ sở cho phương pháp này. Chúng được dùng như thế nào? Cần phải thu thập một lượng đầy đủ các trường hợp khác nhau cùng liên quan đến một hiện tượng cụ thể, kế đó tìm nguyên nhân ("biểu đồ có mặt"). Sau đó phân tích các trường hợp mà hiện tượng được nghiên cứu không xuất hiện ở đó ("Biểu đồ vắng mặt"). Cuối cùng là nghiên cứu sự thay đổi của chúng ("Biểu đồ mức độ"). Kết quả ta định ra được nguyên nhân của hiện tượng cần nghiên cứu hoặc chỉ ra được những quy luật đặc trưng.

Cần phải nói ngay rằng, theo các biểu đồ do Bê-cơn biên soạn ra và từng tự hào về nó, chưa có một ai, chưa bao giờ phát minh ra thêm điều gì cả! Nhưng công lao của nhà tư tưởng vĩ đại người Anh không phải ở chỗ đó. Chính ông đã mở ra trào lưu mạnh mẽ cho tư tưởng triết học, khoa học mang sức chảy của mùa xuân cuốn phăng thế giới quan già nua của châu Âu thời bấy giờ, quét sạch thứ di sản mốc meo của chủ nghĩa kinh viện hay vật lý trừu tượng.

Bê-cơn luôn phấn đấu là người đi tiên phong trong mọi lĩnh vực: cuộc sống, chính trị lẫn khoa học. Và cũng không phải ngẫu nhiên khi ông mất vì chính cuộc thí nghiệm bột phát của mình. Lần đó ông nghỉ lại ở nhà trọ vào mùa đông, bỗng nhiên trong đầu ông nảy ra ý nghĩ thử bảo quản thịt gà bằng tuyết. Quá say sưa nên ông bị cảm nặng và sau đó thì mất. Phản ứng lúc lâm chung của ông cũng đáng ghi nhớ: "Dù sao thì thí nghiệm cũng đã thành công mỹ mãn". Trên tấm bia mộ nhà hiền triết có khắc dòng chữ: "Sau khi khám phá ra những bí ẩn của tự nhiên và trí

tuệ dân tộc ông đã mất, bỏ qua quy luật của tạo hóa: tất cả các chất phức hợp đều bị phân rã" (Tất nhiên những bí ẩn của cuộc sống chẳng bao giờ được khám phá ra chỉ bởi một nhà tư tưởng, hay thậm chí cả một nền khoa học). Nhưng một khi triết học còn tồn tại thì nó luôn tự hào: trong số những người con của mình đã từng có một kẻ phụng sự tuyệt vời cho chân lý, một con người tiên phong, quả cảm — Phơ-ran-xít Bê-cơn — người cổ vũ không chỉ cho một thế hệ các nhà bác học tiếp theo.

LÊ-VI-A-THAN

HÔ-BƠ
(1588-1679)

Cuộc đời và hoạt động của Lê-vi-a-than trùng với một trong các cuộc chính biến đầu tiên ở châu Âu - cách mạng Anh vào thế kỷ XVII, khi đầu người bị coi không hơn cái bắp cải, có thể bị chặt đứt thản nhiên, không thương tiếc như người ta vẫn chặt cuống bắp cải vậy. Tác giả cuốn "Lê-vi-a-than" rất nổi tiếng ở châu Âu, còn ở nước Anh quê hương ông cái tên lóng "hô-bi-xơ" đồng nghĩa với "kẻ theo chủ nghĩa vô thần". Tên gọi đó từ ông mà ra và cả lời nhận xét cho đến ngày nay vẫn ghê rợn, tàn nhẫn về một trạng thái tự nhiên, khởi đầu của bất kỳ một hình thái xã hội nào: "Chiến tranh của mọi người chống mọi người".

Cũng như những nhà tư tưởng vĩ đại khác Hô-bơ luôn bị hãm hại lúc còn sống, ngay cả sau khi chết người ta cũng không để cho yên. Sự nghiệp cả cuộc đời ông là tác phẩm "Lê-vi-a-than" — bị đốt công khai không phải ở nơi nào khác mà ở chính trường đại học tổng hợp Ốt-xpho, nơi chính tác giả cuốn sách nổi loạn này từng tốt nghiệp ngày nào.

Lê-vi-a-than là một nhân vật trong Kinh thánh. Đó là một con quái vật biển rất to và khủng khiếp không rõ xuất xứ.

"Ai có thể mở toang cánh cửa khuôn mặt nó ra được? Hàm răng của nó thật khủng khiếp... Khi nó hắt hơi, cả một luồng sáng hắt ra, đôi mắt nó như vầng sáng ban mai. Từ mồm nó thè ra những cái lưỡi, bắn ra các tia lửa. Khói từ các lỗ mũi phun ra như từ những cái lò đang bốc hơi. Hơi thở của nó làm than đỏ

rực, rồi một ngọn lửa phụt ra từ mồm nó... Con quái vật làm sôi lên cả một vùng biển giống như một cái chảo, nước biển biến thành một thứ cao nhão đang sôi vạch nên một dải dạ quang sáng rực; đáy biển trở nên sáng trắng. Ở cõi trần chẳng có con gì như nó cả. Nó là đấng tự hào của cả bầy con cháu".

Theo chủ ý của Hô-bơ cũng có một con Lê-vi-a-than khác gây nên nỗi run rẩy, khiếp đảm — đó là *Nhà nước*. Cuốn sách mang tựa đề khiếp đảm này có cấu trúc lô-gích tuyệt vời. Các nhà nghiên cứu vẫn không ngừng đánh giá lô-gích vững chắc này của triết gia người Anh mà đối với ông hay những người cùng thời, tác phẩm "Những nguyên lý" của Ơ-clít luôn là hình mẫu về tính nghiêm túc và xác thực của khoa học.

Nhà nước là nhà nước, song nó có lẽ không còn là cái gì nếu thiếu đi các mối quan hệ cấu thành của từng tế bào tiền đề của bất kỳ một cấu trúc xã hội nào — Con người. Đối với Hô-bơ đó là tiền đề. Đúng ra, quái vật Lê-vi-a-than — Nhà nước do ông miêu tả như một "con người nhân tạo" — chỉ có điều lớn hơn về kích cỡ và mạnh hơn con người tự nhiên và để bảo vệ nó các cấu trúc nhà nước được thiết lập. Trong tự nhiên hay xã hội mọi thứ đều hoạt động theo các quy luật cơ học đơn giản. Cơ thể con người cũng như bộ máy nhà nước đều là những cỗ máy tự động, vận động được nhờ các lò xo, bánh xe giống như chiếc đồng hồ vậy. Thực chất, Hô-bơ nói, quả tim là gì nếu không phải là chiếc lò xo? Thế nào là dây thần kinh nếu không phải là những sợi chỉ đan kết với nhau? Còn các khớp xương chẳng khác nào những bánh xe truyền chuyển động cho toàn cơ thể? Nhà nước cũng được thiết lập tương tự như vậy, nói chính phủ đem lại sự sống và vận động toàn cơ thể cũng chính là một linh hồn nhân tạo; các nhà chức trách, đại diện cho chính quyền hành pháp và lập pháp là các khớp xương nhân tạo; thưởng phạt là hệ thần kinh; giàu có, phồn thịnh là sức lực; cố vấn nhà nước là trí nhớ; công lý và pháp luật là lý trí và ý chí; hòa bình dân tộc là sức khoẻ, nổi loạn là bệnh tật; nội chiến là cái chết...

Xét về triệu chứng, như người từng chứng kiến cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn, Hô-bơ tuyên bố đó chính là cái chết của một nhà nước. Nói chung xã hội đầy rẫy tội ác, tàn nhẫn và ham muốn trục lợi. Tác giả cuốn "Lê-vi-a-than" đặc biệt thích nhắc đến câu ngạn ngữ La-tinh "Người với người là chó sói". Để kiềm chế ham muốn ti tiện của con người, chấn chỉnh sự hỗn loạn trong xã hội mà họ có thể gây ra, cần phải có chính quyền nhà nước":

"Đó là một chính quyền chung có khả năng bảo vệ dân tránh khỏi sự xâm lăng của ngoại bang, khỏi sự bất công do họ tự gây cho nhau, có như vậy mới đem lại sự bình yên cho dân để họ có thể tự nuôi sống bằng bàn tay lao động của bản thân, bằng những thành quả trên cõi trần và sống thoải mái. Một chính quyền như vậy chỉ có thể được thiết lập bằng cách duy nhất, cụ thể là tập trung toàn bộ quyền lực vào một người hay một nhóm người để tập hợp nguyện vọng của dân chúng thành ý nguyện thống nhất. Nói cách khác, để dựng nên một chính quyền chung cần phải để mọi người bầu ra một hay một nhóm người làm đại diện; để mỗi người đều nhìn thấy mình là người ủy thác cho người đại diện thực hiện hoặc buộc người khác thực hiện nhằm giữ gìn hòa bình, an ninh chung và đều thấy mình phải có trách nhiệm về việc này; để mỗi người biết đặt nguyện vọng và ý kiến riêng trong nguyện vọng và ý kiến của người đại diện. Điều này còn lớn hơn cả sự đồng lòng hay nhất trí. Đó là sự thống nhất thực sự được thể hiện trong người đại diện bằng việc thoả thuận giữa người với người, chẳng khác nào như người này nói với người kia rằng tôi đã ủy thác cho người này hay nhóm người này, chuyển giao quyền lãnh đạo tôi cho họ với điều kiện anh cũng chuyển giao quyền của anh cho họ và cho phép họ tự do hành động. Nếu thực hiện được điều này thì rất nhiều người, bằng cách đó, sẽ tập hợp thành một đại diện, gọi là Nhà nước, tiếng La-tinh là xi-vi-tắc (civitas). Sự ra đời của Lê-vi-a-than vĩ đại hay chính xác hơn (để tỏ rõ lòng tôn kính) là sự ra đời của đức Chúa trời không bất tử mà chúng ta phải chịu ơn bởi được che chở và bình an dưới quyền bá chủ của đức Chúa trời bất tử — là như vậy đó".

Là người nhà nước chính thống, Hô-bơ đã giải thích một cách toàn diện tính tự nhiên và tất yếu của việc xuất hiện hiện tượng nhà nước. Tính tự nhiên nói chung là khẩu hiệu được in trên lá cờ của nhà triết học Anh. Quyền tự nhiên, luật tự nhiên, tự do tự nhiên là những phạm trù được ông ưu ái, chúng thường quy định lẫn nhau. Ví dụ, quyền tự nhiên được xác định như việc tự do sử dụng sức lực cá nhân tùy ý để giữ gìn bản ngã riêng của mình hay cuộc sống riêng. Trong khi đó tự do lại ngụ ý là "không có những cản trở từ phía bên ngoài thường làm mất đi một phần quyền hạn của con người để thực hiện cái họ muốn, nhưng cũng không được cản trở việc sử dụng phần quyền lực còn lại phù hợp với suy xét và lý trí chỉ đạo con người".

Với tinh thần hy sinh cao cả, Hô-bơ đã hiện thực hóa được lý tưởng tự do của mình. Ông thọ gần 92 tuổi. Cho đến những ngày cuối đời vẫn giữ được minh mẫn, vẫn dịch sử thi Hô-me. Tương truyền câu thơ được khắc trên bia mộ ông do chính ông viết: "Nơi đây có đặt một tảng đá triết học đích thực".

LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP

ĐỀ-CÁC
(1596-1650)

Thời của Các-tê-di (dưới cái tên La-tinh này ông đã đi vào lịch sử khoa học và văn hóa) là thời của "Ba chàng ngự lâm pháo thủ". Bản thân ông cũng đã có thể trở thành nhân vật chính nào đó trong chuyện của Đuy-ma. Quả cảm và thích cô độc, người sĩ quan tình nguyện này từng trực tiếp tham gia nhiều trận đánh trong cuộc chiến 30 năm. Tuy thế nhưng Đề-các lại thích tư duy lý thuyết hơn là những trận giáp lá cà. Và ông đã tận dụng từng điều kiện nhỏ nhoi, từng giây phút nhàn rỗi cho việc này.

Sự cô đơn lôi cuốn ông hơn là cái náo nhiệt thượng lưu. Điều này đặc biệt lộ rõ khi ông được toàn tâm toàn ý cho công việc ông yêu thích. Ông đã vượt trội đến mức tên tuổi ông ngày nay còn vang dội trong nhiều lĩnh vực của tri thức. Trong toán học ông đưa ra khái niệm về đại lượng và hàm số thay đổi, đề ra phương pháp toạ độ vuông góc trong hình học phân tích. Trong giải phẫu sinh lý ông đã phát kiến và miêu tả cơ chế phản xạ vô điều kiện. Khuynh hướng "Tác động tâm lý song song" của ông đã để lại dấu ấn khá đậm trong môn tâm lý học. Bàn về vật lý và thiên văn ông đã viết "Thuyết thế giới mới", "Khúc xạ học", "Các vì sao băng". Nhiều tác phẩm của ông giành được tiếng vang một thời trong triết học, trong số đó có viên ngọc quý, di sản của nhà tư tưởng Đề-các: cuốn "Luận về phương pháp".

Ông đã viết như sau về những gì tinh túy nhất của các phát kiến về triết học:

"Tôi đã từng ở nước Đức, nơi tôi bị kéo vào cuộc chiến cho đến tận ngày hôm nay. Khi từ lễ đăng quang của Hoàng đế trở về quân ngũ, lúc dừng chân ở một trạm tôi đã gặp chớm đông lạnh lẽo. Ở đó tôi chẳng còn ai để trò chuyện, và thật may mắn, tôi chẳng phải bận tâm điều gì cả. Suốt cả ngày nằm một mình trong căn phòng ấm cúng, tôi thả sức mà suy ngẫm. Giữa dòng tư duy đó điều đầu tiên đến với tôi là thường thì sự sáng tạo được gom góp từ nhiều phần dưới bàn tay bao thợ khéo lại không hoàn hảo bằng sự sáng tạo của một người... Vì thế tôi chợt nghĩ tại sao nhiều môn khoa học được đúc kết thành sách hẳn hoi, hay ít ra là những môn còn thiếu nhiều chứng cứ và kết luận thì mang tính xác suất được trình bày hay lấy ra từ nhiều ý kiến của các nhà khoa học lại không sát với chân lý bằng những lập luận của một người có tư duy lành mạnh về điều mà anh ta thường gặp. Thêm vào đó tôi cũng tự ngẫm, bởi chúng ta đều là trẻ con trước khi làm người lớn, suốt một thời gian dài chúng ta bị hoài bão và những người đi trước chi phối, không ít khi mâu thuẫn với nhau và không phải lúc nào cũng cho chúng ta những lời khuyên hay nhất. Do vậy, khó có thể làm cho suy luận của chúng ta đúng đắn hay có cơ sở được, dù chúng có thế nào đi chăng nữa, nếu chúng ta chỉ dùng toàn lý trí từ khi lọt lòng và luôn luôn chỉ dùng đến nó".

Và để khai sáng có 4 phương pháp luận nổi tiếng được phát kiến và ghi lại như sau:

"Một: — Không bao giờ coi chân lý là cái mà ta cho không phải là hiển nhiên, tức phải rất thận trọng tránh mọi sự vội vã, hồ đồ, chỉ đưa vào suy luận những cái mà đầu óc ta cho là rõ ràng, rành mạch, không còn gì để nghi ngờ.

Hai: — Phải biết chia những khó khăn vấp phải ra thành các phần nhỏ cần thiết để giải quyết một cách tốt nhất.

Ba: — Phải biết sắp đặt tư duy theo một trình tự nhất định, bắt đầu từ những cái đơn giản nhất dễ nhận thức nhất, dần dần từng bước đến nhận thức cái phức tạp hơn theo thứ tự, kể cả đối với những cái trong tự nhiên không tuân theo trình tự trước sau.

Cuối cùng là: — Ở mọi chỗ phải biết lập ra một danh sách đầy đủ, tầm nhìn phải bao quát để có thể vững tin rằng không điều gì bị bỏ sót".

Đề-các rất tin rằng, không một thành luỹ nào có thể đứng vững trước sức tấn công mạnh mẽ của trí tuệ con người nếu được vũ trang bằng phương pháp luận đúng đắn, bằng lập luận rành mạch và rõ ràng — khởi điểm của mọi sự khái quát lý thuyết. Quan điểm này (hay khuynh hướng) trong lịch sử khoa học có tên là "chủ nghĩa duy lý" (xuất phát từ tiếng La-tinh *ratio* — lý trí).

Các-tê-di chẳng ngần ngại thách thức cả Đấng tạo hoá. Khi đưa ra học thuyết nguồn gốc vũ trụ hình xoáy độc đáo ông ngang nhiên tuyên bố: "Hãy đưa cho tôi vật chất và chuyển động, tôi sẽ làm nên cả thế giới!". Học thuyết triết học của nhà tư tưởng Pháp này có tên khoa học là học thuyết Các-tê-di.

Cách tiếp cận duy lý trong khoa học, theo Đề-các, được bắt đầu từ phương pháp *hoài nghi*. Phải hoài nghi tất cả, không gì được thoát khỏi lăng kính của sự hoài nghi. Ngoại trừ duy nhất một điều: cái hiển nhiên tuyệt đối chính là sự hoài nghi, đó là quá trình tư duy, ở đó hoài nghi nảy sinh và diễn ra. Đó là tiêu đề tất yếu, mọi ngành khoa học và nghiên cứu phải bắt đầu từ đây. Luận đề này được Đề-các đúc kết dưới dạng một trong những câu châm ngôn nổi tiếng nhất trong lịch sử triết học thế giới "*Cogito ergo sum* — tôi suy nghĩ, do đó tôi tồn tại". Từ những từ này Đề-các rút ra kết luận xa hơn: tư duy không chỉ đơn giản tồn tại mà tồn tại như một thực thể tự thân sẵn có ở mọi nơi. Để tồn tại, nó như một vật không cần gì khác ngoài chính bản thân. Luận đề này là cơ sở cho nhiều phát kiến lý thuyết sau này trong số đó có cả hệ triết học vĩ đại của Xpi-nô-da. Tuy nhiên, theo Đề-các, song song với thực thể tư duy không độ dài còn tồn tại thực thể có độ dài và hình khối — đó là vật chất. Cách tri nhận thế giới nước đôi như vậy trong triết học gọi là "Nhị nguyên luận".

"Luận về phương pháp" không giống với các tác phẩm triết học truyền thống khác ở chỗ: để soi sáng và củng cố cho những kết luận siêu hình, kết quả của 3 nghiên cứu cụ thể trong các lĩnh vực tri thức khác nhau cũng được đưa vào cuốn này, đó là kết quả của "Khúc xạ học" (bàn về các vấn đề quang học), "Các vì sao băng" (phân tích các hiện tượng khí quyển, trong đó có cả sự giải thích khoa học về cầu vồng) và "Hình học" (thuần tuý là một công trình toán học — tự thân đầu đề đã nói lên điều này).

Nhà bác học Đề-các cho rằng, sau cuộc sống ở trần gian linh hồn rời khỏi thể xác và lang thang khắp thế giới. "Nào, lên đường, hỡi linh hồn của ta!" — đó là những lời trăng trối của nhà triết học. Tiếp sau đó là cõi bất tử.

Cho đến hôm nay, Đề-các vẫn tiếp xúc với chúng ta qua những tác phẩm của ông, rất nhiều trong số đó làm nên niềm tự hào và vinh quang cho nhân loại. Đề-các không hề khó hiểu hay xa cách với bất kỳ ai trong chúng ta, những ai đang tư duy và khát vọng nhận thức không nguôi, không phân biệt trình độ học vấn hay ý thức hệ tư tưởng. Bởi lẽ khi chúng ta vẫn còn sống, khi tạo hóa vẫn chưa gọi chúng ta tới những thế giới khác thì mỗi chúng ta đều nhắc lại không mệt mỏi chân lý giản đơn mà vĩ đại: "*Cogito ergo sum* — Tôi suy nghĩ do đó tôi tồn tại".

ĐẠO ĐỨC HỌC

XPI-NÔ-DA
(1632-1677)

Người Do Thái trầm tư ở Am-xtéc-đam, nét mặt thanh tú, đôi mắt hình hạt hạnh nhân — đó là Xpi-nô-da, — vẻ bề ngoài của ông gây một cảm giác về một vị ẩn sĩ thanh tịnh. Nhưng trên thực tế ông lại là con người có kỳ vọng lớn lao, có sức mạnh ý chí vô biên. Cũng tương tự như vậy với tác phẩm chính của đời ông — cuốn "Đạo đức học", cuốn sách trông bề ngoài rất khô khan, cố làm ra vẻ hình thức. Xpi-nô-da tự đặt ra nhiệm vụ: phải đưa vào tư duy triết học tính chặt chẽ toán học, chuyển toàn bộ lời văn trừu tượng thành ngôn ngữ của hình học. Kết quả là một cuốn sách chưa từng có trong lịch sử triết học thế giới đã ra đời. Cuốn sách chia ra thành các tiên đề, định lý, chứng minh và giải thích. Dù có công nhận hay không nhưng rõ ràng nó là một cuốn sách giáo khoa hình học! Tuy nhiên đằng sau cái vẻ trừu tượng ở đây vẫn toát ra làn hơi ấm âm ỉ trong trái tim nhiệt thành của nhà triết học.

Ông là tín đồ Do Thái chính giáo, ngay từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là người hay hoài nghi, bị đuổi ra khỏi giáo phái và chút nữa thì bị bọn đâm thuê chém mướn sát hại. Các giáo dân Tin lành, cả Ki-tô lẫn Thiên chúa giáo đối xử với ông cũng không mấy mặn mà. Cho đến tận cuối đời Xpi-nô-da vẫn sống đơn độc, khổ hạnh, kiếm sống bằng nghề mài kính và rất lành nghề. Ông mất vì bệnh lao phổi, chưa kịp hưởng dương tới tuổi 45.

Cuốn "Đạo đức học" được xuất bản ngay sau khi nhà triết học mất. Trước đó nó được lưu truyền khắp châu Âu dưới dạng viết tay. Cách diễn đạt trong tác phẩm này rất hùng tráng tựa như tiếng nhạc Thánh ca của đàn Oóc-gan.

"Tiên đề:

1. Tất thảy mọi cái tồn tại thì hoặc tồn tại tự thân, hoặc trong một cái khác.

2. Cái gì không thể thể hiện qua cái khác thì phải tự thân thể hiện.

3. Hành động xảy ra phải do một nguyên nhân nào đó, hay ngược lại, nếu không có nguyên nhân thì không thể có hành động xảy ra.

4. Nhận thức về hành động phụ thuộc và bao hàm nhận thức nguyên nhân.

5. Các vật không có điểm chung thì không thể nhận biết được vật này thông qua vật khác; nói cách khác: khái niệm về một vật không bao hàm khái niệm về vật khác.

6. Tư tưởng đúng phải được nhất quán với đối tượng của nó.

7. Bản chất của những cái được thể hiện dưới dạng không tồn tại không chứa đựng sự tồn tại".

Xpi-nô-da là người kế tục tư tưởng triết học duy lý của Đề-các. Ông luôn coi Đề-các là bậc thầy của mình. Đối với ông lý trí là cái thiêng liêng vô giá, mục đích chính là thâm nhập vào các kho báu bí ẩn của thiên nhiên và sự hoàn thiện con người. Tuy vậy, các điểm chính trong hệ triết học của hai ông cũng có phần khác biệt: Đề-các thì xuất phát từ cái "Tôi", còn Xpi-nô-da thì từ thế giới khách quan. Phạm trù trung tâm trong hệ triết học Xpi-nô-da là "thực thể" (từ tiếng La-tinh *Substania* có nghĩa là bản chất) — đó là phần không đổi của mọi vật tồn tại và được lưu giữ trong tất cả những biến thể — khác hẳn với những sự vật hay hiện tượng thường xuyên biến đổi.

"Tôi hiểu thực thể là cái tồn tại tự thân và được thể hiện tự thân, có nghĩa là nó được thể hiện mà không cần nhớ đến khái niệm cấu thành của một vật khác".

Đối với Xpi-nô-da thực thể trước hết là thiên nhiên. Nhưng đồng thời ông cũng tuyên bố thực thể là Chúa. Cách tiếp cận vấn đề như vậy trong lịch sử tư tưởng triết học có tên gọi là "phiếm thần" (xuất phát từ tiếng Hy Lạp: *pan* — mọi thứ, *theos* — Chúa). Theo tư tưởng này thì Chúa là một nhân tố khởi đầu không có đặc thù riêng, tồn tại không phải ngoài thiên nhiên, ngoài giới hạn của thiên nhiên mà được hòa trộn trọn vẹn, tổng thể lẫn vào thiên nhiên. Bản chất quan trọng hơn cả của thực thể nằm ở chỗ nó là nguyên nhân tự thân ((*causa sui*), tức thực thể tồn tại bằng chính tiềm năng của mình mà không cần tới bất cứ lực nào khác hay cả "cái hích đầu tiên".

"Tôi hiểu nguyên nhân tự thân là cái mà bản chất của nó bao hàm sự tồn tại, hay nói một cách khác đó là cái mà đặc tính của nó được biểu hiện không phải là cái gì khác ngoài đặc tính tồn tại".

Do vậy thực thể là nguyên nhân khởi thuỷ của mọi cái tồn tại. Nhưng nếu chỉ nói mỗi vậy thì ít và quá ít. Cần phải giải thích thêm bằng cách nào từ một thực thể vô tận không chia cắt lại nảy sinh ra cái muôn màu muôn vẻ của vạn vật và hiện tượng thiên nhiên, kể cả con người mang nhận thức và khát vọng. Xpi-nô-da lý giải vấn đề này bằng cách đưa ra các thuộc tính (những đặc tính không thể tách rời của thực thể). Có hai thuộc tính là "quảng tính" và "tư duy". Từ thuộc tính "tư duy" có thể tách ra sự đa dạng của các sinh vật biết tư duy. Đồng thời ông cũng đi đến kết luận về "động vật tính" của thiên nhiên hay bất kỳ những vật thể trong thành phần của nó.

Tư duy luôn nổi loạn, thậm chí theo cả cách đánh giá hiện nay. Suy cho cùng trong tư duy cũng không thể không có phần nào của chân lý. Điều này càng rõ hơn trong mẩu đối thoại hơn 200 năm sau khi nhà triết học Hà Lan này mất. Tham gia cuộc đối thoại này là nhà cách mạng Nga trẻ tuổi Plê-kha-nốp và vị

lãnh tụ tư tưởng của anh — Ăng-ghen. Plê-kha-nốp mới hỏi: "Thưa ngài, liệu ông già Xpi-nô-da có đúng không khi ông ta nói tư duy và quảng tính chẳng phải là cái gì khác ngoài hai đặc tính của một thực thể?". "Tất nhiên, ông già Xpi-nô-da hoàn toàn đúng!" — Ăng-ghen đáp.

Tác phẩm chính của Xpi-nô-da "Đạo đức học" đã nói lên một điều: ông đã hướng trước hết về con người, tỏ rõ tính nhân văn. Dựa vào ngôn ngữ trừu tượng thế kỷ XVII mà diển hình là cuốn "Những nguyên lý" của Ơ-clít, Xpi-nô-da đã vẽ ra một bức tranh toàn cảnh về đời sống tinh thần của con người và tâm lý cá thể cũng như đặt cơ sở toàn diện cho tiên đề về sự thống nhất giữa thế giới vĩ mô và vi mô, tức thiên nhiên với con người. Chưa có ai trong số các nhà triết học thời mới lại bàn nhiều về vấn đề tự do nhân cách như Xpi-nô-da. Chính ông đã đưa ra một trong những định nghĩa rụt rè và cũng xót xa nhất: "tự do là nhu cầu đã được nhận thức". Nhiều kết luận về khía cạnh này của đời sống xã hội được mài giũa, trở thành cách ngôn:

"Con người tự do ít nghĩ về cái chết nhất, toàn bộ trí tuệ của anh ta được tập trung không phải cho cái chết mà cho sự sống.

Sức mạnh tinh thần và phẩm hạnh của con người tự do được tỏ rõ trong cả việc đề phòng lẫn vượt qua hiểm nguy.

Chỉ có những con người tự do mới là con người cao thượng hơn với nhau.

Con người tự do không bao giờ hành động gian dối, chỉ có trung thực mà thôi.

Con người có lý trí sống trong một quốc gia theo những luật lệ chung lại thấy tự do hơn là sống trong cô độc, chỉ phục tùng chính mình".

Đúng như nhà thơ Hen-rích Hai-nơ với bút pháp thi ca, sự nhạy cảm đã khắc họa lối hành văn triết học của nhà tư tưởng Hà Lan: "Đọc Xpi-nô-da ta có một cảm giác xâm chiếm hệt như khi chúng ta đang chiêm nghiệm thiên nhiên vĩ đại lúc yên ả, thấm

đượm sự sống. Cánh rừng tư tưởng vút tận trời cao, ở trên ngọn thì xào xạc nở hoa còn dưới thân vẫn bất động im lìm cắm rễ vào đất vĩnh cửu. Ở các tác phẩm của Xpi-nô-da có làn gió thoảng qua rất khó diễn tả. Nó như hơi thở của tương lai". Héc-xen cũng bổ sung thêm vào nhận xét trên về sự nghiệp sáng tác của Xpi-nô-da như sau: "Có thể không hoàn toàn đồng ý với ông, nhưng không thể không ngả mũ nghiêng mình trước những lời bộc trực dũng cảm này. Đây cũng là lời giải đáp vì sao ông lại bị ghen ghét gấp mười lần các nhà tư tưởng khác cũng nói những điều như ông".

Đã hơn một phần tư thiên niên kỷ qua từ khi ông mất, nhưng chúng ta — những độc giả đương đại của Xpi-nô-da — vẫn không thể thờ ơ trước học thuyết đầy nhiệt huyết này của ông. Ngày xưa đã vậy và ngày mai cũng vẫn thế. Không một chế độ hay hình thái xã hội nào có thể thay đổi được phần thẳm sâu trong bản chất con người do những quy luật tạo hóa đặt ra. Và con người cũng vẫn sẽ bị những tình cảm và khát vọng xâm chiếm. Chúng đã từng được một người Hà Lan gốc Do Thái ở Am-xtéc-đam có đôi mắt sáng ngời nghiên cứu cẩn thận như bằng một thiết bị quang học chính xác nhất được gắn vào cặp kính do chính tay nhà triết học này mài lắp.

NHỮNG NGUYÊN LÝ TOÁN HỌC CỦA TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

NIU-TƠN
(1642-1727)

Tác phẩm của Niu-tơn là đỉnh cao muôn trượng chưa từng có trong tư duy lý thuyết. Cho đến nay trong lịch sử phát triển của khoa học chưa có một trường hợp tương tự. Các kết luận được rút ra trong đó đã trở thành cơ sở nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp và sau nó là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và vũ trụ. Tất cả các máy móc, động cơ, phương tiện giao thông, máy bay, tên lửa đều hoạt động theo "kiểu Niu-tơn". Ngay cả bản thân thế giới cũng được xây dựng theo nguyên lý của Niu-tơn: định luật hấp dẫn giúp ta tính được trước chuyển động của các thiên thể, vật thể vũ trụ — các hành tinh, các vì sao, sao băng và sao chổi.

Thực ra, có thể là hơi kỳ quặc, nhưng chính sao chổi là nguyên nhân khiến ông viết cuốn "Những nguyên lý" (chính xác hơn là việc sắp xếp lại các ý tưởng mà ông quan tâm từ lâu thành một cuốn sách hoàn chỉnh. Sao chổi Ha-lây (mang tên nhà bác học, người đã nghiên cứu và giải thích chuyển động của nó cặn kẽ hơn ai hết) lần này đã buộc Niu-tơn phải tập hợp lại một đống (không, chính xác là một núi) giấy lộn xộn vương vãi khắp phòng làm việc của ông thành một trong những kiệt tác về tư duy khoa học. Rất may ký ức của những người cùng thời còn lưu lại được câu chuyện này.

Ê-dơ-môn Ha-lây — nhà thiên văn học nổi tiếng, rất chịu khó quan sát — không làm sao hiểu nổi đường chuyển động của ngôi sao chổi ông dang nghiên cứu (chứ chưa nói đến những quy luật định ra chuyển động đó). Và thế là ông bèn chia xẻ với Niu-tơn những băn khoăn của mình. Câu trả lời của Niu-tơn làm ông hết sức sửng sốt: "Tôi biết nó từ lâu rồi! Đường chuyển động hình ê-líp! Tất cả các tính toán nằm đâu đó trong đống giấy tờ của tôi thôi". Nhưng tờ giấy cần thiết ấy đã không được tìm thấy trong đống nháp. Niu-tơn lại phải viết lại tất cả từ đầu. Tính đãng trí của ông quả là vô giới hạn: có bận ông mải suy nghĩ đến mức thả cả đồng hồ vào luộc thay trứng.

Nhưng bù lại, sau cuộc nói chuyện với Ha-lây, Niu-tơn đã vứt bỏ tất cả để bắt tay vào cuốn sách này. Một năm rưỡi trời lao động căng thẳng trôi qua và nhân loại lại có thêm một công trình với tính xác thực và hoàn thiện chỉ có thể so sánh với tác phẩm khoa học cùng tên "Những nguyên lý" của Ơ-clít. Điều này xảy ra cách đây hơn 3 thế kỷ một chút — vào năm 1687. Lao động trí óc căng thẳng tột độ làm cho Niu-tơn bị bệnh thần kinh, rất may chẳng bao lâu sau ông đã qua khỏi. Trong tiêu đề công trình này của Niu-tơn "triết học" không phải là một từ sáo rỗng: thế giới không chỉ được miêu tả mà còn được chiêm nghiệm. Mặc dù phương châm của ông là "Tôi không đặt ra giả thuyết" nhưng tác phẩm của ông vẫn đưa ra một hình mẫu về cách giải thích các hiện tượng thiên nhiên đã biết và chưa được biết.

"Cái khó của vật lý nằm ở chỗ dùng các hiện tượng chuyển động như thế nào để nhận biết được lực của tự nhiên, tiếp theo đó, dùng những lực này để giải thích các hiện tượng còn lại. Nhằm giải quyết vấn đề này các định đề chung đã được đưa ra trong tác phẩm ở cuốn 1 và 2. Trong cuốn 3 chúng tôi đưa ra ví dụ cho phần phụ lục ở trên để giải thích hệ thống thế giới, bởi vì ở đây từ các hiện tượng vũ trụ, nhờ những định đề đã được chứng minh ở các tập trước mà lực hấp dẫn của vạn vật đối với mặt trời và một số hành tinh khác được tính theo công thức toán học. Tiếp đó nhờ những lực này cũng như bằng các định đề toán học, chuyển động

của các hành tinh, Sao chổi, Mặt trăng và đại dương cũng sẽ được tính ra. Từ những nguyên lý về cơ học, cũng theo cách suy luận tương tự, sẽ có thể làm sáng tỏ các hiện tượng còn lại của thiên nhiên; bởi có nhiều điều buộc tôi phải đặt giả thuyết rằng, các hiện tượng này đều chịu sự chi phối của các lực nào đó, nhờ đó mà các phân tử vật thể — theo những nguyên nhân chưa rõ — hoặc hướng về nhau, hoặc ghép lại thành hình khối hợp lý, hoặc tương tác lẫn nhau. Vì thế cho đến giờ những lực này vẫn còn chưa được làm rõ nên mọi cố gắng để giải thích hiện tượng tự nhiên của các triết gia vẫn chưa có kết quả. Tuy vậy, tôi vẫn hy vọng rằng, các cơ sở được trình bày ở đây sẽ giúp soi sáng phần nào cho cách suy luận này hay cách suy luận khác đúng đắn hơn".

Niu-tơn trình bày hết sức tế nhị và khiêm tốn dù ông biết rõ giá trị phát minh của mình. Đối với nhà bác học chẳng có gì là bí mật khi cuốn "Những nguyên lý" của ông mở ra cả một kỷ nguyên, đồng thời đặt ra phương hướng phát triển cho khoa học hàng trăm năm sau. Chẳng bao lâu sau điều này trở nên hiển nhiên với bất cứ ai, với mỗi chúng ta. Cũng không phải vô cớ mà người ta đã so sánh học thuyết Niu-tơn với sự sáng tạo của Chúa trong Kinh thánh, mô phỏng theo Kinh thánh:

"Thế giới từng chìm ngập trong bóng tối,

Và ánh sáng! Và xuất hiện Niu-tơn!"

Quả thật trên thực tế cuốn "Những nguyên lý" chẳng khác nào Kinh thánh về cơ học kinh điển. Nó đưa ra các khái niệm cơ bản mà giờ đây tô điểm cho bất kỳ cuốn giáo khoa vật lý nào.

Lần đầu tiên các định luật chuyển động được diễn giải hết sức rõ ràng (đó chính là những định luật nổi tiếng của Niu-tơn):

"Định luật 1: Mọi vật sẽ đứng yên hay chuyển động thẳng đều nếu không có lực nào tác dụng lên vật đó hoặc nếu các lực tác dụng lên vật cân bằng nhau.

Định luật 2: Gia tốc của một vật tỷ lệ thuận với lực tác dụng lên vật và tỷ lệ nghịch với khối lượng của bản thân vật đó.

Định luật 3: Những lực tương tác giữa hai vật bao giờ cũng là hai lực trực đối".

Rồi còn cả định luật vạn vật hấp dẫn nữa! Và sự nổi tiếng khắp thế giới, khúc ca khải hoàn của cuốn sách lần đầu xuất bản chỉ vẻn vẹn 250 bản. Tác giả có tiếng là lạnh nhạt, khinh người mặc dù vẫn thư từ đều đặn với hầu hết các nhà khoa học lừng danh của châu Âu. Ông khô khan, khó chan hòa với mọi người, tránh xa phụ nữ và không chấp nhận đua tranh. Nhưng công lao của ông đối với nền khoa học thế giới quá vĩ đại nên dường như những điều kể trên chỉ là vặt vãnh so với sự cống hiến vô giá cho văn minh nhân loại. Thiên tài luôn được tha thứ.

NGHIÊN CỨU VỀ BẢN CHẤT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CẢI CÁC DÂN TỘC

A-ĐAM XMÍT
(1723-1790)

Trong các tác phẩm của thế kỷ XVIII cuốn "Của cải các dân tộc" là cuốn sách có giá trị và ảnh hưởng lớn nhất trong cả những thập niên và thế kỷ tiếp sau. Mọi người vẫn nhớ Ép-nhê-ghi Ô-nhê-ghin đã nhận xét "... đọc A-đam Xmít và thành nhà kinh tế am hiểu"... Chỉ một phần hai mươi số người có trình độ đại học là nói được đầy đủ tên tác phẩm kinh tế vĩ đại này, còn các sự kiện trong tiểu sử tác giả thì chẳng một ai biết cả! Tuy thế trong tiểu sử không mấy rực rỡ của ông cũng có nhiều điều đáng ngạc nhiên đáng để học tập.

Ông là người Xcốt-len, ra đời năm 1723 tại thành phố Kéc-côn-đo (Xcốt-len) 3 tháng sau cái chết của người cha (A-đam Xmít bố là một người khá giàu, được kính nể). Ađam là cậu bé rất ốm yếu, nhưng cực kỳ ham hiểu biết và sáng dạ; cậu từng ngốn hàng đống sách. Năm 15 tuổi cậu được nhận vào khoa triết học đạo đức trường tổng hợp Gla-giơ-gơ. Ba năm sau anh nhận được bằng thạc sĩ rồi được học bổng của trường Ba-be-ô-pôn-xki ở Ốt-xpho. Trong những điều kiện khó khăn về vật chất và chính trị (cuộc khởi nghĩa của người Xcốt-len) chỉ trong vòng sáu năm học ở Ốt-xpho chàng sinh viên đã tích lũy được vốn kiến thức thực sự toàn diện: tiếng La-tinh, Hy Lạp, Pháp, triết học, đạo đức học, văn học cổ và đương đại, toán, vật lý, lô-gích học, luật, kinh tế, thiên văn, lịch sử, địa lý, thương mại và có trời mà biết còn

môn gì nữa. Ông có thể giảng về bất cứ môn nào kể trên trong cả khoá học. Sau hai năm trăn trở hướng đi cuộc đời, A-đam Xmít nhận lời giảng về văn học và luật tự nhiên tại trường tổng hợp E-đen-buốc (năm 1748). Nhưng dần dà, thể theo yêu cầu của sinh viên Xmít chuyển từ các tác phẩm văn học sang những vấn đề nóng hổi hơn: sự công bằng, sự nghèo đói, giàu có, vô luật pháp... Mọi người đi nghe giảng như đi xem hát, đặc biệt là phong cách ngôn ngữ của ông rất tuyệt, không cần soạn hay nháp trước — chỉ ứng khẩu tại chỗ.

Ông yêu một cô gái (chỉ biết được tên cô là Đơ-din), tình yêu càng cổ vũ cho nhà bác học trẻ. Năm 1751 A-đam Xmít đã giữ chức trưởng bộ môn lô-gích học tại trường tổng hợp Gla-giơ-gơ và một năm sau — trưởng bộ môn triết học đạo đức. Lúc đó ông đã có dịp làm quen với nhà triết học nổi tiếng Đa-vít Uôm. Mùa xuân năm 1759, tại Luân Đôn đã cho xuất bản cuốn "Lý thuyết tình cảm đạo đức", đem lại cho ông sự nổi tiếng. Suốt hai năm rưỡi ông sống trên đại lục (1764-1766, tại Pháp và Thuỵ Sĩ), được tiếp xúc với Vôn-te, Ken, Tu-gớt, Hen-vét-xơ, Hôn-bách, Đi-đơ-rô, A-lam-be-rơ, Mô-re-li. Cũng tại Pháp sau nhiều lần trò chuyện với các nhà kinh tế chính trị tư sản, Xmít bắt tay vào viết tác phẩm chính của mình: "Của cải các dân tộc". Trở về nước Anh ông làm việc cho chính phủ mất một năm. Ông ước mơ được yên tĩnh và hoàn tất tác phẩm. Điều đó đã trở thành hiện thực: sáu năm liền sống cô đơn ở thành phố quê hương Kec-côn-ki nhưng cho mãi tới năm 1776 tác phẩm này mới được xuất bản ở Luân Đôn. Những năm cuối đời ông sống tại E-đen-buốc (Đức). Ông mất năm 1790.

"Của cải các dân tộc" gồm 5 phần (5 cuốn). Những phần mang tính nguyên tắc của hệ lý thuyết kinh tế được Xmít trình bày cặn kẽ ở hai cuốn đầu. Dưới đây là những ý quan trọng nhất do nhà kinh điển của kinh tế chính trị chỉ ra:

1. Quy luật kinh tế cũng hoạt động một cách khách quan như các quy luật tự nhiên (ví dụ điển hình là các định luật Niu-tơn).

2. Sự phân công lao động làm tăng sức sản xuất, nhưng lại tạo ra sự cần thiết trao đổi sản phẩm lao động và giá cả.

3. Giá trị chỉ được tạo ra bằng sức lao động mà thôi.

4. Giá trị hàng hóa được tính bằng tiền lương tất yếu, lợi nhuận tất yếu và lãi suất tất yếu.

5. Giá thị trường thực tế có thể cao hoặc thấp hơn giá trị.

6. Vậy thì giá trị sản phẩm được chi phí trong quá trình sản xuất nằm ở đâu? Nếu suy diễn thứ tự, suy cho cùng thì nó nằm ở tiền lương nhân công làm ra sản phẩm này.

7. Luận điểm cô đọng, gay gắt và gây nhiều tranh cãi nhất trong suốt hai thế kỷ sau là cái gọi là "bàn tay vô hình" của thị trường. Trong điều kiện trao đổi thị trường, mỗi người khi bị chi phối bởi ý thức, hám lợi ích kỷ và đeo đuổi quyền lợi của mình, trên thực tế đều tham gia vào sự phân công lao động rộng lớn và làm tăng lợi ích không chỉ cho bản thân mà còn cho toàn xã hội. Cuộc tranh cãi suốt hai thế kỷ này đã sản sinh ra hàng loạt khuynh hướng trong khoa học kinh tế: tự do chủ nghĩa, tự do buôn bán, chủ nghĩa chỉ đạo, chủ nghĩa vị đồng điền v.v...

Ý nghĩa của tác phẩm A-đam Xmít trong sự phát triển khoa học kinh tế vô cùng quý giá. Hầu hết các trường phái và khuynh hướng kinh tế (kể cả đối lập nhau) đều coi ông là bậc tiền bối. Có được điều này do "Của cải các dân tộc" là tác phẩm đầu tiên trình bày có hệ thống về kinh tế trong 3 thế kỷ trước. Cũng như những người đi trước khác, thuật ngữ của Xmít chưa được chọn lọc, nhiều cái còn mâu thuẫn, chưa hoàn thiện. Nhiều điểm có thể hiểu theo các cách khác nhau. Nhưng bù lại đó là lòng chân thành của nhà bác học, văn phong tuyệt mỹ, dù câu cú rất dài, sự đào sâu vào bản chất các hiện tượng (điều này ngay cả Ri-các-đô và Mác cũng học ở ông).

Qua bao thế kỷ "Của cải các dân tộc" vẫn như mỏm đá sừng sững mặc cho các làn sóng tư tưởng kinh tế ào ạt xô đập.

PHÊ PHÁN LÝ TÍNH THUẦN TUÝ

CAN-TƠ
(1724-1804)

Cuộc đời của Can-tơ không có mấy sự kiện nổi bật. Ông sinh ra và mất đi ở thành phố Ken-nhi-béc (nay là Ca-li-nhin), thọ 80 tuổi. Ông đã được coi là công dân Nga gần 3 năm khi những trung đoàn quân Nga tiến vào Ken-nhi-béc trong cuộc chiến 7 năm (1756-1763 — chú thích của người dịch) và nước Đông Phổ lần đầu tiên (khi đó còn tạm thời) sáp nhập vào Nga. Can-tơ chưa bao giờ đi xa khỏi thành phố, chưa từng có vợ, chưa bao giờ dậy sau 5 giờ sáng và chưa lần nào phá vỡ nhịp sống đều đặn của ông. Người ta còn biết rõ rằng, hàng xóm nhà ông không xem giờ theo đồng hồ tòa thị chính mà chỉ nhìn ông đi dạo đều đặn. Nhưng có một lần duy nhất ông đã làm cho những người dân tốt bụng phải lo lắng: ông không đi dạo như thường lệ, ông còn đang mải mê với cuốn sách vừa xuất bản của Rút-xô "Khế ước xã hội", quên hết mọi thứ trên đời khi còn chưa lật đến trang cuối.

Nhà triết học người nhỏ bé, hơi khô, mảnh dẻ tựa đồ sứ, luôn trầm tư này, được an táng bên bức tường nhà thờ chính của thành phố. Ở đó người ta trồng một dãy cột khiêm tốn làm hàng rào bằng gang. Ngày nay chỗ mọi người vẫn đến hành hương này trở thành Viện bảo tàng Can-tơ. Vào một buổi đầu mùa xuân năm 1945 khi quân đội Xô-viết vào chiếm lĩnh Ken-nhi-béc, có một kẻ "yêu triết học" nào đó đã dùng lưỡi lê vạch lên bức tường dưới tấm bia tưởng niệm dòng chữ: "Thế nào, ông Can-tơ! Bây giờ

hẳn ông đã tin rằng, thế giới rất vật chất rồi chứ?". Kể ra thì hơi phạm thượng, nhưng cũng đã đến lúc rồi: đó là lúc điểm hai thời đại trên đống tro tàn nước Đông Phổ. Vào cuối những năm 50 tôi đã được tận mắt nhìn thấy dòng chữ này, cha đẻ của nó, một người cũng khá am hiểu và quan tâm tới triết học, đã chỉ cho tôi. Nhưng sau đó khi trùng tu lại mộ Can-tơ người ta đã xoá dòng chữ này đi và giờ đây câu chuyện về nó chỉ còn lưu lại như một huyền thoại ở nơi đây.

"Phê phán lý tính thuần tuý" là tác phẩm chính của ông tổ triết học Đức cổ điển và là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của thiên tài thế giới. Theo cách nói bóng bẩy của Hen-rích Hai-nơ thì cuốn sách này tựa như thanh gươm chặt đầu Chúa! Không ai có thể nói về Can-tơ hay hơn nhà thơ người Đức này: "Hãy biến đi những bóng ma kia, ta sẽ gọi một người, chỉ cần tên người đó cũng đủ làm một câu thần chú; ta sẽ gọi I-ma-nu-in Can-tơ!". Tiếp đó Hai-nơ so sánh Can-tơ với Rô-béc-xpie[1] (Robespierre). Cả hai, về bản chất hay gốc gác, đều là tiểu tư sản thành thị. Lẽ ra họ chỉ ngồi cân cà phê hay đường trong cửa hiệu, nhưng lịch sử có quy luật riêng của nó. Số phận xui khiến họ cân đong những thứ khác: một kẻ thì cân Vua, còn người kia thì cân Chúa.

Cái vĩ đại của Can-tơ và cuốn sách nổi tiếng của ông nằm ở đâu? Trước ông nền triết học châu Âu mặc dù theo truyền thống đã được mệnh danh là "khoa học của các môn khoa học", nữ hoàng trí tuệ, nhưng cũng chỉ lướt bên trên bề mặt bị hạn chế bởi một mớ vấn đề nhất định do A-ri-stốt đưa ra. Can-tơ là người đầu tiên dám nhìn thẳng vào những bí ẩn trong lý trí con người, khai sáng ra những điều từ trước tới nay chưa ai làm nổi.

Về nguyên tắc, trong các tác phẩm Can-tơ luôn quan tâm tới hai vấn đề lý luận nhận thức: *Tại sao* và *Như thế nào*. Sau này ông đã thể hiện những vấn đề này trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt quan tâm đến đạo đức và nghệ thuật. Nhưng riêng

1. M. Rô-béc-xpie (1758-1794): nhà cách mạng Pháp. Năm 1793 đứng đầu chính phủ Cách mạng Pháp.

cuốn "Phê phán lý tính thuần tuý" chủ yếu viết về nhận thức: Tại sao lại tồn tại những kiến thức của chúng ta về thế giới, hay quan trọng hơn là Tại sao lại có thể có tri thức mới? Nó được xuất hiện như thế nào? Dựa trên cơ sở nào, cơ chế quá trình nhận thức từ bước đầu tới bước cuối ra sao? Nhà triết học suy luận, một mặt tri thức được lấy từ thế giới quanh ta, từ kinh nghiệm cảm tính. Mặt khác, trong cấu trúc của bản thân tri thức mà bất kỳ ai cũng phải dựa vào như khái niệm, ý tưởng, suy diễn, kết luận, lý thuyết, giả thuyết v.v... — chẳng có cái gì có thể sờ được, lấy ra được như từ thế giới xung quanh ta. Vậy thì hiện tượng này là gì? Chúng xuất phát từ đâu? Các quy luật hình thành chúng có đặc điểm gì?

Với thế giới khách quan mọi cái cũng không phải đơn giản. Tất nhiên là nó tồn tại, nhưng không hoàn toàn như chúng ta tưởng. Hơn nữa, cảm tính con người là các kênh liên lạc duy nhất với hiện thực xung quanh cũng không thể giúp chúng ta tri nhận thế giới như là nó tồn tại trên thực tế. Nếu nói bằng ngôn ngữ đơn giản (và như hiện nay) thì chúng ta thấy được các đồ vật xung quanh, nhưng không thể thấy được các phân tử, nguyên tử, các trường hay dao động chân không, các hiện tượng tự nhiên bí ẩn nằm trong mối liên kết mật thiết với nhau. Và chúng ta, bởi trời sinh ra thế, sẽ không bao giờ thấy được điều đó cả. Chúng ta chỉ có thể biết đến các hiện tượng của tri thức chúng ta mà thôi. Vì sao và như thế nào? Xin hãy được cùng giải đáp. Nhưng trước hết hãy quy ước: tất cả những gì ngoài ta, tồn tại ngoài cảm giác và lý trí ta, đó là "vật tự nó". Nó tồn tại, nhưng không thể nhận biết được. Tuy nhiên, không thể vì thế mà phải rền rĩ, than oán khổ sở, còn có những vấn đề thú vị hơn nhiều ("vật tự nó" nổi tiếng của Can-tơ thực ra là cách dịch (chưa chuẩn, nhưng vẫn được dùng trong khoa học) khái niệm "vật tự thân", có nghĩa là cái tồn tại không động chạm đến con người, đến các cơ quan cảm giác và toàn bộ cơ chế tri nhận.

Nền triết học trước Can-tơ nói chung đã tỏ ra bất lực trước việc khám phá ra những bí ẩn mở ra cho nhà triết học ở Ken-nhi-béc.

"Tôi không hề tránh né các vấn đề do trí tuệ con người đặt ra khi biện hộ cho sự bất lực của anh ta, tôi đã xác định được đặc tính của các vấn đề này theo những nguyên tắc khi phát hiện ra mấu chốt bất đồng tự thân của lý trí và đưa ra cách giải quyết chúng hoàn toàn thoả đáng. Sự thực, lời giải đáp cho vấn đề này không hoàn toàn như tính ham biểu biết giáo điều mơ mộng mong đợi; chỉ có một phép thần thông nào đó mới làm cho nó thỏa mãn được, còn tôi thì lại không rành chuyện này cho lắm. Hơn nữa, vai trò tự nhiên của lý trí chúng ta cũng loại bỏ mục đích này và bổn phận của triết học là xoá bỏ mọi ảo tưởng từ những lời giải thích giả dối, dù bằng cách gạt bỏ những cái được thừa nhận hay được mến mộ. Trong công trình nghiên cứu này tôi đặc biệt cố gắng khách quan và tôi có thể mạnh dạn khẳng định rằng, sẽ không có một vấn đề siêu hình nào ở đây lại không được giải quyết hay ít ra là không có chìa khoá để giải quyết".

Theo Can-tơ, đối tượng của triết học ngày nay là lĩnh vực lý tính thuần tuý (tức hoàn toàn độc lập khỏi kinh nghiệm). Sau đó mới là bữa tiệc thịnh soạn của tư duy. Như một nhà bác học từng khám phá ra nhiều điều trong các ngành khoa học cụ thể (cần nhớ rằng, ông là một trong những người đầu tiên giải thích cặn kẽ hiện tượng thuỷ triều dưới tác động lực hút của mặt trăng, đưa ra giả thuyết độc đáo về nguồn gốc hệ mặt trời v.v...), Can-tơ quan tâm trước hết tới vấn đề hoạt động của các môn khoa học như toán, tự nhiên học và triết học. Với tư cách là một triết gia ông còn đặt vấn đề rộng ra hơn nữa: các tri thức chứa đựng chân lý bắt nguồn từ đâu, nó được hình thành trên cơ sở dữ liệu cảm tính đầu tiên chưa đáng tin cậy như thế nào?

Gần 700 trang của cuốn "Phê phán lý tính thuần tuý" đã đưa ra luận cứ tỉ mỉ cho việc nhìn nhận vấn đề này. Từng bước, từng bước Can-tơ dẫn dắt người đọc đầy kinh ngạc đi trên những vực sâu của những điều chưa biết. Ông chỉ ra rằng, từ những cảm nhận trực giác đầu tiên về không gian và thời gian sẽ xuất hiện những khái niệm đơn giản hay phức tạp mà con người vẫn dựa vào trong cuộc sống hàng ngày. Trong số đó có các ý tưởng khoa

học và các phạm trù được sắp xếp theo một sự phục tùng biện chứng. Việc tổng hợp các khái niệm được thực hiện toàn diện, tổng thể trong ý thức của chúng ta hệt như trong chiếc bình cong hóa học. Can-tơ gọi hành động chuyển từ cái đơn giản sang cái phức tạp mà ngay cả đối với ông mang tính sống còn và còn rất bí ẩn là *chiêm nghiệm tiên đề*. Như vậy ông đã đặt ra một cái lệ không mấy vui vẻ: gán những phạm trù khó nhận thức, khó tiếp thu cho tư duy và kết luận của ông như triết học Đức cổ điển từng bị mang tiếng. Cực kỳ lô-gích Can-tơ đã đưa độc giả đến một kết luận nghịch: "Lý trí không đi tìm quy luật của mình (a priori) từ thiên nhiên mà gắn nó vào thiên nhiên".

Ngay cả đến đây cuộc du ngoạn đến chóng mặt của "lý tính thuần tuý" vẫn chưa kết thúc. Trong lúc cố gắng tư duy bản chất và tính tổng thể của thế giới xung quanh, chắc chắn chúng ta sẽ rơi vào cái mâu thuẫn không thể không giải quyết nổi mà Can-tơ gọi là "an-tô-nô-mi" (tính tự tách đôi thành các mặt đối lập của sự vật — chú thích người dịch). Nhà triết học đã chứng minh xác đáng rằng, với độ chính xác như nhau có thể xây dựng một cách lô-gích, không hề mâu thuẫn các luận đề hay phi luận đề loại trừ lẫn nhau như thế giới hữu tận hay vô tận, có nguyên nhân hay vô cớ, thế giới được cấu tạo từ những phân tử đơn giản hay không phải như vậy và v.v... Tương tự chúng ta cũng bị cuốn vào những cái mâu thuẫn không thể giải quyết khi ra sức giải thích thế nào là Chúa và Can-tơ cũng phản bác lại một cách thứ tự tất cả các bằng chứng tôn giáo về sự tồn tại của Chúa (đó chính là "Lưỡi gươm" mà Hai-nơ từng miêu tả).

Tuy vậy, cho dù chúng ta không thể nhận thức được Chúa, nhưng Chúa vẫn cần có như một định đề chân lý. Không thể sống nếu thiếu lòng tin vào Chúa, bởi lẽ nếu như vậy sẽ không thể dung hòa được nỗ lực đem lại lợi ích với sự tồn tại của cái ác. Không có lòng tin vào Chúa thì sẽ chẳng có sự tin tưởng vào việc thiết lập một trật tự đạo đức nào đó (Đô-xtôi-ép-xki còn nói một cách đơn giản hơn: "Nếu như không có Chúa thì mọi cái đều được phép!"). Một thời gian sau những kết luận trên được đưa

vào cơ sở thuyết "mệnh lệnh tuyệt đối" của Can-tơ. Đó chính là quy tắc đạo đức cho hành động thường ngày. Bản thân ý tưởng này rất đơn giản cũng như bao cái thiên tài khác và có một lịch sử khá dài. Các nhà tiên tri, truyền đạo của các dân tộc trong các thời đại khác nhau đều gán cho nó một vở "công thức vàng về đạo đức": "Hãy xử sự với người khác như anh muốn người ta xử sự với anh". Can-tơ dẫn giải chân lý này của loài người rất triết học: "Hãy xử sự sao cho câu châm ngôn tự do của anh luôn đồng hành với nguyên tắc luật pháp toàn xã hội". Cách diễn đạt trên cũng chính là mệnh lệnh tuyệt đối nổi tiếng.

Về tổng thể nhà tư tưởng vĩ đại người Đức này cho rằng, trên thế giới chỉ có mỗi hai hiện tượng đáng khâm phục thực sự, đáng để ông chú ý, đó là "bầu trời sao trên đầu ta và luật đạo đức trong con người ta". Vào cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này, khi triết học bắt đầu lo lắng nhận thức được mối nguy hại của phương pháp luận truyền thống cũng như các ngõ cụt đang lờ mờ hiện ra, khẩu hiệu kêu cứu lại được vang lên: "Hãy quay về với Can-tơ!" Có thể là hơi hốt hoảng, nhưng cũng có phần hợp lý ở đây: cả khoa học lẫn triết học sẽ không tiến thêm nổi một bước nếu không có những phát kiến được ra đời trong sự tĩnh mịch của một căn phòng nhỏ ở Ken-nhi-béc và được thể hiện trong cuốn "Phê phán lý tính thuần túy".

HIỆN TƯỢNG HỌC TÂM LINH

HÊ-GHEN
(1770-1831)

Đây không phải là cuốn sách nổi tiếng duy nhất trong di sản khổng lồ của nhà tư tưởng vĩ đại người Đức này. Còn có những tác phẩm nổi tiếng hơn. Nhưng chính cuốn sách này là "nguồn gốc đích thực và điều bí ẩn" của Hê-ghen, là điểm xuất phát mang tính thời đại của triết học thế giới. Từ "Hiện tượng học tâm linh" một Hê-ghen "thực thụ" (trước đó ông vẫn bị ảnh hưởng của các bậc tiền bối) được bắt đầu. Và đối với ông cuốn sách này là đứa con đẻ quý báu nhất. Ngày 13 tháng mười năm 1806, sau trận pháo kích dữ dội vào khu dân cư ở I-ê-na, nơi Hê-ghen đang ở, quân đội của Na-pô-lê-ông đã tràn vào thành phố, tàn phá và thiêu hủy tất cả. Thực sự Hê-ghen chỉ giữ gìn được bản thảo "Hiện tượng học tâm linh": ông đã chia nó ra thành từng tập nhỏ cho vào các túi áo, túi quần, tránh sự lục soát của bọn lính. Hê-ghen mất sạch của nhà, nhưng nền văn hóa thế giới thì ngẩng cao hơn hẳn một cái đầu.

Chất men tạo sự phát triển cho học thuyết triết học của Hê-ghen, và những học thuyết biện chứng khác sau này, đã được cứu khỏi nguy cơ bị tàn phá một cách thần tình vậy đấy. Tác phẩm được xuất bản sau đó không lâu; và cũng như những tác phẩm xuất sắc khác của ông, trong một thời gian dài nó trở thành đối tượng nghiên cứu miệt mài của những bộ óc uyên bác nhất nhân loại. Ở nước Nga, đa phần các nhà trí thức tầm cỡ đã nhanh chóng đi theo trường phái Hê-ghen, số ít còn lại thì làm môn đệ

của tư tưởng Sê-linh. Những nhà tư tưởng lớn như Bê-lin-xki, Héc-xen, Ba-cu-nhin, Khô-mi-a-cốp, anh em Ki-rép-xki và anh em Ác-xa-cốp (dù ở giai đoạn khác nhau và mức độ khác nhau) đều chịu ảnh hưởng của Hê-ghen, tức là của "Hiện tượng học tâm linh".

Trong tác phẩm "Quá khứ và suy tưởng" của mình, nhà văn Héc-xen đã mô tả cho chúng ta thấy thời không quên đó một cách sinh động, cứ như nó vừa mới trôi qua. Những cuộc bàn luận thâu đêm suốt sáng trong màn khói thuốc lá dày đặc, những phạm trù triết học cũng mù mịt, dày đặc như làn khói thuốc ấy, và các nhà thông thái trẻ tuổi cứ phải nhằn, như nhằn hạt dưa vậy. Đến cả những anh người hầu lơ mơ ngái ngủ cũng bị nhiễm vào tâm thức những cấu trúc tư biện đó. A-pô-lôn Gri-gô-ri-ép kể rằng, có một anh người hầu có lần tỉnh giấc, chạy bổ ra ban công mà gọi toáng lên: "Chuẩn bị xe ngựa cho ngài Hê-ghen nhé!".

Đó là những chuyện xảy ra về sau, còn điểm xuất phát chính là từ tác phẩm với tên gọi bắt đầu bằng một từ thật khó hiểu: "Hiện tượng học tâm linh". Ngẫm ra thì nó chẳng khó lắm, nghĩa của nó là "thuyết về các hiện tượng (của nhận thức). Và trong đó chứa đựng một chân lý giản đơn: không gì đứng im một chỗ, mọi thứ đều phát triển; thế giới tình cảm, tư tưởng, các nhu cầu, các mối quan tâm của con người. Bảo vệ chân lý này, Hê-ghen đã phải giải quyết ba nhiệm vụ vốn liên quan chặt chẽ với nhau: tổng kết quá khứ, dự báo tương lai và giải thích hiện tại. Hai nhiệm vụ đầu cũng đơn giản: Quá khứ đã khép lại vĩnh viễn, còn tương lai đã có thể tưởng tượng được với vương quốc của trí tuệ hài hòa, nơi có học thuyết Hê-ghen của chính ông thống trị, bởi vì, chỉ có ông, chứ không ai khác, chiếm lĩnh được tri thức tuyệt đối, và nói chung thì chẳng còn gì để làm nữa.

Phức tạp hơn cả, bao giờ cũng vậy, là cái hiện tại "đáng nguyền rủa": nó không thể nào chịu khép mình vào những kích thước ấn định theo những sơ đồ trừu tượng và cứ gây hết bất ngờ này đến bất ngờ khác. Thì làm sao khác được: đời vốn sinh động, lịch sử cũng sinh động, con người cũng sinh động, — tóm lại,

"ngọn lửa sinh động" Hê-ra-clít cứ bùng lên rồi lại tắt, liên tục. Chính đấy là phép biện chứng, là cái tạo nên linh hồn của thế giới khách quan. Hãy hiểu tâm hồn, và bạn sẽ hiểu tất cả. Nhưng sự tự nhận thức sẽ không thực hiện được nếu thiếu phép biện chứng. Giống như tâm hồn — cái chảo sục sôi khát vọng, nhận thức là một tập hợp lộn xộn những mâu thuẫn, những cái đối lập, những chuyển động theo hình xoáy ốc, bằng quy luật phủ định của phủ định, những loại bỏ về một phía theo hình chữ chi, những biểu hiện sự chuyển dịch tiến về phía trước, dù thất bại hay rủi ro.

Với hình thức vô cùng trừu tượng và cũng hết sức có hệ thống, Hê-ghen đã sử dụng bó đuốc của phép biện chứng chiếu vào bóng tối của lầm lẫn và vô thức và cho dù sớm hay muộn, vẫn chỉ dẫn được cho chúng ta đường đến nhận thức, đến chân lý. Phép biện chứng không chỉ đơn giản là tri thức, mà là thứ tri thức trong hoạt động, là phương pháp. Nó là cây gậy thần của nhà bác học trong phòng làm việc hay của nhà giáo dục trên giảng đường, là điểm tựa tin cậy của nhà thực tiễn, nhà cải tạo cuộc sống, A-lếch-xây Héc-xen đã nhận xét rất chuẩn xác rằng, phép biện chứng của Hê-ghen "là môn đại số của cách mạng" và nhà văn thấy được chất nổ này đem lại sức mạnh lớn lao cho triết học như thế nào. Biết sử dụng nó mới là vấn đề. Và đã có không ít những chiến sĩ hăng hái. Họ là những nhà cách mạng đủ mọi khuynh hướng và sắc thái — từ nhà hoạt động xây dựng nhà nước Các Mác đến kẻ phá hoại vô chính phủ Mi-khai-in Ba-cu-nhin.

"Hiện tượng học tâm linh" là bài ca đầy cảm hứng ca ngợi phép biện chứng và người đặt nền móng của nó là triết học. Hê-ghen nói rằng, khoa học thiếu triết học sẽ chẳng là cái gì cả.

"Triết học thường bị coi là thứ tri thức mang tính hình thức mà không có nội dung; chưa có một nhận thức thoả đáng nào rằng, trong một tri thức nào đó, trong một môn khoa học nào đó chỉ được coi là chân lý và có nội dung và có thể xứng đáng với tên gọi này khi nó được sinh ra bởi triết học. Nếu không nhờ đến triết học, dù có cố gắng suy diễn đến đâu đi chăng nữa thì mọi

ngành khoa học khác vẫn không thể nắm được cuộc sống, tinh thần và chân lý".

Những nhân vật cơ bản trong triết học của Hê-ghen là tinh thần, tư tưởng, khái niệm, trí tuệ và cả những phạm trù rất lạ như "bản ngã hiện diện", "bản ngã tồn tại". Hê-ghen đã đạt đến chiều sâu trước ông chưa ai đạt được nhờ cách phân tích vô cùng kỹ lưỡng các hiện tượng đa dạng của nhận thức.

"Hiện tượng học tâm linh" (và nói chung những tác phẩm khác của kho tàng triết học Hê-ghen) có cấu trúc theo 3 thành phần: Trong phần cốt lõi của tác phẩm, và của từng phần từng chương, từng mục, và từng tiểu mục đều đã chia thành tam đoạn thức, tức là có 3 khái niệm mấu chốt. Trong các công trình đầu tiên của ông, nguyên tắc này không được tuân thủ cứng nhắc, và ở đây, ta cũng thấy có khá nhiều những quan tâm trực tiếp đến "cuộc sống thực". Vậy là, mặc dù ngôn ngữ của "Hiện tượng học tâm linh" vô cùng cô đọng, ta vẫn gặp trong tác phẩm những so sánh giàu hình ảnh, những bình diện cảm xúc ("sợ hãi", "trái tim", "tạo vật đáng thương", "con người trong sáng" v.v...), được ghi nhận như ngụ ngôn triết học đi vào kho tàng quý báu của tư tưởng nhân loại. Trong số đó có cả đoạn bàn luận về chủ nô và nô lệ. "Khát vọng thống trị nói chung là một trong những sức mạnh quan trọng luôn nổi dậy trong con người (cũng cần nói thêm, là một trong những phạm trù còn phải nghiên cứu thêm nữa). Bản năng thống trị (dù thường cố che dấu) ở ngay trong cốt lõi của hành động, của tâm lý, đạo đức con người, trong các mối quan hệ về nhân quyền, tư tưởng, tín ngưỡng, trong hành vi chính trị v.v... Ai cũng đều khao khát, một cách vô thức, được thống trị, được đàn áp ý chí của phía đối lập, sau khi khẳng định ý chí của mình, vì đó là bản tính và tư chất tự nhiên, và ở mức độ nào đó, rất thích được lộng quyền: cha mẹ — với con cái, chồng — đối với vợ (hoặc ngược lại), thầy — với học trò, thầy tu — với con chiên, cấp trên — với cấp dưới, vua — với thần dân, tổng thống — với cả nước, nước lớn — với nước nhỏ và v.v... Và rõ ràng nhất là mối quan hệ chủ nô — nô lệ. Chính trong

"ngọn lửa sinh động" Hê-ra-clít cứ bùng lên rồi lại tắt, liên tục. Chính đấy là phép biện chứng, là cái tạo nên linh hồn của thế giới khách quan. Hãy hiểu tâm hồn, và bạn sẽ hiểu tất cả. Nhưng sự tự nhận thức sẽ không thực hiện được nếu thiếu phép biện chứng. Giống như tâm hồn — cái chảo sục sôi khát vọng, nhận thức là một tập hợp lộn xộn những mâu thuẫn, những cái đối lập, những chuyển động theo hình xoáy ốc, bằng quy luật phủ định của phủ định, những loại bỏ về một phía theo hình chữ chi, những biểu hiện sự chuyển dịch tiến về phía trước, dù thất bại hay rủi ro.

Với hình thức vô cùng trừu tượng và cũng hết sức có hệ thống, Hê-ghen đã sử dụng bó đuốc của phép biện chứng chiếu vào bóng tối của lầm lẫn và vô thức và cho dù sớm hay muộn, vẫn chỉ dẫn được cho chúng ta đường đến nhận thức, đến chân lý. Phép biện chứng không chỉ đơn giản là tri thức, mà là thứ tri thức trong hoạt động, là phương pháp. Nó là cây gậy thần của nhà bác học trong phòng làm việc hay của nhà giáo dục trên giảng đường, là điểm tựa tin cậy của nhà thực tiễn, nhà cải tạo cuộc sống, A-léch-xây Héc-xen đã nhận xét rất chuẩn xác rằng, phép biện chứng của Hê-ghen "là môn đại số của cách mạng" và nhà văn thấy được chất nổ này đem lại sức mạnh lớn lao cho triết học như thế nào. Biết sử dụng nó mới là vấn đề. Và đã có không ít những chiến sĩ hăng hái. Họ là những nhà cách mạng đủ mọi khuynh hướng và sắc thái — từ nhà hoạt động xây dựng nhà nước Các Mác đến kẻ phá hoại vô chính phủ Mi-khai-in Ba-cu-nhin.

"Hiện tượng học tâm linh" là bài ca đầy cảm hứng ca ngợi phép biện chứng và người đặt nền móng của nó là triết học. Hê-ghen nói rằng, khoa học thiếu triết học sẽ chẳng là cái gì cả.

"Triết học thường bị coi là thứ tri thức mang tính hình thức mà không có nội dung; chưa có một nhận thức thoả đáng nào rằng, trong một tri thức nào đó, trong một môn khoa học nào đó chỉ được coi là chân lý và có nội dung và có thể xứng đáng với tên gọi này khi nó được sinh ra bởi triết học. Nếu không nhờ đến triết học, dù có cố gắng suy diễn đến đâu đi chăng nữa thì mọi

ngành khoa học khác vẫn không thể nắm được cuộc sống, tinh thần và chân lý".

Những nhân vật cơ bản trong triết học của Hê-ghen là tinh thần, tư tưởng, khái niệm, trí tuệ và cả những phạm trù rất lạ như "bản ngã hiện diện", "bản ngã tồn tại". Hê-ghen đã đạt đến chiều sâu trước ông chưa ai đạt được nhờ cách phân tích vô cùng kỹ lưỡng các hiện tượng đa dạng của nhận thức.

"Hiện tượng học tâm linh" (và nói chung những tác phẩm khác của kho tàng triết học Hê-ghen) có cấu trúc theo 3 thành phần: Trong phần cốt lõi của tác phẩm, và của từng phần từng chương, từng mục, và từng tiểu mục đều đã chia thành tam đoạn thức, tức là có 3 khái niệm mấu chốt. Trong các công trình đầu tiên của ông, nguyên tắc này không được tuân thủ cứng nhắc, và ở đây, ta cũng thấy có khá nhiều những quan tâm trực tiếp đến "cuộc sống thực". Vậy là, mặc dù ngôn ngữ của "Hiện tượng học tâm linh" vô cùng cô đọng, ta vẫn gặp trong tác phẩm những so sánh giàu hình ảnh, những bình diện cảm xúc ("sợ hãi", "trái tim", "tạo vật đáng thương", "con người trong sáng" v.v...), được ghi nhận như ngụ ngôn triết học đi vào kho tàng quý báu của tư tưởng nhân loại. Trong số đó có cả đoạn bàn luận về chủ nô và nô lệ. "Khát vọng thống trị nói chung là một trong những sức mạnh quan trọng luôn nổi dậy trong con người (cũng cần nói thêm, là một trong những phạm trù còn phải nghiên cứu thêm nữa). Bản năng thống trị (dù thường cố che dấu) ở ngay trong cốt lõi của hành động, của tâm lý, đạo đức con người, trong các mối quan hệ về nhân quyền, tư tưởng, tín ngưỡng, trong hành vi chính trị v.v... Ai cũng đều khao khát, một cách vô thức, được thống trị, được đàn áp ý chí của phía đối lập, sau khi khẳng định ý chí của mình, vì đó là bản tính và tư chất tự nhiên, và ở mức độ nào đó, rất thích được lộng quyền: cha mẹ — với con cái, chồng — đối với vợ (hoặc ngược lại), thầy — với học trò, thầy tu — với con chiên, cấp trên — với cấp dưới, vua — với thần dân, tổng thống — với cả nước, nước lớn — với nước nhỏ và v.v... Và rõ ràng nhất là mối quan hệ chủ nô — nô lệ. Chính trong

mối quan hệ này, như trong một giọt nước, thể hiện sự biện chứng giữa họ. Chủ nô sử dụng và sai khiến nô lệ, muốn làm gì nô lệ cũng được, thậm chí giết mà không bị truy cứu gì. Nói như Hê-ghen ông chủ chính là "xiềng xích của nô lệ". Nhưng trong khi hưởng thụ mọi uy quyền và tận dụng mọi của cải do nô lệ làm ra, chủ nô đang đặt mình vào thế phụ thuộc trực tiếp vào nô lệ. Không có nô lệ thì làm gì có quyền thống trị (có ai để mà thống trị!) rồi lấy đâu ra để mà tiệc tùng, vui vẻ. Có nghĩa là nô lệ cũng là chủ nô, giống như ông chủ của anh ta. Và cả hai ý thức đều giống nhau — đều là nô lệ! Nó là thế — biện chứng hiện thực của đời sống hiện thực!". Liệu Hê-ghen có tự hỏi mình rằng ông đã sớm nhốt vào bình một linh vật nào đó dưới cái tên "Hiện tượng học tâm linh"? Có mọi cơ sở để nói rằng, ông rất ý thức được những giá trị vô biên của phương pháp đầy sức mạnh do ông khẳng định, và cả sức mạnh của một cá nhân, một nhóm người, một cộng đồng, đảng phái hay giai cấp có được khi vũ trang bằng phương pháp này.

Bởi vì Hê-ghen là đứa con thời đại, một thời đại bắt đầu bằng cuộc Cách mạng Pháp vĩ đại. Cuộc Cách mạng thức dậy những lực lượng xã hội mới và hướng phát triển cho nền văn minh toàn thế giới. Nền triết học cổ điển Đức với những đại biểu như Can-tơ, Phi-xte, Sê-ling, Hê-ghen, Phơ-bách là chuỗi phản ứng lý thuyết đặc biệt trên tình hình cách mạng ở châu Âu, là những suy ngẫm triết học nóng hổi trước mọi vấn đề đời sống mà nếu thiếu phép biện chứng ắt sẽ thành một thân cây khô héo và đi đến tàn lụi.

LUẬN VỀ HẠNH PHÚC

PHƠ-BÁCH
(1804-1872)

Lòng khát khao hạnh phúc của con người là động lực chính thúc đẩy xã hội phát triển — đó là tuyên ngôn vang dội trong học thuyết về mỹ học và văn hoá, thành quả khoa học lớn lao của Lút-vích Phơ-bách, một công trình vô giá (Thuật ngữ "evdemionizm" có từ thời xa xưa, từ ngôn ngữ Hy Lạp, nghĩa là hạnh phúc"). "Chủ nghĩa cá nhân duy lý" là sợi chỉ đỏ, là rường cột của quan điểm này, những truyền thống Âu châu có từ thời E-pi-cua. Phơ-bách đã có nhiều đóng góp cho nền móng triết học châu Âu. Ở nước Nga, Se-nư-sép-xki là người kế tục tâm huyết nhất của học thuyết của nhà tư tưởng Đức.

Công trình khoa học khiêm tốn "Luận về hạnh phúc", chân thành mà nói, chính là tượng đài biểu tượng cho diện mạo triết học của Phơ-bách. Vào thời đại ông, ở châu Âu từng có những tác phẩm tiếng tăm như "Những luận điểm cơ bản của triết học tương lai", "Bàn về vấn đề bất tử trên quan điểm nhân chủng học", "Bản chất nhà thờ Cơ đốc" v.v... Tác phẩm "Luận về hạnh phúc" chắt lọc tất cả những điểm cơ bản và tinh túy của các khuynh hướng triết học đương thời. Tác phẩm đưa ra những dự đoán thiên tài, những chân lý mà ai cũng có thể hiểu được, những kết luận được trình bày giàu hình ảnh, gây được cảm xúc, với ngôn ngữ xúc tích, trong sáng. Vâng, hạnh phúc! Hạnh phúc theo ta đi suốt cuộc đời.

"Cuộc sống là tình yêu, dù chỉ yêu mỗi bản thân và yêu cuộc sống của riêng mình; là niềm khát khao được sống, bởi vì nó

thực sự đang sống; khao khát được hiện diện, bởi vì nó đang hiện diện; nhưng hãy nhớ rằng, hiện diện với phẩm chất lành mạnh và vui tươi, bởi vì sự hiện diện hạnh phúc là sự hiện diện trên quan niệm của một con người mong ước, tìm kiếm, hoạt động, hạnh phúc phải là niềm mong đợi, được quý chuộng... Hạnh phúc... Không là cái gì khác, ngoài trạng thái bình thường, lành mạnh của một sinh linh, một trạng thái của sức khoẻ dồi dào, hay thành đạt; một trạng thái giúp con người ta dễ dàng thoả mãn hoặc thực sự thoả mãn những nhu cầu và khát vọng phù hợp với tư chất, gắn với bản ngã và đời sống của mình".

Theo Phơ-bách, sự khơi dậy khát khao hạnh phúc — khái niệm đơn giản và dễ hiểu, là cốt lõi của mọi hành vi và hoạt động của con người.

"Khao khát hạnh phúc là khát vọng khởi nguyên, nền tảng của những gì đang tồn tại và muốn được tồn tại trong vũ trụ, những gì đang sống, đang yêu, những gì đang hít thở ô-xy, và không chấp nhận những loại khí gây ra chết chóc".

Và như vậy, không chỉ có con người, mà mọi vật sống đều tồn tại nhờ vào lòng khát khao hạnh phúc. Loài sâu đo sau những cuộc kiếm tìm đằng dặc, giang hồ căng thẳng và đầy thất bại, cuối cùng đã dừng lại, yên vị trên cái cây vốn là niềm ao ước của nó. Cái gì đã thôi thúc nó di chuyển? Cái gì đã khơi dậy lòng dũng cảm để nó bước vào cuộc phiêu lưu không định trước đó? Động lực nào giúp nó khởi động toàn thân để biến thành những bước chuyển dịch? Phơ-bách cho rằng, chỉ có ý chí, nỗi khiếp sợ cái đói, hay nói cách khác — tình yêu cuộc sống và bản năng tự vệ. Và đó chính là khát khao hướng về hạnh phúc.

Có vẻ nghịch lý, nhưng hạnh phúc vẫn chứng minh được sức mạnh toàn năng của mình ngay trong những điều bất hạnh. Thí dụ, bản thân hành động tự vẫn là kết cục hợp quy luật của trạng thái không đạt đến hạnh phúc, những gì nạn nhân mong nhưng không đạt được. Bởi vì khi liều thân tự vẫn, con người đã chọn cái chết, tức là đi ngược lại với hạnh phúc, vì anh ta nhìn thấy trong cái chết sự khép lại, sự chấm hết mọi điều ác và bất hạnh,

vì trong ý tưởng của anh ta, cái chết là liều thuốc duy nhất để thoát ra khỏi chuỗi dài những khổ đau, bất hạnh triền miên, những rào cản trên đường tới hạnh phúc.

Theo đúng công thức ấy, Phơ-bách xây dựng nên học thuyết nổi tiếng, giải thích bản chất và nguồn gốc tôn giáo (chính nó đã đưa lại vinh quang tầm cỡ thế giới cho ông). Bất kỳ tôn giáo nào cũng vậy — chỉ là ảo tưởng mà thôi, nhưng con tin tự nguyện tìm đến với cái ảo tưởng đó, vì nó đồng nhất với niềm hạnh phúc mà thiếu nó con tin không thể sống được. Phần lớn con người ta không thoả mãn với thực tế cuộc sống, một thực tế đầy rẫy những vô lý, thất vọng và các mâu thuẫn đau đầu. Cuộc sống thường nhật có quá ít hạnh phúc trong khi con người lại mong mỏi quá nhiều. Bù lại, tôn giáo (trước hết là những tôn giáo phổ biến nhất trên thế giới như đạo Cơ đốc, đạo Tin lành, đạo Phật) hứa hẹn một cuộc sống chỉ có hạnh phúc tràn đầy, vĩnh viễn sau khi chết, ở thế giới bên kia. Thế nên, tầng lớp nghèo khổ, không thể thoả mãn những nhu cầu tự nhiên trong cuộc sống bình thường, dường như luôn bị xoáy tròn trong vực thẳm của trần gian, đã hướng niềm khát khao của mình tới thế giới ảo ảnh không tưởng của lý tưởng tôn giáo với niềm hy vọng có thể tìm được hạnh phúc trọn vẹn và niềm an ủi trên cõi thiên đường.

Phát kiến của Phơ-bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng giúp con người nhận thức các hiện tượng xã hội và tâm lý của cộng đồng, nguồn gốc các tính cách cá nhân, giải thích được những bất lực và khả năng của con người trong kiếm tìm hạnh phúc. Sự thật đầy buồn thương làm con người không thỏa mãn, tương lai gần hay xa đôi khi thật đen tối; hạnh phúc nhỏ nhoi thôi, nhưng muốn đến ngay lập tức mà sao vẫn chẳng đạt được; và có lúc khát khao cháy bỏng nào đó bỗng bùng lên, không sao dập tắt được — tất cả phải tìm đến tôn giáo, tìm đến thế giới của ảo tưởng. Và từ đấy là nguyên nhân sâu xa của tệ nạn rượu chè, ma tuý, đam mê mù quáng các thần tượng, viễn tưởng, tư tưởng yếm thế, rút lui khỏi cuộc sống năng động, linh hoạt và đắm chìm vào các giá trị độc hại.

Triết học Phơ-bách giáo dục và kêu gọi chúng ta không xa rời cuộc sống, mà phải thường xuyên khám phá vẻ đẹp của nó, sống trọn vẹn trong tình yêu với nó. Không thể có con đường nào khác, bởi cô độc thì không bao giờ có hạnh phúc. Tôi không thể tồn tại thiếu Bạn. Tôi và Bạn trước hết là Đàn ông và Đàn bà. Bản chất con người là ích kỷ. Khao khát hạnh phúc riêng tư chính là thể hiện tính ích kỷ đó. Nhưng tính ích kỷ đó cần phải có lý trí. Tạo hóa tự nó đã xây đắp nên con đường để con người dẫn dắt nhau cùng đi đến hạnh phúc. Đó là những quy luật khách quan xác định quan hệ giới tính. Tình yêu giới tính — sự xếp đặt có một không hai của Tự nhiên, sự xếp đặt đem lại thỏa mãn cho bản thân đồng thời mang lại cho bạn tình cũng sự thỏa mãn y như vậy. Trong hành động ân ái đàn ông và đàn bà không chỉ có âu yếm ngọt ngào và cảm giác sung sướng tột đỉnh của hạnh phúc riêng tư, mà còn tạo dựng nên tiền đề quan trọng để vượt qua rào cản của tính ích kỷ thỏa mãn cá nhân vốn hay làm nảy sinh sự ích kỷ của cả hai phía bên kia, và do vậy hạnh phúc của cả hai, và hứa hẹn sẽ là của tất cả nhân loại, được nâng lên đến đỉnh cao nhất. Chính vì vậy tình yêu giới tính là điểm xuất phát tự nhiên và duy nhất có năng lực đưa đến sự hài hòa cá nhân, đôi lứa, cộng đồng và toàn xã hội. Gia đình, hạt nhân đầu tiên của bất kỳ xã hội nào, được xây dựng chính trên cơ sở này, và như vậy, nó cũng là cơ sở của toàn xã hội. Triết học Phơ-bách, do đó, là nền tảng của đạo đức xã hội hiện tại, và cả trong tương lai, khi cuộc sống trở nên hoàn thiện hơn:

"Cần ít nhất là hai người — đàn ông và đàn bà, để nảy sinh tinh thần và thiết lập đạo đức. Hơn thế, quan hệ giới tính có thể trực tiếp biểu thị cơ sở của đạo đức, khuynh hướng của đạo đức... Trách nhiệm đối với chính mình chỉ có giá trị và ý nghĩa đạo đức khi nào nó thừa nhận trách nhiệm gián tiếp đối với người khác; tôi được coi là có trách nhiệm với bản thân chỉ khi nào tôi có trách nhiệm với những người khác — với gia đình tôi, với tập thể của tôi, với nhân dân tôi, với Tổ quốc tôi".

Trong tiếng Đức, Phơ-bách có nghĩa là "suối lửa", bởi họ của nhà triết học bắt nguồn từ gốc từ "lửa". Triết học đầy sức chiến đấu của ông được tôi luyện trong ngọn lửa đó — ngọn lửa của tình yêu con người, yêu đồng loại, và cả thế giới vốn phức tạp, đầy mâu thuẫn, nhưng đồng thời lại vô cùng đẹp đẽ. Chủ nghĩa nhân đạo của ông đã vươn trước thời gian và cho đến nay nhiều ý tưởng của nó vẫn chưa đạt được. Trong một thời gian dài, các nhà tư tưởng cứ khăng khăng rằng, con người là sản phẩm của môi trường. Họ thường bỏ qua, hoặc gạt sang bên một tư tưởng không kém phần quan trọng: môi trường xã hội chính là sản phẩm của con người. Về bản chất, tất cả sự vật trên thế giới này và cuộc sống của chúng ta phụ thuộc vào chính kết luận đó!

TƯ BẢN LUẬN

CÁC MÁC
(1818-1883)

Trong lần xuất bản thứ hai toàn tập tác phẩm của Mác và Ăng-ghen ở Nga, "Tư bản luận" chiếm 4 tập, gồm 7 quyển: tập 1: 1quyển, tập 2: 1 quyển, tập 3: 2 quyển và tập 4: 3 quyển.

Như vậy, ta có bảy quyển sách dày, mỗi quyển 700 trang.

"*Cụ Mác đã già nua, có kẻ cười khinh bỉ.*

Những gì cụ đã bàn lạc hậu, xa xưa".

Có thể diễn lại lời của một bản tình ca nổi tiếng như vậy đấy.

Vào thời đại chúng ta (những năm cuối cùng của thế kỷ XX) không cần giấu diếm nhiều người thực lòng quả quyết như vậy. Dù thế cũng không phủ định được rằng "Tư bản luận" là một công trình lý luận kinh tế vĩ đại nhất, ảnh hưởng của nó đối với số phận loài người chỉ có thể so sánh với Tân ước.

Đây là bộ sách nghiêm túc về những vấn đề nghiêm túc nhất trần gian. Con người trên thế gian này cần phải sống như thế nào, xã hội cần phải tổ chức ra sao. Đói nghèo và bất hạnh là vì đâu. Như trong khúc giao hưởng, những lời giải thích từ tốn, chậm rãi được trình bày vô cùng mạch lạc, sáng sủa, với những ví dụ đời thường có, lịch sử có, những ngoại đề trữ tình, những tiết tấu, điệp khúc vô cùng sinh động.

Đọc "Tư bản luận" không phải là việc dễ dàng. Nói tóm lại, làm công việc này đòi hỏi phải quyết tâm. Chỉ có số ít hiểu được

trọn vẹn nội dung của tác phẩm đồ sộ và nắm được những vấn đề phức tạp này. Đến cả những chuyên gia đầu ngành, phần lớn cũng chỉ đọc và tóm tắt nội dung từng chương, từng phần một cách kỹ lưỡng, còn giới giáo dục làm công tác đào tạo thì chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu sách giáo khoa đại học, phần "Chính trị kinh tế học", hoặc còn hẹp hơn nữa, mỗi chương "Chủ nghĩa tư bản". Ở đây chỉ trình bày lại gần đúng các tư tưởng chủ đạo của "Tư bản luận".

Vì bộ sách quá đồ sộ về tầm vóc, quá phức tạp về nội dung, kết cấu, nên từ lâu, người ta đã có ý tưởng trình bày lại một cách ngắn gọn, chuyển tải một cách tối ưu nhất, đầy đủ nhất các tư tưởng chủ đạo của nó theo tiến trình vận động và phát triển. Không phải ngẫu nhiên mà người bạn vĩ đại của Mác là Ăng-ghen đã tiến hành tóm tắt ngay khi Mác còn sống, tóm tắt một cách ngắn gọn, đầy sáng tạo tập 1 của "Tư bản luận". Thật tài tình, từ quyển sách phức tạp dày 510 trang, Ăng-ghen rút gọn lại chỉ còn 49 trang, ngắn hơn 10 lần. Có nghĩa là, nếu ông tiếp tục làm công việc này thì ba tập chính của bộ sách dự đoán chỉ rút gọn lại còn 250-300 trang. Ăng-ghen đúng là thiên tài!

"Tư bản luận" là tập trung mọi khởi nguyên, là bộ bách khoa của mọi khoa học, từ lịch sử, chính trị cho đến triết học, là mẫu mực sử dụng phương pháp biện chứng vào việc nghiên cứu các vấn đề cụ thể: những tư tưởng mới, những quy luật mới, và cả những nghịch lý kỳ dị nữa.

Toàn bộ nội dung của "Tư bản luận" đồ sộ gồm 3 tập có thể rút gọn lại thành 12 luận điểm kinh tế cơ bản nối kết với nhau như một chuỗi mắt xích:

1. Thuyết về giá trị lao động khẳng định rằng, một giá trị được sản sinh bằng sức lao động là tất cả chi phí lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Chỉ một tiền đề này đã làm nảy sinh ra không biết bao nhiêu quyển sách và các bài nghiên cứu khác. Các cuộc tranh luận vẫn còn tiếp diễn đến ngày nay.

2. Giá trị là sự thống nhất biện chứng hai mặt bên trong giữa giá trị sử dụng (vật giá) và giá trị trao đổi.

3. Phạm trù lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

4. Tính hai mặt của lao động sinh ra nguyên nhân cho nhà tư bản không trả hết tiền công cho người lao động.

5. Tái sản xuất giá trị sức lao động vừa để trả lương cho công nhân vừa để làm ra giá trị thặng dư.

6. Tái sản xuất giá trị sức lao động và giá trị thặng dư được tạo nên bởi số lượng lao động được vật chất hoá, bởi phần tích lũy tư bản khả biến.

7. Tư bản là quan hệ phản ánh sự bóc lột nhân công làm thuê, kẻ phải bán cho nhà tư bản thứ hàng hóa đặc biệt, lao động của chính bản thân họ.

8. Tư bản hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau, hình thức này có thể kết hợp, hòa nhập cùng hình thức khác. Trong quá trình quay vòng vốn tư bản sẽ xảy ra hiện tượng mở rộng sản xuất và tích lũy thêm tư bản.

9. Đưa ra nhận xét rằng, việc tăng tỉ trọng riêng của lao động đã được vật chất hóa và tư bản cố định trong khối lượng tư bản chung sẽ dẫn đến giảm thiểu giá trị thặng dư.

10. Luôn xảy ra việc rót tư bản từ một ngành kinh tế thông thường sang những ngành khác có hiệu quả hơn, hay việc cân bằng mức lợi nhuận, giá trị trung bình của lợi nhuận trên mỗi đơn vị tư bản được đầu tư.

11. Từ luận điểm nêu trên nảy ra ý tưởng chuyển hóa giá trị trong nền kinh tế cạnh tranh sang giá sản xuất, còn trong nền kinh tế bán cạnh tranh — sang giá trị độc quyền. Có thể còn có những kiểu chuyển hóa giá trị khác, ví dụ như giá "tự phát", hoặc "giá tiền công" thời sản xuất còn thủ công. Khoa học kinh tế phương Tây không thừa nhận và công kích kịch liệt luận cứ thứ 11 này. Rõ ràng luận cứ này đã lột tả được đúng bản chất!

12. Công thức tái sản xuất, quay vòng tư bản của Mác đã được làm sáng rõ như ánh sáng kim cương. Trong tập 3, ông đưa

ra các ví dụ bằng con số, rồi chia toàn bộ nền sản xuất xã hội thành hai lĩnh vực:

I. Sản xuất các phương tiện sản xuất.

II. Sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng.

Đây là phát kiến vĩ đại nhất, ý nghĩa của nó được mở rộng trong thế kỷ XX và sẽ còn được tiếp tục mở rộng trong thiên niên kỷ thứ ba. Chính nó hòa nhập vào một dòng chảy thống nhất "Biểu đồ kinh tế", ý tưởng kinh tế thiên tài của Phơ-răng-xoa Ke-nơ, phương trình tích phân của Ô-giu-xtơ Cuốc-nô, biểu đồ của Mác, thuyết quân bình của Va-lơ-rác, biểu đồ của V.I. Lê-nin, phát minh vĩ đại của V. K. Đmi-tri-ép về bảng chuẩn chi phí trọn gói, lý thuyết cân đối liên ngành của P.I. Pô-pốp, thuật toán ma trận của V.V. Lê-ôn-chi-ép (giải Nô-ben kinh tế), hệ thống giá cả tối ưu của L.V. Can-tô-rô-vich (giải Nô-ben kinh tế), và hệ thống hạch toán quốc gia của R. Xtô-un (giải Nô-ben kinh tế). Một phát minh khoa học thực sự là như vậy đấy! Giá trị thứ tư, sau độc quyền cho thế kỷ XXI được sinh ra từ thuyết cân đối liên ngành, cũng có nghĩa là từ công thức tái sản xuất của Mác.

Liệu trong các luận thuyết của mình, Mác đã từng phạm sai lầm nào đó? Tất nhiên là có, nhưng hoàn toàn không phải như những kẻ tiểu nhân trong khoa học kinh tế thường rêu rao. Quá trình phân tích thận trọng và công minh tác phẩm khổng lồ mà Mác đã miệt mài nghiên cứu suốt cuộc đời đã chứng minh rằng, những sơ xuất nhầm lẫn không hề ảnh hưởng đến những kết luận khoa học cuối cùng của ông. Và tất cả các kết luận đều đã được khẳng định, kể cả luận điểm đáng buồn cho rằng, không thể xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa ở trong một nước riêng rẽ và không phải là nước công nghiệp phát triển nhất.

Trong lần xuất bản đầu tiên tập một của bộ sách lớn, Mác đã kết thúc lời mở đầu bằng những câu tiên tri của Đan-tơ:

"Tôi sẽ rất lấy làm sung sướng khi nghe những lời buộc tội bất kỳ nào của giới phê bình khoa học. Còn như với những định

kiến hay người ta còn gọi là dư luận xã hội mà không bao giờ tôi nhường bước, thì phương châm của tôi mãi mãi vẫn là những lời của người công dân Phơ-lô-ren-xơ vĩ đại:

"Segui il tuo corso. E lascia dir le genti!"

(Mặc người đời bàn tán, cứ đường ta, ta đi!)"

Vẫn như xưa, giờ đây lời thơ của thi sĩ và ý nghĩa bóng gió của nhà tư tưởng vẫn nguyên vẹn tính cập nhật nóng bỏng.

NGUỒN GỐC CÁC LOÀI

ĐÁC-UYN
(1731-1802)

Ý tưởng nghiên cứu về vấn đề nguồn gốc các loài thực vật và động vật đến với Đác-uyn trong thời gian ông đi du lịch vòng quanh thế giới trên chiếc tàu biển "Bi-gơn" của Anh. Ông đã để ý một số hiện tượng trong sự phân bố địa lý của các sinh thể hữu cơ, cụ thể: rất nhiều các sinh vật đang tồn tại ở Nam Phi là những loài gần gũi với những sinh vật đã hóa thạch trong các lớp trầm tích của lục địa này. Và Đác-uyn đã đi đến nhận định: chỉ có thể giải thích các hiện tượng này bằng các giả thiết cho rằng, những sinh vật hiện còn tồn tại, dù đã biến đổi nhiều, đều có nguồn gốc từ những sinh vật xa xưa, và nếu vậy, định luật mà từ lâu đã được tất cả mọi ánh sáng của khoa học tự nhiên thời ấy công nhận — định luật về sự bảo toàn và bất biến của các loài — sẽ không còn đúng nữa.

Sau một thời gian chú ý nghiên cứu những thay đổi của các động vật nuôi (như bồ câu) và các loại cây trồng dưới ảnh hưởng của quá trình chọn lọc nhân tạo, với sự thận trọng đặc biệt, Đác-uyn đã thu thập được vô số chứng cứ làm cơ sở cho nghiên cứu xây dựng thuyết tiến hoá. Từ những chứng cứ đó, Đác-uyn cho rằng trong bản chất của thế giới sinh vật tồn tại một sức mạnh, vận động giống như quá trình chọn lọc nhân tạo để giữ lại những dạng đặc trưng nhất, giàu sức sống và tồn tại lâu nhất trong vô số những dạng vốn được tự do phát triển khắp mọi nơi và mọi lúc của mọi động vật và thực vật. Rõ ràng, đó là nguyên tắc "chọn

lọc tự nhiên" như kết quả của "đấu tranh sinh tồn". Đác-uyn đã không công bố rộng rãi những quan điểm trên của ông, và nếu như không có sự thúc dục của bạn bè thì có lẽ còn lâu ông mới đưa in công trình sáng tạo đó. Mùa hè năm 1858, thể theo yêu cầu của hai người bạn thân là Lai-en và Khu-ke-rơ, Đác-uyn cho công bố bản thuyết trình về nguồn gốc các loài vốn được ông soạn thảo rất lâu trước đó và đã được một số đồng nghiệp của ông biết đến. Cũng còn một lý do nữa khiến nhà bác học cho in công trình của mình: một nhà thám hiểm tên là U.R. U-ô-le-xơ đang chuẩn bị đưa ra những quan điểm gần giống với những quan điểm của Đác-uyn.

Đác-uyn có ảnh hưởng hết sức to lớn đến sự phát triển của khoa học tự nhiên, đến mức người ta mệnh danh cho ông là "Cô-péc-ních" hoặc là "Niu-tơn của thế giới hữu cơ". Trong lịch sử nghiên cứu thế giới hữu cơ, hàng mấy thập kỷ liền mới xảy ra một cuộc đảo chính về quan điểm, phương pháp và mục đích của các nhà thực vật học cũng như động vật học. Đác-uyn sau khi tuyên bố rằng con người cũng là thành viên của thế giới hữu sinh, đã đưa khoa học về con người gắn kết với các khoa học tự nhiên khác, và như vậy, để hiểu biết sâu hơn những gì được kiến tạo, phương pháp di truyền, sự nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển trở thành cơ sở cho nhiều lĩnh vực tri thức khác nhau. Và Đác-uyn đã đạt được niềm hạnh phúc hiếm có khi nhìn thấy học thuyết của ông được tiếp nhận hết sức nồng nhiệt. Đặc biệt, ở nước Đức, ông đã gặp được những đồng nghiệp hết sức trung thành và kính nể ông rất mực.

Cuộc chiến rầm rộ vốn bắt đầu từ những công kích cá nhân chống Đác-uyn đã lắng xuống từ lâu. Cách bảo vệ quan điểm mềm dẻo và ôn hòa của nhà bác học đã buộc cả những kẻ địch hùng hổ nhất cũng phải hạ vũ khí. Nhưng sức mạnh của chiều sâu trí tuệ và tính thận trọng không bao giờ vắng mặt trong mỗi lần đánh giá các lập luận của mình còn đem lại cho Đác-uyn chiến thắng vẻ vang hơn khi đối địch với các trí tuệ khác. Còn với các trái tim khác, ông đạt được thắng lợi bằng sự mềm mỏng và công bằng trong thảo luận, bằng sự tận tâm với bạn bè

và thái độ khiêm nhường chân thật trước những cống hiến của bản thân:

"Thật thú vị khi quan sát những bờ bãi um tùm muôn loài cỏ cây tươi tốt, những loài chim đang hót véo von và bay lượn quanh đám côn trùng, những loài giun đang ẩn mình trong đất ẩm, và nghĩ rằng những tạo vật tuyệt diệu này thật khác xa nhau, nhưng lại phụ thuộc rất chặt chẽ lẫn nhau, đều được kiến tạo nhờ những quy luật từ trước đến nay đang tồn tại quanh chúng ta. Đó là những quy luật, theo nghĩa rộng nhất là: Sinh trưởng và Tái tạo, Di truyền và như quá trình bắt đầu từ Tái tạo, Đột biến do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của môi trường và nhu cầu sử dụng. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng thực thể sẽ đến mức làm nảy sinh những cạnh tranh khốc liệt vì sự sinh tồn, dẫn đến kết quả tất yếu — chọn lọc tự nhiên, trong đó có sự phân kỳ các đặc tính, và sự diệt vong của những giống kém tiến hóa hơn. Như vậy chúng ta sẽ nhận thức được rằng, cuộc đấu tranh sinh tồn trong thiên nhiên đưa lại một kết quả tốt nhất — tạo nên những động vật bậc cao. Trong cách nhìn này hàm chứa một điều hết sức kỳ vĩ: Sự sống với muôn vàn những biểu hiện vốn dĩ được khởi xướng bằng bàn tay của tạo hóa ban đầu chỉ có một hoặc số ít hình thái mà thôi; và rồi giống như hành tinh chúng ta cứ tiếp tục quay theo định luật sức hút, từ khởi đầu đơn giản như vậy đã phát triển và liên tục sản sinh ra vô vàn những hình thái lạ kỳ nhất và tuyệt diệu nhất.

Đừng để ai phải ngạc nhiên là vì sao vẫn còn nhiều điều chưa được giải thích trong vấn đề nguồn gốc các loài, bởi chúng ta vẫn còn chưa thấu hiểu hết những mối quan hệ qua lại phức tạp của các thực thể vô cùng phong phú quanh ta. Ai có thể giải thích được, vì sao loài này lại sống phổ biến khắp nơi và phát triển rất khỏe, còn loài kia lại ít phổ biến và rất hiếm khi gặp. Mà những mối quan hệ này lại vô cùng quan trọng, bởi chúng ấn định sự sung túc trong hiện tại, sự thành công trong tương lai và sự tiến hóa cao hơn nữa của mỗi cư dân thế giới này. Chúng ta biết còn quá ít về mối liên quan gắn bó giữa các cư dân hành tinh chúng ta trong các thời đại địa chấn đã qua và lịch sử của nó. Mặc dù

còn nhiều điều bí ẩn và sẽ tiếp tục bí ẩn trong thời gian dài, nhưng dựa vào kết quả nghiên cứu cẩn trọng và đã được bàn bạc nghiêm túc nhất mà khả năng của tôi làm được cho phép tôi khẳng định không chút hồ nghi rằng, quan niệm mỗi loài đều có quá trình kiến tạo độc lập, không hề phụ thuộc lẫn nhau của giới khoa học tự nhiên trước đây, trong đó đã từng có cả tôi là quan niệm không đúng. Giờ đây tôi cho rằng các loài đã biến đổi và tất cả các loài khác đều có chung nguồn gốc, những hậu duệ trực tiếp của một loài nào đó đều mang những đặc trưng cơ bản của loài đó. Tiếp theo, tôi khẳng định rằng, yếu tố quan trọng nhất chính là sự chọn lọc tự nhiên, mặc dù chưa phải là yếu tố duy nhất, để giúp cho quá trình biến dị được thực hiện".

Những nghiên cứu của N. I. Va-vi-lốp và trường phái của ông (quy luật biến dị đồng dạng), của X.X. Sét-ve-ri-cốp và các học trò của ông (di truyền học quần thể), của R.A. Phi-séc, X. Ra-ít. G. Khô-lơ-đê-in, A.I. Cô-lơ-ma-gô-rốp (thuyết toán học quần thể), của I.I. Sma-lơ-gau-den, B. Ren-sơ, G.G. Xim-xôn (quy luật tiến hóa lớn), của O. Cla-in-smít, E. Mai-rơ, N.V. Ti-mô-phép Rê-xốp-xki (thuyết về loài) của Ph. G. Đốp-gian-xki (thuyết phân ly của tiến hoá), của G. Ph. Gau-de và V. Vôn-te-rơ (lý thuyết toán học chọn lọc) đã tạo nên những tiền đề để hình thành "Học thuyết tổng hợp về tiến hoá" vào những năm 30 cửa thế kỷ XX, được xây dựng trên cơ sở kết nối những thành tựu của trường phái Đác-uyn và nền di truyền học hiện đại. Đến năm 1940, học thuyết này đã được đa số các nhà khoa học tự nhiên công nhận. Tư tưởng cổ điển Đác-uyn nằm trong học thuyết tổng hợp về tiến hóa như một phần quan trọng nhất không thể thiếu. Những phát minh mới nhất trong lĩnh vực sinh học phân tử đã làm biến thái đáng kể khuynh hướng của học thuyết Đác-uyn hiện đại.

Khi tổng kết lại toàn bộ cuộc đời mình, bản thân Đác-uyn đã nhận xét nửa đùa nửa thật: "Tôi đã học tập, sau đó hoàn thành một chuyến du lịch vòng quanh trái đất, rồi sau đó lại học tập; tiểu sử của tôi như vậy đấy". Thật tuyệt vời, nếu như ai cũng sống một cuộc đời như thế!

ZA-RA-TU-XTƠ-RA ĐÃ NÓI THẾ

NÍT-SƠ
(1844-1900)

Không chỉ lúc còn sống, số phận Phơ-ri-đơ-rích Nít-sơ đã vô cùng long đong, mà sau khi ông mất, nó lại càng bi thảm hơn. Trải qua quá trình tìm kiếm vinh hạnh cho những kẻ yếm thế, ghét người (nhất là ghét phái đẹp, nửa kia của thế giới), Nít-sơ luôn luôn ở trong trạng thái gần như điên loạn và cuối đời thì hóa điên thực sự. Những cuốn sách như chứa đựng lửa sáng trong đêm của ông luôn tạo ấn tượng về một thiên tài đầy bất ổn: một con người bình thường chẳng thể viết được những điều như vậy.

Nhưng dù đã chết, Nít-sơ cũng chẳng được yên ổn. Người ta xếp ông vào hàng những kẻ tiền nhiệm chủ nghĩa phát xít Đức, và mọi hậu quả khác cũng từ đó mà phát sinh: tác phẩm của ông bị coi là thứ độc hại phải ngăn cấm; nếu ai có dẫn sách của ông thì bị coi là kẻ phỉ báng chân lý. Đã từng kéo dài tình hình căng thẳng ấy, và nhà triết học Phi-xte, nhà thơ Gớt, nhà soạn nhạc Ba-gơ-khe cũng từng được những kẻ thế hệ thứ ba của chủ nghĩa phát xít coi là những vị tiền nhiệm của chúng. Thế nhưng, những sáng tạo của các vĩ nhân này không ai có thể gạt bỏ, cấm đoán.

Với Nít-sơ thì tình cảnh hoàn toàn trái lại: tác phẩm của ông không còn được xuất bản, bị thải ra khỏi các thư viện hoặc xếp vào các kho lưu trữ đặc biệt, dù rằng có những tên sách đã trở thành quen thuộc như thành ngữ, và trong đó là vô vàn những danh ngôn. Nít-sơ có biệt tài sử dụng ngôn ngữ sinh động và giàu hình ảnh. Những công trình của ông không hề mang tính căng

thẳng triết học, mà nhiều tác phẩm còn được liệt vào hàng văn chương bay bổng. Một trong những công trình đó là "Za-ra-tu-xtơ-ra từng nói thế", và còn có phụ đề: "Quyển sách dành cho mọi đối tượng và không dành cho ai".

Trong truyền thuyết của quốc gia cổ I-ran, Za-ra-tu-xtơ-ra là vị thần, người sáng lập ra Đạo Thờ lửa. Ông được coi là tác giả của nhiều bài thánh ca trong bộ kinh của Đạo này. Nít-sơ đã biến Za-ra-tu-xtơ-ra cùng hoàn cảnh bao quanh vị thần thành hiện thực sống động của đời sống hiện tại. Tác phẩm gồm những bài giảng ngắn gọn mang nội dung triết học của Za-ra-tu-xtơ-ra. Có thể nói rằng, đây là một bản thánh ca hào hùng ca ngợi Đấng Siêu Nhân, một bản giao hưởng bốn khúc được đặt tên là "Đấng Siêu Nhân".

"Các người anh em của ta, ta giảng giải cho các ngươi nghe về Đấng Siêu Nhân. Đấng Siêu Nhân chính là ý nghĩa của Trần gian. Hãy để cho ý chí của các ngươi nói rằng: Đấng Siêu Nhân chính là ý nghĩa của Trần gian!

Ta muốn nhắc nhở các ngươi, hỡi các anh em của ta, rằng hãy tin tưởng Trần gian này và chớ có tin những kẻ hứa hẹn với các ngươi những niềm hy vọng ngoài nơi Trần thế. Chúng đầu độc các ngươi đấy; và chẳng quan trọng lắm cái việc chúng biết điều này hay không!

Chúng coi khinh cuộc sống, chúng đang tự đầu độc và giãy chết; chúng làm Trần gian mệt mỏi; cầu cho chúng chết hết đi!

Tội phỉ báng Thượng đế trước đây bị coi là trọng tội, nhưng Thượng đế đã chết, và tội đó cũng đã chết theo. Giờ đây tội lỗi khủng khiếp nhất là tội phỉ báng Trần gian và tôn thờ những gì cao lớn hơn ý nghĩa Trần gian!

Thật sự thì con người cũng chỉ là dòng suối đục. Cần có biển rộng, để đón nó vào lòng, làm cho nó hết vẩn đục. Vậy ta đã giảng giải cho các ngươi về Đấng Siêu Nhân rồi: Con người đó là biển cả, và mọi sự khinh ghét sâu sắc của các người được chìm vào trong đó".

Với Nít-sơ, Đấng Siêu Nhân trước hết vì lý tưởng cao cả phải là sự vượt qua cái tôi cố hữu. Mỗi một cá nhân có thể mơ ước làm được điều đó, nhưng đạt được thì chỉ có một số mà thôi. Muốn trở thành Đấng Siêu Nhân, con người phải gạt bỏ những cám dỗ bên ngoài, từ bỏ những thói hèn hạ, xấu xa của bản thân. Nhưng điều kiện này sẽ gây bực tức cho những ai hiểu được rằng, chẳng bao giờ họ có thể làm Đấng Siêu Nhân, bởi Đấng Siêu Nhân luôn xa lạ với những ham muốn nhỏ nhen và những lo toan đời thường vặt vãnh. Con người tầm thường căm ghét Đấng Siêu Nhân giống như con rắn nước hậm hực với chim ưng. Loài bò sát làm sao biết bay được, vì vậy, chỉ có thể cay cú và hằn học mà thôi.

Đấng Siêu Nhân có tất cả những phẩm chất ưu việt nhất: tinh thần của Thần Mặt trời, lý tưởng của Người Khổng lồ và ý chí của Prô-mê-tê.

Ý chí — một trong những phạm trù triết học trung tâm của Nít-sơ, là cốt lõi của cuộc sống, xuyên suốt thế giới. Mọi cảm xúc muốn trọn đầy, mọi kết quả hành động muốn mỹ mãn đều cần đến sự huy động tối đa ý chí. Đấng Siêu Nhân biết tích tụ và làm toả sáng năng lượng ý chí của vũ trụ. Biểu hiện cao nhất của ý chí hăng hái như bản chất con người được tạo hóa ban cho chính là khao khát quyền lực. Nít-sơ cho rằng, ý chí đó biểu hiện trong mọi hoạt động — trong hành vi, trong tình yêu, trong nhận thức: "Những gì được coi là tốt? Là tất cả những gì củng cố được ý thức quyền lực, khát vọng quyền lực và chính quyền lực của con người. Những gì được coi là xấu? Tất cả những gì sinh ra do hèn yếu". Dựa vào tiêu chí này, Nít-sơ đưa ra lời kêu gọi phải đánh giá lại tất cả các giá trị: chuẩn mực đạo đức và tôn giáo, trách nhiệm xã hội và những trách nhiệm khác mà về sau bị xem xét như những điều hoang tưởng. Trong công trình về Za-ra-tu-xtơ-ra, Nít-sơ minh họa điều này bằng những ví dụ cụ thể quan hệ nhà nước và chế độ xã hội:

"Nhà nước chính là con quái vật lạnh lùng nhất trong các quái vật. Nó biết lừa lọc một cách lạnh lùng; và lời nói của nó

nghe mới dối trá làm sao: "Ta là nhà nước, ta là nhân dân đây!..

Những kẻ phá hoại, những kẻ giăng cạm bẫy cho con người – đấy là nhà nước. Bằng mọi cách chúng tạo ra gươm giáo và bày đặt ra những cám dỗ đủ kiểu.

Nơi hãy còn nhân dân thì họ chẳng hiểu và thậm chí căm ghét nhà nước như căm ghét con mắt tồi tệ và thói xâm hại quyền hạn cũng những phong tục của họ...

Nhà nước dối trá kể cả lời Thiện và lời Ác: mọi lời nói của nó là dối trá, mọi thứ gì nó có đều là của ăn cắp...

Cái được gọi là nhà nước vốn như một thần tượng mới: Ở đó ai ai cũng bị đầu độc làm rối mù trí tuệ, kể cả người tốt lẫn người xấu; ở đó tất cả đều đánh mất chính mình; ở đó một sự tự đầu độc dần mòn cả cộng đồng được gọi là cuộc sống...

Hãy ngắm nhìn những kẻ vô dụng ấy... họ hám của cải mà lại trở nên đáng thương hơn. Họ, những con người bất lực lại khao khát quyền lực, và trước hết khao khát đồng tiền — cái đòn bẩy của quyền lực!"

Lạy trời! Thật là những lời sáng suốt! Được viết cách đây hơn trăm năm mà như thâu tóm được mọi sự đảo điên của ngày hôm nay.

"Chỉ nơi nào nhà nước được xóa bỏ, con người mới thực sự tồn tại, không phải vô dụng, mà là cần thiết...

Hỡi các người anh em của ta, hãy hướng về nơi ấy, nơi không còn nhà nước tồn tại!".

Ý chí của Con người được nuôi dưỡng bằng thần tượng Đấng Siêu Nhân có khả năng vượt qua những giá trị giả tạo gắn với thế giới siêu tưởng được đặt cho cái tên "nhà nước" đó. Con người, nếu vượt qua được chính mình vì những thần tượng cao cả, có thể và cần được tự do, không bị bất cứ nghĩa vụ xã hội hay đạo đức nào ràng buộc. Anh ta tha hồ vùng vẫy giữa bao la những cảm xúc mạnh mẽ, tự do ý chí và sáng tạo; và vượt lên trên những kẻ "sinh ra chỉ để bò", anh ta biến thành đứa con của tự nhiên, không còn lương tâm trong sáng, hay còn hơn thế, — anh ta biến

thành "một con thú hung hãn, một con vật tinh ranh khoác bộ lông trắng tuyệt đẹp đang rình chộp mồi ngon". Từ đây có thể dễ dàng tiến tới những suy luận mới. Và Nít-sơ — Za-ra-tu-xtơ-ra biến thành một ca sĩ hăng hái cổ vũ cho sức mạnh công phá của chiến tranh. Bởi chính trong thời chiến, mọi khả năng tiềm tàng cơ bản của con người vốn mang bản chất vũ trụ mới được huy động tối đa:

"Hãy quý trọng hòa bình như phương tiện cho một cuộc chiến tranh mới, mà hòa bình ngắn ngủi còn mạnh mẽ hơn hòa bình lâu dài.

Ta không kêu gọi các ngươi lao động, mà là chiến đấu; không vì hòa bình, mà vì chiến thắng. Cứ để lao dộng của các ngươi là cuộc chiến, còn hòa bình của các ngươi là chiến thắng!..

Các ngươi khẳng định mục tiêu hữu ích làm sáng tỏ chiến tranh? Ta muốn nói với các ngươi: chỉ có lợi ích chiến tranh làm sáng tỏ mọi mục đích. Chiến tranh và lòng quả cảm đã làm nên những điều vĩ đại còn hơn tình yêu thương ruột thịt...

Vậy thì hãy sống cuộc sống tội lỗi và chiến tranh! Sống lâu dài mà làm gì! Còn thương hại thì đâu phải là chiến binh!

Ta không thương hại các ngươi đâu, hỡi các anh em cùng chiến tuyến, ta yêu các ngươi bằng cả trái tim!".

Tiếp theo nhà triết học chứng minh rằng, cái Ác vốn dĩ cũng mang tính tự nhiên và không thể trừ diệt, như điều Thiện vậy. Nói chung, tư tưởng của tôn giáo thờ Lửa (sau này là thuyết của các tín đồ Nhị nguyên) và Za-ra-tu-xtơ-ra khởi xướng và truyền bá thể hiện tầm nhìn vũ trụ về cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai mặt đối lập Thiện và Ác, một cuộc đấu tranh không bao giờ có kết thúc. Chân lý này không cần kiểm chứng, và việc tranh luận là vô ích, chỉ đơn giản tìm học được cách thích ứng mà thôi.

Những quy luật tàn bạo của tạo hóa thể hiện cụ thể trong những quan hệ qua lại của hai giới đối lập. Trong vấn đề này, Nít-sơ ra sức lý tưởng hóa nam giới:

"Đàn ông cần được giáo dục để tham chiến, còn phụ nữ — để giúp các chiến binh thư giãn; tất cả những gì còn lại — chỉ là sự phi lý...

Phụ nữ phải phục tùng ngoan ngoãn và phải tạo ra chiều sâu cho sự nông cạn của mình. Bởi phụ nữ luôn nông cạn — chỉ như lớp bong bóng nổi chốc lát trên mặt nước cạn mà thôi.

Ngược lại, đàn ông vốn sâu sắc, nguồn mạch khí huyết của họ lúc nào cũng sùng sục, luôn gầm réo trong những nẻo khuất tận lòng quả đất: phụ nữ chỉ mơ hồ cảm thấy chứ chưa bao giờ hiểu thấu được nó".

Và cuối cùng là một trong những câu danh ngôn ngổi tiếng trong Za-ra-tu-xtơ-ra: "Anh đến với phụ nữ ư? Chớ có quên cầm theo cái roi!" Hai câu đó làm tăng giá trị của Nít-sơ, chúng luôn được gắn liền với các anh chàng ghét vợ.

Một trong những chủ đề chính của học thuyết Nít-sơ là sự luân hồi trong vũ trụ. Biểu trưng cho sự luân hồi đó là mặt trời: chiều tối, mặt trời lặn ở phương tây để rồi sáng hôm sau lại mọc ở phương đông. Tác phẩm Za-ra-tu-xtơ-ra mở đầu bằng lời cầu nguyện của thần Mặt trời, và kết thúc bằng niềm hy vọng vào sự xuất hiện của Thần vào sáng hôm sau.

Nói chung, ngay từ thời xa xưa, trong thần thoại và triết học Ấn Độ đã đưa ra thuyết về sự luân hồi vĩnh cửu của vũ trụ. Và Nít-sơ đã dựa trên những kiến thức khoa học tự nhiên để xem xét, bổ sung cho tư tưởng này. Những đơn vị năng lượng mà sau này được đặt cho cái tên là lượng tử, thường xuyên xuất hiện để rồi lại biến mất trong khoảng không vũ trụ bao la. Những cấu trúc bền vững, những thành phần, các thực thể do chúng tạo nên trong các thời đại cụ thể cũng bị phá vỡ, bị mất đi, nhưng chỉ để sau đó lại được tái sinh. Trong lòng chảo lúc nào cũng sôi sùng sục của vũ trụ, quá trình này xảy ra liên tục và không bao giờ chấm dứt. Mọi sự vật, mọi tư tưởng, mọi tâm tư đều có vòng quay của mình. Và nhà thông thái thủa xa xưa này một lần nào đó đã ngồi bên bờ đại dương suy ngẫm về bản chất sự tồn tại và thân phận long đong, đã không ít lần lại đến ngồi lại chính nơi đó.

Triết học Nít-sơ đã ảnh hưởng không ít đến nền văn hóa Nga và đôi lúc được biểu hiện khá bất ngờ. Rất nhiều nhà thơ, nhà văn Nga thế kỷ bạc đã từng tâm đắc với thuyết luân hồi của Nít-sơ. Ví dụ: chùm thơ "Trên chiến trường Cu-li-cốp" nổi tiếng của Blốc đã in dấu triết học Nít-sơ khá rõ. Trong phần chú giải bài thơ gần gũi với chủ đề nhất: "Dòng sông trải dài. Chảy trong nỗi buồn lười biếng...", nhà thơ đã viết: "Trận đánh Cu-li-cốp, theo quan điểm của tác giả, thuộc một trong những sự kiện mang tầm biểu trưng của lịch sử Nga: Những sự kiện như vậy tất sẽ lặp lại. Bí mật sẽ được mở ra trong thời gian tiếp tới". Lời của nhà thơ có thể hiểu: trong tương lai, ở nước Nga sẽ xảy ra không chỉ một trận đánh Cu-li-cốp*.

* Trận đánh lớn của quân dân Nga, đánh lại đạo quân Tác-ta Mông Cổ của Ma-mai, xảy ra vào ngày 8 tháng chín năm 1380, mở đầu thời kỳ Tự do dân tộc, củng cố nước Nga với trung tâm là thủ đô Mát-xcơ-va.

Ý NGHĨA TÌNH YÊU

VLA-ĐI-MIA XÔ-LÔ-VI-ÉP
(1853-1900)

Vấn đề tình yêu luôn luôn là trung tâm chú ý của những nhà tư tưởng lớn thuộc mọi quốc gia, mọi thời đại. Trong nền triết học Nga, người đã dành nhiều tâm sức để đưa ra những luận thuyết mới mẻ, sâu sắc về tình yêu là nhà triết học, nhà thơ Vla-đi-mia Xô-lô-vi-ép. Tiếp tục hướng đi của các nhà tư tưởng trước đây, ông đã phát triển ý niệm cho rằng, tình yêu là bản chất khởi nguyên mang tính tổng quan vũ trụ, không chỉ đóng vai trò hướng đạo trong phát triển vạn vật, mà còn là yếu tố hỗ trợ của thế giới, thúc đẩy thế giới. Không có Tình yêu thì không có Cuộc sống, không có Tồn tại, không có Thượng đế, không có Con người. Đây chính là luận điểm cơ bản trong sáng tạo của Xô-lô-vi-ép.

Thế giới quan của Xô-lô-vi-ép hoàn toàn có thể được mệnh danh là Triết học Tình yêu (đó cũng là tên bài viết của Ác-xê-ni Gu-lức đăng ở phần mở đầu tuyển tập tác phẩm của Xô-lô-vi-ép, được tái bản đầu tiên sau nhiều năm bị lãng quên). Chính Xô-lô-vi-ép trong những công trình triết học và thơ ca của mình cũng nhấn mạnh điều đó:

"Tử thần cùng thời gian lộng hành Mặt đất.
Nhưng bạn chớ coi chúng ngự trị muôn loài;
Mọi thứ quay cuồng để rồi biến mất,
Chỉ Mặt trời Tình yêu mãi tồn tại mà thôi".

"Ý nghĩa tình yêu", tác phẩm độc đáo của Xô-lô-vi-ép, ban đầu được in thành 5 bài báo đăng ở Tạp chí Triết học Nga, bao

gồm những luận điểm cơ bản nhất của vấn đề tình yêu. Trong một bài mang tính tổng quát nhất, ông đưa ra định nghĩa Tình yêu như là "sự cuốn hút một cá thể đến với một cá thể khác để kết hợp với nhau nhằm làm cho cuộc sống trở nên đầy đủ trọn vẹn". Trong tác phẩm nổi tiếng của mình, nhà triết học, nhà thơ đã mở rộng định nghĩa trên bằng những nội dung cụ thể.

Ông đã trăn trở, tìm kiếm câu trả lời cho vấn đề nghiêm túc, hệ trọng được đặt ra: "Có phải tình yêu giới tính đơn giản chỉ là sự duy trì nòi giống, hay là nó còn mang những ý nghĩa khác cao cả hơn?". Và ông đã đưa ra kết luận: "Tình yêu giới tính trước hết giúp con người trở nên hoàn hảo hơn, trọn vẹn hơn, bởi người đàn ông và người đàn bà yêu nhau và quan hệ tình dục với nhau là tạo nên một siêu sinh thể mới phù hợp với mọi quy luật vốn đã được những quy luật vũ trụ cao cả ấn định sẵn".

"Nhiệm vụ của tình yêu là biện giải bằng thực tế cái ý nghĩa của tình yêu mà ban đầu chỉ được bộc lộ trong cảm xúc; cần phải có một sự hợp nhất hai thực thể sống để tạo ra được một thực thể mới tuyệt đối hoàn hảo, nguyên vẹn... Trong thực tế đã trải qua, nói chung con người như vậy không thể có được, mà chỉ tồn tại với những điểm hạn chế, hoặc một mặt nhất định, ví dụ như chỉ là cá thể nam giới, hay chỉ là cá thể nữ giới (và cũng chính trên cơ sở này phát sinh những riêng biệt khác nữa). Nhưng một con người thực sự có bản tính cá nhân trọn vẹn, rõ ràng không thể chỉ là đàn ông, hay chỉ là đàn bà, mà cần phải là sự thống nhất cao cả của cả hai".

Chính nhu cầu đòi hỏi sự trọn vẹn tuyệt đối này xóa bỏ được tính ích kỷ vốn tồn tại như bản chất tự nhiên trong mọi sinh thể và đặc biệt là trong con người.

"Tính ích kỷ như bản chất cố hữu của đời sống cá thể, luôn thâm nhập và điều khiển toàn bộ đời sống cá thể đó, áp đặt tất cả mọi mặt trong hoạt động của nó... Ý nghĩa của tình yêu trong đời sống con người nói chung chính là sự biện giải và cứu vớt cá nhân qua biểu hiện hy sinh tính ích kỷ... Tính ích kỷ vốn là động

lực không chỉ luôn hiện diện, mà còn rất cơ bản, cắm rễ rất sâu vào tâm điểm của đời sống chúng ta...".

"Vượt qua tính ích kỷ" — nhiệm vụ mà nhà triết học Sê-ling đã từng đưa ra, chỉ có thể thực hiện được trong phạm vi tình yêu. Dù là tự giác hay không tự giác, người ta có thể hy sinh tính ích kỷ vì tình yêu. Lút-vích Phơ-bách đã chứng minh vì sao điều đó lại xảy ra: "Có thể giải thích bản chất của hành động yêu đương và hoạt động tình dục như sau: trong khi thỏa mãn những nhu cầu giới tính vốn dĩ mang tính ích kỷ và đạt được khoái cảm cá nhân, một phía (bất kể là đàn ông hay đàn bà) đồng thời và nhất thiết cũng mang lại sự thỏa mãn và khoái cảm như thế cho phía khác". Xô-lô-vi-ép cũng đưa ra một kết luận tương tự, nhưng trình bày dưới hình thức trừu tượng hơn nhiều.

Ông trăn trở, tìm kiếm những vấn đề khác nữa. Ví dụ: "Cảm hứng" tình yêu liên quan đến vấn đề duy trì nòi giống ở mức độ nào?". Và ông trả lời: rất không đáng kể, hoặc không hề liên quan. Không hiếm trường hợp việc duy trì nòi giống được thực hiện như một nhu cầu hoàn toàn tự nhiên, bản năng, chẳng cần đến "cảm hứng", chẳng cần tình yêu. Hoặc là, có những tình yêu vô cùng sâu sắc, cao cả, đến mức thần thánh, mà chẳng cần đến quan hệ tình dục, và như vậy chẳng liên quan gì đến chuyện duy trì nòi giống, sinh con đẻ cái cả. Có thể đưa ra hàng trăm, hàng ngàn ví dụ như vậy. Ai cũng biết tình yêu của thi sĩ Đan-tơ với nàng Bê-a-tơ-ri-tre, hay tình cảm nồng nàn của thi sĩ Pe-tơ-ra-ca dành cho nàng Lau-ra. Những con người này đã đạt đến đỉnh cao khát vọng và "cảm hứng" của tình yêu cao cả, nhưng giữa họ chẳng hề có sự đụng chạm thân xác nào.

Xô-lô-vi-ép tiếp tục giải quyết một vấn đề triết học rộng lớn và trong chừng mực nhất định, ông đã có những thành tựu mới mẻ: đưa ra lý thuyết nền tảng về bản chất vũ trụ của tình yêu. Cá nhân con người vốn chỉ cảm nhận được rằng, bản thân họ là nguồn cội duy nhất chứa đựng khả năng yêu đương trong các tế bào tình dục và biểu hiện trong cảm xúc. Xô-lô-vi-ép giải thích rằng, năng lượng tình dục (thủa xưa được gọi là ham muốn) chính là năng

lượng của vũ trụ. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, năng lượng đó được gieo cấy, tích tụ hoặc truyền lan trong vũ trụ đầy tinh tú, kết hợp với nhau, giao hòa với nhau theo đúng nghĩa đen của từ này (Xô-lô-vi-ép thường nhấn mạnh ý nghĩa thần bí). Những cá nhân cụ thể — tức đàn ông và đàn bà — chỉ thực hiện nhiệm vụ tạm thời tích lũy hoặc phân phối những năng lượng của thế giới tự nhiên vốn là vĩnh cửu ấy. Khi nhận được một năng lượng tình dục từ vũ trụ, họ hiện thực hóa chúng bằng hành động tình dục cụ thể nhằm duy trì nòi giống và thỏa mãn nhu cầu yêu đương.

Vũ trụ tình yêu được Xô-lô-vi-ép thể hiện bằng hình tượng nghệ thuật — đó là hình ảnh Nữ thần Xô-phi-a Thông tuệ vô song với vầng hào quang luôn toả sáng khắp nhân gian. Khác với phạm trù triết học trừu tượng "sự thống nhất vạn vật" của Xô-lô-vi-ép, Nữ thần Xô-phi-a Thông tuệ vô song có thể cảm nhận dễ dàng, nhưng chỉ với những người biết tuẫn đạo cho Tình yêu và chỉ trong những giây phút tột đỉnh của cảm hứng yêu đương. Chính bản thân Xô-lô-vi-ép đã từng ba lần được tiếp cận với biểu tượng vũ trụ Tình yêu trong hình ảnh Nữ thần Xô-phi-a Thông tuệ vô song. Trong trường ca "Ba cuộc hội ngộ" của mình, nhà triết học, nhà thơ đã kể về điều đó.

Lần đầu tiên, Nữ thần hiện lên trước mặt Xô-lô-vi-ép lúc ấy hãy còn là một cậu bé chín tuổi lần đầu tiên nếm trải những cảm xúc tình yêu. Nữ thần hiện lên thật rực rỡ, với nụ cười tỏa rạng ánh hào quang:

"Xung quanh nàng là ánh vàng chói loá,
Nàng ôm trên tay những đoá hoa lạ kỳ,
Nụ cười nàng toả hào quang rạng rỡ,
Chào ta, rồi nhẹ nhàng biến vào màn sương".

Lần thứ hai, khi ông đã trở thành thạc sĩ và phó giáo sư, ông lại gặp hình ảnh Nữ thần y như vậy, trong một viện bảo tàng của nước Anh. Nhưng lần thứ ba cuộc gặp gỡ mới được ông mô tả với những ấn tượng sâu đậm: ông gặp Nữ thần giữa cảnh đêm trên sa mạc của đất nước Ai-cập, cách thủ đô Cai-rô không xa. Sau khi

trải qua cảm giác như mê man, như bàng hoàng ngây ngất, ông tỉnh dậy trong ánh nắng chói chang của một sớm bình minh:

"Và trong ráng trời rực đỏ
Cặp mắt nàng nhìn, với ánh lửa lung linh,
Như bình minh ban mai rạng rỡ
Bắt đầu một ngày của sáng tạo, thanh bình".

Đáng chú ý là Xô-lô-vi-ép đã nắm bắt được thấu đáo ý nghĩa vũ trụ sâu sắc trong hình tượng "Nữ tính muôn thủa" vốn chỉ cảm nhận được bằng trái tim.

"Chỉ một ánh mắt thôi đăm đắm, đã ôm tròn
Tất cả, quá khứ, hiện tại, cùng tương lai vô tận".

Xô-phi-a thần thánh là biểu tượng của tình yêu cao cả đối với Thượng đế, với cả thế giới và với con người, từ muôn đời nay vốn là dấu hiệu, là nét đặc trưng của dân tộc Nga. Hòa quyện với hình ảnh tươi sáng của Đức mẹ Đồng trinh Ma-ri-a — vị thánh mẫu đã chọn nước Nga là "ngôi nhà cuối cùng" của mình, Nữ thần Xô-phi-a không chỉ đem lại niềm hứng khởi cho những người mộ đạo và các nhà triết học, mà còn che chở và sưởi ấm trái tim mỗi người Nga. Những nhà thờ cổ kính mang tên Nữ thần Xô-phi-a được xây dựng từ thủa bình minh của quốc gia Nga ở thành phố Ki-ép và Nốp-gô-rốt hàng bao đời nay vẫn được gìn giữ như những di sản của sáng tạo vật chất và sáng tạo vẻ đẹp tinh thần của dân tộc; chúng đã củng cố, vun xới niềm tin vào sự che chở, bảo vệ từ những uy lực siêu linh trong vũ trụ, được biểu hiện bằng hình ảnh tượng trưng là Nữ thần Xô-phi-a Thông tuệ vô song.

Với nguyên tắc luận giải ý nghĩa vũ trụ mang tính tạo lập kiến tạo và ý nghĩa nhân gian mang tính sắp xếp như vậy của hình tượng Xô-phi-a, Xô-lô-vi-ép đã đem lại niềm say mê cho bao nhà triết học phục hưng Nga tiếp nối ông như Bun-ga-cốp. Bê-đia-ép, Phơ-lô-ren-xki, Các-xa-vin và Lô-xép tìm hiểu và nghiên cứu nó.

TA VÀ NÓ

PHỜ-RỚT
1856-1939

Triết học (hay chính xác hơn là quan điểm tâm lý học) của Dic-mun-đơ Phờ-rớt là một trong những huyền thoại có sức tiêm nhiễm sâu rộng của thế kỷ XX. Rất đơn giản bởi một lẽ ông là người không có thành kiến, dám nói ra một cách vô tư và rất thẳng thắn bản chất những điều từng được hiểu rất rõ và biết từ lâu. Con người nói chung là bình dị này dám cả gan nhấn mạnh vai trò quyết định của tình dục trong cuộc sống xã hội và từng cá thể nói riêng.

Một số người ghét Phờ-rớt tới mức ghê tởm. Số khác chỉ nhún vai. Số còn lại thì hân hoan vui sướng, trong đó có Xtê-phan Xơ-vây*. Với bút pháp đặc trưng ông đã viết một tác phẩm tán dương Phờ-rớt — là một trong những tiểu sử hay nhất và là bài ca về phân tâm học: "Dic-mun-đơ Phờ-rớt — chiến công hiển hách của một người cụ thể! — đã khiến cho loài người biết suy nghĩ hơn, tôi nói là biết suy nghĩ hơn chứ không phải là hạnh phúc hơn. Ông đã bổ sung vào bức tranh thế giới cho cả một thế hệ, tôi nói bổ sung chứ không phải là tô điểm. Bởi cái cơ bản chẳng bao giờ đem lại hạnh phúc, nó chỉ mang tính ấn định mà thôi. Nhưng nhiệm vụ của khoa học không phải là ru trái tim non trẻ ngàn đời của loài người bằng những giấc mộng mới và mới hơn nữa; trọng trách của nó nằm ở chỗ phải dạy cho con người

* Xtê-phan Xơ-vây (1881-1942): nhà văn nổi tiếng người Áo chuyên viết các tiểu thuyết về tâm lý.

dám ngẩng cao đầu mà bước thẳng trên mặt đất rắn cứng của chúng ta. Trong sự nghiệp không mệt mỏi của đời mình Phờ-rớt đã thể hiện một hình mẫu của ý tưởng này; trong các công trình khoa học của ông sự cứng rắn đã biến thành sức mạnh, sự nghiêm túc — thành thứ luật lệ kiên định".

Trên thực tế mọi việc còn xa mới được như vậy. Phờ-rớt viết rất tẻ nhạt và lủng củng, thường xuyên đi lạc ý chính (nếu như thực sự là có!), nhảy cóc từ luận đề này sang luận đề khác không hề có lô-gích. Luận cứ của ông không vững vàng, kém sức thuyết phục, vài chỗ tách rời hẳn khỏi vấn đề chính. Một vài công trình tuy khá đồ sộ nhưng không có tính hệ thống đích thực thường được biết đến trong văn chương triết học hay khoa học bằng tiếng Đức. Dù có chọn bất cứ một tác phẩm mẫu mực nào của bậc "đại sư" này thì nó vẫn cứ gây một cảm giác về sự tập hợp máy móc giữa các ý tưởng thô ráp với các sự kiện chắp vá hơn là một toà lý thuyết khoa học cân xứng và hoàn thiện về kiến trúc bên trong.

Có một tác phẩm như vậy trong số các tác phẩm nổi tiếng và được trích dẫn nhiều nhất từ khối tác phẩm đồ sộ của Phờ-rớt, mang cái tên rất giật gân: "Ta và Nó". "Ta" là gì, có lẽ ai cũng hiểu, còn "Nó" — chẳng một ai! (Tất nhiên với những ai không biết về phân tâm học). Thực chất "Nó" chính là một trong ba yếu tố cấu thành bản chất của bất kỳ người nào. Nếu như "Ta" chính là khuôn mặt đời thường trong đời sống cá thể, thì "Nó" — nền tảng tiềm thức mang bản chất tính dục, truyền năng lượng tình dục mạnh mẽ vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và ấn định mọi bước phát triển nhân cách con người. Ngoài ra còn có "Trên Ta" — sự kiểm duyệt được sắp sẵn dưới dạng những điều cấm kỵ về đạo đức và các giới hạn, nó được sinh ra nhờ kích thích của các truyền thống xã hội, được thể hiện dưới dạng lương tâm và không cho phép bất cứ ai trong chúng ta đánh mất đi bộ mặt con người. Chính Phờ-rớt đã minh họa rõ mối tương quan giữa Ta và Nó như sau:

"Ý nghĩa chức năng to lớn của Ta được thể hiện ở chỗ trong những điều kiện bình thường nó nắm quyền lực trước các tác

nhân thúc đẩy hành động. Đối với Nó, Ta giống như chàng kỵ sĩ phải biết ghìm được sức mạnh phi thường của con ngựa; duy có một điều khác biệt duy nhất: chàng kỵ sĩ gắng làm điều này bằng chính sức lực bản thân, còn Ta —bằng sức đi vay mượn. Việc so sánh này còn có thể tiếp tục. Cũng như chàng kỵ sĩ khi không muốn xuống ngựa, cứ để ngựa muốn dắt đi đâu thì đi, Ta biến ý chí bình thường của Nó thành hành động như chính là ý của Ta vậy".

Đối với năng lượng tình dục lan tràn khắp thế giới, được biểu hiện cụ thể ở ham muốn thể xác và những kích thích tình dục của cá thể, Phờ-rớt đã đưa ra một khái niệm vẫn tồn tại cho tới ngày nay và khá phổ biến là "Li-bi-đơ) (Libido tiếng La-tinh nghĩa là ham muốn, khao khát, nhục dục). Tất nhiên vấn đề này được soi sáng khá chi tiết trong "Ta và Nó".

"Bước một các Li-bi-đơ đều tập trung tại Nó lúc Ta còn đang phát triển hoặc chưa mạnh. Nó đưa một phần Li-bi-đơ vào nỗ lực tình cảm nhằm chiếm đoạt đối tượng. Về sau Ta đã cứng cáp hơn, tìm cách sở hữu đối tượng Li-bi-đơ này, trói Nó lại với tư cách là đối tượng tình ái tự thân. Như vậy thói 'Ta tự yêu Ta" là bước hai được lấy từ các đối tượng".

Ở đây Phờ-rớt chia ham muốn ra làm hai loại: ham muốn tình dục thuần túy hay gọi là ê-rốt và ham muốn cái chết có "nhiệm vụ trả các cơ quan về trạng thái vô hồn". Ở phương diện này nguồn gốc sự sống giữ nguyên tính vũ trụ, còn phân tâm học đem đến lời giải đáp nước đôi cho vấn đề về ý nghĩa và mục đích sự sống. Các vấn đề khác, ví dụ như "Tổ hợp Ê-díp"nổi tiếng nói về ham muốn giới tính vô ý thức của đứa trẻ với cha mẹ và sự ghen tuông vô ý thức của con trai đối với cha hay của con gái đối với mẹ, cũng nằm trong trung tâm chú ý của cuốn sách "Ta và Nó" của Phờ-rớt.

"Trường hợp đơn giản xảy ra với bé trai như sau: từ rất sớm trẻ đã nhận thấy sự quyến luyến khách quan với người mẹ, bắt đầu từ bầu vú mẹ và là ví dụ điển hình của việc lựa chọn đối

tượng theo chỗ dựa; đứa trẻ nắm được người cha nhờ sự tương đồng. Hai quan hệ này trong một chừng mực thời gian tồn tại song song cho đến khi việc kích thích ham muốn giới tính với người mẹ và việc nhận thức được người cha chính là vật cản những ham muốn đó tạo ra "Tổ hợp Ê-đíp". Sự tương đồng với người cha giờ đây mang màu sắc thù địch, biến thành ý muốn loại bỏ để thế chân người cha đối với mẹ. Từ lúc này trở đi quan hệ với người cha là đối lập song hành; có cảm giác rằng sự đối lập song hành được nuôi dưỡng từ lúc đầu trong sự tương đồng đã trở nên lộ rõ. "Việc định ra sự đối lập song hành" trong quan hệ với người cha và sự quyến luyến khách quan dịu dàng với người mẹ đã tạo nên nội dung "Tổ hợp Ê-đíp" tích cực từ phía đứa trẻ.

Muốn xóa bỏ "Tổ hợp Ê-đíp" cần phải từ chối sự quyến luyến khách quan với người mẹ: có thể xuất hiện hai cách thay thế nó: hoặc là tương đồng với người mẹ, hoặc là tăng cường tương đồng với người cha. Chúng ta vẫn coi cách thứ hai là một việc bình thường cho phép vẫn giữ được tình cảm âu yếm đã biết với người mẹ. Nhờ xóa đi "Tổ hợp Ê-đíp" mà nam tính của đứa trẻ càng được củng cố. Cũng hoàn toàn như vậy, "việc định ra Tổ hợp Ê-đíp" ở bé gái sẽ tăng cường (hay thể hiện sự tăng cường) tính tương đồng với người mẹ, củng cố thêm nữ tính của đứa trẻ".

Tất nhiên có thể đồng ý hay không đồng ý với Phờ-rớt, công nhận hay không công nhận các kết luận của phân tâm học, nhưng không thể phủ nhận một điều: Phờ-rớt là một trong số những người cho tới ngày nay định ra bộ mặt của khoa học thế kỷ XX.

CƠ SỞ HÓA HỌC

MEN-ĐÊ-LÊ-ÉP
(1834-1907)

Đơ-mi-tri I-va-nô-vích Men-đê-lê-ép là một trong số những nhà bác học lỗi lạc nhất của nền văn minh trái đất. Ông đã phát minh ra định luật tuần hoàn của các nguyên tố hóa học. Chỉ riêng điều này thôi đã nói lên tất cả. Có một ngành hóa học trước Men-đê-lê-ép và ngành hóa học ngày nay cũng như đã từng có một ngành sinh vật trước Đác-uyn và một môn khoa học hiện nay nghiên cứu về các sinh thể.

Men-đê-lê-ép (1834-1907) "không còn bàn cãi gì nữa, là một nhân vật sáng giá nhất và có lẽ cũng là phức tạp nhất trong nền khoa học Nga thế kỷ XIX" — X.P. Ka-pít-sa từng viết về ông như vậy. Ông sinh ra tại thành phố cổ Tô-bôn-xcơ vùng Xi-bi-ri, là con út trong gia đình vị hiệu trưởng một trường trung học. Xuất thân từ gia đình có học lại buôn bán thành đạt, mẹ ông đã đóng vai trò lớn trong việc hình thành nhân cách của người làm khoa học ở ông. Ở Lời tựa cho công trình "Nghiên cứu các dung dịch nước theo trọng lượng riêng" (năm 1887) Đơ-mi-tri I-va-nô-vích viết:

"Đây là công trình của người con út kính tặng mẹ. Vừa điều hành công việc ở xưởng bà vừa nuôi con khôn lớn bằng chính lao động của mình, bà giáo dục con bằng tấm gương, uốn nắn bằng tình thương và để cống hiến cho khoa học bà đã chi đến những đồng bạc và sức lực cuối cùng cho con rời khỏi Xi-bi-ri. Lúc hấp hối bà đã trăng trối lại: tránh tự cao tự đại, rèn luyện trong lao

động chứ không chỉ nói suông, phải cần mẫn tìm tòi chân lý khoa học đích thực vì bà hiểu một điều rằng phép biện chứng thường hay lừa dối, còn nhiều điều cần phải được biết nhờ khoa học, phải chu đáo mà cứng rắn, loại bỏ thành kiến, phi sự thật và sai lầm, bảo vệ được chân lý đã tìm ra, phát triển xa hơn nữa, về cả đại cương lẫn bản chất. Lời trăng trối của bà đối với tôi vô cùng thiêng liêng".

Trong những năm ở trung học, Men-đê-lê-ép không có gì nổi bật. Ông thi đỗ vào trường Đại học sư phạm quốc gia ở Pê-téc-bua. Tại đây Ôx-trơ-grát-xki dậy toán-lý, Len-xơ đảm nhận dạy môn lý còn môn sư phạm do Vư-xnhe-grát-xki đảm nhận (sau này là bộ trưởng tài chính của nước Nga), môn hóa do Vô-xcơ-re-xen-xki — "Ông nội của các nhà hóa học Nga" dạy. Học trò của họ là Bê-kê-tốp, Xô-cô-lốp, Men-sút-kin cùng nhiều nhà bác học khác. Men-đê-lê-ép tốt nghiệp đại học năm 1855 với tấm huy chương vàng. Một năm sau ông nhận danh hiệu thạc sĩ hóa học và thành phó giáo sư tại trường Tổng hợp Pê-téc-bua. Ít lâu sau ông đi công tác nước ngoài, làm việc hai năm tại Gây-đen-béc, ở chỗ Bun-zen và Ki-rơ-go-phơ, tham gia hội nghị các nhà hóa học bàn về nguyên tử của các nguyên tố tại Ka-rơ-xru-ên (vào năm 1860), có ý nghĩa rất lớn đối với chàng thanh niên Men-đê-lê-ép.

Trở về Nga, Men-đê-lê-ép làm giáo sư tại trường Công nghệ thực hành Pê-téc-bua, sau đó là giáo sư trường Tổng hợp Pê-téc-bua tại bộ môn hóa học kỹ thuật và cuối cùng là — hóa đại cương.

Men-đê-lê-ép làm giáo sư suốt 23 năm liền. Trong thời gian này ông đã viết cuốn "Cơ sở hóa học", phát minh ra định luật tuần hoàn và lập bảng tuần hoàn các nguyên tố. "Định luật tuần hoàn là sự khái quát quan trọng nhất trong hóa học, ý nghĩa của phát minh này vượt quá giới hạn của riêng ngành khoa học này" — X. P. Ka-pít-sa nhận xét.

Phát minh định luật tuần hoàn của Men-đê-lê-ép được tính vào ngày 17 tháng hai (tức mùng 1 tháng ba) năm 1869 khi ông

hoàn thành bảng "Thí nghiệm hệ thống các nguyên tố dựa trên trọng lượng nguyên tử và tương đồng hóa học của chúng". Đó là kết quả sau bao năm tìm tòi. Có một lần khi trả lời câu hỏi làm thế nào mà ông phát minh ra hệ thống tuần hoàn, Men-đê-lê-ép nói: "Có lẽ tôi đã suy ngẫm về nó 20 năm nay rồi, thử tưởng tượng: đang ngồi, bỗng nhiên... tất cả rõ ràng". Men-đê-lê-ép vạch ra một số phương án của hệ thống tuần hoàn, trên cơ sở đó chỉnh lại trọng lượng nguyên tử của vài nguyên tố đã biết, dự đoán sự tồn tại và đặc tính của vài nguyên tố chưa biết. Thời gian đầu hệ thống mang những sửa đổi và dự đoán của Men-đê-lê-ép được đón nhận rất dè dặt. Nhưng sau khi phát minh ra các nguyên tốt đã dự đoán (như gali, gecmanhi và scandy) định luật tuần hoàn của Men-đê-lê-ép đã được công nhận. Hệ thống tuần hoàn của Men-đê-lê-ép là bảng chỉ dẫn độc đáo trong việc nghiên cứu hóa vô cơ và trong công tác nghiên cứu ở lĩnh vực này. Chính định luật tuần hoàn đã làm nền tảng cho ông viết cuốn "Cơ sở hóa học".

Khi giảng bài về hóa vô cơ tại trường Tổng hợp Pê-téc-bua Men-đê-lê-ép không thể tìm ra được một cuốn sách giáo khoa cho sinh viên và thế là ông bắt tay vào viết cuốn "Cơ sở hóa học". A. L. Sa-tê-lê đã đưa ra lời nhận xét về cuốn sách như sau:

"Tất cả các sách giáo khoa về hóa học của nửa sau thế kỷ XIX đều soạn theo một khuôn mẫu, duy chỉ có một nỗ lực muốn thoát khỏi truyền thống cổ điển được đánh giá cao đó là nỗ lực của Men-đê-lê-ép. Việc hướng dẫn học môn hóa của ông được thiết lập theo một cách hoàn toàn đặc biệt".

Trong các sách về hóa học trên thế giới chưa có một cuốn nào có thể sánh vai với nó về sự phong phú và mạnh dạn trong tư duy khoa học, minh họa độc đáo của tư liệu, sức ảnh hưởng đối với sự phát triển và giảng dạy môn hoá. Năm Men-đê-lê-ép mất, cuốn sách đã được tái bản lần thứ tám; trên trang đầu ông có ghi: "Những "Cơ sở" này là đứa con yêu dấu của tôi. Ở đó là hình bóng của tôi, kinh nghiệm của tôi như một nhà sư phạm, là lý tưởng khoa học nhiệt thành của tôi".

Phạm vi nghiên cứu của Men-đê-lê-ép đặc biệt rộng lớn và đa dạng; chỉ cần đưa ra một vài ví dụ về các công trình nghiên cứu cầt dung dịch, sức căng bề mặt đã dẫn Men-đê-lê-ép tới khái niệm nhiệt độ giới hạn. Ông đã nghiên cứu một cách toàn diện về dầu khí, tiên đoán được vai trò quan trọng của hóa dầu, đi sâu vào các vấn đề khí động học. Trong thời gian nhật thực toàn phần (năm 1887) ông dự định cùng với một nhà hàng không bay lên mây bằng khinh khí cầu. Nhưng trước khi xuất phát khinh khí cầu bị mưa ướt nên không thể bay đôi được. Thế là Men-đê-lê-ép quyết định bỏ người lái lại để bay một mình — đó là chuyến bay đầu tiên của ông. Men-đê-lê-ép là một người thuyết trình xuất sắc và là người cổ vũ nhiệt thành cho khoa học.

Năm 1890 Men-đê-lê-ép đã ủng hộ những yêu sách của các sinh viên tự do và sau khi đụng độ với Bộ trưởng bộ Giáo dục ông rời trường Tổng hợp. Trong năm sau, chỉ một thời gian ngắn ông đã nghiên cứu thành công công nghệ chế thuốc súng không khói. Năm 1893 ông làm kiểm soát viên Viện đo lường, đổi mới hoàn toàn hoạt động của cơ quan này. Ông gắn các công việc đo lường như nhiệm vụ khoa học thuần túy với nhu cầu thực tiễn của sự phát triển công thương ở Nga. Sau này khi rất thân với các vị lãnh đạo chính sách tài chính của nước Nga như Vư-xnhe-grát-xki và Vi-ta, nhà bác học cố gắng gây ảnh hưởng đến sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, thông qua tầng lớp tư sản cỡ bự mới xuất hiện. Công trình nghiên cứu về kinh tế của Men-đê-lê-ép "Diễn giải biểu thuế" (năm 1890) đã trở thành cơ sở của chính sách hải quan bảo hộ mậu dịch và đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi nền công nghiệp nước Nga.

Men-đê-lê-ép đã viết hơn 400 tác phẩm. Danh tiếng của ông lan khắp thế giới; ông là thành viên của hơn 100 Hội khoa học và Viện hàn lâm, trừ Viện hàn lâm Pê-téc-bua — hai lần người ta bầu ông và cũng hai lần gạt ông ra, do âm mưu và ảnh hưởng của đảng Hàn lâm hoàng gia.

Các nhà khoa học Mỹ (G. Xi-bóc và những người khác) năm 1955 đã tổng hợp được nguyên tố thứ 101 và đặt tên là Men-de-

le-vi "... để tỏ lòng kính trọng uy tín của nhà hóa học Nga, người đầu tiên sử dụng hệ thống tuần hoàn của các nguyên tố để tiên đoán các đặc tính hóa học của những nguyên tố chưa được phát hiện thời đó". Nguyên tắc này là chìa khoá để phát hiện ra hầu hết các nguyên tố có chứa U-ran.

Năm 1964 tên của Men-đê-lê-ép được viết lên Bảng danh dự khoa học tại trường Tổng hợp Brít-giơ Póc-rtơ (Mỹ) trong danh sách các nhà bác học vĩ đại nhất thế giới.

NGHIÊN CỨU KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ BẰNG CÁC THIẾT BỊ PHẢN LỰC

XI-ÔN-CỐP-XKI
(1857-1935)

Truyền thuyết về Đê-đan và I-ca-ra* hay chuyện cổ tích về chiếc thảm bay được nảy sinh từ giấc mơ về những chuyến bay. Cũng từ niềm mơ ước thể hiện nhu cầu này của con người mà những chiếc máy bay đầu tiên, những chiếc phản lực hiện đại và những con tàu vũ trụ đã ra đời. Để giấc mơ biến thành hiện thực, để I-u-ri Ga-ga-rin có thể bay vào vũ trụ C.E. Xi-ôn-cốp-xki đã lập nên một chiến tích khoa học độc nhất vô nhị. Đối với nhiều người ông nổi tiếng như một nhà nghiên cứu xuất sắc, một nhà bác học vĩ đại trong lĩnh vực khí động học, hàng không và vũ trụ, nhưng ít ai biết rằng phạm vi quan tâm của ông là vô hạn. Thậm chí thật khó nêu ra một vấn đề gì mà ông không nghiên cứu. Sức ảnh hưởng tới sự tiến bộ của nền văn minh trong các công trình của ông vẫn sẽ được nhiều thế hệ sau đánh giá. Duy chỉ có một điều không phải bàn cãi — cái tên C. E. Xi-ôn-cốp-xki sẽ tỏa sáng ngàn đời bên cạnh Lê-ô-na-đơ-vin-xi, Niu-tơn, Ga-li-lê, Cô-péc-ních, Lô-mô-nô-xốp, Men-đê-lê-ép và các danh nhân văn hóa thế giới khác.

Công-xtan-tin E-đu-át-đơ-vích Xi-ôn-cốp-xki sinh ngày mùng 5 (17) tháng chín năm 1857 tại làng I-giép-xcơ huyện Xpát-xki tỉnh Ri-a-dan.

* Đê-đan và con trai là I-ca-ra là nhân vật trong truyền thuyết của Hy Lạp đã dùng đôi cánh có gắn lông vũ bằng sáp bay qua các đảo, vượt đại dương. I-ca-ra do bay gần mặt trời nên đắp bị nóng chảy và bị rơi xuống biển. N.D.

Trong tiểu sử và cuốn "Những giây phút tuyệt diệu của cuộc đời" Xi-ôn-cốp-xki nói rất ngắn gọn về bản thân. "Tiểu sử của tôi gồm toàn những chi tiết vặt vãnh của cuộc đời và công việc". "Nó chẳng có mấy ấn tượng bên ngoài... không có mấy nhân vật và xung đột, nó hơi ngoại lệ...". "Tôi luôn luôn suy nghĩ và xa rời cuộc sống. Tôi luôn bị cuốn vào công việc, vào những kết luận mới mẻ — những thứ còn lại là gánh nặng đối với tôi". "Tôi lao về phía trước đến với những công trình và kết quả mới...". "Tôi làm việc — đó là cuộc sống, là niềm an ủi của tôi". "Cả đời tôi chỉ toàn là công việc. Các công trình của tôi là tiểu sử của tôi".

Khi nhận thấy cậu con trai có thiên hướng mạnh về phát minh sáng chế, người cha đã gửi cậu lên Mát-xcơ-va vào học tại trường Trung cấp kỹ thuật thủ công. Đó là năm 1873, trường này được chuyển thành trường Cao đẳng kỹ thuật (nay là trường Đại học kỹ thuật tổng hợp quốc gia Mát-xcơ-va mang tên N.E. Bauman).

Không được vào trường vì bệnh lãng tai, nhưng Xi-ôn-cốp-xki vẫn ở lại Mát-xcơ-va để tự học. Và ông đã tìm được những tài liệu cần thiết ở khắp các thư viện công cộng tại Mát-xcơ-va. Năm 1876 Công-xtan-tin Xi-ôn-cốp-xki trở lại Vi-at-ca với cha. Đến thời điểm này Xi-ôn-cốp-xki đã có một vốn kiến thức sâu rộng về toán, cơ học và thiên văn học. Tại đây ông đã dạy thêm cho các học sinh trung học yếu kém, đồng thời nâng cao học vấn bản thân.

Trong suốt 12 năm (từ ngày 24 tháng một năm 1880 đến ngày mùng 4 tháng hai năm 1892) Xi-ôn-cốp-xki sống và làm việc tại làng Bô-rốp-xcơ — vừa dạy học, nghiên cứu khoa học vừa viết báo. Công trình đầu tiên của ông là bài báo "Sơ đồ biểu thị cảm giác" được viết vào đầu năm 1880. Ý định đưa công trình này vào tuyển tập "Tư tưởng Nga" không thành. Bản thảo đã bị thất lạc.

Càng ngày phạm vi quan tâm càng được mở rộng. Ông say mê các vấn đề khác nhau của vạn vật học và kỹ thuật, về thiên văn và

cơ học thiên thể, năng lượng và sinh học vũ trụ, vật lý và địa hoá, các vấn đề xã hội và triết học. Nhưng chiếm vai trò đặc biệt trong hoạt động của ông là những nghiên cứu về lĩnh vực khí động học, khí động lực, hàng không và các chuyến bay vào vũ trụ.

Từ năm 1896 C. E. Xi-ôn-cốp-xki bắt tay vào việc giải thích cặn kẽ trên lý thuyết vấn đề các chuyến bay vào vũ trụ. Ông đã giải trình được trên thiết bị bay nào có thể tăng tốc độ cao và theo nguyên tắc nào cần phải chế tạo thiết bị này. Đó là TÊN LỬA.

"Các tính toán đã chỉ ra cho tôi những tốc độ cần thiết để thoát khỏi lực hút của trái đất, để bay tới các hành tinh — Xi-ôn-cốp-xki viết — Nhưng làm thế nào để có được? Đó chính là câu hỏi day dứt tôi suốt cả cuộc đời, chỉ mãi đến năm 1896 tôi mới xác định được một cách tương đối hiện thực".

Say sưa với ý tưởng dựa vào những cơ sở toán học tên lửa có thể bay trong môi trường không áp suất và không có lực hút của trái đất, Xi-ôn-cốp-xki, cũng vào năm đó, bắt tay vào hai công trình — cuốn truyện ngắn "Ngoài trái đất" và "Nghiên cứu khoảng không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực" và hoàn thành trọn vẹn vào năm 1898. Với hai công trình này nhà bác học đã đưa ra cơ sở khoa học nghiêm túc về tên lửa như một thiết bị vũ trụ.

Năm 1897 Xi-ôn-cốp-xki đã đưa ra công thức tính mức độ phụ thuộc của tốc độ chuyển động của tên lửa với tốc độ thoát khí đốt và tương quan giữa khối lượng đầu với khối lượng cuối của tên lửa (trong điều kiện lý tưởng không có trọng lực và sức cản của không khí).

Ý nghĩa của công trình "Nghiên cứu không gian bằng các thiết bị phản lực" thật khó đánh giá hết. Công lao của Xi-ôn-cốp-xki ở chỗ ông đã đóng góp phần to lớn vào môn mới của ngành cơ học — môn cơ học nghiên cứu các vật thể có khối lượng thay đổi, sáng tạo ra lý thuyết bay của tên lửa dựa vào sự thay đổi khối lượng trong quá trình chuyển động, vẽ ra khả năng đạt được tốc độ vũ trụ một cách khoa học, chặt chẽ và chứng minh rằng

con người hoàn toàn có thể thực hiện được những chuyến bay giữa các hành tinh.

Công trình "Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực" được đăng lần đầu năm 1903 trong tạp chí "Điểm tin khoa học" (số 5). Nó đã định ra vị trí khoa học hàng đầu của Xi-ôn-cốp-xki trong lĩnh vực này. Trước đó rất lâu cũng có một bài báo trong số các công trình ở nước ngoài về đề tài này (tác giả là Ê-xnơ Pen-tơ-ri) được xuất hiện tại Pháp vào năm 1913. Xi-ôn-cốp-xki chỉ đăng được phần đầu của công trình "Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực", vì năm 1903 tạp chí đã bị đóng cửa.

Ngay trong công trình đầu tiên về các thiết bị phản lực Xi-ôn-cốp-xki đã đưa ra một loạt các bộ phận cấu tạo tên lửa được ứng dụng trong kỹ thuật tên lửa ngày nay. Cũng chính trong công trình này ông đã đưa ra ý tưởng điều khiển chuyến bay tự động nhờ bộ phận con quay giữ thăng bằng và khả năng dùng ánh sáng mặt trời để định hướng cho tên lửa v.v...

Vào những năm 1911-1912 công trình "Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực" được đăng trong tạp chí "Người đưa tin khí động học". Bài báo tiếp tục đưa ra những tính toán được bắt đầu từ năm 1903, miêu tả đường bay tưởng tượng của tên lửa trong không trung, đưa ra triển vọng phát triển của các thiết bị bay phản lực. Bài báo cũng đã đăng nghiên cứu về sức cản khí quyển, tính toán góc xuất phát có lợi nhất cho tên lửa cũng như ý tưởng về khả năng sử dụng năng lượng khi phân hủy nguyên tử cho các chuyến bay xuyên hành tinh.

Năm 1914 nhà bác học cho ra mắt một công trình riêng mang tựa đề "Bổ sung" cho "Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực" viết năm 1903 và những năm 1911-1912.

Trong cuốn sách mỏng này ông đã đưa ra các định lý về chuyển động phản lực, giải thích cặn kẽ việc dùng các chất thích hợp nhất để gây nổ. Nhà bác học thú thận rằng, rất hy vọng vào chất radi, nhưng rồi nghĩ lại vì "muốn cố gắng làm sao để đứng trên cơ sở thực tiễn".

Năm 1926 tại Ka-lu-ga công trình "Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực" được tái bản kèm theo vài sửa đổi và bổ sung.

Cuốn sách này đã khái quát, bổ sung đáng kể và giải thích tất cả các công trình trước về vấn đề này. Một vấn đề được đặt ra đó là khả năng dùng nguồn năng lượng "ngoài", có nghĩa là tiếp năng lượng cho tên lửa từ trái đất hay dùng tên lửa năng lượng mặt trời. Vấn đề về những điều kiện tối ưu nhất để phóng tên lửa và các bộ phận kết cấu của nó cũng được lưu tâm nhiều. Chương trình tiếp theo về nghiên cứu và chinh phục vũ trụ cũng được đưa ra. Rất nhiều vấn đề trong dự án này ngày nay được thực hiện. Công cuộc khai phá vũ trụ vẫn tiếp tục. Trong công tác thực tiễn các nhà bác học vẫn sử dụng đến các ý tưởng của Công-xtan-tin Ê-đu-át-đơ-vích Xi-ôn-cốp-xki.

Rồi sẽ tới một ngày những điều tiên đoán khoa học sẽ trở thành hiện thực và đem lại cho con người "hàng núi bánh mì và quyền lực vô hạn". Đó chính là điều nhà bác học vĩ đại từng mơ ước suốt cả cuộc đời mình.

BẢN CHẤT THUYẾT TƯƠNG ĐỐI

ANH-XTANH
(1879-1955)

Thực ra bước ngoặt trong nền khoa học đương đại nằm ở một công trình đầu tay hoàn toàn khác, không mấy tầm cỡ dưới tiêu đề mờ nhạt, thậm chí không có cả từ "tương đối" — "Bàn về điện động học của các vật chuyển động". Sau này, lúc có dịp Anh-xtanh chỉ phát triển những điều đã viết. Nó được phổ biến rộng rãi trong khoá giảng cho sinh viên trường Tổng hợp Pri-xtôn vào tháng 5 năm 1921 và nhanh chóng được xuất bản thành sách. Số phận đã giúp cuốn sách này trở thành công trình được xuất bản với số lượng lớn, được dịch ra các thứ tiếng ở châu Âu và châu Á (chỉ riêng ở Pri-xtôn cũng đã liên tục xuất bản, số lượng lên tới gấp bốn, năm lần xuất bản tại Luân Đôn).

Trong các công trình thuần túy về vật lý của Anh-xtanh công thức và phương trình thường nhiều hơn lời bàn. Tuy vậy vẫn có điều ngoại lệ may mắn, ví dụ như công trình tổng thể về khoa học và lịch sử "Sự tiến hóa của vật lý" được viết vào những năm Đại chiến thế giới lần thứ II cùng với nhà toán học ngoại kiều người Ba Lan, Lê-ô-pôn-đơ In-phen-đơ, với mục đích chủ yếu là để kiếm tiền sinh nhai. Thế nhưng danh tiếng của Anh-xtanh lại ở chỗ khác, nó được phân đều trong chuỗi công trình về thuyết tương đối dày hai tập nặng trĩu. Ở cuốn sách hai tập này "Bản chất thuyết tương đối" đã giành được một vị trí danh dự.

Cũng như các nhà nghiên cứu tự nhiên khác, trong phần lớn các công trình của mình, Anh-xtanh không bị cách nhìn vấn đề

dưới góc độ vật lý hạn chế mà thường dẫn kèm phân tích triết học hay dẫn giải sâu rộng vào lịch sử khoa học. Tập bài giảng tại Pri-xtôn cũng không phải là ngoại lệ. Là người mô phạm và thuyết trình xuất sắc, Anh-xtanh luôn cố gắng làm cho sinh viên hiểu được những vấn đề hóc búa chuyên ngành, đi đôi với việc nuôi dưỡng cách nhìn nhận triết học về thế giới cho họ. Cũng với mức độ như vậy, điều này còn liên quan tới các vấn đề lý thuyết nhận thức chung và cách tiếp cận đặc thù tương đối.

"Những khái niệm của chúng ta và các hệ thống khái niệm tỏ ra thỏa đáng chỉ bởi vì chúng dùng để thể hiện các tổ hợp cảm giác của chúng ta. Tôi tin rằng, các nhà triết học đã có ảnh hưởng nguy hại tới việc phát triển tư duy khoa học khi chuyển một vài khái niệm nền tảng từ lĩnh vực kinh nghiệm mà ta nắm thành những tầm cao không thể đạt được của tiên nghiệm. Bởi một lẽ, cứ giả sử không thể tách thế giới ý tưởng ra khỏi kinh nghiệm theo lô-gích, trong một chừng mực nào đó thế giới này chính là sự phát sinh của lý trí con người mà nếu thiếu nó thì khoa học sẽ bất lực, nhưng dù sao thế giới đó vẫn bị phụ thuộc rất ít vào bản chất các cảm giác của chúng ta tựa như quần áo phụ thuộc vào dáng người vậy. Điều này đặc biệt thỏa đáng trong các khái niệm về không gian và thời gian. Dưới sức ép của các dẫn chứng vật lý, chúng ta buộc phải lật nhào chúng từ đỉnh Ô-lanh-pơ tiên nghiệm để đưa chúng về trạng thái có lợi cho sử dụng".

Ở các bài thuyết trình tại Pri-xtôn, Anh-xtanh đã cho phép mình bàn luận về nhiều vấn đề bí ẩn, trong đó có cả bản chất thuyết tương đối (như tiêu đề cuốn sách), chính xác hơn về những cơ sở hiện thực của nó mà quá trình phát tán ánh sáng đã được biến thành hằng số tổng hợp có liên quan. Và đây là lô-gích và cách suy luận của chính Anh-xtanh:

"Người ta thường chỉ trích thuyết tương đối, bởi vì nó không nói lên được thỏa đáng vai trò lý thuyết trung tâm cho hiện tượng phát tán ánh sáng, đưa ra khái niệm thời gian dựa trên cơ sở các định luật của nó. Hiện trạng vấn đề đại khái như sau: để đem lại

ý nghĩa vật lý cho khái niệm thời gian cần phải có những quá trình nào đó cho phép thiết lập nên mối quan hệ giữa các điểm khác nhau trong không gian. Vấn đề lựa chọn quá trình nào để xác định thời gian không quan trọng. Đối với lý thuyết tất nhiên chỉ cần chọn những quá trình nhờ đó ta biết được cái xác định. Việc phát tán ánh sáng trong lỗ hổng theo thí nghiệm của Mác-xoen và Lo-ren-xơ phù hợp với mục đích này hơn bất cứ một thí nghiệm nào dùng làm đối tượng nghiên cứu".

Nói chung trong khoa học ở mọi thời, bất kể mức độ phát triển, phương pháp này được gọi là "tuyệt đối hoá". Trong vật lý của A-ri-stốt 5 nguyên tố cơ bản của cấu tạo thế giới được tuyệt đối hoá, trong vũ trụ học của Ptô-lê-mê trái đất được coi là hệ thống tĩnh của các toạ độ, Ga-li-lê tuyệt đối hóa quán tính, Niu-tơn — lực hấp dẫn (vạn vật hấp dẫn), còn Anh-xtanh — ánh sáng. Như một nhà vật lý tầm cỡ từng nói, việc xuất hiện thuyết tương đối chỉ dẫn đến sự thay thế tiếp theo của hệ thống thứ yếu: việc coi trọng những thứ này được thay thế bằng những thứ khác. Nhưng chính khoa học không dậm chân tại chỗ: trong các mô hình năng lượng chân không hiện đại của thế giới dựa trên nền tảng thí nghiệm và cơ sở toán học sâu rộng nhiều định đề cơ bản hoàn toàn khác trước đã được chấp nhận, trong đó cho phép truyền bất cứ thông tin nào một cách nhanh chóng và như vậy đã vượt qua cả kết luận của thuyết tương đối.

Trở lại với cuốn sách kinh điển của Anh-xtanh. Tất nhiên trong đó có những điều cần phải nêu ra trong những trường hợp trên: hai nguyên tắc tương đối — tính tương đối và bất biến của vận tốc ánh sáng; hiệu ứng tương đối — "sự kéo dãn" đoạn thời gian và "sự co lại" của chiều dài không gian trong chuyển động của các hệ thống không quán tính; công thức nổi tiếng $E = mc^2$; độ vênh của không gian và thời gian, các mô hình tương đối của thế giới và_v.v...

Đi sâu vào "bản chất" thuyết tương đối không phải là việc dành cho những ai yếu thần kinh. Một phần điều này cũng dính dáng đến việc "đứa con đẻ" của Anh-xtanh còn phi lý trong

nhiều khía cạnh. Bản thân tác giả cũng bình thản như không khi vướng phải sự phi lô-gích và mâu thuẫn trong học thuyết của mình. Tuy vậy, như bất kỳ nhà bác học vĩ đại nào khác, ông không bao giờ là kẻ giáo điều, bởi ông hiểu rằng bước tiến của khoa học là không ngừng, cái mới tất phải thay thế cho cái cũ. Lúc xế bóng, với nụ cười hiền hậu dưới chòm râu bạc ông còn nói đại khái như sau: "Nhất định sẽ có một thuyết khác sẽ đến để thay thế như học thuyết của tôi thời đó đã thay đổi nền vật lý cổ điển. Và nếu như đã có lúc tôi từng nói: "Hãy tha lỗi cho tôi, Niu-tơn nhé!", thì cũng sẽ có một ai đó tiếp bước, một lúc nào đó sẽ nói: "Hãy tha lỗi cho tôi Anh-xtanh!"...

BẦU SINH QUYỂN

VE-RƠ-NÁT-XKI
(1863-1945)

Cuốn sách có tên là "Bầu sinh quyển" ra mắt độc giả lần đầu tiên vào năm 1926 và từ đó đến nay đã 5 lần tái bản. Ngay ở những trang đầu Ve-rơ-nát-xki đã gay gắt và đầy lý lẽ phản đối một khuynh hướng đang gia tăng coi cuộc sống như hiện tượng tình cờ, trần tục, giới hạn nó trong những khuôn khổ hết sức truyền thống. Thay vào đó nhà bác học đưa ra một cách nhìn hoàn toàn khác, công nhận có lớp vỏ đặc biệt, rất thiết thực — đó là *bầu sinh quyển*, liên quan mật thiết với vũ trụ và những quy luật tổng thể của nó:

"Về thực chất bầu sinh quyển có thể coi như một phần của vỏ trái đất hoạt động như những cái máy biến thế chuyển những bức xạ vũ trụ thành năng lượng công hiệu của trái đất — năng lượng điện, hóa học, cơ khí, nhiệt năng v.v...

Những bức xạ vũ trụ từ các thiên thể bao trùm bầu sinh quyển, xuyên qua toàn bộ bầu sinh quyển và tất cả những gì ở trong nó".

Nhà văn thiên tài M. Pri-xvin là một trong những người đầu tiên nhiệt liệt hưởng ứng công trình có ý nghĩa thời đại này của Ve-rơ-nát-xki:

"Tôi luôn mơ hồ cảm thấy xung quanh mình nhịp điệu hơi thở của trái đất, và vì thế mà tôi đọc cuốn sách khoa học "Bầu sinh quyển" của Ve-rơ-nát-xki như đọc tiểu thuyết phiêu lưu. Trong cuốn sách đó dự đoán của tôi được mô tả như tổng kết kinh

nghiệm. Và bây giờ tôi đã mạnh dạn hơn nhiều khi dự đoán về sự sáng tạo rằng, rất có thể "cái vĩnh cửu" đó cần thiết để sáng tạo và có một cảm nhận không phải của toàn thể con người mà của thời đại hành tinh, rằng nên gọi khả năng bằng nhịp điệu bên trong tiếp xúc được với thời đại khác, giới hạn khác là sự sáng tạo".

Cuốn "Bầu sinh quyển" là cuốn sách rất súc tích, ngay bản thân đầu đề cuốn sách cũng tổng quát được những nghiên cứu đa dạng trong nhiều năm của nhà nghiên cứu vũ trụ dưới góc độ triết học. Nhà địa chất học người Áo đã đưa thuật ngữ "bầu sinh quyển" này vào văn phong khoa học. Sau khi nghiên cứu cái thuộc về vũ trụ chủ yếu dưới góc độ khoa học tự nhiên — lý, hoá, sinh, địa chất học và những môn khoa học liên ngành như hóa địa, sinh hóa, Ve-rơ-nát-xki đã đưa ra một khái niệm khác độc đáo *"Thuộc tính thế giới"* của loài người để xác định tính chất liên quan đến vũ trụ và sự chế định của con người ở mọi thời đại. (Ý định tìm ra quá trình lịch sử, tính chế định vũ trụ của nó và các chu trình theo quan điểm của Ve-rơ-nát-xki sau này đã được L. N. Gu-mi-lép thực hiện). Ve-rơ-nát-xki có một định nghĩa rất rõ ràng, vạch ra bản chất của khoa học vũ trụ: "Đó là biểu hiện sâu sắc nhất sự giác ngộ, khi một người biết suy nghĩ cố gắng xác định vị trí của mình, không chỉ trên hành tinh của chúng ta mà còn trong vũ trụ nữa".

Trong cuốn "Sách cơ bản" đã viết như vậy, nói theo định nghĩa của một người Nga uyên bác nhất — "Cấu tạo hóa học của sinh quyển trái đất và xung quanh nó".

Theo Ve-rơ-nát-xki, toàn bộ nền khoa học tự nhiên nói chung và hóa địa chất nói riêng đã khám phá sự tồn tại bí hiểm của vật chất sống tham gia vào vòng quay của tất cả các yếu tố. Ngoài ra câu hỏi về *tính vũ trụ, thuộc tính* thế giới của vật chất sống cũng được đặt ra trên cơ sở khoa học. Những thuật ngữ-khái niệm gắn với nó như: "tính lan toả" của sự sống, "sự cô đặc sự sống", "áp lực của sự sống" cũng được đem ra giải mã. Nhưng với tư cách một nhà bác học đặt niềm tin vào sự kiểm nghiệm có

thể làm được và tính chính xác của những sự kiện, Ve-rơ-nát-xki đã không phổ biến ngay những kết luận thu được trong khoảng không vũ trụ chưa với tới ấy. Cho nên ông đã gắn khái niệm chủ yếu của "học thuyết về sinh quyển" của mình trước hết là với hành tinh Trái đất. Sinh quyển — nhìn chung đó là một vùng phát triển của sự sống lấy từ trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Nó hình thành dưới tác động của năng lượng vật chất sống.

Sự sống, theo Ve-rơ-nát-xki, biểu hiện trong sự biến đổi liên tục, có quy luật của các nguyên tử từ sinh quyển thành vật chất sống và ngược lại, sự biến đổi này xảy ra trên phạm vi giữa các hành tinh. Vật chất sống là toàn bộ những sinh vật sống trong sinh quyển — những cơ thể sống tự nhiên và được nghiên cứu trên quy mô hành tinh. Sự biến đổi các nguyên tố hóa học phù hợp với vật chất sống của sinh quyển là một quá trình lớn của hành tinh chủ yếu do năng lượng của mặt trời, đã tạo ra và xác định hóa địa chất của khí quyển và quy luật của mọi hiện tượng hoá, lý và địa chất học xảy ra trong sinh quyển và quy định tổ chức của lớp vỏ trái đất.

Sinh quyển — hiện tượng có tính vũ trụ của hành tinh, nét khác biệt của nó là dòng sinh học và năng lượng đi kèm với nó. Sinh quyển là lớp vỏ trái đất không ngừng hấp thụ năng lượng vũ trụ, bức xạ vũ trụ và trước hết là bức xạ mặt trời duy trì sự cân bằng động: sinh quyển — vật chất sống.

Chịu ảnh hưởng của những tư tưởng khoa học và sức lao động của con người, sinh quyển chuyển sang trạng thái mới *trí quyển* (môi trường trí tuệ). (Thuật ngữ này do hai nhà bác học người Pháp là Ê-đu-a-rơ đơ Le-ru-a và Che-i-a Sa-rơ-den đưa ra. Ve-rơ-nát-xki đã tiếp xúc và làm việc rất hiệu quả với họ trong chuyến công tác sang Pa-ri). Từ đây thấy rằng, việc cải tổ sinh quyển bằng tư duy khoa học thông qua lao động có tổ chức của con người, không phải là một công việc tình cờ mà là một quá trình tự nhiên của thiên nhiên. Những quy luật của nó còn phải khẳng định nữa tuy, nhiên không còn nghi ngờ gì nữa là sáng tạo khoa học và tiến trình của nó là một sức mạnh có thực (có năng lượng)

nhờ đó mà con người thay đổi hệ sinh quyển; thậm chí Ve-rơ-nát-xki cho rằng, hoạt động khoa học là sự kiện địa chất làm cho sinh quyển phát triển.

Ý tưởng khoa học cũng như một hiện tượng của hành tinh (một công trình nhân sinh quan — triết học nổi tiếng của nhà tiên tri vĩ đại có gọi như vậy) có ảnh hưởng trực tiếp đến cả tiến trình lịch sử, và đến cả độ phát triển kinh tế và những điểm cơ bản của hệ tư tưởng. Ở thế kỷ XX "phong trào tư duy khoa học và ý nghĩa của nó trong lịch sử địa chất của sinh quyển" được người ta nhớ đến như một sự bùng nổ trong sáng tạo khoa học, như sự thay đổi cách hiểu nền tảng của hiện thực, thuộc tính thế giới và như hiệu quả của sự thể hiện mặt xã hội của nhà nước. Ve-rơ-nát-xki thận trọng trong những kết luận cụ thể về các vấn đề mà khoa học chưa có câu trả lời. Ông chỉ giả thuyết có khả năng trí quyển tác động trực tiếp vào quy luật của quá trình tư duy và cấu trúc trí não của chúng ta. Chính vì vậy mà nhà bác học kêu gọi nghiên cứu thuyết luân hồi theo "quan điểm vật chất sống", có nghĩa là sự biến hóa của tâm hồn "chẳng có gì mâu thuẫn với quan điểm khoa học hiện đại".

Trong khi giải quyết những vấn đề tương tự, nhà tư tưởng-vũ trụ tin tưởng sâu sắc rằng, thành tựu của tư tưởng triết học phương Đông sẽ giúp rất nhiều, đặc biệt là thuyết U-pa-nhi-sát (một học thuyết thuộc hệ thống triết học tôn giáo cổ Ấn Độ). Ve-rơ-nát-xki vững tâm hơn khi đứng trên cơ sở khoa học hiện đại và kêu gọi, ví dụ như hãy nghiên cứu "sự truyền chớp nhoáng ý nghĩ" sang vật thể có sự cung ứng của kỹ thuật "tốc độ giao tiếp" giữa con người trong quá trình "di cư trong khắp bầu sinh quyển".

Ve-rơ-nát-xki đã đặt ra vấn đề khoa học về sự sống trong vũ trụ rất rõ ràng: sự sống là một hiện tượng đặc biệt của riêng trái đất hay còn là đặc trưng của các hành tinh khác, hoặc là sự sống ở một khía cạnh nào đó là hiện thân của các hiện tượng của khoảng không vũ trụ, cũng sâu sắc và vĩnh cửu như nguyên tử, năng lượng và vật chất đối với chúng ta vậy, chúng biểu lộ không

gian — thời gian theo hình học. Việc nhìn nhận trái đất trong tất cả những vật thể tương hỗ của nó từ ngoài vũ trụ chủ yếu thể hiện ở sự hiểu thấu dưới khía cạnh triết học những vấn đề cơ bản của sự sinh tồn.

Vũ trụ, như ngôi sao dẫn đường (chính xác hơn là vô vàn các vì sao), định hướng mọi tìm tòi triết học và khoa học tự nhiên của Ve-rơ-nát-xki. Ông thường xuyên bắt đầu từ chuyến thăm quan vũ trụ mênh mông, từ khái luận về sự tiến hóa của nó, từ sự phân tích những vấn đề chủ yếu trong nghiên cứu vũ trụ và thiên văn cho đến những suy đoán khoảng không trống rỗng của thế gian, từ chân không — là "phòng thí nghiệm của quá trình vật chất - năng lượng khổng lồ nhất". Nhưng Ve-rơ-nát-xki nhận thức rất rõ rằng, chìa khoá để hiểu những quy luật sâu xa của vũ trụ chính là việc giải quyết và hiểu đúng bản chất của những khái niệm khoa học cơ bản về không gian và thời gian. Hai khái niệm này gắn chặt với nhau, vì vậy mà trong những công trình cơ bản của mình, nhà bác học sử dụng khái niệm thống nhất "không gian-thời gian". Và điều đó nói chung không phải là sự tôn kính thuyết tương đối đang tập hợp sức mạnh. Với những kết luận của A. Anh-xtanh và G. Min-cốp-xki về *không gian thời gian* Ve-rơ-nát-xki hoàn toàn nhất trí, dù chỉ là vì ông đã có ý tưởng này trước khi thuyết tương đối ra đời. Ngay khi còn là sinh viên ông đã từng ghi trong nhật ký (11 tháng giêng năm 1885 — 20 năm trước khi Anh-xtanh công bố bài báo đầu tiên):

"*Không còn nghi ngờ rằng cả thời gian lẫn không gian trong thiên nhiên không tồn tại riêng, tách rời nhau mà chúng gắn liền với nhau. Chúng ta không thấy một sự kiện nào lại không chiếm lĩnh một phần không gian và một phần thời gian. Để cho dễ và tiện lợi chúng ta hình dung thời gian và không gian một cách riêng biệt. Trên thực tế thì ta không thấy không gian và thời gian riêng rẽ ở đâu cả, ngoại trừ trong tưởng tượng của chúng ta mà thôi. Bộ phận không chia rẽ ấy là cái gì — là cái, hiển nhiên là đang tồn tại, — đó là vật chất mà chúng ta đang chia làm hai tọa độ chủ yếu: không gian và thời gian*".

Nhanh nhảy nắm bắt và nhận thức rõ ràng việc giải thích không đúng khái niệm không gian và thời gian có thể sẽ đem lại những lầm lẫn và sai lầm không thể sửa chữa nên Ve-rơ-nát-xki đã hoàn toàn đúng khi nhất quyết phân biệt không gian hiện thực, được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên và không gian hình học ý niệm dùng để đo và miêu tả cấu tạo của môi trường vật chất vật thể. Không gian thứ nhất gọi là không gian của nhà tự nhiên học, không gian thứ hai của nhà hình học. Nhiệm vụ của triết học là không để xảy ra sự đánh tráo lộn sòng hoặc đồng nhất hai khái niệm khác nhau ấy, chỉ ra và chứng minh có lập luận vững chắc rằng không phải không gian thứ nhất (vật chất) bắt nguồn từ không gian thứ hai (ý niệm), mà ngược lại, ý niệm phản ánh vật chất, nói chung không bắt nó lệ thuộc mình theo sự võ đoán mất tính thực tế của các nhà lý thuyết.

Ve-rơ-nát-xki suy nghĩ rất nhiều về ý nghĩa của quá trình thời gian và trước hết là những quá trình liên quan đến vật chất sống, đến sự tiến hóa của sinh quyển. Dựa vào khái niệm "thời gian sống", ông đưa ra hàng loạt ý tưởng có hiệu quả và đầy triển vọng, những ý tưởng chưa có chỗ đứng xứng đáng trong hệ thống hiểu thấu hiện thực trên phương diện lý thuyết. Trong khi giải quyết nhiệm vụ vĩ đại của quá khứ, hiện tại và tương lai như một hiện tượng có tính bao quát, xuyên thấu mọi vật và thống nhất, Ve-rơ-nát-xki kết hợp với việc giải quyết một bí ẩn khác không kém quan trọng của "không gian có sự sống tồn tại" một cách hoàn toàn hợp quy luật. Thông qua lăng kính nhìn bản thể thống nhất của thế giới như vậy thời gian nói chung được định nghĩa là không gian động, lưu chuyển — và đó là sự thật một trăm phần trăm.

Những tư tưởng triết học và khoa học tự nhiên của nhà tự nhiên học khẳng định, như ông tự diễn đạt, sức mạnh không gì thắng nổi của tư duy khoa học tự do và sức sáng tạo của cá nhân con người, một biểu hiện sức mạnh vũ trụ vĩ đại nhất mà chúng ta đã từng biết, sứ xở của nó đang còn ở phía trước.

TIẾNG VỌNG CỦA NHỮNG CƠN BÃO MẶT TRỜI LÊN TRÁI ĐẤT

CHI-GIÉP-XKI
(1861-1929)

Cuốn sách xuất bản sau khi tác giả qua đời là tổng kết công trình nghiên cứu nhiều năm của ông về sinh vật học *hướng dương* — khoa học về mối quan hệ chặt chẽ của Sự sống và Mặt trời. Con đường nghiên cứu của ông đầy chông gai và lâu dài. Người đặt nền móng cho ngành "khoa học thái dương hệ" A.L. Chi-giép-xki là một trong số những nhà triết gia-bách khoa toàn thư Nga đã đặt nền móng cho nền khoa học thế kỷ XX và thế giới quan của những thời đại sau này nữa. Là một nhà thơ, họa sĩ, nhà sử học và tất nhiên là một nhà nghiên cứu tự nhiên, ông đã được những cộng sự nước ngoài hoàn toàn nhất trí đề cử nhận giải Nô-ben ở tuổi 40 với lý do "Là Lê-ô-na đờ Vin-xi của thế kỷ XX". Là học trò (ông tốt nghiệp trường trung cấp thực hành ở Ka-lu-ga), là bạn và là người luôn trao đổi thư từ với Xi-ôn-cốp-xki, Chi-giép-xki đích thân tham gia bảo vệ quyền là cha đẻ của ngành vũ trụ thực hành của Xi-ôn-cốp-xki trước các đối thủ nước ngoài (ông tái bản bài báo có tính kinh điển của Xi-ôn-cốp-xki "Tên lửa trong không gian vũ trụ" thành sách), tự mình viết lời giới thiệu, dịch ra tiếng Đức và đem phổ biến ở các trung tâm khoa học Âu, Mỹ.

Di sản khoa học của Chi-giép-xki để lại rất đồ sộ, nhưng chỉ công bố một phần rất nhỏ. Hiện nay còn ở dạng bản thảo trong lưu trữ một chuyên khảo cơ bản "Nguồn gốc cơ bản của vũ trụ. Hệ thống vũ trụ". Mà chỉ một số ít các chuyên gia có thể hiểu được. Cuốn này viết vào khoảng đầu những năm 20, nó bao quát

toàn bộ vấn đề vũ trụ học. Cũng vào thời điểm đó ông cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng "Những yếu tố vật lý của quá trình lịch sử". Cuốn sách này gây một cuộc tranh cãi gay gắt trong giới khoa học, đến nỗi 70 năm sau người ta mới dám tái bản lại lần nữa. Mười năm sau khi tác giả qua đời và 30 năm sau lần công bố đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách nổi tiếng nhất của Chi-giép-xki "Tiếng vọng của những cơn bão mặt trời lên trái đất" mới được xuất bản ở quê hương ông.

Cũng như Ve-rơ-nát-xki, Chi-giép-xki quan tâm nghiên cứu những hiện tượng của sự sống trong nguồn gốc vũ trụ của chúng:

"... Trong các ngành khoa học về thiên nhiên, ý tưởng về sự thống nhất và mối liên hệ qua lại của tất cả các hiện tượng trên thế giới và cảm nhận thế giới là một thể thống nhất chưa bao giờ đạt tới độ sâu sắc và rõ ràng như ngày nay. Nhưng khoa học về cơ thể sống và những biểu hiện của nó đang còn xa lạ với ý tưởng vạn năng về thống nhất giữa toàn bộ sự sống và toàn bộ vũ trụ".

Đối với câu hỏi: liệu có thể nghiên cứu cơ thể sống tách rời khỏi môi trường vũ trụ không, các nhà bác học trả lời rằng, không vì cơ thể sống không tồn tại được ngoài môi trường này và tất cả mọi chức năng của nó gắn liền với vũ trụ. Chất sống gắn với tất cả thiên nhiên xung quanh bằng hàng triệu mối liên hệ nhìn thấy được và không nhìn thấy được. Nó liên hệ với nguyên tử của thiên nhiên bằng tất cả nguyên tử của mình. Mỗi nguyên tử của vật chất sống nằm trong mối tương quan chặt chẽ, thường xuyên với giao động nguyên tử của môi trường xung quanh — tức là thiên nhiên. Mỗi nguyên tử của chất sống cộng hưởng với giao động tương ứng của nguyên tử thiên nhiên. Trong đó tế bào sống là một bộ máy nhậy cảm ghi lại được tất cả những hiện tượng trên thế giới và phản ứng lại những hiện tượng đó bằng phản xạ tương đương với cơ thể sống.

"Quan điểm của nhà bác học là: "Cuộc sống... trước hết là một hiện tượng của vũ trụ hơn là một hiện tượng của trái đất".

Và tất nhiên là Mặt trời có ý nghĩa quyết định đối với mọi hiện tượng của hệ sinh quyển: "... Sự sống trên trái đất chủ yếu

là nhờ có Mặt trời". Năng lượng phóng xạ và các bức xạ từ thiên thể ban ngày khác chế định không chỉ nhịp điệu sống trên trái đất mà còn chu trình lịch sử nữa. Nhà bác học chứng minh điều đó trên cơ sở tài liệu thống kê và số liệu thực tế phong phú có trong nền móng của một ngành khoa học mới: sinh vật học *hướng dương*. Người sáng lập ra ngành khoa học *sinh vật học hướng dương* đã diễn tả đầy đủ cảm nhận vũ trụ và mối liên hệ với vũ trụ bằng vài dòng thơ rất xúc tích của bài xon-nê:

"Thiên thể hùng vĩ, quyền năng tối cao,
Ta nhận thấy ngươi là người anh em sinh đôi,
Có vồng ngực lửa không bao giờ tắt lịm,
Vĩnh cửu như đã từng tồn tại và sẽ tồn tại mãi.
Ngươi mọc lên từ bóng đêm vô tận của thời gian
Với những nét nghiêm nghị của khuôn mặt thân yêu,
Sức mạnh sáng tạo vui tươi xâm chiếm lòng ta -
Một kẻ đau buồn mới đến từ trái đất.
Ngươi đã ngân vang khúc khải hoàn từ cổ xưa tăm tối
Trong sự sống nơi có vỉa quặng vũ trụ tràn đầy,
Thiêu đốt ra tro những tài liệu sai lệch của chúng ta, -
Tôi đã phục sinh — cất lời ca. Ôi trong bóng đêm nhơ nhớp này,
Dưới cái nhìn Vĩnh cửu, hãy vui lên, kẻ hâm mộ mặt trời,
Ngả đầu vào tấm lòng rộng mở của Đất mẹ".

Con người là một bộ phận không thể tách rời của vũ trụ, có chung một dòng máu với vũ trụ (hình tượng diễn tả sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên thật đơn giản và táo bạo): "Đối với chúng ta tất cả là một: cả trong việc nhỏ lẫn việc lớn. Dòng máu chung chảy trong mạch máu khắp vũ trụ". Cuộc nói chuyện với Vũ trụ và thay mặt Vũ trụ thuyết pháp được thể hiện bằng một sáng tác của nhà bác học-thi sĩ:

"Chúng ta là con của vũ trụ.
Và ngôi nhà thân yêu của chúng ta.
Là một cộng đồng thống nhất, đoàn kết vững bền,

Chúng ta cảm thấy mình liền một khối,
Ở bất cứ nơi nào — thế giới này là một.
Và sự sống — khắp nơi sự sống ở ngay vật chất,
Diễn ra trong sâu thẳm của vật chất, đấu tranh với bóng tối,
Đau khổ và tỏa sáng không ngừng".

Như một đứa con của vũ trụ, nhà thơ tuyên bố mình là bạn của Mặt trời và dưới "quan niệm vĩnh cửu" vươn cánh tay tới Đất mẹ và Mẹ vật chất để được sự ủng hộ thông thái của họ và đạt tới đỉnh cao nhận thức thế giới. Nhà bác học-vũ trụ học họa lại lời của một nhà thơ và họa sĩ: "Khoa học luôn luôn mở rộng tầm tri giác thiên nhiên một cách trực tiếp của chúng ta và giúp ta cảm nhận thế giới sâu sắc hơn. Không phải trái đất mà chính khoảng không vũ trụ mới là tổ quốc của chúng ta". Ông đã khẳng định như vậy trong cuốn "Tiếng vọng của những cơn bão mặt trời lên trái đất".

Chi-giép-xki chứng minh rằng, hoạt tính của năng lượng mặt trời không những tác động trực tiếp lên cơ thể sống mà còn tác động lên cả tiến trình xã hội và khuynh hướng tiến bộ của lịch sử. "Sự bùng cháy trên mặt trời, sự xuất hiện và biến mất những vết đen trên mặt trời, sự di chuyển của chúng trên bề mặt thiên thể, hiện tượng ấy và những hiện tượng khác nữa và toàn thể hậu quả hóa sinh, thiên văn, vật lý... ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp lên bất kỳ hệ sinh học nào nói chung, và cơ thể con người, động vật nói riêng. Ví dụ chúng đã từng sinh ra những trận dịch bệnh hủy diệt trong lịch sử loài người và những hiện tượng dị thường khác nữa trong đời sống con người như: những cơn đau thần kinh, những phản xạ tâm lý không tương ứng, những hành vi xã hội thái quá. Những kết luận của ông được củng cố bằng nhiều số liệu thực nghiệm và thống kê đặc sắc. Những kết luận này bổ sung, phát triển và trên nhiều phương diện rất gần với quan điểm về sinh quyển của Ve-rơ-nát-xki, và của Gu-mi-lép.

Những biến động trong đời tư của những cá nhân cũng bị phụ thuộc vào chu kỳ hoạt động của mặt trời và thậm chí còn bị nó khiêu khích nữa. Những điều nói trên đặc biệt quan sát rất rõ trong

cuộc đời và sự nghiệp của các chính khách lớn, các tướng lĩnh, các nhà cải cách v.v... Nhà bác học đã trình bầy rất thuyết phục những kết luận của mình qua những ví dụ cụ thể từ cuộc đời sáng chói như sao băng của Na-pô-lê-ông Bô-na-pác. Hóa ra một con người phi thường chuyên quyền độc đoán như ông ta mà trong hoạt động của mình cũng phải tuân thủ một cách chính xác và ngoan ngoãn ảnh hưởng của các yếu tố vũ trụ. Ví dụ, đỉnh cao sự nghiệp của ông ta có thể tương ứng với thời kỳ hoạt động mặt trời ở mức tối đa; ngược lại, hoạt động chính trị-quân sự ở mức thấp nhất của vị hoàng đế vĩ đại lại trùng hợp với thời kỳ những vết đen cấu tạo trên mặt trời ít nhất mà các nhà thiên văn ghi nhận được. Tức là thời kỳ sút kém thể hiện rõ nhất từ năm 1809 đến 1811, khi mà biểu đồ thiên văn ghi lại được ít vết đen trên mặt trời nhất, nghĩa là mặt trời hoạt động yếu. Trong thời gian đó Na-pô-lê-ông không đánh được trận nào ngoài những thành quả không đổ máu. Trong khi đó thì vào thời kỳ hoạt động mạnh của mặt trời vào năm 1804 Na-pô-lê-ông đã đạt đến vinh quang tột bậc và được phong hoàng đế. Đương thời tòa lãnh sự quán của Na-pô-lê-ông trùng hợp với mức hoạt động tối thiểu của mặt trời (1799), khi phong trào cách mạng Pháp thoái trào và thói chuyên quyền trong anh chàng sĩ quan pháo binh háo danh ấy có dịp bộc lộ tự do.

Tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh về vũ trụ, làm nhiều nhà bác học thông thái rởm sửng sốt và sau này còn cứu vãn được công danh và tự do cho tác giả của nó được Chi-giép-xki kết thúc bằng bài ca ca ngợi Mặt trời, Con người và Chân lý: “Khi nào con người có khả năng chế ngự hoàn toàn các hiện tượng trong đời sống xã hội của mình thì lúc đó con người có được những phẩm chất và hoài bão trước đây và hiện nay đang tỏa sáng trong đầu họ, nhưng sẽ còn tỏa sáng hơn và mạnh hơn trong tương lai, và đến một ngày nào đó phát ra một thứ ánh sáng như ánh mặt trời soi sáng con đường hoàn thiện và hạnh phúc của nhân loại. Lúc đó sẽ tuyên bố một cách xứng đáng rằng: “Càng gần Mặt trời càng gần Chân lý”.

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN THẾ GIỚI

TRUYỀN THUYẾT VỀ GIN-GA-MÉT
(Về những điều mắt thấy tai nghe)

Việc bản trường ca bất hủ của vùng A-xi-ri và Va-vi-lon có hai tên gọi được giải thích rất đơn giản. Vì những văn tự dạng nêm trên các phiến đất sét (không ở Su-mi-ô, cũng không ở Ac-cát) nói chung là không có đầu đề. Người ta phân loại và lập thư mục cho chúng căn cứ vào câu thơ đầu tiên trong văn bản. Bản sử thi về Gin-ga-mét được bắt đầu như sau:

'Về những điều mắt thấy tai nghe trên khắp thế gian
Về những đại dương đã từng biết tới
Về những ngọn núi đã được chinh phục
Về kẻ thù đã cùng bạn bè đánh bại
Về những tri thức đã từng đạt được và
Chiêm nghiệm ra. Nó đã kể lại trong
Các công trình khắc trên đá, sau khi đã
Thấu hiểu mọi điều quý giá bí hiểm
Đã đem đến cho chúng ta thông tin về thời kỳ
Trước trận đại hồng thủy, đã từng lan
Truyền khắp nơi và mệt mỏi trở về".

Truyền thuyết về Gin-ga-mét có giá trị, chính vì nó là tác phẩm đầu tiên của văn học cổ điển thế giới. Nó là truyền thuyết thần thoại mang tính chất hệ tư tưởng và tôn giáo, trở thành tác phẩm nghệ thuật có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ.

Nhân vật của bản sử thi (rất được tôn vinh ở các quốc gia Su-mi-ô và A-xi-ri) và cả Va-vi-lon không phải là những nhân vật thần thoại thuần túy mà là những con người bằng xương bằng thịt hẳn hoi, là những nhân thần sống động, theo quan niệm của dân cư vùng Lưỡng hà cổ đại, những nhân vật này đã từng tồn tại ở cả trên trời, dưới lòng đất và trên mặt đất. Ngay bản thân Gin-ga-mét, nhân vật chính của bản sử thi, là người đứng đầu ở kinh thành U-rúc, nằm trên bờ sông Ê-vơ-phô-rát.

Những vấn đề cơ bản của sự sống, cái chết và sự bất tử được đặt ra và giải quyết trong bản trường ca này. Lần đầu tiên trong văn học cổ điển thế giới vấn đề tình bạn được đặt lên trên các phẩm chất khác của con người. Tình bạn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tác phẩm.

Tính cách của các nhân vật được mô tả rất sinh động, trong sự phát triển biện chứng. Từ thói ích kỷ cá nhân và mâu thuẫn không thể dung hòa dẫn đến sự kết nghĩa huynh đệ và sẵn sàng hy sinh bản thân mình vì nhau. Những chuỗi tình cảm huyền diệu, sự mạnh mẽ về thể lực, một chút khát vọng khó có thể đạt được theo nhận thức của người hiện đại — đó chính là bản trường ca vĩ đại của thành Ac-cát. Gin-ga-mét không hẳn là một nhân vật bình thường. Chàng là nhân thần: hai phần là thần, một phần là người. Quyền lực đã làm chàng tha hoá. Người đứng đầu kinh thành sống một cuộc sống phóng đãng, bừa bãi. Cung điện của chàng luôn có những cuộc vui chơi thâu đêm suốt sáng, những bữa tiệc bất tận. Bạn bè và thân binh của Gin-ga-mét đôi khi còn đưa các cô gái đẹp và các chàng trai đến mua vui. Họ lao vào các cuộc chè chén linh đình, kéo dài không dứt, quên cả đường về nhà.

Trong thành phố tràn ngập bầu không khí hoang mang. Dân chúng đến gặp các đấng thần linh tối cao và cầu xin họ hãy can ngăn và thức tỉnh Gin-ga-mét. Các đấng thần linh nhận lời và ra tay, nhưng hơi kỳ lạ tý chút. Họ tạo ra một sinh vật chưa từng có, người phủ đầy lông, trông như người tuyết, chưa hề biết đến văn minh là gì, trượt từ trên đỉnh núi xuống.

Đối thủ của Gin-ga-mét tên là En-ki-đa.

Gin-ga-mét hiểu rằng, giờ phút chàng phải thay đổi đã đến. Nhưng trước hết chàng muốn thử thách En-ki-đa. Chàng đưa đến trước mặt En-ki-đa một người đàn bà đẹp nhất và đa tình nhất trong đám quần thần thân tín của mình — cô nàng lẳng lơ Xam-khát.

"Cô ả phanh ngực, cởi áo
Ả không xấu hổ, làm hắn thở mạnh
Rũ bỏ xiêm y ả nằm xuống
Hắn bèn nằm đè lên nàng bằng sức mạnh tình yêu
Đè cô nàng xuống
En-ki-đa đã đến vui thú cùng cô nàng dâm đãng
Sáu ngày bảy đêm liền".

Nhờ vào tình yêu En-ki-đa trở thành người, nhưng anh ta cũng nhớ tới sự trừng phạt của các vị thần. Phải làm Gin-ga-mét tỉnh ngộ.

Gặp nhau trong một trận đấu tay đôi quyết liệt, hai nhân vật hiểu rằng sức mạnh của họ không phải ở sự đối địch nhau, mà là ở sự đoàn kết. Họ trở thành anh em kết nghĩa. Từ nay số phận họ không thể tách rời. Họ cùng nhau chống lại mọi kẻ thù, chế ngự con quỷ khổng lồ Khum-ba-ba. Con quỷ này có tiếng kêu làm biển nổi sóng, đất rung chuyển như trận đại hồng thủy vậy.

Tình bạn làm nên điều kỳ diệu. Gắn bó với nhau trong một tình bạn thân thiết Gin-ga-mét và En-ki-đa trở thành những nhà vô địch. Lúc đầu có kẻ muốn chia rẽ Gin-ga-mét và En-ki-đa và nhờ nữ thần khát vọng Si-ta giúp đỡ. (Sau này nhiều chức năng của Si-ta đã chuyển sang cho nữ thần sắc đẹp và tình yêu — vệ nữ của Hy Lạp và La Mã). Nữ thần khát vọng Si-ta luôn luôn tin rằng mình sẽ thắng.

"Nào Gin-ga-mét, hãy là người tình của em
Hãy hiến dâng cho em vẻ đẹp đàn ông của chàng.
Hãy làm chồng em, hãy cưới em đi".

Nhưng người anh hùng đã cự tuyệt sự quyến rũ của nữ thần khát vọng và chàng cũng biết rằng, đó là nữ thần Trả thù. Bị cự tuyệt, Si-ta vô cùng tức giận. Đó là sự xúc phạm lần đầu tiên trong đời nữ thần phải nếm trải. Được các đấng thần linh giúp đỡ Si-ta điều tới thành phố quê hương của Gin-ga-mét, một con bò kinh dị phun được ra lửa. Con vật này tàn sát dân chúng không thương tiếc, đồng thời tìm cách tiêu diệt En-ki-đa. Nhưng Gin-ga-mét đã chặn đứng được sự trả thù hèn hạ và giết chết con bò thần. Các thần linh lại phải lo lắng làm sao tiêu diệt được tình bạn của hai anh em kết nghĩa không biết thất bại là gì kia. Và các đấng thần linh đưa ra phán quyết: một trong hai người bạn phải chết. Nhiều trang của bản trường ca đã bị mất, nhưng nhìn tổng thể thì En-ki-đa tình nguyện nhận cái chết về mình, vì tình bạn thiêng liêng.

Gin-ga-mét còn lại một mình. Lần đầu tiên trong đời chàng nghĩ về cái bất công, tàn ác đang ngự trị trên đời và quyết định sẽ làm tất cả để cho En-ki-đa sống lại.

Muốn vậy phải biết được bí mật của sự bất tử và Gin-ga-mét đã lên đường đi khắp thế gian tìm cách giải thoát En-ki-đa ra khỏi địa ngục.

Số phận đã đưa chàng tới một đại dương rộng mênh mông. Trên một hòn đảo xa tít tắp có thủy tổ loài ngoài đang sống, tên là Ut-na-pít-chi. Ông biết bí mật của sự bất tử, nhưng không muốn cho một kẻ ngoại bang biết. Tuy nhiên, Ut-pa-pít-chi cũng kể cho Gin-ga-mét biết về cuộc đời mình khá nhiều. Thủa xa xưa các vị thần đã cứu Ut-na-pít-chi và vợ ông khỏi cơn đại hồng thủy do trời giáng xuống mặt đất để trừng trị tội lỗi của con người.

Trong bản trường ca có mô tả cảnh khủng khiếp của ngày tận thế. Ngoài ra câu chuyện của ông tổ loài người ghi trên các phiến đất sét được coi là văn bản cổ nhất mô tả ngày tận thế. Nó còn lâu đời hơn cả Kinh thánh và các loại văn bản khác ở Trung Hoa

cổ đại Ấn Độ cổ đại và I-ran cổ đại. Đấy là còn chưa kể đến những truyền thuyết của người da đỏ ở cả hai miền bắc và nam Mỹ, đã được ghi lại sau khi Tây Ban Nha xâm lược nơi này.

"... Bầu trời sầm lại
Tất cả những vật sáng chìm vào bóng tối
Trái đất vỡ nứt ra như cái bát
Gió nam gào rú vào ngày đầu tiên
Thổi tung và tàn phá những đỉnh núi
Như cuộc chiến tranh, tàn sát muôn người
Không ai nhìn thấy ai
Và từ trên cao không còn thấy một bóng người".

Cuối cùng thì Ut-na-pít-chi cũng thương tình vị khách của mình và lộ ra cho chàng biết bí mật của sự bất tử.

"Gin-ga-mét, ta hé mở cho ngươi những lời quý báu, và sẽ kể cho ngươi nghe về bông hoa bí hiểm. Bông hoa đó như hoa mận gai dưới đáy biển. Nếu ngươi chạm tay vào nó, nhà ngươi sẽ trẻ ra".

Gin-ga-mét lập tức lao xuống đáy biển để ngắt bông hoa kỳ diệu kia. Chàng đã thắng. En-ki-đa người anh em kết nghĩa sẽ được cứu thoát khỏi địa ngục và sống lại. Chàng sẽ làm cho mọi người trở thành bất tử, nhưng trước hết phải là dân chúng ở kinh thành U-rúc. Nhưng trên đường về đã xẩy ra tai họa. Khi Gin-ga-mét đang tắm rửa thì có một con rắn xảo quyệt bò ra và lấy cắp bông hoa bất tử. Số phận đã không cho hai người anh em kết nghĩa gặp lại nhau. Bản trường ca đã kết thúc thật bi thảm. Những điều vừa kể trên chỉ là một cốt truyện. Tinh thần (linh hồn) của bản trường ca mãi mãi lạc quan. "Không có gì thiêng liêng quý giá hơn tình bạn". Trước đây Gô-gôn đã nói như vậy. Còn tác giả vô danh của truyền thuyết về Gin-ga-mét đã nói lên điều đó đầu tiên.

BẢN ANH HÙNG CA MA-KHA-BKHA-RA-TA

Đây là một cuốn sách uyên thâm nhất trong văn học thế giới. Cả một biển thơ mênh mông 200.000 câu thơ, xấp xỉ gấp 16 lần cuốn I-li-át của Hô-me. Bản thân Ma-kha-bkha-ra-ta cũng gồm 18 cuốn và một cuốn bổ sung. Trong từng cuốn có rất nhiều cốt truyện hàm xúc, có thể trở thành một tác phẩm độc lập. Ma-kha-bkha-ra-ta có nghĩa là "Truyền thuyết về các hậu duệ của bộ lạc Bơ-kha-ra-ta. Nó mô tả một trận đánh lớn giữa hai dòng họ quý tộc của bộ lạc Bơ-kha-ra-ta cùng những sự kiện liên quan.

Thực tế là mấy anh em của hai dòng họ đánh nhau: Năm người họ Pan-đa và 100 người họ Ka-u-ra. Tuy nhiên trong các trận đánh không chỉ có những người anh em họ hàng với nhau. gần như toàn thể dân Ấn Độ cổ đại tham gia vào cuộc chiến tranh này. Những người của dòng họ Pan-đa là những người cao quý. Cho đến nay dân chúng vẫn tôn vinh họ. Còn những người của dòng họ Ka-u-ra (một số cũng là dân thượng võ và dũng cảm) thì ghen ghét dân Pan-đa bằng mối thù truyền kiếp. Dân Ka-u-ra nung nấu âm mưu — lúc đầu thì bôi nhọ, giành quyền trị vì vương quốc với người Pan-đa — sau thì giết hại họ. Từ đó dẫn đến một cuộc chiến tàn khốc vì những tham vọng lớn.

Những tác giả cổ đại rất giỏi mô tả các trận giao tranh. Mà bản trường ca Ma-kha-bkha-ra-ta không phải là ngoại lệ. Không chỉ vài chương mà toàn bộ tác phẩm mô tả các cuộc giao chiến giữa hai đội quân đông đúc cùng các cuộc đấu gươm tinh nhuệ.

Dưới đây là một đoạn ngắn tả trận quyết đấu kéo dài đẫm máu giữa Pan-đa và Bơ-khi-sơ-ma dũng mãnh và cao thượng, Bơ-khi-sơ-ma là bậc cao niên của dòng họ Ka-u-ra, là một chiến binh dũng cảm, chính trực, một bậc thầy trong nghệ thuật quân sự của nhiều nhân vật trong thi ca Ấn Độ. Đây là đoạn tả Bơ-khi-sơ-ma giữa trận tiền:

"Những mũi tên của ông loé sáng như chớp bể
Cỗ xe của ông lao ầm ầm như sấm dậy

Bộ cung tên như vòng lửa giành được trong trận chiến
Mỗi xác thù càng làm lửa rực hơn

Đao vung lên như gió thổi bùng ngọn lửa
Bản thân ông như lưỡi lửa ngày tận thế

Dũng mãnh ông đuổi theo cỗ xe của kẻ thù
Đột ngột xông vào giữa đám hỗn quân

Ông lao vút như cơn gió mạnh
Chộp vây tướng chỉ huy của quân địch

Xông thẳng vào giữa đoàn quân
Bánh xe ông lăn ầm ầm chốn xa trường

Các chiến binh sợ hãi nhìn Bơ-khi-sơ-ma
Tóc gáy dựng lên như lông nhím

Như các đấng thần linh bất chợt hiện ra
Đè bẹp đội quân những người khổng lồ.

Quân Pan-đa bừng bừng tức giận
Bắn tên vào Bơ-khi-sơ-ma từ hai phía

Khắp người Bơ-khi-sơ-ma dày đặc mũi tên
Chi chít như những hạt mưa, sáng chói

Những mũi tên như lông nhím
Cắm trên người ông giữa bùn đất máu me

Bơ-khi-sơ-ma ngã xuống trước đội quân của bạn,
Rời khỏi cỗ xe lúc hoàng hôn.
Ông nghiêng đầu về phía đông, mặt còn đầy sát khí.
Hàng vạn tiếng kêu cua cái chết cùng sự bất tử vang lên".

Tài nghệ thơ ca của tác giả khuyết danh của truyền thuyết về Ma-kha-bkha-ra-ta đã đạt tới đỉnh cao và sự hoàn hảo tuyệt vời. Sự kiện sau đây đã nói lên điều đó. Từ đầu thế kỷ XIX rất nhiều các bản sử thi Ấn Độ cổ đại là nguồn cảm hứng cho các nhà thơ châu Âu. Bản dịch trường ca về Na-li và Đa-ma-i-an-chi của Giu Cốp-xki V. A. là một ví dụ điển hình. Những áng thơ cổ đại đã được dịch sang tiếng Nga thật truyền cảm và trong sáng. Những đoạn văn khắc họa tính cách nhân vật rất đáng được trích ra ở đây. Ví dụ đoạn nói về đức vua Na-li:

"Trên khắp thế gian này đã và sẽ không
Có ai sánh được với đức vua Na-li
Giữa các hoàng đế khác, ngài như
Mặt trời giữa các vì sao
Vô cùng thông thái,
Người rất tôn thờ các vị thần thông thái,
Người hiểu thấu ý nghĩa bí hiểm của lòng hy sinh
Cao cả, Người thắp nến thờ chăm chỉ
Trong các miếu thờ Thần, là Người
Nắm vững công việc gieo trồng, Người xa lạ
Với những âm mưu đen tối, Người là
Tình yêu, là suy tư bí ẩn của các cô gái,
Là nỗi kinh hoàng của kẻ thù, là niềm hy vọng
Của bạn bè. Người dạn dầy kinh nghiệm

Trong nghệ thuật quân sự khó khăn, là một
Lãnh tụ tài giỏi, dũng cảm, bắn tên trăm phát trăm trúng
Nổi tiếng về tài điều khiển ngựa
Người có thể suốt ngày đêm trên lưng ngựa vượt xa vạn dặm
Đức vua Na-li là như vậy đó".

Còn công chúa Đa-ma-i-an-chi có sức quyến rũ và kiều diễm đến nỗi không một vị thần nào ở đền vĩ nhân Pan-tê-ôn đứng vững được trước nàng, kể cả thần In-đra, thần Ag-nhi, thần Va-run và I-a-ma. Nhưng nàng công chúa đẹp tuyệt vời có đôi mắt sáng long lanh chỉ thích có đức vua Na-li ở dưới trần thế này thôi.

"*Như thiên thần từ trên trời xuống nàng đẹp tuyệt trần, vẻ đẹp của tình yêu bao quanh khắp thân thể nàng, thức tỉnh tình yêu trong mỗi con tim. Ánh trăng và ánh sáng mặt trời cũng không tinh khiết, lấp lánh bằng vẻ quyến rũ trong trắng của nàng".*

Ma-kha-bkha-ra-ta không chỉ là một cuốn bách khoa toàn thư bằng thơ về thời cổ đại mà còn là một cuốn sách giáo khoa thông thái. Nhiều thế hệ người Ấn Độ được giáo dục thông qua cuốn "Bơ-kha-ga-va-gi-che" (bài ca của các Thần linh) — một bản trường ca mang đậm tính triết lý, có tính sử thi, tích lũy bao nhiêu là nguyên tắc đạo đức, nhân sinh quan của nền văn minh Ấn Độ. Được thể hiện bằng những câu thơ trữ tình, uyển chuyển cuốn Bơ-kha-ga-va-gi-che là một viên ngọc quý trong nền thơ ca và triết học thế giới.

"Ai suy ngẫm về chủ đề tình cảm sẽ nảy sinh tình cảm gắn bó với chúng
Sự gắn bó làm nảy sinh lòng mong ước, lòng mong ước sẽ sinh ra tức giận

Sự tức giận làm mất khôn ngoan, nhầm lẫn
Sẽ làm cho trí nhớ đen tối

Vì thế mà nhận thức sẽ chết đi
Khi nhận thức chết đi thì con người cũng sẽ chết

Ai đã trải qua mọi cung bậc của tình cảm
Sẽ tránh được sự đam mê và kinh tởm

Bắt tình cảm phục tùng ý chí, trung thành với tâm hồn
Người đó đạt đến sự trong sáng của linh hồn.

Mọi đau khổ của người ấy sẽ biến mất khi linh hồn trong sáng
Bởi vì khi nhận thức rõ ra thì trí khôn lớn mạnh

Nếu người nào không tập trung tư tưởng
Thì không tư duy đúng đắn.
Kẻ đó không có sức sáng tạo

Người không có sức sáng tạo thì sẽ không có thế gian này.
Và nếu không có xã hội loài người thì hạnh phúc ở đâu".

Như vậy Lòng dũng cảm, Tình yêu và Đạo lý là ba cái trụ để Ma-kha-bkha-ra-ta đứng vững. Phải chăng ba cái trụ đó chính là cuộc đời.

TRƯỜNG CA VỀ RA-MA

Truyền thuyết về chàng Ra-ma ngắn hơn đàn chị của mình là truyền thuyết về Ma-kha-bkha-ra-ta bốn lần, nhưng cũng vẫn dài hơn I-li-at của Hô-me khoảng bốn lần. Nhưng ý nghĩa thì không thua kém bản trường ca về trận đánh vĩ đại của Bơ-kha-rát. Thậm chí dân chúng còn yêu quý Ra-ma hơn, đặc biệt là đối với những nhân vật chính như hoàng tử Ra-ma, người vợ yêu quý của chàng là Si-ta và người bạn của họ là con khỉ hoàng cung tên là Ha-nu-man.

Cốt chuyện chính của trường ca về Ra-ma cũng là một trận đánh lớn, nhưng mang chất thần thoại hơn. Ra-ma, quân lính của chàng và các thần dân là những con khỉ văn minh chiến đấu với những con quỷ khát máu Xom-non Rác-sác và thủ lĩnh của chúng là tên Ra-va-na chín đầu, kẻ đã bắt cóc nàng Si-ta. Nhìn chung cốt chuyện có việc bắt cóc ai đó thường giống chuyện Rút-xlan và Lút-mi-na, chỉ có điều Pút-skin không có con khỉ của hoàng gia. Trong truyền thuyết về Ra-ma thì chúng lại có một vai trò rất quan trọng. Trong bản anh hùng ca ca ngợi những chiến công của Ra-ma nhất định có những quan niệm rất lâu đời của người A-ri cổ đại di cư từ miền bắc xuống phía nam. Theo truyền thống người A-ri coi miền đất tổ của họ là ngọn núi vàng Me-ru, nằm ở Bắc cực và là trung tâm của vũ trụ. Ngọn núi này rất hay được nói đến trong các chuyện thần thoại Ấn Độ cổ đại. Ở xung quanh ngọn núi vùng cực bắc này không chỉ có các vị

thần linh mà còn có nhiều các sinh vật kỳ lạ nữa. Trong số đó có cả một bầy khỉ mà sự thông thái và hùng mạnh của chúng chẳng kém gì các vị thần. Xu-gơ-vi-na là ông vua khỉ đã giúp hoàng tử Ra-ma vĩ đại đánh thắng con quỷ Ra-va-na và gửi tay trợ thủ số một của mình đến với chàng. Đó là con khỉ thông thái nhất đàn tên là Ha-nu-man.

Các sự kiện trong truyền thuyết về Ra-ma mang đậm bản sắc Ấn Độ, nhưng cũng có rất nhiều hình ảnh xa xưa của miền bắc, tồn tại trước thời kỳ A-ri và Dô-a-ri trong lịch sử người Ấn - Âu. Câu chuyện lại liên quan đến toàn bộ "tuyến khỉ" trong hệ thống thần linh của Ấn Độ cổ đại. Một trích đoạn nổi tiếng trong trường ca Ra-ma có thể khẳng định điều này. Lúc đầu vua khỉ Xu-gơ-vi-na phái đội quân đông đúc của mình đi tìm nàng Si-ta, vợ của Ra-ma, chẳng phải ở đâu xa mà chính là phương bắc. Tuyến đường này được mô tả tỉ mỉ và đầu mầu sắc. Những người đi cứu nàng Si-ta trước tiên đi qua một vùng bóng tối khủng khiếp (đó là vùng đêm Bắc cực). Sau vùng đất đêm tối là miền đất hạnh phúc có ngọn núi vàng Me-ru ở giữa đại dương Vĩnh cửu. Nơi đây đâu đâu cũng thấy những hoa quả kỳ lạ, những con sông dưới đáy đầy vàng. Thời kỳ hoàng kim đang ngự trị. Có một điều kỳ lạ là ở đây là việc mô tả thời gian được thay bằng không gian. Đồng thời trình tự không gian (lúc đầu là Vương quốc bóng tối — sau là Vương quốc ánh sáng) phải hiểu theo trình tự thời gian (lúc đầu là đêm vùng cực — sau là ngày vùng cực).

Như vậy, những con khỉ văn minh của quốc gia Ấn Độ A-ri kia là người phương Bắc. Và cả Ha-nu-man nữa. Ha-nu-man có nghĩa là "cái hàm gẫy" — do thần In-đơ-ra làm bị thương. Ôi, đó là một con khỉ kỳ diệu đến mức khó tin. Anh bạn của Ra-ma có những phẩm chất vô giá. Tài bay lượn của nó mới tuyệt vời làm sao! Nó có thể vươn lên thành khổng lồ và bay vút tới trời xanh như một quả núi biết bay vậy. Luồng gió nó tạo ra khi bay

làm mây dạt đi trên bầu trời, biển nổi sóng dữ. Bóng của Ha-nu-man hắt xuống dợt sóng biển như con tàu chạy ngược chiều gió. Còn nó thì bay trên cao, lúc biến mất vào các đám mây, lúc hiện ra như mặt trăng sáng ngời. Những cảnh đánh nhau trong truyền thuyết về Ra-ma cũng kỳ thú, khó tin như trong truyền thuyết về Ma-kha-bơ-kha-ra-ta vậy.

"Nhưng con quỷ da đen nơi chiến trận
Như những ngọn núi khổng lồ lúc nhá nhem...

Chúng giận dữ xông vào đội quân khỉ,
Những con Rác-sác ghê gớm miệng há to, bò đến

Những con quỷ đen áo nạm vàng
Vẫn bị quân của Xu-gơ-vi-na tấn công.

Bầy khỉ xông vào giật cán cờ vàng
Nhẩy lên các con ngựa đang phi của các Sun-tan.

Chúng xé tan cờ địch ra từng mảnh
Dũng cảm, điên cuồng cắn xé đàn voi và quản tượng.

Những mũi tên độc như rắn độc đâm vào
Hai người anh em của hoàng cung đang chiến đấu cạnh nhau.

Những mũi tên nguy hiểm của hoàng tử
Đã phá tan vô vàn bọn quỷ Rác-sác.

Bụi gai bốc cao mịt mù trời đất
Bám vào lỗ mũi, lỗ tai.

Bụi tràn vào mí mắt, khó mà đánh trận.
Trên cánh đồng máu chảy thành sông.

Trống, chiêng khua ầm ầm trong bóng tối
Một tiếng còi hùng dũng vang lên.

Bầy khỉ hét theo những tiếng hét chói tai
Bánh xe lăn ầm ầm, ngựa hý vang trời
Xác những con khỉ đầu đàn
Chất thành đống trong bóng tối, giữa bụi bậm máu me.

Thây bọn quỷ Rác-sác cũng nằm cao như núi
Khắp nơi lao, búa... chất cao, la liệt.

Chỉ còn những mũi tên sáng loà như lưỡi kiếm
Giết bọn quỷ Rác-sác như những con bướm bị lửa thiêu.

Trận đánh giữa màn đêm tỏa sáng
Tựa đêm thu đom đóm lập lòe

Vô vàn mũi tên sáng lên như những chiếc lông chim vàng rực..."

Chiến thắng con quỷ Ra-va-na và đội quân đông đúc của nó cũng chưa hoàn toàn chấm dứt được bi kịch giữa hoàng tử và nàng Si-ta. Hoàng tử nghi ngờ vợ không chung thuỷ. Chàng kết tội người vợ yêu quý của mình có tình ý với Ra-va-na trước mặt mọi người. Bị chồng nghi ngờ, nàng Si-ta đã chứng minh sự vô tội của mình bằng cách nhẩy vào đống lửa. Nhưng thần lửa A-gơ-nhi đã cứu nàng và khẳng định nàng vô tội.

Chuyện rắc rối tưởng đã qua đi. Nhưng cặp cợ chồng hạnh phúc chưa kịp về đến hoàng cung thì chàng Ra-ma vốn đa nghi như Ô-ten-lô vậy, lại để cho ghen tuông dày vò. Chàng đứng về phía dân chúng vốn không tin vào sự trong trắng của người vợ trẻ. Tin vào những lời đồn đại trong dân gian nên chàng đuổi vợ vào rừng. Và nàng Si-ta đã sinh hai người con trai trong rừng. Khi các con đã lớn, nàng Si-ta quyết một lần nữa chứng minh

mình vô tội trước mọi người. Nàng mời chính đức Mẹ trái đất làm chứng và để chứng tỏ Si-ta vô tội Mẹ trái đất đã mở rộng lòng đất sâu thẳm đón Si-ta vào lòng.

Còn lại một mình, cuối cùng Ra-ma đã nhận ra sự mù quáng quái gở mà chàng đã tin vào. Sự tuyệt vọng của vị hoàng tử nay đã lên ngôi thật không tả xiết. Nhưng chàng chỉ gặp lại vợ mình sau khi chết mà thôi. Lúc đó chàng sẽ cùng người vợ của mình đưa những vị thần bất tử vào trong cung điện trên thiên đường của mình. Còn bây giờ thì mãi mãi xa nhau.

I-LI-AT

HÔ-ME
(Khoảng tk thứ XI trước CN)

Nền thơ ca có danh châu Âu chính thức bắt đầu từ Hô-me. Và đã hơn ba mươi thế kỷ trôi qua, hết thế hệ này đến thế hệ khác tìm đến với sáng tác của ông như tìm đến với một phép màu. Từ cổ chí kim bao giờ cũng vậy, người đời vẫn tìm đọc Hô-me.

"Mất ngủ. Hô-me. Những cánh buồm căng.
Tôi đọc tên những con tầu đến nửa chừng
Đàn sếu dài như con tầu
Đã một thời cất cánh trên đất nước Hy Lạp cổ xưa..."

Ô-xíp Man-đen-xtam

Hô-me viết cả thẩy có hai cuốn sách — Trường ca I-li-at và Ô-đi-xê. Ngoài ra còn có một vài bài gọi là bài ca của Hô-me về chủ đề Ô-lanh-pơ có liên hệ hoàn toàn ước lệ tới tên tuổi của một người mù và dài như một bài thơ. Hai kiệt tác của Hô-me có giá trị ngang nhau. Nhưng theo truyền thống thì I-li-at bao giờ cũng được đặt ở hàng đầu. Một phần do trình tự lịch sử, bởi vì những sự kiện trong I-li-at xẩy ra trước những sự kiện trong trường ca Ô-đi-xê. Tất nhiên đó không phải là lý do chính. Trong trường ca I-li-at Hô-me đi sâu vào tâm hồn nhân vật, khắc họa nên những hình tượng vô cùng phong phú về tính cách con người và cuộc đụng độ giữa các tham vọng. Cho dù Ô-đi-xê có hoành

tráng hơn, bao quát nhiều sự kiện kỳ thú hơn đi nữa thì I-li-at vẫn đề cập đến cái sâu sắc nhất, cơ bản nhất, bởi nó rất tinh tế, nhân văn, đi sâu vào tận những góc thầm kín của tâm hồn con người.

Về cốt chuyện, I-li-at thậm chí không liên quan gì đến sự kiện đầy ấn tượng của cuộc chiến tranh dưới chân thành Tơ-roa. Thực chất nó mô tả những trận đánh và các cuộc đụng độ xảy ra như cơm bữa suốt mười năm ròng bao vây thành Tơ-roa. Và mặc dù trong khi giao tranh cả đôi bên đều bị mất đi hai nhân vật chính là Pat-rốc và Héc-to thì cái chết của họ chẳng giải quyết được gì về mặt chiến lược cả. Sự kiện chính bao trùm bản trường ca là cuộc đánh chiếm thành I-li-ôn và chiến thắng người Hy Lạp. Có cảm tưởng là thi hứng của Hô-me phát triển ở chính nơi đây, nhưng thực tế cái làm cho ông trở thành bất tử lại là những trang mô tả các sự kiện bình thường nhất, trong đó và tất nhiên cả trong chủ đề chính của bản trường ca đan chéo những chuỗi tình cảm, hy vọng... Nguyên nhân trực tiếp sinh ra cơn lốc tham vọng dưới chân thành Tơ-roa bị bao vây ban đầu là rất nhỏ. Lãnh tụ tối cao của người A-khin là A-ga-mem-nôn cậy quyền chỉ huy trưởng đã đem một nữ tù nhân xinh đẹp do A-sin bắt được trong một trận đánh vào hậu phương quân địch về làm vợ bé của mình. Trong bản trường ca dành một đoạn dài nói về cơn giận dữ của viên tướng tài ba bị hạ nhục. Cũng chính từ đây trường ca I-li-at bắt đầu. Hơn ba nghìn năm nay hàng triệu người yêu thích Hô-me đã đọc đi đọc lại câu thơ đầu tiên: "Hỡi nữ thần, hãy ca lên cơn giận dữ của A-sin, con trai Pe-le-ep" (Câu này thậm chí đã trở thành bài tập của các diễn viên).

Những sự kiện tiếp theo có thể kể lại ngắn gọn như sau. A-sin và quân sĩ của mình từ chối không tiếp tục ra trận và lợi thế thuộc về quân thành Tơ-roa. Trong những cuộc đột kích liên tục họ đã thắng quân Hy Lạp. Nếu như bạn của A-sin là Pát-rốc mà không tử trận thì không hiểu tất cả sẽ kết thúc ra sao. Thế là A-sin lập tức chuyển cơn giận của mình sang quân địch. Trong một trận đấu tay đôi quyết liệt A-sin đã giết chết Héc-to, kẻ thừa kế ngai vàng của thành Tơ-roa, và còn hành hạ cái xác rất lâu. Sau

vì nể lời cầu xin của nhà vua Pri-am chàng đã trao trả thi thể cho người cha. Trường ca I-li-at kết thúc ở đoạn mô tả tang lễ của hai vị anh hùng đã hy sinh: Pát-rốc và Héc-to. Nội dung của trường ca I-li-at chỉ vẻn vẹn có vậy. Thế mà Hô-me đã phát triển nó thành một bản trường ca vĩ đại dài 24 chương mà loài người đã từng biết tới. Trong mỗi chương có khoảng 500 nghìn đến 800 nghìn câu thơ du dương uyển chuyển. Tám chương (từ chương XI đến chương XVIII), nghĩa là hơn năm nghìn dòng thơ mô tả những sự kiện xẩy ra trong mỗi ngày. Nguyên đoạn tả cái lá chắn của A-sin dài khoảng 140 dòng thơ sáu chữ. Đó chính là thiên tài của nhà thơ, một món quà thượng đế ban cho.

Ngôn ngữ giầu hình ảnh, nhiều lối so sánh phong phú của Hô-me thật không ai sánh nổi. Ngay từ thời cổ đại đã nhiều người muốn bắt chước Hô-me. Nhưng đó là một công việc hoàn toàn vô ích và chẳng mang lại ý nghĩa gì. Chỉ có Hô-me mới có biệt tài mô tả cơn tức giận của thần A-pô-lông bằng vài dòng thơ ngắn mà làm người đọc sởn gai ốc: (I, 43-47)

"... Thần A-pô-lông có đôi tai bằng bạc nghe tin
Tức giận đùng đùng lao từ đỉnh Ô-lanh-pơ xuống,
Vai đeo cung tên và ống tên tua tủa
Những chiếc tên có cánh kêu vun vút sau lưng
Trong cơn giận sục sôi vị thần lao đi như bóng đêm".

Những vị thần trên đỉnh Ô-lanh-pơ là những con người đầy sức sống và cũng hành động như các nhân vật trong trường ca I-li-at. Nếu tạm quên đi sự bất tử và các quyền năng vô biên của họ thì đó cũng là những con người bình thường với mọi tật xấu và cái tốt. Trên đỉnh Ô-lanh-pơ của Hô-me cũng hỗn loạn và đầy rắc rối như dưới chân thành Tơ-roa. Gây ra cuộc chiến tranh thành Tơ-roa, các vị thần trên đỉnh Ô-lanh-pơ cũng tham chiến từ đầu đến cuối. Mỗi vị đứng về một phe ai đó hoặc bảo trợ cho một nhân vật cụ thể nào đó.

Nhân vật của Hô-me trở thành mẫu mực để người ta bắt chước từ thời cổ đại. Trong thế giới cổ đại và ở thời kỳ chủ nghĩa

cổ điển châu Âu — I-li-at và nhân vật của nó như mặt trời tỏa sáng dẫn đường cho các ngành mỹ học và nghệ thuật, thơ ca và văn xuôi, hội họa và điêu khắc. Nhân vật của Hô-me cũng được thần thánh hóa ngang bằng với các Đấng thần linh. Ví dụ ở Sa-la-min người ta đã xây một ngôi đền A-i-ác Te-la-mô-nhít. Người dân Hy Lạp đến đây lễ bái mang theo những vật tế thần để tưởng nhớ trận đánh vĩ đại nhất trong lịch sử của họ là trận Sa-la-min, nơi hạm đội Ba Tư đã bị tiêu diệt.

Nói về chủ nghĩa anh hùng không thể không nói tới trường ca I-li-at, còn đối với nền văn hóa châu Âu nó là sự khởi đầu trực tiếp. Hô-me là người đầu tiên trong số các bậc thiên tài ở châu Âu bằng ngôn từ đã tạo ra vô vàn nét tính cách của con người, mọi sắc thái tinh tế nhất của tâm hồn con người và đã biến chúng thành những hình mẫu lý tưởng. Nhờ có I-li-at mà A-sin trở thành người anh hùng vô song cho dù tính cách có đầy mâu thuẫn và phức tạp. Có lẽ chính vì thế mà chàng là nhân vật nổi bật nhất và đặc sắc nhất trong nền thi ca cổ đại. Một mặt, đó là những tham vọng mãnh liệt, đột ngột, dã tâm và nóng nẩy (chính A-sin đã thét lên, điên cuồng giận dữ đáp lại lời thỉnh cầu của Héc-to đang hấp hối: *"Ta sẽ nhai ngấu nghiến cái xác thối của mi, không thì mi cũng sẽ hại ta"*. Mặt khác A-sin lại là một người có tinh thần dũng cảm vô song, lòng yêu nước sâu sắc và đối với bạn rất mực dịu dàng. Chỉ có Hô-me mới có thể nói lên được lòng tổn thương sâu sắc trào dâng trong lòng A-sin khi nghe tin Pát-rốc tử trận. (XVIII, 22-27).

"Đám mây đen đau buồn đang trùm lên con trai Pê-lê-êp.
Nắm chặt hai tay đầy tro than chàng trai xoa lên đầu
Làm xấu đi dáng vẻ tuyệt vời của mình.
Chàng đã bôi bẩn áo choàng thơm nức bởi cơn giận đen tối
Chàng tuyệt vọng nằm sõng sượt trên mặt đất bẩn bùn,
Vò đầu bứt tai làm tóc rối bù".

Hô-me nhà thơ hàng đầu Hy Lạp và của cả châu Âu. Nhưng ông cũng là nhà tư tưởng hàng đầu mà không một ai, không một

thời đại nào sánh được. Không có một tập văn tuyển nào của triết học cổ đại lại không bắt đầu từ Hô-me. Ông đã sáng tạo ra toàn bộ triết lý cuộc sống, bài ca ca ngợi cuộc đời muôn hình muôn vẻ. Và cái "triết lý của cuộc sống" đã trở thành mốt ở châu Âu cuối thế kỷ trước — đầu thế kỷ này chỉ là một ánh phản chiếu nhỏ bé trong ngọn lửa thơ ca của Hô-me mà thôi. (IX, 401-409):

"Cuộc sống, theo tôi không gì đánh đổi...
Nếu muốn anh có thể có mọi thứ, cả bò cái, cừu lông dầy.
Có thể mua được dây trói ngựa bằng vàng
Và cả những con ngựa bờm vàng cũng được
Chỉ cuộc sống không quay trở lại một khi nó đã lìa khỏi ta".

Đó là điều khiến cho I-li-at mãi trường tồn! Ta hiểu vì sao suốt ba nghìn năm nay và còn mãi mãi về sau khi mà thi ca còn tồn tại thì người ta vẫn còn tiếp tục sử dụng nguồn hình tượng phong phú vô tận của nó. Trường ca I-li-at nói với chúng ta rằng cuộc đời mới đẹp làm sao. Tuyệt đẹp với ý nghĩa đầy đủ nhất và bất chấp mọi nỗi khủng khiếp của chiến tranh và bi đát trong quan hệ giữa con người với con người với nhau!

PRÔ-MÊ-TÊ BỊ XIỀNG

E-SIN
(525 - 456 trước CN)

E-sin xứng đáng được coi là bậc thầy của bi kịch. Trong số hơn 80 vở ca kịch của ông chỉ còn lại nguyên vẹn có 7 vở. Mà mỗi vở trong số 80 tác phẩm ấy là một sự kiện lớn trong đời sống văn hóa của Hy Lạp cổ đại. Bộ truyện 3 tập O-re-ste là vở ca kịch quy mô nhất thời cổ đại. Trong đó kể lại những sự kiện xẩy ra sau khi cuộc chiến tranh thành Tơ-roa chấm dứt, các vị anh hùng ai về nhà nấy; cái chết của A-ga-mem-nôn, lãnh tụ của dân A-khin (do chính vợ mình và tình nhân của ả là E-gi-sta gây ra), con trai O-re-ste đã giết mẹ để trả thù cho cha, các vị thần đã phán xét và trừng phạt đẫm máu theo ý các thần.

Nhưng tác phẩm nổi tiếng và giá trị nhất vẫn là Prô-mê-tê bị xiềng. Tên gọi này hàm ý sẽ còn có "Prô-mê-tê được tự do" nhưng tác phẩm này đã thất lạc, chỉ còn lại một vài đoạn trích dẫn của các tác giả cổ đại khác. Vở bi kịch đã tái hiện lại cốt truyện nổi tiếng trong thần thoại cổ đại: sự trả thù dã man của thần Dớt với người em họ Prô-mê-tê, vì đã lấy lửa trên đỉnh Ô-lanh-pơ đem cho loài người. Thực chất việc lấy trộm lửa chỉ là đỉnh cao của công việc từ thiện mà Prô-mê-tê, người thầy chân chính, vĩ đại của loài người đã từng làm. Ông còn dạy con người làm đủ mọi việc như khoa học, nghề thủ công, nghệ thuật, chữ viết, đi biển, chữa bệnh, ma thuật, bói toán, luyện kim, làm ruộng, thuần hóa động vật v.v... Đây là câu chuyện của vị thần khai sáng khổng lồ:

"Ta sẽ kể về nỗi đau của những người ngu dại
Bởi chính ta đã làm cho họ thông minh
Và dạy cho họ biết suy nghĩ như dạy trẻ.
... Trước kia con người
Thấy nhưng không biết được
Nghe mà không hiểu gì. Lang thang trên trái đất
Như trong mộng ảo; không biết trồng cây,
Không biết xây nhà bằng gạch,
Sống chen chúc trong hang sâu dưới lòng đất,
Không có ánh mặt trời, như đàn kiến.
Thời đó họ còn chưa phân biệt được
Rằng đông, xuân, là mùa cây cối ra hoa
Còn mùa hè kết quả; họ làm việc chẳng nghĩ suy
Và ta đã chỉ cho họ biết các vì sao trên trời
Mọc lên ban đêm, lặn xuống ban ngày
Ta dạy họ khoa học đầu tiên:
Biết đếm và biết đọc biết viết
Ta cho họ trí thông minh sáng tạo của thần Mu-dơ
Ta là người đầu tiên bắt loài vật chở đồ nặng..."

Prô-mê-tê chỉ là biệt danh, có nghĩa là người nhìn thấy trước mọi điều. Thực tế ông có thể nhìn thấy được tương lai. Vì thế — và không chỉ có thế — mà chịu dau khổ. Ông không chỉ biết cái gì đang chờ đợi loài người mà còn biết cả cái gì đang chờ đợi các vị thần nữa và nhất định không nói cho thần Dớt biết ai là người sẽ gạt bỏ thần Dớt ra khỏi đỉnh Ô-lanh-pơ, như khi xưa chính ngài đã lật đổ cha mình. Cũng chính vì vậy mà sự trả thù càng tinh vi hơn. Thần Dớt ra lệnh trói Prô-mê-tê vào một tảng đá và để cho ông phải đau đớn hơn bằng cách ngày nào cũng phái đến chỗ Prô-mê-tê chịu cực hình một con diều hâu khổng lồ như con rồng để con chim này rỉa lá gan của ông.

Prô-mê-tê là một người anh hùng, bị đày ải, vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Cái vĩ đại nhất trong vở bi kịch của E-sin chính là ở chỗ lần đầu tiên chủ đề hy sinh thân mình vì con người và vì cả loài người — Chủ đề đem thân mình ra làm vật hy sinh cho người khác một cách có ý thức được bàn đến và ca ngợi thật mạnh mẽ. Người có ý tưởng hy sinh đó là Prô-mê-tê. Lòng hy sinh là nét tính cách riêng của ông, là dấu hiệu đặc trưng, tiêu biểu của ông giữa đám đông các thần và các anh hùng khác. Tác phẩm bi kịch bất hủ của E-sin còn nhiều những biểu tượng khác nữa như: Quyền lực và Sức mạnh là những kẻ thừa hành mù quáng theo lệnh của thần Dớt. Chúng xuất hiện trước khán giả đầu tiên, nhưng chỉ có tên thứ Nhất nói còn tên thứ Hai im lặng giúp He-phai-tốt trói người khổng lồ này bằng dây xích và đóng đinh vào tảng đá. Ở đây có nói đến vị trí địa lý cụ thể nơi Prô-mê-tê bị trói. Không hiểu tại sao các nhà bình luận văn học thời nay cứ khăng khăng cho rằng, sự kiện bi kịch đó xẩy ra ở Cáp-ca-dơ. E-sin thì không nói gì về việc này. Nhưng trên giấy trắng mực đen có viết nơi khác. Nơi xẩy ra sự việc được xác định thế này: một vùng miền núi hoang dã trên bờ đại dương. Còn trong hai câu thơ đầu có lý giải như sau:

"Chúng tôi đến một nơi cùng trời cuối đất
Giữa sa mạc hoang vu của những người Skif".

"Nơi cùng trời cuối đất bên bờ đại dương", "sa mạc hoang vu của người Skif" — thì làm sao có thể là Cáp-ca-dơ được! Nó gợi nhớ tới vùng lãnh thổ phía bắc nước Nga trên bờ Bắc băng dương, đâu đó gần bán đảo Ko-li hay vùng Đất mới! E-sin là người đầu tiên sau Hô-me có ý định miêu tả địa lý thế giới một cách tổng thể. Và điều đó lại ở ngay trong "Prô-mê-tê bị xiềng" đoạn người yêu của thần Dớt là I-ô xuất hiện, cô này luôn bị con ruồi trâu khổng lồ rượt đuổi vì tính cả ghen của cô ta. Plu-ta-khơ cho I-ô là con gái của Prô-mê-tê, còn E-sin lại đi theo một giả thuyết khác. Nhưng là gì đi nữa thì cô nàng I-ô điên rồ ấy chạy tới chỗ Prô-mê-tê chỉ để hỏi về số phận của mình. Nhà tiên tri dòng dõi Ti-tan sẵn lòng nói cho cô gái chạy trốn bất hạnh tương

lai vĩ đại của cô: cô sẽ là người sinh ra nền văn minh Ai Cập. Quả thật khi I-ô chạy đến bờ sông Nin thì cô hóa thành thần với cái tên là I-xi-da và sinh ra E-pa-phơ (sau này là A-pi) do cô thụ thai với thần Dớt. Cô đã khởi đầu cả một dòng họ mà đến thế hệ thứ tư đã sinh ra E-gip, tên tuổi sau này trở thành tên của một quốc gia, một ngôn ngữ và một dân tộc.

Nhưng trước hết I-ô phải trải qua một chặng đường dài từ bắc xuống nam. Trong truyện E-sin dùng lời của Prô-mê-tê để mô tả cuộc hành trình này, một cuộc hành trình chứa đựng nhiều kiến thức cơ bản của người Hy Lạp về những miền dân cư trên mặt đất:

"Từ đây em đưa bước chân bối rối về hướng mặt trời
Theo cánh đồng chưa cày vỡ đất tới chỗ người Skif du mục.
Họ sống dưới bầu trời tự do, trên các cỗ xe, thùng buộc chặt,
Vai đeo những chiếc cung tên vô cùng chính xác
Đừng lại gần họ, hãy đi nhanh lên,
Men theo bờ biển dốc đứng sóng vỗ ầm i.
Những người Kha-li-ba rèn sắt, họ sống ở bên tay trái,
Hãy đề phòng! Họ hung dữ và chẳng mến khách đâu".

Trong đoạn này mô tả những dân tộc sinh sống trên lãnh thổ nước Nga thời E-sin. Cáp-ca-dơ cũng được nhắc tới, nhưng nằm ở đâu đó giữa đường tới Địa trung hải. (Điều này càng chứng minh rằng Cáp-ca-dơ không thể là nơi xảy ra câu chuyện).

Nhìn bề ngoài câu chuyện không có quá nhiều sự kiện: chỉ là Prô-mê-tê bị xiềng vào một tảng đá lớn, lần lượt có vài người đi qua chỗ ông, lúc thì I-ô, lúc thì Ti-tan Đại dương đi cùng các con gái, lúc lại là Héc-méc, sứ giả của các vị thần trên núi Ô-lanh-pơ đã tốn công vô ích tra hỏi xem thần Dớt phải đề phòng ai. Đổi lại cả câu chuyện bằng thơ của E-sin tràn đầy kịch tính. Sự căng thẳng tột độ bên trong xuyên suốt những lời độc thoại của nhân vật chính:

"Hỡi trời xanh, gió mạnh
Hỡi những dòng sông, tiếng ì âm của sóng biển vô tận
Và hỡi trái đất đã sinh ra vạn vật
Hỡi vầng mặt trời, — ta, một nhà tiên tri, báo các ngươi hay,
Hãy nhìn xem những việc thần làm cho thần...
Tiếng ầm ầm vô ích!
Ta biết rõ những gì đáng mang theo
Sẽ không có nỗi đau nào không biết trước.
Ta phải chấp nhận số phận mình thật thanh thản
Bởi vì ta biết không có thế lực nào mạnh hơn
Số kiếp đầy quyền năng kia".

Dòng cuối cùng của tác phẩm hàm chứa một luận điểm then chốt giúp hiểu đúng toàn bộ thế giới quan của người cổ đại và đồng thời luận điểm này cũng làm cho các bản sử thi, thơ ca, truyện dã sử và các tập văn khác có nhiều uẩn khúc về triết học và thần học. Thần thánh — cho đến nay chưa phải là cấp độ cuối cùng và xét cho cùng cũng chưa phải là thế lực cơ bản nhất và quan trọng nhất. Còn thế lực đáng sợ hơn nhiều: đó là Số kiếp không thể tránh được (Số phận và Sự bắt buộc) có xuất xứ từ ngoài khoảng không vũ trụ. Không ai khác mà chính Prô-mê-tê biết được điều đó. Vì sự tự do tất yếu sau này, tự do mà Prô-mê-tê cũng không thể không nhìn thấy trước ấy, người anh hùng không chịu khuất phục đã dũng cảm khiêu chiến với tất cả các thần:

"Hãy nhớ cho rõ, ta không thèm đánh đổi
Đau đớn của ta để làm nô lệ...
Ta căm thù tất cả Thánh thần,
Họ chỉ hành hạ ta vì lòng tốt".

Những lời nói đó sau này đã cổ vũ biết bao nhiêu chiến sĩ vì tự do của mọi thời đại và mọi dân tộc.

VUA E-ĐÍP

XÔ-PHỐC-CLƠ
(496-406 trước CN)

Lần đầu tiên tôi được xem vua E-đíp do Xéc-go Da-ka-ri-at-de đóng vai chính dàn dựng ở nhà hát mang tên Sôt Rút-sta-ve-li của Gru-di-a. Diễn viên bị mù, thân thể đẫm máu giãy giụa trên sân khấu, làm khán giả rùng mình sợ hãi. Cảnh rùng rợn như ngày tận thế ấy còn ghê hơn khi nó được dàn dựng ở Krem-li Mát-xcơ-va: trước đó ít lâu ở điện Krem-li có một nhà hát (Đừng nhầm với Cung đại hội) do đoàn kịch Tbi-li-xi biểu diễn. Vì thế mà những lời độc thoại của ông vua bất hạnh mới được vang lên bên cạnh các tháp canh của điện Krem-li. Tôi đã nghe những câu văn Hy Lạp cổ đại qua tiếng Gru-di-a và suy ngẫm bằng tiếng Nga về sức mạnh vô biên của ngôn từ, qua hàng nghìn năm rồi vẫn còn có thể truyền đạt lại sức mạnh như quả bom tiềm ẩn trong đó. Nghệ thuật chân chính không bị thời gian làm lu mờ và không bị hàng rào ngôn ngữ và không gian ngăn cách. Nhưng điều gì khiến con người ngày nay xúc động trước câu chuyện đời thường của một ông vua bất hạnh? Họ có đau nỗi đau thể xác và tinh thần của ông ta không? Theo bản năng họ có sợ hãi trước điều không tránh khỏi của Số kiếp và sự trừng phạt tất yếu vì đã giết cha và loạn luân với mẹ không? (Trong trường hợp này là lấy mẹ). Những lời nguyền rủa cái vết nhơ không thể rửa sạch ấy chỉ đổ lên đầu kẻ phạm tội hay cả thế hệ sau của hắn? Hay đổ lên cả hai?

Khán giả ở thủ đô Hy Lạp khi đi xem bi kịch Xô-phốc-clơ đã không cần biết vua E-đíp là ai, nổi tiếng vì cái gì, số phận sau này ra sao. Vua Lai thành Phi-vơ, vì tội báng bổ thánh thần nên

được báo trước là sau này sẽ chết bởi chính bàn tay con trai mình. Vì vậy, khi hoàng hậu I-ô-ka-sta sinh hạ được người nối dõi ngai vàng thì nhà vua hạ lệnh giết chết ngay. Đứa trẻ bị cắt đứt gân rồi đem bỏ trên ngọn núi hoang vắng cho chết vĩnh viễn ở đó. Vô tình một mục đồng bắt gặp và đem cậu bé về cho vua Pô-li-ba thành Kô-rin-phơ đang không có con nuôi dưỡng. Nhà vua đặt tên cho cậu bé là E-đíp (nghĩa là có hai chân sưng tấy) và nuôi dậy như con đẻ. Sau nhiều năm, khi E-đíp trưởng thành thì những lời nói bóng gió về xuất xứ của cậu bắt đầu bay đến tai cậu. Muốn biết sự thật cậu đã hành hạ cha mẹ nuôi, làm họ rất bực mình, nhưng họ vẫn nhất định giấu kín câu chuyện. E-díp bèn đến gặp nhà tiên tri ở Den-phin biết mọi điều về số phận. Nhà tiên tri không nói gì về quá khứ, nhưng báo trước cho cậu biết một tương lai khủng khiếp: cậu sẽ phải giết cha và lấy mẹ. Tiếp tục tin đức vua và hoàng hậu thành Ko-rin-phơ là cha mẹ thật của mình, E-đíp quyết định đánh lừa số phận. Cậu không quay về thành phố nay đã là quê hương của mình nữa. Khi đi chu du khắp đất Hy Lạp E-đíp vô tình va chạm với một nhóm người và giết chết tất cả trừ một nhân chứng. Trong số những người bị giết có vua Lai là người cha mà cậu không nhận ra. (Nhiều năm sau kẻ giết cha mới biết và việc khám phá ra sự thật này cùng nhiều sự việc khủng khiếp khác chính là nội dung của vở bi kịch của Xô-phốc-clơ). E-đíp vẫn tiếp tục chu du thiên hạ. Một lần số phận đưa chàng đến dưới chân thành Phi-vư cổ kính. Thành phố đang nằm trong tay con quái vật khát máu Xphanh, đầu và ngực là đàn bà, thân mình là sư tử và có cánh như chim. Với ai Xphanh cũng đưa ra một câu đố: "Con gì buổi sáng đi bằng bốn chân, buổi trưa đi bằng hai chân và buổi tối đi bằng ba chân". Không ai trả lời được nên dân thành Phi-vư và du khách lần lượt phải chết cho đến khi E-đíp đến và giải được câu đố. "Đó là con người! Khi mới đẻ nó bò bằng hai chân hai tay, suốt cuộc đời đi bằng hai chân và khi về già phải chống thêm cái gậy".

Xphanh bỏ chạy đâm bổ vào vách núi. Dân chúng đưa E-đíp lên làm vua để tỏ lòng biết ơn đã giải thoát cho họ và chàng lấy hoàng hậu I-ô-ka-sta lúc đó đã hóa chồng. Hai mươi năm trôi

qua, thời điểm xảy ra câu chuyện trong vở bi kịch của Xô-phốc-clơ đã đến. Tai họa giáng xuống thành Phi-vư. Lần này còn kinh khủng hơn quái vật Xphanh. Đó là nạn Dịch hạch. Để tìm hiểu xem thành Phi-vư đã làm gì khiến các thần nổi giận, E-díp phái một sứ giả đến gặp nhà tiên tri ở Den-phi và nhận được câu trả lời thật đau đớn: Kẻ gây ra mọi bất hạnh đang ở ngay Phi-vư.

Vở bi kịch sau đó diễn ra theo quy luật của loại truyện trinh thám. Vì muốn bằng bất kỳ giá nào cũng phải vạch mặt kẻ phạm tội nên E-díp đích thân điều tra, dần dần từng bước lần theo từng sự kiện ghê rợn. Lúc đầu chẳng có gì ngoài tin đồn bán tín bán nghi. Sau đó các nhân chứng lần lượt xuất hiện. Kịch tính của vở kịch càng ngày càng dâng cao theo các sự kiện mới lần ra. Cuối cùng điểm chốt của câu chuyện là một việc kinh hoàng: kẻ gây ra mọi tai họa cho thành Phi-vư chính là E-díp. Sự trừng phạt của các thần đã giáng xuống kẻ giết cha và loạn luân với mẹ. Đồng thời một sự thật khủng khiếp cũng hé mở ra đối với I-ô-ka-sta. Không chịu nổi nhục nhã hoàng hậu đã treo cổ chết, còn E-díp phát điên lên vì đau khổ lấy cái kim vàng trên áo mẹ tự đâm thủng mắt. Trong sân khấu cổ đại Hy Lạp những cảnh trên không diễn ra trước mắt khán giả, mà được những nhân vật chứng kiến thuật lại.

"Và chúng tôi trông thấy hoàng hậu treo cổ,
Thân lắc lư trong thòng lọng đu đưa
Chàng trai bỗng nhiên trông thấy bà,
Thét lên vì đau khổ.
Chàng cởi dây thừng — hoàng hậu bất hạnh rơi xuống.
Chàng liền lấy cái kim bằng vàng trên áo hoàng bào của bà
Đâm thủng mắt mình,
Chàng kêu lên mắt không cần làm gì nữa
Đôi mắt quen nhìn khuôn mặt bị cấm,
Bây giờ không nhận được nét mặt thân yêu.
Cứ thế chàng đau khổ khôn nguôi
Từ trong hố mắt máu chảy ra như mưa
Tưới lên người bà như dòng nước" .

Cái giá phải trả của chân lý là vậy đấy! Vì muốn đi đến bản chất của sự việc E-đíp đã đi quá ranh giới cho phép. Sau đó là hỗn loạn và khiếp đảm. Liệu lúc đó có cần tìm ra sự thật không? Câu hỏi này tự nó nảy sinh ra. Cần lắm chứ! Rất cần là khác. Và đó là một trong những ý nghĩa chính của vở bi kịch và là điều gây xúc động nhất của nó.

Xô-phốc-clơ là một bậc thầy của chủ nghĩa nhân đạo. Con người, thế giới nội tâm phong phú và niềm khát vọng sục sôi không thần thánh nào có được — là nhân vật chính của nền ca kịch Hy Lạp cổ đại đồ sộ. Chúng ta không thể tìm được ở một nơi nào khác bài ca ca ngợi con người và trí thông minh của họ ngoài những tác giả bi kịch Hy Lạp cổ đại như Xô-phốc-clơ: "...Con người chỉ chinh phục được con người bằng trí tuệ mà thôi". Ý nghĩa này còn được tiếp tục và phát triển trong "Nàng An-ti-gôn", một vở bi kịch kết thúc câu chuyện dòng giống bất hạnh của vua E-đíp (An-ti-gôn là con gái sinh ra bởi cuộc hôn nhân tội lỗi của E-đíp với mẹ là I-ô-ka-sta).

"Trong thiên nhiên có nhiều điều kỳ lạ
Nhưng không có gì mạnh hơn con người.
Con người dũng cảm tiến ra biển trong gió bão;

Thuyền vẫn lao giữa sóng dựng ngang đầu
Đã khai phá Đất mẹ đáng kính như các nữ thần;

Con người biết dùng lửa cày ruộng.
Con người đã quen với tiếng nói,

Với ý nghĩ bay bổng, với bản chất xã hội của cuộc đời
Biết cách bảo vệ khỏi giá rét bằng lửa sáng,
Biết trú mưa dưới mái nhà
Con người sẽ không chịu bó tay, bất hạnh
Trong hiểm nguy của tro tàn mai sau...".

IP-PÔ-LÍT CHIẾN THẮNG

E-VƠ-RI-PÍT
(480-406 trước CN)

Vào năm 428 trước C N trong dịp lễ thánh Đi-ô-nhi-xi vĩ đại vở bi kịch "Ip-pô-lít chiến thắng" ra mắt công chúng lần đầu tiên tại nhà hát mang tên nữ thần tội lỗi và vui vẻ A-phi-na và ngay lập tức đoạt giải nhất. Từ đó đến nay nó được coi là tác phẩm hay nhất của tác giả E-vơ-ri-pít. Tuy nhiên, những người đương thời còn gọi nó là Me-đe-a. Nhưng ngay từ thời đó A-ri-stốt đã phê phán kết cục giả tạo của câu chuyện trong tập "Thi luật" của ông: Mê-đe-a trốn tránh sự trừng phạt trên cỗ xe do những con rồng kéo. Thực chất thì sự việc đáng nói ở chỗ nền tảng đạo đức của vở kịch không còn phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội. Mẹ giết con để trả thù người chồng bội bạc là một hành vi không thể biện minh bằng bất cứ lý lẽ nào.

Trong vở Ip-pô-lít những dục vọng, nếu có thể gọi như vậy, cũng nằm trong bối cảnh đạo đức: mối tình vô vọng của bà dì ghẻ với con chồng, sự trả thù tinh vi của người đàn bà bị ruồng bỏ và kết cục là cái chết của cả hai. Nhưng trong cuộc đụng độ này cả độc giả, thính giả và khán giả đều thông cảm sâu sắc với Phê-đơ-ra khốn khổ.

Con đường đến với vinh quang của E-vơ-ri-pít hóa ra cũng lắm chông gai. Bản thảo đầu tiên của vở kịch khiến cho dân thành A-ten tức giận. Trong bản thảo này bà dì ghẻ tự thổ lộ tình yêu với cậu con chồng đang còn là trai tân, theo cách nói của các nhà thừa hành pháp luật mọi thời đại thì đó là lạm dụng tình dục.

E-vơ-ri-pít bị buộc tội chà đạp lên đạo đức, một tội có thể bị kết án tử hình ở A-ten. Vở kịch lập tức được viết lại và kết quả là có một tuyệt tác ra đời. Bởi vì điều trước dây Phê-đơ-ra nói thẳng ra thì nay biến thành những đau khổ, dằn vặt nội tâm, còn tình yêu của cô thì các nhũ mẫu — người trung gian đã nói cho Ip-pô-lít biết. Chàng trai bối rối và tức giận ghê gớm và chàng trút cơn giận lên toàn thể đàn bà trên thế gian này:

"Hỡi thần Dớt, sao ngươi lại cho lũ đàn bà đáng chết kia
Được sống trên trái đất này?
Người không thể duy trì nòi giống mà không cần đến
Lũ người xảo quyệt kia ư?"

Nhục nhã ê chề, Phê-đơ-ra kết thúc cuộc đời trên giá treo cổ nhưng cũng kịp để lại một lá thư vu khống, đổ mọi tội lỗi cho người con chồng.

Kịch bản đầu tiên không còn nữa. Nó tên là "Ip-pô-lít bị trùm kín" (vì nhân vật chính khi xuất hiện trên sân khấu thường quấn chặt trong cái áo khoác). Kịch bản thứ hai có tên là "Ip-pô-lít chiến thắng", đơn giản là vì khi ra sân khấu Ip-pô-lít đeo vòng hoa trên đầu.

Trên thực tế tất cả mọi nhân vật trong vở kịch đều có một vai trò quan trọng trong thần thoại Hy Lạp. Ip-pô-lít là con thừa tự của Thê-xe — một nhân vật vĩ đại của Hy Lạp cổ đại. Trong một chuyến chu du ông đã quyến rũ nữ thần cưỡi ngựa An-ti-ốp và bà này sinh hạ cho ông cậu con trai nối dõi. Theo một giả thuyết khác thì người ông ve vãn là Ip-pô-lít-ta, nữ hoàng của các nữ kỵ sĩ, bị He-ra-cơ bắt được làm chiến lợi phẩm rồi đem tặng cho Thê-xe. Bà vợ lẽ này sinh ra được một cậu con trai gọi theo mẹ là Ip-pô-lít. Phê-đơ-ra là vợ cuối cùng của Thê-xe. Hệ tộc của cô cũng rất ly kỳ. Cô là cháu gái thần Mặt trời — người khổng lồ Hê-li-ốt và là con gái của bạo chúa khét tiếng thần Kri-ta tức là vua Mi-nót (nền văn hóa tiền Hy Lạp được gọi theo tên ông vua này là văn hóa mi-nót). Mẹ của Phê-đơ-ra là hoàng hậu Pa-xi-phai nổi tiếng vì một việc chẳng vui gì: bà không chỉ sinh ra

người chị nổi tiếng của Phê-đơ-ra là A-ri-a-na, mà còn đẻ ra con quái vật Mi-nô-ta-vơ-ra, lúc nào cũng hừng hực dục tình với một con bò.

Sự thực Mi-nô-ta-vơ-ra là anh em cùng cha khác mẹ với Phê-đơ-ra và A-ri-a-na. Thê-xe đã giết Mi-nô-ta-vơ-ra trong mê cung của thành Kri-ta. Việc giết con quái vật nửa người nửa thú này hợp với các thần và chung quy cũng là sự trả thù. Ip-pô-lít con trai Thê-xe bị giết trên đường trốn chạy vì xe của anh đâm vào con bò đực to (đó cũng chính là hình bóng của Mi-nô-ta-vơ-ra), còn con vật kéo xe cho anh thì đâm vào tảng đá. A-ri-a-na đã giúp Thê-xe giết quái vật Mi-nô-ta-vơ-ra (việc này sau được ghi vào danh mục các chiến công). Nhưng Thê-xe đã nuốt lời hứa, bỏ A-ri-a-na để lấy Phê-đơ-ra. (Tuy vậy A-ri-a-na cũng chẳng phải buồn lâu vì thần Đi-ô-nhi-xi đã cưới cô làm vợ).

Trong câu chuyện giữa Ip-pô-lít, Thê-xe và Phê-đơ-ra thì thần thoại và hiện thực, quá khứ và hiện tại, thần thánh và loài người quyện chặt vào nhau. Các vị thần là những nhân vật sung sức trong vở kịch và chi phối mọi diễn biến của nó. Về bản chất toàn bộ vở kịch là cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm không thể dung hoà, mà đại diện là hai nữ thần — hai kẻ thù không đội trời chung: nữ thần Ac-tê-mít và A-phơ-rô-đi-ta. Vở bi kịch bắt đầu bằng lời độc thoại uyên bác của nữ thần Tình yêu. Nhưng A-phơ-rô-đi-ta không phải là một mẫu hình lý tưởng của giới thần linh, không phải hình mẫu mà người thời nay vẫn hình dung. Dưới thời E-vơ-ri-pít nữ thần là một người mà ta biết đến, kính trọng và sợ hãi; một người hay nổi nóng và luôn yêu cầu các nữ thần khác phải phục tùng vô điều kiện. Chính bà đã thức tỉnh trong con người Phê-đơ-ra mối tình tội lỗi và lại không thể tha thứ cho chàng Ip-pô-lít trong trắng về tội đã thờ ơ trước ma lực của tình yêu, tội đã thích nữ thần Ac-tê-mít hơn, hay đi săn giải trí với bà. Lời phán quyết chết người và sự trả thù không khoan nhượng của A-phơ-rô-đi-ta:

"Hắn sẽ không thấy: cửa địa ngục đã mở
Hắn sắp nhìn mặt trời lần cuối cùng"

Phê-đơ-ra lầm lạc và khủng hoảng trong dục vọng của mình nên trở thành công cụ truyền tiếp ý chí của thần linh ở cấp độ loài người.

"Ô, không, không, vì các thần linh
Con biết người đầy quyền uy
Nhưng nỗi nhục không vì nó mà bớt đi
Con vẫn muốn được thần Tình yêu trói chặt
Vậy sao ngươi lại gọi con về chốn hư vô
Ô, không, không..."

Lời độc thoại của Phê-đơ-ra — đỉnh cao tài năng thơ ca và nghệ thuật kịch của E-vơ-ri-pít:

"Ôi, số mệnh của người vợ,
Không khóc thương sao đành?
Sức mạnh nghệ thuật ở đâu?
Lối thoát ở đâu?
Ôi, ta đã bị trói chặt vô hy vọng
Bởi vòng ôm xiết chặt.
Bản án đời ta đã phán quyết rồi
Ôi, mặt trời, mặt trời!
Ôi đất mẹ!
Con trốn đi đâu cho thoát bất hạnh đây?
Lấy gì che niềm đau khổ?.."

Nhưng rồi những dục vọng thấp hèn vẫn thắng thế: trước khi chết cô còn vu khống chàng Ip-pô-lít vô tội, kịp trút hết những dục vọng điên rồ của mình lên đứa con chồng trong một lá thư viết vội và còn đổ lỗi cho chàng trong cái chết của mình. Thê-xe đã tin vào đó. Tất cả cơn giận dữ, tuyệt vọng của người chồng mất vợ trút lên đầu đứa con trai. Kết cục là một cái chết mù quáng, thảm thương đến ngay lập tức. Ai có lỗi trong hai cái chết

đó? Người xưa trả lời: Số kiếp, Số phận. Thậm chí thánh thần cũng bất lực trước số phận. "Con đã rơi vào tay số kiếp rồi!" Nữ thần cam chịu Ac-tê-mít cuối cùng đã nói với Ip-pô-lít đang hấp hối như vậy. Bà giảng hòa người con trai với cha và trao cho người chết vô tội kia một phần thưởng dưới âm phủ:

"...Trước khi cưới
Hãy để các cô gái trao tặng con lọn tóc.
Tục lệ này truyền lại từ rất xa xưa
Và chính con lại truyền đi tiếp
Bằng tiếng hát của các cô gái thơ ngây..."

Bản thân chủ đề của vở Ip-pô-lít cũng tồn tại mãi mãi với thời gian. Sau này Xe-nhe-ca và Ra-xin đã từng viết những vở kịch rất tuyệt vời và hoàn hảo về chủ đề những dục vọng mãnh liệt và sự xảo quyệt của đàn bà vì những mối tình vô vọng. Những vở kịch đó cũng lấy tên là Phê-đơ-ra. Những tác phẩm ấy cùng với sáng tác bất tử của E-vơ-ri-pít được đánh giá là đỉnh cao của nghệ thuật sân khấu.

NÀNG LI-XI-STRA-TA

A-RI-STÔ-PHAN
(450-386 trước CN)

Vở "Nàng Li-xi-stra-ta" ở chừng mực nào đó có thể coi là một lời phản bác lại câu chuyện bôi xấu phụ nữ của E-vơ-ri-pít. Trong nhiều vở hài kịch của mình A-ri-stô-phan đã phải phê phán thẳng thừng người bạn đương thời vĩ đại (như đã từng làm thế với người đồng hương ở thành A-ten của mình là Xô-crát). Nhưng vở "Nàng Li-xi-stra-tà" chỉ là lời phản bác có tính quan niệm và hệ tư tưởng. Trong sáng tác của nhà hài kịch vĩ đại thời cổ đại chứa đựng một triết lý sâu sắc về nguồn gốc của người phụ nữ nằm trong nền tảng của bất kỳ chủ nghĩa nhân đạo nào.

Để chuyển tải ý tưởng này ông đã nghĩ ra một cốt chuyện thiên tài phù hợp với mọi thời đại. Không ai còn có thể viết ra được một cái gì hay hơn thế nữa. Những người đàn bà mệt mỏi vì luôn phải chịu cảnh thiếu vắng chồng và bạn tình bèn nghĩ ra cách ngăn chặn chiến tranh: chính chiến tranh đã khiến cho những người đàn ông phải rời bỏ tổ ấm gia đình, có khi là ra đi vĩnh viễn. Tình cảnh này rất đúng với thực tế cuộc sống lúc bấy giờ, khi A-ten và Spác-ta đang hao mòn sức lực trong cuộc chiến tranh huynh đệ đẫm máu (về sau được gọi là chiến tranh Pê-lô-pôn-nhe).

Và thế là đám đàn bà bí mật tập họp nhau thực hiện một kế hoạch đơn giản nhưng có vẻ rất hữu hiệu: không thoả mãn đòi hỏi tình dục của người tình, cấm không cho gần gũi cho đến khi những chiến binh hừng hực lửa tình ấy cam kết về hòa bình, giã

từ những cuộc hành quân, những trận đánh và vũ khí. Người nghĩ ra và cổ vũ cho ý tưởng chưa từng có này là nữ nhân vật bất tử của A-ri-stô-phan — người đẹp Li-xi-stra-ta. Tên tuổi của nàng đã trở thành thành ngữ "Chống chiến tranh". Bên chân tường đấu trường ở A-ten nàng đã kêu gọi sứ giả của hai bên tham chiến với những lời tha thiết:

"Tôi nói như vậy đấy! Tôi không cần giấu ý nghĩ của mình!
Các bạn gái ơi hãy nghe tôi! Để có sức mạnh bắt
Các chàng trai trở về với hòa bình mong mỏi
Chúng ta phải tự kiềm chế, không gần gũi với đàn ông...
... Đúng! Tôi xin thề có các Thần!
Khi chúng ta ngồi nghẹt thở trong những chiếc áo
Viền đăng ten ngắn, cổ, ngực hở ra với chỗ kín đã cạo sạch
Bọn đàn ông đang hưng phấn sẽ đòi ân ái.
Còn chúng ta sẽ không cho, chúng ta sẽ kiềm chế,
Tôi biết nhất định họ phải muốn hòa bình".

Lúc đầu các chị em vô cùng kinh sợ và nổi cơn tam bành bởi viễn cảnh sẽ xẩy ra:

"Tôi không ưng thuận! Mặc kệ cho Chiến tranh xẩy ra!..
Hãy nghĩ ra cái gì khác đi! Hãy trừng phạt đi
Tôi vui lòng nhẩy vào đống lửa. Nhưng không làm thế được!
Đó là cái khủng khiếp nhất, Li-xi-stra-ta ơi!"

Bất ngờ người cầm đầu "quân địch" là nàng La-pi-tô xinh đẹp cũng ủng hộ Li-xi-stra-ta, vì những người dân Spác-ta cũng chán ghét chiến tranh như dân A-ten:

"Khó đấy, khó đấy các bạn ơi,
Phụ nữ thật khó mà thiếu chồng bên cạnh lúc canh khuya
Nhưng đành phải chịu thôi! Vì chúng ta cũng cần có hòa bình".

Cuối cùng thì những đêm dài buồn bã phía trước cũng sắp kết thúc, sự nén nhịn tạm thời sẽ mang lại hạnh phúc êm đềm trong tương lai vững bền. Tất cả chị em theo lời chỉ bảo của Li-xi-stra-ta uống máu ăn thề rằng họ sẽ rất chi ly và triệt để có nhiệm vụ "cấm vận" những gì và như thế nào cho đến khi cánh đàn ông phải chấm dứt cuộc chiến tranh đáng ghét kia. Nội dung chính của vở hài kịch là như vậy. Còn sau đó toàn là những cảnh hài hước. Chị em chiếm lấy đấu trường, ngân khố nuôi quân của nhà nước, đánh lừa vị đại diện chính quyền, kích động đám đông cả nam lẫn nữ mọi lứa tuổi.

Thế là những nhân vật trong "Li-xi-stra-ta" đã thực hiện được ý đồ chủ yếu của mình thật sắc sảo — họ tế nhị và khéo léo điều khiển các đức ông chồng đã kiệt sức và rệu rã. Từ đầu đến cuối vở hài kịch toàn những cảnh vui vẻ thoải mái, những lời xỏ xiên châm chọc sắc lẹm, những câu đùa vui và các cử chỉ cực kỳ bất nhã, rồi còn những câu văn không bình thường nữa, nó khiến cho các dịch giả phải bế tắc và tốn công vô ích, nếu muốn lọt vào khuôn khổ xã giao của nguyên tác.

A-ri-stô-phan muốn kết luận rằng Tình yêu sẽ chiến thắng sự ngu xuẩn sơ đẳng nhất mà con người mắc phải, và không cần phải suy nghĩ lâu la gì cũng thấy ngay rằng điều ngu xuẩn đó là tất cả mọi cuộc chiến tranh trên đời. Phát điên lên và tuyệt vọng bởi cuộc đấu tranh đoàn kết của đám đàn bà khó gần cánh đàn ông đành phải quy hàng trước tinh thần kiên định của họ và cam kết thôi không đánh nhau nữa.

Tất nhiên về lý luận thì vở "nàng Li-xi-stra-ta" là một lời kêu gọi da diết chống chiến tranh như một hiện tượng xã hội đã gây ra bao đau khổ cho cả dân tộc, đồng thời cũng gây ra đau thương mất mát cho từng con người cụ thể. Nhưng chủ nghĩa nhân đạo của A-ri-stô-phan biểu hiện cụ thể hơn. "Li-xi-stra-ta" là một bài ca của Đàn ông tôn vinh Đàn bà. Đó là bài ca ca ngợi trí tuệ của phụ nữ và cả sự ranh ma không thể không thán phục của họ nữa. Đó là bài ca ca ngợi tình yêu cuộc sống bao la của người Phụ nữ và sự kiên cường bất khuất của họ. A-ri-stô-phan đã hơn một lần

(xin nói thêm đây là lần đầu tiên) khẳng định một chân lý hiển nhiên mà hàng nghìn năm nay các nhà thơ, các nhà viết kịch, họa sĩ, các triết gia, các nhà xã hội học, các nhà khoa học và cả đám thường dân nữa vẫn nhắc đi nhắc lại rằng: *Thế gian không có phụ nữ thì chẳng có ý nghĩa gì.*

Ê-NÂY-ĐA

VIÊC-GIN
(70-19 trước CN)

Trường ca lớn nhất của Viêc-gin là tác phẩm lẫy lừng có một không hai, và cũng là tác phẩm có số phận lịch sử thật đặc biệt. Từ thời đại La Mã cổ xưa cho đến những thế kỷ nối tiếp "Ê-nây-đa" luôn được khẳng định là một trong những sáng tạo xuất chúng và vĩ đại nhất của nền văn học thế giới. Và cũng trong suốt thời gian đó cũng chưa bao giờ thiếu vắng những lời phê bình gay gắt, những lời phản bác và nhạo báng đối với tác phẩm. Định ngữ "giả tạo" luôn song hành với tên tác phẩm. Thế nhưng, trong "Ê-nây-đa" cũng phải chứa đựng điều gì đó, điều giúp cho sáng tạo của Viêc-gin đi suốt được qua hàng trăm, hàng ngàn năm lịch sử, qua hàng bao đất nước, bao thể chế, bao lục địa.

Điều cần nói đến đầu tiên là mối liên quan mang tính nối tiếp của trường ca này với những trường ca của Hô-me. Người công dân Hy Lạp học nhiều biết rộng là Viêc-gin rất thấu hiểu ảnh hưởng to lớn của thơ ca Hô-me đối với nền văn chương truyền thống Hy Lạp La Mã cổ đại. Dĩ nhiên, Hô-me là linh hồn của nền văn hoá Hy Lạp cổ. Những mô típ truyện cổ Hô-me. Những hình tượng của Hô-me, những truyện thần thoại lịch sử Hô-me phút chốc biến thành hiện thực — tất cả đều đầy ắp trong trí tuệ của các nhà thông thái Hy Lạp. Với những người bình dân ít được học hành của Hy Lạp, những giá trị nghệ thuật như "I-li-át" và "Ô-đi-xê" cũng không hề xa lạ.

Vậy nên trong giới văn nghệ sĩ của Thành phố Vĩnh cửu, ý tưởng phải sáng tác một bản anh hùng ca giống của Hô-me dựa trên cơ sở văn hoá La-mã có xuất hiện thì cũng là điều dễ hiểu. "Trách nhiệm cao siêu" của "Ê-nây-đa" là ca ngợi cường quốc La-mã, kể rõ xuất thân thần thánh của những người đứng đầu đáng kính và cao cả của quốc gia, khẳng định giá trị lâu đời và bề dầy văn hoá của nó không kém Ê-la-đa. Cũng dễ hiểu, tại sao lại chính một nhà thơ như Viêc-gin phải gánh vác sứ mệnh hết sức khó khăn này. Ngay từ những ngày đầu, số phận đã ban cho Viêc-gin một vị trí cao nhất trong giới thượng lưu La-mã. Tình thân và sự giúp đỡ của nhà vua Tu-gu-stu-xơ là những thuận lợi để ông hoàn thành được ý tưởng vĩ đại đó. Thế nhưng, bản trường ca đã không được hoàn thành. Mong muốn dường như là quá sức, khó mà thực hiện được. Đúng như một nhà thơ cùng thời với Viêc-gin đã nói:

"Hãy dẹp đi thôi, hỡi các ngài văn nghệ sĩ La-mã, và cũng dẹp đi thôi, hỡi các nhà văn Hy-Lạp; chẳng thể viết gì hơn được "I-li-at" đâu!".

Chúng ta cũng nói thẳng rằng, "Ê-nây-đa" không thể với được đến tầm cao của Hô-me. Bản anh hùng ca của ông lão mù là một sáng tạo tuyệt đối trọn vẹn, là đỉnh cao không thể chiếm lĩnh, giống như Sếch-xpia trong sân khấu, và Trai-cốp-xki trong âm nhạc vậy. Một số "đặc trưng giả tạo", sự thiếu vắng bản chất dân tộc như nguồn mạch sinh động nhất của các thành tựu to lớn trong nghệ thuật ở "Ê-nây-đa", đã được các nhà nghiên cứu đưa ra từ nhiều thế kỷ nay là hoàn toàn chính xác. Vì "đặc trưng giả tạo đó" mà trường ca của Viêc-gin đạt con số kỷ lục về những tác phẩm nhại theo, biến tấu, bắt chước, hoặc giễu cợt. Điều này hoàn toàn có cơ sở của nó. Nhưng đồng thời "Ê-nây-đa" lại là kho chứa một tài sản thẩm mỹ giàu có, và chính vì thế mà biết bao thế hệ tiếp nối đã thường xuyên quan tâm, chú ý đến nó. Trước hết, về mặt ngôn ngữ, chỉ các nhà chuyên nghiên cứu tiếng La-tinh mới có thể đánh giá được. Nhưng từ lâu, cả thế giới đã hiểu ra giá trị to lớn đó. Thứ nữa, sự phong phú về thể loại đã đưa

Viêc-gin vươn lên hàng đầu những nhà thơ điêu luyện. Trong tác phẩm có cả anh hùng ca, thơ trữ tình, tụng ca, văn hùng biện, thơ điền viên. Tràn ngập trong "Ê-nây-đa" những bức tranh mô tả chiến trận, mô tả phong cảnh. Dù chưa hẳn, nhưng rõ ràng trường ca mang hơi thở của một bản anh hùng ca của nhân dân La Mã.

Tác phẩm là nơi để học sinh nghiên cứu tiếng La-tinh cổ, để các họa sĩ, nhạc sĩ, văn nghệ sĩ tìm kiếm cốt truyện cho sáng tác của mình. Trong giới văn chương cùng thời, vinh hạnh của Viêc-gin đã từng không có giới hạn, thậm chí làm bối rối của nhà vua La Mã Au-gu-stu-xơ. Trong kỷ nguyên mới, thi sĩ Viêc-gin trở thành nhân vật được tôn sùng, kính trọng bậc nhất trong quá trình hình thành hệ tư tưởng thiên chúa giáo, bởi trước hơn nửa thế kỷ ông dã tiên báo về sự xuất hiện trong nhân gian Đấng Cứu thế, Không phải ngẫu nhiên mà Đan-tơ đã chọn tác giả "Ê-nây-đa" làm người dẫn đường đi vào thế giới âm phủ trong "Hài kịch thiên thần", với thái độ kính trọng rất mực.

Xin được tóm tắt cốt chuyện thiên trường ca. Sáu khúc ca đầu tiên kể về chuyến ra đi của Ê-nây từ thành Tơ-roa đến nước Ý. Sáu khúc ca tiếp theo kể về những cuộc giao tranh giữa Ê-nây và các bộ tộc Tu-dem trên đất Ý.

Ca khúc thứ nhất nói về I-u-nô-na vốn luôn đi theo Ê-nây, và về Vê-nê-ra, nữ thần hộ mệnh của nhân vật trong suốt chuyến vượt biển vất và của chàng đến Cáp-pha-ghen. Và sự hiện diện của Ê-nây trước Đi-đô-na, nữ hoàng của Cáp-pha-ghen.

Ca khúc thứ hai: Ê-nây dự tiệc ở lâu đài của Đi-đô-na, câu chuyện của chàng về cái chết của thành Tơ-roa. Trong ca khúc có nhiều tình tiết về cuộc tấn công cuối cùng vào thành Tơ-roa, về cuộc tàn phá thành phố và cuộc trốn chạy của Ê-nây cùng thân tín khỏi thành phố đang bốc cháy.

Ca khúc thứ ba: Ê-nây lang thang khắp Hy Lạp, nhưng không tìm được cho mình một chỗ nương thân.

Ca khúc thứ tư: mối tình bi thảm của Đi-đô-na và Ê-nây, kết thúc bằng cái chết của Đi-đô-na và sự ra đi của Ê-nây.

Ca khúc thứ năm: Ê-nây ở Xi-xi-li-a, chàng lập nên thành phố [illegible] ghê-xta, sau đó đi sang Ý.

Ca khúc thứ sáu: Ê-nây ở Ý, và để tìm hiểu tương lai của mình, chàng phải đi xuống lòng đất. Đấy là lý do vì sao Viêc-gin biết rành rẽ "Cấu trúc của thế giới bên kia của con người", nơi người phạm tội thì bị nhục hình, còn người tốt thì được hưởng sung sướng. Bố của Ê-nây nói về tương lai vinh quang và xán lạn của con cháu người ở Ý.

Nội dung của phần hai trường ca như sau: Ê-nây đến tỉnh La-xi-um của nước Ý, nhưng bất hòa với dân của vùng này do nữ thần dê I-u-nô-na gây ra. Và chiến tranh bắt đầu nổ ra. Tác giả mô tả rất chi tiết các trận đánh, cuộc chiến của Ê-nây với thủ lĩnh Túc-nô. Cuối cùng, dĩ nhiên là Ê-nây chiến thắng.

Cái chết của Viêc-gin đã không cho phép bắc một chiếc cầu rất ngắn nối nội dung của "Ê-nây-đa" với bản chất thần thoại của Rô-ma (anh em nhà Rô-mun và Rem v.v...).

"Tiếng sáo tôi vang lên dìu dặt,

Bài ca vang khắp những cánh đồng.

Những cánh đồng với nhà nông chân thật,

(Họ yêu cuốc cày, gieo hạt, cấy trồng)

Giờ đây tôi ca ngợi anh hùng

Người đầu tiên từ phòng thủ Tơ-roa,

Thành kẻ chạy trốn, đến bờ La-vi-nhi xa thẳm.

Ý thần thánh, cơn giận của I-u-nô-na nham hiểm

Ném người anh hùng đi khắp nhân gian.

Và chàng đã giao tranh, rồi xây thành đắp lũy,

Và đem các vị thần thờ tại La-xi-a..."

HOÁ THÂN

Ô-VI-ĐI
(43-17 hoặc 18 trước CN)

Thi hào Nga Pút-skin từng suy tôn Ô-vi-đi là bậc thầy trong "khoa học yêu đương". Quả thật, trong di sản văn chương (đến nay vẫn được giữ gìn nguyên vẹn) của nhà thơ hàng đầu của La Mã cổ đại này, phần nhiều tác phẩm dành cho chủ đề tình yêu. Đó là những tên sách rất nổi tiếng như tập nhật ký đầy chất lãng mạng "Những bài bi ca về tình yêu", "Khoa học yêu dương", "Thuốc chữa bệnh yêu". Bạn đọc thời nay rất quen thuộc với tác phẩm "Khoa học yêu đương", và áp dụng nó khá hiệu quả: chứ sao, đấy thực sự là một bộ giáo trình bằng thơ, bao gồm những lời dạy bảo khôn ngoan về nghệ thuật quyến rũ phụ nữ, về chiến lược từng bước chiếm lĩnh trái tim người ta yêu.

Đề tài tình yêu là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình sáng tác phong phú của Ô-vi-đi. Tác phẩm "Hoá thân" gồm 15 tập. Khác với những tác phẩm về tình yêu khác, trong sách của Ô-vi-đi, lĩnh vực tình cảm này không chỉ cuốn hút những kẻ người trần mắt thịt, mà còn cả thánh thần, phù thuỷ nữa. Tất cả được mô tả trước mắt người đọc vô cùng hấp dẫn và sinh động, như trong đời thực vậy. Thực chất, Ô-vi-đi đã xây dựng thành công cuốn bách khoa toàn thư hoàn hảo về thần thoại Hi - La. Nhiều cốt truyện phổ biến đều có mặt trong sách. Mặc dù ban đầu nhà thơ chỉ định quan tâm đến những hình thức biến đổi phong phú mà trong tiếng Hy Lạp gọi là biến hình, hoặc hoá thân (và vì thế tên sách là "Hoá thân").

Vạn vật đều trải qua quá trình luân chuyển, biến hoá, và Ô-vi-đi giải nghĩa quá trình này như quá trình "sáng tạo", "phát

triển". Sự hỗn mang ban đầu biến hóa thành vũ trụ, đất sét trong tay Prô-mê-tê hóa thành con người, thánh thần, thành những thực thể khác nhau (chủ yếu phục vụ mục đích thỏa mãn những nhu cầu tình yêu), ngược lại, những sinh thể có thể biến thành những bất động vật (ví dụ thần Đa-rơ-pha biến thành cây nguyệt quế, thần Xi-rin-ga biến thành cây sậy).

Ô-vi-đi, với bút pháp của một nhà tư tưởng vĩ đại, đã xây dựng lại một cách sinh động bức tranh hình thành, tạo lập thế giới từ cảnh hỗn mang đầu tiên:

"Thủa gọi là Hỗn mang, chưa sinh ra vạn vật,
Chưa có biển xanh, chưa có cả mặt đất,
Dưới bao la bầu trời, một khối lớn thô sơ,
Chứa những gì rời rạc, lô nhô,
Tất cả mọi nơi, giống nhau, đơn giản
Chẳng hình hài, chẳng ánh sáng, bóng đêm,
Chẳng không khí, tất cả trong hỗn độn.
Lạnh và nóng, khô và ướt đánh vật với nhau,
Nặng và nhẹ, cứng và mềm chẳng phân thắng bại..."

Xuất hiện đấng Tạo hóa (một vị thần nào đó chẳng rõ từ đâu) biến sự hỗn mang thành một thiên nhiên hài hòa gồm mặt đất, biển cả và bầu trời sao. Rồi thần Prô-mê-tê lấy đất sét nặn ra con người, thổi vào họ trí tuệ và khát khao nhận thức: "... Cho họ khuôn mặt nhìn lên thẳng vào bầu trời và các vì sao. Và thế là trên mặt đất bắt đầu một thế kỷ vàng — hình mẫu cao siêu của tất cả mọi cơ cấu xã hội không bao giờ còn hoàn hảo sau này. Đúng vậy, đã có một thời con người trên trái đất được sống hoàn toàn đủ đầy và hạnh phúc, không hề có bất hòa và chiến tranh.

"Thế kỷ đầu tiên sinh ra là thế kỷ vàng,
Tự nhiên mà thành, chẳng cần luật lệ,
Điều hiện diện là sự thật, niềm tin,
Vắng bóng hoàn toàn những lo âu, run sợ,

Bởi chẳng có xử án, chẳng có quan toà,
Chẳng có báo thù, tất cả đều bình an, vui vẻ...

Khung cảnh thật an khang, thanh tĩnh
Chẳng có tường cao, hào sâu, chiến luỹ
Chẳng có kiếm đạo, luyện tập quân binh
Mọi người hân hoan vui sướng hưởng thái bình...

Đất cho lúa trĩu bông, chẳng cần cày xới
Sông cho bãi bồi, nước ngọt ngào như sữa
Những rừng sồi rậm rạp, xanh tươi
Đem lại dòng mật ong vàng óng cho người..."

Xã hội hài hòa kéo dài khá lâu, nhưng không thể là vĩnh cửu. Sau thế kỷ vàng là thế kỷ bạc, rồi đến thế kỷ đồng và cuối cùng là sắt. Xã hội trở nên suy tàn, những cuộc chiến tranh vì sự sinh tồn xảy ra liên miên. Cuối cùng, để trừng phạt con người, các vị thần buộc phải tạo ra nạn hồng thuỷ. Loài người chết sạch, chỉ còn lại hai người sùng đạo, đó là con trai của Prô-mê-tê — Đê-vơ-ca-li-ôn cùng Pi-ra — người em họ và cũng là vợ của chàng. Tất cả lại phải được tạo dựng từ đầu. Những thế hệ tiếp theo của loài người được sinh ra từ đá: Những hòn đá được Đê-vơ-ca-li-ôn ném qua vai hóa thành đàn ông, còn những hòn đá của Pi-ra ném thì hóa thành đàn bà. Nhưng thế kỷ vàng thì chẳng bao giờ còn trở lại. Loài người trở nên độc địa và ích kỷ, và cứ như vậy cho đến ngày nay.

Các vị thần cũng không thua kém con người về mức độ tàn bạo và dã man. Đề tài này được Ô-vi-đi đề cập đến qua nhiều trang mô tả nổi tiếng. Nhất là câu chuyện về nữ thần Ni-ô-ba và những đứa con bị giết hại của bà. Chuyện kể rằng nữ thần Ni-ô-ba vốn rất đông con cái (có sách là 12, nguồn khác cho là 14, hoặc 20) và bà hay chế giễu hoàng hậu Hy Lạp La-tô-na — vợ của thần Gui-pi-te, chỉ sinh được hai con trai sinh đôi là A-pô-lông và Ác-tê-mi-da. La-tô-na giận lắm, quyết trả thù, và hai

đứa con trai của bà đã dùng cung bắn chết toàn bộ con cái của Ni-ô-ba. Bà này quá đau đớn, phát điên và biến thành tảng đá đầm đìa nước mắt. Trong tác phẩm thiên tài của Ô-vi-đi, cốt truyện cổ điển này đạt được cao trào bi kịch chưa từng có. Sau đây là đoạn thơ kể về Ni-ô-ba, người đã cầu xin Ác-tê-mi-la rủ lòng thương, tha chết cho đứa con gái út bé bỏng, đứa con cuối cùng còn lại của mình:

"Chỉ còn một thôi: người mẹ ôm chặt con,
Lấy vạt áo chở che, và cầu xin thảm thiết:
Xin để lại cho ta đứa bé bỏng nhất này!
"Chỉ một đứa thôi!" — Bà đớn đau gào thét.
Nhưng, dù được cầu xin, đứa con vẫn bị đem ra giết...
Người mẹ, như tảng đá, lặng câm
Ngồi giữa xác chồng, con trai, con gái;
Những sợi tóc trên đầu đứng im trong gió nổi,
Bạc trắng làn da trên khuôn mặt khổ đau,
Và đôi mắt giờ đây là hai hố đen sâu;
Tất cả trên người Ni-ô-ba đã không còn sự sống".

"Hóa thân" có rất nhiều những cốt chuyện, những cảnh, những hình tượng thần thoại. Tác phẩm của Ô-vi-đi là câu chuyện bằng thơ có một không hai dẫn dắt ta tới tận thời kỳ hùng tráng của La Mã và sự huy hoàng của I-u-li Xê-da. Nhưng nốt nhạc cuối cùng nối chúng ta với chính tác giả, chứ không phải với các nhân vật và các thần thánh trong tác phẩm. Tiếp tục truyền thống mà thi sĩ cùng thời với ông là Hô-ra-xi khởi xướng, Ô-vi-đi đã kết thúc trường ca của mình bằng một ca khúc dành nói về bản thân ông. Đó là đề tài "Tượng đài" mà sau này sẽ là sự cổ vũ đối với các nhà thơ Nga vĩ đại là Đéc-gia-vin và Pút-skin. Bài ca của Ô-vi-đi có lời như sau:

"Ta đã hoàn thành tác phẩm của ta,
Và nó sẽ cùng thời gian mãi mãi,

Bất chấp lửa, gươm, kể cả cơn thịnh nộ
Của thần Giu-pi-te và cả sự già nua...
Những gì tinh túy của đời ta, nơi tinh tú cao siêu
Ta gửi gắm, và tên ta, trên mọi nẻo,
Mọi thời đại, mọi người dân còn nhắc nhở,
Và vinh quang đời ta sẽ còn vang dội,
Một khi nhà thơ vẫn được tôn thờ như các bậc tiên tri".

NHỮNG ĐỨA CON CỦA CA-LÊ-VƠ

Tác phẩm "Những đứa con của Ca-lê-vơ" là bảo vật vô giá của không chỉ kho tàng văn hóa tinh thần của dân tộc Phin, mà còn của cả nền văn hóa toàn nhân loại. Ta có thể tìm trong những bài ca cổ của bộ lạc Phin và Ca-ren này dấu ấn vẹn nguyên của nhận thức con người rất đặc trưng trong thời tiền sử của đa số các bộ lạc Á-Âu. Thậm chí còn xưa hơn nữa. Những cốt truyện, bất chấp thời gian và sự lãng quên, được trình bày nguyên vẹn trong tác phẩm, phản ánh thời kỳ đấu tranh giữa chế độ mẫu hệ và phụ hệ, giữa thế kỷ vàng và thế kỷ sắt, giữa những bộ tộc tôn thờ các linh vật khác nhau, và quan trọng hơn nữa là những thuyết luận về nguồn gốc vũ trụ của người xưa.

"Những đứa con của Ca-lê-vơ" được tập hợp từ những tư liệu dân gian sau khi đã nghiên cứu công phu, biên soạn lại và sắp xếp theo một bố cục hợp lý. Đây là những tư liệu được tác giả Ê-li-a-xơ. Len-rốt thu thập từ đầu thế kỷ XIX, trong cộng đồng dân tộc Ca-ren, I-gioóc và Phin, trên lãnh thổ nước Nga, chủ yếu ở tỉnh A-rơ-khen-ghen-xcơ. Người dân nơi đây lưu giữ vô cùng cẩn thận những bài hát cổ, như người Nga vốn trân trọng những tráng sĩ ca của dân tộc mình.

Xác định thật chính xác thời điểm ra đời các cốt truyện của tác phẩm là rất khó, bởi cùng với những chi tiết thuộc về thời kỳ bộ lạc cổ xưa là những mô tả cuộc sống của con người gần với chúng ta hơn. Nói cách khác, "Những đứa con của Ca-lê-vơ" là tác phẩm kết hợp cả cổ và kim ("kim" với nghĩa là giai đoạn sau công nguyên).

Trong tác phẩm có một phần bổ sung, ra đời trong hoàn cảnh cụ thể và vào thời kỳ muộn hơn, có nói về những hiện vật tôn giáo nhỏ như các loại thánh giá đeo cổ, rồi về lễ rửa tội cho trẻ nhỏ — thủ lĩnh sau này của bộ tộc Ca-lê-li-a. Còn lại, toàn bộ cuốn sách là một tác phẩm đa thần giáo, đầy hào khí, tràn trề cảm xúc ngẫu hứng, đa sắc, cùng vô vàn những hình ảnh thần linh thời cổ xưa có tài biến hóa khôn lường, có thể biến thành người trần mắt thịt, sống giữa đời thường, nhưng vẫn giữ được tài biến hóa như thần.

"Những đứa con của Ca-lê-vơ" được viết bằng ngôn ngữ vô cùng đặc sắc, giàu hình ảnh và tràn đầy chất thơ đến khó quên. Âm điệu của tác phẩm thật du dương, trầm bổng, và vẻ toàn mỹ cao siêu của nó thậm chí trong bản dịch tiếng Nga vẫn không hề bị mai một:

"Ta ước ao vô tận,
Tìm được bài ca hay,
Hào hùng và phấn chấn,
Nhạc và lời đắm say.
Ta ước được cất lời,
Hát bài ca tiên tổ,
Lời như dòng sông trôi,
Môi ta thành hoa nở"

Từ "Ca-lê-va-la" có nghĩa là "Con cái của Ca-lê-vơ" (Ca-lê-vơ — ông tổ của dân tộc Ca-ren và Phin). Nhân vật chính trong tác phẩm phần nhiều là các vị đứng đầu các dòng tộc. Chính Ốc-phây Vi-ai-nê-mây-nen (gọi tắt là Vi-ai-nô) — ông tổ của người phương Bắc — là một nhân vật như vậy. Đó là một ông già thông thái, một người kể chuyện và đàn hát, một thầy phù thủy có nhiều phép thần thông. Ở nhân vật này hội tụ những phẩm chất của một vị thần — người tạo dựng, và đồng thời cũng mang những đặc điểm của một con người trần tục: hay nghi ngờ, lắm đam mê, và thậm chí nhiều lúc khóc lóc, vật vã nữa. Nói một

cách chính xác, Vi-ai-nô với bạn đọc hiện đại chúng ta, là người sáng tạo ra nòi giống, là ông tổ của dòng tộc, gắn liền với thủa sơ khai của vũ trụ, được mô tả rõ trong những chương đầu của tác phẩm.

Vi-ai-nô là con trai nữ thần I-lơ-ma-tác, và nữ thần này là con gái của Vũ trụ bao la. Nàng mang thai bởi Thần gió Hung dữ "thổi" bào thai vào người nàng và cùng lúc Thần biển Xanh trao "sự trọn vẹn" cho nàng (cả hai vị thần đều có thể được coi là bố của Vi-ai-nô). Nhưng Vi-ai-nô chỉ được sinh ra sau khi I-lơ-ma-tác trở thành Mẹ của Nước — tạo vật đầu tiên của vũ trụ, khi nữ thần này quỳ đầu gối nóng bỏng xuống mặt đại dương mênh mông vừa được hình thành. Trên đại dương xuất hiện một con chim thần — đó là Vịt thần (các dân tộc phương Bắc khác kể đó là con chim Nhạn, trong chuyện của người Ê-ghíp thì đó là con Ngỗng trời, người Xla-vơ — Vịt nhà — nhưng đều là con vật thần linh cả). Con vịt đẻ ra bẩy quả trứng (sáu vàng và một sắt), từ bẩy quả trứng đó sinh ra muôn loài, hữu hình và vô hình.

"Mặt đất ẩm ướt sinh ra
Từ phần dưới cùng quả trứng.
Bầu trời cao rộng bao la
Là từ phần trên quả trứng
Mặt trời trên cao sáng tỏ
Là từ lòng đỏ phía trên
Mặt trăng trắng trẻo, dịu hiền
Sinh bởi phần trên lòng trắng.
Phần trứng có màu tươi sáng
Để ra cả vạn ngôi sao
Phần trứng còn lại thẫm màu
Tạo thành mây đen u ám..."

Đoạn này là nguồn gốc của rất nhiều giả thiết về sự hình thành vũ trụ cũng như của nhiều câu chuyện thần thoại trong các nền văn

hóa khác nhau. Về quả trứng vũ trụ. Đây là bằng chứng về một cội nguồn chung của mọi chủng tộc, của ngôn ngữ và văn hóa của tất cả mọi dân tộc trên thế giới. Đặc biệt, trong bài ca kể về sự hình thành các vật thể và các chất có trong vũ trụ cũng nói lên một quan niệm chung: cơ thể con người được phân nhỏ ra, và từ đó mà thành vạn vật. Trong truyền thống Ấn - Âu, đó là thân thể của vị thần khổng lồ Pu-ru-sa. Mô típ này cũng thường xuyên xuất hiện trong các nền văn hóa khác, như Trung Quốc chẳng hạn.

Trong tác phẩm "Những đứa con của Ca-lê-vơ" ta bắt gặp nhiều bài ca nói về quan niệm cổ xưa này, về sự hình thành vũ trụ từ một cơ thể bị phân chia. Đây chính là nguồn gốc của phong tục mang đầy tính tà thuật, đặc trưng cho thời kỳ bình minh của nhân loại — tục phanh thây để cúng trời đất.

Trong đoạn văn kể chuyện cầu hôn không thành của Vi-ai-nô (Chúng tôi muốn nhắc lại rằng vị thần này từng là bá chủ vũ trụ), cô gái vì không muốn kết duyên với kẻ già lão đã muốn trầm mình tự vẫn. Và thế là thân xác của cô biến thành các phần trong thế giới hữu sinh và vô sinh, như chính cô đã tin báo cho toàn nhân loại biết về điều đó. Vị thần Lem-min-cai-nen khi chết, thân thể cũng bị phanh ra làm nhiều phần, để rồi được bà mẹ nhặt nhạnh lại một cách thật nhọc lòng, làm cho sống lại bằng cách niệm thần chú (Trong thần thoại Hy Lạp cổ xưa, thần Ô-xi-pi-xơ cũng bị chết, bị phanh thây làm nhiều mảnh, rồi được I-xi-đa gom nhặt, làm cho sống lại).

Trong "Những đứa con của Ca-lê-vơ" còn có nhân vật thần thoại đầy dấu ấn nguyên thủy — đó là thần Thợ rèn I-lơ-ma-ri-nen. Đó là "Thợ rèn vĩnh hằng", thợ rèn vũ trụ. Hình ảnh này rất gần gũi với nhiều dân tộc trên thế giới: thủa xa xưa, giờ thì chẳng còn ai nhớ, thần đã rèn ra cả một trời sao (trong truyện, thần còn rèn nhiều thứ, kể cả Mặt trăng và Mặt trời, vì chúng bị lũ ma quỷ ăn cắp và giấu đi đâu mất). Nhưng trong các bài ca cổ, Thần thợ rèn là người chỉ quan tâm đến những chuyện đời thường, ví như chuyện tìm người để kết hôn, chuyện tổ chức hôn lễ v.v... Thần hay biểu diễn các biệt tài biến hóa của mình. Ví dụ, khi người vợ

đầu tiên bị mất, thần rèn ngay được cho mình, từ vàng và bạc, một bà vợ khác, nhưng người vợ mới này cứ làm tê lạnh thân thể cường tráng của Thần. Trước đấy, Thần từng rèn cho nhà gái một cối xay gió thần kỳ và gọi nó là Xam-pô. Nó là vật tượng trưng cho thế kỷ vàng, thịnh vượng và luôn gặp vận tốt. Tuyến cốt truyện cơ bản trong "Những đứa con của Ca-lê-vơ" là cuộc chiến giành giật Xam-bô. Lúc đầu, chủ của chiếc cối xay thần kỳ có khả năng đem lại no ấm lâu dài cho mọi người này là nữ chủ nhân của vương quốc nơi phương Bắc xa xôi Pô-khi-ô-la (còn gọi là Xa-pi-ô-la) — quê hương của dân tộc Phin cổ đại, lúc bấy giờ đang ở vào thế kỷ vàng. Nàng tên là Lô-u-khi, và mang nhiều nét tiêu biểu cho thời kỳ mẫu hệ. Bằng những lời thơ, tác giả đã mô tả cuộc đấu tranh để giành Xam-pô, mâu thuẫn đối nghịch giữa thế kỷ vàng và các thế kỷ sau, giữa chế độ mẫu hệ đang suy tàn và chế độ phụ hệ đang cường thịnh. Con cái của Ca-lê-vơ cố giành được Xam-pô; họ đã làm được điều đó; nhưng những con người biết bay của Pô-khi-ô-la đã đuổi theo họ để giành lại. Và cuộc chiến với những thiết bị bay đã xảy ra giữa biển Bắc băng dương. Cuối cùng Lô-u-khi giành lại được Xam-pô, nhưng lại tuột tay để rơi xuống biển. Thế là cối xay gió thần kỳ vĩnh viễn biến mất.

Giống như trong bi kịch cổ điển, khát vọng trong "Những đứa con của Ca-lê-vơ" lúc nào cũng sục sôi. Lấy một ví dụ điển hình: đó là câu chuyện bi kịch nhất trong trường ca — câu chuyện về chàng trai trẻ Cu-lếch-vô (gọi đầy đủ là Cu-lếch-vôi-nen). Bị I-lơ-ma-ri-nen (người vợ đầu) sỉ nhục, chàng đã điên cuồng, trả thù bằng cách giết chết bà. Nhưng rồi chính chàng phải chịu sự trừng phạt còn khủng khiếp hơn thế. Chàng gặp cô em gái, rồi tán tỉnh và gian díu với em mà không hề biết đấy là em ruột mình. Bởi cô em từ nhỏ bị lạc trong rừng và người ta cứ tưởng là cô đã chết. Cu-lếch-vô gặp em gái khi nàng đã là một thiếu nữ. Sau khi cùng phạm lỗi, rồi hiểu ra sự thật cay đắng, cô em gái không chịu được nhục nhã đã trầm mình tự vẫn, còn Cu-lếch-vô sau những năm đau đớn giày vò đã tự mình lao vào những mũi kiếm sắc.

Nẻo đường thơ ca nhân loại không dừng lại một chỗ. Và những âm thanh du dương của "Những đứa con của Ca-lê-vơ" dường như hòa nhịp cùng với bản hùng ca của toàn trái đất. Sau nhiều thế kỷ, nhà thơ Hen-ri Long-phen-lô đã viết lại tác phẩm với nhan đề đã trở thành nổi tiếng khắp thế giới "Bài ca về Gai-a-vat". Những truyền thuyết của các bộ tộc da đỏ Bắc Mỹ được kể lại bằng những tiết tấu rất giống tiết tấu những bài ca cổ của bộ tộc Ca-ren Phin. I-van Bu-nhin đã dịch tác phẩm của Long-phen-lô ra tiếng Nga. Chính công trình dịch thuật này đã đem lại giải thưởng Nô-ben về văn chương cho ông, bởi nó quá hoàn hảo (cũng là sự việc đáng suy nghĩ: giải Nô-ben cho một nhà thơ Nga dịch một bản trường ca của người da đỏ từ tiếng Anh). Đàn thơ diệu kỳ của ca sĩ Ô-phê-li-a Vi-a-nê-mây-nen phương Bắc ngân cao bằng âm điệu thơ Nga, nhẹ nhàng và thanh thoát. Chẳng phải ngẫu nhiên mà tiếng đàn Can-tê-lê (một loại đàn dây) của ca sĩ dân gian Phin làm chim chóc trên trời, cá tôm dưới nước, thú dữ trong rừng phải đắm đuối lắng nghe, mà kéo được cả mặt trăng, mặt trời phải hạ xuống thấp để thưởng thức những lời ca bất tử của Ca-lê-vơ.

TẤN TRÒ THƯỢNG ĐẾ

ĐAN-TÊ
(1265-1321)

Nếu bây giờ Đan-tê còn sống chắc ông sẽ ngay lập tức đày vô số nhà chính trị hiện nay xuống "Địa ngục" của ông. Cũng xứng thôi — họ hoàn toàn đáng nhận điều này. Bảy thế kỷ trước khắp mọi nẻo trên thế giới đều sôi sục khát vọng làm chính trị cũng như bây giờ. Duy chỉ có điều tên tuổi những người mang khát vọng đó hoàn toàn chẳng có ý nghĩa đối với người thời nay. Một vài cái tên được lưu lại chẳng qua là nhờ bản trường ca bất hủ của Đan-tê: họ đã có sẵn chỗ ở dưới địa ngục (có lẽ cũng sẽ như vậy với những kẻ dám đùa giỡn trên số phận hàng triệu con người: chỉ cần sau một thế hệ chắc chẳng còn ai nhắc đến họ, những việc làm đen tối do họ gây ra sẽ được lưu giữ trong trí nhớ mọi người, nếu lại xuất hiện thêm một Đan-tê mới, để dành cho họ một lần nữa sự phẫn nộ của thánh thần).

Đã vĩnh viễn biến đi tên tuổi những kẻ từng kết án nhà thơ hai lần: lúc còn trẻ và khi đã về già. "Phải thiêu cho đến chết thì thôi!". Nhưng sẽ còn lưu giữ ngàn đời những ai được nhà thơ làm cho bất tử, cũng như cả thành phố mà ông từng yêu mến thiết tha, đồng thời cũng căm ghét tột độ trong "Tấn trò thượng đế". Và làm sao ông lại có thể không yêu thành phố Phơ-lo-ren-xi-a được cơ chứ, nơi ông từng gặp nàng Be-a-tơ-ri-tre (mọi người xung quanh gọi nàng là Bi-tre), khi nàng còn là một thiếu nữ và sau đó là vợ — nhưng than ôi — của một người khác. Nàng lìa trần thật sớm, nhưng vẫn mãi mãi còn trong trái tim nhà thơ như một ngôi sao rực sáng mở đầu danh sách "Những người tình bất

tử" của văn học thế giới. Cả thảy chỉ có bốn lần gặp nhau ở Phơ-lo-ren-xi-a, hay ít ra là Đan-tê đã kể lại như vậy trong cuốn tự thuật vĩ đại "Vi-ta-nô-va" ("Cuộc đời mới"), trong đó văn xuôi xen lẫn với các khúc xon-nê thiên tài:

"Chiều qua trên con đường vắng
Nhọc nhằn cát bụi và âu lo
Tôi đã gặp tình yêu nơi đó
Người đi lễ khoác chiếc áo bạc màu"

Đối với nhà thơ, mỗi cuộc gặp gỡ là một lần thế giới mới được sinh ra. Một cái khẽ gật hiện trong đầu nhuốm men say tình yêu cũng đủ thành giai điệu ngân nga khắp thế gian:

"Lúc đi ngang trên đường, nàng hướng cặp mắt về phía tôi đang rụt rè đứng; và có lẽ do sự nhã nhặn không thể nói ra, nàng nghiêng mình chào tôi, âu yếm tới mức lúc đó tôi tưởng như mình được nhìn thấy cả bến bờ sung sướng. Lúc nàng ban cho tôi cái nghiêng mình ngọt ngào nhất đó là đúng 9 giờ ngày ấy; lần đầu tiên được nghe những lời nàng thốt ra tôi cảm nhận được cả vị ngọt dịu, hệt như lúc chàng say từ giã đám bạn bè về phòng tư lự và suy ngẫm về một cô gái nhã nhặn nhất trên đời".

Sau khi từ giã cõi đời, hệt như từ tranh thánh bước ra, nàng Be-a-tơ-ri-tre trinh bạch từ trong trái tim cháy bỏng của nhà thơ bước vào ngôi đền thi ca do ông xây nên để ca ngợi mối tình của mình. Ngay cửa đền có khắc dòng chữ "Tấn trò thượng đế". Trong ngôi đền có ba ngăn thờ to như nhau, ba tuyệt tác thi ca: "Địa ngục", "Lò luyện" và "Thiên đàng" liên kết với nhau thành một khối tư tưởng thống nhất, xuyên suốt cũng tuyến nhân vật. Nàng Be-a-tơ-ri-tre chỉ thực sự xuất hiện ở phần cuối, khi nàng làm người dẫn đường ở Thiên đàng đưa Đan-tê thăm quan các chốn của Thượng đế! Nàng đã dọn lên ở Thiên đàng từ trước, trở thành người được yêu mến và không thể thiếu được ở đó. Bởi lẽ ở địa ngục hay lò luyện này chẳng có gì để làm cả, nàng chỉ xuất hiện như ngôi sao chỉ đường cho Đan-tê vượt qua các vòng xoáy địa ngục đến với những ngôi nhà trên Thiên đàng.

Không chỉ mỗi tình yêu vĩ đại thúc đẩy ngòi bút Đan-tê mà còn có cả sự căm giận tột độ — là vết thương rỉ máu chẳng bao giờ lành do bị thoá mạ tới tận khi chết bởi những người dân ở Phơ-lo-ren-xi-a đã buộc ông phải trốn chạy vĩnh viễn. Lúc đầu họ bầu ông làm cha xứ (tương đương thành viên chính phủ toàn quyền bây giờ), giao phó cho ông sứ mạng ngoại giao quan trọng nhất với hy vọng dập tắt cuộc chiến đẫm máu giữa người Gven-phơ (theo Giáo hoàng La Mã) với người Ghi-ben (theo hoàng đế vương triều La mã thần thánh), nhưng sau đó họ lại buộc ông vào tội phản bội, tham ô tiền quốc gia cùng nhiều tội đáng xử tử khác, đòi thiêu sống ông giữa quảng trường. Do vậy ông cũng mãnh liệt không kém (nếu không muốn nói là còn hơn) tình yêu tưởng tượng với nàng Be-a-tơ-ri-tre khi diễn tả lòng căm thù chính đáng với những kẻ đã xô đẩy đất nước, thành phố của ông và cả chính ông vào vòng bất hạnh trầm luân vô tận. Theo thống kê của các nhà bình luận ưa chi tiết trong số 79 nhân vật lịch sử có ở "Địa ngục" thì có tới 32 người là dân Phơ-lo-ren-xi-a. Lòng căm thù đan quyện với tình yêu đã tạo thành khối chất nổ mạnh khôn lường mang lại cho ông sức sáng tạo phi thường, được ông thể hiện trong các câu thơ cặp 3 vần giữa trong "Địa ngục" (mỗi khổ thơ gồm 3 dòng, mỗi dòng có 2 vần bên, vần thứ 3 ở giữa tạo ra vần 2 bên của dòng tiếp theo). Có lẽ chính vì vậy mà phần đầu của "Tấn trò thượng đế" gây ấn tượng hơn cả, để lại dấu ấn khó phai cho độc giả bất kể thời đại nào.

Có thể kể đi kể lại "Địa ngục" (cũng như hai phần còn lại) của Đan-tê. Mọi lời bình cũng không có giới hạn: có lẽ cũng không có dòng nào mà không được bình đi bình lại cả. Mỗi chương, mỗi khổ thơ, hình ảnh trong cuốn sách vĩ đại của nhân loại đều tràn đầy ý tưởng sâu xa và biểu tượng tinh tế. Và đây là khúc dạo đầu nổi tiếng trong bản trường ca theo khuôn mẫu khi Đan-tê kể về kiếp trước:

"Đường đời mới nửa đoạn thôi,
Mà sao lâm phải rừng đời nhá nhem.

Một mình lạc giữa thảo nguyên...
Tôi không hiểu nổi vì sao tôi vào
Dối lừa bởi giấc chiêm bao
Khi tôi chệch khỏi lối vào đã ghi".

Hình tượng "rừng nhá nhem" mang nhiều ý nghĩa: đó là cuộc đời cay đắng của nhà thơ, cuộc sống đau thương vì hiềm khích ở Tổ quốc ông và cả cuộc sống nói chung như một sự ban phát và trừng phạt của Thượng đế đầy rẫy những khủng khiếp nhưng vẫn có cả Niềm tin, Hy vọng và Tình yêu. Giữa lúc lạc lối có ba con vật nhảy ra chặn đường Đan-tê (cũng mang nhiều ẩn ý): con báo tượng trưng cho lừa dối, phản bội, hiếu sắc; sư tử — kiêu căng, bạo lực, bạo quyền; chó sói — tham lam, trục lợi, ích kỷ. Cả ba con vật tượng trưng cho các lực lượng độc ác chặn đường, cản trở sự tự hoàn thiện của loài người (hình tượng chó sói còn bao hàm cả Giáo hội La Mã, một trong những tội nhân và thảm họa liên miên của nước Ý cũng như nỗi bất hạnh của chính nhà thơ).

Khi mọi tia hy vọng thoát khỏi cánh rừng rậm này đã tắt cũng là lúc lóe lên một hình tượng xán lạn: thi hào cổ đại nổi tiếng Viêc-gin — tượng trưng cho sức mạnh và trí tuệ của đế chế cổ đại. Ông đã vạch ra cho Đan-tê con đường sống, đó là nàng Be-a-tơ-ri-tre, Người tình bất tử, người vẫn đợi ông ở Thiên đàng và đưa ông tới con đường nhân gian xán lạn. Nhưng để tới được nơi đó cần phải trải qua nhiều bậc thử thách, phải vượt qua các vòng xoáy nghiệt ngã, nơi địa ngục hay những nấc thang thẳng đứng của lò luyện. Viêc-gin sẽ đảm nhận việc dẫn đường, đưa Đan-tê đã lấy lại được dũng khí tới tận chân mây, nơi người đa thần bị cấm bước qua.

Vượt qua cánh cổng khắc dòng chữ "Kẻ nào muốn vào hãy gạt bỏ hy vọng" hai nhà thơ bước xuống âm phủ. Phía trước là 9 vòng xoáy, ở một số vòng còn có cả thất lưng lẫn tiếng gào thét. Nơi đây đày đoạ muôn kiếp linh hồn của những kẻ lầm lỗi. Danh sách đầy đủ các trọng tội của con người (với mỗi tội đều có cách tra tấn hết sức tinh vi) trôi qua liên hồi trước mặt hai kẻ đồng hành. Những

con người cụ thể, thường là những người đương thời hay đồng bào của Đan-tê (cũng không hẳn chỉ có họ) sẽ thể hiện các thói xấu ghê tởm của loài người trong từng trường hợp cụ thể. Nhiều trích đoạn ở đây đã đi vào di sản vàng của văn học thế giới.

Có lẽ chỉ cần dẫn chứng thiên tình sử của Phơ-ran-trét-xca Ri-mi-nhi cùng người tình Pao-lô (là em ruột của chồng nàng) là đủ. Người chồng ghen tuông bắt gặp đôi tình nhân hôn nhau trong lúc đọc sách đã chém cả hai không thương tiếc. Có lẽ vì thế mà linh hồn họ, vì tội ngoại tình, bị đày xuống âm phủ ở bậc xoáy dành cho những kẻ háo sắc cũng bị dính chặt ở môi muôn kiếp. Phơ-ran-trét-xca tự kể về mối tình run rẩy và cái chết khủng khiếp của mình (câu chuyện của Phơ-ran-trét-xca là một trong những đỉnh cao của thi sĩ trữ tình) như sau:

"Phận em sinh ra bên bờ sóng
Rã rời thay trên những đường đua
Đưa Pô đến lãng đãng theo dòng.
Tình yêu đốt con tim mềm yếu.
Quyến rũ em thân xác đam mê
Giờ đây tan nát lúc canh chiều.
Tính xui, tình khiến, tình nghiệt ngã,
Làm sao em thoát khỏi quyền uy?!
Tình ơi, sao dứt tình được nữa
Tình đôi ta là hết, muôn kiếp nhoà..."

Thiên tình sử của Pao-lô và Phơ-ran-trét-xca có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền văn hóa tinh thần của thế giới và xét về tác động nó cũng tương đương với tình sử giữa Rô-mê-ô và Giuy-li-ét. Ở nhiều thời khác nhau đã có tới hàng chục tác phẩm hội họa về đề tài này, P.I. Trai-cốp-xki đã viết bản giao hưởng tuyệt vời "Phơ-ran-trét-xca Ri-mi-nhi" còn X.V. Ra-khơ-man-nhi-nốp soạn vở ô-pê-ra cùng tên.

Điều này thực sự làm rung động cả những trái tim đã hóa đá, như Đan-tê từng viết. Bởi lẽ chính thiên tình sử oan nghiệt này đã làm nhà thơ xúc động hơn cả:

"Một linh hồn dè nặng khổ ải,
Linh hồn kia tức tưởi, thở than.
Vầng trán tôi mồ hôi lạnh toát,
Đổ vật ra như kẻ chết oan".

Đoạn đường vượt địa ngục và lò luyện để lên thiên đàng tượng trưng cho sự thoát tục của nhân vật chính cũng như việc chuộc tội của loài người. Miền cực lạc hạnh phúc vĩnh cửu đang chờ đón những ai đã qua mọi thử thách.

Là vĩ nhân của thời đại, sau được gọi là thời Phục hưng, Đan-tê cũng như các bậc uyên thâm thời đó không chỉ là một thi hào vĩ đại mà còn là nhà tư tưởng kiệt xuất. Ngay cả trong "Tấn trò thượng đế" ông cũng thể hiện được những học thuyết triết học và thần giáo nổi tiếng, có giá trị từ thời A-ri-stốt đến Tô-ma Ac-vi-nô. Ông từng dùng thơ ca cổ vũ cho việc truyền bá hệ tư tưởng thế giới của Ptô-lê-mê, trong cuốn "Thiên đàng". Cuốn này cũng chứa đựng nhiều phỏng đoán tài tình theo một trật tự rất khoa học. Mọi người vẫn cho rằng, chính Đan-tê là người đầu tiên, ở mức độ cảm tính, đưa ra vấn đề hình học phi Ơ-clít. Người dân vĩ đại thành Phơ-lo-ren-xi-a này cũng là người đầu tiên miêu tả việc bay vào vũ trụ với tốc độ ánh sáng khi ông cùng nàng Be-a-tơ-ri-tre vút lên trời cao trên những tia nắng mặt trời:

"Ánh trời thăm thẳm nơi xa
Mạnh hơn nước lũ mưa sa đầu nguồn,
Dẫu rằng lấp bể thành sông
Âm thanh kỳ ảo, mênh mông chói loà.
Nóng lòng muốn hiểu vì sao
Dẫu cho bụi cát táp vào mặt tôi".

Thế giới quan tổng thể của loài người sẽ nghèo đi biết bao nhiêu nếu bảy thế kỷ trước không xuất hiện thi hào Đan-tê và di sản vĩ đại nhất này.

CAN-SÔ-NIE-RE*

PÊ-TƠ-RA-CA
(1304-1374)

Tên của ông gần như đồng nghĩa với Nàng thơ. Còn tên người con gái được ông ca ngợi trong hơn 350 bài (trong số đó có tới 317 khúc xon-nê) "tưởng nhớ cuộc đời và cái chết của nàng Lau-ra trinh bạch" đã trở thành biểu tượng của Tình yêu cao cả chinh phục mọi người. Chỉ biết chính xác rằng họ gặp nhau có đúng một lần và cũng chỉ biết có vậy. Chuyện đó xảy ra vào buổi sáng lễ thánh ngày thứ sáu Ước nguyện, ngày mồng 6 tháng tư năm 1327 tại A-vi-nhông, nơi Pê-tơ-ra-ca cùng gia đình dừng chân sau khi chạy trốn khỏi nước Ý. Chàng thi sĩ 23 tuổi đang say sưa cầu nguyện bỗng cảm nhận được ánh mắt của một người đẹp vừa lướt ngang qua. Hai ánh mắt hòa vào làm một và cũng từ giây phút đó bắt đầu sợi tơ chăng mới trong sự phát triển của văn học thế giới.

Trong số những đồ gia bảo của nhà thơ còn lưu giữ đến hôm nay có cuốn luật gia đình mà ông được thừa kế (đó là cuốn sách viết tay bằng da cừu chứa đựng các tác phẩm của Viêc-gin, lời bình giải và các ghi chép đủ thể loại). Ở trang đầu tiên do chính tay Pê-tơ-ra-ca dán vào bìa cuốn sách có bút tích vô giá của nhà thơ. Đó là một trong những tư liệu độc nhất vô nhị của một tâm hồn đã ngợi ca nàng Lau-ra (vào lúc ông đã xế bóng), kể lại thiên tình sử của mình. Và đây là tư liệu, tuy ngắn ngủi, nhưng thăm thẳm suy tư:

* Can-sô-nie-re: Có nghĩa là cuốn sách của các bài ca (Người dịch).

"Nàng Lau-ra nổi tiếng về đức hạnh, mãi mãi được những bài ca của tôi ngợi ca, lần đầu xuất hiện trước mắt tôi hồi tôi còn trẻ, vào mùa hạ Thánh năm 1327, sáng ngày mồng 6 tháng tư, tại Nhà thờ Đức mẹ Cla-ra ở A-vi-nhông. Và cũng tại thành phố này, cũng vào tháng tư ấy, cũng ngày mồng 6, cũng vào giờ khắc ban mai ấy năm 1348 tia sáng này đã từ giã cõi đời, than ôi, lại đúng lúc tôi đang ở Vê-rôn-nhi! Tôi không hay biết tý gì về số phận cả! Đến sáng ngày 19 tháng năm năm đó tôi mới được biết cái tin đau buồn này qua bức thư của một người bạn tên là Lút-đơ-vích ở Pác-mơ. Tấm thân trinh bạch tuyệt mỹ này được an táng tại tu viện của người Phrăng-xít ngay chiều hôm đó. Linh hồn nàng, như Xê-rê-ca từng viết về Si-pi-ô A-phơ-rích-can, và tôi cũng tin như vậy, lại về với trời cao nơi từ đó nàng đã ra đi! Với linh cảm đau khổ rằng, trên dời này chẳng còn gì có thể làm tôi vui thú nữa, đã đến lúc phải chạy trốn khỏi Ba-bi-lon, khi những mối dây liên kết chắc chắn nhất này không còn nữa, tôi đến đúng cái chỗ nơi nàng đã đứng trước mặt tôi và ngồi viết để tưởng nhớ sự kiện đau thương này. Đến lúc tôi nhìn lại những dòng này, nhớ lại những năm tháng thoáng trôi qua tôi sẽ được thanh thản hơn, nhờ ơn Chúa, với ý chí dũng cảm mạnh mẽ, tôi sẽ đoạn tuyệt được với những mối bận tâm vô ích, với những hy vọng mờ ảo và kết cục bất ngờ của chúng".

Đối với Pê-tơ-ra-ca giây phút kỳ diệu ban đầu đó tựa sét đánh trong tim (nói như vậy vẫn còn là hơi nhẹ!), như có bàn tay của Tạo hoá. Từ đây dòng chảy cuộc đời ông cũng như bao số phận trên thế giới được khơi thông từ một việc lúc đầu tưởng như chẳng mấy ý nghĩa — từ ánh mắt giao nhau của hai người bạn trẻ. Trong các bài thơ tuyệt vời, nhà thơ thiên tài đã diễn tả được tâm tư của mình tài tình đến mức cho tới hôm nay bằng "những ánh lửa", nó vẫn thắp lên được tâm hồn những người thậm chí không biết tiếng Ý. Ở mọi thời đại Pê-tơ-ra-ca đều dễ hiểu như "cái Tôi" đối với bất kỳ ai đã từng trải qua thứ tình cảm bị phái đẹp lôi cuốn mãnh liệt. Còn tình yêu, như chúng ta đã biết, chẳng mấy ai né tránh cả! Tình yêu — đó là niềm khao khát của toàn nhân loại làm cho cuộc sống tràn đầy ý nghĩa, đó là Thần Ái

tình có thể nhắm vào bất cứ ai, là mặt trời sưởi ấm máu thịt và tâm hồn không bao giờ tắt.

"Khi tình như ánh nắng vàng
Soi vào rực rỡ nét nàng thanh tao
Vẻ kia nhợt nhạt, xanh xao
Sánh sao cho đặng sắc nàng trời ban"

(Xon-nê XIII)

Đan-tê từng vũ trụ hóa "tình yêu là cái thúc đẩy mặt trời chiếu sáng", nhưng chúng ta cảm nhận bức tranh sử thi "Tấn trò Thượng đế" dường như chỉ từ một phía cũng như tranh của Bốt-chi-tren-la hay Ra-pha-en, Còn Pê-tơ-ra-ca đã thả dòng chảy vũ trụ của tình yêu đi qua trái tim và những áng thơ, để rồi đã 6 thế kỷ qua niềm cháy bỏng của ông vẫn còn truyền lại cho độc giả. Những khúc xon-nê hoàn hảo, hào hứng nhất được cảm nhận dường như những gì miêu tả ở trong "Cuốn sách của các bài ca" xảy ra không phải ở thời Phục hưng mà là hôm nay, với chính bạn trong thực tế:

"Cầu phúc giờ, ngày, tháng mùa hạ ấy
Và khoảnh khắc lúc ta bỗng gặp em,
Cảm tạ miền đất, thung lũng lung linh sáng,
Nơi ta phải khuất trước đôi mắt diệu huyền"

(Xon-nê LXI)

Trước cuộc gặp gỡ định mệnh nàng Lau-ra đã có gia đình được 2 năm, Trong suốt 20 năm cuộc đời làm vợ phẳng lặng của nàng, nàng đã sinh hạ với chồng được 11 người con, như các nhà nghiên cứu về Pê-tơ-ra-ca khẳng định. Điều này chẳng hề cản trở chàng thi sĩ si tình 23 tuổi không ngợi ngợi ca "thiên thần trắng trong" như Cô gái đồng trinh của mình, càng ngày càng bùng lên khát vọng để rót tình cảm vào những vần thơ — vần sau tuyệt vời hơn vần trước. Liệu Người tình bất tử có thấu hay chăng? Liệu nàng có đọc, dù chỉ một trong số những khúc xon-nê mà

suốt 6 thế kỷ rưỡi qua hàng ngàn kẻ đang yêu đã thuộc lòng tìm lấy niềm hân hoan, hào hứng từ nguồn thơ bất tận này chăng? Nàng không thể không biết! Không thể chưa đọc được! Luật tình yêu do thiên nhiên chi phối không thể chịu nổi sự im lặng. Nếu như mời cả thế gian cùng ra làm chứng thì liệu cơn lũ tình cảm có thể làm ngơ trước cái đã sản sinh ra chúng rồi để chúng hướng vào hay không?

Cũng như Đan-tê từng dẫn dắt độc giả qua các vòng xoáy địa ngục hay lãnh địa nơi thiên đàng Pê-tơ-ra-ca cũng lôi cuốn các nô lệ và nô bộc của tình yêu vào các ngóc ngách thầm kín trong tâm hồn mình, biến họ thành những phần nhỏ của "cái Tôi" bản thân, những nỗi âu lo hay hoài nghi của chính tác giả:

"Cơn sốt này chẳng phải tình yêu?!
Bệnh tật nào khiến tôi run lập cập?
Tình yêu ơi, tình yêu là gì hỡi?
Tốt hay chăng? Trời ơi, nỗi đau buồn!
Ngọn lửa ác hay vị ngọt thống khổ!..

Trách chi nữa khi tự ta luẩn quẩn?
Tự cầm tù, than thở cũng bằng không.
Tình yêu — chết chóc như nhau trong cuộc sống,
Hạnh phúc thay cũng giống nỗi đau này,
"Khát vọng", "đau khổ" — cùng một điệu".

(Xon-nê CXXXII)

Chân thành, cởi mở và dễ hiểu đối với mọi người và mỗi người, bằng cách kể chuyện, Pê-tơ-ra-ca đã đạt tới đỉnh cao và thẳm sâu của những cuốn sách vĩ đại của nhân loại được mang một tên chung là "Xưng tội" — như của Áp-gút-xchin Bla-gien, Giăng Giắc Rút-xô hay Lép Tôn-xtôi:

"Thấy không cần mắt, kêu — không mồm,
Mong kết liễu, đồng thời lạy "Tha thứ"!

Tự thề nguyện và ngày dài lê bước
Tiếng khóc tôi — tiếng cười tôi!
Chẳng cần sống và cũng không sợ chết,
Cần sự đau khổ cho thân tôi,
Tro bụi tìm tôi — phần thưởng đời".
(Xon-nê CXXXIV)

Chất trữ tình tinh tế của nhà thơ được phát triển hữu cơ thành tính nhân văn triết học sâu sắc. Bản chất của nó được diễn đạt trong một công thức ngắn gọn: con người vô cùng phong phú tình cảm và tìm tòi được trời ban cho tình yêu chính là điểm hội tụ của các dòng thiên nhiên và mọi sự định sẵn của nó, trong con người cái vi mô được tái hiện và cái vĩ mô muôn hình muôn vẻ cũng được thể hiện. Cũng như Đan-tê, Pê-tơ-ra-ca hoàn toàn có quyền được coi là ông tổ của thời Phục hưng ở châu Âu và là người tuyên báo những quan hệ nhân văn mới cho hiện thực.

Năm 1348, khắp châu Âu lan tràn bệnh dịch tả (được nhà văn Bô-ca-xi-ô kể lại trong "Đê-ca-mơ-rôn" và cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc sáng tác tác phẩm này). Trong số hàng triệu nạn nhân có cả Người tình bất tử mà suốt 10 năm Pê-tơ-ra-ca vẫn than khóc nhớ nàng khi viết riêng hẳn một tập "Tưởng nhớ cái chết nàng Lau-ra". Lại một bước ngoặt cuộc đời — lần này thật đau khổ — chẳng khác nào ngày tận thế:

"Ánh sáng tắt, linh hồn trùm bóng tối
Mặt trời đen và trăng cũng màu tang
Trong đau đớn định mệnh đến khổ sở
Chết là hơn để xua cái tang này".
(Xon-nê CCCXXVII)

Tập thơ tưởng niệm này được liên kết với các bài thơ trước thành cuốn sách vĩ đại "Can-sô-nie-re". Nhà thơ vẫn hoàn thiện, trau chuốt và bổ sung cho đến tận những ngày cuối của cuộc đời (cả thảy có tới 7 lần sửa đổi). Tập thơ này đã đem lại vinh quang

cho ông dù ông vẫn cho rằng, tác phẩm chính của ông là các cuốn khác. Ví dụ, ông rất tin tưởng cuốn sử ca "Châu Phi" bằng tiếng La-tinh kể về chiến thắng của La Mã ở Ca-pha-ghen sẽ lưu danh muôn thủa như trường ca "I-li-át" của Hô-me. Thế nhưng lại có rất ít người biết đến tác phẩm này và nó cũng chẳng thể rung nổi những sợi dây tâm hồn mềm mại. Bù lại, nếu như muốn đánh giá mức độ hoàn hảo của một bài thơ nào đó ngày nay người ta vẫn nói: "Tuyệt, y như xon-nê của Pê-tơ-ra-ca!".

VUA LIA

SẾCH-XPIA
(1564-1616)

Có thể hoàn toàn không do dự, ngay lập tức kể tên một loạt vở bi kịch kiệt xuất như nhau của Sếch-xpia như "Rô-mê-ô và Giuy-li-ét", "Hăm-lét", "Ô-ten-lô", "Vua Lia". Bi kịch của các lứa tuổi được xây dựng trong những tác phẩm này theo một đường lớn dần: từ lúc còn trẻ cho tới khi xế bóng. Và chính tác phẩm cuối cùng của nhà soạn kịch thiên tài người Anh này được xếp trên đường đó như một đỉnh cao: nếu không phải là cao nhất thì cũng là trơ trọi nhất — rất chính xác — như vách đá giữa biển khơi cuộn sóng, tượng trưng cho nhân vật chính.

Ban đầu, như thường lệ, vở kịch được dàn dựng trên sàn diễn thủ đô. Phải sau một thời gian nó mới được xuất bản thành sách dưới đầu đề dài dòng như thời đó vẫn thường dùng: "Ngài Uy-li-am Sếch-xpia và câu chuyện có thật về cuộc đời và cái chết của đức vua Lia cùng ba cô con gái, với cuộc dời bất hạnh của chàng Ét-ga, con trai và là người kế vị của Nam tước Glốt-xơ, dưới vẻ buồn bã của một thanh niên tên là Tôm từ xứ Bét-lam được đám người hầu của nhà vua thường diễn cho ngài xem vào đêm thánh Xtê-phan trong dịp lễ Giáng sinh tại nhà hát "Quả địa cầu" ở Ben-cơ-xai, Luân Đôn".

Đã bao lần tâm trí độc giả và khán giả bị cuốn vào số phận bi thương của một ông vua bất hạnh ở vương quốc Anh già cỗi, người bị chính những đứa con gái của chính mình quay lưng, mặc cho số phận. Chuyện này được biết đến trong các tư liệu từ

thời trung cổ hay theo một số chuyện cải biên có trước thời Sếch-xpia. Nhưng chỉ dưới ngòi bút thiên tài trong một cốt truyện truyền thống những điều sâu kín của trái tim, đồng thời những mặt đen tối trong tính cách con người mới được khơi dậy và gần bốn thế kỷ qua vẫn làm những ai được xem hoặc đọc lời bộc bạch này của tâm hồn con người phải giật mình, xúc động.

Vấn đề "cha và con" vẫn luôn xuyên suốt nền văn học thế giới. Trong vở bi kịch của Sếch-xpia nó được lột tả với những nét xấu xa ghê tởm nhất. Hai cô con gái lớn được nhà vua chia cho vương quốc của mình đã tước đoạt của người cha già hơn 80 tuổi cả mái nhà nương thân, cuối cùng làm ông phát điên rồi chết. Ở tuyến hai, nhưng đồng thời với tư tưởng chính của cốt truyện cũng mở ra màn kịch thống thiết, nhưng ngược lại: Nam tước Glốt-xơ xua đuổi đứa con bị vu oan và suýt nữa thì giết anh ta, nhưng sau đó chính ông bị kẻ thù làm cho mù và đứng bên bờ cái chết. Cả ba cô con gái vua Lia đều bị bức tử: ả đầu thì bị bỏ thuốc độc, cô giữa thì bị chém, còn cô út Co-rơ-đê-li-a khi cùng một đạo quân từ Pháp trở về để cứu cha bị những người đồng bào thắt cổ chết.

Tất nhiên chính vua Lia cũng là một kẻ gàn dở: có vậy mới dễ dàng và điên rồ từ bỏ ngai vàng và vương quốc cũng như tước bỏ quyền thừa kế và tình thương dành cho cô con út, chỉ vì cô ta không tìm được những lời hoa mỹ ca ngợi tình yêu của mình đối với vua cha, và cũng vì vậy mới đuổi vị Nam tước trung thần Kent. Nhưng rõ ràng cảm tình của khán giả và độc giả vẫn đứng về phía kẻ gàn tóc đã bạc mà vẫn ngây thơ như con nít này. Và Sếch-xpia đã để cho những vần thơ cao cả được thốt ra từ miệng chính nhà vua:

"Vua Lia

Thần thánh ơi, ta đây già nua, nghèo khó,

Còm cõi tháng năm, đau khổ, khát khao.

Dù các ngươi dung túng lũ con ta nổi loạn

Chớ có giễu ta, hãy thổi cho ta,

Bùng lên ngọn lửa hận cao độ!
Ta không muốn vũ khí đàn bà — nước mắt,
Làm bẩn má ta! Đừng có hòng!
Ta trả thù bay, đồ dã man, quỷ cái
Khiến cả trời rung, càng khủng khiếp thay,
Khiếp hơn cả những gì từng được thấy!
Chúng bay nghĩ là ta khóc ư?
Ta không khóc — dù có quyền được khóc,
Nhưng con tim sẽ vỡ thành trăm bọc,
Trước khi ta được khóc thỏa thuê.
Hề đâu, ta phát điên mất rồi!".

Cao trào chú ý còn được nhân lên trong bi kịch bởi sự giận dữ của bão tố thiên nhiên. Một trong những đoạn nổi tiếng nhất không chỉ trong kịch Sếch-xpia mà còn trong làng kịch thế giới là cảnh ở thảo nguyên trống trải giữa bão tố đang nổi lên, những tia chớp loé và sấm rền vang:

"Vua Lia:
Gió ơi, gió thổi tung gò má,
Mưa rơi, mưa trút nước cuốn trôi,
Nóc chỉ gió lẫn tháp chuông sụp đổ.
Tia chớp kia tựa nguồn suy nghĩ
Xẻ đôi cây, hãy đốt mái đầu ta
Còn sấm, ngươi hãy đè bẹp dí
Mỏm thiên nhiên cùng muôn vật thành tro.
Cả lũ người vô ơn bạc nghĩa...
Bốc lên đi, gió xoáy khắp nơi!
Ánh lên chớp! Trút xuống, cả mưa nữa!
Xoáy, sấm, mưa — với ta đâu là con gái,
Ta chẳng trách các ngươi chỗ bội ơn.

Không nhường vương quốc, chẳng gọi bằng con.
Chẳng bận tâm! Dù các ngươi có ý hại.
Ta — nạn nhân các ngươi — nghèo khó, già nua, yếu ớt..."

Kịch tính lên tới cao trào khi vua Lia hoàn toàn điên hẳn. Nhưng ngay cả trong lúc lảm nhảm điên loạn ông vẫn không ngừng thốt ra những câu cách ngôn, chân lý cao siêu chửi rủa sự nhu nhược hỗn loạn của những kẻ xung quanh:

"Vua Lia:
Vua, ta tận xương tận tuỷ là vua,
Ta nhìn thẳng — thần dân run lẩy bẩy.
Ban người cuộc sống. Người làm gì vậy?
Ngoại tình ư? Kệ, đâu phải sự nhỡ cơ!
Không ai xử và ngươi cũng chẳng chết.
Lỗi này con chim, muỗi cũng vô can.
Cứ để đi! Ta đây đang cần lính!
Ngươi đó, nào nhìn — ngươi đúng kẻ từ bi,
Không cho phép nói lời lập lờ mãi.
Tất thảy mọi đàn bà nhân loại
Phân chia thành loài thú chốn thần tiên,
Nửa kia làm hậu duệ nơi địa ngục.
Nào nhân mã, nào lửa xám âm phủ
Nào bỏng rát, ốm yếu, nguy hại, hết — còn đâu!".

Nhà vua mất trí — đó là hậu quả sự suy bại đạo đức trong những người xung quanh ông. Cái chết của nhà vua — hậu quả tất yếu của sự hỗn loạn đẫm máu vây quanh ông. Xét về tổng thể, vở bi kịch là bài học đạo đức cho quá khứ, hiện tại và tương lai. Cổ nhân từng dạy: hành động trên sân khấu và trong sách vở văn chương càng bi thương thì càng soi sáng mạnh mẽ và nâng cao tâm hồn nhân loại. A-ri-stốt gọi hiện tượng đó là thoát tục.

LUY-DI-ĐẮC

CA-MÔ-EN
(1524-1580)

Một đất nước ở cực Tây châu Âu, vào thế kỷ XVI, đã sinh ra một nhà thơ mà chỉ mình ông cũng đủ sánh với cả một nền văn học. Văn học Bồ Đào Nha — đó là Luy Ca-mô-en. Chỉ dân tộc đã sản sinh ra nền văn học vĩ đại của thế giới mới có thể đánh giá được tầm cỡ của thiên tài chính trị này ở mức độ đầy đủ. Có lẽ sự đánh giá chuẩn xác nhất về người dân Bồ Đào Nha này thuộc về A-lếch-xan-đrơ Xéc-gây-ép-vích Pút-skin khi ông đưa Ca-mô-en lên ngang tầm với Đan-tê, Pê-tơ-ra-ca và Sếch-xpia:

"Đan (Đan-tê) khắc khổ chẳng chê xon-nê
Nơi Pê-tơ-ra-ca hát tình khúc cháy bỏng
Luật xon-nê Mác-bét-ta thường thích
Ca-mô-en phủ kín nỗi buồn tênh".

Thật khó mà lựa chọn cái gì xứng hơn: bản trường ca gồm 10 khúc hát hay là 356 khúc xon-nê. Nếu trường ca là một khối vàng ròng, còn xon-nê thì mỗi khúc tự nó đã là một hạt kim cương long lanh. Bản trường ca "Luy-di-đắc" gồm 10 khúc ca chứa 1102 khổ thơ tám dòng, cả thảy 8816 dòng. Luy-di-đắc là những người dân Bồ Đào Nha hậu duệ của người anh hùng truyền thuyết Lu-da. Ngợi ca dân tộc Bồ Đào Nha anh hùng, lịch sử và thiên nhiên với những người con quả cảm — đó là chủ đề chính của bản trường ca. Mở đầu là phần miêu tả cuộc thám hiểm của Vát-cô Ga-ma và những buổi đầu gặp gỡ giữa những người Bồ Đào Nha với Ấn Độ.

Những khúc ca mở đầu ngợi ca lịch sử Bồ Đào Nha dưới dạng các lời sấm hào hùng. Giữa các trích đoạn có văn phong hùng tráng có thể đọc được câu chuyện về cái chết của nàng I-nét-xa Ca-xtrô (khúc thứ 3) và sự xuất hiện của người khổng lồ A-đa-mát-xô tượng trưng cho vùng đất mũi Bu-ri.

Tất nhiên, trường ca của Ca-mô-en tràn đầy các hình tượng thần thoại đan xen giữa cổ đại và Thiên chúa giáo. Nhưng trong ngôn ngữ nguyên bản vẻ đẹp về âm điệu, vần điệu, những cái tên tuyệt đẹp nghe thật êm tai vẫn đem lại cho độc giả niềm khoan khoái kỳ lạ. Rất khó kể lại cốt truyện bản trường ca: rất nhiều điệp khúc, nhiều đoạn phụ đề. Nhưng bù lại là lòng yêu nước chân thành, bút pháp điêu luyện.

Nhà văn đương đại nổi tiếng Giô-giơ Các-đô-du Pi-rét nói về "Luy-di-đắc" như sau: "Tuyệt tác này của thi ca thế giới không chỉ thuần tuý là cuốn sử ca về những người thực dân. Trong bản trường ca đã xuất hiện ngôn ngữ của dân Bồ Đào Nha và nó được đúc kết một cách sáng tạo trong phạm vi của mình, được cá thể hóa phù hợp với các quan điểm về nhân văn và thực trạng lúc bấy giờ của đất nước".

"Bồ Đào Nha không chỉ thuần phục được các đại dương hung dữ — người theo chủ nghĩa nhân đạo người Ý Pô-li-xia-nô đã viết về chiến công của Vát-cô Ga-ma như vậy. Đất nước này còn thắt chặt được những sợi dây lỏng lẻo trong khối thống nhất của thế giới. Các dân tộc mới, những đại dương và thế giới mới đã thoát ra khỏi bóng tối ngàn năm. Còn hôm nay đất nước Bồ Đào Nha là người lãnh đạo, chàng lính canh tỉnh táo cho toàn thế giới".

Bản anh hùng ca của Ca-mô-en tràn đầy hình tượng cao cả, miêu tả hào hùng về lịch sử Bồ Đào Nha, các chi tiết quý giá gắn liền với "thời hoàng kim" của người thủy thủ vĩ đại và là kẻ đi chinh phục không nương tay Vát-cô Ga-ma. Lối kể chuyện sử thi trong các khổ thơ trang nghiêm hệt như khúc nhạc khải hoàn nơi thánh đường:

"Hãy cho tôi tiếng nhạc giục dã,
Đừng sáo thường hay tù và làng quê,
Mà kèn trận, rầm rập, mạnh mẽ
Đến vỡ ngực, đến má đỏ rực lên.
Để bài ca tôi xứng niềm chiến thắng,
Của những kẻ vây quanh Thần Chiến tranh
Để lời ca vang vọng khắp thế gian
Xứng với lời thơ — phần thưởng thiêng liêng này".

Tại nước Đức, thơ ca của Ca-mô-en cũng được đánh giá cao. Nhà văn Phi-đơ-ric Ste-ghen từng nói: "Luy-di-đắc" kết hợp được trong mình những nét của ngôn ngữ và thi ca Bồ Đào Nha mà cho đến tận bây giờ tôi vẫn thầm thán phục: đó là vẻ mỹ miều, sâu thẳm tình cảm, làn hơi thơm tho mềm mại gần như của trẻ thơ, sự nhạy cảm ngọt ngào và cả sự uỷ mị huyền diệu. Tất thảy được diễn tả bởi cách hành văn trong trẻo, mạch lạc giản dị, không thể đẹp hơn, đầy đủ hơn được nữa".

A-lếch-xan-đrơ Gum-bôn cũng ca ngợi bản trường ca này của Ca-mô-en: "Tôi có thể khẳng định rằng, chí ít ra là với tư cách người quan sát thiên nhiên — ông nói - trong "Luỳ-di-đắc" không có chỗ nào mà lòng nhiệt tình của nhà thơ, vẻ mỹ miều của các vần thơ, những vần điệu ngọt ngào uỷ mị lại sai lệch với các hiện tượng được miêu tả. Ông thật tuyệt vời khi miêu tả sự giao lưu thường xuyên của không khí với biển cả, những dáng mây hài hòa muôn hình muôn vẻ trên mặt biển khơi. Ca-mô-en chính là họa sĩ của biển cả với đầy đủ ý nghĩa của từ này". Gum-bôn cũng đánh giá cao sự miêu tả những "Cỗ máy thế giới" (theo cách nhìn kiểu Đan-tê) và phong cảnh đảo Tình yêu, "cảnh tuyệt nhất trong các thắng cảnh".

"Luy-di-đắc" được đánh giá cao tại nước Pháp. Môn-téc-xhi-ô đã viết: "Người Bồ Đào Nha khi vượt Đại Tây dương đã phát hiện ra mỏm tận cùng phía nam châu Phi dẫn ra đại dương đến phía đông Ấn Độ. Tất thảy những hiểm nguy đe doạ họ trên đại

dương và việc tìm ra Mô-dăm-bích, Me-lin-đa. Ca-li-cút đều được Ca-mô-en ghi lại trong bản trường ca, cũng tuyệt như vẻ đẹp của "Ô-đi-xê" hay "Ê-nê-ít". Những lời đánh giá cao nhất về Ca-mô-en của La-măng-gin hay V. Huy-gô cũng được biết đến.

Tương truyền rằng, sau khi làm ăn ở Ấn Độ và viết nốt trường ca "Luy-di-đắc", nhà thơ quay về Bồ Đào Nha, nhưng khi đến gần tới nơi một cơn bão khủng khiếp ập đến, tàu bị đắm, Ca-mô-en bơi được vào bờ trên tay vẫn giơ cao tập bản thảo đã ướt nhoè. Nhà vua ban cho ông ân huệ hưởng lương suốt đời nhờ bản trường ca, nhưng chẳng được bao nhiêu và cái chính là cũng không mấy khi đều đặn. Ca-mô-en lâm vào cảnh nghèo túng và mất năm 1580.

Có một sự đồng điệu êm ái dần dần được xuất hiện trong những bản dịch sang tiếng Nga hay nhất trên giấy ảnh các khúc xon-nê này. Quá trình đã diễn ra trong suốt 400 năm.

"Bão tố!
Gió từng cơn khủng khiếp
Ầm ầm giữa khơi xa
Như núi trước vực sâu
Vượt Ba-by-lon đỉnh tháp.

Trước sóng cao muôn trượng
Con tàu dập, rồi xô
Tựa như chiếc thuyền nhỏ
Giữa bơ vơ muôn trùng

Trên tàu lớn Páp-lô
Cột buồm đã gãy nửa
Tấn bi kịch không dứt
Cầu nguyện thẳm trời xa

Trên tàu Cô-e-lô
Tiếng người càng huyên náo
Hạ cột buồm mạnh bạo
Vững vàng, bình thản hơn.

Khi đỉnh gió vừa tắt
Lại hiện sóng thủy thần
Khoét vực sâu thăm thẳm
Dữ dội mà hoang sơ

*Nốt, Áp, Bo, Ác-vi**
Bị sóng bạc giận dữ
Dìm xuống đáy bể sâu
Đêm đen khủng khiếp đã qua
Thắp lên vùng cực ráng màu tóc tang".

*Nốt, Bo-rây (tiếng Hy Lạp) là luồng gió Nam và Bắc; áp, ác-vi-lon (tiếng La-tinh) cũng là luồng gió Nam và Bắc.

ĐÔN KI-SỐT

XÉC-VAN-TÉC
(1547-1616)

Đôn Ki-sốt là hình tượng phổ biến bậc nhất trong văn học thế giới, một trong số ít đã được dựng thành tượng (nổi tiếng nhất là bức tượng tại Ma-đơ-rít, và phiên bản được dựng ở Mát-xcơ-va là quà tặng của nhân dân Tây Ban Nha). Đôn Ki-sốt cũng là một trong những nhân vật khó hiểu cho tới tận bây giờ. Đôn Ki-sốt là ai? Kẻ lập dị hay người mộng mị? Đương nhiên! Dù sao thì chàng hiệp sĩ có bộ dạng thiểu não này cũng có một triết lý đau khổ, dĩ nhiên là của chính tác giả. Triết lý này được trình bày rõ ràng tỉ mỉ ngay ở phần I cuốn tiểu thuyết. Người ta thường ít khi nhớ đến nó, nhưng chính ở đây mở ra chìa khóa để hiểu đúng tác phẩm cũng như tình tiết cốt truyện.

Khuynh hướng thực tại được chứa đựng trong các lời bàn luận của Đôn Ki-sốt về những lý tưởng ở thế kỷ vàng. Chúng đã mất đi, nhưng không phải là không thể quay trở lại. Sứ mạng trả lại những tư tưởng này sẽ do chính nhân vật trong tiểu thuyết bất hủ của Xéc-van-téc đảm nhận:

"Ôi tuyệt thay thủa xa xưa ấy, thế kỷ mà người xưa mệnh danh là Vàng! Không phải vì vào thế kỷ sắt của chúng ta vàng có giá trị rất lớn, còn ở thời hạnh phúc đó thì được cho không, mà bởi vì dân lúc đó không biết tới các từ: của anh và của tôi. Vào thủa sung sướng đó mọi thứ đều là của chung. Để có thức ăn hàng ngày chỉ cần giơ tay chạm vào các cây sồi hùng vĩ, thế là cành lá sẽ sà xuống cho ta cơ man nào là quả ngọt chín mọng. Những

dòng suối chảy xiết hay những mạch nước ngầm trong veo làm tan biến cơn khát của con người bằng làn nước thơm tho, trong vắt vô tận. Những con ong chăm chỉ và thông minh xây tổ trong những kẽ đá hay bọng cây sẵn lòng thết đãi thoải mái bất kỳ ai những thành quả lao động ngọt ngào nhất của mình... Trung thực, thẳng thắn không bị pha tạp lẫn giả dối, đạo đức giả và xảo quyệt. Thời đó vụ lợi và thiên vị không đủ sức thoá mạ hay cám dỗ, công lý có quyền lực vô hạn, còn ngày nay thì bị chúng phỉ báng, truy đuổi và cám dỗ. Luật tự do cá nhân không làm cho quan toà phải trăn trở vì thời đó chẳng có ai, chẳng vì cái gì để mà xét xử. Đám thanh nữ, như tôi đã nói, ở mọi nơi có thể đi lại nắm tay vô tư chả cần giữ ý tứ, không sợ ai đó chòng ghẹo vì suồng sã hay chiếm đoạt. Còn nếu họ không còn trinh trắng nữa thì đó là vì ý muốn của họ mà thôi. Còn giờ đây, vào cái thời lỗ mãng của chúng ta, bọn họ trở nên yếu đuối dù người ta đã giam hay khóa chặt họ trong loại mê cung mới na ná như thời Cơ-rít; bởi lẽ bệnh tình truyền nhiễm có trong cả không khí, nhờ cái thói thượng lưu đáng nguyền rủa mà nó len lỏi khắp kẽ hở, thói kênh kiệu của họ cũng khó lòng trụ nổi trước căn bệnh này. Theo năm tháng, thế giới này càng độc ác và với mục đích nhằm bảo vệ bọn họ, cuối cùng đã lập ra đoàn hiệp sĩ viễn du có nhiệm vụ che chở cho các cô gái, trợ giúp các bà góa, giúp đỡ những kẻ mồ côi, nghèo khó. Và tôi cũng thuộc đoàn hiệp sĩ này...".

Niềm tin của Đôn Ki-sốt là *"Ta theo mệnh trời được sinh ra vào thế kỷ sắt để biến nó lại thành vàng"*. Sau đó Đôn Ki-sốt bổ sung thêm: "Ta nguyện làm hiệp sĩ và thề sẽ bảo vệ những ai bị bọn quyền thế chà đạp, áp bức". Nếu như nhìn vào các trích đoạn nhỏ trong tiểu thuyết qua lăng kính những điều nói trên, chúng ta sẽ nhìn nhận theo một cách khác — đó là việc bênh vực các cậu bé khỏi trận đòn của chủ, việc giải phóng tù khổ sai, đấu tranh với bè lũ quỷ ác tưởng tượng — tất cả chỉ là những nỗ lực tuyệt vọng để quay trở lại với các lý tưởng đã mất của thế kỷ vàng.

Đôn Ki-sốt — người anh hùng đơn độc, nhưng không phải hành động trong chân không. Quanh người hiệp sĩ là cả đám

đông các nhân vật (đếm được 669 nhân vật trong tiểu thuyết). Và tất nhiên trong số đó có chàng lính cấp giáo, trung thành Xan-chô Păng-xê. Tên anh ta cũng trở thành danh từ chung như tên người chủ. Hình ảnh người nông dân Tây Ban Nha được lưu danh muôn đời trong bức tượng đồng ở Ma-dơ-rít và Mát-xcơ-va cùng với Đôn Ki-sốt. Xan-chô đối lập hoàn toàn với chàng Hiệp sĩ Mặt buồn: anh ta hoàn toàn thích nghi được với tất cả mọi biến cố của cuộc sống khắc nghiệt; óc thực dụng nông dân và nhanh trí bẩm sinh giúp anh ta thoát được bất cứ hoàn cảnh bất lợi nào.

Nhưng vẫn có một điểm chung cho cả hai nhân vật thuộc các tầng lớp khác nhau này: Xan-chô cũng không mất lòng tin vào tương lai tốt đẹp, hy vọng chân thành rằng, ngày mai sẽ tốt hơn ngày hôm qua. Có lần niềm hy vọng ngây thơ này của anh ta đã gần như trở thành hiện thực. Số phận run rủi (đúng hơn là do ý muốn kỳ quặc của công tước và đám quần thần định đánh lừa Đôn Ki-sốt) khiến Xan-chô thành thị trưởng của một thành phố nhỏ mà anh ta ngờ là đảo hứa. Trong một thời gian ngắn ở cương vị này, nhờ sự nhạy bén trước thực tiễn, Xan-chô Păng-xê đã thể hiện khả năng xuất chúng của người lãnh đạo và vị quan tòa công minh. Duy chỉ có một điều, thật đáng tiếc, mà Xan-chô chưa làm được: đuổi hết các "ngài đáng kính" và "đấng đáng kính" đã từng làm anh và mọi người chán ớn, tồi tệ hơn cả loài muỗi.

"Đôn Ki-sốt" không thuần túy là truyện châm biếm trần trụi hay châm biếm quá khứ. Tiểu thuyết của Xéc-van-téc đúng hơn là tấn bi hài với ẩn ý triết lý nghiêm túc. Triết lý này hướng vào tương lai, xứng với lời bàn hào hứng của tác giả và nhân vật của ông về gánh nặng và sự nguy hại của mọi cuộc chiến với một kết luận rất nhân văn: "Cái đích của chiến tranh là hòa bình". Hơn ai hết Xéc-van-téc có quyền khẳng định như vậy. Thời trẻ ông từng là một người lính dũng cảm, bị thương trong trận chiến với hạm đội Thổ, đã nếm trải tất cả những gì khủng khiếp khi bị bắt làm tù binh ở An-giê-ri, ông biết rất rõ những gì ông nói.

Nỗi bất hạnh của Đôn Ki-sốt là ở chỗ ông cố gắng nuôi dưỡng luật danh dự của người hiệp sĩ trong khi chẳng ai thèm

nghĩ đến danh dự và lòng vị tha cả. Thế mới là lẽ đời! Thất bại và tiếp đến là chế nhạo tất yếu cũng vẫn sẽ theo duổi Đôn Ki-sốt trong cả thời nay như bất kỳ thời nào. Và cũng vì vậy ông mới bất tử.

Nhiều thiên niên kỷ sẽ qua, hay nhiều, nhiều hơn nữa. Cuộc sống trên trái đất này chắc chắn sẽ đổi thay, nhưng bản chất con người thì chưa chắc: mọi cái sẽ vẫn bị nhược điểm cũ đè nặng — thế hệ sau vẫn cứ lặp lại sai lầm của thế hệ trước. Kỷ nguyên nguyên tử rồi sẽ kết thúc, chắc chắn sẽ xuất hiện kỷ nguyên nào đó khác như phô-tôn, xoắn, kỷ nguyên mà con người có thể di chuyển dễ dàng trong vũ trụ và gì nữa cũng chẳng biết. Cũng có thể sau hàng tỷ, tỷ tỷ năm, loài người, như Xi-ôn-cốp-xki từng tiên đoán, sẽ tự phát xạ. Nhưng dù cho bao thời đại, kỷ nguyên có trôi qua đi chăng nữa, dù cho số phận có đưa đẩy hậu thế của chúng ta tới chân trời góc bể nào của vũ trụ đi chăng nữa, hình ảnh kẻ lập dị có nụ cười trẻ thơ trên khuôn mặt đã nhăn nheo vẫn luôn luôn bên họ. Và thậm chí trên những hành tinh chưa được biết tới, trong những khoảng không bao la của vũ trụ, trong số các sứ giả của Trái đất mặc những bộ đồ du hành vũ trụ phát sáng bỗng dưng lại lờ mờ thấp thoáng bộ giáp trụ đã nhàu nát của Đôn Ki-sốt. Bởi chính Đôn Ki-sốt từng mơ ước: *"Làm cho mọi người tốt hơn, dù chỉ là một chút so với trên thực tế"*.

RÔ-BIN-XƠN CRU-XÔ

ĐỀ-PHÔ
(1660-1731)

Truyện về những cuộc phiêu lưu của Rô-bin-xơn là một cuốn sách rất kỳ lạ. Để lại ấn tượng trong ký ức của những ai từng chạm đến nó (còn ai mà chưa tiếp xúc với nó trên thực tế là không có) không chỉ là một cốt chuyện tuyệt vời chẳng giống với bất cứ truyện nào mà còn cả những đặc điểm của chính cuốn sách như khổ sách, chữ, giấy và bìa, thậm chí còn cả mùi nữa và nhất định là tranh minh họa (thường của họa sĩ Giăng Gra-vin).

Tôi vẫn nhớ — và cho đến chết cũng chẳng quên — "Rô-bin-xơn" của tôi trước cả lúc tôi được tận mắt thấy cuốn sách mẹ đã kể cho tôi nghe nhiều lần — giờ đã là thời thơ ấu xa xăm lắm rồi. Bà thường kể lại theo phim, bởi chính cuốn sách đó bà cũng chỉ đọc hồi còn bé. Nhân vật chính trong bộ phim xưa đó (một trong những bộ phim nổi đầu tiên) do Pa-ven Ca-đô-trơ-nhích-cốp đóng — một ngôi sao đang nổi của điện ảnh Xô-viết. Và như điều này tất phải xảy ra, tôi và anh ấy cùng nằm một khoang trên tàu khi anh đi đóng bộ phim này.

Đó là năm 1944, chiến tranh sắp kết thúc, tôi và mẹ trở về từ Nô-vô-xi-bia nơi chúng tôi sơ tán suốt 2 năm. Hóa ra chàng "Rô-bin-xơn Nga" cũng sống ở Nô-vô-xi-bia suốt thời gian chiến tranh khi cùng tập thể Nhà hát tuổi trẻ Lê-nin-grát - nơi anh công tác — đi sơ tán. Từ Nô-vô-xi-bia anh đến A-ma A-ta để đóng phim của Xéc-gây Êy-gien-stên. Một trong những vai đạt nhất của anh là Vla-đi-mia Xta-rít-xki trong tập hai của bộ phim "I-

van hung dữ". Còn khi tôi làm quen với anh, anh sắp đóng phim "Rô-bin-xơn Cru-xô". Hành trình suốt nửa đất nước quá đủ để chúng tôi nói chuyện thoả thuê. Ca-đô-trơ-nhích-cốp thường bế tôi — khi đó tôi vẫn còn là một cậu bé — và say sưa kể cho tôi nghe về vai diễn sắp tới. Tất nhiên, bản thân tôi không nhớ được nhiều lắm, nhưng dù sao vẫn cứ nhớ được vài điều. Phần còn lại thì sau này mẹ tôi kể nốt. Về sau mọi thứ cứ lẫn lộn trong đầu bà — nào là đường dài dằng dặc, diễn viên, Rô-bin-xơn, chàng Thứ sáu, mãi sau này khi tôi đã trưởng thành mẹ mới say sưa kể cho tôi một câu chuyện kỳ thú về một người bị bão hất lên đảo hoang.

Lúc đó chúng tôi sống ở cảng Ác-tua vừa được giải phóng khỏi quân Nhật. Những quyển sách cũ bằng tiếng Nga ở đó thì không có, còn quyển mới thì chưa được xuất bản. Tôi còn nhớ nỗi thất vọng của mình lúc nhập trường, lần đầu tiên tôi vào thư viện nghèo nàn và hỏi mượn cuốn sách mà tôi hằng nằm mơ. Than ôi, ở thư viện không có "Rô-bin-xơn Cru-xô". Nhưng không lâu sau số phận đã mủi lòng với tôi. Mấy đứa bạn học cùng lớp bí mật rỉ tai tôi rằng có thể mượn được quyển sách thèm muốn đó trong một đêm ở chỗ người hàng xóm — dân lưu vong trắng. Với "đối tượng" này, những người bị phiêu bạt khắp thế giới sau cách mạng, chúng tôi, đám con cái bộ đội bị nghiêm cấm tiếp xúc. Thế nhưng Rô-bin-xơn vẫn mạnh hơn những điều cấm kỵ về tư tưởng.

Thế là cuốn sách được gói trong tờ báo nằm gọn trong cặp sách của tôi. Tới tận bây giờ tôi vẫn nhớ cái mùi đặc biệt của những trang giấy đã ố. Tôi có được một ấn phẩm rất cũ, qua rất nhiều tay rồi — không còn bìa, đúng ra là một tập những tờ giấy đã ngả vàng bị quăn ở các góc vì quá cũ (thật lạ, qua tay hàng trăm, nếu không phải hàng nghìn người, vậy mà không một trang bị thất lạc). Mới cái tít mà đã làm tôi nghẹn cả thở: "Cuộc đời và những cuộc phiêu lưu kỳ lạ của Rô-bin-xơn Cru-xô, người thủy thủ từ Oóc-ca, người đã trải qua 28 năm hoàn toàn cô độc trên một hoang đảo gần bờ biển châu Mỹ, gần cửa sông Ô-ri-nô-cô

nơi anh ta bị dạt vào trong một vụ đắm tàu, cả thủy thủ đoàn bị chết, cùng lời thuật lại việc anh ta bất ngờ được bọn cướp biển cứu do chính tay Rô-bin-xơn viết lại". Không phải một cái tên — mà cả một bản trường ca.

Không, đó không còn là việc đọc nữa mà là một hành động thiêng liêng nào đó. Sáng hôm sau tôi đã phải trả cuốn truyện rồi nên tôi phải đọc liền một mạch trong phần ngày còn lại cho đến chiều tối, thực ra suốt cả đêm nữa. Cho tới giờ tôi vẫn nhớ hết tất cả. Toàn thân sởn gai ốc khi nhớ lại đoạn Rô-bin-xơn nhìn thấy vết chân người trên bờ cát. Bởi nó được viết bằng thứ ngôn ngữ rất giản dị (không phải vô cớ mà Lép Tôn-xtôi kêu gọi học tập văn phong bình dị của Đề-phô).

"Một lần vào khoảng giữa trưa tôi đi dọc bờ biển đến chỗ chiếc thuyền và bỗng nhìn thấy vết chân trần của người hằn rõ trên cát. Tôi sững lại như bị sét đánh hay như thấy ma. Tôi nghe ngóng, đảo mắt nhìn quanh, nhưng không nghe, không thấy điều gì khả nghi cả. Tôi chạy lên bờ dốc để xem địa thế cho rõ, rồi lại tụt xuống, đi tới đi lui khắp bờ biển — cũng chẳng có gì cả: chẳng có một dấu chân nào khác nữa. Tôi bước lại nhìn và khẳng định xem có đúng là vết chân người thật không hay là do tưởng tượng. Nhưng không, tôi không nhầm; đây chính là vết chân: tôi nhận ra rõ gót chân, các ngón và lòng bàn chân. Làm thế nào mà có ở đây được nhỉ? Tôi đoán loạn cả lên, nhưng không tài nào đoán ra. Tôi bối rối thực sự, tai ù lên và đi về nhà — pháo đài của tôi — mà cảm thấy như đất sụt dưới chân. Tôi hoảng sợ tột bậc: cứ hai, ba bước lại ngoái lại đằng sau, sợ từng bụi rậm, cái cây, mỗi gốc cây ở đằng xa tôi lại ngỡ là người. Các bạn không thể hình dung được mọi vật đều có những hình thù quái đản bất ngờ trong trí tưởng tượng bị kích động của tôi như thế nào, những ý nghĩ hoang dại nào lướt trong đầu tôi hay những quyết định ngớ ngẩn như thế nào suốt dọc đường".

Tôi vẫn còn nhớ cả nỗi khiếp đảm trước bức tranh vẽ bộ xương người, vẻ hân hoan khi chàng Thứ sáu xuất hiện và thở phào nhẹ nhõm khi đọc tới trang cuối với kết thúc có hậu... Về sau tôi đã

nhiều lần đọc đi đọc lại tiểu thuyết bất hủ này của Đề-phô và lần nào trong tôi cũng quay trở lại nỗi vui sướng kỳ lạ của lần đọc đầu tiên, lần đầu, lần tiếp xúc thiêng liêng với tuyệt tác này.

Thế thì đâu là bí mật của cuốn sách kỳ diệu này? Tại sao có nhiều người không cùng, thậm chí đối lập nhau về thế giới quan, lại đồng tình gọi nó là tuyệt tác văn học. Có lẽ là bởi trong đó có *Tình yêu cuộc sống* và *Tình yêu con người*, niềm tin vô bờ vào khả năng, năng lực của con người có thể vượt qua được cả những điều không thể. Thế ở đâu ra cái lực hấp dẫn, đơn giản là ma lực, đối với tiểu thuyết của Đề-phô? Có lẽ, bí mật rất đơn giản, bất cứ ai trong tiềm thức cũng đều muốn nếm trải những gì đã ập lên đầu chàng thủy thủ dũng cảm kiên cường từ Oóc-ca tên là Rô-bin-xơn Cru-xô. Tất nhiên mỗi người đều có cách nhìn nhận riêng của mình, cách đọc riêng về những cuộc phiêu lưu kỳ lạ của Rô-bin-xơn. Nhưng dù sao Rô-bin-xơn vẫn là chung cho mọi người, được mọi người yêu mến. Bí mật của "Rô-bin-xơn Cru-xô" ở chỗ anh ta liên kết lại được mọi người.

Tái bút. Vào những năm 80, con trai cả của tôi sắp tốt nghiệp phổ thông và tôi không tài nào chọn được món quà cho con. Cuối cùng, tôi chợt nghĩ "Liệu còn có gì trên thế giới hay hơn "Rô-bin-xơn Cru-xô"? Phải tất tả ngược xuôi tôi mới có được toàn tập "Rô-bin-xơn", tức kèm cả phần tiếp theo về các cuộc phiêu lưu ở Nga và các nước khác của anh ta. Do nhà xuất bản "A-ca-đe-mia" xuất bản. Và đương nhiên phải có tranh minh họa bất hủ của Giăng Gra-vin.

TÁC-TUÝP

MÔ-LI-E
(1622-1673)

Cả một dòng hài kịch xuất sắc thuộc về Mô-li-e. Tuy nhiên chỉ có một vở trở thành tiêu biểu, bất hủ trong mọi thế kỷ. Tác-tuýp — kẻ đạo đức giả, dối trá, giả nhân giả nghĩa (Đông Gioăng không được tính đến, vì đó là hình tượng chung của cả châu Âu). "Tác-tuýp" không chỉ là vở nổi tiếng nhất mà còn là vở đem nhiều đau khổ nhất cho nhà soạn hài kịch vĩ đại người Pháp này: ba lần phải sửa lại, vì bị kiểm duyệt, 5 năm bị cấm và bị săn đuổi ráo riết khiến sức khoẻ của Mô-li-e bị tổn hại, dẫn đến cái chết của ông. Tác giả hiểu rất rõ sức công phá của đứa con tinh thần yêu quý của mình. Không phải vô cớ khi xuất bản ông đã viết lời đề tựa dài, kể rõ mọi việc:

"Có rất nhiều lời bàn tán về vở hài kịch này, suốt một thời gian dài nó đã bị công kích nhiều, trên thực tế những con người bị chế giễu trong đó đã chứng minh rằng, ở nước Pháp họ có quyền lực còn mạnh hơn cả những người mà cho tới giờ tôi vẫn chế nhạo. Những kẻ đỏm dáng, các vị hay ra vẻ, những đức ông bị cắm sừng, các ông lang chịu cắn răng để người ta lôi ra sân khấu và thậm chí còn giả bộ rằng, những nhân vật lấy nguyên mẫu từ họ mua vui cho họ ít hơn là cho đám công chúng khác. Thế nhưng những kẻ đạo đức giả ấy không thể chịu nổi sự chế nhạo. Bọn họ lập tức hốt hoảng, la ó từ các hàng ghế đòi chấm dứt ngay cái xấc xược do tôi đã lột trần bộ dạng của họ, do tôi đã dám nghi ngờ cả những trò mà rất nhiều vị đáng kính cũng

dính vào. Bọn họ không thể dung tha cho tội này và tất cả như một nổi đóa lên công kích vở hài kịch của tôi... Nếu như sau này mục đích của vở hài kịch là đả kích thói hư tật xấu của người đời thì việc gì nó phải tránh né? Những thói xấu bị vạch trần trong vở kịch của tôi gây hậu quả cực kỳ nguy hiểm đối với quốc gia, còn nhà hát, như chúng ta đã thấy, có khả năng to lớn để chấn chỉnh đạo đức. Ngay cả những tác phẩm kiệt xuất về đề tài đạo đức thường có ảnh hưởng ít hơn so với các tác phẩm châm biếm bởi chẳng có gì làm cho con người "nhột" hơn bằng cách thể hiện các nhược điểm của họ. Vạch trần thói hư tật xấu cho bàn dân thiên hạ cười là chúng ta đã giáng một đòn chí mạng vào bọn họ. Chỉ trích thì còn chịu được chứ đem ra làm trò cười thì không. Nói cách khác thà chịu mang tiếng là độc ác chứ chẳng ai muốn bị bêu riếu cả".

Vậy thế lực không thể vượt qua mà Mô-li-e cả gan định "mưu sát" và cả chính vua Mặt trời cũng đành bó tay là ai? Là Giáo hội! Vua Lút-vích 14 đã không kịp cho vở hài kịch được công diễn sau bao rào cản (dù đã đổi tên) khi Đức Tổng giám mục Pa-ri giận dữ phán: "Người chúng tôi mật báo rằng, vào thứ sáu ngày mồng 5 tháng này, tại một trong số các nhà hát thành phố đã diễn ra vở hài kịch cực kỳ nguy hiểm dưới cái tên mới là "Kẻ lừa đảo". Nó còn nguy hiểm hơn với tôn giáo, vì dưới cái lốt lên án thói đạo đức giả, việc mộ đạo giả dối nó đưa ra cái cớ để phán xét cả những ai mộ đạo thực sự...". Tổng giám mục quả là tinh đời: "Tác-tuýp" không chỉ đánh vào một vài kẻ lẻ tẻ mà còn đánh cả hệ thống Giáo hội về tổng thể, cả truyền thống lẫn hệ tư tưởng của nó.

Dù Mô-li-e có nương tay khi viết những lời vạch trần, gạch bớt những câu chết người trong đó thì đôi tai hóng hớt của đệ tử giáo hội — những kẻ đạo đức giả vẫn cứ dỏng lên trong mỗi lời của vở kịch nổi loạn này. Không thể gột rửa kẻ giả nhân giả nghĩa được! Tác-tuýp, hắn là ai — kẻ làm náo động cả tổ ong bò vẽ? Tên đểu cáng trời đánh, kẻ lẩn trốn (vào cuối vở kịch mới vỡ ra rằng, hắn trốn chạy công lý dưới một cái tên khác). Để che

đậy những tội lỗi cũ, kẻ giả nhân đã đeo chiếc mặt nạ một con chiên ngoan đạo. Lời hắn nghe ngọt lịm, toàn những câu kêu gọi hãy vì cuộc sống mộ đạo. Nhờ đó hắn đã lấy lòng được kẻ chất phác nhu nhược tên là Ô-rơ-gôn, kẻ đã vội quýnh lên ca ngợi hết lời "người bạn" của mình:

"Tôi gặp anh và mến, mến mãi
Ở nhà thờ hằng cầu nguyện gần tôi
Quỳ lạy gối như con chiên ngoan đạo
Anh thích làm mọi người chú ý thôi.

Lúc bất chợt thốt lên lời rên rỉ,
Khi giơ tay khấn trời, ngấn rưng rưng
Lúc úp mặt lâu lâu hít đất bụi
Khi ra về anh chạy vội dọc hành lang
Trao tôi ở sảnh lọ nước thánh,
Nể tình trời tôi mời anh nán lại
Và từ đó hạnh phúc tràn nhà vui..."

Tác-tuýp xuất hiện ngoài sân khấu không phải ngay lập tức, và đương nhiên là dưới mặt nạ kẻ mộ đạo. Việc đầu tiên mà anh ta làm là rút chiếc khăn tay để phủ lên bộ ngực hớ hênh của cô người hầu:

"Hãy che đi bộ ngực hở hang
Làm như vậy là ngươi vạch đường
Cho tư tưởng, ham muốn bậy bạ!"

Thế nhưng chỉ đến cảnh sau kẻ đạo đức giả đã lộ nguyên hình, ra sức tán tỉnh vợ kẻ đã cưu mang mình:

"Cho dù anh có là chiên
Thì anh vẫn cứ là nguyên con người
Sắc em sức mạnh tuyệt vời
Khiến cho ý chí phải lùi thiên nhiên...

Không, anh giấu kỹ mối tình cháy bỏng,
Khỏi cặp mắt sói lang tò mò.
Tin anh đi, chớ có ngần ngại!
Anh sẵn sàng dâng hiến người anh yêu.
Nồng nhiệt — không sợ đời chê,
Mãn nguyện — khỏi phải lo lắng!"

Điểm nút được mở ra nhanh chóng và thật bi thảm. Sau khi được kẻ gàn Ô-rơ-gôn đồng ý cho lấy con gái, được thừa hưởng ngôi nhà cùng của cải (theo truyền thống của thể hài kịch) tên đạo đức giả và dâm đãng này âm mưu đuổi hết những kẻ từng cưu mang hắn ra khỏi nhà. Chưa hết, hắn còn viết đơn tố giác Ô-rơ-gôn với nhà vua. Và nhà vua, hệt như "Chúa từ ô tô" bước ra bảo đảm cho vở hài kịch có đoạn kết hạnh phúc, trừng phạt tên lừa đảo Tác-tuýp:

"Đức vương quân — kẻ thù của dối trá,
Tinh tường thay, chẳng thoát cả bịp bợm, ranh ma.
Ngài tỏ từ xa, nghiêm ngặt,
Thấu bản chất, phạt cái bất công.
Không thể bị tâm tư xâm lấn
Lý trí này chẳng biết đến cực đoan".

Thêm một "kẻ thù" lớn nữa của thói dối trá — đó chính là tác giả, người đã viết ra những lời này. Có lẽ vì vậy ngày nay cũng có đủ cơ sở để gọi thế kỷ của vua Mặt trời là thế kỷ Mô-li-e.

CAN-ĐÍCH

VÔN-TE
(1694-1778)

Thế kỷ Ánh sáng để lại cho nhân loại một lớp nhà văn kiệt xuất cùng các nhà tư tưởng uyên thâm. Nhưng trong số đó chỉ có một cái tên đã trở thành danh từ chung ngay từ đương thời và trên thực tế là hiện thân của cả thời đó. Đó là Vôn-te (thực ra đây là bút danh, còn tên khai sinh của ông là Phơ-răng-xoa Ma-ri A-ru-ê). Một thời gian dài "người theo Vôn-te" từng đồng nghĩa với "kẻ hoài nghi".

Vôn-te đã sáng tác được một khối lượng lớn các tác phẩm gồm: chính kịch, bi kịch, hài kịch, truyện vừa, trường ca, nhiều tuyệt tác thi ca, văn đả kích, truyện cổ tích, châm ngôn, truyện lịch sử, văn triết học. Đó là chưa kể đến khối lượng tài sản thư tín phong phú (đã được xuất bản dày tới hàng chục tập). Thư từ hồi đó có vai trò quan trọng còn hơn cả báo chí thời nay. Nhưng tiếng vang lớn nhất đem lại cho nhà thông thái xứ Phe-rơ-nây (mọi người ở vùng chân núi An-pơ gọi ông như vậy) là cuốn "Truyện ngắn triết học" — "Can-đích". Sau này nhà văn Gét-bớt U-ên-xơ đã dành một trong những cuốn tiểu thuyết của mình để: "Mãi mãi tưởng nhớ Can-đích".

Cuốn truyện vừa này, hay còn gọi là tiểu thuyết ngắn, gồm gần 100 trang, cũng có một số phận long đong. Nó được hoàn thành bí mật, thậm chí với ngay cả bạn bè thân thích nhất (một vài nhà nghiên cứu văn học khẳng định rằng, chỉ được biết trước có 3 ngày, mặc dù con số khác có vẻ chính xác hơn — 3 tuần),

được xuất bản giấu tên và theo bản án của tòa, ngay lập tức bị đao phủ đốt trên quảng trường tại Giơ-ne-vơ. Tất nhiên điều đó chỉ làm tăng thêm sự nổi tiếng cho tuyệt tác vủa Vôn-te: ngay năm đầu (1759), khi ngọn lửa trên quảng trường ở Giơ-ne-vơ chưa kịp lụi thì ở khắp các nước nó đã được xuất bản không dưới 13 lần. Suốt thời gian dài, tác phẩm này là cuốn sách bán chạy nhất châu Âu.

Tên nhân vật chính theo tiếng Pháp nghĩa là "Anh chàng chất phác". Hành động của truyện khá nực cười, được diễn ra tại khắp các nước của thế giới Cũ và Mới, nơi các nhân vật qua lại cứ vèo vèo. Lời văn đầy ước lệ, ẩn ý: ví dụ, thần dân của vua Phổ thì gọi là "dân Bun-ga-ri", còn người Pháp lại gọi là "a-va". Một cuộc chiến đẫm máu giữa những người này đã nổ ra, được tái hiện lại với sự chính xác từ thực tế cuộc chiến 7 năm. Điều này giúp Vôn-te lên án gay gắt chế độ độc tài, vạch trần những điều khủng khiếp, tai hại của bất cứ cuộc chiến tranh nào. Mở đầu, truyện ngắn cất lên giọng mỉa mai:

"Liệu có gì đẹp hơn, sinh động, tuyệt vời và ngọt ngào hơn là 2 đạo quân?! Nào kèn ống, nào sáo, kèn loa, rồi trống, pháo đại bác tạo ra một khúc nhạc hài hòa đến ở địa ngục cũng chẳng thể có. Lúc đầu pháo đại bác được gần 6 ngàn quân mỗi bên dàn ra, sau đó việc bắn nhau đã xoá sổ khỏi thế giới đẹp nhất trong các thế giới cỡ 9 hay 10 ngàn chú vô công rồi nghề đã dám làm ô uế bề mặt của nó. Một cái lưỡi lê cũng đủ làm nguyên nhân cho vài nghìn chú đi tong. Cả thảy là 30 nghìn mạng".

Nhưng Vôn-te đã chuyển rất nhanh khỏi giọng mỉa mai và lột trần cái "vẻ lộng lẫy" của chiến tranh:

"Chỗ này các cụ ông bị đánh thập tử nhất sinh, nhưng vẫn phải chứng kiến những người vợ bị thương của họ, tay ấp trẻ thơ vào ngực loang lổ máu, đang dần tắt thở; đằng kia mấy cô gái bụng hở toang vừa phải thỏa mãn nhu cầu tự nhiên của vài kẻ anh hùng đang thở hắt ra những hơi cuối cùng; chỗ khác mấy người bị thiêu dở đang van nài hãy giết họ đi. Óc vãi tung tóe khắp mặt đất đầy mảnh vụn chân, tay...".

Những cảnh trên trái ngược hoàn toàn với tư tưởng chủ đạo của tác phẩm có tiêu đề "Chủ nghĩa lạc quan". Vôn-te định nghĩa thuật ngữ này bằng lời nhân vật chính: "Đó là việc muốn khẳng định mọi cái đều tốt đẹp, ngay cả khi trên thực tế mọi cái đều tồi tệ". Người có chủ nghĩa lạc quan sôi nổi đó chính là chàng Can-đích chất phác, kẻ luôn tuyên truyền cho quan điểm của người thầy của mình là Pan-gơ-lốt-xơ (nghĩa là "Cái gì cũng biết"): "Mọi cái đều hướng tới cái tốt nhất trong thế giới tốt nhất của các thế giới". Như vậy hóa ra mọi sức mạnh và thiên tai, mọi cái ác tinh vi mà con người chỉ dám tưởng tượng ra lại liên kết với nhau vì mục đích duy nhất: chứng minh cho Can-đích thấy điều ngược lại — trên thế giới mọi cái đều tồi tệ, chỉ toàn tồi tệ, chẳng thể tốt hơn, vả chăng chỉ càng tồi tệ hơn mà thôi! Nhưng nhân vật của Vôn-te lại không đến nỗi chán nản như vậy. Anh ta biết và tin rằng, cho dù tồi tệ thế nào đi chăng nữa thì điều tốt đẹp vẫn cứ ở phía trước!

Trong "Can-đích" có vô số cuộc phiêu lưu kỳ lạ nhất mà nếu như người khác đã có thể tả dài đến hàng hai, ba tập dày cộp một cách dễ dàng. Vôn-te đẩy nhân vật của mình ra biển, lên cạn vô tư, thoải mái như đi quân cờ vậy. Lãnh thổ châu Âu quá nhỏ cho bước đi của nhân vật. Theo ý tác giả, Can-đích sang tận Nam Mỹ: chương thì ở Bu-ê-nốt Ai-rét, chương thì ở Pa-ra-goay, chương khác — Xu-ri-nam, chương nữa ở Ên-đô-ra-đô, nơi Vôn-te phác ra một quốc gia không tưởng hoàn thiện. Rồi lại về châu Âu: Pháp, Anh, Vơ-ni-dơ, Công-xtan-ti-nô-pôn.

Cũng bằng phương pháp di chuyển lẹ như vậy, theo chân Can-đích (đôi khi còn đi trước cả anh ta) là cô người yêu Quy-nhê-gông. Cảnh đời nàng là sự tương phản với chất lạc quan của truyện. Bị làm nhục, chút nữa thì bọn Phổ cắt cổ, sau bao đau khổ lại bị bọn chúng đem bán như một đồ chiến lợi phẩm qua hết tay người này đến tay người khác cho đến hết truyện, bị làm vợ lẽ hết quan tòa Giáo hội Li-xa-bon, tên nhà giàu Do Thái, thị trưởng Bu-ê-nốt Ai-rét, người Tây Ban Nha đến viên tướng Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ đến hồi kết người con gái vị Nam tước xứ Véc-pha-

li giờ đây vừa già vừa lẩm cẩm mới trở thành vợ Can-đích. Một kết cục có hậu! Một lần nữa nó lại để cho Vôn-te có cớ mà triết lý về ý nghĩa cuộc sống và những khả năng hoàn thiện cơ cấu xã hội.

Những tư tưởng chính của tác giả được tập trung lại trong đoạn hòa âm kết thúc truyện ngắn. Chính xác hơn, trong hai mẩu đối thoại nổi tiếng giữa Can-đích với Pan-gơ-lốt-xơ vừa đến từ cõi hư vô:

"Thế nào, thưa thầy Pan-gơ-lốt-xơ yêu quy, — Can-đích nói — khi người ta treo cổ, cắt tay hay đánh thầy không thương tiếc, khi thầy phải sống dở chết dở trong các trại tù chẳng lẽ thầy vẫn cứ nghĩ là mọi cái trên thế giới sẽ tốt đẹp hơn à?

- Tôi luôn giữ quan điểm của mình, — Pan-gơ-lốt-xơ trả lời — bởi vì vì tôi là triết gia. Thật là khiếm nhã nếu tôi bác lại ý kiến bản thân: Lai-bơ-nhít-xơ không thể nhầm được, còn sự hài hòa sắp sẵn chính là cái tuyệt nhất ở thế giới như sự viên mãn của vũ trụ và vật chất không trọng lượng.

- Mọi sự kiện đều liên kết chặt chẽ với nhau trên thế giới tốt đẹp nhất trong các thế giới có thể có. Nếu như anh không bị đá đít đuổi ra khỏi lâu đài, vì yêu cô Quy-nhê-gông, nếu như anh không bị Giáo hội bắt, nếu như anh chẳng phải lang thang khắp châu Mỹ, nếu như anh không đá một cú đích đáng vào háng lão Nam tước, nếu như anh không bị mất hết cừu ở Ên-đô-ra-đô hiền hoà, thì anh đã chẳng được ăn trần bì bọc đường lẫn hồ trăn tử ở đây!

- Thầy nói như vậy là đúng rồi — Can-đích đáp lại — nhưng dù sao cũng phải lo chăm sóc vườn tược cái đã!".

Câu cuối cùng đã trở thành câu cách ngôn của mọi thời đại. Nó là chìa khóa (dù chỉ là hình tượng bóng bẩy) cho cả triết lý và rộng hơn, cho toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Vôn-te. Ở đây tựu trung chất lạc quan xã hội của tác giả, lòng tin của ông vào "cây sống đời" của cuộc sống tượng trưng cho sự tiến bộ của loài người.

GIU-LI-VƠ DU KÝ

XUÝP
(1667-1745)

Đó là cuốn sách mà mọi lứa tuổi đều đọc say sưa như nhau! Không thể nói như vậy về bất cứ cuốn sách nào khác được. Tên đầy đủ của cuốn truyện phù hợp với tinh thần và truyền thống của thời đại — "Cuộc chu du tới vài nước xa xôi trên thế giới của Lê-mu-en Giu-li-vơ, ban đầu là nhà phẫu thuật, sau lại là thuyền trưởng chỉ huy mấy con tầu". Những từ then chốt ở đây là "vài nước xa xôi". Đó là cả một vẻ đẹp, ngay ở việc nghĩ ra cốt truyện. Thử nghĩ xem, đất nước những người tý hon hoặc khổng lồ! Ở đây Xuýp cũng không hẳn là người duy nhất. Những người khổng lồ từng được Ra-bơ-le hay Vôn-te mô tả rất thành công. Nói chung Vôn-te còn vượt lên trên những chuyện có thể và không thể tưởng tượng được dựng lên hình ảnh người từ hành tinh khác là Mi-crô-me-ga bay từ sao Thiên lang đến sao Thổ với chiều cao 24.000 bước, tức gần 20km. Nhưng trong các cuốn sách của những người Pháp vĩ đại đó không có cái quyến rũ lạ kỳ như cuốn truyện từ nước Anh này đem lại.

Được như vậy có lẽ do Xuýp đã dùng lối kể chuyện thật giản dị (ở phương diện này "Giu-li-vơ" gợi đến "Rô-bin-xơn Cru-xô") tới mức độc giả chẳng hiểu vì sao lại thấy mình như được trực tiếp tham gia vào các sự kiện kỳ lạ đó. Người đọc như rõ ràng cảm thấy tóc mình cũng bị những cái cọc nhỏ kéo giằng ra — một mẹo khôn ngoan của người tý hon để cho Giu-li-vơ không thể ngóc đầu lên được, cũng thấy nhột nhột sống mũi khi viên sĩ quan tý hon

chọc mũi giáo vào mũi vị tù binh đang thiu thiu để đánh thức anh ta dậy. Cùng với "người núi", theo cách gọi của dân xứ tý hon, độc giả cũng được tu hàng thùng rượu, lang thang khắp các phố hẹp của thủ đô, dập tắt đám cháy bằng "vòi rồng", tham gia các trò tiêu khiển của giới thượng lưu cùng lễ duyệt binh, cho cả đoàn quân duyệt binh bước qua háng, đánh đuổi kẻ thù, dùng sợi dây thừng kéo cả hạm đội quân địch. Mỗi bước mà độc giả của cuốn sách này đi qua đều được diễn ra như chính họ là Giu-li-vơ vậy (lúc đầu là nhà phẫu thuật, sau là thuyền trưởng).

Tiếp đó, trí tưởng tượng của tác giả chuyển đến Brốp-đin-nhéc — xứ sở người khổng lồ — nơi mọi cái được diễn ra, có thể nói chính xác hơn, là ngược lại: chính Giu-li-vơ trở thành người tý hon và bao chuyện cũng xảy ra từ đó. Xung quanh Giu-li-vơ là những người, nhà cửa, cây cối, động vật và côn trùng khổng lồ. Tuy nhiên, giờ đây cảm giác tuyệt vời mà bạn đọc vô tình trải qua ở phần đầu ("Sao tôi thì lớn, còn họ bé tý thế kia!") cũng vô tình nhường chỗ cho nỗi hốt hoảng, cảm giác yếu đuối. Có lẽ vì vậy phần đầu tiểu thuyết của Xuýp hầu như được mọi người (đặc biệt là trẻ em) thích hơn so với phần hai (và tất nhiên cả những phần sau nữa).

Còn riêng tôi, từ lúc còn ngồi trên ghế nhà trường không hiểu vì sao lại rất mê phần ba với cái tên dài dòng — "Những cuộc chu du sang La-pu-ta Ban-nhi-ba-ri, Lác-nhét, Gla-đốp-đrip và Nhật Bản". Phần này tả lại những miền đất lạ với các quan hệ con người thật khó tin (hay chính xác hơn là giữa các sinh thể giống người với nhau, sống theo những luật lệ hoàn toàn xa lạ với chuẩn mực của xã hội con người). Nó được xem là hài hước hơn cả, thậm chí còn mang chất dự báo nữa, bởi vì Xuýp đã mơ hồ tiên đoán các nhà thiên văn sẽ khám phá ra các vệ tinh của sao Hỏa.

La-pu-ta là hòn đảo bay huyền ảo, nơi Giu-li-vơ bị bọn hải tặc tống lên từ con tàu bị chúng cướp. Cuộc sống ở đây phi lý tới mức kinh ngạc. Bản thân việc miêu tả người La-pu-ta cũng mang một màu sắc riêng:

"Đầu ai cũng bị cạo, hoặc bên phải, hoặc bên trái; một mắt nhìn vào trong, còn mắt kia hướng lên trên trời. Quần áo đều in hình mặt trời, mặt trăng, các vì sao, xen lẫn với hình đàn vi-ô-lông, sáo, đàn hạc, kèn, ghi-ta, cổ dương cầm cùng nhiều thứ nhạc cụ khác không hề có ở châu Âu. Từ xa tôi đã nhìn ra đám người mặc quần áo nô bộc, tay cầm những cây gậy ngắn như roi da, đầu buộc những quả bóng căng phồng. Về sau người ta mới cho tôi hay rằng trong mỗi quả đều có một hạt đậu khô hoặc vài viên sỏi nhỏ. Họ cứ đập liên hồi những quả bóng này vào môi, vào tai người đứng bên cạnh. Ban đầu tôi không hiểu hành động này có ý nghĩa gì. Rõ ràng đầu óc những con người này đầy ứ những suy tư căng thẳng đến mức không tài nào nói và nghe được lời những người tiếp chuyện, trừ phi có một tác động bên ngoài nào đó lên các cơ quan phát âm và thính giác làm cho họ chú ý...".

Đảo La-pu-ta là lãnh thổ của nước Ban-nhi-ba-ri lục địa với thủ đô là La-ga-đô. Nơi đây những điều kỳ thú mới lạ đang chờ đón Giu-li-vơ, nhưng không phải ở hình dáng bên ngoài của người dân thủ đô mà là ở trí thông minh của họ. Xuýp đã dùng lối châm biếm tuyệt vời đả kích nền khoa học và các nhà khoa học (cần nói thêm — của cả mọi thời) khi mô tả tỉ mỉ cái Viện hàn lâm của các nhà sính thảo dự án:

"Nhà bác học đầu tiên tôi đến thăm là một người gầy gò, có bộ mặt và đôi tay ám khói, tóc và râu dài, rối bù, đôi chỗ bị xém. Áo xống, da dẻ ông cũng cùng một màu như vậy. Đã tám năm ông làm một dự án chiết lấy những tia nắng mặt trời từ dưa chuột, định đóng chúng vào trong các lọ nhỏ để dùng vào việc sưởi ấm không khí trong những ngày hè mưa lạnh...

Vừa bước vào một phòng khác suýt nữa thì tôi phải chạy bổ ra vì tý nữa thì chết ngạt bởi mùi hôi thối lợm giọng... Nhà phát minh ngồi trong phòng này là một trong những viện sĩ lâu đời nhất của Viện. Mặt và râu ông có màu vàng bủng, còn đôi tay và quần áo thì lấm lem. Khi được giới thiệu, ông ôm chầm lấy tôi (một cử chỉ đầy lịch thiệp nhưng giá mà tôi tránh được!). Từ ngày đặt chân vào Viện, ông nghiên cứu việc biến phân người thành thuốc bổ bằng các tách bỏ một số tạp chất, tẩy màu do mật tiết ra, khử hết

mùi hôi thối và tách chất nhầy... Ở phòng khác một nhà làm dự án đề ra phương pháp bắt lợn kéo cày nhằm giảm chi phí mua cày, gia súc và nhân công là tôi rất thích thú...

Sau đó chúng tôi tới thăm một trường ngôn ngữ, nơi 3 giáo sư đang thảo luận về vấn đề hoàn thiện tiếng quốc ngữ. Dự án đầu tiên đưa ra việc nên rút ngắn lời thoại bằng cách chuyển các từ đa âm tiết thành đơn âm tiết, loại bỏ động từ, và tính động từ vì trên thực tế các sự vật được nhận biết nhờ danh từ. Dự án thứ hai đòi bỏ hết các từ. Tác giả dự án này chủ yếu dựa vào cớ để có lợi cho sức khoẻ và tiết kiệm thời gian. Rõ ràng khi chúng ta phát âm mỗi từ đều kèm theo việc mòn phổi đi một chút, do vậy dẫn đến việc rút ngắn tuổi thọ của chúng ta".

Những cuộc phiêu lưu kỳ lạ của thuyền trưởng Giu-li-vơ chưa dừng lại ở đây. Ở Gláp-đốp-đríp Giu-li-vơ được giao du với thế giới hồn ma, chủ yếu là với các nhà hoạt động lịch sử, các nhà văn và bác học vĩ đại đã khuất. Còn trên đảo La-gơ-nhéc, những người Xtrun-đơ-bru-ghi bất tử, lụ khụ vì tuổi tác, chẳng vui thú gì với cái diễm phúc được trường thọ mà luôn mồm nguyền rủa nó, đã tiếp chuyện Giu-li-vơ:

"Tôi chưa bao giờ thấy cái gì ghê tởm hơn lũ người này. Đàn bà còn quái đản hơn đàn ông. Ngoài những nét xấu xí vốn có ở tuổi già càng ngày họ càng giống các bóng ma hơn. Nỗi kinh tởm do họ gây nên không sao tả nổi".

Phần 4 — phần kết thúc cuốn tiểu thuyết kể về chuyến chu du tới nước Gui-gơ-gơ-mốp — tên gọi những chú ngựa tuyệt đẹp có trí tuệ phát triển , sống trong một xã hội tương đối hoàn hảo và lãnh đạo những kẻ đồi bại kém thông minh. Thể chế xã hội đương thời đối với Xuýp còn xa mới hoàn thiện được. Có lẽ vậy nên ông mới nghĩ ra một thế giới không tưởng mà ông cho là đúng hơn. Nhưng than ôi, đã hơn 270 năm qua kể từ khi ra đời cuốn tiểu thuyết bất hủ về những chuyến chu du kỳ thú của Lê-mu-en Giu-li-vơ, nhưng việc hoàn thiện trong quan hệ qua lại giữa con người với nhau chẳng tiến thêm được chút nào, còn những điều ngu xuẩn và đểu cáng cũng chẳng mảy may giảm bớt.

ÂM MƯU VÀ TÌNH YÊU

SI-LE
(1759-1805)

Si-le là một trong số những nhà phát kiến thành công nhất ra các tư tưởng cao cả về chính trị, đạo đức và thẩm mỹ. Tại nước Nga ông đặc biệt được quý mến vì lòng nhiệt thành với triết học. Bê-lin-xki từng ví các vở kịch của Si-le với dòng nham thạch đỏ rực của núi lửa đang sôi. Đô-xtôi-ép-xki cũng được nuôi dưỡng bởi Si-le, theo lời ông, Si-le đã "để lại dấu ấn" ở chính tâm hồn Nga. Tại nhà Pút-skin, Vla-đi-mia Len-xki đã đọc Si-le vào đúng đêm trước cuộc đọ súng định mệnh. Một trong những tác giả cuối cùng được đọc cho Lê-nin nghe lúc nằm liệt giường không lâu trước khi mất cũng lại là Si-le.

Sự nghiệp sáng tác của nhà thơ và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức này thật đa dạng như ánh sắc cầu vồng: thơ trữ tình, thơ ba-lát, bi kịch và các tác phẩm về triết học nghệ thuật. Suốt 2 thế kỷ trên sân khấu khắp các nhà hát của thế giới không ngớt công diễn các tuyệt tác như "Những tên cướp", "Đôn Các-lốt", "Người thiếu nữ ở O-re-lan", "Ma-ri-a Xtin-át", "Vin-hem Ten", vài trích đoạn từ kịch bộ ba "Va-len-ste-nơ". Nhưng gây được tiếng vang lớn nhất trong lịch sử làng kịch thế giới và vở "bi kịch tiểu tư sản" — như tác giả thường gọi — dưới một cái tên giật gân "Âm mưu và tình yêu". Vở kịch chứa đựng điều cốt lõi nhất của các tư tưởng nhân bản thời đại Ánh sáng. Nó còn được gọi là vở kịch Đức đầu tiên có khuynh hướng chính trị, bản tuyên ngôn văn học cho các cuộc cách mạng tư sản sắp tới.

Xung đột trong "bi kịch tiểu tư sản" được xây dựng trên các mâu thuẫn không thể vượt qua về đẳng cấp. Phéc-đi-năng và Luy-da yêu nhau thắm thiết và vô tư. Nhưng các thành kiến về đẳng cấp đè nặng lên tình yêu của họ như một định mệnh nghiệt ngã. Phéc-đi-năng dòng dõi quý tộc, con trai viên tể tướng, người quan trọng thứ hai trong Quốc vương Đức bé nhỏ hồi đó. Còn nàng Luy-da 16 tuổi chỉ là con gái của một nhạc công bình thường. Ở thế kỷ XVIII chỉ cần có vậy là đủ dẫn đến một bi kịch. Đôi uyên ương gắng vượt lên những ràng buộc về đẳng cấp nhưng lại vấp ngay phải sự chuyên chế và những nguyên tắc đạo đức thấp hèn nhất nằm trong tay những kẻ đại diện cho giới quý tộc phong kiến quan liêu, sử dụng quyền lực vô hạn một cách tuỳ tiện, mặc sức định đoạt số phận con người.

Tình thế còn trở nên phức tạp hơn do xung đột giữa các thế hệ. Cha Phéc-đi-năng không chỉ đơn giản ngăn trở cậu con trai khi bắt chàng phải lấy người tình của một viên công tước, mà còn không ngớt hạ nhục gia đình Luy-da, lăng mạ Luy-da trước mọi người như một con điếm nhơ bẩn. Chàng thanh niên tay lăm lăm thanh gươm bảo vệ người yêu của mình, rồi sau đó tung ra con át chủ bài: chàng doạ sẽ tố cáo cha, bắt cha ra tòa vì biết rằng 20 năm trước "ngài tể tướng" Phôn Van-te đã giết vị tể tướng tiền nhiệm để đoạt chức. Khi đó sự ác độc được che đậy dưới lớp áo gi-lê quý tộc may bằng chỉ vàng bèn dùng một thủ đoạn khác rất tinh vi, dùng bức thư giả do nàng bị ép phải viết, hòng chia rẽ đôi uyên ương, để bôi nhọ Luy-da trong mắt Phéc-đi-năng. Chàng thanh niên cả tin, trong cơn ghen mất hết tỉnh táo dốc trọn gói thuốc độc vào cốc nước ngọt cho người yêu uống. Sự thật được phanh phui rất nhanh, nhưng đã quá muộn: Luy-da hấp hối, còn Phéc-đi-năng trong cơn tuyệt vọng cũng uống nốt cốc thuốc độc rồi chết.

Về tổng thể xem ra không mấy phức tạp, nhưng cũng có phần hơi rắc rối. Đằng sau nó là ẩn ý về chính trị và đạo đức sâu sắc. Cái thâm thuý trong bi kịch của Si-le, cũng như kịch của ông nói chung, luôn chống lại bạo tàn và chuyên quyền cho dù có được nguỵ trang dưới bất kỳ lớp áo nào. Khi viết vở kịch này nhà tư

tưởng nhân văn vĩ đại người Đức này chẳng ngần ngại vạch trần, tố cáo bản chất đẫm máu của chế độ hiến binh quan liêu không trừu tượng chút nào.

Cũng từ nguyên mẫu viên công tước xứ Vu-tem-béc là Các Ép-ghê-nhi, kẻ từng truy đuổi và mạt sát nhà thơ, kẻ chuyên buôn "bia thịt" — thần dân của chính mình — đã nổi tiếng khắp thế giới một cảnh xử bắn nổi tiếng hai binh sĩ mới nhập ngũ (đến nỗi óc vãi ra cả mặt đường) được tái hiện, nhờ đó mà viên tể tướng trong kịch của Si-le có được chiếc hộp đính kim cương cho người tình của hắn.

Đương nhiên "Âm mưu và tình yêu" được viết theo các thể luật của thể loại sân khấu. Các nhân vật thường diễn xuất bằng ngôn ngữ đầy cảm hứng và cao quý của các tác phẩm.

"Luy-da:

- Đây là khoảnh khắc mong manh như giọt sương mai... mà nỗi mong ước chàng cháy bỏng hút trọn.

- Nhưng ngươi nên nhớ rằng, khi ngươi và anh ta siết chặt nụ hôn dưới lẵng hoa sẽ là lúc bất thần xuất hiện bóng ma tự vẫn.

- Cả cái bất tận lẫn trái tim em chẳng thể ôm nổi ý nghĩ duy nhất về chàng.

Phéc-đi-năng:

- Dù những ngọn núi cách trở đôi ta, đối với ta đó chỉ là những bậc thang để ta leo lên với nàng Luy-da của ta. Bão táp hắt định mệnh thù địch lên đôi ta chỉ càng thổi lên ngọn lửa tình của ta, hiểm nguy càng làm cho Luy-da của ta thêm lộng lẫy... Đừng sợ chi, hỡi người yêu!

- Thưa cha, chính cha là sự lăng mạ thánh thần bởi từ một tên đao phủ có tiếng Thượng đế đã biến cha trở thành một viên tể tướng!

- Xin cám ơn ngươi, hỡi lương tri vừa chợt gặp! Người đã có lời thú tội thật khủng khiếp, nhưng được cái thật thà và rất nhanh: — ta chẳng việc gì mà phải chịu dày vò cả!".

Ngôn ngữ của Si-le không thể lẫn vào đâu được. Những người đã học được cách nghĩ và nói kiểu của ông. Ở cảnh cuối cùng khi nàng Luy-da đã chết còn Phéc-đi-năng hấp hối, tràn trối lời thoại cuối cùng, kịch tính đạt tới đỉnh điểm. Si-le đạt được điều này bằng thủ pháp hình tượng của ngôn ngữ.

"Phéc-đi-năng

Chỉ cần đôi lời thôi, thưa cha! Con sẽ phải trả giá đắt vì chúng... Đời con đã bị đánh cắp, chính cha đã đánh cắp. Giờ đây con run rẩy như đứng trước mặt Chúa — bởi chính con chưa bao giờ làm điều gì độc ác cả. Cho dù vận con có ra sao nơi vĩnh hằng thì vận cha vẫn cứ khác. Con đã giết người (cao giọng hăm doạ), giết người, còn cha không thể buộc con phải vác gánh nặng này một mình tới tòa công minh được. Một nửa lớn và khủng khiếp nhất con sẽ trân trọng trao cho cha. Có vác được tới nơi hay không thì đó lại là việc của cha (đẩy dần cha tới chỗ Luy-da (đã tắt thở)). Hãy nhìn đi, đồ dã man! Hãy tận hưởng thành quả ghê rợn tài tình của cha! Trên khuôn mặt đã méo mó vì đau đớn này có in tên cha đấy! Bóng ma của nàng sẽ vén tấm màn ngay vào lúc cha chuẩn bị chợp mắt, sẽ đưa cánh tay lạnh băng cho cha! Rồi bóng ma nàng sẽ xuất hiện trước linh hồn cha khi cha chết, sẽ cắt ngang lời cầu nguyện cuối cùng của cha! Mặc cho bóng nàng xuất hiện trước mộ cha vào giờ phục sinh cho những kẻ đã khuất — hay trước mặt Chúa khi cha phải ra hầu tòa của Người! (Bất tỉnh nhân sự)".

Đối với viên tể tướng Phôn Van-te sự trừng phạt đến sớm hơn nhiều. Quá sững sờ trước cái chết của con trai, ông ta sám hối với những điều đã làm và tự nộp mình.

Hai tuyến, hai luồng nhân vật không đội trời chung — Âm mưu và Tình yêu — hoàn toàn phù hợp với tên gọi của vở kịch. Âm mưu hóa ra xảo quyệt hơn và dường như chiến thắng Tình yêu. Nhưng dù sao Tình yêu vẫn cứ thắng. Nó chiến thắng nhờ sự thật. Mặc dù phải trả giá bằng cái chết. Cho một tình yêu không bao giờ chết. Trong lòng những ai đọc Si-le!

PHAU-XTƠ

GỐT
(1749-1832)

Nếu như phải nêu ra 10 hoặc thậm chí 5 đầu sách vĩ đại của mọi thời đại và mọi dân tộc, chắc chắn sẽ có "Phau-xtơ" của Gớt lọt vào số đó, một cuốn sách bao hàm được trong mình chất thi ca cao cả, sự hoàn thiện kinh điển với tư tưởng triết lý sâu xa. Phau-xtơ là một nhân vật lịch sử có thật: một bác sĩ, nhà giả thuật, kẻ phiến loạn và phù thủy sống ở thế kỷ XVI tại Đức. Ngay khi còn sống đã có tin đồn rằng anh ta bán linh hồn cho quỷ dữ. Vì vậy, Phau-xtơ đã trở thành nhân vật trong các chuyện dân gian và các vở rối. Không chỉ có vậy, Phau-xtơ cũng là một nhân vật trong vở kịch của một tác giả người Anh cùng thời với Sếch-xpia tên là Crít-xtốp-phơ Mác-lô, là nhân vật trong tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Đức Clin-ghe-rơ — người đặt nền móng cho trào lưu tiền lãng mạn "Bão tố và cuồng phong" (tên một vở kịch khác của ông) và còn là nhân vật của một loạt tác phẩm văn học khác.

Duy chỉ có tuyệt tác của Gớt là vĩ đại muôn thủa. "Phau-xtơ" — đỉnh cao của tư tưởng nhân văn, bài ca chính kịch vĩ đại về Con người, về cái cao cả và thấp hèn trong khát vọng của con người, về những phiêu bạt không ngừng trên con đường đi tìm chân lý và lẽ sống, về sự thành bại, về việc dành Tự do và Tình yêu.

Đương thời cuốn "Những nỗi đau khổ của chàng Véc-tơ" được coi là nổi tiếng nhất của Gớt. Suốt mấy chục năm cả châu Âu đẫm lệ vì cuốn tiểu thuyết này. Mốt quái đản thích tự tử vì

tình yêu vô vọng suýt nữa thành bệnh dịch tràn lan: hàng trăm thanh niên mê muội theo gương Véc-tơ tự tử chẳng chút băn khoăn. Thời trai trẻ Na-pô-lê-ông từng say mê "Véc-tơ", đọc đi đọc lại, thậm chí còn mang theo bên mình trong cuộc viễn chinh chẳng mấy vinh quang tới xứ Ai Cập. Khi thành hoàng đế, giữa lúc vinh quang chói loà, cả châu Âu ngã gục dưới chân, Na-pô-lê-ông mới gặp được người từng chế ngự suy tư thời trẻ của mình khi đó đã ở tuổi 60 tại Ét-phuốc, bày tỏ với ông lòng ngưỡng mộ chân thành. Độc giả ngày nay không mấy xúc động trước cuốn tiểu thuyết từng nổi tiếng rộng rãi trong quá khứ đó, hoàn toàn thờ ơ với "Những đau khổ" chẳng có mấy sức thuyết phục, dù có thống thiết đấy nhưng không bào chữa được cho việc tự tử. Còn đây là một tác phẩm hoàn toàn khác: "Phau-xtơ" — lò khát vọng đã nung nóng đến kịch điểm làm trí óc căng tột độ, một kho tàng trí tuệ vô tận, cuốn sách cho các thế kỷ, nhiều thiên niên kỷ.

Thực ra Gớt viết tác phẩm này suốt cả cuộc đời mình, tổng cộng cả thảy gần sáu thập niên: những phác thảo đầu tiên được viết từ thời còn sinh viên, mọi sửa đổi lần cuối cũng chỉ trước khi ông mất có một tháng (năm 1832). Lúc đầu có tên gọi là "Phau-xtơ — ông", nhưng chính tác giả đã hủy đi. Sau đó nhiều đoạn trích khác nhau được đem ra xuất bản. Năm 1808 phần I của cuốn sách vĩ đại được xuất bản. Tiếp đến ông ngưng sáng tác, mãi cho tới năm 1825 ông mới tích cực bắt tay vào viết phần II và nó được xuất bản sau khi nhà thơ thiên tài mất (cũng ngay năm đó).

Người dương thời phải chờ sự hoàn chỉnh của "Phau-xtơ" mất một phần tư thế kỷ. Giờ đây nó được coi là một tác phẩm trọn vẹn gồm 2 phần hữu cơ xuyên suốt cùng một tư tưởng chung. Mặc dù đôi chỗ, ở vài đoạn viết thêm có vẻ hơi lộn xộn và rời rạc, nhưng trong tác phẩm này không có viên gạch nào thừa — từ Lời đề tựa mở đầu khiến Si-le sửng sốt tới khúc hòa âm cuối cùng — là hai khổ thơ kết về "Nữ tính ngàn đời" liên tục làm nảy sinh các kiến giải triết học dưới tác động của thơ ca — của các nhà văn lãng mạn ở châu Âu và những người theo phái tượng trưng tại Nga.

Trong quá trình sáng tác "công việc chính" như ông tự bày tỏ của cuộc đời và sự nghiệp, Gớt đã tổng kết lại cốt lõi tư tưởng cuốn kịch sử thi vĩ đại đó:

"Nỗ lực của tư tưởng nhằm thâm nhập vào thiên nhiên và cảm nhận nó là thống nhất.

Việc xuất hiện tinh thần là điều kỳ diệu của thế giới và hành động. Bàn cãi giữa hình thức và cái không hình thức. Việc coi trọng nội dung không hình thức hơn là hình thức trống rỗng...

Xem xét từ góc độ bên ngoài việc hưởng thụ cuộc sống của cá nhân.

Trong khát vọng mơ hồ — chỉ là phần đầu.

Việc hưởng thụ hành động từ bên trong. Nỗi hân hoan khi chiêm ngưỡng một cảnh sáng tạo cái đẹp — là phần hai.

Việc thẩm hưởng thụ sự sáng tạo..."

Đại diện và hiện thân cho những tư tưởng trên là hai nhân vật trung tâm, đường như ở hai thái cực: Phau-xtơ và Me-phi-xtô-phen. Tựa như hai sự thể hiện sống động cho cái Thiện và cái Ác. Nhưng không phải! Phau-xtơ, nói chung không phải là người đi làm việc thiện, trong phần I, suy cho cùng, chính Phau-xtơ là nguyên nhân đầu tiên dẫn tới nhiều cái chết — kể cả cái chết của người yêu Mác-ga-rít và đứa con, thành quả của cuộc tình bí mật, của bà mẹ Mác-ga-rít đã yên nghỉ vĩnh viễn, của anh nàng, bị chết trong cuộc đọ kiếm. Ngần ấy cái chết — tất cả chỉ vì để thỏa mãn dục vọng chốc lát!

Nhưng dù sao Phau-xtơ cũng là kẻ mang khí thế của một người vĩ đại đấu tranh cho Sự sống, Chân lý, Tình yêu và Bất tử. Sự tìm tòi sáng tạo của anh ta trước hết để nhằm vượt qua tình cảnh hà khắc hiện tại. Phau-xtơ cố gắng thoát khỏi vòng tội lỗi của sự Gian trá. Chỉ có tình yêu mới cứu được niềm tin vào cuộc sống, con người và tri thức khỏi bị đánh mất:

"Với ta thì đừng nên sỉ vả,

Tri thức kia, sự sống có hay chăng?

Ánh sáng ảo nhà ngươi, ta nguyền rủa,
Danh vọng ư... chỉ còn là hão huyền!
Đâu bắt được! Còn danh dự thế giới,
Thật vô nghĩa, chỉ như giấc mộng thôi.
Nhưng ơi hỡi, vẫn còn tia hạnh phúc
Là sợi dây cột chặt hai hồn thôi..."

Me-phi-xtô-phen đáp lại cũng mạnh mẽ không kém trong sự đối lập này. Bởi hắn là quỷ dữ, quỷ ở địa ngục, mục đích của hắn là chiếm đoạt linh hồn Phau-xtơ. Nhưng hắn cũng chính là hiện thân của chủ nghĩa hoài nghi mạnh mẽ, của phép biện chứng sinh động:

"Bản chất ta là phủ định tất cả
Đê tiện thật, nhưng vẫn có nơi trần gian,
Chỉ biến mất khi trời xanh sụp đổ"

Và như vậy, Me-phi-xtô-phen là kẻ mang đến sự tàn phá ban đầu — đồng hành với lực lượng sáng tạo, bởi chính hắn phá đi cái cũ và lạc hậu để trên nền đó xuất hiện cái mới, tiến bộ hơn. Từ đó Me-phi-xtô-phen đưa ra một khẩu hiệu rất sáng tạo và biện chứng: "*Ta ngàn đời muốn cái ác và luôn luôn làm điều thiện*". Hắn không chỉ ra sức làm điều ác, mà còn đeo đuổi những quy luật, tuy khách quan nhưng còn lâu mới là lý tưởng của thế giới loài người, bày ra những cám dỗ đen tối thấp hèn quanh con người, mà trước hết, tất nhiên, là trước kẻ dường như chống đối mình — Phau-xtơ. Thực chất, suy cho cùng, theo bản chất biện chứng có trong chúng, cả hai kẻ, nếu không phải là anh em sinh đôi thì cũng là hai mặt đối lập không thể dung hòa trong cốt lõi xung đột của cuộc sống.

Thế nhưng ai gần với chính tác giả hơn? Có lẽ là cả hai! Với lòng nhiệt thành như nhau, ông đã giãi bày lòng mình trong cả hai nhân vật. Vì một lẽ chân lý — không phải ở sự tách bạch

giữa các mặt đối lập mà ở chính sự liên kết giữa chúng — thể hiện đấu tranh như nguồn gốc của mọi sự phát triển.

Cốt truyện "Phau-xtơ" cực kỳ đơn giản. Sau khi nếm trải mọi thứ, vị "nguyên lão bác học" (Phau-xtơ), kẻ thất vọng, chán chường tất cả, quyết từ giã cõi đời, chấp nhận địa ngục. Lập tức con quỷ cám dỗ Me-phi-xtô-phen xuất hiện và đưa ra một giao kèo: hắn sẽ trả lại cho Phau-xtơ tuổi trẻ, vị ngọt cuộc đời, sẽ thực hiện mọi ước muốn, bù lại, tất nhiên, Phau-xtơ phải trao cho hắn linh hồn. Tuy vậy, con quỷ sẽ không hối thúc, tự Phau-xtơ sẽ quyết định. khi đạt được niềm sung sướng tột độ cũng là lúc phải thực hiện giao kèo:

"Đợi đến lúc ta bỗng bật lên tiếng,
Hét toáng lên: "Giờ khắc đã điểm chuông!"
Chấm hết! Ta thuộc về ngươi vậy,
Hết đường quay từ cạm bẫy đã giăng.
Cùng lúc đó giao kèo có hiệu lực,
Ngươi làm chủ còn ta — nô lệ
Kim đồng hồ sẽ đứng khựng thẳng ngay,
Tiếng chuông tang đưa ta vào địa ngục".

Đồng ý với lời đề nghị nham hiểm kia nhưng Phau-xtơ không hoàn toàn dại dột và ngây thơ như lúc đầu vẫn tưởng. Là kẻ có trí tuệ triết học Phau-xtơ hiểu rất rõ rằng, không có sự dừng lại, bởi một lẽ *chuyển động là vĩnh cửu*. Cả Gớt cũng hiểu điều này. Bởi vậy nên ở phần cuối, linh hồn, dù đã lìa khỏi xác của Phau-xtơ sau khi sung sướng tột đỉnh, vẫn không trở thành vật chiếm hữu độc quyền của Me-phi-xtô-phen. Trong cuộc chiến giữa các lực lượng đen tối và tươi sáng diễn ra để giành giật linh hồn, cái thiện vẫn thắng cái ác, quỷ dữ tay trắng vẫn hoàn tay trắng. Kết cục chung trong sáng tác vĩ đại của Gớt là minh chứng hùng hồn cho điều này:

"Mọi thứ qua nhanh —
Biểu tượng, so sánh.

Mục đích vô tận —
Thành tựu đạt thành.
Nơi đây chân lý,
Ẩn mình giấu danh.
Nữ tính ngàn năm,
Đưa ta đến đó!"

Nhưng giữa sự xuất hiện của quỷ Me-phi-xtô-phen bàn giao kèo, việc lấy lại được tuổi trẻ ở phần I và cái chết (nhưng thực ra là một bước để vào cõi bất tử, vào cuộc sống dưới âm) ở phần II là cả một quãng đời dài đầy biến cố của nhân vật. Trên bước đường của nhân vật được thi hào Gớt thiên tài vẽ ra xuất hiện 2 tia sáng tình yêu — đó là Mác-ga-rít và nàng Ê-lê-na xinh đẹp. Người thứ nhất là một cô gái trinh trắng, mong manh (lúc quen Phau-xtơ mới có 14 tuổi), tươi tắn và rụt rè như một cánh hoa đồng nội. Kẻ thứ hai biểu tượng cho sức quyến rũ của phái đẹp và sự nhạy cảm vô tận, tuy không hẳn là mẫu mực về tình chung thủy vợ chồng. Cũng cần phải nhắc lại, trong suốt cuộc đời phiêu bạt của mình Ê-lê-na thay giường cưới không chỉ một lần, từng cãi nhau, đoạn tuyệt với các thần ở đỉnh Ô-lanh-pơ là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến thành Tơ-roa đẫm máu, dài dằng dặc. Dù vậy, trong tâm tưởng loài người nàng Ê-lê-na vẫn là hình mẫu của sắc đẹp và khoái cảm mà chính Phau-xtơ từng mơ ước có được, không phải dưới dạng trừu tượng hóa mà là cảm nhận vật chất hẳn hoi.

Nhờ có sự giúp đỡ của Me-phi-xtô-phen phi thường, Phau-xtơ trở thành nhân tình cuối cùng của Ê-lê-na. Tuy nhiên, danh tiếng đích thực của Gớt và toàn bộ nền văn học Đức lại do hình tượng Mác-ga-rít (còn gọi là Grét-khen) đem lại. Chuyện về một cô gái bị quyến rũ, bị vùi dập đã quá quen thuộc trong văn học thế giới, kể cả văn học dân gian. Nhưng trong "Phau-xtơ" nó lại tìm được cách giải quyết không hề khuôn sáo cho vấn đề

ai oán muôn thủa này. Kinh hoàng trước những việc mình đã làm, Phau-xtơ cố tìm cách cứu thoát người yêu bị tuyên án xử trảm, giải thoát cô khỏi phòng biệt giam dành cho kẻ tử tù. Cảnh trong tù là một trong những đỉnh cao của thiên tài thơ ca Gớt.

Tuy nhiên, việc giải cứu Grét-khen không phải do bàn tay của một lực lượng ám muội mà có sự tiên đoán của Thượng đế tham gia. Được cứu thoát lên trời, nàng Mác-ga-rít trong phần kết vở bi kịch lại quay trở lại với kẻ bạc tình dưới dạng linh hồn không hình hài trong đoàn tuỳ tùng của Đức mẹ. Hơn thế, nàng còn làm người dẫn đường trong mộng cho linh hồn của Phau-xtơ khi thoát khỏi bàn tay quỷ dữ, giống như chuyện xảy ra trước đây với nàng Be-a-tơ-ri-tre trong "Thiên đàng" của Đan-tê.

Tổng kết lại những cuộc tìm kiếm nghiệt ngã, những chuyến viễn du ở thế giới thực và ảo, cuối cùng Phau-xtơ đi đến một kết luận rằng, điều tuyệt diệu nhất mà ta phải sống và sẵn sàng xả thân vì nó là phục vụ nhân loại. Phau-xtơ bắt tay vào xây đắp một xã hội công bằng và hài hòa tuyệt diệu:

"Đây công ta: cuối cùng, vẻ vang!
Ta xây mới cả vùng rộng lớn,
Để muôn dân sinh sống an khang
Suốt đời chẳng hiểm nguy, khắc nghiệt,
Nhờ bàn tay lao động tự do...

Ta trung thành với ý nghĩ ấy,
Để năm tháng phí hoài chẳng trôi.
Cuối cùng, chân lý vẫn nơi mặt đất,
Vì tự do, cuộc sống — xứng danh thôi!

Cả con, cha, ông cùng chiến đấu
Vất vả liên tục chẳng ngơi tay.
Cho ta thấy ánh hào quang rực rỡ
Đất tự do, dân tự do, có hay!

Ta có thể thốt lên lời lúc đó
Khoảnh khắc ơi, tuyệt quá, xin đừng trôi!
Dòng thời gian đừng xoá vết tôi!
Ta tiên đoán phút giây diệu kỳ ấy,
Để giờ đây ta thêm phần ngất ngây"

Giống như mọi tuyệt tác khác "Phau-xtơ" chính là bản châm ngôn mang tính triết học. Để diễn tả đầy đủ ý nghĩa sâu sắc của một vài đoạn ngắn trong đó có thể phải dùng cả một cuốn kinh viện to và dầy. Điều này liên quan đến ý nghĩa của bản châm ngôn và về sự trái ngược giữa lý luận và cuộc sống thực tế muôn màu muôn vẻ. "Bạn ạ, lý luận thì màu xám còn cây đời mãi mãi tươi xanh". Và điều này còn phụ thuộc vào kết luận vĩ đại của Gớt mà ông đặt vào miệng Phau-xtơ, người đang nhiệt tình xây dựng lại thế giới: *Đầu tiên phải bắt tay vào công việc!*

CHUYẾN HÀNH HƯƠNG CỦA SAI-ĐÔ HA-RÔN

BAI-RƠN
(1788-1824)

Ngay từ khi xuất bản những chương đầu nhân vật trong bản trường ca nổi tiếng của Bai-rơn lập tức trở thành biểu tượng của khuynh hướng lãng mãn trong văn học. Nhân vật lãng tử — kẻ chán chường mọi thứ: cuộc sống, tình yêu, bạn bè — những giá trị truyền thống quý giá và lý tưởng cao cả — đã nhanh chóng trở thành thần tượng và khuôn mẫu của hàng ngàn thanh niên khắp nơi ở châu Âu và châu Mỹ. Sai-đô Ha-rôn cùng tác giả đã có ảnh hưởng to lớn tới nền thi ca và văn xuôi Nga: Những tia sáng phản chiếu từ nhân vật lãng mạn này ánh lên cả trong Trát-xki, Ô-nhê-ghin, Pê-cho-rin (các nhân vật chính trong tiểu thuyết bằng thơ của Pút-skin được gọi là: "Người Mát-xcơ-va trong chiếc áo choàng Ha-rôn").

Bai-rơn chưa bao giờ lý tưởng hóa nhân vật của mình hay phủ nhận bất cứ mọi điều trùng lặp với bản thân ông. Ha-rôn — kẻ ích kỷ tột độ (thậm chí tới mức phi lý), vô liêm sỉ và là kẻ phá đời. Những con người như vậy ở mọi thời đều có nhan nhản huống chi là thời Na-pô-lê-ông. Thế nhưng Bai-rơn đã chế tác một nhân vật mang tính khái quát và trở thành biểu tượng. Và đây là sự miêu tả chuẩn xác về Sai-đô Ha-rôn:

"Xứ An-bi-ôn có chàng trai
Cả đời mê mải vơi rong chơi
Ham muốn trò vui và giải trí

Chẳng chê ong bướm quái gở đời
Tâm hồn đã bán cho lầm lỡ
Dứt rồi, danh dự hổ thẹn thay
Đắm trong thế giới muôn vạn trạng
Ơi hỡi! Tình thay lẫn bợm say".

Chỉ sống mới chưa đầy 20 năm, nhưng nhân vật của Bai-rơn đã chán ngấy sự đời và quyết đi phiêu bạt khắp thế giới:

"Vừa khi đang tuổi xuân xanh
Chán chường, ngao ngán vây quanh tứ bề
Tim đau nhói, não ê chề
Tưởng như trời đất vòng xoay mịt mù
Quê hương bỗng hóa trại tù
Cửa nhà mình đó nấm mồ lạnh băng".

Có lẽ đó cũng là toàn bộ cốt truyện bản trường ca nổi tiếng. Tiếp theo là cảnh miêu tả một loạt nước mà chàng Sai-đô Ha-rôn đã đặt chân qua, nhưng không nơi đâu tìm được cảm giác thư thái: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hy Lạp, An Ba Ni, Bỉ, Đức, Thuỵ Sĩ, Ý. Cảm tưởng của nhân vật xen lẫn cảm tưởng của tác giả, kèm theo đó là những cuộc du ngoạn bao la trong nền văn học thế giới. Về phương diện này thì Máy ghi thời gian cũng là một trong những nhân vật ẩn trong trường ca. Trong "Sai-đô Ha-rôn" Bai-rơn đã đạt tới thủ pháp thi ca thiên tài — hòa quyện được quá khứ, hiện tại với tương lai. Thật khó mà quên được những bức tranh lịch sử do ông sáng tác. Bằng những mảng mầu mạnh, chân thực rất gần với hội họa của Gôi-a, ông đã vẽ nên những cảnh khởi nghĩa của nhân dân Tây Ban Nha chống đạo quân Na-pô-lê-ông xâm lược:

"Bạn có thấy xác trẻ thơ, phụ nữ
Và khói đen trong phố, ngoài đồng?
Không gươm ư? — thì gậy gộc, búa cùn

Đánh! Đánh cho bại vong lũ khách xâm lăng!
Nơi hố bẩn là mồ chôn của chúng!
Được chó lôi thây là vinh dự cho chúng lắm rồi!
Khắp chiến trường âm ỉ mùi thối hôi.
Hãy để lại cho con cháu ta ghi nhớ
Dân tộc này biết bảo vệ thanh danh!"

Những hồi ức về Cuộc cách mạng Pháp vĩ đại và môn đồ Giăng-giắc Rút-xô cũng ấn tượng không kém:

"Như ánh chớp cuồng phong vụt loé
Như tượng thần trên ngai vàng oai vệ
Ngài lên tiếng, vương miện phải cúi đầu
Và thế gian lửa cháy rực trời
Dìm vương quốc trong tro tàn sụp đổ
Có phải là nước Pháp đó chăng
Rên xiết ngàn năm dưới ách đoạ đày
Khi chưa phất ngọn cờ rực hận
Theo Rút-xô, bè bạn chỉ đường".

Nhiều đoạn và phụ đề chứa đựng nội dung triết lý sâu sắc. Những suy ngẫm về số phận trên thế gian, bản chất của thực tại và vị trí con người trong môi trường thiên nhiên:

"Mẹ — Thiên nhiên, mẹ là duy nhất
Sinh ra sự sống, tạo ra ánh hồng.
Con tựa lòng mẹ lúc tuổi xuân,
Con đây, mẹ ban cho con dòng sữa.
Chẳng hắt hủi dù không yêu con nữa.
Càng thân hơn bởi những nét hoang sơ
Nơi quyền lực còn chưa làm hoen ố.
Yêu nụ cười mẹ lúc con còn bụ sữa

Yêu bình lặng, và giận dữ càng yêu hơn.

....

Trời cao biển rộng trong con
Như là con ở trong lòng Mẹ thôi".

Bai-rơn không những đã tỏ ra như một nhà thơ vĩ đại thời bấy giờ ở châu Âu khó có ai sánh kịp, mà còn như một nhà tư tưởng kiệt xuất vươn tới được những tầm cao khái quát về vũ trụ:

"Ôi, các vì sao dệt thơ vàng vũ trụ!
Giấu định mệnh, che luật trần gian.
Và những ai có tâm hồn cao thượng
Bay lên sao để sánh cùng sao
Lung linh Cái đẹp rất đỗi tự hào,
Bao bí ẩn ta gọi "Sao chiếu mệnh"
Tất cả chỉ là danh, phúc, uy quyền
Với quang vinh và những giấc mơ tiên
... Quyện tất cả vào đời thường bất tận.

Chàng tha phương một mình — không cô độc
Bởi "cái tôi" đã dốc sạch đi rồi..."

"Chuyến hành hương của Sai-đô Ha-rôn" được viết dần dần: hai chương đầu (Các bài ca) xuất bản vào năm Na-pô-lê-ông tấn công nước Nga, bốn năm sau mới tới chương 3. Hai năm sau nữa mới xuất bản phần kết thúc — phần 4 — những bài ca. Tất cả những phần này đã đem lại vinh quang và tự hào cho nền thơ ca nước Anh.

Những dòng cuối bản trường ca là nỗi niềm tràn đầy của tác giả gần như lấp hết cả nhân vật chính. Thi hào bình thản kết thúc tuyệt tác bất tử của mình như một nhà chép sử vậy:

"Công trình tôi khép lại đây,
Truyện hay chép nốt đã dày tới trang.

Tựa như sao lặn sớm mai

Đèn này xin tắt, thức hoài đêm qua".

Mặc dù lúc sinh thời ông được mệnh danh là "Kẻ hát rong Vô thần và Hải tặc" (theo tên gọi của các trường ca trữ tình phương Đông), nhưng sau khi ông mất (và sau khi trở thành bất tử) chân lý đã chiến thắng: ngày nay người ta không gọi Bai-rơn bằng cái tên nào khác ngoài "Tác giả của Sai-đô Ha-rôn".

ĐỎ VÀ ĐEN

XTAN-ĐAN
(1783-1842)

Xtan-đan là văn hào sáng tác cho tương lai (Goóc-ki từng gọi tác phẩm của ông là "thư gửi tương lai"). Dù đương thời không được thừa nhận, ít được biết đến và không mấy được kính nể nhưng ông vẫn biết chắc chắn rằng độc giả chân chính vẫn đợi ông ở phía trước. Ông đã không lầm!

"Tôi là người quan sát trái tim nhân loại!" — ông từng nói về mình như vậy. Cũng dựa vào những từ này, Xtê-phan Xvây, người đã dành một trong những tiểu luận tự do tuyệt vời của mình cho Xtan-đan, còn gọi ông là "một Cô-péc-ních" mới trong ngành thiên văn trái tim", nhà tâm lý kiệt xuất của mọi thời đại, người sành sỏi vĩ đại về tâm hồn con người:

"Như một số ít người, Xtan-đan hiểu được niềm đam mê của một nhà tâm lý học. Ông bị ảnh hưởng sâu nặng bởi khát vọng tinh tế của những con người có bộ óc kiệt xuất; thật văn hoa cái men say man mác của những bí ẩn nơi trái tim, thật nhẹ nhàng mà nồng nhiệt cái nghệ thuật tâm lý của ông. Trí tò mò của ông vươn dài những chiếc giác hút — những sợi thần kinh lý trí và thính giác tinh tế cùng cái nhìn sắc sảo — để với độ nhạy cảm cao hút món óc tinh thần ngọt ngào từ các vật thể sống. Trí tuệ mềm dẻo của ông chẳng cần phải bám lâu, nó không bóp nghẹt các nạn nhân chẳng bẻ xương họ hay ép vào một khuôn mẫu cứng nhắc; sự phân tích của Xtan-đan giữ được vẻ bất ngờ của niềm hạnh phúc chợt ập đến, cái mới mẻ, sảng khoái của những cuộc gặp gỡ tình cờ".

Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của Xtan-đan được mở ra với lời đề từ rất hợp với toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông. Đó là lời của Đan-tôn: "Sự thật, sự thật cay đắng". "Đỏ và Đen" được chia làm 2 phần: chuyện xảy ra ở tỉnh lỵ ở phần I, trong phần II — tại Pa-ri, thời hậu Na-pô-lê-ông. Giu-len Xô-ren — con trai người phó mộc hay phó thường dân như anh ta vẫn tự gọi — nhờ tự học mà lọt được vào giới thượng lưu: lúc đầu làm gia sư cho lũ trẻ nhà thị trưởng một thành phố nhỏ tại chân núi An-pơ, sau đó làm thư ký cho hầu tước La-môn, một viên quan đầy thế lực thời phục triều Buốc-bông. Ở tỉnh nhà cũng như tại Pa-ri, tình yêu đầy quyến rũ luôn chờ đón chàng trai 19 tuổi: tại Vie-re chàng trở thành người tình của bà Đơ Rê-nan, vợ ngài thị trưởng, còn ở Pa-ri — lại quyến rũ cô con gái hầu tước, nàng Ma-tin-đơ.

Cả hai người phụ nữ khác nhau về tuổi tác và tính cách đều yêu Giu-len say đắm, sẵn sàng dâng hiến danh tiết và cuộc đời cho chàng. Ở những đoạn miêu tả tình cảm giằng xé, hoài nghi hay hành động thúc đẩy và quyết định số phận, Xtan-đan đã đạt tới đỉnh cao mà trước ông chưa có một nhà văn nào có được. Sau ông thì có thể! Rất nhiều nhà văn, đặc biệt là các văn hào Nga, đã bị ảnh hưởng sự mê hoặc của Xtan-đan. Lép Tôn-xtôi không ngần ngại thừa nhận mình là học trò của Xtan-đan. Quả thật, xuyên suốt lời nói và hành động của những người phụ nữ yêu Giu-len Xô-ren thấy thấp thoáng bóng dáng An-na Ca-rê-nhin-na sau này. Xin trích một đoạn trong bức thư nồng cháy của bà Đơ Rê-nan:

"Chàng không muốn cho em đến với chàng đêm nay sao? Có những giây phút em cảm thấy rằng, thực ra chẳng bao giờ em có thể biết hết được điều gì đã xảy ra trong tâm hồn chàng. Chàng nhìn em, ánh mắt chàng làm em sợ. Em sợ cả chính chàng. Trời ạ, lẽ nào chàng chưa bao giờ yêu em ư? Nếu thế thì hãy mặc cho chồng em biết hết về cuộc tình của chúng ta, hãy để ông ấy giam em suốt đời ở chốn quê mùa, tù tội hay ly tán mẹ con em. Cũng có thể đây là ý trời mà! Đành vậy, em sẽ chết. Còn anh! Anh sẽ là quỷ dữ! Chả lẽ anh không yêu sao? Anh đã chán ngấy những

hành động điên rồ và day dứt khôn nguôi của em rồi sao? Đồ trơ tráo! Định huỷ hoại em sao? Có một cách rất đơn giản. Hãy đi Vie-re và giơ cho toàn thành phố xem bức thư này, hay tốt hơn hết là đưa cho ngài Van-nô xem. Hãy nói với ông ta rằng, tôi yêu anh — thôi, thôi, Chúa che chở anh khỏi những điều khủng khiếp này! Chỉ nói rằng, tôi ái mộ anh, rằng cuộc sống của tôi chỉ được bắt đầu từ khi tôi gặp anh, rằng dù hồi còn trẻ, dù có mơ mộng viển vông, nhưng tôi chưa bao giờ mơ tới niềm hạnh phúc mà tôi đã gắn với anh, tôi đã hiến trọn cuộc đời, dâng cả tâm hồn cho anh — đúng, anh có biết không, vì anh mà tôi có thể dâng hiến nhiều hơn nữa".

Tình yêu của nàng Ma-tin-đơ "sáng nắng chiều mưa" nhưng nhiệt thành cũng xúc động không kém:

"Hãy trừng phạt em vì cái tội kiêu căng quái đản đó đi — nàng nói và ôm chặt lấy chàng như muốn bóp nghẹt trong vòng tay. Anh là ông chủ, còn em chỉ là con nô lệ, em phải quỳ lạy van xin anh tha thứ vì đã làm loạn cả lên. — Sau khi buông tay nàng đổ vật xuống chân Giu-len. — Đúng, anh là ông chủ của em! — nàng nói giọng thấm đầy hạnh phúc và tình yêu. Hãy tỏ rõ quyền uy trước em, trừng phạt thẳng tay con nô lệ này nếu nó định nổi loạn!

Một lát sau, nàng buông tay ra, đi châm nến, lúc đó Giu-len mới kịp ngăn nàng lại: nàng định cắt phăng lọn tóc tới nửa đầu.

- Em chỉ muốn tự nhủ rằng em chỉ là con hầu của anh thôi. Nếu lúc nào đó thói kiêu ngạo đáng khinh bỉ của em làm em mù quáng thì anh hãy giơ mớ tóc này lên và nói: "Chuyện không phải ở tình yêu hay tình cảm nào đang chi phối tâm hồn ngươi lúc này; ngươi từng đã thề phục tùng ta — vậy xin phép được giữ lời nhé!".

Tình yêu của Giu-len rất tỉnh táo và đầy mưu toan. Nói chung, chàng thanh niên là kẻ kiêu hãnh, hám danh. Là kẻ thầm ngưỡng mộ Na-pô-lê-ông, anh ta rất căm ghét bọn nhà giàu nhưng đồng thời lại hám sự giàu sang mà anh ta biết chắc chắn

sẽ đem lại quyền thế trước mọi người (ở sự nỗ lực ngấm ngầm này nhân vật chính của Xtan-đan đã vạch hướng cho các nhân vật chính của Đô-xtôi-ép-xki trong "Tội ác và trừng phạt", "Kẻ mới lớn"). Chỉ đến cuối tiểu thuyết, sau khi định âm mưu giết người, trong con người anh ta mới trỗi dậy niềm ân hận. Điều đó lý giải vì sao cuốn tiểu thuyết vĩ đại của Xtan-đan trước hết vẫn là bức tượng về *Tình yêu của phụ nữ* có khắc dòng chữ, có lẽ là thiết tha nhất, về tình yêu mà phụ nữ một lúc nào đó từng thốt ra: *"Trọn thân em — một khối tình yêu dành cho anh. Có lẽ, thậm chí cả lời "tình yêu" vẫn còn quá yếu ớt!"*.

Câu độc đắc này do bà Đơ Rê-nan thốt ra ở phần cuối tiểu thuyết khi điểm nút đã được cởi lúc Giu-len định bắn người tình đầu tiên, nhưng không thành. Bà Đơ Rê-nan vẫn sống, nhưng không được bao lâu. Ba ngày sau khi Giu-len bị xử tử bà cũng từ giã cõi đời khi tay vẫn đang ôm những đứa con của mình. Ma-tin-đơ lấy được cái đầu bị chém của người tình. Nàng đặt lên trên bàn đá cẩm thạch và hôn nó hồi lâu. Đến đêm nàng mang đi chôn trong hẻm núi.

Đã 170 năm nay độc giả và các nhà bình luận vẫn tranh cãi xem những sắc màu trong tên tiểu thuyết có ý gì? "Đỏ" là gì, "Đen" là gì" Đã từng có những giả thuyết rất lạ, chút nữa thì như "cách mạng" và "phản cách mạnh". Như thế để làm gì? Mọi cái đều đơn giản hơn nhiều. Cuộc sống và cao trào trong tiểu thuyết đã chỉ rất rõ: "Đỏ" là Tình yêu, "Đen" — Cái chết. Chúng chẳng bao giờ trộn lẫn vào nhau cả. Nhưng chẳng hiểu tại sao lại cứ luôn bên nhau. Đó là chân lý, một lần nữa lại được Xtan-đan khẳng định.

TẤN TRÒ ĐỜI

BAN-DẮC
(1799-1850)

Ban-dắc mênh mông như biển cả. Ông là cơn lốc thiên tài, bão táp phẫn nộ và gió xoáy khát vọng. Ông sinh cùng năm với Pút-skin (1799) chỉ trước có hai tuần, nhưng sống lâu hơn 13 năm. Cả hai đều mạnh dạn đi vào những vùng thẳm sâu trong tâm hồn nhân loại và các mối quan hệ của con người mà trước đó chưa một ai làm được. Ban-dắc chẳng ngần ngại tuyên chiến với chính Đan-tê khi gọi cuốn sách sử thi của mình ngang tầm với tác phẩm chính của người dân vĩ đại xứ Phơ-lô-ren-xi-a là: "Tấn trò đời". Thực ra cũng có cơ sở đầy đủ để đặt cho nó là "Tấn trò đời", vì chỉ có người khổng lồ mới đủ sức sáng tác một tác phẩm vĩ đại như vậy.

"Tấn trò đời" là nhan đề chung cho tác giả đặt ra cho một bộ sách lớn bao gồm tiểu thuyết, truyện vừa và ngắn. Phần lớn các tác phẩm trong hợp tuyển đều được xuất bản rất lâu trước khi ông xếp chúng lại dưới một cái tên chung. Tác giả từng giãi bày ý đồ của mình như sau:

"Khi đặt tên cho tác phẩm là "Tấn trò đời" do tôi bắt đầu viết 13 năm trước đây tôi thấy cần phải giải thích ý đồ, xuất xứ và kết cấu của tác phẩm, ngoài ra phải thể hiện điều này làm sao để dường như tôi chẳng có dính dáng gì đến nó cả... Ý định sáng tác "Tấn trò đời" lúc đầu hiện ra trước mắt tôi như một ảo tưởng, như một trong những ý đồ khó có thể thực hiện được, lởn vởn không tài nào bắt được; con quái vật này cứ giễu cợt, thò ra

bộ mặt đàn bà, rồi bỗng dưng xòe cánh vụt biến vào cõi hoang đường. Thế nhưng nó cũng như những con khác rồi lại hiện ra: biết ra lệnh, có sức mạnh vô biên buộc ta phải quy phục. Ý tưởng tác phẩm này xuất phát từ sự so sánh giữa loài người và loài vật... Trong mối quan hệ này xã hội cũng tương tự như tự nhiên. Bởi chính xã hội do chính con người ứng với môi trường hoạt động của anh ta tạo nên cũng có muôn hình vạn trạng như trong xã hội loài vật. Sự khác biệt giữa anh lính, người công nhân, viên chức, luật sư, kẻ vô công rồi nghề, nhà khoa học, nhà hoạt động quốc gia, nhà buôn, thủy thủ, nhà thơ, kẻ nghèo khó hay tu sĩ rất lớn dù khó thấy hơn so với sự khác biệt giữa chó sói, sư tử, lừa, chim quạ, cá mập, hải cẩu, cừu v.v... Suy ra trong xã hội loài người có bao nhiêu loại tồn tại và sẽ tồn tại thì trong giới động vật cũng sẽ có chừng ấy".

Thực chất đoạn trích vừa nêu từ lời tựa nổi tiếng cho "Tấn trò đời" đã thể hiện chính kiến của Ban-dắc, hé ra bí mật trong phương pháp sáng tác của ông. Ông sắp xếp một cách có hệ thống từng loại người và tính cách của họ như một nhà thực vật và động vật học phân loại giới thực vật và động vật vậy. Thêm vào đó như lời Ban-dắc: Trong dòng đời vĩ đại cái "Con" nhập lẫn vào cái "Người". Ham muốn — có ở tất cả mọi người. Nhà văn cho rằng con người chẳng tốt cũng chẳng xấu, chỉ đơn giản được sinh ra với các bản năng và thói quen. Vấn đề còn lại là làm sao tái tạo chuẩn hơn "cái vật liệu" mà thiên nhiên đã ban tặng mà thôi.

Bất chấp những chuẩn tắc tôn giáo truyền thống và thậm chí cả những quy tắc phân loại hình thức lô-gích, Ban-dắc đưa ra ba "dạng thực tại": đàn ông, đàn bà và vật thể, tức là con người và "sự thể hiện bằng vật chất tư duy của nó". Nhưng rõ ràng chính nhờ cái "bất chấp" đó mà Ban-dắc đã tạo ra được một thế giới truyện vừa và tiểu thuyết độc nhất vô nhị, không lẫn vào đâu được. Nhân vật của Ban-dắc cũng rất độc đáo. "Ba ngàn người của một thời" — chính nhà văn đã không giấu nổi tự hào khi diễn ra như vậy.

"Tấn trò đời" theo ý đồ của Ban-dắc, có cấu trúc khá phức tạp. Trước hết nó được chia làm ba phần có tầm cỡ khác nhau:

"Khảo cứu đạo đức", "Khảo cứu triết học" và "Khảo cứu phân tích". Thực ra những gì quan trọng, vĩ đại đều tựu trung ở phần một (trừ một vài ngoại lệ). Ở phần này tập hợp các tác phẩm thiên tài của Ban-dắc như: "Gốp-xếch" "Lão Gô-ri-ô", "Ơ-giê-ni Grăng-đê", "Vỡ mộng", "Hào nhoáng và cơ cực của mấy ả đào" cùng nhiều tác phẩm khác. Đến lượt mình, "Khảo cứu đạo đức" chia ra làm nhiều cảnh: "Cảnh đời tư", "Cảnh sống tỉnh lẻ", "Cảnh sống Pa-ri", "Cảnh sống quân đội", "Cảnh sống nông thôn". Một vài bộ vẫn chưa được triển khai: trong phần "Khảo cứu phân tích" Ban-dắc chỉ kịp hoàn thành "Sinh lý học hôn nhân" còn trong "Cảnh sống quân đội" mới viết được mỗi truyện phiêu lưu "Những người Su-ăng".

Tác giả từng có hoài bão to lớn là tái tạo lại toàn cảnh các cuộc chiến của Na-pô-lê-ông (gần như bộ nhiều tập "Chiến tranh và hòa bình", nhưng viết dưới góc độ người Pháp).

Ban-dắc muốn cho đứa con tinh thần vĩ đại của mình nhuốm màu triết học và đã dành riêng ra hẳn "phần triết học" gồm các tiểu thuyết "Luy Lam-bơ", "Đi tìm cái tuyệt đối", "Tuyệt tác chưa biết đến", "Thuốc trường sinh", "Xe-ra-phi-ta", và tiểu thuyết nổi tiếng nhất trong "Khảo cứu triết học" là "Tấm da lừa". Dù rất kính trọng tài năng của Ban-dắc, nhưng đành phải nói rằng ông không thể là nhà triết học vĩ đại theo đúng nghĩa của từ này: tri thức của ông trong lĩnh vực đời sống tinh thần dù rất rộng nhưng không sâu và tập trung máy móc. Ở đây chẳng có gì phải hổ thẹn cả! Hơn nữa Ban-dắc đã sáng lập ra một nền triết học của riêng mình, không giống với bất cứ thứ triết học nào — đó là triết học về những ham muốn và bản năng của con người.

Theo Ban-dắc cái chính ở đây tất nhiên là bản năng chiếm hữu bất kể nó được thể hiện dưới dạng cụ thể nào: bản năng của các nhà hoạt động chính trị thì thể hiện trong khát khao quyền lực; của kẻ mưu lợi — thì muốn nhiều lời; của tên cuồng tín — là khát máu, bạo lực, áp bức; của đàn ông — là sự ham muốn đàn bà (và ngược lại). Rõ ràng Ban-dắc đã chạm được vào điểm nhạy cảm nhất trong các tác động và hành động của con người.

Hiện tượng này được diễn giải trong các tác phẩm của tác giả dưới những khía cạnh khác nhau. Nhưng như thường thấy các phương diện vẫn thường gặp nhau ở một điểm thuộc bất kỳ góc nào trong số đó. Một vài khía cạnh được thể hiện trong các nhân vật của Ban-dắc đã trở thành đặc trưng hay biểu trưng của những nhân vật này. Gốp-xếch là như vậy. Đó là nhân vật chính trong truyện vừa cùng tên, một trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của nền văn học thế giới.

Tên của Gốp-xếch dịch ra là Kẻ trục lợi, nhưng trong phần "Luyện âm" tiếng Pháp nó trở thành danh từ chung và là hiện thân của sự ham muốn kiếm lời vì chính lợi nhuận.

Gốp-xếch là một thiên tài tư bản, hắn có sự nhạy bén tuyệt vời và khả năng khéo léo làm đầy túi tiền của mình. Để làm việc đó hắn chà đạp không thương tiếc lên số phận con người, tỏ ra trơ trẽn và vô đạo đức tột độ. Ngay chính Ban-dắc cũng phải ngạc nhiên, lão già khô đét này hóa ra chính là nhân vật tưởng tượng, tượng trưng cho thế lực của vàng — "chất tinh thần của xã hội hiện tại". Tuy vậy, về nguyên tắc, các quan hệ tư bản sẽ không thể tồn tại nếu thiếu đi những đặc tính trên, bởi vì khi đó sẽ là một chế độ hoàn toàn khác. Gốp-xếch là kẻ lãng mạn của bản năng tư bản: hắn thấy mãn nguyện không những lúc thu lợi mà còn cả lúc chiêm ngưỡng sự sa ngã hư hỏng của nhân tình thế thái trong những hoàn cảnh do hắn mặc sức chi phối khi người ta mắc phải lưới của tên cho vay nặng lãi này.

Thế nhưng Gốp-xếch cũng chính là nạn nhân của xã hội, nơi đồng tiền làm bá chủ: hắn chẳng biết thế nào là tình yêu của phụ nữ, chẳng có vợ, có con, cũng chẳng có khái niệm thế nào là đem lại niềm vui cho mọi người. Theo sau hắn lê thê một vạt áo đầy nước mắt và đau khổ, bao số phận tan nát, chết chóc. Hắn cực kỳ giàu có, nhưng sống lay lắt, sẵn sàng cắn cổ bất cứ ai, chỉ vì một đồng xu mẻ. Hắn là hiện thân sống động của sự keo kiệt phi lý. Sau khi tên cho vay nặng lại chết, trong các phòng khóa chặt ở ngôi biệt thự hai tầng của hắn người ta thấy cơ man nào là đồ mục nát lẫn thức ăn thiu thối. Lúc cuối đời hắn có những cú áp-

phe với bọn thực dân và nhận hối lộ không chỉ bằng tiền hay đồ vật quý giá, mà còn bằng cả sơn hào hải vị mà hắn chẳng bao giờ đụng tới, đem khóa trái hết lại, thế là bao giun, mối no say.

Truyện của Ban-dắc cũng không phải là sách giáo khoa kinh tế chính trị học. Thế giới tàn bạo của hiện thực tư bản chủ nghĩa được nhà văn tái tạo lại qua các nhân vật lấy từ thực tế, từ môi trường hoạt động của nhân vật. Nhưng nếu thiếu đi những bức chân dung, những bức tranh toàn cảnh do người họa sĩ thiên tài tạo nên chắc hẳn sự hình dung của chúng ta về thế giới hiện thực sẽ khiếm khuyết và nghèo nàn biết bao. Có thể lấy tính cách của chính Gốp-xếch làm ví dụ:

"Tóc người cho tôi vay nặng lãi thẳng đơ, lúc nào cũng chải cẩn thận, hoa râm nhiều chỗ, màu tro xám. Nét mặt bất động, lạnh như tiền hệt như Ta-lây-ran, như được đúc bằng đồng thau. Mắt thì bé tí, vàng ệch như mắt chồn, gần như không có lông mi và không chịu nổi ánh sáng mạnh, bởi vậy ông phải che cho chúng bằng cái lưỡi trai to đùng của cái mũ đã rách. Chóp mũi dài, nhọn hoắt bị rỗ ăn chằng chịt nom như cái mũi khoan, còn đôi môi thì mỏng quẹt như mấy nhà giả kim thuật và các ông già xa xưa trong tranh của Rem-bơ-răng hay Mét-xu. Ông ta ăn nói rất khẽ khàng, nhỏ nhẹ, chẳng bao giờ nổi nóng cả. Còn tuổi thì rất khó đoán... Dường như đây là một cỗ người máy tự động mà người ta vẫn lên dây cót hàng ngày. Giả sử như đụng tay vào con bọ đất đang bò trên giấy, lập tức nó dừng lại ngay và chết đứng, thì con người này cũng vậy, đang trong câu chuyện tự dưng bỗng im bặt để chờ cho tiếng xe ngựa ngoài cửa sổ qua đã, bởi vì ông ta không muốn hắng giọng. Theo gương Phông-ten ông giữ gìn năng lượng sống, kiềm chế mọi tình cảm của con người. Và cuộc sống của ông ta cũng bình lặng như dòng cát chảy trong chiếc đồng hồ cát cổ tích. Có đôi khi nạn nhân của ông ta nổi đoá kêu thét lên, sau đó tự dưng lại im bặt như tờ, hệt như ở dưới bếp lúc ta cắt cổ vịt vậy".*

* Talleyrand-Perigord (1754-1838) Bộ trưởng ngoại giao Pháp những năm 1779-1799, 1799-1807, 1814-1815. Nhà ngoại giao xuất sắc bậc thầy về sự khéo léo trong ngoại giao.

Chỉ cần vài nét chấm phá vào tính cách một nhân vật. Mà nhân vật của Ban-dắc có đến hàng ngàn — hàng vài chục nhân vật mỗi tiểu thuyết. Ông cứ viết cả ngày lẫn đêm. Vậy mà vẫn không kịp viết ra hết tất cả những gì ấp ủ. "Tấn trò đời" vẫn còn dang dở. Nó đốt cháy cả chính tác giả: dự định viết 144 tác phẩm nhưng 91 cuốn chưa kịp viết. Nếu đặt câu hỏi: Ai là người tầm cỡ nhất trong văn học phương Tây thế kỷ XIX sẽ chẳng mấy khó khăn khi trả lời — đó là Ban-dắc! Giô-la từng so sánh "Tấn trò đời" với tháp Ba-by-lon. Sự so sánh hoàn toàn có cơ sở: quả thật trong tháp sáng tác lừng lững của Ban-dắc có cái gì đó vừa sơ khai, hỗn độn lại vừa hùng vĩ vô cùng. Duy chỉ có một sự khác biệt: Tháp Ba-by-lon thì đã bị đổ, còn "Tấn trò đời" do bàn tay thiên tài người Pháp dựng nên vẫn trường tồn mãi mãi.

HẬU KÝ HỘI PIC-UÝCH

ĐÍCH-KEN
(1812-1870)

Hậu ký hội Pic-uych" được viết ra dường như hoàn toàn ngẫu nhiên. Cuốn tiểu thuyết hài này lúc đầu chỉ nhằm minh họa cho các bức tranh về các cuộc phiêu lưu thể thao của những người quân tử. Nhưng trong quá trình xuất bản từng phần tác phẩm, lời lẽ văn học trở nên càng có giá trị, và cuối cùng cho ra một cuốn sử thi hài hước vĩ đại.

Trung tâm của truyện là hình dáng đã trở nên nổi tiếng của thế giới của ngài Pic-uych lập dị, nhưng tử tế, người có đầu óc hài hước, người từ thiện không may mắn, nhưng đầy cảm kích của nhân loại. Xung quanh ông là các thành viên của "hội" do ông đứng ra tổ chức: Chàng béo đa tình Tam-pen, vận động viên tập tọng Uyn-cơn, nhà thơ nghèo túng Xơ-nô-gơ-ra-xơ, ngoài ra còn có cả anh hầu của ngài Pic-uych là Xêm-uê-lơ kẻ thích đùa và hay pha trò, hiện thân của sự thông thái khôi hài dân gian.

Mối tương thân tương ái rất khẳng khái, không chút vụ lợi của các thành viên "hội Pic-uých" tương phản sâu sắc với hiện thực tư sản quanh họ và tạo ra trong thế giới này một thứ gì đó tựa như cuộc sống lãng du thanh bình. Cho dù vẻ ngoài còn có vẻ chưa được hoàn thiện, song các nhân vật hài của Đích-ken vẫn là hiện thân của niềm tin lạc quan của nhà văn vào những phẩm chất tốt đẹp nhất của con người, đồng thời là cách gián tiếp để lên án thế giới tư sản. Trong các chương kể về việc bầu cử ở thành phố I-

ten-xu-i-lơ Đích-ken đã lên án chủ nghĩa nghị viện tư sản, cả một hệ thống mua chuộc và lừa đảo luôn đi đôi với các cuộc bầu cử "dân chủ".

Ông đã vạch trần thói quan liêu và tệ ăn hối lộ khi miêu tả chân dung các vị quan tòa. Những đoạn kể về việc ngài Pic-uých bị ngồi tù là những đoạn mang tính xã hội sâu sắc. Tuy vậy, giọng văn chung của "Hậu ký" vẫn yêu đời, lạc quan, tươi sáng, tràn đầy chất hài ý nhị. Chất trữ tình vốn có ở Đích-ken sớm được thể hiện trong bức tranh không tưởng về cuộc sống hạnh phúc của những người vô tư và đáng yêu. Số phận các nhân vật đều an bài. Đâu đâu cũng vui vẻ hân hoan bài ca tình người. Đích-ken nổi tiếng về lòng tốt, vị tha, nhân hậu. Tác giả cuốn truyện này lúc đó mới có 25 tuổi (1837).

Đích-ken sáng tác cả thảy 15 tiểu thuyết, trong đó "Hậu ký" là đỉnh cao và được chú ý nhiều trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông.

Nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng M.V. U-rơ-nốp viết: "Trong sáng tác của Đích-ken tính nghệ thuật và tính nhân văn đã được thể hiện từ những năm 30 của thế kỷ trước càng ngày càng ăn sâu vào văn chương châu Âu đã được thể hiện rất rõ. Những ai bị "lăng mạ, sỉ nhục" phải chịu đau khổ, nhất là vì những nguyên nhân mang tính xã hội đều tìm thấy ở ông người đồng cảm sâu sắc, người bênh vực cho mình, đồng thời cũng là người phản kháng nghĩa hiệp, vạch trần những kẻ gây ra bao đau khổ, người sáng tạo tài tình những gì được thấy là nực cười, đê tiện và đen tối trong xã hội đương thời của ông. Nỗi đau của Đích-ken thật âm thầm, là nỗi xót xa chảy nước mắt của một người biết cảm thông sâu sắc: tiếng cười của ông không phải là tiếng cười chế giễu mà là "cười ra nước mắt" tạo nên cái thần của hài hước đích thực, và hòa quyện với nỗi xót thương của nó đã làm cho ông trở thành một trong số các nhà trào phúng bậc nhất". Một trong những nhận xét hay nhất về sáng tác của Đích-ken thuộc về Tơn — nhà triết học, nhà văn, người cùng thời với Đích-ken. Tơn viết: "Thực chất truyện của Đích-ken có thể gói gọn trong một câu: "Hãy làm điều thiện và hãy yêu". Chỉ có

những xúc động chân thành mới đem lại niềm vui đích thực; sự nhạy cảm — cái cốt yếu của con người là ở chỗ đó. Hãy đem lại khoa học cho các nhà bác học, sự tự hào cho những người nổi tiếng, trả xa hoa cho bọn nhà giàu; hãy đồng cảm cả với những bất hạnh nhỏ nhoi; một người bình thường nhất, bị rẻ rúng nhất có thể đáng giá bằng ngàn người có quyền thế và nổi danh. Đừng chạm bàn tay thô bạo vào những tâm hồn dịu dàng có trong mọi đẳng cấp, mọi màu áo, mọi lứa tuổi. Hãy tin rằng lòng nhân ái, sự đồng cảm và vị tha chính là điều tốt đẹp nhất ở con người; hãy tin rằng sự thổ lộ chân thành, sự dịu dàng và những giọt nước mắt là cái thanh tao nhất, khoan khoái nhất trên đời".

Đích-ken áp dụng những quan điểm này vào các tác phẩm của mình không phải như một người theo khuynh hướng đạo đức chủ nghĩa, mà như một họa sĩ thực thụ. Rất nhiều nhân vật do ông sáng tác, chính diện cũng như phản diện, đã và sẽ mãi mãi điển hình với đúng nghĩa của những từ này. Còn nếu như đối với độc giả ngày nay cái nhạy cảm của Đích-ken dường như đôi khi có bị hạn chế bởi sự uỷ mị, đa cảm thì nguyên nhân chỉ do đặc thù của văn trữ tình mà thôi.

Sác-lơ Đích-ken đạt được vinh quang và sung túc là nhờ lao động văn học miệt mài. Tiếng tăm và uy tín của ông ở nước Anh khó có ai sánh nổi. Ông sống ở Luân Đôn hoặc ở căn nhà ngoại ô là chính. Thi thoảng có đi chu du châu Âu, châu Mỹ giúp ông nhìn rõ hơn bản chất và cái "giá" của "tự do" kiểu Mỹ. Vị giáo sư người Anh A. Két-tơn đã viết đoạn kết ở phần nói về Đích-ken trong cuốn "Thư viện văn học thế giới" dày 200 tập với những lời sau:

"Nguồn gốc chủ nghĩa hiện thực Đích-ken nằm ngay ở khả năng nhìn nhận thế giới dưới con mắt của một người bình thường, bỏ qua mọi tôn giáo; nguồn nước mạch nuôi nấng trí tưởng tượng của ông là sự đồng cảm với con người, lòng tin vào con người, không chịu thừa nhận áp bức, đói nghèo là hiện tượng tự nhiên, lòng tin chân thành của người nhân hậu là con người có khả năng cải tạo thế giới song song với việc cải tạo chính bản thân mình".

NHỮNG NGƯỜI KHỐN KHỔ

V. HUY-GÔ
(1802-1885)

Huy-gô là ngôi sao sáng nhất trên bầu trời văn học thế giới. Nhà văn đặc biệt gần gũi với mọi thế hệ độc giả Nga. Vì sao ư? Thật khó nói một cách chính xác. Dù thế nào thì cũng không thể chỉ là vì tính hiện thực. Còn hiện thực hơn cả Huy-gô là những nhà văn như Ban-dắc, Phlô-be, Mô-pát-xăng. Thế nhưng nước Nga đã dành cho Huy-gô một tình yêu thật đặc biệt. Có lẽ trái tim Nga dễ dàng tiếp nhận những nỗi xúc động và lòng xót thương trong tác phẩm của ông? Những nỗi niềm đó nằm ngay trong chính tên gọi tác phẩm. "Những người khốn khổ". Văn hào Đô-xtôi-ép-xki đặt thiên tình sử nghệ thuật này cao hơn những tiểu thuyết của mình, cao hơn cả "Tội ác và Trừng phạt". Bản thân nhà văn Nga đã viết về điều đó. Nhiều nhân vật trong tác phẩm của Huy-gô như hiện diện trong đời sống hiện thực Nga, hoặc rất gần gũi với cảm quan người Nga, khiến ta cảm thấy họ được mô tả bởi một nhà văn Nga, chứ không phải một nhà văn Pháp. Đấy là Giăng-van-giăng, Ga-vơ-rốt, và một số nét tính cách của nhân vật Cô-dét.

"Những người khốn khổ" là bức tranh toàn cảnh nhiều lớp, nhiều tập, mô tả bằng lời cuộc sống của xã hội Pháp nửa đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm là chồng chất những sự kiện, hiện thực lẫn với hư cấu, bao gồm những thể loại pha trộn, văn phong khác nhau (có hiện thực, lãng mạn, thậm chí cả tự nhiên chủ nghĩa). Có lúc tác phẩm lại cho ta cảm giác đấy là chuyện trinh thám khi đọc những suy tư thâm trầm, rồi lại đầy hứng khởi của nhà văn. Có những

phần (thậm chí là cả quyển) được dành mô tả cảnh trận mạc, như trận đánh Oa-téc-lô, hay cuộc chiến trên chiến lũy Pa-ri. Rồi có cả những phần trình bày tỉ mỉ về mạng lưới cống rãnh thành phố, nơi ẩn náu của các nhân vật sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại.

Người ta cho rằng, Huy-gô viết tiểu thuyết trong suốt 30 năm. Tất nhiên ông không viết liên tục: có thời kỳ gấp gáp, nhưng cũng có thời kỳ dừng lại khá lâu. Riêng lời bạt như một cương lĩnh của tác phẩm, ông đã dành nhiều thời gian và tâm sức, sửa đi sửa lại. Và cuối cùng chúng ta thấy đó là một đoạn văn vô cùng khúc chiết, hàm chứa những quan điểm, triết lý của nhà văn, đồng thời là lời trình bày của ông về ý nghĩa nghiêm túc của cuốn sách:

"Khi pháp luật và phong hóa còn đày đoạ con người, còn dựng lên những địa ngục ở giữa xã hội văn minh và đem một thứ định mệnh nhân tạo chồng thêm lên thiên mệnh; khi ba vấn đề lớn của thời đại là sự sa đọa của đàn ông vì bán sức lao động, sự truy lạc của đàn bà vì đói khát, sự cằn cỗi của trẻ nhỏ vì tối tăm, chưa được giải quyết, khi ở một số nơi đời sống còn ngạt thở, nói khác đi trên quan điểm rộng hơn, khi trên mặt đất, dốt nát và đói khổ vẫn còn tồn tại, thì những quyển sách như loại này còn có thể có ích".

Hơn thế, Huy-gô còn tin một cách ngây thơ rằng, những quyển sách như "Những người khốn khổ" sẽ có khả năng cải tạo xã hội. Ông cho rằng, cái ác và sự bất bình đẳng trong xã hội là nguyên nhân mọi nỗi đau khổ trên thế gian. Nâng cao ý thức, đạo đức cho con người là có thể cải tạo được xã hội. Để làm được điều đó, cần lắng nghe, và sẵn sàng vũ trang bằng tất cả những gì mà các nhà tiên tri, các nhà tư tưởng, các nhà văn thường kêu gọi và đưa ra. Hay nói ngắn gọn: hãy trở thành con người như Giăng-van-giăng, rồi xã hội sẽ hết tội lỗi, sẽ nhanh chóng thoát khỏi những ung nhọt gây ra bao nhức nhối.

Quả thật, nhân vật chính của tiểu thuyết (được xây dựng từ một con người có thật) ngay từ đầu xuất hiện không chỉ rất thực, trong khung cảnh hiện thực với những sự kiện lịch sử, mà còn

như một mẫu mực đạo đức với phẩm chất "nhân hậu vô biên". Tài năng của người nghệ sĩ vô song đã đạt được mọi mặt, đem lại những điều cần thiết. Chỉ có một điều chưa đạt được: ông không thể giải quyết nổi nhiệm vụ cao cả đặt ra: trừ diệt bất công và bất bình đẳng, nguyên nhân của mọi tang tóc, đau thương trong xã hội xưa và nay.

Tuy nhiên, tính xã hội sâu sắc là giá trị không thể phủ nhận của tiểu thuyết. Và "tài sản" chính yếu của nó vẫn là dàn nhân vật không dễ lãng quên.

Câu chuyện về Giăng-van-giăng đủ để cung cấp mọi tiêu chí xếp nhân vật vào hàng "vĩnh cửu". Từng bị kết án khổ sai, 20 năm tù do tội ăn cắp bánh mì cho lũ cháu đói lả sắp chết, Giăng-van-giăng lại suýt rơi vào tù tội lần nữa, nhưng rất may được Đức Giáo hoàng cứu giúp. Giăng-van-giăng cảm kích trước hành động nhân hậu của Đức Giáo hoàng, đã quyết tâm phục thiện, trở thành nhà truyền giáo sùng đạo: suốt đời ông ra tay giúp đỡ những con người nghèo khó, cơ nhỡ. Ông trở thành biểu tượng ngời sáng của lý tưởng khát khao vươn tới chân lý cao cả.

"Thiên tài độc ác", nhân vật luôn đối lập với Giăng-van-giăng là viên thanh tra cảnh sát Gia-ve. Nói như lời tác giả, hắn là "hoang thú đội lốt văn minh, là sự kết hợp kỳ dị của người La Mã, kẻ khắc khổ, tu sĩ và cai đội, một tên mật vụ không quen dối trá, một tên chó săn vô tội". Từ đầu cho đến cuối cuốn truyện, người này đuổi theo người kia và kết cục như ta đã biết: Gia-ve bị quân khởi nghĩa kết án tử hình, nhưng Giăng-van-giăng đã tha cho hắn; ngay sau đó Gia-ve lại tha giết Giăng-van-giăng lúc hắn rình chờ ông cạnh nắp cống ngầm; rồi vì không chịu nổi sự giằng xé giữa trách nhiệm và lương tâm, Gia-ve đã tự vẫn.

Cảnh nổi dậy của dân chúng Pa-ri vào tháng sáu năm 1832 được mô tả thật ấn tượng, trong suốt mấy quyển của bộ sách. Để nắm bắt được văn phong tác phẩm, ta có thể lướt qua mấy dòng, nơi tác giả mô tả trạng thái căm hờn sục sôi giữa hai lực lượng thù địch:

"Trống xung phong bỗng vang rền. Cuộc tấn công trào lên như một cơn lốc xoáy. Trước đó, trong đêm tối, bọn địch đã lặng lẽ, như lũ trăn, bò sát tận chiến luỹ... Súng đại bác nổ vang, và đội quân ào lên xung phong... Cả hai bên đều hừng hực quyết tâm như nhau. Lòng can đảm đã dâng tràn đến mức hung dữ và được thôi thúc bởi một thứ chủ nghĩa anh hùng cuồng nhiệt, sẵn sàng xả thân không chút do dự... Quân đội cố gắng kết thúc trận đánh — còn quân khởi nghĩa thì lại muốn tiếp tục. Kéo dài cơn hấp hối vào độ sung mãn của tuổi trẻ và sức lực đấy chẳng phải là can đảm, mà là sự điên rồ. Mỗi kẻ tham gia trận chiến này đều cảm thấy cái giờ phút chết chóc ấy dài vô tận. Xác chết phủ kín mặt đường phố".

Tính bi kịch trong tác phẩm của Huy-gô đạt đến đỉnh điểm trong những trang mô tả cái chết của những người anh hùng trên chiến luỹ. Một trong những đoạn văn bất hủ là đoạn mô tả cảnh hi sinh của cậu bé Ga-vơ-rốt — cái tên đã trở thành danh từ chung. Tình nguyện xông pha dưới làn đạn của quân thù để gom đạn từ các xác chết, chú bé Pa-ri anh hùng đã hy sinh trước mắt các chiến sĩ công xã:

"Chú không phải là trẻ con. Chú không phải là người lớn. Chú là một thiên thần bé nhỏ. Trông chú người ta nghĩ đến thằng lùn không thể xâm phạm trong cuộc ẩu chiến. Đạn chạy theo chú nhưng chú nhanh hơn đạn. Chú đang chơi một trò chơi ú tim khủng khiếp với thần chết. Mỗi khi cái lão thần tẹt mũi ấy đến gần, thì chú bé lại búng hắn một cái.

Nhưng cuối cùng, một phát đạn ngắm đúng hơn, hoặc giảo hoạt hơn đã trúng vào chú bé ma trơi. Chú lảo đảo rồi ngã quỵ xuống. Toàn thể chiến luỹ hét lên một tiếng. Nhưng chú lùn ấy lại có tiềm ẩn của thần Ăng-tê. Chú bé lang thang Pa-ri khi da thịt chạm mặt đường thì cũng như vị thần khổng lồ Ăng-tê chạm đất. Chú ngã xuống chỉ để mà chồm lên. Chú ngồi thẳng người, một dòng máu đỏ chảy dọc mặt chú... Một viên đạn thứ hai cũng của tên lính ấy đã làm cho chú câm bặt. Lần này chú ngã sấp mặt xuống đường, không động đậy nữa. Linh hồn bé bỏng vĩ đại ấy đã bay về trời".

An-đrê Mô-roa gọi "Những người khốn khổ" là "một trong những sáng tạo vĩ đại của trí tuệ con người", còn Tê-ô-phin Gô-chi-ê coi là "sản vật của tạo hoá". Vậy đâu là bí mật của thiên tiểu thuyết vĩ đại và bất tử? Bởi vì cũng có những nhà phê bình hơn 150 năm nay vẫn chê bai hình thức của "Những người khốn khổ". Họ có lý, bởi cấu trúc của nó còn xa mới đạt độ hoàn mỹ và lô-gích, nhiều đoạn dài dòng văn tự, quá lắm những triết lý và phiếm đàm chẳng dính gì đến cốt truyện.

Thế nhưng độc giả đã, vẫn và sẽ còn đọc "Những người khốn khổ", vẫn xúc động chân thành trước số phận các nhân vật, cùng họ hân hoan hay thất vọng, căm thù bất công và những kẻ áp bức bạo tàn. Vì sao vậy? Chẳng có gì khó hiểu! Bởi vì Huy-gô đã để lại một phần trái tim ông trong sáng tạo vĩ đại này, và nhịp đập của trái tim ông đã truyền sang cho tất cả những ai đắm mình trong nguồn cảm xúc nồng cháy.

BÀ BÔ-VA-RY

PHƠ-LÔ-BE
(1821-1880)

Phơ-lô-be xứng đáng được xếp vào hàng ngũ những nhà văn Pháp kiệt xuất thế kỷ XIX, những nhà văn mang lại niềm tự hào không chỉ cho nước Pháp mà cả thế giới. Đứng đầu hàng ngũ đó là tên tuổi của Xtan-đan và Ban-dắc, và đứng cuối, gần chúng ta hôm nay nhất là Mô-pát-xăng và Zô-la. Tài năng của Phơ-lô-be có thể nói là không thua kém bất cứ ai trong số họ. Ngoài ra ông còn là một cây bút độc đáo, có một không hai. Phong cách tuyệt vời, tâm lý tinh tế, tư tưởng sâu sắc — đó là nét nổi bật của ông. Phơ-lô-be còn là nhà văn khổ công trong sử dụng từ ngữ, có lúc bỏ ra hàng giờ suy nghĩ, vật lộn chỉ để viết được một câu ưng ý. Kết quả mĩ mãn đã không phụ ông. Trong văn ông không thể tìm được một từ thừa, bao giờ lời cũng ngắn mà ý nhiều. Ông chỉ vẽ vài nét mà làm sống dậy cả một đời người, đấy là chưa nói đến nét độc đáo trong tính cách của nhân vật.

Tiểu thuyết "Bà Bô-va-ry" của ông chẳng có gì nổi bật nếu chỉ xét mặt hình thức sơ sài — những sự kiện cụ thể mô tả trong sách. Một xã hội tỉnh lẻ với những mối quan tâm tẻ nhạt như tiếng tích tắc của đồng hồ. Những con người rất bình thường. Nhưng trong sâu thẳm tâm hồn họ là những khát vọng sục sôi không kém những nhân vật của Sếch-xpia, dù ở mức độ khác hơn. Phải là một nhà văn lớn, trí tuệ và tài năng thì mới có thể nhận ra, hiểu được điều đó, và chủ yếu là có thể chinh phục được độc giả. Không phải ngẫu nhiên mà Phơ-lô-be nhận xét: "Bà Bô-

va-ry chính là bản thân tôi". Đây không phải là câu nói khoa trương. Mà thật sự, nhà văn như hóa thân vào hình tượng nữ nhân vật; tả cảnh nàng bị ngộ độc do thạch tín mà nhà văn cảm thấy lòng mình đau xé.

Em-ma Bô-va-ry vốn là con gái của chủ một trang trại khá giả tên là Ri-ô. Nàng làm vợ hai thầy thuốc tỉnh lẻ Sác-lơ Bô-va-ry. Đó là một phụ nữ hấp dẫn không chỉ bởi nữ tính tuyệt vời mà còn vì nàng phải sống trong một hoàn cảnh vô cùng trớ trêu, giữa một thế giới ích kỷ, đầy thú tính. Nàng khao khát tình yêu, theo lẽ thường tình, nhưng không phải là thứ tình cảm tẻ nhạt, tầm thường của lão chồng mà nàng chán ngấy sau ngày cưới. Như ta biết, các hoàng tử quyến rũ chỉ tồn tại trong cổ tích, do con người tưởng tượng ra mà thôi.

"Ta đã có một tình lang! Một tình lang . — Cô ta lặp đi lặp lại, khoái trá vì cái ý đó như nghĩ tới một thời thanh xuân khác chợt đến với cô ta. Thế là rốt cuộc cô sắp có được một niềm vui tình ái, cái ấm áp về hạnh phúc ấy mà cô ta từng thất vọng. Cô ta bước vào cái gì như kỳ diệu ở đó tất cả sẽ là đắm đuối, mê say, cuồng nhiệt, một bầu mênh mông, biêng biếc bao trùm lấy cô ta, những đỉnh cao của tình cảm sáng chói trong tâm tư cô, cuộc sống tầm thường chỉ lấp ló ở xa, tít dưới kia, trong bóng tối, giữa những đỉnh cao kia".

Văn phong Phơ-lô-be giàu tính điện ảnh, với ngôn ngữ rất hiện đại: ông viết mà như dựng phim, bày ra trước mắt độc giả hết cảnh này lại đến cảnh khác của bộ phim.

"Áo dạ của cô ta mắc vào áo nhung của y, cô ta ngửa cái cổ trắng, căng lên vì một hơi thở dài, và suy sụp, khóc nức nở, với một cái rùng mình kéo dài và che mặt, cô ta buông mình... Bóng chiều ngả xuống, ánh mặt trời xuyên ngang lọt qua cành cây, làm loá mắt cô ta. Đây đó khắp quanh cô ta, trên lá hay dưới đất những chấm sáng lung linh tưởng như lũ chim sâu bay qua rải lông xuống. Khắp nơi im lặng: có cái gì êm dịu như toát ra từ cây cối, cô ta cảm thấy tim mình lại đập, và máu chảy trong da

thịt như một dòng sữa. Bấy giờ cô ta nghe thấy tít xa, từ phía ngoài khu rừng, bên những đồi khác, một tiếng kêu mơ hồ và dai dẳng, một tiếng nói kéo dài, và cô ta im lặng lắng nghe, nó như một điệu nhạc chạm vào những rung động cuối cùng của dây thần kinh bị kích thích. Rô-đôn-phơ với điếu xì gà cắm ở miệng, đang lấy dao nhíp nối lại một trong hai dây cương bị đứt".

Phần mở nút tiếp theo phát triển khá nhanh. Người tình đầu tiên của Em-ma, Rô-đôn-phơ, vốn đã chán chường với đời, sau khi để lại cho người đàn bà vốn hết lòng tin tưởng vào lòng chung thủy của bạn tình một lá thư, đã bỏ rơi nàng. Có thể, đây là một trong vô vàn những câu chuyện về người phụ nữ bị quyến rũ rồi bị ruồng rẫy trong văn chương cũng như trong đời thực! Nhưng dưới ngòi bút của Phơ-lô-be, câu chuyện tầm thường lại biến thành kiệt tác toả sáng.

Sự sống vượt lên, sau cơn sốt li bì hơn tháng trời, vừa tỉnh lại chút ít, Em-ma lại gặp người tình thứ hai. Đó là chàng Lê-ông trẻ đẹp. Và tình yêu lại bùng lên mạnh mẽ, để rồi kết thúc bằng bi kịch. Em-ma phải chi trả cho người tình, một gã ăn chơi phá tán, một khoản tiền lớn. Và thế là nàng khánh kiệt, sa vào cảnh nợ nần chồng chất: Mọi sự cầu xin đều bị từ chối, kể cả vay lãi cũng chẳng được, tài sản thì bị đem bán đấu giá, bản thân Em-ma bị lăng mạ, sỉ nhục. Và thế là cô quyết định rời bỏ cuộc sống. Chỉ có nhà văn tầm cỡ mới truyền đạt được những cảm xúc sâu sắc trong giây phút đó:

"Em-ma đi ra. Các bức tường rung chuyển, tường nhà như muốn đè bẹp cô ta; và cô ta, lại qua lối đi dài, vấp vào đám lá khô gió thổi tan tác. Cuối cùng cô tới hố cắm chông trước rào sắt, hấp tấp mở khóa đến gẫy cả móng tay. Rồi, đi xa được trăm bước, hổn hển, muốn ngã, cô ta dừng lại... Cô ta bàng hoàng kinh ngạc, và chỉ còn ý thức được về bản thân qua tiếng đập của trái tim mà cô tưởng nghe nó thoát ra như một bản nhạc huyên náo tràn ngập đồng quê. Đất dưới chân cô nhuyễn hơn nước, và những luống cày cô trông tưởng như những làn sóng nâu mênh mông dập dồn. Trong đầu óc cô ta có những gì là hồi ức, ý nghĩ,

đều thoát ra đồng thời, vút ra như hàng nghìn mảnh của một đám pháo hoa... Cô ta chỉ đau khổ vì mối tình của mình, và nhớ tới điều đó, cô cảm thấy linh hồn rời bỏ cô, như những người bị thương, khi hấp hối, cảm thấy cuộc sống bỏ đi, qua vết thương đổ máu... Đêm xuống, quạ bay ra. Bỗng chốc cô tưởng như có những quả bóng màu lửa nổ tan trong không như những viên đạn nổ dẹt đi và quay, quay tít... tất cả biến mất. Cô ta nhận ta là ánh sáng của các ngôi nhà, chiếu ra từ trong sương! Bây giờ hoàn cảnh của cô ta, như một vực thẳm, hiện trở lại".

Cảnh tượng hấp hối, đầy đau đớn do ngộ độc được mô tả chi tiết và đầy ấn tượng tự nhiên chủ nghĩa, gây cảm giác khủng khiếp, ăn sâu vào tâm trí bạn đọc đến mức không sao giũ bỏ được. Phơ-lô-be kết thúc tác phẩm như những câu ngắn gọn, tỉnh táo, giống như những câu mở đầu của nó. Mỗi câu quả đã chứa đựng cả một cuộc đời:

"Khi mọi thứ bán hết, còn lại mười hai quan bảy mươi lăm xăng-tim dùng làm tiền lộ phí cho bé Bô-va-ry (con gái của Emma, hoàn toàn mồ côi sau cái chết của cha) về nhà bà ngoại. Bà ta cũng mất năm đó; ông Ri-ô thì bị liệt, phải nhờ một bà cô trông nom đứa bé. Bà này nghèo và gửi nó đến một nhà máy sợi để kiếm sống...".

HÒN ĐẢO BÍ MẬT

GIUN VÉC-NƠ
(1828-1905)

"Cơn bão năm 1865. — Những tiếng thét giữa không trung. — Khinh khí cầu. — Vỏ khinh khí cầu bị xẹp. — Xung quanh là nước. — Năm hành khách. — Chuyện gì đã xảy ra trong giỏ treo. — Đất liền nơi chân trời. — Mở nút.

- Chúng ta đang lên cao chứ? — Không, ngược lại, chúng ta đang hạ xuống.

- Thưa ngài Xmít, còn tệ hơn thế, chúng ta đang rơi xuống.

- Ném vũ khí đi!

- Rỗng túi hết rồi!

- Khinh khí cầu có bay lên chút nào không?

- Không hề!

- Hình như có sóng biển lấp loáng! — Cách mặt biển khoảng 500 phút nữa thôi!*

Giọng nghiêm nghị ra lệnh:

- Vứt tất cả vật nặng ra ngoài!

"Những lời trao đổi trên vang lên trên bầu trời vùng bờ biển hoang vắng Thái Bình Dương lúc gần bốn giờ chiều ngày 23 tháng ba năm 1865. Hẳn mọi người vẫn còn nhớ rõ trận bão khủng khiếp xảy ra bất ngờ vào năm đó, vào giữa mùa xuân yên

* Phút: đơn vị đo lường Anh, bằng 30,479cm

bình. Áp lực hạ xuống tới 710 mm. Trận cuồng phong đã hoành hành không ngớt từ ngày 18 đến ngày 26 tháng ba và sức tàn phá thật là ghê gớm: khắp châu Mỹ, châu Âu, châu Á, bao trùm cả một vùng rộng một ngàn tám trăm hải lý từ ba mươi nhăm độ vĩ bắc tới bốn mươi độ nam. Hậu quả do bão gây ra thật khủng khiếp. Tàu bè bị sóng đập nát, thành phố bị tàn phá, hàng ngàn người bị trận lốc xoáy cuốn đi hoặc nhận chìm xuống lòng biển.

Và tai họa không chỉ trên mặt đất và ngoài biển cả, thảm kịch không kém phần khủng khiếp cũng đã xảy ra trên không trung. Trận cuồng phong đã cuốn phăng một quả khinh khí cầu mà trên đó có năm hành khách đang viễn du, nhồi nó lên tận đỉnh cột lốc như một quả bóng, rồi xoáy hút theo nó. Trên giỏ treo của khí cầu có năm người. Ta có thể loáng thoáng nhận ra họ trong làn sương dày đặc quyện lẫn bụi nước đại dương. Lúc này các nhà du hành đang ở trong giỏ treo của khinh khí cầu không thể biết được là họ đã vượt được chặng đường bao xa và khinh khí cầu của họ bị cuốn đi đâu, họ không có một cột mốc nào để xác định cả".

Theo đánh giá của chúng tôi, "Hòn đảo bí mật" của Giun Véc-nơ mang đầy đủ phẩm chất của một quyển sách hay: tác giả là người thông tuệ và cao thượng, cốt truyện có khả năng cuốn hút người đọc từ đầu đến cuối, lời văn đạt trình độ nghệ thuật đủ đáp ứng được nhu cầu thưởng thức thẩm mỹ của bạn đọc, chủ đề tư tưởng khơi dậy được trong lòng họ những khát vọng nhân đạo cao cả. Một quyển sách hay phải đọng lại mãi trong lòng người đọc như một nét khắc (chứ không như truyện trinh thám, đọc xong là người ta quên ngay ngày hôm sau).

Giun Véc-nơ (1828-1905) sinh ở thành phố Năng-tơ của nước Pháp. Đó là một thành phố cảng, nơi biển cả và tàu thuyền tạo nên không khí sôi động, giục giã lòng người tìm đến những miền đất lạ, những cuộc phiêu lưu. Bố của Véc-nơ là luật sư, và đã truyền nghề lại cho con trai, và truyền luôn cả lòng hiếu học, say mê khoa học.

Chú bé Giun Véc-nơ rất mê văn học, nghệ thuật sân khấu. Có những tài liệu nghiên cứu cho hay, ông đã từng theo học nghề viết văn với thầy giáo A. Đuy-ma trong thời gian làm trợ lý cho nhà văn tài ba này. Vào năm 1862, số phận của ông cũng được quyết định: tiểu thuyết đầu tiên của ông với nhan đề "Năm tuần trên khinh khí cầu" ra đời. Nó được đánh giá cao, và hàng loạt tác phẩm — 70 đầu sách trong 40 năm — cứ thế liên tục được xuất bản. Ngoài ra Giun Véc-nơ còn viết những công trình về lịch sử các phát minh trong lĩnh vực địa lý. Toàn tập sáng tác của ông bằng tiếng Pháp có tất cả 88 quyển. Nhưng số lượng chẳng phải là vấn đề chính yếu. Điều cơ bản là cùng với Véc-nơ, trong văn học đương thời đã xuất hiện một xu hướng sáng tác mới — đó là sự phát triển rầm rộ thể loại phiêu lưu viễn tưởng với thế giới lạc quan, với giá trị đạo đức cao và niềm tin vào viễn cảnh bao la của khoa học chân chính.

Nhân vật chính trong tác phẩm của Véc-nơ là những con người dũng cảm, đẹp đẽ, cao thượng, có tri thức, ham hiểu biết. Trong tâm hồn họ luôn cháy rực ngọn lửa chiến đấu vì công bằng cho nhân loại, trừ diệt lòng tham, lừa dối, bất công, coi rẻ nhân cách. Những ai tâm huyết với Giun Véc-nơ, người đó chẳng bao giờ thành kẻ độc ác. Đấy là đánh giá quý báu nhất dành cho nhà văn.

"Hòn đảo bí mật" là tập cuối của bộ ba tiểu thuyết (cùng với "Những đứa con của thuyền trưởng Gran-tơ" và "Hai vạn dặm dưới đáy biển"). Đây đúng là đỉnh cao sáng tác của nhà văn viễn tưởng. Hình tượng thuyền trưởng Nê-mô thật huyền bí và lãng mạn. Ở một vùng núi lửa, dưới đáy đại dương xa xôi, con tàu ngầm "Nao-ti-lu-xtơ" đã neo lại trong một lạch nước cùng người thuyền trưởng danh bất hư truyền. Và ở vùng đất nhỏ đó, một khinh khí cầu chở năm người vừa may mắn thoát khỏi đội quân miền Nam được một cơn gió lốc thổi bay lên cao. Những người tham gia nội chiến ở Mỹ đã trở thành những "chàng Rô-bin-xơn" mới như vậy: kỹ sư Xai-ru-xơ, anh da đen người hầu Nap, nhà báo Ge-de-ôn Xpi-lét, thủy thủ Pen-cơ-rốc và cậu thiếu niên

Géc-béc Braun. Họ sống trên hoang đảo như những con người thời nguyên thuỷ, tự tạo lấy tất cả bằng nghị lực, sức mạnh tinh thần, lòng yêu lao động, tri thức và sự năng động. Tinh thần đoàn kết, gắn bó, ý thức tập thể đã giúp họ sống được với những điều kiện sống tự tạo ra không những không tồi mà còn đàng hoàng. Tất cả thành quả lao động của tập thể đều là của chung, và sự nỗ lực cùng nhau đã giúp họ vượt qua mọi hiểm nguy bất thần ập đến.

Bí mật của thuyền trưởng Nê-mô đã được các nhân vật của tiểu thuyết khám phá ra. Ông có những tài sản vô cùng lớn và đã hiến cho những chiến sĩ đấu tranh cho tự do của Tổ quốc. Trong khi sống những năm cuối cùng trên đảo, ông đã quan sát nhóm người này, cách thức tổ chức lao động của họ và đưa ra kết luận có tính đạo đức và xã hội: "Tôi chết, bởi tôi nghĩ rằng có thể sống trong cô đơn". Hoàn cảnh đầy kịch tính đã giúp cho những người trên đảo trở về Tổ quốc, và ở đó, cùng với những bạn bè cùng chí hướng, họ xây dựng nên một công xã lao động, mọi người bình đẳng như nhau. Những giả tưởng xã hội và viễn tưởng khoa học của Giun Véc-nơ đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các nhà sáng chế khoa học, các nhà thám hiểm, các nhà tư tưởng xã hội cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Giun Véc-nơ và Ka-mi-lơ Phlan-ma-ri-ông chính là hai ngọn đuốc tri thức và lòng nhân ái của thế giới chúng ta.

TRUYỆN CỔ TÍCH

AN-ĐÉC-XEN
(1805-1875)

Trong quãng đời khá dài của mình, An-đéc-xen đã viết vô số tác phẩm mà không ai là không đọc, không biết: kịch, thơ, ký, tiểu thuyết, tiểu sử của ông, rất tỉ mỉ và có cái đầu đề bất tử: "Truyện cổ tích đời tôi". Quả thật, cuộc đời và con người An-déc-xen là một câu chuyện cổ tích được nhân cách hoá.

Thế giới tinh thần của mỗi con người được hình thành theo cùng năm tháng cuộc đời. Trong bộ khung thế giới quan cá nhân bao giờ cũng có những thanh trụ lấy từ truyện cổ tích (hay nói rộng ra là văn hóa dân gian). Ấn tượng trẻ thơ thường bền lâu, chỉ một lần nhớ ghi là còn lại mãi mãi, suốt đời trong tâm hồn con người, dù thời gian có chà xát và làm thay đổi. Chính trên nền khởi đầu đó của tâm hồn chúng ta, mạch sống của những câu chuyện cổ tích An-đéc-xen chẳng bao giờ ngừng. Hãy tưởng tượng đi, ta sẽ sống ra sao nếu thiếu "Nàng tiên cá", "Bà chúa tuyết", "Chú lính chì dũng cảm", "Con vịt xấu xí", "Đàn ngỗng trời", "Công chúa hạt đậu", "Bộ quần áo mới của hoàng đế"!

"Truyện cổ tích để kể cho trẻ em" — tên gọi của tập truyện là vậy, nơi tụ hội đầu tiên của những truyện vừa kể ở trên. Nó được xuất bản trong vòng bảy năm (từ 1835 cho đến 1842), chia làm từng thời kỳ, nối kết lại thành hai tập (3 kỳ một tập). Trong số chúng, có tác phẩm được viết ngay dọc đường: An-đéc-xen là người thích ngao du, suốt đời ngồi trong xe ngựa. Những miền đất luôn kêu gọi ông, hứa hẹn những cốt truyện mới. Biển cả

không ngăn được bước phiêu lưu của nhà văn. An-đéc-xen đã có mặt ở Anh để gặp Đích-ken. Hai con người vĩ đại đã nhìn sâu vào mắt nhau, và vì quá xúc động, họ đã oà khóc như trẻ nhỏ.

Bản thân nhà văn đã viết về tài năng sáng tạo cổ tích của ông:

"Hồi bé, tôi mê nghe kể cổ tích và lịch sử, và tôi nhớ mãi, nhiều truyện sống rất lâu trong tâm tưởng tôi. Một số có nguồn gốc từ chính đất nước tôi, dân tộc tôi, tôi có cảm giác vậy, vì không ở đâu tôi được nghe chúng. Rồi tôi kể lại các truyện nghe được theo kiểu của tôi, cho phép thêm thắt, biến đổi những chi tiết mà tôi cho là cần, làm cho chúng đậm màu hơn và toả sáng hơn bằng những tưởng tượng mới. Và tôi có 4 truyện: "Chiếc bật lửa", "Cu Nhớn và cu Bé", "Công chúa hạt đậu", "Người bạn đường". Cốt truyện "Cậu bé hư", như ta đã biết, được lấy từ bài thơ của An-na-cré-ông. Và có ba truyện do tôi hoàn toàn sáng tác: "Những bông hoa của bé I-đa", "Nàng tiên cá" và "Giăng bị thịt". Ở nước Đan Mạch nhỏ bé, nhà thơ luôn là kẻ nghèo túng; bởi vậy danh tiếng chính là con chim lửa mà ông ta cần săn được. Hãy cùng xem, liệu những câu chuyện cổ tích mà tôi kể đây có giúp tôi bắt được nó không".

Hai mươi truyện cổ tích — sự bất tử cùng thời gian. Tất nhiên tác phẩm được viết rất nhiều, nhưng không phải cái nào cũng trở thành kiệt tác để bước vào kho vàng đích thực của văn học thế giới. Đó là những áng ngôn từ tươi mới, trong veo như ngọn gió lành buổi sáng mai. Có những ý giản dị đến mức tưởng là vô vị hết sức. Ví dụ ta đã được nghe kể: "Ở Trung Quốc ai ai cũng đều là người Trung Quốc, và cả hoàng đế — cũng là người Trung Quốc" — và lập tức ta nhớ, nhớ như in đến suốt đời. Thật vô nghĩa nếu ta kể lại truyện cổ tích của An-đéc-xen: muốn không làm mất đi sức hấp dẫn của chúng, dĩ nhiên phải để nguyên lời văn của An-đéc-xen, từ đầu đến cuối, không được biến đổi, thêm bớt từ nào. Chỗ nào trong sách cũng có thể thưởng thức như uống rượu vang ngon, chỉ nhấp môi thôi, rồi sau đó, thật chậm rãi, nhấp từng ngụm, từng ngụm rất nhỏ. Hãy giở sách ra, hãy chọn lấy một đoạn, trong "Nàng tiên cá" chẳng hạn, và dưới ánh đèn

bàn, ta hãy suy ngẫm những lời mộc mạc của nhà văn, và ta thấy ngay rằng ông đang gọi chúng ta đến với một thế giới vô cùng tuyệt mỹ!

"Tít ngoài biển khơi kia, nước xanh hơn cánh hoa mua biếc nhất, trong vắt như pha lê, nhưng sâu thăm thẳm, sâu đến nỗi neo không buông tới đáy, phải chồng chất vô số ngọn núi đá mới lên tới mặt nước. Chớ tưởng rằng, đáy bể chỉ toàn cát trắng. Nơi đấy, cỏ cây vẫn mọc, những loại cây kỳ diệu, thân lá mềm mại đến nỗi một gợn nước cũng có thể làm cho cây đu đưa. Cá lớn, cá bé lướt giữa cành lá như chim bay qua các vòm cây trên mặt đất. Nơi sâu nhất, sừng sững lâu đài của vua thủy tề, tường bằng san hô, cửa sổ cao hình cung nhọn, bằng hổ phách trong suốt, mái lợp toàn vỏ ốc, mở ra khép vào theo chiều nước. Thật là tráng lệ! Nguyên một trong những hạt ngọc nằm trong từng vỏ ốc cũng đủ trang sức cho mũ miện của một bà hoàng hậu rồi".

Tiếp theo là gì thì ai cũng đã biết. Nhưng chả lẽ tất cả chỉ là ở cốt truyện? Một sự hy sinh vĩ đại cho Tình yêu của nữ nhân vật — đó là đạo đức; và nếu ta có được, dù chỉ một phần nhỏ của đạo đức ấy thôi, thì nhất định điều đó cũng sẽ găm chặt vào trái tim độc giả. Truyện nào của An-đéc-xen cũng như thế. Vậy nên An-đéc-xen không chỉ là nhà văn, và tác phẩm của ông không chỉ là văn chương! Đó là triết học — giản dị, trong sáng và có tính đạo đức cao! Nó đến với tâm hồn ta chỉ một lần mà vĩnh viễn nằm lại trong đó!

PE-RƠ GHI-UN-TƠ

ÍP-XEN
(1828-1906)

Pe-rơ Ghi-un-tơ vừa là hình tượng, vừa là biểu trưng. Vừa là người trần, vừa là nhân vật nửa huyền thoại. Nói đúng hơn, đó là người thật, nhưng cuộc sống và những hoạt động của chàng lại diễn ra trong một không gian nửa thần thoại. Diêm vương, vua Rừng (ông già Đốp-bơ-rơ), cô con gái của ngài, người đã làm vợ Pe-rơ chỉ một đêm và thậm chí còn sinh cho chàng một đứa con trai dị dạng, rồi một gã khổng lồ thọt chân, rồi ma quỷ v.v... tất cả có mặt trong những cảnh "chớp nhoáng", nhưng cần thiết để tạo thành cái phông chung cùng những sắc mầu có một không hai trong vở kịch đặc sắc của Íp-xen.

Pe-rơ Ghi-un-tơ là nhân vật cổ tích quen thuộc trong văn hóa dân gian Na-uy, Íp-xen đã xây dựng nhân vật thành một hình tượng hiện thực, còn nhà soạn nhạc tài ba Gơ-rích biến chàng thành bản nhạc vĩnh hằng của nhân loại. Dĩ nhiên, trước khi trở nên danh tiếng nhờ hai công dân Na-uy vĩ đại, người nông dân bình thường này là một kẻ hoang tưởng, một tay du đãng, một gã đàn ông vô liêm sỉ — một sự pha trộn của Va-xca Bu-xlai-ép và Phăng-phăng Hoa-tuy-líp, mang cốt cách Xcan-di-na-vơ. Như dân gian hay nói vui, anh chàng không thể hờ hững đi qua bất cứ cái váy nào, nghĩa là không chỉ có đi qua, mà còn phải chọc trêu thậm chí tốc cả gấu váy lên nữa. Cũng bổ sung thêm rằng, không phải là không có chiến tích. Chàng đã quyến rũ được bao nhiêu trái tim non dại cả tin ư? Bản thân Pe-rơ cũng không thể nhớ. Thậm chí có lần chàng ta còn cuỗm cả cô dâu ngay trong tay chú

rể. Nàng tên là In-grít — nhân vật đã khóc vô cùng thảm thiết trong nhạc của Cơ-rích. Nàng khóc không chỉ vì Pe-rơ đã cướp nàng từ tay chú rể, chiếm đoạt sự trinh trắng của nàng, mà còn vì chàng đã bỏ rơi nàng một mình giữa chốn rừng núi để lại tiếp tục một trò quyến rũ mới. Chàng Đông-gioăng nhà quê cư xử với các cô khác lại vẫn y hệt như với In-grít. Chỉ trừ có một người — đó là nàng Xôn-vây bất tử — biểu tượng của sự vĩnh hằng nữ tính và lòng chung thủy trong tình yêu — niềm khát khao, mơ ước của bất kỳ người đàn ông nào.

"Tiếng gọi của anh em nghe từ Sen-ga đầu tiên,
Rồi tĩnh lặng và làn gió kia thì thầm nhắc lại;
Và trong câu chuyện kể của mẹ anh gợi giấc mơ em,
Tiếng gọi anh vọng về, suốt cả ngày đêm.

Em không đến được nơi anh, mà lòng em ở đó;
Dù nơi ấy, em chẳng được khóc cười thuê thoả,
Chẳng được anh chia xẻ nỗi lòng,
Nhưng em biết những gì trái tim em chờ mong"

Nàng Xôn-vây nhận lời cầu hôn và quyết lòng chờ đợi người yêu, bất chấp mọi thử thách. Và đúng như vậy. Lương tâm cắn dứt và lòng đầy hối hận, Pe-rơ đã dứt bỏ tình yêu của cô gái đẹp như mơ (cũng nhờ Íp-xen mà trở thành biểu tượng của người tình mơ ước). Chàng muốn trở về bên Xôn-vây với tấm lòng trong sáng. Và đúng như vậy. Nhưng thời gian trôi, đã mấy mươi năm trôi qua đi rồi. Giờ đây là ông già đau ốm Pe-rơ quay về với bà lão mù lòa Xôn-vây; và ngả mái đầu bạc phơ lên đầu gối yếu ớt của bà, ông thiếp ngủ một cách bình yên. Cuộc gặp gỡ của hai kẻ tù nhân Tình yêu Vĩnh hằng cũng là cảnh kết thúc vở kịch của Íp-xen — một trong những cảnh bất hủ của nền kịch thế giới.

"Xôn-vây:

Chàng đã biến đời em thành bài ca diệu kỳ.
Chúng ta hãy cảm ơn lần hội ngộ đầu tiên đi,
Và cảm ơn cả lần tụ họp này trong ngày Thánh nguyện.

Pe-rơ:

Nàng cứ nói, nàng cứ nói nữa ta nghe!
Ta đâu rồi, ta "ngày xưa" đẹp đẽ,
Như Chúa đã sinh ra, trán in dấu Thánh thần?

Xôn-vây:

Chàng ở đây, trong trái tim em,
Trong tình yêu em, trong niềm tin em sắt đá!

Pe-rơ:

Ôi, những điều nàng nói! Thôi đi!
Ta đã hiểu, trong đó là câu đố!
Hay là... nàng chính là người mẹ
Của cái người nàng đang nói đến kia!

Xôn-vây:

Em là mẹ, vậy ai là cha đây?
Có phải chính người tha thứ theo lời mẹ?

Pe-rơ:

Ôi mẹ hiền của ta!
Vợ yêu của ta! Người đàn bà tuyệt mỹ!
Hãy để ta nương nhờ, hãy che chở cho ta!

Ôm chặt Xôn-vây và úp mặt vào đầu gối bà)

Im lặng hồi lâu. Mặt trời hiện dần".

Hòa cùng ý nguyện của tác giả và Đức Mẹ (một sự khám phá thiên tài mang tính tượng trưng), Xôn-vây ca bài ca tuyệt diệu của mình, và cùng người yêu đang thiếp ngủ trên đầu gối nàng đi vào bất tử. Nếu như vở kịch chỉ có mỗi tuyến tình tiết về mối tình của Xôn-vây và Pe-rơ thôi, thì cũng đủ để cả hai trở thành một trong những cặp tình nhân bất tử. Nhưng sáng tạo của Íp-xen có vô số tuyến tình tiết, là tác phẩm nhiều tầng, nhiều lớp. Nó được coi là bộ bách khoa toàn thư thực sự về cuộc sống của nhân dân.

Về hình tượng Pe-rơ Ghi-un-tơ, các nhà nghiên cứu diễn giảng theo nhiều cách khác nhau. Ai cũng đều có cái lý của mình cả. Bởi một tác phẩm được cho là biểu tượng thì bao hàm rất nhiều nghĩa, đó là quyền của mọi biểu tượng. Nhưng có điểm chung và quan trọng không thể bỏ qua đó là *Sức mạnh khẳng định cuộc sống lớn lao* của chính vở kịch, và của chủ đề tư tưởng trung tâm : *Sự thật chiến thắng Giả dối.* Chiến thắng trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chiến thắng nhờ vào sức mạnh cứu rỗi và năng lượng của Nữ tính. Chính Pe-rơ hư hỏng cũng vì điều này, và chính nó lại cứu vớt chàng. Điều này thì đến gã Khổng lồ thọt chân, kẻ ngăn cản Pe-rơ đi đúng đường, cũng phải công nhận:

"Không, với hắn quả là gay!
Khi đàn bà làm thành trì cho hắn!"

Pe-rơ Ghi-un-tơ đã tự nguyện hối cải và sửa mình. Nhưng làm được điều này đâu có dễ. Chàng còn phải trải qua một trận thử thách nữa. Cái chết rình rập chàng. Điều này chàng đã biết trước, nhưng quyết không lùi bước:

"Hối hận ư? Muốn tiến cùng với nó
Ta, rõ ràng, cần nhiều tháng, nhiều năm.
Sẽ gian nan. Sẽ đổ vỡ, tan tành
Những gì quý yêu và tuyệt mỹ.
Lại gắn, lại hàn ư, từng mảnh vỡ?"

Pe-rơ chẳng phải là kẻ dối trá với nghĩa xấu xa của từ này. Chàng vốn mơ mộng và khao khát tìm ra sự thật. Trí óc giàu tưởng tượng của chàng đã vượt quá lẽ thường, có khi gấp hai lần cái hiện thực nghèo nàn và vô vị. Chàng trai trẻ — người đàn ông — cụ già — trong các giai đoạn của đời người này, chàng lúc nào cũng quá sôi động, quá vươn cao hơn tầm vốn có của đời thực. Vật vã, đớn đau, nhưng chẳng thoát khỏi được những bản năng nguyên sơ và khát vọng tự khẳng định mình:

"Kìa hai chú đại bàng đen bay lượn,
Và đàn ngỗng sải cánh về nam
Thế mà ta lại ngồi đây,
Trong bùn bẩn, bẩn đến tận gối?
Ta muốn bay lên cùng! Trong gió nổi
Mọi bùn nhơ sẽ được rũ sạch ngay;
Trong làn mây trắng nõn nà kia.
Ta sẽ đẹp hơn bao kẻ khác!
Ôi ta ước bay cao trên đỉnh núi
Muốn tâm hồn và thân thể thênh thang,
Lướt cả trên biển xanh, và đạt tới vinh quang
Hơn cả con vua quốc vương Anh".

Pe-rơ Ghi-un-tơ là con người suốt đời tìm kiếm! Chàng tìm kiếm bản thân, ngay trong mình, trong những người đàn bà, trong những kẻ còn lại, trong thế giới hiện tại, trong thế giới tưởng tượng, trong đời thực và trong hoang tưởng. Một cuộc đời thường trọn vẹn không đủ cho những chuyến tìm kiếm kỳ lạ của chàng. Và chàng đã tìm ra điều cần tìm. Đó là Sự thật, là Chân lý.

CHIM XANH

ME-TÉC-LING
(1862-1949)

"Chim Xanh" là vở kịch cổ tích kỳ ảo, hàm chứa khái niệm mơ ước đầy tính triết học. Thậm chí có thể coi tác phẩm ngụ ngôn không tưởng và giàu tính dự báo này là tiếng vọng, là phiên bản kiệt tác "Hài kịch thiên thần" của Đan-tơ. Vì cũng như nhà văn xứ Phơ-lo-ren-xơ vĩ đại, Me-téc-ling đã dẫn dắt các nhân vật của mình đến vương quốc của Diêm vương, qua miền Cực lạc (tức là thiên đường), qua Quá khứ, rồi đến Hiện tại và Tương lai. Cùng với cuộc hành trình này là những miêu tả rất sinh động các nét cổ xưa của Đa thần giáo trong các yếu tố tạo nên cuộc sống loài người như Lửa, Nước, Ánh sáng, Bóng tối, Thời gian, cùng các vật thờ như các con vật, đồ vật, cây cỏ. Triết học được óc tưởng tượng chắp cánh đã tạo nên những hiệu quả thật bất ngờ trong nghệ thuật biểu hiện tình cảm và cái đẹp.

Sáng tạo của Me-téc-ling có sức cuốn hút độc giả đến ngây ngất. Nhất là khi tiếp xúc với sân khấu. Quả tình, cũng chưa có một sân khấu, hay màn ảnh nào thể hiện tác phẩm thật hoàn hảo. Thành công nhất là diễn xuất của nhà hát kịch hàn lâm Mát-xcơ-va dưới sự chỉ đạo của C. X. Xta-ni-xláp-xki. Mở màn của vở kịch là cảnh thần tiên lộng lẫy, được thiết kế theo truyền thống những câu chuyện cổ tích về lễ Giáng sinh: hai chú bé nghèo khổ con người tiều phu, Tin-tin và Mi-tin đứng trong cửa sổ túp lều thèm khát nhìn lũ con cái nhà giàu cùng độ tuổi đang vui cười, đùa nghịch. Câu chuyện thần tiên bắt đầu từ sự xuất hiện của bà

tiên Bê-ri-lin-na (hàng xóm của Ba-rơ-len-gô), bà ao ước có Chim Xanh đem lại hạnh phúc cho cô cháu gái bị bệnh của mình. Chim Xanh như thế nào, ở đâu, tất nhiên, lũ trẻ chưa hề biết. Thế là với sự trợ giúp của viên kim cương thần kỳ có khả năng đưa người ta đi khắp đó đây, hai đứa trẻ lên đường đi tìm chim quý. Cùng với cuộc hành trình khắp thế gian của bọn trẻ còn có sự tham gia của các yếu tố tự nhiên, đồ vật và cả loài vật, được mô tả vô cùng sinh động.

"Tin-tin xoay viên kim cương, và tất cả biến đổi thật là kỳ diệu. Mụ phù thủy già khọm thành nàng công chúa xinh đẹp tuyệt trần như trong cổ tích, những hòn đá dưới tường nhà toả ánh sáng xanh, lấp lánh, trong veo như đá xa-phia; toàn bộ trong ngôi nhà thay đổi một cách nhộn nhịp: cái bàn gỗ mộc trông nghiêm nghị, kiêu kỳ như làm bằng sứ; mặt đồng hồ trên tường nheo mắt tinh nghịch và cất tiếng cười reo khẽ khàng, thân thiện, còn cái cửa nhỏ phía sau có quả lắc đu đưa tự động mở ra, từ đó nhảy ra những vị thần đồng hồ, cầm tay nhau cười tươi tắn và nhảy nhót theo một bản nhạc êm dịu. Tin-tin, dễ hiểu thôi, vô cùng kinh ngạc, kêu lên một tiếng... Chưa hết kỳ lạ: con chó và con mèo đang ngủ bỗng bật dậy, chó gầm gừ, mèo meo meo, và chúng bỗng như tụt biến xuống một cái nắp hầm, thế chỗ chúng là hai con người, một đeo mặt nạ chó, một đeo mặt nạ mèo. Người đeo mặt nạ chó (từ đây sẽ được gọi là Chó) ngay lập tức chạy đến chỗ Tin-tin, ôm lấy nó mà hôn hít, vuốt ve, còn mụ đàn bà mang mặt nạ mèo (từ đây sẽ gọi mụ là Mèo) đưa tay xoa mặt và vuốt râu rồi mới tiến đến cạnh Tin-tin. Thế là Chó ta gầm gừ, nhảy dựng lên, đụng vỡ lung tung, trông phát khiếp... Tiếp theo là những chuyện kỳ lạ khác: cái xa kéo sợi trong góc nhà quay vù vù, tuôn ra đống sợi ngồn ngộn làm bằng những tia sáng diệu kỳ. Ở góc bên kia, vòi nước cất giọng hát lanh lảnh, rồi biến thành một đài phun nước, đổ xuống những chuỗi ngọc bích, ngọc trai. Thần Nước bước ra — đó là cô gái có mớ tóc rối tung, dáng điệu ủ rũ, váy áo loè xoè, bình tĩnh tiến đến đánh nhau với Lửa... Bình sữa trên bàn bỗng nhảy xuống sàn nhà, vỡ toang. Từ vũng sữa đang chảy tràn ra hiện lên một hình người cao ngồng, trắng

toát, dáng vẻ e dè, ngượng ngập... Chum đường cạnh tủ bỗng cao lên, phình ra, đẩy tung nắp dậy, và từ trong chum chui ra một hình nhân trông thật ngọt ngào, khoác áo vải gai màu xanh pha trắng... Đèn bàn cũng rơi xuống, phụt ra một luồng lửa, luồng lửa biến thành một cô gái sáng trưng đẹp không thể tả, khoác một tấm choàng rực rỡ, dài tha thướt may bằng thứ vải trong veo. Cô gái ấy đứng bất động, hệt như một bức tượng".

Đấy là thần Ánh sáng, người dẫn đường và quân sư của lũ trẻ trong suốt cuộc hành trình tìm Chim Xanh. Trong tác phẩm, người, đồ vật, các hiện tượng thiên nhiên đều được mô tả với những nét tính cách đặc biệt, sinh động: sữa lúc nào cũng rất sợ vị chua, Lửa rất sợ bị dội Nước, Bánh mì lúc nào cũng làm bộ kênh kiệu, Đường, ngược lại, hào phóng thết đãi tất cả mọi người món bánh ngọt dính tay. Đặc biệt vui nhộn là nhân vật Chó và Mèo — một con vật tượng trưng cho lòng trung thành tận tuy, con kia — tráo trở gian ngoan. Mâu thuẫn giữa hai tính cách đó cộng với mối thù địch muôn thủa vốn do tạo hóa sinh ra từ đầu, tạo nên câu chuyện Chó - Mèo hấp dẫn từ mở màn cho đến kết thúc.

Cuộc hành trình tìm kiếm Chim Xanh dài dằng dặc, đầy khó khăn và phức tạp. Cũng có lúc tưởng như người đi tìm đã nhìn thấy nó và thậm chí đã tóm được nó, nhưng rồi vẫn chưa phải. Bởi vậy, con đường khó khăn cứ trải ra, qua muôn trùng không gian, qua bao nhiêu vương quốc khó mà kể hết: Vương quốc Ký ức, Lâu đài Đêm, Rừng Phù thuỷ, Vương quốc Người chết, Vườn Hoan lạc, Vương quốc Tương lai... Nơi mà bọn trẻ và bạn bè của chúng lần đầu tiên tiếp cận với Chim Xanh, nhưng là giả, là Vương quốc của Đêm, kẻ luôn ngăn trở chúng thực hiện mục đích. Và ở đấy chúng đã nếm trải thất vọng đầu tiên, và dĩ nhiên chưa phải là cuối cùng. Bởi Chim Xanh thật sự không đơn giản chỉ là con vật mang lại hạnh phúc. Nó là điều bí ẩn vĩ đại của nhân loại và rất nguy hại nếu khám phá được bí mật ấy. Lực lượng đối lập con người luôn cản trở điều đó. Vì vậy, trong kịch cổ tích của Me-téc-ling, Chim Xanh luôn tuột khỏi tay người,

bay vù đi, mất hút như vệt sáng tận chân trời vậy. Đuổi theo cái ảo ảnh vô hình đó, bọn trẻ và bạn bè chúng cứ đi, đi mãi. Cảnh mô tả nghĩa địa thật ly kỳ, khi từ những ngôi mộ xuất hiện không phải là người chết mà là những bông hoa:

"Ngay lúc ấy, từ các ngôi mộ đang từ từ mở ra vươn lên những bông hoa, lúc đầu còn lờ mờ, không nhìn rõ, như làn khói, rồi cứ thế sáng dần, sáng dần, lộ một màu trắng tinh khiết; những cánh hoa nở ra, rực rỡ, sung mãn, nhìn rất thích mắt, rồi chúng phủ đầy nghĩa địa, biến nghĩa địa thành khu vườn huyền diệu, tinh khôi như tấm áo cưới cô dâu, bừng sáng trong ánh bình minh đang toả khắp. Sương long lanh, hoa đua nở, gió rì rào, ong vo-ve, chim ca hát: không gian ngập tràn trong điệu nhạc và lời ca của Vầng dương và Cuộc sống. Tin-tin và Mi-tin vô cùng ngạc nhiên và thích thú; chúng dắt tay nhau dạo giữa những khóm hoa và không còn nhận ra dấu vết những ngôi mộ".

Và bằng lời của bọn trẻ, ý tưởng của tác giả vang lên như một lời tiên tri: "Người chết ở đâu?" — *"Không có người chết".*

Đỉnh cao của óc tưởng tượng đầy tính sáng tạo của Me-téc-ling thể hiện ở những trang mô tả Đất nước Niềm vui và Cực lạc. Bọn trẻ đã đến đó, gặp rất nhiều nhân vật: những nhân vật phản diện như Niềm hoan lạc của Mây đen dày đặc, Hoan lạc — Ích kỷ, Hiếu danh vô độ, Uống khi không khát, Ăn khi không đói, Không thèm biết, Không thèm hiểu, Không thèm làm, Ngủ chán chê, Cười khẩy và v.v... Rất nhiều những nhân vật chính diện — Niềm vui chân chính: Khỏe mạnh, Thở không khí trong lành, Yêu cha mẹ, Trời xanh, Rừng có ích, Nắng, Mặt trời mọc, Sao sáng, Tổ ấm mùa đông, Ý nghĩ trong sáng, Chạy chân trần trên cỏ và cuối cùng là Niềm vui - Tư duy, Hiểu biết, Yêu thương, Làm người vô tư, Làm người nhân hậu, Lao động chăm chỉ, Thưởng thức cái đẹp, Niềm vui tình mẹ. Nhân vật cuối cùng này khoác một chiếc áo dệt bằng những nụ hôn, ánh mắt yêu thương và sự trìu mến, nhuộm bằng ánh trăng hoặc ánh nắng mặt trời. Bọn trẻ được chở che, nhưng vẫn không đủ sức để tìm Chim Xanh.

Trước khi trở về nhà, bọn trẻ đi qua Vương quốc Tương lai. Ở đây có vô số trẻ con chưa ra đời; hàng năm ông già Thời gian đem tàu thần đến, cho chúng lên tàu, giương buồm vàng đem về phân phát cho những người đang mong mỏi làm cha mẹ. Chỉ lúc ấy chúng mới có mặt ở thế gian. Từ biệt bạn bè, Tin-tin và Mi-tin bước vào nhà mình, và như vậy chúng không tìm được Chim Xanh mang về. Trong cảnh cuối cùng của vở kịch, Chim Xanh một lần nữa lại xuất hiện. Hai đứa con trai ông tiều phu thức giấc, và hình như chúng vừa mơ thấy chuyến du hành tuyệt diệu kia. Và rồi chúng đem tặng cô bé hàng xóm bị bệnh bại liệt con chim ngói thật của chúng, và kỳ lạ thay, cô bé khỏi bệnh. Đó chính là niềm hạnh phúc lớn lao!

Thế có nghĩa là vẫn có Chim Xanh tồn tại. Chỉ cần cố gắng tìm ra nó mà thôi. Và rất có thể tìm được! Bởi vì, *khát vọng kiếm tìm Hạnh phúc* vốn vô biên! Vậy nên, những lời cuối cùng của vở kịch cổ tích kỳ diệu gửi thẳng xuống khán giả và bạn đọc: "Chúng tôi tha thiết thỉnh cầu các bạn: nếu có ai trong số các bạn tìm thấy nó (tức Chim Xanh), hãy làm ơn gửi đến cho chúng tôi — chúng tôi rất cần nó để được Hạnh phúc trong tương lai".

Không rõ đối với phần còn lại của thế giới thế nào, còn riêng với mọi người dân trên đất nước Nga, Chim Xanh Hạnh phúc từ lâu đã là người thân thiết nhất trong những người thân thiết. Trên đỉnh đồi Vô-rô-bi-ép là tòa nhà hát Ca múa nhạc dành cho thiếu nhi; trên nóc tòa nhà đó, Chim Xanh tung đôi cánh bạc trên cây đàn lia, ngạo nghễ vươn cao trên bầu trời Mát-xcơ-va. Và trong biểu tượng nghệ thuật của con người sáng tạo ra này, vẫn như trong cổ tích, Chim Xanh giục giã những ai khát khao hạnh phúc: hãy kiếm tìm nó, hãy thực hiện nó, khắp nơi, mãi mãi. Một khi trái tim con người còn đập trong lồng ngực!

CHUÔNG NGUYỆN HỒN AI

HÊ-MINH-UÂY
(1898-1961)

Trong lịch sử văn học, những quyển sách có tựa đề gắn quyện với nội dung không nhiều lắm, và tiểu thuyết của Hê-minh-uây là một trong số ít ỏi đó. Tên gọi tác phẩm được lấy ngay từ trong lời bạt, và nhanh chóng biến thành thành ngữ của nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Nga. Lời đề từ được trích trong tác phẩm của nhà thơ Anh nổi tiếng thế kỷ XVII Giôn Đôn-nơ. Và đây là một đoạn của tác phẩm đó:

"Chẳng có ai có thể sống đơn độc, giống như một ốc đảo: mỗi cá nhân chính là một phần nhỏ của cả lục địa, và nếu sóng có làm lở một hòn đá bên bờ, mang xuống đáy đại dương, thì châu Âu sẽ bé đi, và cũng sẽ như vậy nếu cái chóp của Mũi đất bị bào mòn, hay lâu đài của bạn, của bạn bạn bị sụt; sự ra đi của mỗi con người sẽ làm tôi bé nhỏ lại một chút, bởi tôi luôn gắn liền cùng Nhân loại, và do vậy đừng bao giờ hỏi rằng Chuông nguyện hồn ai: chuông đang nguyện chính hồn bạn đấy!".

(Giôn Đôn-nơ)

Tác phẩm kể về cuộc nội chiến đầy bi kịch. Một cuộc nội chiến nói chung, không quan trọng nó xảy ra ở đâu, khi nào, bởi luôn luôn, nó là thảm kịch của mọi cá nhân, mọi gia đình, mọi dân tộc, mọi quốc gia. Cuộc chiến trong tiểu thuyết của Hê-minh-uây xẩy ra ở Tây Ban Nha vào năm 1937 (tiểu thuyết được viết vào năm 1940, khi lửa chiến vẫn còn chưa nguội tắt). Nhưng

trên thế giới đâu chỉ một lần xảy ra cuộc chiến như vậy. Chúng xảy ra vào những thời kỳ khác nhau, những địa danh khác nhau: ở La Mã cổ đại, ở Mỹ, ở Nga, ở Mê-hi-cô, ở Trung Quốc, ở Căm-pu-chia, ở Áp-ga-ni-xtan. Rõ ràng chẳng hề ít ỏi. Và nơi nào, lúc nào nó cũng có cùng bộ mặt — sự tàn khốc, số phận và cuộc sống tật nguyền của triệu triệu người.

Và dĩ nhiên, giống như những tác phẩm khác nữa của nhà văn Mỹ nổi tiếng, tiểu thuyết kể cho chúng ta nghe câu chuyện về Tình yêu, một Tình yêu lớn lao, một Tình yêu thời nào cũng mạnh hơn cả chiến tranh, có nghĩa là mạnh hơn cả Cái chết. Để có được tác phẩm giàu sức lay động như thế, bản thân nhà văn đã phải lăn lộn, nếm trải mọi cảm xúc đó, để chúng xuyên suốt trái tim mình. Chàng phóng viên Hê-minh-uây đã thực sự trải qua địa ngục. Tận mắt ông chứng kiến cái chết không đáng có của cả một đơn vị lính đã từng cùng ông vào sinh ra tử trong lửa đạn — tất cả chỉ vì một sự không nhất quán trong hành động và hiệu lệnh của chỉ huy và chính uỷ. Sau sự kiện đó, ông trở thành một con người khác hẳn, tâm hồn bị xáo trộn ghê gớm.

Cốt truyện "Chuông nguyện hồn ai" rất giản dị: cuộc tình ngắn ngủi (chỉ có 3 đêm và 3 ngày chưa trọn vẹn) của người lính tình nguyện Mỹ tên là Rô-bớt Gióc-lan và cô gái bé nhỏ, mảnh mai người Tây Ban Nha Ma-ri-a. Trước khi gặp Rô-bớt — người đã đem lại cho cô một tình yêu bất ngờ, đầy tính định mệnh, Ma-ri-a đã bị bọn phát xít hãm hiếp dã man sau khi chúng bắn chết cha mẹ cô ngay trước mắt cô. Chuyện xảy ra ở một đội du kích vùng núi, nơi Rô-bớt được cử đến thực hiện nhiệm vụ đánh sập một cây cầu chiến lược quan trọng. Ánh mắt hai người chạm nhau, và tình yêu đã đến như một cú sét. Những diễn biến của mối tình được Hê-minh-uây mô tả vô cùng khéo léo, tài nghệ, từ những hy vọng mong manh đầu tiên cho đến cuộc chia tay cuối cùng đầy bi luỵ:

"Và anh bắt đầu nghĩ nhiều về cô gái Ma-ri-a có làn da, mái tóc và đôi mắt đều có màu hạt dẻ vàng óng, chỉ có điều mái tóc cô sẫm hơn một chút, nhưng nếu làn da rám nắng hơn thì màu

tóc sẽ sáng lên ngay, cái làn da mịn màng, và nâu sáng của nó cứ toả rạng sau lần áo mỏng màu phớt vàng. Có lẽ làn da cô phải mịn lắm, và cả thân hình cô cũng rất mịn, thế mà điệu bộ cô thì lại hết sức lóng ngóng, dường như trong cô có cái gì đó, một cái gì đó xảy ra với cô, khiến cô lúng túng và cảm thấy ai cũng để ý đến sự lúng túng đó, dù rằng chẳng có ai để ý và thực ra nó chỉ nằm trong ý nghĩ của cô. Và mỗi lần thấy anh nhìn cô, cô lại đỏ bừng mặt; cô ngồi đó, hai tay ôm đầu gối, chiếc cổ áo trễ xuống để lộ bầu ngực tròn, kéo căng cả lần vải xám; và mỗi lần nghĩ đến cô, anh lại thấy cổ họng như bị chặn lại và bước chân bỗng trở nên nặng chịch...".

Ngay đêm hôm đó cô gái đã tự tìm đến anh, và không chút ngại ngần chui vào trong chiếc chăn túi dã chiến ngoài trời cùng anh lúc đó đang thiếp ngủ. Tình yêu bùng lên tự nhiên, rực cháy, như vệt sao băng giữa trời đêm giữa người đàn ông và đàn bà sáng ngày hôm ấy vẫn còn chưa ý thức rõ về sự hiện diện của nhau:

"Em yêu anh. Em yêu anh vô cùng. Anh hãy đặt tay lên đầu em đi, — cô gái nói và cứ vùi mãi khuôn mặt vào gối. Anh đặt bàn tay lên đầu cô và xoa nhè nhẹ và bỗng nhiên cô ngẩng khuôn mặt lên khỏi gối, áp chặt người vào anh; mặt anh và mặt cô gần chạm nhau; anh ôm, còn cô thì bật khóc. Anh thận trọng xiết chặt cô, cảm nhận được toàn bộ cơ thể trẻ trung của cô, rồi vừa vuốt ve mái tóc, anh hôn lên đôi mắt đẫm ướt của cô; khi cô sụt sịt, anh cảm nhận rất rõ bộ ngực tròn trịa nhỏ nhắn của cô qua lần vải áo.

Họ nằm bên nhau, và tất cả những gì trước đây đã được gìn giữ thì giờ đây chẳng còn phải gìn giữ gì nữa, Nơi trước đây là lớp vải vướng víu thì bây giờ thật mịn màng — một cảm giác mịn màng đến tuyệt diệu, và tròn trịa, và phập phồng, và run rẩy, và duỗi dài, và nhẹ nhõm, ấm dịu và mát rượi, mát rượi bên ngoài và ấm dịu bên trong, và ôm xiết, và ngây ngất, và mệt nhoài bởi đớn đau, và dâng hiến niềm sung sướng tuyệt vời, thương yêu, trẻ trung và say đắm, và rồi bây giờ tất cả lại thật ấm áp, và mịn màng và tất cả tràn ngập một nỗi buồn, nhói đau, day dứt...".

Hê-minh-uây đã đạt đến tầm vũ trụ trong diễn đạt cảm xúc tình yêu, bởi ông diễn đạt tình yêu như những xúc cảm vũ trụ thực sự, như quà tặng lớn lao, như niềm hạnh phúc vĩ đại nhất mà mẹ Thiên nhiên ban phát cho loài người.

"Sau đó là làn hương dìu dịu của khóm cây con, những cọng cỏ khô phía dưới đầu cô, những vệt nắng nhảy nhót trên hàng mi nhắm nghiền của cô, và anh cảm nhận rằng, sẽ chẳng bao giờ anh quên đi cái ngấn nơi cổ cô lúc cô gối đầu lên khóm cây nhỏ, đôi môi cô nhấp nháy nhè nhẹ, hàng mi rung rung trên cặp mắt nhắm chặt để không bị chói nắng, để chẳng nhìn thấy gì, và thế giới với cô là tràn trề sắc màu: đỏ, vàng, da cam, vàng lấp lánh của tia nắng đang dọi trên cặp mắt, — tất cả ngập tràn trong một vầng sáng lung linh. Còn với anh, anh như đang trên con đường tăm tối, không biết về đâu, chẳng biết được về đâu, chỉ không biết về đâu, rồi lại không biết về đâu, rồi nữa, và nữa, và lại mịt mù, không biết về đâu, hai cùi tay tì sâu trên đất, và lại không biết về đâu, không bến bờ, không lối thoát, như vĩnh viễn chẳng biết về đâu, và rồi tưởng như đã kiệt sức, rồi lại không biết về đâu, rồi không sao chịu nổi, rồi nữa, và nữa, và nữa, rồi lại không biết về đâu, và đột ngột, và không ngờ, trong rực nóng, trong lần cuối, bóng tối như vỡ tung ra, thời gian như đứng lại, và chỉ còn họ hai người, trong ngưng đọng thời gian, và đất bên dưới họ như chao đảo và lướt trôi".

Tình yêu giữa Rô-bớt và Ma-ri-a — đề tài cơ bản của tiểu thuyết — được miêu tả dàn trải trên nền cuộc chiến tranh tàn khốc đầy hiểm nguy, hay đúng hơn — của những con người bị cuốn vào dòng xoáy đầy máu của cuộc chiến đó.

Với những mảng màu phong phú và sắc nét của người họa sĩ, Hê-minh-uây đã xây dựng nên một phòng trưng bày chân dung của những người anh hùng dân tộc — từ người du kích yêu nước có nhiều hoặc đôi nét hoang dã đến những lãnh tụ của đất nước Tây Ban Nha. Chiến tranh tàn khốc được miêu tả đầy ấn tượng qua con mắt của nhà báo chuyên viết ký sự, trung thành kể lại những câu chuyện của chính người tham gia cuộc chiến. Những

câu chuyện được kể rất tự nhiên khiến độc giả nổi da gà. Ví như câu chuyện kể về người nông dân theo phái Cộng hòa dùng xích sắt quật người hàng xóm theo bọn phát xít, rồi ném xác xuống vực, hay như chuyện bọn phát xít cắt đầu lính Cộng hòa — đều được kể với giọng điệu như nhau.

Suốt tác phẩm là một không khí đượm mùi chết chóc. Và tác giả cũng kết thúc tiểu thuyết bằng cái chết của nhân vật chính. Sau khi đánh sập cây cầu, làm tròn nhiệm vụ được giao, Rô-bớt bị thương ở chân, không đi lại được vì đường núi hiểm trở; anh ở lại, bảo vệ đường rút cho đội du kích và cứu người yêu; anh hi sinh trong lúc chặn bọn lính tiễu phạt. Cái chết của anh không được Hê-minh-uây miêu tả, mà được hiểu dần dần, lặng lẽ, như được giấu sau cánh gà sân khấu, dù rằng ngay từ những trang đầu, tác giả đã treo nó lơ lửng trên đầu nhân vật. Nhà văn không muốn trong trí nhớ của độc giả suốt đời in dấu cái chết. Cái ông muốn ghi lại trong tâm tưởng người đọc là Tình yêu — mối tình chỉ kéo dài trong 3 đêm và 3 ngày không trọn vẹn. Mà có lẽ, bấy nhiêu là đủ, chỉ cần một lần thôi, được nếm trải niềm hạnh phúc đích thực đó của con người, cảm xúc trọn đầy mà thiên nhiên dè xẻn ban tặng cho chúng ta. Có thể, thậm chí, sống cả cuộc đời chỉ vì 3 đêm 3 ngày không trọn vẹn ấy...

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN NGA

SÁCH THẦN CỔ

Có một biểu tượng quý giá, tượng trưng cho sức sáng tạo lâu bền nằm sâu dưới nền tảng xưa nhất của văn hóa Nga, và mang một tên gọi gợi về một không gian rộng lớn — "Sách Thần cổ". Cũng cách đây chưa lâu, nó vẫn còn được lưu hành bằng bản chép tay, vì vốn được coi là tài liệu tôn giáo (nếu không nói thẳng là Sách Đa thần giáo). Đọc nó thường bị theo dõi, thậm chí bị trừng phạt dã man. Đến đầu thế kỷ XIII, vẫn chưa có văn bản nào của "Sách Thần cổ". Nhưng bù lại, các cách kể truyền miệng thì nhiều vô kể. Người truyền kể là những người hành hương "phương tiện thông tin đại chúng" quan trọng nhất thời kỳ chưa có văn tự hoặc còn quá nhiều người mù chữ. Những đoàn người hành hương, những ca sĩ vô danh, thường kéo nhau đến các làng mạc, tụ tập ở trên những con đường lớn, hoặc quanh co, khúc khuỷu, và bất chấp nắng hay mưa, nóng hay lạnh, họ biểu diễn những bài ca, những đoạn thơ, và trong chương trình thế nào cũng có tác phẩm "Sách Thần cổ". Bản gốc không hề có, nhưng các biến thể truyền miệng thì vô cùng phong phú. Và những người hành hương đã bảo tồn, gìn giữ và trình diễn những lời thơ đầy giá trị tinh thần này.

"Thơ ca tinh thần" là những cốt truyện lấy từ đời thường hoặc từ kinh thánh, có vần hoặc không vần, được hát như đồng ca. Hình thức là vậy. Người ta bắt gặp trong tác phẩm những chi tiết liên quan đến kinh thánh như Đức chúa Giê-su, đất Thánh, thành Giê-su-da-lem, đỉnh Pha-vô-rơ, sông I-ô-đam. Đọc, hoặc nghe

"Sách Thần cổ", ai cũng thấy rõ một điều: những vấn đề tôn giáo được xây dựng trên cái nền phi tôn giáo, sách dẫn dắt con người đến thời tiền sử xa xôi, thời của những bộ lạc Ấn - Âu nguyên thuỷ, với những khái niệm đạo đức, triết học và khoa học thủa sơ khai. Không phải vô cớ mà tác phẩm được trình diễn khắp mọi miền đất nước này lại có tên là "Sách Thần cổ" (vừa có nghĩa "lâu đời", vừa có nghĩa "thông tuệ"). Vậy thì, quyển sách ẩn giấu "điều thông tuệ toàn nhân loại" như thế nào đây?

Mọi dị bản của "Sách Thần cổ" đều có một kết cấu giống nhau: Một quyển sách khổng lồ kỳ lạ từ trên trời bỗng nhiên rơi xuống trần gian; sách có chiều dày từ 4 đến 80m, và rộng cũng như vậy. Chẳng ai biết trong sách viết gì. Vậy là tất cả mọi người xúm xít quanh nó — các nhà thông thái, các ông vua, các tráng sĩ (danh sách này thường được thêm thắt cho dài ra: các vị chức sắc, nông dân, cố đạo...), và dĩ nhiên có cả những người hành hương, tức những người đang trình diễn (thường họ có khoảng 40 người, lập thành một gánh hát). Rồi người ta bắt đầu đoán, xem ai là người mở được sách thần. Và một người duy nhất có chìa khóa mở được sách: đó là Vua Đa-vít thông thái vô song (tiếng Nga cổ gọi một cách bình dân là Đa-vứt Ep-xê-vích). Ông phải trả lời một loạt những câu hỏi sao siêu của một ông vua bí ẩn tên là Vô-lô-tô-man (hay là Vô-lốt Vô-lô-tô-vích) đưa ra. Đó là con người mang đặc tính của tổ tiên vĩ đại ("vô-lốt" có nghĩa là "khổng lồ"). Câu trả lời hết sức rành rẽ. Số lượng câu hỏi thường không giống nhau. Các câu hỏi này xoay quanh những hiện tượng đời sống con người và thiên nhiên:

"Tại sao quanh ta tràn ngập ánh sáng trắng tinh?
Tại sao mặt trời chúng ta màu đỏ?
Tại sao mặt trăng lại khuyết?
Tại sao bầu trời đầy sao?
Tại sao đêm lại tối đen?
Tại sao bình minh đến sớm?
Tại sao gió thường thổi mạnh

Tại sao lại có mưa rơi?
Tại sao ta có trí khôn?
Tại sao sinh ra con người?
Tại sao xương ta lại cứng?
Từ đâu sinh ra thân thể?
Từ đâu sinh ra máu đỏ?
Từ đâu sinh ra vua?
Từ đâu mà có quan quân, lãnh chúa?
Vì sao có các anh chàng nông dân?"

Số lượng câu hỏi là vô cùng tận. Ngoài những câu hỏi về cuộc sống và hiện tượng thiên nhiên như trên, người ta còn đưa ra những câu đố bổ sung, Ví dụ như: Ai là người quan trọng nhất trong tất cả mọi người? Ai là ông vua của các ông vua? Của những loài chim? Của loài cá? Của cỏ? Của đá? Của hồ? Của sông? Của các thành phố v.v...

"Sách Thần cổ" phản ánh nền văn hóa của người Ấn - Âu cổ xưa và cận đại; mọi bộ lạc đều có óc tưởng tượng, tư tưởng, tôn giáo và thậm chí cả ngôn ngữ như nhau. Thử xem xét một vài trường hợp điển hình mang tính bí ẩn. Ví dụ như hình tượng In-đrích — mãnh thú, hình tượng liên quan đến vị thần đứng đầu trong tôn giáo Vê-đà và Hin-đu, tên là In-đra. Chỉ không biết tại sao lại là mãnh thú. Ta có thể hiểu theo cách giải thích sau đây: Thời kỳ công xã Ấn - Âu, In-đra là vị thần cao nhất của muôn loài. Chế độ công xã tan rã, các bộ lạc Ấn - Âu dời khỏi phương Bắc, còn người Nga giữ lại trong tâm thức mình một "biểu trưng" của In-đra — vua của muôn loài (trong đó có cả mãnh thú).

Thật là thừa khi ta làm cái việc khẳng định In-đrích của dân tộc Nga cổ xưa gần gũi (nếu không nói là giống) với In-đra của kinh Vê-đa, bởi trong "Sách Thần cổ" đã giải thích điều này khá rõ. Trong sách nói rằng In-đrích dáng vóc to, trùm cả đất trời, và bước đi của thần làm chuyển động cả vũ trụ bao la. In-đra trong kinh Vê-đa cũng được mô tả với dáng vóc và tính cách phi

thường, hơn hẳn mọi vị thần khác, nên mới được coi là vị thần của mọi vị thần, là người sai khiến cả nhân loại.

Trong trí tưởng tượng của người Ấn - Âu cổ còn có một vị thần khác tên là Pi-ru-sa, là trung gian giữa các vị thần. Nhưng chẳng bao lâu sau, vị thần này bị đem ra làm vật tế: xác được chia ra làm nhiều mảnh, mỗi mảnh biến thành một phần của vũ trụ: mặt trời, bầu trời, gió, lửa, nước v.v... Trong thần thoại và triết học về vũ trụ của dân tộc Nga in dấu những tưởng tượng của người Ấn - Âu cổ từng được trình bày trong "Sách Thần cổ". Đó là quan niệm cho rằng mọi tạo vật của thế giới đều được sinh ra từ thân thể của một vị thần của vũ trụ:

"Ánh sáng là tim của Thần,
Mặt trời đỏ là khuôn mặt của Thần,
Mặt trăng là mắt của Thần,
Trời sao là ngôn từ của Thần..."

Một dị bản khác của "Sách Thần cổ" có đoạn tiếp nối đầy tính tôn giáo như sau:

"Đêm đen là ý nghĩ của Thần linh.
Ánh bình minh là ánh mắt của Thần.
Gió là tinh thần của Thánh.
Mưa là nước mắt của Đức chúa Giê-su.
Ý nghĩ chúng ta là của bầu trời.
Người do A-đam sinh ra.
Xương chúng ta cứng vì sinh từ đá.
Thân thể chúng ta làm từ đất sét.
Máu đỏ là từ nước biển mà ra".

Những khám phá và hiểu biết của "sự thông tuệ toàn nhân loại" được đúc kết trong các dị bản "Sách Thần cổ" dưới hình thức những lời giáo huấn đạo đức cho con người, mang tính ngụ ngôn — bài ca về hai con thỏ (thần), biểu tượng của Sự thật và

Giả dối. Đây là một trong những dị bản, được lưu hành ở miền bắc Nga:

"Trên cánh đồng có hai con thỏ
Một con trắng, một con màu xám
Con xám chạy trước, con trắng theo sau;
Rồi thỏ trắng chạy từ đất lên trời,
Riêng thỏ xám ở lại trên đời
Để đến mọi nơi, tận cùng trái đất
Thỏ trắng ấy — chính là Sự thật..
Còn thỏ xám kia — là Giả dối xấu xa
Luôn vượt lên Sự thật.
Và Sự thật được Chúa trời đón nhận.
Lên Thiên đàng; ở lại thế gian
Chỉ còn Giả dối, suốt đời lang thang,
Đi khắp mọi miền, trú thân nơi kẻ xấu".

Bài ca trên ẩn chứa hai vấn đề: vấn đề thứ nhất, mang tính cổ xưa, muôn thủa — cuộc đấu tranh giữa Thiện và Ác — hai đối đầu của vũ trụ (vấn đề này được củng cố, phát triển trong triết học nhị nguyên); vấn đề thứ hai mang tính khảo cổ, giúp chúng ta tìm đến lịch sử xa xưa của con người với những phong tục thờ cúng vật linh của tổ tiên.

"Sách Thần cổ" là tác phẩm có bề sâu lịch sử hiếm thấy. Tác phẩm bắt rễ từ ngọn nguồn tiền sử của loài người và vũ trụ. Bởi vậy, nó là chiếc cầu nối nhờ một sự thần kỳ vẫn còn nguyên vẹn, nối chúng ta hôm nay với khởi điểm, nguồn cội giống nòi. Trong ngọn nguồn đó vẫn còn nguyên cội rễ của tinh thần dân tộc Nga, của tâm hồn Nga. Chính nhân dân là người giữ gìn và bảo tồn giá trị cổ xưa đó, là người hiểu rõ báu vật vô giá được sáng tạo từ thủa hồng hoang của mình. Trong những lời thơ súc tích, ngắn gọn là trí tuệ vô song của toàn nhân loại! Xưa cũng như nay, liệu có tác phẩm thứ hai nào làm được như thế?

LUẬN VỀ ĐẠO LUẬT VÀ ÂN HƯỞNG

I-LA-RI-ÔN
(Nửa đầu thế kỷ XI)

Đây là tác phẩm đầu tiên, là khởi điểm, là đầu nguồn của nền văn học viết Nga — nền văn chương hùng mạnh nhất thế giới. Mãi đến thế kỷ XIX-XX người ta mới công nhận giá trị vĩ đại của nó. Và đây là lịch sử ra đời của tác phẩm: vào năm 1049, trong tuần lễ ăn chay, vị giáo chủ thành Ki-ép là I-la-ri-ôn đã thuyết giảng liền 2 tiếng đồng hồ cho con chiên ở nhà thờ Xô-phi-a. Bài thuyết giảng của ông vô cùng diễn cảm, cuốn hút, dồn dập, không có gián đoạn. Bài giảng không phải được ứng tác. Hoặc là ứng tác, nhưng được dày công suy ngẫm trước.

Cấu trúc của nó, mỗi câu, thậm chí mỗi từ, dường như đã được cân nhắc kỹ lưỡng. Ta có thể tưởng tượng được đám đông con chiên đến nghe giáo chủ thuyết giảng hôm đó đã xúc động mạnh mẽ đến mức nào.

Bằng những lời giảng giải giản dị, với những từ ngữ và điển tích lấy từ Kinh thánh (đã từ lâu quen thuộc với mọi người), giáo chủ giúp con chiên dễ dàng tiếp thu những điều quan trọng, liên quan đến đời sống thường ngày, những điều làm người ta thường băn khoăn suy ngẫm giữa đêm khuya, trong các buổi hành lễ dài dặc, hay bên trang sách đầy chữ nghĩa.

Vị giáo chủ đầu tiên của nước Nga nói gì? Tất nhiên, ông nói về vũ trụ, về những tồn tại cốt yếu nhất của nó! Ông nói về sự đối lập muôn thủa của Ánh sáng và Bóng tối, giữa Thiện và Ác.

Ông giải thích bản chất đối kháng trong đời sống thể hiện trong Cựu ước, và mọi cảm nhận thế giới trong Tân ước. Vấn đề đầu tiên gọi là Đạo luật, vấn đề thứ hai gọi là Ân hưởng. Xoay quanh hai vấn đề này là tất cả các hiện tượng khác của vũ trụ — thiên nhiên, con người, tín ngưỡng, tư tưởng. Từ những cái khởi đầu đến những cái kết thúc... Tác phẩm quả là một mầm xanh khoẻ mạnh của nền văn chương xum xuê sau này.

Giáo chủ I-la-ri-ôn giảng rằng, Đạo luật và Ân hưởng luôn luôn đối lập với nhau, nhưng đó là một sự đối lập không đơn giản. Cùng ý kiến với Pa-ven — một trong những ông Thánh Tông đồ của đức Chúa Giê-su, giáo chủ cho rằng, Cựu ước thúc đẩy sự phát triển của thế giới, là bước chuẩn bị cho nhân loại tiến lên bậc cao hơn. Nhưng Đạo luật lại tôn vinh dân tộc này, bộ lạc này, hạ thấp dân tộc, bộ lạc khác nên đã gây nên tình trạng nô lệ hóa và những bất cập khác trong nhân loại. Thế nên phải có Ân hưởng, điều mà ta có thể gọi là Chân lý. Chân lý này được đặt ra cho tất cả mọi cá nhân, mọi dân tộc. Tân ước ra đời đã làm tan rã chế độ nô lệ, vạch ra con đường đi tới Chân lý và Tự do.

Tư tưởng của vị giáo chủ Nga thật hấp dẫn. Ông cho rằng Đa thần giáo rất rộng rãi mở đường cho mọi người đến với Chân lý. Bởi thế, những người Nga theo tư tưởng Đa thần giáo được tự do chuyển sang đạo chính thống. Trong phần tiếp theo, tác giả nói về việc truyền bá Ki-tô giáo ở nước Nga — sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình phát triển của nhà nước Nga và của toàn nhân loại. Rất cẩn trọng và cũng đầy ý thức ngoại giao, giáo chủ nhấn mạnh ý thức tự cường và độc lập của quốc gia Ki-ép khi nêu cao vai trò toàn diện và sức mạnh lớn lao của tòa thánh La Mã. Ông cho rằng, quốc gia non trẻ sẽ có nhiều cơ hội để làm rạng danh Chúa. Chủ đề này được trình bày rất sinh động và đầy tinh thần lạc quan. Tóm lại, ngôn ngữ của "Luận về Đạo luật và Ân hưởng" hết sức biểu cảm, giàu hình ảnh. Chắc chắn đó là thứ ngôn ngữ của một nghệ sĩ già dặn, một nhà hùng biện đại tài. Và có thể ông là tác giả của không chỉ mỗi tác phẩm này.

Phần thứ ba của tác phẩm dành để ca ngợi công đức của lãnh chúa Vla-đi-mia, người đã đưa đạo Gia-tô vào nước Nga.

"Đất nước La Mã ngợi ca thánh Pi-e và thánh Pa-ven — hai vị thánh đã có công dẫn đường cho con chiên đến với đức tin của Chúa Giê-su - con trai của đức Chúa Trời; đất nước A-xi-a ca ngợi E-phec và Pat-mo-xơ I-ô-a-na, đất nước Ấn Độ ngợi ca thánh Phô-ma, đất nước Ê-ghi-pét ngợi ca thánh Mắc. Mọi đất nước đều ngợi ca người thầy của mình, người dẫn dắt con chiên đất nước đến với đức tin của Chúa. Chúng ta cũng ngợi ca, dù lời ngợi ca của chúng ta còn khiêm tốn, công đức vĩ đại của thầy chúng ta, người dẫn đường của chúng ta, lãnh chúa toàn năng của đất nước chúng ta Vla-đi-mia, cháu của ông tổ I-go, con trai của Xvi-a-tô-xláp vinh quang từng trị vì đất nước và tiếng tăm vang dội khắp bốn biển bởi lòng dũng cảm và ngang tàng của mình, đến hôm nay chúng ta còn nghe danh thơm về chiến thắng và sức mạnh của họ. Đó là những người trị vì đất nước chúng ta, một đất nước lừng danh năm châu bốn cõi, chứ không phải một đất nước nghèo nàn và xa xôi nào khác. Lãnh chúa Vla-đi-mia của chúng ta vinh quang, cao thượng, bởi được sinh ra từ nòi giống vinh quang, cao thượng; người lớn lên, qua tuổi thiếu thời đã là người cứng cáp, qua tôi luyện đã là người dũng mạnh, qua học tập đã là người trí tuệ vô song. Và sau khi đã chinh chiến chống kẻ tranh chấp bằng kiếm, thu phục người hiền bằng hòa bình, người đã trở thành thống lĩnh đất nước của chúng ta".

TRUYỆN KỂ VỀ THỜI CỔ XƯA

NE-XTO-RƠ
(Năm sinh, năm mất không rõ)

Văn bản đầu tiên cho chúng ta những hiểu biết về thời xa xưa nhất của nước Nga là biên niên sử "Truyện kể về thời cổ xưa". Tác giả của biên niên sử này là tu sĩ Ne-xto-rơ của tu viện Pe-che-ro-xki ở Ki-ép — điều này đã được nhiều văn bản nói đến. Sau này "Truyện kể về thời cổ xưa"được đưa vào bộ "Sưu tập những biên niên sử đầu tiên" của Láp-ren-chi-ép và I-pa-chi-ep. Tất nhiên, có thể có những di chỉ cổ hơn, nhưng chúng không được giữ lại.

Nói vậy, không có nghĩa rằng, ngoài biên niên sử của Ne-xto-rơ ra, người ta không ghi chép thêm một cái gì khác. Có chứ! Và còn nhiều là khác! Lấy ví dụ như biên niên sử I-ô-a-li-mốp mà tác giả Ta-ti-sép đã từng trích dẫn nhiều sự kiện quan trọng không thể có ở những nguồn tài liệu khác. Chỉ tiếc là chúng không còn. Và số phận nước Nga là thế: lịch sử đất nước từ năm 1116 trở về trước chỉ còn trông chờ vào "Truyện kể về thời cổ xưa".

Nhà biên niên sử Ne-xto-rơ không đơn giản chỉ làm công việc lưu trữ, ghi chép các sự kiện như ghi biên bản. Ông là nhà văn có hạng, là nhà tư tưởng lớn, suốt đời chỉ tâm niệm một chủ đề: vị thế của nước Nga trong lịch sử toàn thế giới.

Đúng ra Ne-xto-rơ là người quan tâm đến triết học vũ trụ đầu tiên ở nước Nga. "Nước Nga từ đâu mà có?" — câu hỏi của ông

đặt ra không chỉ mang nội dung triết học lịch sử, mà là một vấn đề vũ trụ học: nước Nga ra đời cùng với sự ra đời của mọi bộ lạc, mọi dân tộc, quốc gia khác. Trong kinh Thánh, quan niệm về lịch sử và loài người cũng gần như vậy. Biên niên sử thể hiện một quan điểm rất có giá trị: tác giả không chỉ đơn giản ghi lại mốc thời gian và kể lể sự kiện, mà chủ yếu nhấn mạnh khái niệm "thời gian" — năm tháng của thời gian. Thời gian là khái niệm vô cùng quan trọng trong vũ trụ học, biểu thị bản chất luân chuyển, thay đổi của vũ trụ. Lịch sử nước Nga là một thành phần của chu trình thời gian chung đó. Cũng rất lạ kỳ, chữ "thời gian" ở đây có hai nghĩa: hai chữ "thời gian" và "năm" gần nghĩa tạo nên một hợp từ mang ý nghĩa chuyển động, giúp ta liên tưởng đến một sự luân chuyển thời gian không ngừng. Thậm chí từ "полет" (bay) cũng có gốc "лето" (năm).

Giá trị chính yếu của "Truyện kể về thời cổ xưa" là cung cấp cho chúng ta những nguồn tư liệu về lịch sử ngọn nguồn nước Nga, từ thời tiền sử? Tác giả biên niên sử cho rằng, lịch sử dân tộc Nga bắt đầu từ sau nạn hồng thủy". Thảm họa bất ngờ đã đưa con trai của Nô-ê, nhân vật trong kinh thánh, tên là I-a-phet, dạt vào miền đất phương Bắc để rồi tạo lập nên bộ lạc Xla-vơ đầu tiên.

Tiếp theo, Ne-xto-rơ, giống như trong Kinh thánh, mô tả một cách bao quát sự hình thành bộ tộc Xla-vơ đông đúc:

"Như chúng ta đã kể ra, người Pô-li-an sau khi lập nghiệp tự gọi mình là Pô-li-a, là giống người Xla-vơ, người Đrep-li-an cũng là nguồn gốc Xla-vơ; còn bộ lạc Ra-đi-mit-si và Vi-at-chi-si có nguồn gốc người Ba Lan, do hai anh em người Ba Lan và Ra-đim và Vi-at-cô lập nên. Ra-đim dựng làng ở Xô-ri, thế nên gọi là Ra-đi-mit-si, còn Vi-at-cô thì sống trên bờ sông Ô-ca, và nòi giống của ông gọi là Vi-at-chi-si. Vậy là xuất hiện các nòi giống khác nhau, nhưng sống cùng nhau rất hòa bình: người Pô-li-an, người Đrep-li-an, người Xê-vê-ri-an, người Ra-đi-mit-si, người Vi-at-chi-si, người Khô-rơ-vát; người Đu-le-bơ sinh sống trên triền sông Buc, gọi là bộ lạc Vô-lư-nhi-an; dọc sông Đu-nai và sông Đơ-nhép có bộ lạc U-li-sơ và Chi-ve-xơ. Các bộ lạc này

rất đông đúc, kéo dài đến tận biển, thành phố của họ hiện vẫn còn; người Hy lạp gọi họ là "Xcu-phơ vĩ đại". Các bộ lạc có tục lệ riêng, luật lệ riêng do tổ tiên truyền lại, được ghi vào gia phả. Giống người Pô-li-an tính trầm mặc, hiền lành, rất hay thẹn thùng khi tiếp xúc với họ hàng bên chồng hoặc bên vợ. Họ có tục lệ cưới hỏi: nàng dâu được chú rể đem về, hôm sau đưa lễ sang nhà gái, chứ không có lễ đón dâu. Giống người Đrep-li-an sống hoang dã như loài thú: ăn uống xô bồ, ăn cả những thứ bẩn thỉu, hay chém giết nhau, không có tục lệ cưới xin, mà tìm vợ bằng cách bắt cóc ở các bến nước. Giống người Ra-đi-mit-si, Vi-at-chi-si và Xê-vê-ri-an có lối sống giống nhau: họ sống trong rừng như các loài thú, ăn uống xô bồ mọi thứ, chửi bới tục tĩu chẳng kiêng nể cả bố mẹ, thông gia, họ không có tục cưới xin, nhưng thường tổ chức các trò chơi, lễ hội, tụ tập các làng với nhau, nhảy múa, ca hát rất náo nhiệt, và cánh đàn ông nhân dịp này mà tìm vợ cho mình bằng cách thuyết phục hay bắt cóc đem về nhà; họ thường lấy hai đến ba vợ; người chết được làm ma rồi xác được đặt vào một máng gỗ to để hoả táng, xương còn lại cho vào bình rồi đặt lên những cái cột hai bên đường đi, như bây giờ người Vi-at-chi-si vẫn còn làm, và cũng được những bộ tộc khác theo như bộ tộc Cri-vit-si và một số bộ tộc theo Đa thần giáo. Tuy theo đạo, họ vẫn có luật lệ riêng của bộ tộc mình".

Chúng ta đã từng được làm quen với truyền thuyết về ông tổ Ki tạo dựng nên thành phố Ki-ép, về vua Ô-lếch minh quân, về lão tướng I-go có người vợ khôn ngoan Ôn-ga, về người con trai của họ là người cầm binh dũng mãnh Xvi-a-tô-xláp, rồi vô số những chiến binh khác nữa. Ai mà chẳng nhớ câu chuyện giản dị nhưng vô cùng hấp dẫn của Ne-xto-rơ:

"Vào năm 964, khi Xvi-a-tô-xláp đã trưởng thành, chàng trai đã chiêu tập được rất nhiều những chiến binh dũng mãnh. Bản thân Người cũng rất dũng mãnh, có dáng đi nhẹ như báo, và chinh chiến không biết mệt. Khi hành binh, Người cấm mang theo nhiều vật dụng, thịt thú, thịt bò ngựa Người cho thái nhỏ, nướng lên trên lửa rồi ăn chứ không đun nấu; Người không cho

dựng lều trại, mà dùng yên cương làm gối, thảm cỏ làm giường, ngủ ngay ngoài trời như thế; tất cả binh sĩ đều làm theo Người. Khi đưa quân đi chinh phạt các miền đất khác, Người hay nói câu: "Ta mong đè bẹp các người".

Tiếp đến là câu chuyện về lãnh chúa vĩ đại Vla-đi-mia, người đưa nước Nga đến với Ki-tô giáo, về cái chết đau thương của hai anh em Bô-rích và Glép, về lãnh chúa I-a-rô-xláp thông tuệ, về Vla-đi-mia Mô-rô-mác, về những cuộc chiến chống giặc ngoại xâm Kha-da, Ne-ge-u-lếch, Pô-lốp-xơ, về sự cường thịnh của quốc gia Nga đầu tiên — Nước Nga Ki-ép.

Vâng, sẽ không có nền văn hóa Nga nếu không có "Truyện kể về thời cổ xưa". Không phải ngẫu nhiên mà các nhà văn Nga tầm cỡ đều chịu ảnh hưởng rất lớn của Ne-xto-rơ. Chúng ta đều biết, Pút-skin có "Bài ca về vua Ô-lếch minh quân", "Ru-xlan và Lút-mi-la", những tác phẩm gần gũi với "Truyện kể về thời cổ xưa". Rồi những nhà thơ, nhà văn khác như Rư-lép, I-a-dư-cốp, Khô-vai-a-cốp, Mây, Mai-cốp, A. Tôn-xtôi v.v... đều hướng về Ne-xto-rơ khi xây dựng tác phẩm của mình.

Tiếng vang của "Truyện kể về thời cổ xưa" như tiếng chuông của nước Nga, mãi mãi lan xa, vọng đến tai chúng ta, thức tỉnh trái tim ta để rồi ta nhớ mãi công trình miệt mài bao năm của tu sĩ, nhà viết biên niên sử Ne-xto-rơ.

"Đây là những câu chuyện về thời xửa thời xưa: nước Nga từ đâu mà có, người đầu tiên trị vì nước Nga là ai, và nước Nga được hình thành như thế nào". Nhờ Ne-xto-rơ mà chúng ta ai cũng biết thêm rằng, nền văn hóa Nga, lịch sử Nga, văn học Nga — tất cả đều bắt nguồn từ biên niên sử "Truyện kể về thời cổ xưa" của Ne-xto-rơ.

TRUYỆN KỂ VỀ CUỘC HÀNH BINH CỦA LÃNH CHÚA I-GO

Trong văn học, hội hoạ, âm nhạc hoặc kiến trúc, có những tác phẩm như chứa trọn trong mình toàn bộ tâm hồn của dân tộc. Trong nền văn hóa Nga, "Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go" chính là một tác phẩm như vậy. Bản thảo duy nhất của kiệt tác này tình cờ được phát hiện vào cuối thế kỷ XVIII trong một tu viện, được xuất bản vào năm 1800 rồi sau đó bị thiêu cháy giữa Mát-xcơ-va ngập lửa thời chiến tranh chống quân xâm lược Na-pô-lê-ông năm 1812. Nhưng tinh thần bất tử của "Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go" lại được hồi sinh, như chim Phượng hoàng được hồi sinh từ tro tàn vậy; và bây giờ thì nó vĩnh viễn ở trong trí nhớ và trái tim của nhân dân Nga. Bởi bút pháp diệu kỳ của tác giả vô danh cách đây bảy thế kỷ đã truyền lại cho chúng ta hôm nay. Chỉ trên ít trang giấy nhỏ mà vô cùng quý giá này, không chỉ những gì ông được mục kích ở thế giới xưa của người xưa, mà còn cả nhiệt tâm của mình như những lời nhắn gửi lại cho con cháu mai sau.

Kiệt tác của nền văn học Nga thời kỳ cổ đại này kể về sự kiện lịch sử xảy ra vào thế kỷ thứ mười hai: cuộc hành binh thiếu may mắn của lãnh chúa I-go chống lại bọn giặc cỏ phương Nam Pô-lốp-xơ. Đây không đơn giản chỉ là một cuốn sách, một trường ca, một truyện kể, mà là cả một thế giới quan tràn đầy, một sự kết hợp nhuần nhuyễn Hiện tại — Quá khứ — Tương lai, là nhịp đập của Sự sống và Cái chết, của Tình yêu và Hận thù, của niềm Tự

hào và Nỗi tủi nhục, của Hy vọng và Thất vọng, của Tin tưởng và Nghi ngờ. Mỗi câu, thậm chí mỗi từ của thiên biên niên sử này đều ẩn chứa ý tưởng triết học sâu xa. Mỗi hình tượng của tác phẩm là một tư tưởng lớn. Thân phận và Số phận, Thiện và Ác, Vinh quang và Danh dự, Chung thủy và Gian trá, Vẻ đẹp và Đức hạnh — đó là những chiếc lăng kính, những chiếc gương kim cương kỳ diệu, phản chiếu cuộc sống sinh động của tổ tiên ta thời xưa, qua tổ tiên chúng ta thấy bóng dáng của chính mình.

Điều gì làm nên chiếc chìa khóa vạn năng mở lối cho chúng ta tìm vào những bí ẩn sâu kín của tinh thần nhân loại? Sự phát hiện một tác phẩm như thế chẳng phải là phép mầu nhiệm cho chúng ta đó sao? Trước thời điểm nền văn học Nga bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ, tác phẩm bị che lấp trong 5 thế kỷ đã được biết đến, được phục sinh, được xuất bản, và trở thành lá bùa hộ mệnh tuyệt vời của nền văn hóa Nga. Và từ đó trở đi, "Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go" là niềm hứng khởi, không chỉ với những người sáng tạo, mà còn với cả đông đảo quần chúng độc giả văn học Nga.

Những lời thơ của "Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go" được tạc vào trí nhớ người đọc như tạc vào bia đá, không gì có thể xoá được. Người đọc cảm nhận được "tấn bi kịch lạc quan" trong tác phẩm, cùng trí tuệ dân tộc, sức mạnh dân tộc với tâm hồn đầy cảm hứng thi ca. Lối đi bằng ngôn từ của tác giả vô danh cách đây bảy thế kỷ dẫn dắt độc giả đến với diễn biến của cuộc hành binh: ta như được tận mắt chứng kiến đoàn quân đang khởi hành, tâm trạng của lãnh chúa I-go và các binh sĩ cùng những điềm báo quái gở xảy ra trên đường đi của họ:

"Lúc I-go nhìn lên, mặt trời đang chói chang bỗng dưng sầm tối, và bóng đêm che lấp các binh sĩ của Người. Và lãnh chúa nói với binh sĩ: "Các anh em và các chiến hữu của ta! Thà chết còn hơn làm tù binh! Hãy lên ngựa, hỡi các anh em, nhằm thẳng sông Đông mà tiến!". Lãnh chúa đang hăng hái, và ý nguyện được nhìn thấy dòng sông Đông vĩ đại lấn át mọi ý nghĩ về điềm báo chẳng lành. "Ta muốn, — Người nói, — ta muốn được tung

hoành trên đồng cỏ, vung giáo chém lũ giặc cỏ Pô-lốp-xơ; cùng với các ngươi, hỡi các anh em người Nga, ta muốn được vục xuống sông Đông, uống cạn, hoặc bỏ lại đầu mình nơi đó".

Lãnh chúa nói xong, thúc bàn đạp vàng, phi thẳng ngựa vào cánh đồng bao la. Mặt trời bị che phủ chỉ còn bóng đêm che đường Người đi, bóng tối gào rú man dại làm bầy chim thức dậy táo tác, thú dữ gầm thét, cây cối xao xác, miền đất lạ lặng câm bí ẩn; cả sông Von-ga, sông Pô-mô-ri-a, sông Pô-xu-li-a, sông Xu-rô-du, và cả thần Tru-ma-ra-can-xki. Còn bọn giặc cỏ Pô-lốp-xơ theo đường tắt từ từ tiến về phía dòng sông Đông vĩ đại, tiếng bánh xe nghiến trong đêm, nghe như tiếng đập cánh hốt hoảng của bầy thiên nga".

Trong đoạn trích ngập tràn những âm thanh, giọng điệu đang như vọng tới chúng ta từ quá khứ đầy bí ẩn.

"Cái gì ồn ào, cái gì kêu loảng xoảng quá sớm trước lúc bình minh thức dậy vậy? Lãnh chúa I-go ra lệnh cho binh sĩ quay lại, vì thương đứa em yêu quý Vxe-vô-lốt. Đánh nhau một ngày. Đánh nhau hai ngày. Đến ngày thứ ba thì quân sĩ của I-go tan tác. Anh em chia tay nhau trên bờ sông Cai-a-lơ chảy xiết; những binh sĩ Nga kết thúc bữa tiệc máu, chuốc say lũ giặc, còn tự mình nằm xuống vì mảnh đất Nga. Thảm cỏ thương xót rạp xuống, cây cối đau buồn cành rũ tận mặt đất.

Và thế là, hỡi các người anh em, đồng hoang đã phủ xác các chiến binh, thật là thời kỳ buồn bã. Nữ thần Đau buồn — cô cháu gái của thần Mưa, đập đôi cánh trắng như thiên nga, lướt trên đất Nga, trên vùng biển xanh cuối nguồn sông Đông, cất tiếng khóc thương cho thời hoạn nạn. Cuộc chiến của các lãnh chúa chống giặc cỏ vừa dứt, thì anh em lại tranh cãi nhau: "Đất này của ta, đất kia cũng của ta". Rồi các lãnh chúa vì cái nhỏ mà cho là lớn, thế mà sinh họa, còn bọn giặc cỏ thì thừa cơ kéo vào đất Nga, dày xéo, chiếm đoạt khắp mọi phía".

Và những tiếng đàn của người hát rong đã chẳng cứa vào trái tim nhân dân Nga từ những ngày xa xưa ấy? Và cả tiếng gươm

giáo, tiếng ngựa phì phò, tiếng rên rỉ của những chiến binh bị thương trên bờ sông Cai-a-lơ? Và tiếng kêu gọi đầy tâm huyết của lãnh chúa Ki-ép Xvi-a-tô-xláp? Và tiếng thở dài của chính tác giả: "Ôi, miền đất Nga! Người đã khuất sau đồi!" Và "âm thanh" cuối cùng đau đớn nhất — tiếng khóc của nàng I-a-rô-xláp-na, vợ của lãnh chúa I-go..

"Trên bờ sông Đu-nai từ sáng tinh mơ, như tiếng chim Hải âu rền rĩ, văng vẳng tiếng khóc thương của nàng I-a-rô-xláp-na: "Ta muốn biến thành Hải âu, bay theo dọc sông Đu-nai, nhúng tay áo lụa vào nước sông Cai-a-lơ, đặng lau sạch máu đang chảy từ vết thương trên thân thể cường tráng nóng hổi của lãnh chúa".

Trên tường thành Pu-ti-vơn, từ sáng tinh mơ, văng vẳng tiếng khóc thương của nàng I-a-rô-xláp-na: "Ôi làn gió, làn gió kia ơi! Gió thổi làm gì mạnh thế? Sao gió nỡ mang những mũi tên độc ác của quân thù trên đôi cánh người để gieo vào binh sĩ Chúa quân ta? Chẳng lẽ bay dưới trời mây, đẩy buồm trên biển cả vẫn làm người chưa hết khát khao? Để làm chi, hỡi gió, người đem niềm vui ta ném ra ngoài cỏ dại?".

Trên tường thành Pu-ti-vơn, từ sáng tinh mơ, văng vẳng tiếng khóc thương của nàng I-a-rô-xláp-na: "Ôi, dòng sông Đơ-nhép Xlô-tu-tích! Người đủ sức vượt rừng vượt núi sang tận đất Pô-lốp-xơ! Người mang những đoàn thuyền của chúa I-rô-xláp đến tận nơi đạo quân Cô-bi-a-cốp. Xin người hãy đưa Chúa quân ta về với ta, để từ sáng sớm tinh sương ta chẳng phải nhỏ nước mắt xuống biển để khóc thương Người".

Trên tường thành Pu-ti-vơn, từ sáng tinh mơ, văng vẳng tiếng khóc thương của nàng I-a-rô-xláp-na: "Ôi vầng dương, vầng dương sáng chói! Với tất cả nhân gian người thật ấm áp, thật tuyệt vời! Nhưng vì sao, hỡi mặt trời ngự trị kia, lại để nắng nóng hun đốt các binh sĩ của Chúa quân ta? Giữa cánh đồng hoang thiếu nước, cơn khát đã làm yếu tay cung, nỗi buồn đã đóng chặt ống tên của họ".

"Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go" là di chỉ vĩ đại của văn học thế giới, được kết tinh từ máu tim nhà văn cổ xưa. Giờ đây nó là của toàn nhân loại, của hiện tại và tương lai. Và dù nghìn vạn năm sau, sức mạnh không gì lay chuyển của tinh thần dân tộc Nga trong áng văn này vẫn sẽ chẳng bao giờ mai một!

Phần tái bút:

Ai là tác giả của "Truyện kể về cuộc hành binh của lãnh chúa I-go". Vấn đề đó cho đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ. Các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tìm kiếm. Đã có rất nhiều công trình với nhiều giả thiết khác nhau. Gần đây nhất, có một ý kiến được đưa ra, với kết luận rất đơn giản: tác giả của biên niên sử chính là lãnh chúa I-go...

CHUYỆN ĐỜI CỦA ĐỨC GIÁO CHỦ A-VA-CUM

A-VA-CUM
(1620-1682)

Tác phẩm như vẫn còn bốc khói — làn khói giàn lửa thiêu sống tác giả của nó. Tính đam mê là dấu hiệu không thể thiếu của một tác phẩm thiên tài (tài năng và thiếu đam mê là hai khái niệm không đồng nhất). Tác phẩm tự truyện của đức Giáo chủ A-va-cum Pê-tơ-rốp — người đứng đầu phong trào li giáo thế kỷ XVII ở nước Nga chính là một cuốn sách giàu tính đam mê nhất của nền văn học dân tộc. Cùng với hình tượng nữ hầu tước Mô-rô-dô-va nổi tiếng trong tranh của Xu-ri-cốp, lãnh tụ li giáo A-va-cum trở thành biểu trưng của tinh thần Nga kiên cường, bất khuất. Hai con người này bị chính quyền chuyên chế và nhà thờ đàn áp, tra tấn; họ chịu mọi nhục hình, nhưng quyết không từ bỏ tín ngưỡng của tổ tiên và đã bỏ mình vì lòng tin đó: một người bị bỏ đói đến chết, người thứ hai bị thiêu sống trên giàn lửa.

A-va-cum vốn vất vả, nghèo khổ từ lúc còn thơ dại. Lớn lên, ông bị xua đuổi, theo dõi, vào tù ra tội, tra tấn dã man, chịu đủ mọi cực hình: roi da, sắt nung đỏ, hầm lạnh, và cuối cùng là giàn lửa vẫn không chiến thắng được lòng trung thành với tín ngưỡng của tổ tiên và tình yêu sự thật trong ông. Thể xác ông đã thành tro bay theo gió, nhưng sách của ông vẫn còn, trở thành một trong những kiệt tác "đem lời nói đốt tim muôn người". Đó là những lời nói vô cùng giản dị, như câu chuyện ngày thường, chẳng rườm rà, chẳng bóng gió, quanh co.

Ngôn ngữ Nga, như Đức tin đối với Chúa, là nguồn mạch không bao giờ cạn, là kho báu lưu giữ những sức mạnh của tổ tiên xưa: "Đừng để lời nói của chúng ta thành rắc rối. Tôi thích tiếng Nga tự nhiên, không thích dùng lời thơ triết lý màu mè để tô vẽ nó". — A-va-cum đã viết ở phần mở đầu của tác phẩm như vậy. — Tôi không hạ thấp tiếng Nga, không dùng đến những lời hoa mỹ làm gì...". Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn A-lếch-xây Tôn-xtôi hô hào phải học lối viết của A-va-cum: nhiều đoạn văn của tác phẩm nhẹ nhàng, thanh tao như buổi sáng mùa đông băng giá. Bất cứ nhà văn hiện đại nào cũng có thể cảm thấy như ghen tỵ với lối hành văn của ông.

"Năm tuần liền cả bọn dùng xe trượt di chuyển qua vùng băng giá. Người ta cho tôi hai con ngựa còm. Tôi dùng xe chở trẻ con và đồ đạc, còn tôi và vợ tôi đi bộ, lội trên băng tuyết. Đất nước dã man, ngoại tặc thật dữ tợn; dù biết theo được ngựa rất khó, nhưng không thể không đuổi kịp chúng; chúng tôi đói và mệt rã rời. Vợ tôi ngã lên ngã xuống, bước thấp bước cao, đau mỏi lắm. Một lần bà ấy ngã lăn ra, cái anh đỡ bà dậy lại cũng ngã nốt, đè lên người bà ấy, cả hai cứ thế kêu lên, không tài nào đứng lên được. Anh chàng kêu: "Ôi, thưa bà, xin bà thứ lỗi!". Còn vợ tôi thì kêu: "Này, cái anh kia, sao đè lên người tôi thế này?". Tôi vội chạy lại, vợ tôi nhìn tôi, trông thật thương tâm. Bà ấy hỏi: "Thưa đức Giáo chủ, liệu cơn bĩ cực này còn kéo bao lâu?". Tôi bảo: "Mác-cốp-na ạ, có lẽ đến tận lúc chết mất!". Bà ấy thở dài, trả lời: "Không sao, anh Pét-rô-vích ạ, mình đi tiếp vậy".

Hồi ấy chúng tôi nuôi một con gà mái lông đen, mỗi ngày nó đẻ cho trẻ nhỏ hai quả trứng. Đúng là trong cơn khốn khó Chúa đã giúp chúng tôi. Chúa sinh ra để làm những việc như vậy! Lẽ ra không được chở gà trên xe. Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy tội nghiệp con gà mái ấy quá, chả hiểu sao mà nó thấu hiểu được hoàn cảnh chúng tôi. Thật không phải là gà, mà là một điều kỳ diệu: suốt năm trời, ngày nào cũng đẻ hai quả trứng; tiền trăm cũng chẳng mua được con gà như thế, một con vật mang tình

người! Hay nó là tạo vật Chúa ban! Nó nuôi chúng tôi, chỉ ăn chút xương cá hoặc chút cháo loãng còn sót lại, thế mà cứ để đều cho chúng tôi ngày hai quả trứng".

Đó là những ngày đi đày, đến Xi-bê-ri lần đầu tiên của đức Giáo chủ cùng người vợ trung thành, người theo ông suốt cuộc đời khổ ải và chia xẻ cùng ông mọi hạnh phúc, đắng cay. Bà ít hơn ông bốn tuổi, là người cùng quê, mồ côi cả cha lẫn mẹ.

"Phải cảm ơn Thượng đế đã cho tôi người vợ, người trợ thủ đắc lực trong những lúc tôi nguy nan. Hồi xưa bà ấy hay đi lễ nhà thờ, người cùng làng tôi, tên là A-na-xta-xi-a. Bố bà từng là thợ rèn, ông thợ rèn Mác-cô, cũng khá giả. Nhưng sau khi ông mất thì cơ nghiệp sụp đổ. Bà ấy sống rất khổ, chỉ biết cầu Chúa, rồi đồng ý lấy tôi, ý Chúa muốn vậy".

Bà Mác-cốp-na, đức Giáo chủ gọi bà như vậy, — dũng cảm, bền gan cõng cây thánh giá trên lưng mình. Cuộc sống khó khăn không làm bà nao núng, vẫn sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng lớn khôn. Hai đứa trưởng thành, khỏe mạnh, một đứa tên là I-van, đứa kia là Prô-cô-phi. Khi đã hiểu biết, chúng theo bố chống lại đạo luật tín ngưỡng mới, rồi bị kết án treo cổ như mẹ, nhưng sau được ân xá, chỉ bị nhốt vào hầm sâu. Ba A-na-tra-xi-a mất sau chồng 18 năm. Hết hạn đầy ở Xi-bê-ri, gia đình đức Giáo chủ A-va-cum trở về Mát-xcơ-va và chính quyền vẫn tiếp tục theo dõi. Ông vẫn kiên định bảo vệ lập trường của mình, không chấp nhận giáo hội mới, và lại bị đày đi Pu-xto-dec-xcơ. Cùng với các chiến hữu của mình, ông lại bị tra tấn, đày đọa.

"Chúng tôi bị dẫn lên đoạn đầu đài, nghe đọc lệnh; rồi họ không chặt đầu chúng tôi mà lại dẫn đi, giam vào ngục. Trong lệnh có nói: A-va-cum phải giam vào hầm sâu, ăn bánh mì với nước lã. Tôi phản đối, nhổ toẹt, muốn chết còn hơn, nên nhịn ăn, đến hơn tám ngày thì phải. Các bạn tôi cũng vậy. Linh mục La-da-rơ bị chúng bắt, đưa đi, cắt cụt hết lưỡi, hôm sau thì cầm máu. Thế mà ông vẫn nói được, dù đã mất lưỡi. Rồi sau đó chúng còn bắt đặt tay lên đoạn đầu đài, chặt đứt từ cổ tay xuống; nằm

trên đất, các ngón tay của bàn tay bị chặt đó cứ chĩa vào bọn phản loạn, và cứ mãi như thế trước tất cả dân chúng. Bàn tay tội nghiệp ấy như cầu Chúa trừng phạt chúng. Thật lạ lùng: bàn tay không còn cảm giác, đã bị cắt rời lại biết vạch tội kẻ sống! Ngày thứ ba, tôi sờ vào mồm ông La-da-rơ: trong miệng nhẵn thín không đau. Ơn Chúa, vết thương chóng khỏi quá. Trước đây lưỡi ông đã bị cắt cụt một ít ở Mát-xcơ-va, bây giờ thì bị cắt cụt hẳn, thế mà hai năm trời ông ấy vẫn nói được như người vẫn còn lưỡi".

Nước Nga thời đó có luật như vậy: ai không theo tôn giáo mới của Ni-côn thì bị cắt lưỡi, chặt tay để không còn cầu nguyện, làm dấu thánh được nữa. Lửa cháy rừng rực khắp mọi nơi: người li giáo bị thiêu, hoặc họ tự thiêu mình. Trước khi A-va-cum bị thiêu ba năm, giám mục vùng Chiu-men Đô-me-ti-an bạn ông đã tự thiêu cùng với 1.700 tín đồ theo tín ngưỡng cũ, gồm đủ mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, ngay trên bờ con sông Be-re-dốp-xki.

Rồi đến lượt A-va-cum. Hồi đó ông đã 62 tuổi, với gần nửa thế kỷ kiên cường tranh đấu và chịu đựng. Ngày 14 tháng tư năm 1682, đức Giáo chủ cùng ba người bạn cùng chí hướng trước đây từng bị cắt lưỡi là Ê-pi-pha-ni, La-da-rơ, Phê-đo-rơ-li bị đưa ra hành hình. Họ bị trói vào bốn góc của một khung gỗ, xung quanh chất đầy củi; và trước tất cả dân chúng, họ bị thiêu sống. Ngọn lửa bốc cháy hừng hực, nhưng liệu nó có cháy nóng hơn trái tim của đức Giáo chủ A-va-cum?

Trong dân gian còn lưu truyền câu chuyện kể rằng, trước khi bị thiêu, đức Giáo chủ đã cảnh báo rằng Nga Hoàng Phê-đo-rơ A-lếch-xây-ê-vích (chính là anh trai, vị vua trước Pi-e Đại đế) sẽ chẳng còn sống bao lâu. Và quả đúng như lời đức Giáo chủ: 13 ngày sau, Thượng đế đã trừng trị Nga Hoàng vì "cái ân sủng" mà ông ta ban cho A-va-cum và hàng trăm ngàn người li giáo khác. Nhưng bi kịch của nước Nga đến đó chưa kết thúc. Tiếp theo thời kỳ đẫm máu đó là vụ Xô-va-si-na với những cuộc hành hình và thiêu sống khác. Nhưng đã thuộc về một triều đại mới.

TỤNG CA

LÔ-MÔ-NÔ-XỐP
(1711-1765)

Lô-mô-nô-xốp là niềm tự hào của dân tộc Nga. Ông đã để lại tên tuổi mình trong nhiều lĩnh vực khoa học, cả lý thuyết lẫn thực tiễn. Ông là bộ bách khoa, là nhà tư tưởng, và là nhà thơ. Những công trình của ông có một đặc trưng vô cùng kỳ lạ: chúng không bao giờ bị lỗi thời, mà ngược lại, càng ngày càng được coi là mới mẻ. Lấy ví dụ, tác phẩm "Lịch sử thời kỳ sơ khai của nước Nga cổ đại" ngày hôm nay càng trở nên hấp dẫn, bởi đã giúp chúng ta tìm được thêm những điều mới rất bất ngờ. Và công trình "về sự bảo tồn và phát triển dân tộc Nga" tuy dung lượng không lớn, nhưng độc đáo và cần thiết cho mọi thời kỳ, đặc biệt là hiện nay, trong điều kiện vấn đề nhân khẩu học đang ngày càng trở nên phức tạp.

Mi-khai-lô Lô-mô-nô-xốp (ông thích được gọi như thế, và thường ghi tên mình như thế) đã làm rạng rỡ nền văn hóa Nga thế kỷ XVIII. Ông là người hoàn thiện lý thuyết luật thơ Nga, ngữ pháp tiếng Nga, làm giàu thêm lý thuyết hùng biện. Đặc biệt ông là nhà thơ sáng tác tụng ca nổi tiếng. Những bài tụng ca ông viết trong những lúc điều kiện cho phép trở nên rất nổi tiếng trên văn đàn Nga thế kỷ XVIII. Tụng ca của ông được viết theo nhiều chủ đề khác nhau: chủ đề ngợi ca (các ông vua, các sự kiện lớn), chủ đề triết học (các vấn đề luân lý), chủ đề tôn giáo (phỏng theo các nội dung trong kinh Thánh), chủ đề tình yêu (ví dụ: "Trò chuyện với An-na Crê-ôn-na").

Tác phẩm văn chương nổi tiếng đầu tiên của Lô-mô-nô-xốp là "Tụng ca chiến thắng Khô-chin năm 1739". Kiệt tác thơ ra đời lúc ông còn ở nước ngoài này được gửi về Pê-téc-bua đã làm nức lòng giới độc giả Nga thời đó. Nó là món quà chào mừng thắng lợi của quân đội Nga trong cuộc giao tranh với quân Thổ Nhĩ Kỳ giành lại miền đất Khô-chin.

Thời ấy, cũng như các tụng ca của các tác giả khác, tụng ca của Lô-mô-nô-xốp thường có đầu đề rất dài, mang tính hoành tráng. Ví dụ, một trong những tác phẩm xuất sắc của ông có tên gọi như sau: "Tụng ca viết nhân ngày đăng quang của Nữ hoàng Nga vĩ đại Ê-li-da-vét-ta Pê-trốp-na, năm 1747". Trong tác phẩm tôn nghiêm tràn đầy tinh thần yêu nước này có những câu thơ giống như lời tiên tri:

"Hỡi các bạn, Tổ quốc đang chờ mong
Những tài năng, như khách kia từ miền xa tới.
Mong các bạn có ngày vinh quy rạng rỡ!
Hôm nay đây các bạn hãy gắng công!
Hãy chứng tỏ rằng nước Nga kiêu hùng
Sẽ sản sinh những Pla-tôn và Nép-tôn tài giỏi!"

Những quan điểm triết học và vũ trụ học của Lô-mô-nô-xốp cũng được ông trình bày bằng các bài thơ, các bài tụng ca. Ví dụ, những bài tụng ca nổi tiếng sau đây có nội dung khoa học: "Suy ngẫm buổi ban mai về sự vĩ đại của Thượng đế", "Suy ngẫm lúc hoàng hôn về sự vĩ đại của Thượng đế trước vầng sáng Bắc cực quang". Vũ trụ, các tinh tú và mặt trăng, ánh sáng và mặt trời, không gian và thời gian, vô tận và vĩnh cửu — đấy là những đề tài mà Lô-mô-nô-xốp rất say mê::

"Hãy cho tôi hay, trời đất rộng đến đâu?
Và sau những ngôi sao bé con là điều gì bí ẩn?"

Và người công dân Nga vĩ đại đã tự trả lời những câu hỏi đó của mình:

"Trời đất bao la, nhiều miền xa thẳm
Và tinh tú mặt trời chiếu sáng khắp nơi,
Nhiều dân tộc sinh sôi, nối tiếp đã bao đời".

Trong những tác phẩm khác, Lô-mô-nô-xốp tiếp tục phát triển ý tưởng về một vũ trụ nhiều miền đất, nhiều dân tộc:

"Có một số người vẫn hỏi, nếu ở các hành tinh khác cũng có người sinh sống như ta thì họ theo tín ngưỡng nào? Họ có kinh Thánh không? Họ có làm dấu Thánh, có kính Chúa không? Ai muốn biết điều đó, hãy lên sao Hỏa mà tự tìm hiểu. Chỉ mong rằng nỗ lực của anh ta không phải là vô ích. Có thể, những con người như thế sẽ không phạm tội như A-dam".

Ý tưởng của Lô-mô-nô-xốp nhanh nhậy hơn cả ánh sáng, xuyên qua không gian và thời gian, tìm đến vô tận của vũ trụ và mặt trời:

"Nơi đó, lửa trào lên như sóng
Vỗ mãi chẳng thấy bờ
Nơi đó, gió lốc mịt mờ
Hàng thế kỷ vẫn chưa tắt lặng;
Nơi đó, những tảng đá sôi lên như nước,
Mưa tuôn xối xả băng băng"

Tiếp bước sự nghiệp khoa học của Cô-péc-ních, đến Niu-tơn, đấu tranh vì sự nghiệp khai sáng dân trí, tuyên truyền ý tưởng khoa học tiến bộ, Lô-mô-nô-xốp dùng thơ ca để truyền tải những ý tưởng vật lý và thiên văn học:

"Nhà thiên văn đã suốt đời hoài công vô ích.
Nhầm lẫn hoài; Cô-péc-ních, người đây,
Vốn ghét tị hiềm, yêu sự thẳng ngay,
Ông đặt mặt trời giữa các vì tinh tú,
Khám phá ra, trái đất chẳng đứng yên".

Dường như Lô-mô-nô-xốp đã mở ra cánh cửa sổ nhìn ra vũ trụ mà ông gọi là "đại dương muôn đời ấm áp".

"Một vô biên đầy sao, rộng mở
Sao nhiều vô cùng giữa trời vô biên.

Tôi giữa vũ trụ vô cùng
Như hạt cát giữa làn sóng biển
Như tia sáng nhỏ nhoi giữa vĩnh cửu băng hà,
Như chút tro tàn trong cơn lốc bay xa,
Như sợi lông tơ trong ngọn lửa,.
Tôi mất hút trong ưu tư suy nghĩ".

· Ông cảm nhận rất rõ những khám phá mới mẻ trong không gian vũ trụ mênh mông sẽ có ngày hiện hữu:

"Những bóng tối không cùng những vì sao mới...
Trong vô định bao la..."

Trong nhiều lĩnh vực — vật lý, hóa học, thiên văn học, địa lý, lịch sử, triết học Lô-mô-nô-xốp đều có nhiều cống hiến. và thơ ca có mặt khắp các lĩnh vực của ông. Trong những định nghĩa khoa học khô khan của ông vẫn có âm điệu của thơ ca. Ví dụ, khi nói về việc hoàn thiện kính thiên văn, kính viễn vọng, ông đã vận dụng ngôn ngữ "phong cách cao cả" vốn dành cho thơ:

"Vẻ đẹp, tầm quan trọng, cái lớn lao, sức mạnh của thiên văn học không chỉ làm cho các nhà bác học phấn chấn, đánh thức óc tò mò và nhiệt tình của họ, không chỉ nâng cao trí tuệ của những công dân có học và nhậy cảm, mà còn làm cho đám đông ít học cũng phải kinh ngạc".

Con người thiên tài của dân tộc Nga đã chứng minh bằng sáng tạo tuyệt vời của mình rằng: khoa học và văn chương có thể luôn luôn song hành, bổ sung cho nhau và làm giàu cho nhau.

KHỔ VÌ TRÍ TUỆ

GRI-BÔI-Ê-ĐỐP
(1795-1829)

Trời đã phú cho nước Nga đầu thế kỷ XIX một con người tài ba tuyệt vời, đó là A-lếch-xan-đrơ Xéc-gây-ê-vích Gri-bôi-ê-đốp. Ông là tiền thân của thi hào vĩ đại Pút-skin. Từ khi còn là một cậu bé con, Gri-bôi-ê-đốt đã giỏi tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp. Vào tuổi trưởng thành, ông học thêm ngôn ngữ các nước phương Đông như Ba Tư, Ả-rập, Thổ Nhĩ Kỳ. Ông còn là nghệ sĩ chơi vi-ô-lông tài ba, một nhà soạn nhạc. Khúc van-xơ số hai của Gri-bôi-ê-đốp được liệt vào một trong những tác phẩm kinh điển viết cho pi-a-nô của nền âm nhạc thế giới. Trong thời gian học tập ở trường tổng hợp Mát-xcơ-va (từ 1806 đến 1812), ông học cùng lúc ba khoa: ngữ văn, luật và toán-lý. Trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Na-pô-lê-ông năm 1812, ông tình nguyện ra trận, đeo hàm sĩ quan. Ông là nhà ngoại giao xuất sắc, là nhà hoạt động xã hội năng nổ. Ông làm thơ, viết kịch bản. Tuy ông viết không nhiều, nhưng một hài kịch của ông được xếp vào kiệt tác của văn học cổ điển thế giới.

Đây là trường hợp hiếm hoi, khi một con người trở thành khổng lồ của kho tàng văn hoá thế giới chỉ bằng một sáng tạo duy nhất, Cũng như tác giả của "Đôn Ki-sốt", "Rô-bin-xơn Cru-xô", "Ma-nông Le-xcô", "Ngựa con mang bướu".

Hài kịch "Khổ vì trí tuệ" có vị trí rất đặc biệt trong văn học Nga, và như lời của nhà văn Gôn-sa-rốp: "Xuất hiện sớm hơn Ô-

nhê-ghin và Pê-sô-rin, nhưng sống dài lâu hơn họ, dễ dàng vượt Gô-gôn, và sống sung mãn cho đến bây giờ, và sẽ còn sống qua nhiều thời đại, không bao giờ tàn lụi".

Vở kịch là sự kết hợp cái hài (châm biếm bọn trưởng giả kiểu Pha-mu-cốp) cùng cái bi (nhân vật chính La-xki). Vở kịch mang đậm tính hiện thực, với sức tố cáo mạnh mẽ: nhà văn cười cợt xã hội đương thời, khái quát những nét điển hình của thời đại, và đồng thời cười cợt những thói hư tật xấu của con người mà thời nào cũng có: dối trá, lười nhác, xu nịnh, ton hót, kênh kiệu, ngu dốt. Các nhân vật của hài kịch không đơn giản chỉ là những phác thảo biếm họa, mà là những hình tượng rất điển hình. Tác giả đã từng nói: "Tôi vốn rất ghét tranh biếm hoạ; chúng không có trong tác phẩm của tôi".

"Tác phẩm chứa đựng các kiểu đạo đức, những mẫu người sinh động, là bức tranh đả kích sâu cay, đầy tính hài hước, hơn cả sự hài hước. Chất muối mặn, thơ đả kích, những đối thoại đầy tiếng cười — tất cả sống mãi với thời gian" (Gôn-sa-rốp). Gri-bôi-ê-đốp đã xây dựng được những nhân vật phản diện sắc nét như Môn-sa-lin, Xca-lô-dúp. Trong 3000 câu thơ của ông có đến 100 câu đã trở thành tục ngữ, thành ngữ, châm ngôn, ngắn gọn, chính xác và sắc sảo. Ví như:

"- Tóm lại, hắn đã thành nổi tiếng,

- Đời thích tiếng mà không cần đến miếng.

- Ai mới là quan toà đây?

- Cha, miệng lưỡi ác độc đáng sợ hơn súng lục.

- Cả tin là tốt, chẳng có gì phải hốt!

- Tuổi như tôi, chẳng cần làm Thiên lôi,

- Tự mình dẹp mọi chuyện lôi thôi.

- Chẳng phải nhân vật tiểu thuyết tôi yêu.

- Vâng, chút cười cợt — vàng mười, tất cả là rác rưởi.

- Nhà mới, nhưng tập tục vẫn cũ.

- Khói của nhà bao giờ cũng ấp áp, dễ chịu.

- Lời khen rỗng tuếch sao chữa lành bệnh.

- Muốn dạo mát thì quên xó nhà đi.

- Bịa đặt thì dễ, mà tin tưởng thì khó.

- Lúc hạnh phúc chẳng mấy ai để ý.

- Con số càng to, giá trị càng giảm.

- Vào phòng này lại nhầm sang phòng nọ.

... và, rất nhiều nữa".

Nhiều nhân vật của Gri-bôi-ê-đốp trở thành hình mẫu cho các nhân vật sau này của văn học Nga, "Chẳng phải Pha-mu-xốp lại được tái hiện trong hình tượng Xcơ-vô-dơ-ních Đmu-kha-nốp-xki, Môn-sa-lin — trong Chi-chi-cốp, Xca-lô-dup — trong Xô-bô-kê-vích, Re-pe-ti-lốp — trong Khle-xta-cốp, Sa-xki trong Ru-đin đó sao? (trong "Bách khoa" của I-u-đa-nốp).

Mới xem qua, ta có cảm tưởng như mối quan hệ giữa hai nhân vật chính của vở hài kịch là Sa-xki và Xô-phi-a hoàn toàn đơn giản. Thực ra không phải vậy: đó là sự va chạm nẩy lửa giữa hai tính cách: Sa-xki sôi nổi, hăng hái và Xô-phi-a khá là cứng rắn. Từ chỗ là một cô bé lãng mạn, Xô-phi-a đã trở thành con người lọc lõi giữa một hiện thực ngổn ngang phức tạp. Khi đưa ra lời tuyên bố rằng Sa-xki chỉ là con người kỳ quặc và mất trí, Xô-phi-a tưởng như đã nắm phần thắng. Nhưng sự phản bội, tráo trở của Môn-sa-lin đã biến nàng thành kẻ thua cuộc. Tất cả diễn biến này được trình bày hết sức tự nhiên, lô-gích, hợp với quy luật phát triển tâm lý, đạt đến đỉnh cao kịch tính mà nền kịch thế giới phải mất hai phần ba thế kỷ sau mới đuổi kịp.

Lịch sử ra đời của vở kịch khá rắc rối. Từ năm 1812, Gri-bôi-ê-đốp đã đọc đoạn đầu trong bản thảo cho bạn bè nghe. Vào năm 1821-1822, ở Ti-phlít, ông đã đọc cho Kiu-khen-bec bạn thân của ông, rất nhiều cảnh của vở kịch. Tháng ba năm 1823, Be-ghi-sep, cũng là bạn Gri-bôi-ê-đốp được nghe ông đọc hai hồi đầu, và lúc này toàn bộ vở kịch đã được viết xong. Sau này, Gri-bôi-ê-đốp còn sửa chữa lại, chuyển cảnh này sang cảnh nọ v.v...

Tác phẩm được in năm 1828, nhưng chỉ một số trích đoạn. Sau một thời gian lưu hành ở dạng chép tay, tác phẩm được bí mật ấn hành (có sự trợ giúp của các nhà Cách mạng Tháng Chạp). Vở kịch xuất sắc của Gri-bôi-ê-đốp bị chính quyền Nga Hoàng theo dõi nghiêm ngặt. Người có tâm huyết đều nhận ra ý đồ chính trị ngầm ẩn, thái độ phê phán chính phủ, chế độ nông nô, tệ nạn tham nhũng, mờ ám trong xét xử v.v... trong những trang viết của Gri-bôi-ê-đốp. Sau khi nhà văn qua đời, vào năm 1833 tác phẩm mới được in trọn vẹn. Buổi công diễn đầu tiên vở hài kịch này là vào ngày 26 tháng giêng năm 1831.

Pút-skin đã hào hứng đón đọc tác phẩm của Gri-bôi-ê-đốp và nhận xét về Sa-xki như sau: "Sa-xki là người thế nào ư? Rất sôi nổi, rất cao thượng và nhân hậu, và có thời gian được tiếp xúc với con người thông tuệ vô song (chính là Gri-bôi-ê-đốp), thấm nhuần tư tưởng, đầu óc sắc sảo, tài châm biếm của ông. Tất cả đều rất trí tuệ, nhưng chàng ta nói những điều thông tuệ ấy cho ai? Cho Pha-mu-xốp, hay là cho Xca-lô-dup? Cho mấy quý bà già nua nơi vũ hội? Hay là cho Môn-sa-lin? Không được! Biểu hiện trước hết của con người thông minh phải là: có khả năng hiểu được ngay lập tức nên hướng lời nói của mình tới ai, đừng có mà "đem đàn mà gảy tai trâu", và những kẻ đại loại như vậy...".

EP-GHÊ-NHI Ô-NHÊ-GHIN

PÚT-SKIN
(1799-1837)

Trong nền văn học vĩ đại nhất của thế giới có một tên tuổi vĩ đại nhất — Pút-skin. Và đỉnh cao sáng tạo vĩ đại nhất của Pút-skin là tiểu thuyết bằng thơ "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin". Đúng như vậy. Bởi không thể gặp một tác phẩm thư hai tương tự như thế trong nền văn học thế giới.

Tiểu thuyết vừa là bức tranh toàn cảnh cuộc sống hiện thực Nga trong ba thập niên đầu thế kỷ XIX, vừa là những dòng tâm huyết của nhà thơ, mặc dù ông chối bỏ điều này. Nhưng ông chối bỏ một cách vụng về, mỉa mai, bởi nhà thơ thừa hiểu rằng, không thể không bày tỏ hết nỗi lòng mình vào trang viết.

Trước Pút-skin đã có biết bao tác phẩm viết về tình yêu, nhưng câu chuyện bằng thơ của ông về duyên phận nàng Ta-chi-a-na và chàng Ep-ghê-nhi thật cảm động, thật sâu sắc, khiến độc giả cảm thấy nhân vật rất thân quen đối với mình.

Quả thật, đây là quyển sách giàu tâm trạng, giàu suy tư nhất ở Nga trong suốt hai thế kỷ qua, với chín, mười thế hệ độc giả nối tiếp. Và rất khó đọc đối với độc giả nước ngoài. Nếu một người nào đó hiểu được "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin", tức là đã thấu hết bản chất người Nga. Nhưng dịch tác phẩm thì hết sức khó. Nguyên bản càng thiên tài, vấn đề dịch thuật càng phức tạp.

Những nét tinh tế trong nhạc điệu và sự bí ẩn của lời thơ là điều khiến người ta khó mà tin được rằng, ai đó có thể làm được

điều kỳ diệu — dịch "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin" sang tiếng mẹ đẻ của mình. Để điều này khỏi bị cho là áp đặt, chúng tôi xin dẫn ra đây một ví dụ nhỏ:

"Thêm một việc mà theo tôi rất khó,
Để cứu nguy cho danh dự nước nhà
Bằng mọi cách tất nhiên tôi sẽ cố
Chuyển thư nàng từ tiếng Pháp sang Nga".

Chỉ một từ "chuyển" thôi, mà hàm rất nhiều ý. Đó là lời mỉa mai kín đáo của nhà thơ, là sự hiểu thấu cái tinh tế của ngôn ngữ bình dân Nga, và nhiều, nhiều ngụ ý khác nữa. Từ "chuyển" ở đây tất nhiên dùng sai, đúng ra phải viết là "dịch". Vậy là, chỉ một cái sai nho nhỏ thế mà tạo nên cả một tâm trạng, một hình ảnh, một cái nền cho sự kiện:

"Tôi không muốn nghe tiếng Nga phức tạp
Mà người nói không hề sai ngữ pháp".

Nhân vật trung tâm của tác phẩm là chàng quý tộc thượng lưu thủ đô Pê-téc-bua trẻ tuổi. Tiếp thu lối sống và văn hoá Tây Âu như mốt thời thượng của đẳng cấp mình, Ô-nhê-ghin luôn phải tỏ ra sành điệu trong ứng xử, trong thị hiếu, phải tỏ ra bất cần với chính quyền, phải tỏ ra là con người bí ẩn, sắc sảo, tinh thông trong tất cả mọi lĩnh vực. Nhưng để làm gì tất cả những điều ấy? Vì những sự nghiệp cao cả nào mà cần đến cả một công phu chuẩn bị lớn lao như vậy? Sừng sững trước ánh mắt suy tư của Ô-nhê-ghin là những vị anh hùng Hy Lạp cổ đại, những con người khổng lồ thời Phục hưng, những kẻ nổi loạn ở châu Âu mấy thập kỷ gần nhất. Nhưng tất cả đều có lý tưởng rõ ràng và mục đích cao cả. Và họ đã thuộc về quá khứ, thuộc về lịch sử rồi. Thế là tất cả vẻ bí ẩn và lãng mạn của Ô-nhê-ghin chẳng mấy chốc đã làm cho chính chàng phát ngấy. Đây chính là điểm gay cấn nhất trong tính cách đầy mâu thuẫn của Ô-nhê-ghin. Chàng đã hiểu ra tính chất vô nghĩa và nguy hại của "trò chơi đóng vai" trong những suy tư không định hướng. Nhưng chàng không thể

chống đối nó. Chàng buộc phải đụng độ với bạn bè, với xã hội, như con tàu đụng độ với vách đá. Và bi kịch đã xảy ra. Ô-nhê-ghin mù quáng nhận lời đấu súng với người bạn thân thiết — nhà thơ Len-xki rồi mù quáng bắn chết bạn; chàng tàn nhẫn chối bỏ tình yêu của nàng Ta-chi-a-na. Sau những sự kiện này, Ô-nhê-ghin hoàn toàn suy sụp. Chàng bỏ đi du lịch khắp nước Nga và thêm một lần nữa hiểu ra rằng, trong thời đại của chàng không có chỗ cho những chiến công vĩ đại. Và kỳ lạ thay, quay về Pê-téc-bua, gặp lại Ta-chi-a-na lúc này đã trở thành một mệnh phụ phu nhân xinh đẹp và giàu sang trong buổi vũ hội, cuộc phục sinh thứ hai lại đến với chàng. Đây là những trang bi tráng nhất của tiểu thuyết, và tác phẩm dừng lại ở thời điểm giàu kịch tính nhất này...

Những hư cấu của Pút-skin đã hoàn toàn thuyết phục độc giả, Và không chỉ ở thời vàng son của thơ ca Nga, một lần nữa, chúng ta lại say mê chiêm ngưỡng tài năng thi ca tuyệt vời của ông. Khao khát được chia xẻ niềm say mê đó với độc giả trên toàn trái đất.

'Thật vậy
Đây bức thư Ta-chi-a-na tôi để
Trước mặt tôi, tôi cất giữ đêm ngày
Như báu vật, với nỗi buồn lặng lẽ,
Đọc nhiều lần không thấy chán..."

Tiểu thuyết Pút-skin tái hiện lại trước mắt chúng ta cuộc sống của người dân Nga đầu thế kỷ XIX — giai đoạn lịch sử được gắn với tên tuổi của nhà thơ — "thời đại Pút-skin". Này đây những cô gái nông nô đang hái quả trong vườn nhà chủ; này đây cảnh lễ hội mùa đông ở thôn quê; buổi diễn ba-lê ở Pê-téc-bua (có những gã đánh xe ngựa ngồi sưởi bên đống lửa); này đây những tay thượng lưu thành thị. Và đây nữa, chú bé người hầu mặc áo vải gai, những cảnh quê mênh mang tĩnh lặng, vũ hội ở thủ đô, những chuyến đi xa bằng xe ngựa trạm v.v... tất cả đều hết sức rõ nét, sống động, cụ thể đến mức chẳng cần đến bất cứ bức tranh

minh họa nào. Nhưng tiểu thuyết không chỉ tả cảnh sinh hoạt, mà còn hàm chứa biết bao tư tưởng chính trị, triết học, những ý kiến tranh luận về nghệ thuật của thời đại. Và ở đây, tất nhiên tác giả đặt ra vấn đề quan trọng nhất của đời người: Con người sống để làm gì? Cuộc sống có ý nghĩa, có mục đích không? Nếu có, chúng được thể hiện ở đâu, như thế nào?

Mỗi chương trong tiểu thuyết là một viên kim cương quý giá, nhưng chương đầu tiên mới thật là đặc biệt. Ở phổ thông, học sinh phải học thuộc lòng chương này, nhưng lẽ ra nên cho học thuộc toàn bộ tác phẩm. Thuộc lòng chương một là đã thấu đạt được mọi bí ẩn của tiếng Nga. Chỉ cần vậy thôi. Nhạc điệu lời thơ thật tuyệt vời, bởi mỗi âm thanh, mỗi từ đã được chọn lựa hết sức kỹ càng. Giọng mỉa mai được giảm dần, nhường chỗ cho những tình cảm chân thành, chia xẻ với độc giả:

"Cuộc đời tôi, tôi làm hư có lẽ
Vì những đêm vui vô bổ. Nhưng đời
Nếu đạo đức không suy tàn đến thế
Tôi sẽ còn yêu vũ hội, vui chơi.
Yêu tuổi trẻ điên cuồng và hiếu động
Yêu cái chật, cái vô tư, hào phóng
Yêu các cô trong những bộ áo quần
May hợp thời... và yêu những đôi chân.
Nhưng rất tiếc khắp nước Nga vĩ đại
Không kiếm đâu được ba cặp chân dài
Thon và thẳng! Tôi vẫn còn nhớ mãi
Chân một nàng... Buồn, lạnh cả đôi vai,
Tôi vẫn nhớ, đêm nằm mơ vẫn thấy
Chúng dẫm dẫm lên tim tôi máu chảy.

...

Tôi còn nhớ biển trước giờ bão nổi,
Và thầm ghen những con sóng lúc này

Đang ào ạt dướn chồm lên dữ dội,
Gặp chân nàng liền ngoan ngoãn lui ngay.
Chao, tôi muốn làm những con sóng đó
Để được hôn đôi bàn chân bé nhỏ
Trong đời tôi trước đây chẳng bao giờ
Cả những ngày sôi nổi, đẹp, nên thơ
Tôi thèm khát đến ngất ngây như vậy.
Muốn hôn môi A-rơ-mít hiền từ,
Hôn đôi má, hai bông hồng rực cháy,
Hôn tay nàng đầy mệt mỏi, ưu tư.
Vâng, tình cảm, những ước mong mạnh mẽ
*Chưa bao giờ dày xéo tôi như thế!"**

---

* Bản dịch lấy từ "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin". Bản dịch của Thái Bá Tân, NXB Văn học, 1999.

ANH HÙNG THỜI ĐẠI

LÉC-MÔN-TỐP
(1814-1841)

Chưa có ai viết được thứ văn xuôi chuẩn xác, tuyệt mỹ và tài hoa đến vậy. Đây là tiền đề cho sự xuất hiện một họa sĩ xuất sắc của nếp sống Nga; quả là một vốn hiểu biết sâu xa thực tại đời sống..." (Gô-gôn).

"Tôi chưa thấy ở đâu một thứ ngôn ngữ tuyệt vời hơn của Léc-môn-tốp. Có lẽ tôi chỉ cần học viết văn bằng cách này: lấy một đoạn văn của ông (phần "Ta-man" chẳng hạn) và tìm hiểu từng từ, từng thành phần câu, từng câu, như kiểu phân tích ở trường vậy..." (Sê-khốp).

Năm 1836, sau khi hoàn tất vở kịch "Hội hoá trang", Léc-môn-tốp bắt đầu viết tiểu thuyết tâm lý xã hội "Phu nhân Li-gốp-xcai-a". Tác phẩm bị bỏ dở vì nhiều nguyên nhân: Không chỉ do "hoàn cảnh thay đổi" (cái chết của thi hào Pút-skin, chuyến đi đày về Cáp-ca-dơ của Léc-môn-tốp), mà còn vì nhà thơ đã tìm ra một ý tưởng nghệ thuật mới, lớn lao và sâu sắc hơn. "Anh hùng thời đại" được bắt đầu viết vào năm 1837 và hoàn thành vào năm 1839. Trong khi tác giả còn sống, tác phẩm được tái bản hai lần (1840 và 1841). Quả thật, đây là một điều kỳ diệu. Tác giả của thiên truyện — một trong những kiệt tác của nghệ thuật văn xuôi thế giới mới chỉ tròn 25 tuổi.

Thể loại tâm lý xã hội của "Anh hùng thời đại" đã được xuất hiện trước đó qua một loạt những truyện ngắn được xuất bản rộng rãi trong những năm 30 của thế kỷ XIX, nhưng Léc-môn-tốp, bằng cách nối kết tất cả các truyện ngắn có một nhân vật

chung thành tiểu thuyết, đã tiến một bước dài trong sự phát triển thể loại này. Ông là nhà văn đầu tiên trong văn học Nga viết tiểu thuyết tâm lý xã hội.

Nhiệm vụ mà Léc-môn-tốp đặt ra cho mình khi viết tiểu thuyết: phân tích thật sâu sắc tâm lý con người thời đại ông trên cơ sở những vấn đề đạo đức xã hội và cá nhân. Ông đã thực hiện điều đó bằng cách xây dựng một bố cục độc đáo: các sự kiện được trình bày không theo trình tự thời gian thông thường, mà theo nguyên tắc để độc giả làm quen dần với thế giới tâm hồn và trí tuệ của nhân vật: đầu tiên là qua câu chuyện của Mác-xim Mác-xi-mức về Pê-sô-rin, tiếp đến là cuộc gặp gỡ của tác giả với chàng và sau cùng là tập nhật ký của chính nhân vật.

Thường người ta hay đặt câu hỏi về mối liên quan giữa cá nhân tác giả và nhân vật chính.

Cũng như thi hào Pút-skin, Léc-môn-tốp hoàn toàn phủ nhận:

"Giống Bai-rơn — nhà thơ kiêu hãnh
Chân dung tôi, tôi vẽ nhì nhằng;
Viết về người, ngòi bút tôi đủ mạnh
Còn về mình, tôi dám chắc là không".

Nhưng để khỏi gắn tính cách của Pê-sô-rin với tính cách của Léc-môn-tốp một cách dứt khoát, chúng tôi muốn nhắc lại một số nét đặc biệt của chàng trai Mi-khai-in I-u-ri. Công tước Va-xin-chi-cốp — một trong những người bạn của nhà thơ, nói về ông như sau: "Trong Léc-môn-tốp dường như có hai con người: một con người hiền lành giữa nhóm bạn thân, một người khác luôn tỏ ra khó chịu và bực dọc trước những người khác".

Và chính nhà thơ trẻ đã tự nói về mình:

"Từ lâu rồi tôi đã quen che dấu
Mọi ước mơ, hoài bão của chính mình".

Trong một lá thư gửi cô bạn gái Lô-pu-khi-na, chúng ta đọc được những lời thú nhận đáng giá nói lên tính cách của nhà thơ: "Kể tên tất cả những người anh hay đến thăm ư? Chỉ có tên của

anh thôi, bởi vì chỉ có hắn là anh thích đến chơi nhất... Anh cũng đi thăm họ hàng..., nhưng rồi cuối cùng vẫn nhận ra rằng, người họ hàng tốt nhất đối với anh lại chính là anh mà thôi".

Như vậy mặc dù trong con mắt mọi người xung quanh, Léc-môn-tốp là một hình ảnh khác thường, nhưng sự biệt lập của nhà thơ không giống như Pê-sô-rin.

Léc-môn-tốp luôn ngưỡng mộ tính cách phi thường dám vượt lên tầm cao để thoát khỏi cuộc đời dung tục, hèn mọn, những con người dám xả thân vì lý tưởng đã chọn, vì tình cảm mê say của mình.

Và vậy giờ, có lẽ không có gì thú vị hơn là được đắm mình vào trang văn kỳ diệu của "Anh hùng thời đại".

"Chiều đến, tôi cùng một đám đông đi bộ về phía đường trũng.

Theo ý kiến của những người thông thái ở địa phương thì đường trũng này chỉ là các núi lửa đã tắt; nó nằm trên một ngọn núi chắn ngang của Ma-súc, cách thành phố nửa dặm. Một con đường hẻm lách qua những bụi rậm và những tảng đá dẫn tới đó. Để leo lên núi, tôi đưa tay cho tiểu thư khoác và suốt buổi đi dạo, nàng không hề buông tay tôi. Câu chuyện của chúng tôi bắt đầu bằng việc nói xấu người khác. Tôi lôi những nhân vật quen biết hiện có mặt hay vắng mặt, trước thì kể những điều lố bịch của họ, rồi sau đến những tật xấu nghiêm trọng hơn. Máu tôi hăng lên. Tôi đã bắt đầu bằng những câu đùa cợt, nhưng rồi kết thúc bằng những ác ý thực sự. Ban đầu nàng thấy thích nhưng sau thì nàng sợ.

- Ông là một người nguy hiểm! — nàng nói — tôi muốn chết trong rừng dưới lưỡi dao của một tên cướp còn hơn là làm nạn nhân những lời nói độc ác của ông... Tôi xin nói thật với ông: nếu ông nảy ra ý muốn nói xấu tôi thì yêu cầu ông cứ lấy một con dao và giết ngay tôi đi còn hơn. Tôi thiết nghĩ việc ấy đối với ông không khó lắm.

- Chẳng phải trông tôi giống một kẻ giết người sao?

- Còn tệ hơn thế nữa...

Tôi nghĩ ngợi một lúc, rồi bằng một giọng xúc động sâu xa, tôi nói:

- Vâng, đó là số phận của tôi lúc tuổi còn thơ ấu. Ai cũng thấy biểu hiện trên mặt tôi những bản năng xấu xa mà tôi không có, nhưng người ta cứ gán cho tôi và thế là những bản năng đó đã mọc mầm. Tôi ít nói, người ta gán cho tôi thủ đoạn và tôi thành thâm hiểm. Tôi cảm thấy sâu sắc điều thiện và điều ác: không một ai vỗ về tôi mà mọi người lại lăng mạ tôi; tôi đâm ra hay thù hằn. Tôi buồn bực; những đứa trẻ khác thì vui cười, ríu rít; tôi cảm thấy mình ở trên bọn chúng, người ta lại đẩy tôi xuống dưới: tôi thành ra đố kỵ. Tôi sẵn sàng yêu tất cả mọi người, không một ai hiểu tôi và tôi học thù hằn. Tuổi trẻ buồn thảm của tôi chỉ là một cuộc vật lộn chống tất cả mọi người và chống lại cả tôi nữa. Sợ những lời chế giễu, tôi đã chôn vùi những tình cảm đẹp đẽ nhất của mình vào tận đáy lòng và chúng đã chết ở đấy. Tôi thích nói sự thật, nhưng không một ai tin, nên tôi bèn nói dối. Khi đã nghiên cứu biết rõ được thiên hạ và tất cả những mánh khoé trong xã hội, tôi trở nên thành thạo trong nghệ thuật sống và nhận thấy rằng có kẻ không có cái nghệ thuật ấy cũng sung sướng vì họ sử dụng một cách dễ dàng những thuận lợi mà tôi không có, dù tôi đã cố mãi. Thế là thất vọng sinh ra trong lòng tôi, không phải là mối thất vọng mà một viên đạn súng ngắn có thể chữa khỏi được, mà là một mối thất vọng lạnh lùng, bất lực, nấp dưới những dáng điệu dễ thương và một cái mỉm cười hiền lành. Tôi trở thành một kẻ tàn phế về tinh thần. Một nửa tâm hồn tôi đã bị biến mất: nó khô héo, tan thành mây khói, lặng câm. Tôi đã tách rời nó ra, quẳng nó đi, nhưng nửa còn lại thì vẫn không thể yên, muốn làm những điều hữu ích. Nhưng nào có ai biết điều đó, vì cái nửa đã có, đã bị mất đã không được ai biết đến. Nhưng tiểu thư đã đánh thức trong tôi hoài niệm về nó, nên tôi đã đọc tấm mộ chí của nó cho tiểu thư nghe. Với nhiều kẻ, mộ chí chỉ là thứ đáng cười cợt, nhưng với tôi thì không thế, nhất là khi tôi nghĩ về người đã yên nghỉ dưới nấm mồ. Hơn nữa, chẳng phải tôi chờ đợi tiểu thư đồng tình với tôi, tiểu thư cứ việc cười cợt những điều tôi thổ lộ; tôi cam đoan sẽ không hề cảm thấy mình bị xúc phạm.

Bốn mắt chúng tôi nhìn nhau; nước mắt nàng ràn rụa, cánh tay tì trên cánh tay tôi run rẩy, cặp má nàng đỏ bừng: nàng thương

hại tôi. Lòng thương hại — cái thứ tình cảm chinh phục phụ nữ một cách dễ dàng ấy — đã như vuốt nhọn cắm sâu vào trái tim non nớt của nàng. Suốt buổi dạo chơi, nàng trở nên lơ đãng và không tỏ ra làm duyên làm dáng với ai. Quả là một dấu hiệu đáng chú ý!

Chúng tôi đi đến đoạn đường vòng... Các quý bà đã tách khỏi các quý ông, nhưng nàng vẫn tiếp tục khoác tay tôi. Những câu bông đùa tế nhị của các chàng thượng lưu không làm nàng vui được; nàng đứng trên bờ dốc dựng đứng mà không chút tỏ ra sợ hãi, trong khi các cô tiểu thư khác thì kêu lên và nhắm mắt lại.

Dọc đường về, tôi không gợi tiếp câu chuyện buồn lúc nãy, nhưng nàng đáp lại những câu hỏi nhạt nhẽo và những lời bông phèng của tôi bằng thái độ lơ đãng và những lời miễn cưỡng, ngắn gọn. Sau cùng tôi hỏi:

- Tiểu thư đã từng yêu ai chưa?

Nàng nhìn tôi chằm chằm, khẽ lắc đầu rồi lại có vẻ mơ màng như cũ. Rõ ràng là nàng muốn nói điều đó, nhưng không biết bắt đầu ra sao. Khuôn ngực nàng phập phồng!.. Biết làm sao được! Lớp tay áo mỏng manh chỉ là vật chắn đỡ quá yếu: một luồng điện truyền từ cánh tay tôi sang tay nàng. Hầu hết các mối tình đều nảy nở như vậy, nhưng nhiều khi chúng ta lại nhầm, tưởng phụ nữ họ yêu chúng ta vì chúng ta có thể lực mạnh mẽ hoặc là đức tính tốt. Tất nhiên, những đức tính ấy chuẩn bị cho trái tim họ nhận lấy ngọn lửa thiêng, nhưng sự đụng chạm đầu tiên ấy mới là yếu tố quyết định tất cả.

- Hôm nay hình như tôi quá dễ dãi, có phải vậy không? Nàng gượng cười nói sau buổi dạo chơi.

Chúng tôi chia tay nhau.

Nàng không bằng lòng với bản thân, cho là nàng có lỗi vì đã lạnh nhạt... Đó là một thắng lợi đầu tiên, thắng lợi quan trọng nhất.

Ngày mai nàng muốn đền bù cho tôi. Điều đó tôi đã thuộc lòng, nhưng nó mới đáng chán làm sao!"

NHỮNG LINH HỒN CHẾT

GÔ-GÔN
(1809-1852)

Sinh thời Gô-gôn, những bạn văn của ông như Ac-xa-cốp, Sê-vư-rép đã từng ca tụng bộ tiểu thuyết nổi tiếng của ông là "I-li-át" của nước Nga. Từ đó đến nay đã gần 150 năm, nhưng lời ca tụng đó vẫn còn nguyên giá trị. Bản trường ca bằng văn xuôi của Gô-gôn là một trong những tác phẩm hiếm hoi mà qua đấy chúng ta có thể thấy được cả diện mạo của nền văn học Nga, của cả tinh thần Nga kỳ diệu. Những tư tưởng của "Những linh hồn chết" ngày hôm nay vẫn đầy tính thời sự, không kém những ngày tác phẩm mới ra đời cách đây hơn một thế kỷ rưỡi, thời kỳ giữa thế kỷ XIX. Và những lời văn vang ngân trong trường ca của Gô-gôn phải chăng đang hướng tới chúng ta hôm nay: "Nước Nga, Người đang lao về đâu? Hãy trả lời đi! Không có câu trả lời!". Trong thời đại chúng ta, liệu có ai tìm được câu trả lời cho câu hỏi của nhà văn Nga cổ điển? Không có ai. Và có lẽ chẳng bao giờ có.

Những nhân vật bất tử của Gô-gôn, những sáng tạo tuyệt vời của ông, dường như vẫn còn hết sức sống động trước mắt chúng ta. Trước hết, đó là Si-si-cốp — kẻ săn tìm những linh hồn chết với khát vọng kiếm nét đặc trưng của giai cấp hắn. Kẻ hám lời — chẳng phải hắn đang sống cùng thời với chúng ta đó sao? Chẳng phải đó là hiện tượng của nước Nga hôm nay sao? Vô số những Si-si-cốp mới đang xuất hiện, đang lùng sục khắp nẻo trái đất để tìm cho mình "Những linh hồn chết". Mua bán, lừa đảo,

dối trá, bất chấp phải trái, dẫm đạp lên tất cả. Nhân dân ư? Đất nước ư? Kệ tất, dù có là đại hồng thuỷ xảy ra thì cũng kệ. Rồi những gì nữa trong trường ca Gô-gôn cũng đều giống hệt thực tại. Và đây, nhân vật hám lời hiện đại:

"Gã là ai vậy? Một thằng cha đểu cáng chăng? Sao lại đểu cáng, làm gì phải khắt khe thế? Làm gì còn có bọn đểu trong xã hội chúng ta; toàn người lịch sự, tốt bụng cả đấy; họa hoằn lắm mới gặp vài ba tay chịu nhục, giơ mặt cho người ta tát giữa đám đông; mà rồi cũng được gọi là kẻ tuẫn đạo. Cứ công bằng mà gọi hắn là ông chủ, là tay buôn kiếm lời. Kiếm lời — tội lỗi chỉ có vậy. Con người có thể làm nhiều chuyện để kiếm lời, những chuyện mà nhân gian gọi bằng những cái tên không lấy gì làm sạch sẽ... Ham muốn của con người như cát ngoài biển, đếm sao xuể, và chúng vốn muôn hình muôn vẻ, chẳng hề giống nhau. Có điều, dù thấp hèn hay cao cả, đầu tiên chúng bao giờ cũng ngoan ngoãn phục tùng con người, nhưng sau đó lại sai khiến được con người hoàn toàn quy phục chúng".

Câu cuối cùng xứng đáng được coi là của nhà triết học vĩ đại. Và thực tế, Gô-gôn là một triết gia. Bởi vì, như chúng ta đều biết, triết học Nga được hình thành trong khoảng thời gian khá lâu cùng với sự phát triển của văn học Nga — qua thơ ca, văn xuôi, phê bình, chính luận; thư tín. "Những linh hồn chết" là tác phẩm triết học thực sự. Và đồng thời, nó cũng là quyển sách giàu chất thơ nhất. Gô-gôn gọi tác phẩm của mình là "trường ca". Trường ca về nước Nga! Về nhân dân Nga! Những Si-si-cốp, Ma-ni-lốp. Cô-rô-bô-xca. Xô-bô-kê-vích, Nô-dơ-đơ-rép, Pliu-skin — tất thảy là máu thịt dân tộc Nga. Có nghĩa rằng chúng ta là thế đấy. "Chớ đổ lỗi cho gương..." — vẫn là Gô-gôn đã viết như thế ở một tác phẩm khác. Cũng phải kể đến những đại biểu khác được Gô-gôn gọi là "tầng lớp trên" và phanh phui không thương tiếc, nhưng cũng là "nhân dân". Rồi không chỉ có anh chàng người hầu Pết-tru-sca, gã đánh xe Xê-li-phan và hai anh em mu-gích ở đầu tác phẩm đang triết lý với nhau về cái bánh xe, rằng nó sẽ về đâu, Mát-xcơ-va hay Ca-dan. Trong tác phẩm còn có các gã

thợ rèn — muối mặn của dân, vẻ đẹp và niềm vinh quang của dân, là những hình ảnh không thể thiếu trong các bài dân ca và truyện cổ tích. Gô-gôn đã mô tả họ hệt như trong đời thực, không một chút phóng đại hay tô vẽ.

"Những gã thợ rèn, vốn được coi là hạng người xỏ lá, cứ kỳ kèo đòi trả sáu quan, lấy cớ công việc phải làm gấp. Mặc kệ Si-si-cốp nổi nóng, gọi họ là quân bất lương, lũ trộm cắp, đồ trấn lột, thậm chí còn dọa đưa ra tòa, họ vẫn bình chân như vại. Và rồi, không những không giảm giá, họ còn cố tình rề rà, kéo công việc mất tới năm tiếng rưỡi, trong khi thực ra chỉ cần hai tiếng"

Đấy, cái bọn "rèn chìa khoá hạnh phúc" là thế đấy. Nhân tiện. nói thêm về hạnh phúc. Nếu theo quan điểm của Phơ-bách về hạnh phúc thì dường như các nhân vật của Gô-gôn đều sung sướng thực sự. Thì Si-si-cốp chẳng hạnh phúc là gì khi may mắn mua được hàng loạt linh hồn chết? Hoặc Xô-bô-kê-vích chẳng hạn, tự dưng bán được thứ hàng rõ vớ vẩn? Ma-ni-lốp chẳng là kẻ hạnh phúc sao? Và cái gã hay đánh lộn Nô-dơ-đơ-rốp nữa? Rồi mụ địa chủ bủn xỉn Cô-rô-bô-sca? Lão siêu hà tiện Pliu-skin? Khái niệm hạnh phúc của chúng quả là phù hợp với thuyết của Phơ-bách về khát vọng của con người đạt tới hạnh phúc như động lực thúc đẩy xã hội tiến lên. Nhưng phải chăng đó là thứ hạnh phúc cần cho con người? Gô-gôn với những nhân vật bất tử của mình đã đưa ra một câu hỏi câm lặng như vậy.

Nhà văn đã viết một trường ca thật buồn, bởi bản thân cuộc đời vốn dĩ buồn như vậy. "Lạy Trời, nước Nga của chúng ta sao buồn thế!". Nhà thơ Pút-skin đã thốt lên như vậy khi đọc xong bản phác thảo đầu tiên của "Những linh hồn chết". Một tác phẩm buồn về một nước Nga buồn. Nhưng nước Nga làm sao có thể tồn tại thiếu niềm tin thiêng liêng vào sự kỳ vĩ và bất diệt của mình, vào vẻ bí ẩn khôn cùng và vòng hào quang huyền thoại? Bởi thế, tất cả những điều đó không thể không có trong trường ca của Gô-gôn. Chúng phải có mặt, tất nhiên là vậy. Tác phẩm là một bài chính ca, oai nghiêm và hùng tráng.

"Nước Nga! Ôi, nước Nga! Từ phương trời xa tuyệt diệu ta ngắm nhìn Người. Hình bóng Người sao hoang vắng, nghèo nàn và lạnh băng đến vậy. Thiên nhiên huyền bí ngạo nghễ như trong tác phẩm của nghệ thuật huyền diệu kia chẳng làm ánh mắt ta lo sợ và buồn rầu. Mênh mang và phẳng lặng, Người như một thảo nguyên bao la mà những thành phố khiêm nhường chỉ là những chấm nhỏ, những dấu vết lờ mờ mà thôi. Sức mạnh bí ẩn, siêu hình nào trong Người? Vì sao bài ca của Người cứ trải khắp rộng dài đất nước và thê lương đến vậy? Bài ca nói gì? Cái gì làm quặn con tim ta bằng tiếng kêu than và nức nở như vậy? Âm thanh gì mà rền rĩ, nhói buốt lòng ta, lướt vào tim ta? Nước Nga, Người cần gì ta? Sợi dây linh diệu nào trói buộc chúng ta ? Sao Người lại nhìn ta như vậy? Vì sao mắt Người cứ dõi vào ta, đăm đắm đợi chờ? Và rồi ta đứng lặng, sững sờ, bối rối trước không gian mênh mang của Người, mặc cho trên đầu ta mây đen đang giận dữ báo hiệu những cơn giông sẽ sầm sập đổ xuống. Mảnh đất bao la muốn tiên báo điều gì? Sẽ nẩy sinh chăng nơi đây một ý tưởng cao rộng, bởi chính Người vốn bất tận nhường kia? Sẽ xuất hiện chăng nơi đây một chàng tráng sĩ bởi mảnh đất người đang thênh thang rộng mở trước chàng. Cảnh bao la hùng vĩ đang xiết chặt thân ta, sức mạnh vô song đang ngự trị lòng ta; quyền lực siêu linh đang làm loá mắt ta. Ôi, miền đất xa diệu kỳ, lấp lánh, và lạ lùng làm sao! Ôi nước Nga!".

Và còn điều đáng kinh ngạc này nữa: miền xa tuyệt diệu của Gô-gôn ấy đâu chỉ là nước Ý ngập nắng, nơi Gô-gôn đã viết những lời nhắn gửi tới đồng bào mình. Giờ đây, điều đó đã chuyển sang phạm trù thời gian. Và nhà văn Nga vĩ đại đang hướng tới chúng ta từ thời gian xa xăm của mình, đến hiện tại của chúng ta chứ không phải tới tương lai của chúng ta, hướng tới nước Nga — đất nước ông từng thiết tha tin tưởng và dạy chúng ta phải biết hết lòng tin tưởng.

THƠ TRỮ TÌNH

CHIU-TRÉP
(1803-1873)

Trước khi qua đời không lâu, vào năm 1836, thi hào Pút-skin đã chọn in trong tạp chí "Người cùng thời" số 3 của ông một chùm thơ gồm mười sáu bài thơ trữ tình của một tác giả hãy còn chưa được ai biết đến. Chùm thơ có đầu đề "Những vần thơ gửi về từ nước Đức", và tác giả giấu tên mình, chỉ ghi hai chữ viết tắt PH. T.

Điều cơ bản ở đây là Pút-skin đã tìm ra người đại diện xứng đáng để trao lại sứ mệnh thơ ca, với lòng tin rằng nền văn hoá Nga sẽ được tiếp tục toả sáng và phát triển. Đó là người mà tên tuổi gắn liền với trào lưu chuyển đổi dòng thơ trữ tình triết lý sang một dòng thơ khác mạnh mẽ hơn, tuôn tràn hơn — dòng thơ yêu nước.

Giữa chuỗi kim cương thơ ca Nga cổ điển, mười sáu viên mà Pút-skin lựa chọn ấy vẫn toả sáng lấp lánh cho đến tận hôm nay. Ta có thể bắt gặp nhiều lần "Lũ xuân", rồi những dòng có cánh như "người đến được thế giới của mình trong những phút giây hoạn nạn là người hạnh phúc, và cả bài thơ "Im lặng" mà văn hào Lép Tôn-xtôi vô cùng yêu thích:

"Lặng im, cho cảm xúc, ước mơ
Lắng vào tận đáy lòng sâu thẳm,
Hãy để chúng luôn là điều bí ẩn,
Như sao đêm, ta lặng ngắm, âm thầm"

Và nữa, thêm một kiệt tác vô song, kỳ lạ bởi chất triết lý sâu xa linh diệu — cả vũ trụ giống như lửa của Hê-ra-clít: ngọn lửa sinh ra vạn vật: trời đất, non sông, chúng sinh, tư tưởng.

"Như đại dương ôm tròn quả đất,
Những giấc mơ bao khắp trần gian
Khi đêm về, sóng thiên nhiên dào dạt
Cứ rì rầm vỗ bờ cát, miên man...
Sao đang cháy giữa bầu trời thăm thẳm,
Vô biên bí ẩn khôn cùng
Và lũ người chúng ta chìm đắm,
Cứ trôi trong vũ trụ sáng bừng".

Chiu-trép là nhà thơ giàu chất triết lý nhất của thế kỷ XIX. Thơ ông nói nhiều đến cái vô biên, nhưng nói chung vũ trụ quan của ông không hề mang tính giáo huấn, xuất hiện thi thoảng giữa các dòng thơ, nó không gây cảm giác phiền toái, khó chịu. Là nhà thơ trữ tình triết lý, Chiu-trép không có gì khó hiểu khi ông tỏ vẻ tiếc nuối cho những ai không hiểu được đời sống tâm hồn sống động của thiên nhiên, không cảm nhận được "ngôn ngữ siêu phàm" của thế giới động vật và cả bất động vật.

Bản thân nhà thơ đạt được khả năng thấu hiểu, cảm nhận tâm linh của vũ trụ vô biên, bởi ông nhìn thấy một phần của lòng mình phản ánh trong đó.

Cảm xúc bồi hồi, lo âu, hạnh phúc của nhà thơ hoà quyện với niềm hứng khởi của thiên nhiên. Chính chúng đã làm cho mọi biểu hiện của thế giới tự nhiên thêm sống động, và những âm thanh vô hình của chúng cứ vang ngân, hòa vào không gian. Ngọn gió đêm trở thành người bạn tâm tình nồng nhiệt, muốn nhập vào nội tâm sâu thẳm của bóng tối. Người bạn tâm tình đó vừa là hình ảnh của chính tâm hồn nhà thơ, vừa là hình ảnh tâm hồn của đêm. Cả hai đang khát khao được hòa làm một. Và nơi đây vang lên lời nhắc nhủ về vũ trụ vô biên của nhà thơ:

"Ô, chớ đánh thức những cơn bão đã ngủ yên
Dưới giông bão chưa im đâu cơn hỗn loạn".

Cùng với người bạn tâm tình còn có những hoạt động khác của thiên nhiên: những tia chớp nguồn "như những con quỷ ác vừa điếc vừa câm trò chuyện với nhau", những cơn giận của đất trời vô tận. Chiu-trép luôn tìm được những hình ảnh và ngôn từ để biến nhân vật trữ tình thành kẻ đồng mưu, có mặt trong mọi đổi thay của vũ trụ; qua con mắt của ông, tâm linh con người thật gần gũi với trời sao bao la:

"Không phải là sao giữa trời đêm,
Lung linh sáng, dõi xuống trần êm ả;
Tâm hồn muốn hóa thành sao rất lạ
Giữa ban ngày, trong nắng chói chang,
Như mắt thiên thần, rọi sáng cả thinh không,
Để vũ trụ hóa trong veo, huyền thoại".

Hơn thế nữa Chiu-trép còn gọi con người là "kẻ thế tục giống nòi", là hậu duệ của "vũ trụ vô biên đầy bí ẩn trong đêm". Nhà thơ cho rằng, thiên nhiên và lịch sử luôn gắn bó khăng khít với nhau, thiên nhiên chứa trọn trong lòng lịch sử cùng toàn thể nhân loại. Những suy tư bên chân đồi, vốn được giữ gìn khỏi ảnh hưởng của "đời sống kia, từng xáo động nơi đây", đã đưa nhà thơ đến một kết luận bi quan:

"Dù thiên nhiên có biết về quá khứ,
Vẫn hững hờ với năm tháng đời ta,
Trước thiên nhiên ta nhìn ta đâu rõ
Hóa ra ta chỉ là ảo ảnh nhạt nhòa".

Câu thơ cuối cùng thật vô cùng trong chiều sâu triết lý của nó! Đích thực là hình ảnh của chủ nghĩa Pla-tôn hay là chủ nghĩa Pla-tôn mới! Chúng ta, những con người đang sống hẳn hoi, với bao khát vọng lớn nhỏ, vậy mà cũng chỉ là những cái bóng, những giấc mơ, những ảo ảnh của Mẹ Thiên nhiên mà thôi.

Thiên nhiên muôn màu muôn vẻ — đó không phải là "khuôn mặt vô hồn", mà vô cùng sinh động:

"Trong đó có linh hồn, có khát vọng tự do,
Trong đó có tình yêu, và ngọt ngào giọng nói".

Cách hiểu như vậy hòa nhập được vào dòng chảy chung của sự phát triển vũ trụ quan trong văn học và triết học Nga. Những ai không hiểu như vậy thì "sống trên đời" này cũng ví như trong bóng tối".

"Với họ, mặt trời không thể thở,
Sóng biển kia cũng chết đã ngàn năm.
Tâm hồn họ là âm u bóng tối,
Tim họ không còn hoa nở mùa xuân,
Tiếng rừng nói họ không sao nghe được,
Và trời sao kia với họ — lặng thầm".

Trong thơ trữ tình triết lý của Chiu-trép, biểu hiện muôn màu muôn vẻ của thiên nhiên sinh động và không cùng được gắn với những khát vọng của con người. Trước mắt chúng ta là tính cách con người được mở rộng giữa màn đêm bao la của vũ trụ:

"Vũ trụ vô biên phơi trần trước ta
Với nỗi kinh hoàng và u tối,
Ta sợ bóng đêm, có gì là khó hiểu,
Bởi vũ trụ và ta vốn gần gũi vô cùng".

Thiên nhiên của Chiu-trép, cũng giống như con người, chứa dựng những phẩm chất đối lập nhau một cách biện chứng: thiện và ác, chân thật và giả dối, giận dữ và hiền hòa. Và cũng như trong lòng người, trong thiên nhiên những thế lực tươi sáng, thông tuệ bao giờ cũng chiếm ưu thế. Vì vậy, mặt trời đã vượt qua được sự thù địch giữa Tây và Đông, và theo nguyên tắc đó những giá trị tiềm năng trí tuệ của con người và thiên nhiên được hợp nhất vì đều mang bản chất sáng tạo như nhau.

Nhưng cái vô biên của thiên nhiên bao giờ cũng là điểm khởi đầu, là yếu tố số một trong mọi mối liên hệ của con người. Thiên nhiên là điểm khởi đầu và cũng là điểm kết thúc của quá trình con người tồn tại.

"Thiên nhiên hiền hòa vui vẻ
Đón vào lòng lần lượt những đứa con,
Dù hiển hách rồi cũng thành vô nghĩa,
Để về với vô biên rộng mở, êm đềm".

Vũ trụ của Chiu-trép đâu chỉ đơn giản hững khởi một cách vô hình — có có tim, có mắt, có giọng điệu hẳn hoi. Và tất cả những cái ""Ở kia" này — trong khoảng không vũ trụ mênh mang, lập tức có mặt "ở đây" — trong tim của chính nhà thơ. Nếu không thế triết lý của ông sẽ hóa thành vô nghĩa. "Biển cả ôm trùm" của thiên nhiên vô hình, bản giao hưởng của màu sắc, của tối sáng, sự linh ứng của tâm hồn và con tim — tất cả là để tạo nên một chỉnh thể hiện thực, không thể thiếu cái này hay cái nọ. Bởi vậy, ngay cả những dòng thơ riêng tư nhất liên quan đến điều bí mật và mối tình cuối cùng của nhà thơ cũng được viết bằng "mật mã của vũ trụ" — bằng ngôn ngữ của ánh sáng:

"Bừng lên, bừng lên đi, hỡi ánh sáng biệt ly
Của tình yêu cuối cùng, tình yêu chiều muộn!

Bóng đêm khuất nửa bầu trời
Chỉ nơi phương trời Tây vầng sáng còn le lói
Chầm chậm, chầm chậm thôi hoàng hôn, có gì mà vội
Cố lên, cố lên đi toả nốt ánh hào quang.

Mặc cho máu trong thân ta dần cạn
Tình âu yếm trong tim chẳng cạn bao giờ.
Hỡi mối tình cuối cùng, em có biết
Em là nỗi tuyệt vọng của ta trong hoan lạc vô bờ".

Thiếu Chiu-trép, thế kỷ vàng của văn học Nga chắc đã chẳng được rực rỡ đến vậy. Nhất định ánh vàng có bị lu mờ đi.

TỔ QUÝ TỘC

TUỐC-GHÊ-NHÉP
(1818-1883)

Vì sao lại chọn chính tác phẩm này ư? Là bởi tiểu thuyết mang phong cách Tuốc-ghê-nhép rõ rệt nhất. Một tiểu thuyết thanh tao. Nếu trong thế giới sách có những quyển có thể giúp ta lọc sạch tâm hồn để trở nên cao cả hơn thì "Tổ quý tộc" phải được kể đến đầu tiên.

Thời đại hôm nay, cũng vẫn như 150 năm về trước, con người luôn khát khao hạnh phúc. Phải, nếu chẳng phải hạnh phúc chung, thì chút hạnh phúc riêng cũng được. Nhưng nó (tức là hạnh phúc) thì càng ngày càng tuột khỏi tay ta một cách dễ dàng; chẳng có gì có thể giữ được: không thể bằng tiền, sự an phận, hay là đi du lịch, sắm sửa đồ đạc đắt tiền, hợp mốt. Như người đời vẫn hay nói: "Cái gì cũng đủ, chỉ thiếu hạnh phúc". Dù đã từ lâu, người ta đã thuộc lòng rằng, hạnh phúc nằm ngay trong các quan hệ giữa người với người. Chả lẽ đơn giản vậy thôi sao?

Không đâu, nếu bạn muốn biết rõ, thì đây: quan hệ con người trên thế gian này là phức tạp nhất. Điều đáng buồn hơn cả, chính là ta phải học cách cư xử, mà điều này thì khó học vô cùng. Có người không thích học, có người thì học dở dang. Bằng cách nào để học cảm xúc ư? Phải đọc sách, những quyển sách thông minh, nhưng không dễ dãi. Xem phim ư, đàm luận ư, nghe thuyết giảng ư — không gì có thể thay thế một cuốn sách tốt được lựa chọn từ năm ngàn cuốn sách. Người biết tiết kiệm thời gian để đọc sách là người biết tiết kiệm để sống cuộc đời mình.

Tiểu thuyết về nàng Li-sa Ka-li-nhi-na và chàng Phê-đo I-va-nô-vích Láp-rét-xki kể về mối quan hệ trong sáng tuyệt vời, về những tư tưởng cao cả cùng những suy ngẫm về nghĩa vụ đối với Tổ quốc Nga. Và đó là tác phẩm hiện thực, có cả những nhân vật mà tác giả không ưa, có cả những hành động tráo trở, hệt như trong đời thực vậy.

Độc giả thật khó quên những trang mô tả sự hình thành và phát triển tình cảm sâu nặng của hai con người sống đầy nội tâm này. Đêm hè đầy sao, khuôn viên xanh, những bản nhạc... Không, những điều ấy chưa phải là những điều đáng nhắc lại của Tuốc-ghê-nhép. Và một kết thúc thật buồn, đầy bế tắc. "Tổ quý tộc" là kiệt tác của mọi kiệt tác — tất cả đều đã khẳng định như vậy: từ các độc giả Nga thời kỳ nửa sau thế kỷ XIX, rồi đến các độc giả châu Âu, châu Mỹ, với ví dụ cụ thể như Hen-ri Giêm-xơ.

Tiểu thuyết được viết trong vòng nửa năm, từ giữa tháng sáu năm 1858 cho đến giữa tháng mười hai năm đó, tức là từ khi nhà văn trở về trang ấp Xpa-xcôi-ê Lu-tô-vi-nô-vô cho đến lúc tác phẩm được sửa chữa lần cuối tại Pê-téc-bua.

Nhưng theo Tuốc-ghê-nhép kể lại, ý đồ nghệ thuật của tác phẩm đã được hình thành từ năm 1856. Thời gian đó Tuốc-ghê-nhép đang sống ở Rôm, và cũng theo lời ông, chính ở đó, lần đầu tiên ông nhận được tin về dự định giải phóng nông dân của chính phủ Nga Hoàng. Nhà văn và các đồng bào của ông ở Rôm đã háo hức đón nhận tin tức đó: họ tổ chức họp mặt, đọc diễn văn, ra quyết định in một tạp chí đặc biệt để giải thích mọi khía cạnh của "vấn đề cốt lõi" này.

Trở về Tổ quốc, Tuốc-ghê-nhép miệt mài viết "Tổ quý tộc" trong cảnh êm đềm của trang ấp Xpa-xcôi-ê. Trước khi bắt tay viết tác phẩm ông đã thu lượm được rất nhiều ấn tượng từ những chuyến đi, những cuộc hội ngộ, đàm đạo với những người nổi tiếng đương thời như Séc-ca-xki, Bốt-kin, An-nhen-cốp, Héc-xen và nhiều người khác — đều là tinh hoa của tư tưởng và tinh thần thời đại; rồi những suy tư trước các biến cố đang xảy ra trong đời

sống xã hội Nga, về việc Nga Hoàng đang chuẩn bị ra sắc lệnh giải phóng nông nô, về vai trò của giai cấp quý tộc trong tiến trình đó, — đều là sự chuẩn bị tích cực để lấy tư liệu xây dựng các hình tượng cơ bản và tư tưởng chủ đạo của tiểu thuyết.

An-nhen-cốp, người đã gặp Tuốc-ghê-nhép vào mùa xuân năm 1858 ở Đre-dơ-đen đã nói về giai đoạn quan trọng trong lịch sử ra đời tác phẩm như sau: "Tổ quý tộc" đã chín muồi trong tâm tưởng Tuốc-ghê-nhép... Tuốc-ghê-nhép có biệt tài nghĩ ra các tuyến truyện ngay trong các chuyến đi khá thường xuyên và dài ngày của ông; và ngay cả lúc sôi nổi, hào hứng tham gia các cuộc tranh luận với bạn bè, trong óc ông vẫn hình thành được những tình huống, những cách mô tả chi tiết, cặn kẽ.

Xan-tư-cốp Se-đơ-rin trong bức thư gửi An-nhen-cốp ngày 3 tháng hai năm 1859 đã bộc lộ cảm tưởng của ông sau khi đọc xong "Tổ quý tộc". "Từ lâu tôi chưa hề xúc động đến vậy", — tác giả bức thư đã bị "chất thơ trong sáng thấm đẫm trong từng âm thanh của tiểu thuyết" lôi cuốn mãnh liệt, và ông đã thú nhận như thế. — "Có thể nói thật chung về tiểu thuyết của Tuốc-ghê-nhép như thế nào ư? Có lẽ là, sau khi đọc tác phẩm, ta thấy dễ thở hơn, dễ tin yêu hơn, thấy lòng mình ấm áp hơn? Hay là ta thấy rõ ràng đạo đức ta trong sạch hơn, và ta muốn cảm ơn và tỏ niềm quý mến tác giả? Nhưng đấy chỉ là nói chung về tác phẩm thôi, còn điều gây ấn tượng sâu xa nhất chính là những hình tượng trong suốt, thanh tao như được tạo ra từ không khí, là khởi nguyên của tình yêu và ánh sáng dạt dào trong mỗi lời văn".

Để khẳng định những lời trên của nhà văn cổ điển, tốt nhất hãy dùng chính những dòng văn xuôi thâm trầm, thanh tao, uyển chuyển như bản nhạc của Tuốc-ghê-nhép.

"... Còn Láp-rét-xki quay về nhà, vào phòng ăn, đến cạnh chiếc dương cầm và chạm nhẹ vào một phím đàn: một âm thanh yếu ớt, nhưng trong vắt, ngân lên và trái tim chàng thầm run rẩy: đó là nốt mở đầu khúc nhạc đầy cảm hứng mà Len, người giờ đây đã khuất núi, chơi cho chàng nghe, đem lại cho chàng niềm hân

hoan tuyệt đỉnh vào cái đêm vô cùng hạnh phúc ấy; rồi Láp-rét-xki bỏ sang phòng khách và ở lỳ trong đó; trong căn phòng này, nơi chàng từng gặp gỡ Li-da, hình ảnh nàng gợi lên trước mắt chàng sao mà sống động; chàng cảm thấy như sự hiện diện của nàng đang vây bọc lấy chàng; nhưng nỗi nhớ nhung thật nặng nề và nó làm chàng mệt mỏi: không có sự yên lặng như vẫn đồng hành cùng cái chết trong đó. Ở một nơi hẻo lánh xa xôi nào đó nàng vẫn còn sống; chàng nghĩ về nàng như nghĩ về một người sống, và không tài nào nhận ra người con gái mà chàng đã yêu trong cái hình bóng nhợt nhạt, mặc áo tu sĩ, chập chờn trong làn khói trầm lan toả. Nếu nhìn bản thân như đã nhìn Li-da, chắc Láp-rét-xki cũng chẳng thể nhận ra chàng.

Tám năm qua, thực sự cuộc đời Láp-rét-xki đã có một bước ngoặt, cái bước ngoặt mà nhiều người không trải qua, nhưng thiếu nó thì khó mà thành người tử tế; chàng không còn nghĩ đến hạnh phúc riêng tư, về những mục tiêu đầy toan tính cho mình. Chàng trở nên trầm tư và — chẳng cần phải che dấu sự thật, — không chỉ thân thể, mặt mũi chàng già nua hẳn đi, mà cả tâm hồn cũng trở nên già cỗi; giữ một trái tim trẻ trung lúc đã về già ư? Thật khó và cũng thật buồn cười; một người có thể lấy làm bằng lòng nếu vẫn chưa mất niềm tin vào điều thiện, nếu ý chí vẫn chưa bị lay chuyển, và nếu còn mong muốn được hoạt động. Láp-rét-xki có quyền bằng lòng với bản thân: chàng thực sự trở thành một ông chủ tốt, chàng thực sự đã biết cày đất và làm lụng không chỉ để cho mình; chàng đã gắng sức cải thiện đời sống cho các nông dân trong trang ấp của chàng.

Láp-rét-xki rời nhà ra vườn, ngồi xuống chiếc ghế dài với chàng đã trở nên thân thuộc — và ở cái chỗ vô vàn thân yêu này, trước ngôi nhà, nơi lần cuối cùng chàng đã chạm tay vào chiếc bình linh thiêng chứa thứ rượu vang vàng óng của niềm hoan lạc, cái gã kỳ khôi không nhà không cửa, cô đơn một mình là chàng, bắt đầu nhìn lại cả cuộc đời mình, giữa tiếng reo cười vui vẻ của lớp trẻ — thế hệ kế cận chàng, đang từ xa vọng lại. Chàng bỗng thấy lòng buồn rầu, nhưng tuyệt nhiên không hề bực tức

hay oán hận: chàng chẳng có gì phải nuối tiếc, chẳng có gì để xấu hổ. "Hãy vui vẻ lên, hãy trưởng thành, ơi những sinh lực trẻ", — chàng suy nghĩ và ý nghĩ của chàng không còn cay đắng — cuộc đời của các cháu đang ở phía trước, cuộc đời của các cháu sẽ tốt hơn: các cháu sẽ chẳng phải mất công tìm kiếm đường đi, chẳng phải vật lộn, chẳng phải vấp ngã và đứng lên trong bóng tối như chúng ta; chúng ta đã phải vất vả để sống trọn vẹn, nhưng mấy ai được trọn vẹn! — còn các cháu, hãy chăm lo cho sự nghiệp, hãy làm việc hết mình, và anh của ta; ông lão ấy sẽ phù hộ độ trì cho các cháu. Còn ta, sau hôm nay, sau những cảm nhận này, chỉ còn việc chào các cháu lần cuối, và mặc dù rất buồn, nhưng không hề ghen tỵ, không hề có những cảm xúc xấu xa, ta sẽ nói lời cuối cùng, của người đang chờ đợi Thượng đế: "Xin chào, tuổi già cô đơn! Tàn lụi thôi, cuộc đời vô vị!".

NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ NGA

NHÊ-CRA-XỐP
(1821-1878)

Toàn bộ nền thơ ca Nga là bài hát bất tận về phụ nữ. Nhưng thi hào Nhê-cra-xốp là người có những lời ca xúc động nhất, sùng kính nhất dành cho người mẹ, người vợ. Bài thơ "Hiệp sĩ trong một giờ" của ông viết về người mẹ sớm qua đời có lẽ là một tác phẩm tình cảm nhất trong thi ca thế giới:

"Hãy về thăm con, ơi mẹ yêu!
Dù chỉ là bóng hình, dù chỉ là giây lát!
Mẹ đã sống trọn đời vì bao người khác,
Trọn đời riêng mẹ thiếu tình yêu...

Tha thứ cho con! Con chẳng muốn đâu,
An ủi mẹ, lại để buồn cho mẹ
Con đang lâm nguy, con xin mẹ
Bằng tình yêu, mẹ hãy cứu vớt con.

Với mẹ con lại hát những lời ăn năn;
Hãy cứ để dòng lệ kia nóng hổi
Từ đôi mắt mẹ buồn, tuôn chảy
Rửa sạch mọi vết nhơ cho mẹ, mẹ ơi...

Con đâu sợ lòng thương hại bạn bè,
Kẻ thù hân hoan không làm con bực bội.

Con muốn nói những lời xin lỗi
Trước mẹ dịu dàng như thánh mẫu của con

Hãy dắt con ra khỏi đám người điên,
Miền huyênh hoang, bàn tay đẫm máu;
Xin cho con được tìm nơi ẩn náu
Giữa những con người dám chết cho tình yêu".

Cũng như vậy, trân trọng và ấm áp, thi sĩ viết về tâm hồn và tính cách của những người phụ nữ Nga mọi đẳng cấp. Người phụ nữ trong thơ ông, bất kể sang hèn, dù là quý tộc hay nông dân, đều rất giàu cảm xúc. Dưới ngòi bút hiện thực của ông, trong trường ca viết về những người vợ của các chiến sĩ Tháng Chạp, bản chất cao quý của phụ nữ Nga được khắc họa thật rõ nét. Họ là những con người giàu đức hy sinh, vô cùng khoan dung và sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn.

Trường ca "Những người phụ nữ Nga" gồm hai phần độc lập: phần I: "Phu nhân Tru-bet-xcai-a", và phần II: "Phu nhân M. N. Vôn-côn-xcai-a; đó là tên của hai người phụ nữ Nga đã tự nguyện rời bỏ cuộc sống phồn hoa, chấp nhận mọi gian lao nơi đày ải của chồng — những người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa trên quảng trường Xê-nát-xcai-a và phải chịu án khổ sai của Nga Hoàng. — để chia xẻ mọi khổ đau, bất hạnh với họ.

Thủ pháp tương phản được sử dụng nhiều trong trường ca, nhất là trong phần thứ nhất: quá khứ sôi động, rực rỡ đối lập với tương lai lạnh lẽo, mịt mờ.

"Đi thôi! Dù lòng đầy buồn khổ,
Dù đường càng đi càng gian lao,
Nhưng tuổi thanh xuân đẹp đẽ
Lại hiện về trong giấc mơ êm dịu".

Những dòng thơ đó nói về bá tước phu nhân E-ca-tê-ri-na Tru-bét-xcai-a. Suốt đường đi đến một tương lai còn mịt mờ, vô vọng,

trên xe ngựa, phu nhân đã tưởng nhớ quãng đời son trẻ đã trôi qua như một khoảnh khắc của mình. Rồi hiện rõ mồn một trước mắt bà những cảnh tượng trên quảng trường Xê-nát-xcai-a:

"Hàng nghìn quân lính tràn lên
Đồng thanh hô vang "muôn năm"
Họ đang bồn chồn mong ngóng
Dân chúng đứng quanh, náo loạn
Họ không hiểu được, vì đâu...
Súng đại bác đã lên nòng
Nga Hoàng tự mình ra lệnh "Bắn!"
Ôi, chàng của em! Chàng còn sống không?"

Giữa cái ngày đầy bi kịch của tháng Chạp băng giá ấy, giữa sự chần chừ không tài nào hiểu nổi của quân khởi nghĩa, giữa tiếng đạn gầm rít và đám người ngã xuống, chết chóc, chảy máu... người phụ nữ yêu chồng chỉ đau đáu một nỗi lo: người chồng thân yêu của mình có được an toàn không?

Rồi bất chấp mọi tai họa, tình yêu của người vợ vẫn luôn nồng thắm, và bà sẵn sàng hi sinh cho tình yêu đó. Chính nó là động lực giúp bà vượt qua mọi nỗi gian lao và trắc trở để đến nơi đày ải của chồng, chia xẻ cùng ông mọi thử thách khắc nghiệt của số phận.

Nhân vật phụ nữ thứ hai của Nhê-cra-xốp cũng đang phải đón nhận một số phận bi thương như vậy. Phần còn lại của trường ca viết theo thể hồi ký: nữ bá tước Ma-ri-a Vôn-côn-xcai-a kể lại đời mình cho đứa cháu nghe (tên thời con gái của bà là Rai-ép-xcai-a). Bà từng là hoa khôi trong giới thượng lưu, từng làm con tim Pút-skin không ngủ yên và từng được thi sĩ viết thơ ca ngợi. Nhê-cra-xốp kể cho chúng ta nghe về bà, về cuộc hôn nhân rất sớm, cuộc sống hạnh phúc ngắn ngủi của bà trước khi chồng bà — ông Xéc-gây Vôn-côn-xki — bị bắt và bị kết án tù khổ sai

cùng các chiến sĩ Tháng Chạp khác. Rồi ông kể về những nhục hình đối với các tù nhân, về cuộc chia tay với những người ruột thịt, chuyến thăm viếng của nhà thơ Pút-skin ở Mát-xcơ-va lần cuối — người đã nhờ bà chuyển cho các chiến sĩ Tháng Chạp những dòng thơ chia xẻ; tiếp theo là những dòng mô tả quán trọ ở Xi-bê-ri, mùa đông, con đường dài dằng dặc với bao gian nan, tủi cực; nhưng khắp mọi nơi, suốt từ đầu cho đến khi kết thúc chuyến đi, bà luôn luôn tìm được chỗ dựa tinh thần trong niềm tin và ý chí của chính nhân dân Nga.

"Đường chúng ta đi lúc chậm, lúc dừng.
Ta muốn nói với những người dân Nga:
"Xin vô cùng cảm ơn các vị!"
Dân chúng đã luôn bên ta.
Lúc đi đường, trong nhà tù lao khổ.
Dân chúng đã mang dùm một phần gánh nặng cho ta!
Mặc dù họ còn sống trong cay đắng,
Với người khổ đau, họ vẫn xẻ chia.
Và nơi nước mắt ta nhỏ xuống,
Đã từng thấm bao nước mắt người dân
Ôi, nhân dân Nga, người luôn cảm thông kẻ bất hạnh.
Chúng ta gần nhau bởi đều khổ đau như nhau".

Và cuối cùng thì bà cũng đến được Xi-bê-ri nơi đày ải, vào được đến hầm mỏ, nhìn thấy những tù nhân bị xích, bị xiềng. Chồng bà — ông Xéc-gây là người cuối cùng bà nhìn thấy.

"Kìa chàng, chàng nhìn thấy ta!
Ma-sa! Chàng dang tay về phía ta và gọi...
Ta ào đến... Cảm xúc sao linh thiêng.
Phải đến khi nghe tiếng rít xích xiềng.
Trên người chồng, giữa hầm sâu u tối,
Ta mới thấu hiểu mọi nỗi,

Chồng ta đã bị đoạ đày, cực khổ bao nhiêu!
Và đột nhiên, ta quỳ trước chàng,
Trước khi ôm chàng, ta cúi đầu lặng lẽ
Đặt môi hôn xiềng sắt dưới chân chàng..."

Cảnh tượng đó được thể hiện bằng rất nhiều tranh minh họa, trên các phông trang trí sân khấu, được dàn dựng trong phim. Nó trở thành biểu tượng của tinh thần hi sinh và tâm hồn trong sáng của người phụ nữ Nga. Và toàn bộ trường ca của Nhê-cra-xốp cũng là một biểu tượng tuyệt vời như thế.

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

LÉP TÔN-XTÔI
(1828-1910)

Một lần, nhân lúc nhàn rỗi vì chưa có kế hoạch mới, để đỡ buồn tẻ và sốt ruột, tôi nghĩ ra một câu hỏi cho mình tự trả lời: "Nếu như ta bị đi đày ra hoang đảo, và chỉ được phép mang theo chỉ một cuốn sách thôi, ta sẽ chọn quyển nào?" Suy nghĩ chốc lát, tôi đưa ra đáp án: "Có lẽ, chỉ mỗi "Chiến tranh và hòa bình!" Tại sao ư? Nhiều quyển đáng chọn lắm cơ mà! Câu hỏi đơn giản là vậy, mà hóa ra không dễ trả lời.

Thông thường, nhắc đến đại văn hào Tôn-xtôi, ta hay sử dụng từ "đồ sộ". Nói đến thiên tiểu thuyết vĩ đại của ông, ta cũng có thể sử dụng đúng từ đó. Nhưng tiêu chuẩn để ta lựa chọn mang lên đảo hoang đâu phải là điều đó. Ai mà mang được cái khối "đồ sộ" ấy lên hòn đảo tưởng tượng? Vô vàn những tác phẩm khác, phù hợp hơn nhiều, ví như "Truy tìm thời gian đã mất" của Mác-xen Pru-xtơ. Thế nhưng nó sẽ chẳng được ai mang đi để bù lấp cảnh cô liêu nơi hoang vắng.

Tôi nghĩ rằng "Chiến tranh và hòa bình" ẩn chứa điều bí mật sau đây: Nó là cuốn cẩm nang, là đáp án của tất cả mọi câu hỏi mà độc giả có thể gặp trong cuộc sống. Tiểu thuyết có một tầm bao quát rộng lớn: tính sử thi hùng tráng và chất trữ tình tinh tế, những suy ngẫm triết lý sâu xa về số phận con người, lịch sử và thế giới, những hình tượng bất tử, luôn sống động như đang hiện diện trước mắt ta nhờ bút pháp diệu kỳ của nhà văn. Sẽ là không đầy đủ nếu chỉ gọi "Chiến tranh và hòa bình" là bộ "Bách khoa toàn thư"; muốn trọn vẹn hơn, ta phải coi nó là "Pháp điển đạo

đức". Định nghĩa này là chính xác, bởi hàng bao thế hệ đã từng không mệt mỏi noi theo, học tập suốt đời lý tưởng sống cao đẹp của An-đrây Bôn-côn-xki và Na-ta-sa Rô-xtô-va, học tập chủ nghĩa yêu nước nồng nàn của lớp lớp nhân vật khác trong tác phẩm, và của chính nhà văn.

Kiệt tác văn chương của nước Nga và của cả thế giới này còn đặc sắc bởi thế giới quan được trình bày trong đó. Hiện tại được khẳng định qua những phân tích mọi sự kiện của quá khứ. Điều bí ẩn không dễ nhìn ra của tác phẩm còn nằm trong cách sử dụng lăng kính hội tụ mọi năng lượng của quá khứ của tác giả để chiếu thẳng vào tương lai. Bí ẩn còn nằm trong sáng tạo vô biên của Tôn-xtôi khi ông biết cách khái quát và trình bày trong tác phẩm nghệ thuật của mình những vấn đề triết học, không chỉ ông, mà cả nhân loại đang khao khát tìm kiếm và muốn được làm sáng tỏ. Đó là những vấn đề bức xúc thế giới nội tâm của con người, vấn đề tìm kiếm bản chất khởi nguyên của đạo đức nhân sinh. Vậy nhưng học thuyết triết học — tôn giáo của Tôn-xtôi không thể được đánh giá như chủ nghĩa phiếm đạo đức đơn thuần, hay là chủ nghĩa bản ngã (vốn mang ý nghĩa duy tâm chủ quan nhiều hơn). Chính kiến đạo đức tôn giáo của nhà văn được hình thành không phải nhờ tách khỏi những vấn đề bản thể, mà là dựa trên thuyết đối lập: Vũ trụ vô biên bao gồm những khái niệm, những vật thể đối lập; và nó thể hiện được chứa đựng ngay trong đời sống tinh thần vốn cũng vô cùng vô tận của con người. Ngay chính luận điểm trung tâm của triết học Tôn-xtôi "Vương quốc của Chúa trong chúng ta" không phải là lời phủ nhận "thế giới của Chúa ở ngoài chúng ta", mà đơn giản chỉ là từ cái thứ nhất nẩy sinh ra cái thứ hai mà thôi. Một cách tiếp cận như vậy chính là cơ sở các quan niệm trong vũ trụ luận của Nga: thế giới gồm hai mặt thống nhất: vi mô và vĩ mô, trong đó thế giới vĩ mô được coi là khởi nguyên của vũ trụ (đây chính là chỗ dựa cho các nghiên cứu tiếp theo của Pa-ven Phlô-ren-xki và Lép Các-xa-vin).

Quan điểm triết học đó của Tôn-xtôi đã được phát triển dưới hình thức nghệ thuật: ở tập một của "Chiến tranh và hòa bình",

đoạn mô tả công tước An-đrây Bôn-côn-xki bị thương ở mặt trận Ao-stéc-lích. Trước khi ngất đi, An-đrây đã nghĩ: "Tất cả đều là giả dối, trừ bầu trời bao la kia... Không có gì, không có gì hết, ngoài bầu trời...". Rồi khi tỉnh lại, ý nghĩ đầu tiên của chàng vẫn là "bầu trời lồng lộng có những đám mây đang dâng cao hơn, qua chúng thấp thoáng khoảng không xanh vô tận". Và khi An-đrây nhìn thấy (đúng hơn là nghe thấy) Na-pô-lê-ông đang bước tới cạnh chàng thì vị hoàng đế, trước đây vốn là thần tượng mê đắm của chàng, "hiện ra giữa bầu trời bao la với những đám mây đang cuồn cuộn trôi đi vội vã" sao mà bé nhỏ và tầm thường đến thế.

Nói luôn là tiểu thuyết kết thúc bằng "nốt nhạc của vũ trụ". Phần cuối của vĩ thanh, như chúng ta đều biết, là một đoạn văn về triết học. Những kết luận của Tôn-xtôi về vai trò cá nhân và lịch sử, về tự do và ràng buộc, và về những vấn đề khác nữa được xây dựng dựa trên cơ sở đối lập, bổ sung, tương phản trong quy luật hoạt động của vũ trụ và trong tiến trình của lịch sử. Kết quả nghiên cứu về sức hút của Niu-tơn và thuyết nhật tâm của Cô-péc-ních được đưa ra làm khúc kết của "Chiến tranh và hòa bình".

"Đối với thiên văn học, điều khó khăn trong việc thừa nhận sự vận động của trái đất là ở chỗ cần phải vứt bỏ tri giác trực tiếp của chúng ta về sự bất động của trái đất và vận động của các tinh tú. Đối với lịch sử cũng vậy, điều khó khăn trong việc thừa nhận hiện tượng con người phục tùng những quy luật của không gian, thời gian và luật nhân quả là ở chỗ cần phải vứt bỏ cảm giác trực tiếp của mỗi người chúng ta về sự độc lập của nhân cách mình. Trong thiên văn học cũng vậy, quan điểm mới nói: "Quả nhiên, ta không cảm thấy sự vận động của địa cầu, nhưng nếu chúng ta cho rằng, nó đứng yên thì ta sẽ đi đến một kết luận phi lý; trái lại nếu thừa nhận sự vận động của nó mà ta không cảm thấy, thì ta sẽ đi đến những quy luật". Quan điểm mới về lịch sử cũng nói như vậy: "Thực vậy, ta không cảm thấy mình lệ thuộc, nhưng nếu như ta cho rằng, mình tự do thì ta sẽ đi đến một điều phi lý, trái lại nếu ta thừa nhận rằng mình lệ thuộc vào thế giới bên ngoài, vào thời gian và luật nhân quả thì ta đi đến những quy luật". Trong trường

hợp thứ nhất ta cần phải từ bỏ cái cảm giác về sự bất động trong không gian, và thừa nhận một sự vận động mà chúng ta không thể cảm thấy. Trong trường hợp thứ hai cũng thế: chúng ta cũng cần từ bỏ cái tự do mà chúng ta nhận thức được và thừa nhận một sự lệ thuộc mà chúng ta không cảm thấy".

Sự trăn trở đi tìm ý nghĩa cuộc sống của các nhân vật trong tiểu thuyết của Tôn-xtôi hay câu trả lời cho "những vấn đề muôn thủa" từ thời xa xưa đã làm thao thức lòng người, phản ánh bi kịch tinh thần của chính nhà văn, những tìm tòi lý tưởng đạo đức — tôn giáo của ông để rồi cuối cùng ông đã tìm thấy trong một học thuyết với tương lai khá mờ mịt — thuyết "Không chống điều ác bằng bạo lực". Thuyết này không lôi cuốn được đông đảo quần chúng, không có khả năng đem lại kết quả tích cực và hữu ích.

Sau này, trong tác phẩm "Sám hối" của mình — một trong những tài liệu văn hóa thế giới đả phá kịch liệt cái "tôi" — Tôn-xtôi một lần nữa trình bày lại thế giới quan của ông đã được thể nghiệm qua các cuộc tìm kiếm này, cùng với niềm khát khao vô hạn đạt thấu tới chân lý. Mô-típ của tác phẩm vẫn là mâu thuẫn biện chứng giữa sự thống nhất hiện hữu của thế giới khách quan và sự tự khẳng định chưa lấy gì làm vững chắc của chủ thể nhận thức, dù cố gắng, nhưng không đủ sức thoát ra khỏi "mạng lưới của vũ trụ".

Trong "Chiến tranh và hòa bình", những tư tưởng và kết luận trên đã xuất hiện. Chúng được gắn cho những nhân vật cụ thể vốn cũng đầy nghi ngờ như chính nhà văn. Đây chính là Pi-e Bê-du-khốp, người đã nói lên kết quả suy tư của Tôn-xtôi:

"Các ngài nói rằng, các ngài không thể nào chỉ ra vương quốc của cái thiện và sự thật trên trái đất. Và tôi, tôi cũng chả thấy, nhưng nó là cái không thể nhìn thấy được, nếu nhìn cuộc sống của chúng ta như nhìn cái kết cục của tất cả. Trên trái đất, chính trên trái đất này (Pi-e chỉ tay ra phía cánh đồng) không có sự thật — tất cả chỉ là độc ác và giả dối, nhưng trên thế giới, khắp cả thế giới, có vương quốc của sự thật, và chúng ta là con cái của trái đất, con của cả thế giới này, vĩnh viễn. Chẳng lẽ tôi lại không cảm

thấy tôi là một phần của cái toàn vẹn hài hòa và lớn lao này hay sao? Chẳng lẽ tôi không cảm thấy rằng, giữa muôn vàn chúng sinh nơi ẩn chứa điều thánh thiện, hay nếu các ngài muốn, ta gọi là uy lực cao siêu, chính tôi là một mắt xích, một tầng bậc nối từ những chúng sinh thấp nhỏ nhất cho đến những chúng sinh cao vời nhất đó sao?".

Nhân vật khác — An-đrây Bôn-côn-xki — qua mối gắn kết với thiên nhiên như một phần của thế giới trọn vẹn đã tiếp nhận cho mình những ý tưởng mới. Ở chi tiết đáng chú ý kể về cuộc gặp gỡ của chàng với cây sồi cổ thụ trên đường đến trang ấp của gia đình Rô-xtốp và lúc quay về, cảm nhận thế giới đầy bi quan bắt đầu ngự trị chàng đã được thay bằng những tia sáng của niềm hy vọng mới và lòng tin vào cuộc sống.

"Bên vệ đường sừng sững một cây sồi. Có lẽ nó già gấp mười lần những cây bạch dương mọc thành khóm rừng này, nó to gấp mười và cao gấp đôi mấy cây bạch dương ấy. Đó là một cây sồi rất lớn hai người ôm không xuể, có những cành có lẽ đã gẫy từ lâu, vỏ cây nứt nẻ đầy những vết sứt sẹo. Với những cánh tay to xù xì không cân đối, với những ngón tay quều quào xoà rộng, có như một con quái vật già nua cau có và khinh khỉnh đứng giữa đám bạch dương tươi cười. Chỉ có cây sồi là không chịu khuất phục cái phép nhiệm màu của mùa xuân, không chịu đón lấy mùa xuân và ánh nắng.

"Mùa xuân, tình yêu, hạnh phúc! — cây sồi già như muốn nói thế — làm sao cái điều dối trá, khờ khạo và điên rồ như thế mà mãi các người vẫn không chán! Quanh đi quẩn lại vẫn chỉ có thế, và vẫn chỉ là một sự dối trá mà thôi! Làm gì có mùa xuân, có ánh nắng, có hạnh phúc? Kìa, các người nhìn mà xem, những cây thông chết cằn chết rụi, bao giờ cũng vẫn thế, và ta nữa, đang dang những ngón tay rạn gẫy, sây sát từ lưng ta, từ sườn ta mọc lên, xưa kia nó mọc như thế nào thì ta bây giờ cũng vẫn như thế, và ta không tin vào những niềm hy vọng và những dối trá của các người".

Công tước An-đrây ngoái cổ nhìn lại cây sồi mấy lần trong khi xe đi qua khóm rừng, dường như chờ đợi ở nó một cái gì. Dưới gốc

cây sồi cũng có hoa, có cỏ, nhưng nó vẫn thế, cau có, lầm lì, què quặt và kiên gan đứng im giữa đám hoa cỏ ấy. "Phải, cây sồi ấy nói phải, một ngàn lần phải, công tước An-đrây nghĩ — để cho người khác, những người còn trẻ, họ lao vào sự dối trá ấy, còn chúng ta thì đã biết đời rồi, — cuộc đời của chúng ta hết rồi!". Và một loạt những ý tưởng mới mẻ, vô hy vọng nhưng buồn buồn dìu dịu do cây sồi gợi lên nảy sinh trong tâm hồn công tước An-đrây".

Và đây là đoạn đường quay về sau cuộc gặp gỡ rất tình cờ với Na-ta-sa, cái cô bé đã gieo vào tim chàng những mầm mống tình yêu, dù chưa biết có vươn dậy hay không:

"Cây sồi già bây giờ đã đổi mới hẳn, toả rộng thành một vòm lá xum xuê xanh tốt thẫm màu, đang như say sưa ngây ngất, khẽ đung đưa trong ánh nắng chiều. Không còn thấy những ngón tay co quắp, những vết sứt sẹo, vẻ ngờ vực và buồn rầu trước kia cũng không còn dấu vết. Xuyên qua lớp vỏ cứng già hàng thế kỷ, những khóm lá non xanh tươi đã đâm thẳng ra ngoài. Thật khó lòng tin được rằng, chính cây sồi cằn cỗi kia đã sinh ra những chòm lá xanh mơn mởn ấy. "Phải, chính cây sồi dạo trước" — công tước An-đrây nghĩ, và chàng vô cớ có một cảm giác vui mừng, sảng khoái, tưởng chừng như mỗi tế bào trong mình đã đổi mới, sống lại. Và trong cùng một lúc chàng nhớ lại tất cả những giờ phút tốt đẹp nhất của đời mình. Chiến trường Ao-stéc-lích với bầu trời cao lồng lộng, khuôn mặt đầy vẻ trách móc của vợ khi đã tắt thở, Pi-e trên chuyến phà, người con gái bồi hồi rung động trước cảnh đẹp đêm ấy, và cả cái đêm hôm ấy, vầng trăng, tất cả những cái đó đều cùng hiện lên trong ký ức chàng".

Tất nhiên, nhân vật chính của Tôn-xtôi vẫn là nhân dân (nghĩa này đã được lồng trong từ thứ hai của tên tác phẩm). Nhưng nhân dân là ai, nếu không phải là từng con người riêng lẻ gộp lại? Và hơn ai hết "nhà đại văn hào của mảnh đất Nga" (chữ của Tuốc-ghê-nhép) đã chỉ ra rằng, nhân dân không phải là một đám đông vô định thiếu diện mạo, mà là những con người bằng xương bằng thịt với tâm hồn bao la và những khả năng tiềm ẩn không bao giờ cạn.

ANH EM NHÀ CA-RA-MA-DỐP

ĐÔ-XTÔI-ÉP-XKI
(1821-1881)

Nhà nghiên cứu văn học Mi-khai-in Ba-khơ-chin hướng dẫn cho độc giả cảm thụ tác phẩm của Đô-xtôi-ép-xki bằng một phương pháp khái quát: không lần theo quá trình phát triển của sự kiện, mà tập trung vào những mối liên kết nhân vật, hành động, cùng những khát vọng, suy nghĩ, băn khoăn của họ. Và như vậy ta sẽ nhận thức được một tổng thể phong phú; nhân vật chính của tác phẩm, được tổng hợp từ tất cả những nhân vật khác, trở thành một siêu nhân vật, một siêu tư tưởng. Không thể để độc giả theo thói quen cũ, coi tác phẩm vĩ đại của Đô-xtôi-ép-xki như mọi tác phẩm văn chương thông thường, chỉ là được xây dựng theo đúng quy định của thể loại tiểu thuyết.

Nếu theo đánh giá của những độc giả tầm thường, cái gì cũng quy về bản chất trần tục nhất, thì tiểu thuyết của đại văn hào cũng đơn giản chỉ là một loại truyện trinh thám có kết cục bỏ ngỏ mà thôi: nào xin độc giả đoán xem, ai trong số những người xung quanh ông già Ca-ra-ma-dốp đã giết ông ta? Thực chất, đằng sau câu chuyện về tội phạm ẩn chứa một triết lý đạo đức lớn lao. Đấy mới chính là chủ đề của "Anh em nhà Ca-ra-ma-dốp" — đỉnh cao không chỉ riêng sáng tác Đô-xtôi-ép-xki, mà còn của cả nền văn học Nga và văn học thế giới.

Cũng như các tác phẩm khác của Đô-xtôi-ép-xki, "Anh em nhà Ca-ra-ma-dốp" đề cập đến những vấn đề có tính chất nền tảng của cuộc sống con người trong mối liên giao với toàn vũ trụ.

Ủng hộ quan điểm cho rằng "con người là vĩnh cửu, con người không đơn giản chỉ là một sinh vật trần tục, mà còn liên quan mật thiết đến những thế giới khác và với cõi vĩnh hằng", Đô-xtôi-ép-xki đã dành nhiều tâm huyết nghiên cứu quan niệm mang tính toàn cầu là số mệnh của dân tộc Nga. Tư tưởng của ông được biểu hiện rất rõ trong lời phát biểu gây tiếng vang lớn và nhận được sự đáp trả nồng nhiệt của nhân dân Nga về thi hào Pút-skin.

Sức mạnh tinh thần Nga, theo Đô-xtôi-ép-xki, thể hiện ở khát vọng vươn tới một sự hòa nhập, cùng toàn thể nhân loại, toàn bộ dòng giống Ấn - Âu vĩ đại, cùng toàn thế thế giới.

Quan điểm Đô-xtôi-ép-xki: vũ trụ hóa những khởi nguyên đạo đức, thế giới nhân sinh là vũ đài của cuộc giao tranh Thiện — Ác vốn là sự phản ánh trận chiến toàn vũ trụ giữa Thượng đế và Quỷ sứ, giữa chúa Giê-su và các lực lượng phản Chúa, và với Đô-xtôi-ép-xki, tâm hồn con người, trái tim con người là tấm gương khúc xạ cuộc giao tranh muôn đời và chưa phân thắng - bại đó. Trong tác phẩm của ông, cuộc đấu tranh đó không còn mang tính trừu tượng hay bóng gió như trong thuyết luận của các nhà truyền giáo hay bác học, mà rất cụ thể, có hình hài và va chạm đến bật máu trong tâm hồn và cơ thể con người.

Vũ trụ hài hòa, nhưng chứa đầy bi kịch và thậm chí những điều vô nghĩa lý; và những lời giáo huấn thiêng liêng của Chúa, những thần tượng cao siêu giữa thế giới nhân sinh lại là những biển nước mắt và những nỗi khổ đau — tất cả được biểu hiện trong những hình tượng và chi tiết của cuốn tiểu thuyết vĩ đại thế kỷ XIX gây xúc động mạnh mẽ, làm tan nát lòng người.

Những khái niệm đối lập như "Thiện — Ác", "Đau khổ — Giải thoát" được nhà văn khái quát hóa trong những tình tiết hết sức đời thường, và chính vì vậy mà sự bế tắc, vô vọng càng được phơi bày đậm nét hơn. I-van Ca-ra-ma-dốp vốn theo quan điểm "trí tuệ Ơ-clít trần tục" đã vô cùng bế tắc trước những vấn đề lưỡng nan: "Liệu sự hài hòa vĩnh cửu và toàn cầu có hòa hợp được

với những dòng nước mắt của con người đang thấm đẫm trái đất từ bề mặt cho đến tận tâm điểm không? Liệu sự hài hòa vốn chỉ tồn tại chủ yếu trong tưởng tượng và phi hiện thực ấy có đáng giá bằng những giọt nước mắt dù chỉ là của một đứa trẻ tội nghiệp? Liệu có thể xây dựng được hạnh phúc cho con người cũng như xây "ngôi nhà che chở chúng sinh" nếu như "để làm điều đó nhất thiết và chắc chắn sẽ phải làm khổ dù chỉ là duy nhất một sinh linh nhỏ nhoi?" Hai sự vật có một khoảng cách quá xa về độ lớn — cả vũ trụ bao la và một giọt nước mắt trẻ nhỏ — bất ngờ tạo nên một sự bất hài hòa của hai thế giới từ lâu được gọi là thế giới vĩ mô và thế giới vi mô. Sự bất hài hòa này là không tránh khỏi, và ngoài ra không còn gì nữa hết. Bởi vậy nhân vật của Đô-xtôi-ép-xki và chính tác giả không chấp nhận thế giới tàn nhẫn này, nhưng họ cũng không tìm được cách thoát ra khỏi cái vòng kim cô đó. Tựu trung, điều này phù hợp với triết lý của tác giả: "Sự tồn tại chỉ tồn tại khi nó bị sự diệt vong đe dọa".

Phép biện chứng đầy nghịch lý của sự luân chuyển và đan xen vào nhau những khởi nguyên đạo đức luôn đối kháng và không bao giờ hòa nhập là Thiện và Ác được Đô-xtôi-ép-xki thể hiện thật sâu sắc trong truyền thuyết về vị "Giáo chủ đại pháp quan" — một truyền thuyết có cốt truyện như Kinh thánh. Bản chất nghịch lý đạo đức nằm ngay trong cốt truyện: Một đức Chúa Giê-su thật, bằng xương bằng thịt, xuất hiện ở nước Tây Ban Nha trung cổ. Vị Giáo chủ đại pháp quan ra lệnh cầm tù Ngài. Ngài bị hỏi cung, bị đưa ra xử án. Hóa ra, đức Chúa Giê-su thật cùng tất cả thuyết giáo và những việc thiện tâm của Ngài chẳng cần đến sự tuyên truyền mới trong lịch sử. Hơn thế, ngài đã cản trở giáo hội thiêng liêng làm việc thiện theo cách hiểu của họ — bằng âm mưu và hành hình, hay nói cách khác là dùng roi sắt nung đỏ để đuổi người ta đến với tương lai hạnh phúc. Đạo Thiên chúa cần nhà thờ để làm biểu tượng mà thôi. Giê-su thật chỉ gây cản trở, vì thế Ngài phải chịu án, bị thiêu trên giàn lửa. Và đây là mâu thuẫn mang tính biện chứng: Điều được coi là Thiện như một giá trị tuyệt đối hóa ra lại là cái Ác cần phải diệt trừ, và ngược lại, cái Ác dã man và ngạo mạn lại đội lốt điều Thiện tuyệt

đối. Trong những tội lỗi của đức Chúa Giê-su cản trở nhà thờ thực hiện những điều thiện theo cách hiểu lệch lạc của họ, những tội lỗi bị Giáo chủ đại pháp quan vạch trần và kết án, có một tội theo Đô-xtôi-ép-xki chính là "một giá trị đích thực" mà vì nó có thể chết mà không than tiếc — đấy là tội "toàn nhân loại". Con người từ khởi thuỷ đã nảy sinh "nhu cầu hợp nhất toàn nhân loại": "Loài người luôn luôn mong mỏi được sống trong một sự hợp nhất thế giới vẹn toàn". Niềm khao khát đó còn mở rộng hơn nữa, nghĩa là con người còn muốn hợp nhất với toàn bộ vũ trụ, hay đơn giản là "thống nhất toàn thể", trong đó có cả những lực lượng siêu nhân, liên quan đến những quy luật cao cả của thế giới và vũ trụ.

Lực lượng đó, mặc dù cho đến nay con người chưa hiểu hết, thậm chí chưa ý thức được nó, nhưng cũng đã có những giải thích hợp lý. Lại cũng tồn tại, mặt khác, những lực lượng có bản chất chưa giải thích nổi, bởi nó được sinh ra không phải bởi trật tự trong vũ trụ, mà bởi sự hỗn mang, và chứa đựng không phải sự hài hòa của vũ trụ, mà là sự rữa nát và đổ vỡ. Đó là "Chất quỷ" — Cái ác của thế giới, được thể hiện trong các hình ảnh ma quỷ đi chinh phục, quyến rũ và lôi kéo những người mộ đạo, có thiện tâm, và những linh hồn bình thường đi chệch khỏi con đường chân chính. Đấy là một mặt.

Mặt khác, ta có thể tìm thấy chìa khoá tìm đến những hiểu biết vũ trụ trong cuộc sống cùng những quy luật đạo đức của nó trong lời giáo huấn của trưởng lão Dô-xi-ma (tên nhân vật cũng là tên một chương trong tiểu thuyết). Rõ ràng, trước mắt chúng ta hiện lên nhãn quan của chính nhà văn, bản chất nhân đạo trong cách ông nhìn nhận thế giới.

"...Tất thảy, giống như đại dương, đều tan chảy, hòa trộn vào nhau, hội tụ với nhau nơi tận cùng thế giới... Nhiều điều trên trái đất này với chúng ta hãy còn là bí ẩn, nhưng bù lại, chúng ta được ban cho xúc cảm tâm linh huyền bí bởi mối liên hệ máu thịt với một thế giới khác... và nguồn gốc những tư tưởng cũng như tình cảm của chúng ta lại không phải trên trái đất này, mà là ở

những thế giới khác. Vậy nên tại sao các nhà triết học lại cho rằng, trên trái đất bản chất của sự vật hãy còn chưa được bộc lộ hết, chưa được hiểu một cách thấu đáo. Thượng đế đã đem hạt giống từ một thế giới khác để gieo lên trái đất này, vun tưới thành khu vườn của mình, có tất cả mọi thứ mong muốn, nhưng những cây trồng đó chỉ tồn tại và xanh tươi bởi chính cảm xúc được nẩy sinh nhờ tiếp cận với những thế giới khác".

Sự bí ẩn của tạo hóa trong vũ trụ là khôn cùng. Và sự vô biên của vũ trụ cũng chính là sự vô biên của tâm hồn. Chúng ta không thể đạt tới cái này và cả cái kia, nhưng có thể thấu hiểu quy luật vận động trong quan hệ qua lại giữa chúng nhờ những phát kiến, nghiên cứu của các nhà bác học.

Khi xem xét các hình tượng của Đô-xtôi-ép-xki, dễ dàng nhận thấy những đặc điểm cụ thể của tính cách Nga được gán cho mỗi nhân vật. Mỗi người mỗi vẻ, nhưng lại hội tụ với nhau, tạo nên một tổng thể trọn vẹn. Tất cả họ từ lâu đã trở thành những khuôn mẫu của nền văn hóa Nga, chứa đựng những tính cách cụ thể: A-li-ô-sa — biểu tượng của tình yêu nhân loại nồng nàn, Đơ-mi-tri nỗi đau truyền kiếp, I-van — chủ nghĩa hư vô độc đoán, Phê-đo Páp-lô-vích — đạo đức suy đồi, Xmếch-đi-a-cốp — hèn hạ, ghê tởm, Dô-xi-ma — tín ngưỡng và sự cứu rỗi linh hồn.

Những ai luôn trăn trở trong lòng, những ai luôn nghi ngờ và khao khát chân lý, những ai sống sôi động và náo loạn như tổ tiên thời hồng hoang sẽ thấy rất gần gũi và cảm thông với những nhân vật trong tiểu thuyết Đô-xtôi-ép-xki. Đơ-mi-tri Ca-ra-ma-dốp chính là một nhân vật như vậy — phức tạp, nhưng dễ hiểu và dễ cảm thông. Ở con người này hội tụ tất cả mọi nét tính cách Nga: sôi động và dịu dàng, điềm đạm và trung thực, vui tươi và hào phóng. Không phải ngẫu nhiên mà Đơ-mi-tri, chứ không ai khác, là nhân vật ẩn chứa điều bí mật sâu kín nhất của tác phẩm và tư tưởng chủ đạo của nó. Chính người anh cả của gia đình Ca-ra-ma-dốp đã nói lên câu nói bất hủ như chiếc chìa khoá giúp độc giả tiếp cận toàn bộ tiểu thuyết, tiếp cận toàn bộ sáng tác của Đô-xtôi-ép-xki, và cũng có lẽ là để tiếp cận tâm hồn sâu kín của

mỗi con người: *"Nơi đây Quỷ sứ giao tranh cùng Thượng đế, và trận địa của cuộc giao tranh đó chính là trái tim con người".*

Thật say mê được đắm chìm vào đoạn độc thoại sục sôi được kết lại bằng câu nói bất hủ trên.

"... Mọi cái trên đời đều là bí ẩn! Khi tôi ngụp sâu trong vũng bùn truỵ lạc ô nhục (mà với tôi thì chỉ có thế thôi) bao giờ tôi cũng đọc bài thơ về Xê-re-rơ và về con người. Nó có làm tôi sửa đổi được không? Không bao giờ! Bởi vì tôi là Ca-ra-ma-dốp. Bởi vì khi tôi rơi xuống vực thì rơi thẳng tuột, đầu lộn xuống dưới, chân ngược lên trời, thậm chí tôi lấy làm hài lòng vì tôi rơi chính ở tư thế như vậy và cho rằng, đối với tôi như thế là đẹp. Và chính giữa lúc nhục nhã như vậy tôi bỗng hát bài tụng ca. Cho dù tôi đáng bị nguyền rủa, cho dù tôi hèn hạ và đê tiện, nhưng hãy cho tôi hôn gấu bộ áo mà Chúa Trời của tôi khoác trên người, cho dù tôi vẫn đi theo quỷ, nhưng tôi vẫn là con của Người, ôi Chúa Trời, tôi yêu Người, tôi cảm thấy niềm vui sướng mà thiếu nó thì thế gian này không đứng vững và không tồn tại...

Nhưng thơ với thẩn đủ rồi! Tôi đã rơi nước mắt, chú cứ để cho tôi khóc một chút. Mặc dù như thế là dớ dẩn, thiên hạ sẽ cười chế, nhưng chú vẫn không. Đấy kìa mắt chú rực lên. Bây giờ tôi muốn nói với chú về loài sâu bọ được Thượng đế ban cho dục tình: "Đem lại dục tình cho sâu bọ!".

Chú ạ, tôi chính là thứ sâu bọ, câu ấy nhằm nói về tôi. Cả dòng họ Ca-ra-ma-dốp chúng ta đều thế cả, ngay cả chú, tuy chú là thiên thần, con sâu ấy vẫn sống trong chú và gây nên bão táp trong máu chú. Đấy là bão táp, bởi vì dục tình là bão táp, còn hơn cả bão táp nữa kia! Sắc đẹp thật đáng sợ, và khủng khiếp! Đáng sợ, vì nó là cái không thể xác định được, và không thể xác định được là bởi Trời chỉ cho chúng ta những câu đố hóc hiểm. Ở đây hai dải bờ gặp nhau, ở đây mọi mâu thuẫn cùng chung sống. Chú ạ, học vấn của tôi rất ít ỏi, nhưng tôi lại nghĩ nhiều về điều đó. Cơ man nào là bí mật! Quá nhiều bí ẩn đè nặng lên

con người trên cõi trần. Hãy cố mà giải đáp và khéo tìm kế thoát thân. Tôi không thể chịu đựng nổi khi một người có tấm lòng cao cả và anh minh khởi đầu từ lý tưởng của Ma-đô-na mà kết thúc bằng lý tưởng của Xô-đôm**. Đáng sợ hơn nữa là kẻ có lý tưởng Xô-đôm trong tâm hồn mà vẫn không phủ nhận lý tưởng Ma-đô-na, và vì thế trái tim hắn thực sự rực cháy, thực sự rực cháy như những năm tuổi trẻ trắng trong. Không, con người rộng lớn lắm, thậm chí quá rộng lớn, tôi muốn thu hẹp nó lại. Có quỷ biết là thế nào, vậy đấy! Cái mà đối với trí tuệ là sự nhục nhã thì đối với trái tim lại hoàn toàn là cái đẹp. Xô-đôm có cái đẹp của nó không? Hãy tin rằng, đối với đa số người, Xô-đôm có cái đẹp, chú có biết điều bí mật ấy hay không? Điều khủng khiếp là cái dẹp không chỉ đáng sợ, mà còn bí ẩn nữa. Nơi đây Quỷ sứ và Thượng đế giao tranh với nhau, và trận địa của cuộc giao tranh đó chính là trái tim con người".*

Cuộc chiến không có nhượng bộ và không có kết thúc giữa Thượng đế và Quỷ sứ được bộc lộ khá trần trụi, với những tiếng gào thét trong hình tượng I-van — người con thứ hai của gia đình Ca-ra-ma-dốp. Có ý kiến cho rằng nhà văn đã tự thể hiện mình trong chính hình tượng nhân vật đầy mâu thuẫn nội tâm với những triết lý đầy nghịch lý này. I-van là tác giả của chương "Truyền thuyết về vị Giáo chủ đại pháp quan" — phần tâm huyết nhất của Đô-xtôi-ép-xki trong tác phẩm. Nói chung, người ta cho rằng, chính I-van mới là người cổ vũ cho ý tưởng giết cha (dù vô thức), bởi đã dẫn dắt một cách hợp lý kẻ thực hiện hành vi đẫm máu Xmêch-đi-a-cốp — đứa con ngoài giá thú của ông già Ca-ra-ma-dốp (tức là đứa con thứ tư của gia đình).

Thế giới bên trong của I-van bị phân chia ra; một ngăn chứa đựng lòng sùng kính Thượng đế, còn ngăn kia là sự nghi ngờ cùng khát vọng chân thành tin vào một điều gì đó tuyệt diệu và cao cả hơn. Nhưng chàng càng cố tìm kiếm thì càng thất vọng, không tìm thấy cả cái này và cả cái kia, và sự bất tin càng mạnh mẽ, thôi thúc,

* Chỉ sự đồng tình

** Chỉ sự đồi trụy

dẫn đến những cơn bão lòng sục sôi, những câu độc thoại đầy tính nguỵ biện. I-van là con quỷ Mê-phi-xtô-phen đội lốt người, thậm chí còn hơn thế, hơn cả con quỷ đó. "Sự giác ngộ bất hạnh" của người con thứ hai được trưởng lão Dô-xi-ma nhận ra ngay lập tức. Và cùng với nó, ông còn nhận ra "nỗi đau lớn lao" của chàng. Ông nói với I-van: "Nhưng con hãy cảm ơn Đấng sáng tạo vì Người đã ban cho con biết dày vò trước những nỗi đau như thế".

Riêng Đô-xtôi-ép-xki cho rằng, người em thứ ba A-li-ô-sa mới là nhân vật chính của tác phẩm. Ở phần mở đầu cuốn sách, ông đã cho độc giả biết, tập sách đang được đọc chỉ mới là một phần, phần mở đầu của tiểu thuyết. Nghĩa là còn có phần tiếp theo, nhưng ông chưa viết kịp. Những phác thảo, dàn ý còn nằm lại rất nhiều trong các cuốn ghi chép của ông mà dựa vào chúng, ta có thể hiểu ý đồ của tác giả: ông muốn cho con người dĩ hòa vi quý này về sau trở thành một thành viên của hội "Ý dân", tham gia vụ bạo động ám sát Nga Hoàng. Nói chung, đó là một dích dắc (nếu có thể nói như vậy trong trường hợp này) điển hình cho tính cách Nga: luôn tìm kiếm, nhưng chẳng bao giờ đi đến tận cùng. Phần lớn nhân vật của Đô-xtôi-ép-xki đều như vậy — cũng chính vì thế nhà văn mới được coi là một trong những người thấu hiểu sâu sắc trái tim dân tộc Nga.

NHỮNG QUÝ ÔNG GIA ĐÌNH GÔ-LỐP-LÉP

XAN-TƯ-CỐP SÊ-ĐƠ-RIN
(1826-1889)

Tiểu thuyết với cái nhan đề chẳng hề khó hiểu "Những quý ông gia đình Gô-lốp-lép" là một trong những tác phẩm có sức tố cáo mạnh mẽ nhất của văn học thế giới. Nhà văn hiện thực Xan-tư-cốp Sê-đơ-rin không cần đến những bản cáo trạng đanh thép, cũng không than thở não nề, mà chỉ dùng ngòi bút trung thực, thẳng thắn để phơi bày trước độc giả từng lớp, từng lớp vỏ bọc bản chất thấp hèn và xấu xa của cá tính con người, khiến cho họ phải đột nhiên thốt lên: "Ôi, con người! Sao các người lại đến nông nỗi này?". Và thế là cảm thấy khao khát đến điên cuồng sống một cách sống tốt đẹp hơn! Đó chính là điều chỉ có trong sáng tạo của Xan-tư-cốp Sê-đơ-rin: với những bức tranh có tính biếm họa sâu cay, đả phá những thói hư tật xấu thâm căn cố đế của con người mọi thời đại, nhà văn đã dùng cái đối nghịch (dùng theo thuật ngữ lô-gích học) để thức tỉnh trong con người những tiềm năng và phẩm chất tốt đẹp.

Ban đầu, tác giả chưa hề có ý định xây dựng một tác phẩm lớn. Ông chỉ viết gửi đăng ở "Ký sự Tổ quốc" một bài ký với tiêu đề "Tòa án gia đình", trong đó nói về tất cả những nhân vật sẽ có mặt trong tiểu thuyết tương lai. Bài ký có tiêu đề như vậy, bởi đó là câu chuyện về lịch sử của một gia đình đông đúc, nhưng sống trong một trang ấp nhỏ, vào thời kỳ sau cải cách xoá bỏ quyền nông nô của Nga Hoàng, một gia đình đang thối rữa — theo nghĩa đen và cả nghĩa bóng.

Một tình huống rất điển hình, và nhân vật được mô tả hết sức sống động, đến mức độc giả và bạn bè yêu cầu phải viết tiếp. Cứ thế, tiểu thuyết được hình thành.

Các thành viên gia đình Gô-lốp-lép là những kẻ tham lam điển hình, sẵn sàng lao vào tranh giành với người bên cạnh để tỏ ra cao hơn người ta, dù chỉ một vài phân. Nhưng kết cục hóa ra đó là những kẻ có trí lực rất hạn hẹp, không hề có khả năng vượt qua hoàn cảnh vốn dĩ đối với chúng là khó khăn và phức tạp, và thế là cả nhà suy bại, tiêu vong. Ngoài ra, chúng còn căm ghét nhau, và nói như tục ngữ, "như nhện trong lọ", sống như vậy thì chuyện nối nhau mà chết là không tránh khỏi. Ví dụ, bà mẹ Gô-lốp-lép A-rin-na Pê-tơ-rốp-na từ chỗ là người chủ giỏi giang tháo vát đã giúp cho cả dòng họ phát đạt, giàu có lên nhiều, về sau lại trở thành nguyên nhân chính trong cái chết của đứa con trai cả Xtê-phan. Còn người con trai thứ hai Pô-rơ-phi-ri Vla-đi-mia-rô-vích với biệt danh Giu-đa khát máu đã dần dần thâu tóm toàn bộ tài sản của gia đình, đẩy mẹ mình, vốn là người cai quản định đoạt mọi chuyện trong nhà, xuống thân phận một bà già cam phận trắng tay, đẩy con cái mình vào chỗ chết: một đứa tự tử, một đứa kiệt sức trên đường đến nhà tù khổ sai (cả hai đều khẩn cầu bố giúp đỡ lúc nguy nan, nhưng hắn đều từ chối). Cả nhà Gô-lốp-lép (nhà văn gọi là dòng họ không người kế tục) đã bị Thần Số Mệnh chế ngự, theo dõi và trừng phạt mọi tội nhỏ, tội lớn mà chúng gây ra.

"*... Cùng với những gia đình phát đạt là vô số những gia đình mà thần linh thổ công thổ địa chẳng ban cho gì ngoài sự rủi ro khó mà tránh được. Lúc thì hoạn nạn, lúc thì sai lầm, chúng như loài rận từ đâu bỗng chốc kéo đến nhà, hút máu mọi thân thể, bò vào tận tim gan mà cắn, hết thế hệ này sang thế hệ khác. Cả dòng họ rặt một lũ hèn mạt, nát rượu, lêu lổng, chơi bời, nói tóm lại, đều thuộc loại vô tích sự. Và càng ngày chúng càng tỏ ra thấp kém, tăm tối, dốt nát, va chạm với đời sơ sơ đã vấp ngã, đã gục chết. Số phận oan nghiệt đó đã trùm lên gia đình Gô-lốp-lép. Suốt mấy thế hệ kế tiếp của dòng họ cứ đeo đẳng ba cái nạn sau*

đây: lười nhác, bất tài và nát rượu. Hai cái đầu kéo theo sự vô ngôn, vô trí và vô tâm, cái cuối cùng như một kết cục tất yếu của một cộng đồng thiếu kỷ cương, nền nếp".

Nhưng cái nạn lớn nhất của dòng họ Gô-lốp-lép là nạn nát rượu liên miên không gì chấm dứt nổi. Họ uống say chẳng phải vì vui, mà vì cuộc sống quá bế tắc. Các thành viên gia đình cứ lần lượt lao vào con đường nghiện ngập. Trước tiên là chủ gia đình Vla-đi-mia Mi-khai-lứt, tiếp đến là các con trai của lão: con cả Xtê-pan, con út Pa-ven. Rồi đứa cháu gái An-nhin-ca cũng uống, cũng say đến "trồng cây chuối", một đứa cháu gái nữa là Liu-bin-ca cũng say khướt đến mức tự tử. Và cuối cùng là Giu-đa-sca nhân vật trung tâm của tiểu thuyết châm biếm — cũng không thoát khỏi vòng địa ngục đó. Cùng với đứa cháu gái mới đến ở cùng An-nhin-ca, hắn nhanh chóng bị kéo vào "guồng say", nhưng không chịu đựng được lâu dài như các anh trai của mình: trong một cơn say bí tỷ, hắn cứ trần truồng đi ra khỏi nhà giữa đêm tối và chết cóng trên một con đường vắng.

Giu-đa-sca hình tượng bất tử của văn học thế giới — là sự hòa trộn tính hung bạo dã thú, đạo đức giả, lá mặt, lá trái. Trong con người hắn có tượng thánh, có nến thờ, bánh chay, dấu thánh giá, những bàn tay chắp lại cầu nguyện lại trộn lẫn với kiểu chộp mồi đầy thú tính của loài chó săn hung dữ (không phải ngẫu nhiên mà hồi bé các anh hắn gọi hắn là Giu-đa khát máu).

"Hắn thích chiếm đoạt, cướp bóc, hành hạ, uống máu bằng tưởng tượng... Và bằng cách tưởng tượng như vậy, hắn say đến mức đất như sụt dưới chân hắn và sau lưng như có cánh. Mắt hắn long lên, cặp môi run bần bật, mép sùi bọt trắng, da mặt tái dại với vẻ hung bạo khủng khiếp. Và khi trí tưởng tượng đẩy lên cao hơn, không khí quanh hắn cũng trở thành những bóng ma cho hắn giao tranh. Hắn được mặc sức hoành hành nên còn gì phải khao khát. Cả thế giới ở dưới chân hắn — cái thế giới tăm tối theo tầm nhìn hạn hẹp của hắn. Hắn chỉ có một kiểu đơn giản nhất để thay đi thay lại, mỗi lần một cách. Nó giống như cơn lên đồng, sự hiện hình, vốn vẫn thường xảy ra trong các cảnh gọi

hồn. Sự tưởng tượng mông lung đã tạo nên một hiện thực ảo, và trí lực cho nó hình hài để hiện hữu. Đó chẳng phải là đức tin, cũng không là chính kiến, mà chính là sự phóng đãng trí lực, cơn lên đồng. Con người mất dần nhân tính; mặt họ méo mó, mắt vằn tia máu, lưỡi thốt ra những lời vô thức, chân tay làm những động tác vô thức".

Tại sao cái gã Giu-đa-sca như một bức chân dung biếm họa cười cợt giống người ấy lại bất tử? Bởi có nguyên nhân của nó: Giu-đa, nhân vật trong kinh Thánh được gán cho hắn, vốn là bất tử. Cả hai đều không chỉ thuộc về quá khứ và thuộc về trí tưởng tượng của những con người sáng tạo ra chúng. Chúng là những kiểu người có thật. Trong mọi thời đại! Và không phải được sinh ra bởi một hình thái xã hội riêng lẻ nào, mà bởi chính bản thân tự nhiên của con người. Chúng sống giữa loài người chúng ta, bằng xương bằng thịt, trong mọi thời đại, dưới mọi chế độ — những tên Cai-in và I-rốt, những Đôn Ki-sốt và Đông-doăng, những Giu-đa và Giu-đa-sca, những Pliu-skin và Khơ-le-xta-cốp. Chúng nhiều đến mức không đếm xuể.

KẺ DỊ THƯỜNG ĐẮM ĐUỐI

LÊ-XCỐP
(1831-1895)

Lê-xcốp là một trong những đại biểu xuất sắc nhất của những nhà văn Nga xuất sắc nhất. Và "Kẻ dị thường đắm đuối" là tác phẩm giàu tính dân tộc Nga nhất trong di sản văn chương đẫm chất thi ca của ông. Ông đã thành công, như một nhà ảo thuật, biết đặt vào thiên truyện vừa của mình tất cả những bí ẩn của tâm hồn Nga, và đưa ra được lời giải đáp, dù chưa hoàn hảo lắm, cho những bí ẩn đó.

Nỗ lực đáng ghi nhận cần phải kể đến đầu tiên của Lê-xcốp là chùm mười truyện ngắn, trong đó nhà văn xây dựng một phòng tranh chân dung các nhân vật Nga chính diện. Tập truyện có tên gọi khá lạ lùng" "Những người mộ đạo", trong đó có những tác phẩm xuất sắc như "Làm người trong vài giờ", "Lép-sa". Nhân vật chính diện của Lê-xcốp là những người dân Nga rất điển hình: chịu khổ, không vụ lợi, sùng đạo, giàu đức hi sinh, sẵn sàng xả thân vì dân vì nước, nhưng trước những hoàn cảnh éo le thì lại yếu đuối như trẻ nhỏ.

Có thể nghĩ rằng "Kẻ dị thường đắm đuối" bổ sung thêm cho phòng tranh "Những người mộ đạo" một chân dung mới. Nhưng không phải vậy, bởi I-van Xê-vê-ri-a-nứt, hay là ngài Phli-a-gin, hay là Kẻ to đầu — nhân vật chính của tác phẩm, mặc dù có nhiều nét tính cách tốt và rất điển hình của người Nga, nhưng đồng thời lại mang đầy những bản năng tự nhiên của thời hồng hoang man rợ, cực kỳ bột phát.

Một đặc điểm nữa là cái đầu to tướng của nhân vật (vì thế khi hãy còn là nông nô, hắn có biệt danh là ngài Phli-a-ghin, hay là To đầu) khá hài hòa với thân hình tráng sĩ. Đó là lý do để Lê-xcốp so sánh nhân vật của mình với "ông tổ phúc đức I-li-a Mu-rô-mét". Nhưng trái tim phúc hậu và dịu dàng được nhân lên nhiều lần trong một thể chất kỳ vĩ, mạnh mẽ chỉ là một trong những nét tính cách của con người có tâm hồn rộng mở bao la trước tất cả nhân gian này. Con người đó, mặt khác, lại có những tính cách hoàn toàn không tốt, và hành động không phải lúc nào cũng tốt. Bởi Xê-vê-ri-a-nhin đã từng giết chết bao nhiêu người vô tội.

Cứ như phải vậy, nhưng không thể coi đó là do ý chí của một số mệnh không cưỡng lại được. Cái chết đầu tiên dẫn đến số phận long đong sau đó của kẻ dị thường đáng mến xảy ra thật ngẫu nhiên, chỉ là do một trò nghịch ngợm thái quá. Xê-vê-ri-a-nhin đuổi theo một chiếc xe chở cỏ khô cùng một vị tu sĩ đang ngủ gà ngủ gật trên một con đường hẹp; hắn dùng roi da quật vị tu sĩ làm ông ta ngã xuống và bị bánh xe nghiến chết. Từ chuyện rủi ro đầu tiên đó, Đầu to liên miên gặp tai hoạ. Vị tu sĩ bị chết oan kia đã hiện vào giấc mơ của kẻ giết người, báo cho hắn biết hắn sẽ phải chịu khổ nạn suốt đời.

"Đây là lời cảnh báo cho anh — hồn ma nói, — rằng anh sẽ rất nhiều lần cận kề thần chết để rồi không chết được, cho đến khi cái chết đến thật, anh mới nhớ ra lời hứa độc địa dành cho anh và anh tìm đến tu viện".

Đúng là nhân vật suốt đời bị đày ải này cuối cùng cũng rơi vào tu viện, nhưng chỉ làm người giúp việc mà thôi. Hắn không được xuống tóc, vì tu viện không làm hắn thay đổi được tính tình, vẫn mắc hết tội này đến tội khác.

Trong tác phẩm của Lê-xcốp, ngay ở những trang đầu, nhân vật Xê-vê-ri-a-nhin đã là một người giúp việc già của tu viện lênh đênh trên tàu thuỷ đến xứ Va-lam, và hắn kể cho người đồng hành nghe câu chuyện li kỳ về cuộc đời của hắn:

Chẳng còn điều gì mà hắn chưa trải qua. Chẳng còn gì mà hắn chưa trông thấy. Hắn đã phải chạy trốn những tên chủ bất công, ác độc, dù trước đó hắn đã ra tay cứu được chúng nhờ một điều hết sức kỳ diệu và được chúng thuê thuần ngựa và dạy cưỡi ngựa. Sau đó là cuộc sống chui lủi, bất hợp pháp: hắn thành đồng đảng của bọn di-gan ăn cắp ngựa, sau đó trông con cho một quan chức, tiếp đến lại trốn chạy với mẹ đứa trẻ hắn trông nom và gã tình nhân điên rồ của bà ta. Chính lão này đã xui hắn dùng súng ngắn bắn chết lão nhà giàu Tác-ta do cãi lộn, để rồi phải tìm nơi lẩn tránh — bây giờ là tránh cảnh sát. Rồi hắn bị bọn chủ ngựa vùng thảo nguyên bắt, mang đến vùng bán sa mạc, tận bờ biển Ca-xpia mênh mông, hoang vắng, nơi hắn phải sống đời nô lệ mười năm trời. Chính nơi đây hắn đã bộc lộ tất cả bản tính Nga của mình. Hắn ao ước trở về quê cha đất tổ, dù hắn đã được bọn chủ tặng cho bốn người vợ (để giải sầu!) và đã có tám đứa con.

"- Không, chẳng sao cả, nhưng cứ buồn suốt. Muốn về nhà, về nước Nga lắm!

- Chả nhẽ mười năm mà không quen với thảo nguyên được ư?

- Không, thích về nhà hơn... Buồn chết đi được ấy. Nhất là chiều tối, cũng có khi giữa ban trưa đẹp trời, nắng ấm, khi cả trại im lìm, bọn Tác-ta chui vào lều ngủ, một mình tôi cầm gậy đứng trước lều mà nhìn đồng cỏ: nhìn trái, nhìn phải, phía nào cũng như phía nào... Ngột ngạt, dữ dằn, đồng cỏ miên man, gió miên man, ngải cứu trắng bạc ra, nhấp nhô như biển, cuộn sóng, và gió thì toàn mùi cừu, mặt trời thì hun đốt, như dội lửa xuống, và cả đồng cỏ cứ miên man, như cuộc sống lê thê kéo dài, chẳng có tận cùng và nỗi buồn thì cũng miên man như thế... Các vị cứ tưởng tượng mà xem, đang không biết đi đến đâu, tự dưng hiện ra một tu viện, hay đền đài gì đó, và thốt nhiên nhớ quê cha đất tổ đến phát khóc".

Xê-vê-ri-a-nhin bỏ trốn, lại bị bắt, bị hành hạ rất dã man: bọn chủ rạch gót chân hắn, lấy lông bờm ngựa khâu lại; hắn không đi đứng nổi, phải bò bằng bốn chân tay. Hắn cắn răng chịu đau,

tìm cách đầu độc bọn súc sinh, và lại trốn, lần này thì thoát. Nhưng đoạn đời khổ ải nhất và tội lỗi nặng nhất của lão còn ở phía trước. Nàng Gru-sen-ca! Một người đàn bà Di-gan! Hai người gặp nhau lần đầu ở một quán trọ "Không thể tả nàng như tả một người đàn bà, mà phải tả một con rắn có bộ da rực rỡ, thân mình cong lên và cái đuôi uốn lượn, cùng đôi mắt đen như phát ra lửa thiêu đốt người ta". Gru-sen-ca là tình nhân của gã công tước, nơi Xê-vê-ri-a-nhin đang làm thuê. Hắn đã yêu nàng cuồng điên — một tình yêu tai họa như cả cuộc đời hắn đầy tai hoạ. Gru-sen-ca bị gã công tước ruồng bỏ để cưới một người khác giàu có. Và thế là nàng quyết định thực hiện một việc thật khủng khiếp:

"... Nếu em còn sống ngày nào, em sẽ còn muốn giết ông ta và cô ta, mà nếu em thương hại họ, em phải giết mình... Hãy thương hại em, anh trai của em, anh yêu quý, hãy cho em một nhát vào tim". Tôi quay mặt đi và cầu nguyện cho nàng mà cảm thấy đầu óc quay cuồng, còn nàng hai tay ôm lấy đầu gối tôi mà khóc như mưa, rồi vừa lạy vừa năn nỉ: "Anh hãy sống mạnh khoẻ và cầu nguyện cho cả anh và em, đừng làm em khổ nữa, đừng để em phải tự ra tay... Nào".

Xê-vê-ri-a-nhin nhíu mày trông rất sợ, cắn cắn vào bộ râu rậm, và như thở hắt ra từ lồng ngực: "Cô ấy lôi con dao trong túi tôi ra... mở vỏ... cầm lưỡi dao... dúi vào tay tôi... trông cô ấy, tôi không sao cầm lòng nổi...".

"Nếu anh không giết em, — cô ấy nói, — em sẽ trở thành mụ đàn bà hư hỏng nhất để trả thù các anh".

"Tôi rùng mình, bảo nàng cầu nguyện, rồi tôi không đâm nàng mà xốc nàng lên và ném xuống vực...".

Những xúc động như thế cứ sôi lên trong từng trang viết của Lê-xcốp. Nhà văn chỉ muốn lần theo một trong những đức tin sâu thẳm của người Nga — tin vào định mệnh khắc nghiệt của Sinh — Tử. Điều này có thể bắt gặp thường xuyên trong văn học dân gian, trong phong tục tín ngưỡng, và cả trong văn học viết.

Nhưng định mệnh khổ đau của Xê-vê-ri-a-nhin đến đây vẫn chưa kết thúc. Cũng như độc giả, hắn hiểu rất rõ ràng, hắn không thể không làm những việc đã từng làm, mà giả thử, nếu không làm thì mọi sự có khi còn tồi tệ hơn.

Đấy là ý chí của số phận. Nhưng đến cuối đời thì hắn sẽ cố chuộc lại tất cả lỗi lầm.

Xê-vê-ri-a-nhin thay tên họ, đăng lính, tham gia chiến trận ở Cáp-ca-dơ. Ở nơi hòn tên mũi đạn này, hắn không quản hiểm nguy, cứu đồng đội, lập công vang dội và được phong hàm sĩ quan. Thực ra thì hắn vào lính chỉ vì muốn được chết bằng đạn của bọn giặc Séc-két. Nhưng số mệnh và thần Hộ mệnh Gru-sen-ca đã cứu hắn khỏi chết: "Khi đang bơi, tôi nhìn thấy Gru-sen-ca — cô gái đồng trinh 16 tuổi có đôi cánh trắng bay lượn ngay trên đầu. Nàng dùng đôi cánh đó che chở cho tôi suốt đoạn sông tôi bơi đó".

Rõ ràng đây chính là điều bí ẩn vĩ đại nhất của tâm hồn Nga. Nó được Thượng đế lựa chọn, và không có ai là không hy vọng vào sự phù hộ độ trì của những sức mạnh Cao cả. Thậm chí cả những kẻ trọng tội. Ở đấy ẩn chứa số phận như định mệnh nghiệt ngã của I-van Xê-vê-ri-a-nứt Phli-a-ghin, cũng như số phận của mỗi chúng ta.

HẢI ÂU

SÊ-KHỐP
(1860-1904)

Nhà văn Sê-khốp bắt tay vào viết kịch bản "Hải âu" vào tháng mười năm 1895 và hoàn thành vào tháng ba năm 1896. Vở kịch được công diễn lần đầu ngày 17 tháng mười năm 1896 tại nhà hát A-lếch-xan-đrơ ở Pê-téc-bua. Buổi diễn không thành công. Và Sê-khốp viết cho em trai Mi-khai-in: "Vở kịch tan rã và chìm nghỉm. Không khí trong rạp căng thẳng đến mức khó thở vì bối rối, vì xấu hổ. Các diễn viên vào vai gượng gạo đến ngốc nghếch". Sau đêm diễn đó, nhà văn cảm thấy vô cùng thất vọng, đi lang thang một mình trên đường phố Pê-téc-bua đến tận hai giờ sáng và ngay hôm sau bỏ về trang ấp Mê-li-khô-vơ. Và chúng ta cũng đọc được những dòng sau đây ông viết cho Mi-khai-in: "Buổi diễn hôm qua thực ra không làm anh ngạc nhiên và buồn bã quá đâu, bởi anh đã chuẩn bị tinh thần để đón nhận nó như thế qua các buổi tập rồi, và anh không đến nỗi khó chịu quá đâu em ạ".

Rồi Sê-khốp nhận được tin báo về buổi diễn tốt đẹp thứ hai, thứ ba sau đó. Và ông viết trả lời cho người bạn đã báo cho ông cái tin tốt lành đó: "Tất nhiên, tôi rất mừng, rất mừng, nhưng quả tình thành công của buổi diễn thứ hai, thứ ba chưa xóa hết cảm giác của tôi trong buổi diễn đầu tiên. Không xem hết, nhưng những gì tôi chứng kiến thật kinh khủng và làm tôi hết sức đau buồn. Diễn viên không hiểu vai, diễn rất cứng, uể oải và thiếu tự tin, bản thân Kô-mi-ca-giơ-giép-xcai-a cũng tỏ ra hời hợt. Rồi

trong rạp lại nóng như địa ngục. Có vẻ như thiên nhiên cũng chống lại vở kịch của tôi".

Thất bại của "Hải âu" khiến Sê-khốp thất vọng đến mức định từ bỏ công việc viết kịch bản. "Nếu có sống thêm 800 năm nữa, tôi cũng chẳng viết cho nhà hát nào nữa đâu" — ông tâm sự với A. X. Xu-vô-rin. Những suy nghĩ sau thất bại nặng nề đó ông giãi bày trong thư gửi cho A. Ph. Côn: "Tôi cảm thấy lương tâm cắn rứt, và vì thất vọng, tôi bỏ Pê-téc-bua về nhà với tâm trạng đầy nghi hoặc. Tôi nghĩ, nếu tôi còn viết và dàn dựng những vở kịch đầy những khiếm khuyết to tướng như vậy thì rồi đến cạn hết cảm xúc, lúc đó thì có nghĩa là máy chữ của tôi hỏng bét".

Mùa diễn 1898-1899 Xta-ni-xláp-xki và Nê-mi-rô-vích Đan-sen-cô dàn dựng lại "Hải âu" trên sân khấu nhà hát nghệ thuật Mát-xcơ-va, và từ đấy vở kịch lúc nào cũng thành công rực rỡ. Nhà nghiên cứu văn học Grô-mốp viết: Sự xuất hiện của "Hải âu" và sự ra đời của nhà hát nghệ thuật Mát-xcơ-va — hai sự kiện trong hai thời gian gần nhau (1895-1898) đã nối sân khấu truyền thống với sân khấu thế kỷ XX. Kịch bản mới không còn phù hợp với sân khấu cũ, chúng đòi hỏi phương pháp đạo diễn mới, cách bài trí mới, cách diễn mới. Tất cả những điều đó thể hiện rõ trong dàn dựng "Hải âu". Những người hồi đó chứng kiến buổi ra mắt của "Hải âu" lần đầu đã nhận ra điều kỳ lạ: khi vở kịch vượt thế kỷ diễn ra trên sân khấu, khán giả cứ ngơ ngác không hiểu, không cảm nhận được. Cũng như trước đây, vở "Thảo nguyên" và "I-van-nốp" được cách tân cũng đã bị thất bại.

Để hiểu được những điều xảy ra ở nhà hát A-lếch-xan-đơ-rơ, ta phải làm một khán giả trước đây vẫn ngồi trong rạp thích thú theo dõi vở diễn. Khán giả thấy ghi trên biển quảng cáo và trong tờ chương trình rằng "Hải âu" là hài kịch, bởi thế mà người ta không chuẩn bị tinh thần đón nhận vở kịch nghiêm túc. Trước "Hải âu" là một tiểu phẩm viết riêng cho nữ diễn viên nổi tiếng Lép-kê-va (cô này không tham gia "Hải âu", mà chỉ dành toàn bộ tâm sức cho vở kịch vui "Ngày hạnh phúc").

Tất nhiên, người ta nghĩ là hài kịch thì phải buồn cười, phải có những vai nhố nhăng, nhẹ dạ cả tin, có những chi tiết hài hước — tất cả những gì người ta đã quen chờ đợi ở một vở hài. Bởi vậy, khi xem "Hải âu", khán giả cứ cố rặn ra mà cười khi chẳng có gì đáng cười cả.

"Ngay ở cảnh đầu tiên, khi Ma-sa mời Mét-vê-đen-cô ngửi thuốc lá... trong phòng đã vang dậy tiếng cười. Khó mà ngăn được trạng thái vui vẻ của đám đông. Rồi khán giả cứ tìm mọi cớ để cười... Nhi-na (do diễn viên Cô-mi-xa-rơ-giép-xcai-a đóng) hồi hộp, run run, như lần đầu tiên lên sàn diễn, bắt đầu đoạn độc thoại của mình: "Con người, sư tử, đại bàng, gà lôi, hươu sừng dài..." và tiếng cười oà lên từ phía khán giả... Cô-mi-xa-rơ-giép-xcai-a cố cao giọng, nói rất xúc động, chân thành, giọng đầy lo âu... Khán giả lặng dần, chăm chú lắng nghe. Rõ ràng, diễn viên đã thu hút được khán giả. Nhưng khi Ác-ca-đi cất tiếng hỏi: "Có mùi ẩm mốc. Điều này liệu có cần không?" thì tiếng cười lại rộ lên. Màn thứ ba cũng làm người ta cười nhiều . Khi Tơ-rép-lép xuất hiện với cái đầu quấn băng, khán giả cười ha hả... Cả nhà hát ồn ào. Người ta yêu cầu tác giả và các diễn viên ra chào... Có tiếng suỵt suỵt".

Thất bại của "Hải âu" không đơn giản do những trục trặc thông thường (diễn viên không nắm được vai, nhầm lẫn cảnh, diễn xuất kém, phông màn trục trặc...). Đêm diễn đó cái gì cũng sai — áp phích quảng cáo, bài trí sân khấu, hóa trang của diễn viên, tiếng suỵt suỵt của khán giả. Những nhầm lẫn tai hại, và chẳng ai hiểu được thực chất của chúng... Sê-khốp có ghi trong sổ của mình: "Sân khấu chỉ có thể trở thành nghệ thuật, nhưng chỉ trong tương lai, còn bây giờ nó đang phải chiến đấu vì tương lai".

"Sê-khốp không có mặt ở nhà hát nghệ thuật Mát-xcơ-va trong cái ngày tưng bừng ấy của "Hải âu". — Grô-mốp tiếp tục kể. Vi-sơ-nhép-xki viết thư về I-an-ta cho Sê-khốp: "Suốt 11 năm làm sân khấu, chưa bao giờ tôi được chứng kiến những cảnh xúc động và vui mừng như vậy!!!". Ba dấu chấm than đó nói lên không khí hào hùng trong nhà hát hôm đó. Một người bạn của

Sê-khốp — La-da-rep Gru-din-xki, viết cho ông: "Ngay từ cảnh đầu đã nhận ra tâm trạng hứng khởi của mọi người, và nó cứ được tăng dần, tăng dần. Giờ nghỉ người ta đi lại trong phòng, trong hành lang, mặt mũi nghiêm trang rất lạ, và chắc có lẽ (tôi không đùa đâu!) thế nào họ cũng phải bước đến cạnh một người đàn bà không quen biết để nói: "Thế nào? Vở kịch được đấy chứ!?".

Để mô tả dòng chảy tự nhiên của cuộc sống, Sê-khốp đặt vào cốt truyện không phải một, mà là hàng loạt mâu thuẫn, đan xen và chồng chéo lên nhau. Trong số đó, mâu thuẫn cơ bản, đóng vai trò kết nối không phải là mâu thuẫn giữa các nhân vật, mà phần lớn là mâu thuẫn giữa nhân vật với hoàn cảnh xã hội xung quanh họ.

"Hải âu" là tác phẩm gai góc nhất, sâu lắng nhất trong những vở kịch của Sê-khốp, và cũng có thể trong nền sân khấu thế giới. Nếu chỉ đơn thuần là khán giả, chúng ta khó mà truyền đạt lại kịch bản. Và đành lại phải dùng lời của nhà nghiên cứu văn học M. Gơ-rô-mốp: "Thông thường mâu thuẫn của "Hải âu" được xem như là xung đột giữa hai thế hệ — thế hệ của bà Ác-ca-đi-na và gã Tơ-ri-gô-rin, những con người quen được trọng vọng, thành đạt, đang hả hê gặt hái vinh quang, còn thế hệ kia là Tơ-rép-lép và Nhi-na Da-re-xnai-a vô danh tiểu tốt, mòn mỏi trong hy vọng và thất bại đắng cay, bị thoá mạ, lừa lọc, lênh đênh cùng số phận mây trôi bèo dạt. Một sự thách thức của những kẻ mới học nghề với các bậc cao thủ. Và những nghệ nhân cao thủ đó thong dong rảo bước trên con đường ngập đầy hoa thơm, trong khi lũ học nghề phải chạy mướt mồ hôi, sôi nước mắt.

Bà Ác-ca-đi-na chê kịch bản của cậu con trai, nói rằng "có mặt nào đó suy đồi" trong đó, rằng đó chỉ là "cơn mê sảng bệnh hoạn", và chính Nhi-na cũng chẳng hào hứng với những đoạn văn mà cô phải thể hiện trên sân khấu. Chuẩn bị bước ra sàn diễn, cô nêu nhận xét với Tơ-rép-lép về vở kịch của chàng, chê nó khó diễn, nhân vật cứng đờ, hành động quá ít mà lời thoại lại quá dài. Khi vở diễn kết thúc chẳng mấy ấn tượng, mới ra khỏi

sàn diễn, cô đã hướng về phía gã Tơ-ri-gô-rin với câu hỏi: "Một vở kịch kỳ khôi, có phải vậy không?" Với Tơ-rép-lép thì câu hỏi đó của nàng là một sự bội bạc.

Chính là Nhi-na, chứa không phải bà Ác-ca-đi-na hay gã Tơ-ri-gô-rin, đã đánh cho Tơ-rép-lép một đòn chí mạng: nàng đã hạ thấp chàng trước cái gã nhà văn nổi tiếng, người tình của mẹ chàng, người mà chàng luôn luôn ghen ghét và không sao chịu nổi, và như vậy là nàng đã coi thường tác phẩm đầu tay của chàng, và lòng tự ái của con người trẻ tuổi là chàng bị tổn thương nghiêm trọng. Côn-xtan-tin Tơ-rép-lép rời bỏ cuộc đời, bởi thất bại trong sự nghiệp văn chương và cả thất bại trong tình ái — Nhi-na không yêu chàng mà yêu cái gã Tơ-ri-gô-rin kia".

Nhưng đó chỉ là một cách lý giải cốt truyện. Thực tế, trong kịch bản, ẩn chứa đằng sau mỗi khúc mắc là cả một cuộc đời, một tính cách phức tạp, Chiều sâu tư tưởng là vô tận, phải khám phá chậm rãi, đòi hỏi thời gian. Và đó chính là tài năng siêu việt của nhà viết kịch.

Sê-khốp từng nói: "Hãy để mọi thứ trên sàn diễn cũng cùng lúc vừa đơn giản vừa phức tạp như ở ngoài đời thực. Người ta đang ngồi ăn trưa, chỉ là đang ăn trưa thôi, thế nhưng đấy có thể là thời gian tạo ra hạnh phúc, và cũng có thể là thời gian làm cuộc đời tan nát".

Chọn những cốt truyện giản dị và rất đời thường cho các vở kịch của mình, Sê-khốp không hề phủ nhận những gì là phức tạp, mà chỉ muốn đề cao tính khái quát tự nhiên và sinh động của chúng. Sự phức tạp, đa dạng của các mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với hoàn cảnh được nhà văn trình bày trong những cốt truyện về cuộc đời bình dị của những con người hết sức bình dị. Với những vở kịch như vậy, Sê-khốp chứng minh rằng, không chỉ những hoàn cảnh đặc biệt mới tạo ra kịch tính gay cấn, mà kịch tính vẫn tồn tại ngay trong những cảnh đời thường, trong những cái vụn vặt của cuộc sống. Với quan điểm như vậy, Sê-khốp đã mở rộng nghĩa của khái niệm

"kịch tính". Trong khi mô tả dòng chảy tự nhiên của cuộc sống, nhà văn đưa vào cốt truyện kịch không chỉ có một, mà vô vàn những mâu thuẫn chồng chéo, xoắn quyện vào nhau, và mâu thuẫn cơ bản, đóng vai trò gắn kết giữa chúng không phải là mâu thuẫn giữa nhân vật với nhân vật mà thường là mâu thuẫn giữa nhân vật với hoàn cảnh xã hội.

Nhà văn M. Goóc-ki đã nhận xét: "Cậu Va-nhi-a" và "Hải âu" là một loại hình kịch mới, trong đó chủ nghĩa hiện thực được nâng lên thành biểu tượng đầy cảm hứng và suy tư sâu sắc". Nhiều thập kỷ đã trôi qua, trên sân khấu của nhà hát nghệ thuật Mát-xcơ-va mang tên Sê-khốp đôi cánh trắng Hải âu vẫn không ngừng tung bay. Hải âu trở thành biểu tượng không chỉ của sáng tạo của nhà văn Nga vĩ đại, mà còn của cả nền nghệ thuật sân khấu mới thế kỷ XX.

THƠ VỀ NGƯỜI ĐÀN BÀ TUYỆT VỜI

BLỐC
(1880-1921)

Không phải ngay từ đầu Blốc đã tìm được tên gọi cho chùm thơ, và cũng là tập thơ của ông. Đề tài của nó thì đã rõ ràng ngay ở những dòng thơ đầu tiên: Nữ Tính Muôn Thủa — một ý niệm ẩn chứa mọi bí mật và quy luật của thế giới nhân sinh. Đề tài bắt nguồn từ sáng tác của Gớt và Vla-đi-mia Xô-lô-vi-ép. Trước khi qua đời không lâu, Xô-lô-vi-ép đã viết một bài thơ có tính cương lĩnh với tựa đề tương tự:

"Hãy nhớ: đến hôm nay Nữ Tính Muôn Thủa
Vẫn nguyên vẹn hình hài, đang dạo bước trần gian"

Ban đầu, Blốc cũng định gọi tập thơ tâm đắc nhất của mình là "Nữ Tính Muôn Thủa". Nhưng rồi ông lại ngồi xem lại những dòng thơ vừa viết:

"Tôi bước vào những đền đài tăm tối
Dự buổi hành lễ đơn sơ.
Người Đàn bà tuyệt vời của tôi đang đợi,
Dưới những ánh đèn mờ".

Vậy là xuất hiện tên gọi của tập thơ từng đưa Blốc lên vị trí những nhà thơ hàng đầu của văn học Nga thế kỷ XX.

Trong thơ của Xô-lô-vi-ép, Nữ Tính Muôn Thủa xuất hiện dưới những dáng vẻ khác nhau. Và dáng vẻ thánh thiện nhất là

dáng vẻ của đức Thánh Mẫu Xô-phi-a đại trí biểu trưng của chân lý, nhân từ và sắc đẹp. Mở rộng ý tưởng của Đô-xtôi-ép-xki "Cái đẹp cứu rỗi thế giới", Xô-lô-vi-ép đưa ra lời khẳng định: "Cái đẹp muôn thủa sẽ được sinh sôi, và chúng sẽ cứu vớt toàn nhân loại". Trên nền tảng ý tưởng đó, trong thơ ca phát triển cả một hệ thống hình tượng bất hủ: Cô gái nhà Trời, Người yêu trăm năm, Người tình bảy sắc v.v... Chúng là tiền đề cho những phạm trù trong chủ nghĩa tượng trưng Nga. Nhà thơ Blốc tiếp tục dòng suy tư về khái niệm "Nữ Tính Muôn Thủa". Mối tình đầu của nhà thơ đã để lại dấu ấn sâu nặng trong thơ ca; và Người tình muôn thủa của Xô-lô-vi-ép trong thơ Blốc trở thành Người đàn bà tuyệt vời và Sao Thất nữ — Bình minh, trong đó là hình ảnh người vợ tương lai của ông, con gái nhà bác học Men-đê-lê-ép nổi tiếng, tên là Liu-bốp Đmi-tri-ép-na.

"Giữa đời thường em nghiêm trang, dằn dỗi,
Trong sâu thẳm tâm hồn, em trong trẻo, hồn nhiên.
Vì sao em âu lo, và dáng yêu quá đỗi,
Nữ thần Đồng trinh — Sao Thất nữ, Bình minh".

"Thơ về người đàn bà tuyệt vời" là cuốn nhật ký kể lại quá trình hình thành xúc cảm đầy hứng khởi của Blốc. Một mối tình thánh thiện! Một biểu tượng sáng chói của Tình yêu! Blốc chơi thân với nàng từ ngày còn để chỏm, vào tuổi 19, hai người đã diễn kịch với nhau, vai Hăm-lét và Ô-phê-li-a trong một lần đến nghỉ ở vùng ngoại ô, và họ bắt đầu một tình yêu say mê, đắm đuối. Cũng từ đấy, đề tài về Hăm-lét và Ô-phê-li-a thường xuất hiện trong sáng tác của nhà thơ. Mối tình thắm thiết trong bốn năm được ghi lại trọn vẹn trong "Thơ về người đàn bà tuyệt vời". Và không chỉ trong thơ mà thôi. Những bức thư của họ trong 4 năm ấy chẳng kém những bức thư của A-bê-li-a và Ê-lôi-dơ.

"A-lếch-xan-đrơ Blốc gửi Liu-bốp Men-đê-lê-ép (ngày 10 tháng mười một năm 1902): "Anh trọn đời là của em. Nếu may mắn làm được điều gì to tát, ghi được dấu ấn gì đó trong đời thì đó là nhờ có em, để cho em, và hướng về em"

— Liu-bốp gửi A. Blốc (ngày 12 tháng mười một năm 1902) "Em không tìm ra lời để diễn tả những gì đang tràn ngập tâm hồn em, để diễn tả tình yêu của em... Em đã sống, đang sống chỉ vì anh, để đem hạnh phúc cho anh. Đó là ý nghĩa, là niềm vui của cuộc đời em...".

Họ làm lễ cưới vào ngày 17 tháng tám năm 1903. Với sáng tạo thơ ca của Blốc, đây là sự kiện có tầm vũ trụ. Ông đã vũ trụ hóa người mình yêu:

"Anh tin ở Mặt trời thiêng liêng,
Anh chiêm ngưỡng Bình minh xa thẳm,
Anh đợi chờ ánh Vũ trụ mênh mông
Từ trái đất mùa xuân đến...

Những luồng sáng xa xăm
Mãi như còn run rẩy.
Anh tin ở mặt trời thiêng liêng
Có đôi mắt em trong ấy".

Nhà thơ vũ trụ hóa mọi hiện tượng thiên nhiên và trong cuộc sống. Đặc biệt là ý nghĩa của trời sao — biểu tượng mênh mông của tình yêu toàn vũ trụ. Bầu trời sao ở đây được nhân cách hoá: người tình biến thành ngôi sao, và đôi mắt của người tình cũng là những ngôi sao:

"Có bầu trời khác
Cho em phút giây sa xuống
Nơi đó có hai ngôi sao cháy rực
Chính là đôi mắt anh"

Và nhà thơ vẽ lên nhiều bức tranh vũ trụ quay cuồng, trong đó có một phần không tách khỏi được — nhà thơ và người yêu.

"Phải, anh sẽ mang em theo,
Đưa về nơi xa tít tắp,

Nơi Trái đất hóa thành ngôi sao,
Và ngôi sao lại thành Trái đất.

Em sẽ kinh ngạc sững sờ
Trước thế giới kia mới lạ
Đó, giấc mơ anh diệu kỳ,
Đó, trò chơi anh chưa từng có".

Nhưng đây là những vần thơ viết sau này, và đã dành cho người đàn bà khác. Mối tình chồng vợ của Blốc hồi đầu lãng mạn là thế, nhưng chẳng mấy đã thành ra bi kịch. Thủa còn là thiếu nữ, Liu-ba Men-đê-lê-ép đã từng là "biểu tượng vũ trụ" không chỉ của một mình Blốc — người chồng tương lai của nàng, mà còn của các bạn ông nữa. Đã từng xảy ra thách đấu giữa Blốc và Be-lưi (thật may cho nền văn hóa Nga là không xảy ra đấu súng). Tóm lại, chẳng bao lâu sau, mâu thuẫn muôn đời giữa ước mơ và hiện thực cũng sẽ xảy ra, giữa thi sĩ Blốc và Người đàn bà tuyệt vời của ông. Nàng chẳng thể đạt đến tiêu chuẩn thần tượng thi ca của ông, thậm chí còn là một người vợ thiếu thuỷ chung nữa.

Bi kịch đời tư được thể hiện trong những vần thơ trữ tình tuyệt tác của ông:

"Anh đã quên rồi, trên mặt đất khổ đau
Những gì oai phong, những chiến công vinh hiển
Khi trên bàn anh, khuôn mặt em hiển hiện
Giữa nhập nhoè, đơn giản một cái khung.
Nhưng đã đến lúc rồi, em giã từ anh.
Chiếc nhẫn cưới, anh ném vào đêm tối".

Tất cả là vậy: bắt đầu là bức chân dung như tượng thánh, và kết thúc là nhẫn cưới bị tháo bỏ đi. Còn Người đàn bà tuyệt vời? Nàng đã không thèm báo trước, bỏ chồng ra đi để rồi sau nhiều

năm mới quay về với đứa con của người đàn ông khác. Vậy là, bài thơ có một kết cục tất yếu thường gặp:

"Khuôn mặt em trong khung cảnh giản đơn
Anh đã dẹp đi, không để trên bàn nữa".

Nhưng phải chăng chỉ mỗi mình Người đàn bà tuyệt vời có lỗi? Cưới được ba năm thì Blốc lại yêu say sưa một người đàn bà khác — nữ diễn viên Na-ta-li-a Vô-lô-khô-va. Ông đã viết tặng nàng những bài thơ hay nhất:

"Ôi, mùa xuân mênh mông vô tận.
Và mênh mông vô tận ước mơ!
Ôi, cuộc đời, hiểu em, ta đón nhận!
Ta đón em bằng tiếng gươm khua!"

Tiếp sau đó là ca sĩ Liu-bốp Đen-mác — một nàng Các-men thực sự:

"Và em về trong ý nghĩ, trong mơ
Như Nữ hoàng của một thời hoan lạc.
Tóc em cài đầy hoa hồng bạch,
Em như giấc mơ cổ tích của anh".

Nhưng dù số phận có gắn bó với Blốc, với ai đi nữa, dù thơ của ông có nói về mối tình nào đi nữa, thì hình tượng ban đầu Người đàn bà tuyệt vời — Người vợ tràn ngập ánh sáng mặt trời — hình tượng Tình yêu đầy hứng khởi, vẫn mãi mãi toả rạng trong những kiệt tác giàu cảm xúc của ông. Bởi vậy mà tập thơ nổi tiếng dành tặng người tình — người vợ của ông còn mang ý nghĩa lớn lao hơn cả biểu tượng. Nói chính xác, "Người đàn bà tuyệt vời" là tất cả tài sản thơ ca "vô cùng vô tận" của Blốc, và cũng là tài sản thơ ca của toàn thể nhân loại.

CUỘC ĐỜI CỦA CLIM XAM-GHIN

GOÓC-KI
(1868-1936)

Hoạ sĩ I-xắc Brốt-xki có một bức tranh vẽ cảnh hàng ngàn người trên khoảng sân rộng nhà máy Pu-chi-lốp-xki đang nghe một nhà cách mạng diễn thuyết. Điều đáng nói ở đây là trong hàng ngàn khuôn mặt ấy, không có khuôn mặt nào giống khuôn mặt nào, mà ngược lại, mỗi khuôn mặt thể hiện một tính cách hoàn toàn khác nhau, khiến người xem ngạc nhiên và thích thú. Ấn tượng của khán giả xem tranh Brốt-xki cũng giống hệt như ấn tượng của độc giả tiểu thuyết "Cuộc đời của Clim Xam-ghin" chưa hề được "điểm qua" trong chương trình học phổ thông, thậm chí tên gọi của nó cũng chẳng được nhắc đến với lý do thời gian quá ít. Bởi vậy, số đông dân Nga chỉ biết đến tác phẩm nhờ xem phim. Nhưng tiểu thuyết thì phức tạp hơn phim rất nhiều.

Quả thật, đó là một thiên truyện đồ sộ kể về cuộc sống xã hội Nga trong vòng bốn mươi năm, một bức tranh được vẽ rất sắc nét bởi ngòi bút thiên tài nhất trong những ngòi bút thiên tài.

Tiểu thuyết được viết từ năm 1925 và dừng lại năm 1936, vẫn còn chưa kết thúc. Nhưng nội dung, tầm cỡ của bức tranh vẫn đạt tính hoàn hảo đến mức chẳng ai nhận ra được sự dang dở của nó. Khi được thả hồn mình theo tác phẩm, ta như đang bơi trên đại dương, không bến bờ, không giới hạn, không tận cùng, vô tận.

Hiện diện trong tiểu thuyết là hàng trăm nhân vật lịch sử, hàng ngàn người dân Nga, hàng trăm sự kiện lịch sử, các nhà văn, các

nhà triết học đủ mọi thời kỳ, là những tập sách chứa đựng lịch sử hàng ngàn năm của thế giới. Nếu tính hết, theo kiểu liệt kê thì phải mất đến 40 trang giấy với 2500 tên tuổi cùng sự kiện. Những chứng cứ cụ thể xác định rằng, Goóc-ki đã dày công chuẩn bị cho đề tài tác phẩm vào những năm 1900, 1911, 1915 và 1919. Năm 1926, ông đã thổ lộ: "Tôi đang viết một tác phẩm đại loại như tiểu thuyết, hay ký sự gì đó, về đời sống nước Nga chúng ta trong vòng thời gian 40 năm, một tác phẩm có tính chất chia tay".

Thiên tài — nghĩa là sự vĩnh hằng trong mọi thời đại — đó là điều khẳng định chắc chắn. Sau sự kiện 1989-1993, người dân Nga càng thấm thía rằng, Goóc-ki quả là một nhà văn có con mắt nhìn xa trông rộng. Ông đã nhìn ra một cách thấu đáo bản chất hèn kém (xin lỗi vì những từ có tính thoá mạ này) của giới trí thức Nga. Đó cũng là lý do để người ta vùi dập không thương tiếc không chỉ sáng tạo của ông, mà còn cả tiểu sử, nhân cách của ông. Sự việc trầm trọng tới mức tổng biên tập của một tờ báo "độc lập" đã phải cho đăng một "Chứng chỉ ân xá cho những kẻ thoá mạ Goóc-ki" dưới nhan đề "Đã lại có thể".

Nhà văn tự nhận xét về các nhân vật của mình như sau:

"Qua diện mạo Xam-ghin, tôi muốn được vẽ lên một chân dung trí thức Nga hạng trung, đã từng trải qua lắm tâm trạng khi tìm kiếm cho bản thân một chỗ đứng dễ chịu hơn trong cuộc đời, để được yên ổn, về tinh thần cũng như về vật chất; tiếp theo anh ta trở thành thành viên của hiệp hội Công nông; khi có chiến tranh, anh ta mặc quân phục, ra mặt trận để cổ vũ lính tráng chiến đấu; rồi anh ra sẽ chết ở đâu đó ở nước ngoài, với tư cách là cộng tác viên hay phóng viên báo chí; hoặc cũng có thể chọn một kết cục khác hơn".

Và ông bổ sung cho tính cách này những chi tiết tâm lý rất thú vị trong bức thư gửi cho Xtê-phan Xvây-ích ngày 14 tháng năm năm 1925:

"Tôi đang miệt mài với cuốn tiểu thuyết — một tác phẩm khái quát cuộc sống của một trí thức Nga trong vòng 30 năm. Theo

tôi, đây là một tính cách vừa có nét châu Á, lại vừa có nét châu Âu, được thể hiện rất rõ qua trí tuệ và tâm lý Nga, thật giàu cảm xúc đau thương thực sự, và cũng giàu cảm xúc đau thương tưởng tượng".

Trong thế giới tâm lý của kiểu người Xam-ghin, tác giả hiểu thấu, không chỉ những gì mà ông gọi là "sự tưởng tượng" của cuộc sống bản thân, mà còn cả cái gọi là "sự áp đặt" đặc biệt, tức là sự phục tùng cố hữu của ý thức và hành động cá thể mọi khuynh hướng, tư tưởng, truyền thống vốn dĩ xa lạ với anh ta — một đặc điểm mà ngay đến tác giả cũng rất khó giải thích.

Nhân vật trong tác phẩm luôn phải đối đầu với những mâu thuẫn không sao giải quyết nổi và không thể không xảy ra trong sự vận động của cuộc sống đời thực. Anh ta cố tìm kiếm bản thân mà không sao tìm được. Hiện thực thì vô cùng rối rắm, đa sắc, mà ý nghĩ của anh ta lại quá tăm tối, mờ ảo và thiếu nhạy bén trong gỡ rối và nhận dạng màu sắc của nó. Bởi vậy mà nhiều sự kiện, nhiều vụ việc được anh ta nhìn nhận qua một lăng kính của sự huyền hoặc. Và cũng bởi vậy mà trong tác phẩm, ta cứ gặp đi gặp lại câu nói quen thuộc: "Đúng là có cậu bé ấy không?" (Clim Xam-ghin bị ám ảnh không dứt bởi cái chết của một cậu bé bị ngã xuống hố băng mà anh ta từng chứng kiến với nỗi xúc động ghê gớm).

Ban đầu, Goóc-ki đặt cho thiên tiểu thuyết đồ sộ của mình là "Lịch sử một con người vô vị". Tên gọi này nói lên đầy đủ hơn tính cách của nhân vật chính: lịch sử một trí thức tài năng, nhưng có những phẩm chất xấu, không giúp ích gì cho cuộc đời thực. Và tác phẩm của Goóc-ki, với nhân vật như vậy, rất gần gũi với cuộc sống của chúng ta hôm nay vốn đang ngập tràn những "lịch sử những con người vô vị". Thậm chí còn nhiều hơn trước...

"Các ông lớn ấy à, ngửi mùi cũng nhận ra được, mùi ấm áp lắm, chính loài chó rất biết điều này... Từ thời cụ kỵ, các ông lớn đã làm khoa học, nghiên cứu các nguyên căn, hiểu kỹ chúng,

được quốc vương trao cho cả nghị viện, nhưng xem ra các nghị viên lại là lũ chẳng xứng đáng gì...". Bộ râu xoăn trước đây đen nhánh như lông mày của ông thợ săn giờ đây đã điểm bạc, chuyển sang màu muối tiêu. Giọng nói của ông âm vang, nhưng buồn và khô khốc, cả thân hình của ông cũng xám xịt như đúc từ thiếc. Im lặng lắng nghe ông thợ săn là một tốp khoảng năm sáu người. Một anh mặc bành tô cổ lông dựng cao, đội mũ lông rái cá, tay deo găng da, cổ bành lên, đỏ ửng, tay mân mê ria mép, thở dài:

- Này, ông lão, ông chậm mất rồi, đó là chuyện thời xưa...

- Tôi lấy làm buồn lòng, thế đấy... Đời thủa nào sinh viên lại tống giam tướng lĩnh? Thật không thể chấp nhận được...

Xam-ghin lắng nghe người thợ săn và nghĩ ngợi: "Ý nghĩ đó xem ra cũng sáng suốt đấy chứ". Phía sau hàng lan can xuất hiện một dòng người đông đúc. Đi giữa hàng đầu là một người cao lớn, ria đen, đầu để trần, chiếc áo lông ngắn đang khoác một bên vai rách toạc, tay giương cao lá cờ đỏ. Đó là một người có sức khoẻ, vì anh giương lá cờ vừa nặng, vừa có cán to, dài một cách hết sức nhẹ nhàng, như đang cầm cây nến nhỏ. Hai bên anh là hai người lính mang súng trường, đằng sau hai người nữa cũng mang vũ khí. Những hàng người đầu tiên đều có súng, thậm chí anh chàng Xpi-vác đứng ngoài cùng của hàng người đầu tiên cũng có trên vai một khẩu súng không cắm lưỡi lê. Phút chốc, đoàn người đã tản ra khắp mặt phố, che kín hàng rào, còn người cầm cờ thì đứng trên bậc cửa ngôi nhà. Một người kêu lên:

- Đừng chào cờ, ê, đừng chào cờ!

Những anh lính xuyên đám đông như lọt qua một cái rây, trên người lỉnh kỉnh những hòm, những hộp gì đó rất nặng, vai mang súng tiểu liên, vừa đi vừa gào:

- Tránh ra nào!

Không cần chỉ huy, không để ý đến viên sĩ quan phụ trách đội lính gác, họ tiến thẳng vào cung điện.

Sắp bước vào tuổi già, mắt Xam-ghin đã không còn cận thị, bởi vậy đeo kính chẳng qua là do thói quen; hắn nhìn rõ từ trên cao những khuôn mặt của đám đông dưới vành mũ lông và mũ lưỡi trai nhàu nát; đó là những khuôn mặt nhem nhuốc, ám khói, gầy gò, râu ria lởm chởm. Hắn cố ghi nhớ lấy một khuôn mặt, nhưng bất lực, và lại càng cố gắng để nhớ. Thế mà trong óc hắn lại hiện lên toàn những chiếc mặt nạ của Lê-ô-na đờ Vin-xi, thế giới đổ vỡ của I-ê-rô-nhin Bô-khơ-xta, những khuôn mặt gớm ghiếc của các tín đồ xung quanh đức Chúa Giê-su trong tranh của Đuy-rê-rơ.

"Không, không phải như thế, không phải như thế. Phải tập trung tất cả mọi khuôn mặt vào một, tất cả mọi cái đầu vào một, rồi đặt lên một cái cổ...

Hắn bỗng nhớ, một trong những ông hoàng thành Rôm đã từng ao ước như vậy, để chặt một cái đầu.

"Lòng căm ghét con người đã lên cao đến mức mất hết cả lý trí. Hoàng đế Na-pô-lê-ông cần phải trị vì những kẻ này ra sao? Những kẻ chỉ tìm hạnh phúc trong sự no đủ?".

MÁT-XCƠ-VA QUÁN XÁ

Ê-XÊ-NHIN
(1895-1925)

Không hề có bài thơ nào với đầu đề như vậy trong sáng tác của Ê-xê-nhin. Nhưng ông lại có hẳn một tập thơ tiếng tăm khá ầm ĩ, với tựa đề quả là tiêu cực. Nó là một tác phẩm nhỏ trong sáng tác của nhà thơ — tất cả vỏn vẹn có 18 bài thơ, có vẻ ngoại lai. Ông vừa chia tay Đun-can và quyết chí quay về Tổ quốc sau chuyến lang thang khá lâu ở châu Mỹ và châu Âu — những đất nước ông không chấp nhận, không hiểu, và thậm chí căm ghét. Nhưng ông cũng chẳng thấy yên ổn khi sống trên đất Nga. Cũng như một số người, cuộc cách mạng làm ông thất vọng. Ông đã viết về tâm trạng đó:

"Ấy, hôm nay người dân Nga vui quá
Rượu mạnh tràn trề như nước sông.
Chàng nghệ sĩ phong cầm mũi đỏ
Hát về Sê-ca, hát về Von-ga xanh trong...

Cơn lốc tuyết tháng mười giá buốt,
Lừa dối dân, mà dân vẫn vô tâm.
Và con dao trong ủng kia giấu chặt
Lại được đem ra mài bằng sự táo gan".

Hai khổ thơ này không có trong lần xuất bản đầu tiên của "Mát-xcơ-va quán xá" vào năm 1924 — chắc bị cắt khi kiểm

duyệt. Nhưng nhiều câu của tập thơ độc giả đã biết từ trước, khi sách chưa xuất bản. Trong tập thơ, lần đầu tiên có chùm "Tình yêu của kẻ pha rối" kèm họ tên đầy đủ của người được viết tặng — A-vơ-gu-sta Mi-cla-sép-xcai-a (chứ không chỉ viết tắt như thường gặp). Nhà thơ không thể sống thiếu tình yêu. Tình yêu, chỉ có tình yêu mới đốt nóng trái tim nhà thơ, để nó sáng lên, cháy lên ngọn lửa sáng tạo trong ông. Không có tình yêu thì chẳng có thơ ca gì hết:

"Miền quê thân yêu chìm vào quên lãng,
Ngọn lửa xanh xanh cháy bùng,
Bản tình ca trong tôi lần đầu tiên cất tiếng,
Lần đầu tiên tôi không còn hung hăng".

Tất nhiên, đây chẳng phải là lần đầu tiên nhà thơ hát về tình yêu, nhưng hễ cứ viết về tình cảm bùng cháy ấy là y như đấy đích thị là mối tình đầu hoặc là mối tình cuối. Với cô diễn viên nhà hát Ca-mê-ra tên là A-vơ-gu-sta Mi-cla-sép-xcai-a này Ê-xê-nhin cũng đâu phải là người đầu tiên. Thêm nữa, cô ta hơn Ê-xê-nhin đến bốn tuổi:

"Dù em đã trao cho người khác,
Nhưng vẫn còn, vẫn còn cho anh
Mùa thu mệt nhoài trong đôi mắt,
Và chút khói lam mờ trên làn tóc xanh".

Và đây, rõ ràng là tiếng khóc nức nở tuyệt vọng:

"Đã cướp mất rồi đôi môi người khác
Nóng bỏng cặp môi em, và thân thể nồng nàn".

Và ở đây có cả hai câu thơ châm ngôn:

"Đường đi sao còn ngắn vậy,
Sai lầm sao đã nhiều".

Liệu "Mùa thu mệt nhoài" trong đôi mắt tuyệt mỹ của người tình mới A-vơ-gu-sta có gợi trong nhà thơ bóng hình những người cũ? Bao nhiêu nàng đây? Thực ra, nhà thơ đã có lần thú nhận khá sỗ sàng:

"Tôi từng sờ mó nhiều nàng,
Và ghì chặt nhiều nàng trong góc tối".

Mà cần gì phải đếm! Bởi dường như mỗi người tình đều để lại dấu vết không chỉ trong số phận của chính nhà thơ, mà còn đọng lại trong lịch sử thơ ca Nga nữa. Nếu ông không gặp gỡ Li-đi-a Ca-si-na, Di-nai-da Ra-chi-a, A-vơ-gu-sta Mi-cla-sép-xcai-a, Xô-phi-a Tôn-xtai-a, Sa-ga-nê Ta-li-an, Ga-li-na Bê-nhi-xláp-xcai-a thì trong di sản thơ tình của ông làm gì có "An-na Xnhe-ghi-na", "Thơ gửi người đàn bà", "Em ơi đừng làm khổ anh...", "Rừng bạch dương rì rào...", "Sa-ga-nê của anh...", kể cả bài thơ chia li "Tạm biệt em, tạm biệt..." nữa.

Thơ trữ tình của Ê-xê-nhin là những tâm tình riêng, nhưng ông biết viết thế nào để những riêng tư đó chạm đến được những sợi dây đàn bí ẩn trong tim người khác, làm cho chúng cũng vang ngân như trong tim mình. Thơ ông không xa xôi mà luôn gần gũi, nói về chính bạn, làm cho bạn hồi hộp, vui sướng, thất vọng hoặc sợ hãi. Ít ai làm được như Ê-xê-nhin — truyền cho người khác những tình cảm gắn bó với quê hương đất nước hòa quyện trong tình yêu nam nữ. Đôi khi đó là tình yêu, dành cho mẹ, và trong "Mát-xcơ-va quán xá" là tình yêu đối với bạn tình:

"Em giản dị như bao người khác,
Như hàng trăm, hàng ngàn người dân Nga.
Em thấu hiểu ánh bình minh cô độc,
Thấm thía cái lạnh mùa thu tím cả da..."

"Mát-xcơ-va quán xá" có kết cấu chặt chẽ. Cả tập chia thành nhiều mục, nhưng thực ra nó chỉ có hai phần chính: một phần gồm những tâm trạng thét gào đến say máu của một tâm hồn bị xua đuổi, phần kia là những tâm sự nhỏ nhẹ, giàu chất trữ tình

sâu lắng. Màu đen đối lập màu trắng, bóng tối — ánh sáng, tiếng gào thét — lời thì thầm. Một phía:

"Trong cái hang ổ này ồn ào, huyên náo,
Tôi đọc thơ cho lũ gái điếm nghe,
Cùng bọn cướp say sưa bên cuộc rượu,
Suốt cả đêm, đến tận sáng, bét nhè".

Phía khác:

"Anh chỉ cần được ngắm nhìn em
Được nhìn sâu vào mắt em thăm thẳm,
Để rồi quá khứ em quên
Và với ai em không còn say đắm...

Anh những mong theo em suốt cuộc đời,
Dù nơi xa xăm, dù về quê thương mến
Bài ca tình yêu đầu của anh đây, em ơi.
Và chuyện ẩu đả — lần đầu anh thấy ngán".

"Mát-xcơ-va quán xá" lúc đầu chỉ là chùm thơ 4 bài, in trong tập "Thơ của kẻ hay gây gổ". Trong tập thơ còn có cả bài thơ đáng buồn gửi Ai-xe-đo Đun-can. Lần xuất bản năm 1924 không thấy có bài này, chắc là do kiểm duyệt loại ra, hoặc do sự sắp xếp của tác giả:

"Nào hãy uống cùng ta, con chó ghẻ kia hôi hám,
Hãy uống cùng ta đi.
Ta đã chán ngấy cô, hành hạ cô thế là đủ lắm,
Giờ thì ta chán, chán phè.

Sao lại nhìn ta, như moi móc thế kia?
Hay muốn ta đấm vào cái mặt cô ác độc?..
Cô đâu phải ả đàn bà đầu tiên
Trong những ả đàn bà ta biết

Nhưng với xác thối như cô, khủng khiếp
Thì đúng là lần đầu..."

Đặc điểm rất gây ấn tượng của "Mát-xcơ-va quán xá" chính là phần kết độc đáo của tập thơ: bằng chỉ một bài thơ, có tên gọi "Bài thơ thay cho phần kết". Nhưng quả là tuyệt vời:

"Tôi không khóc, không kêu, không than tiếc,
Tất cả qua đi, như làn khói đầu vườn,
Mùa vàng đến thay cho hè xanh biếc,
Tôi chẳng còn trẻ nữa với tháng năm..."

Bài thơ như lời di chúc của tác giả: ông cảm nhận sự ra đi đang gần đến với mình. Phần kết này như khép lại ca đoạn mang tính biện chứng "định đề — phản đề — tổng luận": trải qua cuộc đấu tranh dai dẳng Thiện — Ác thì sẽ đạt đến cõi Thanh Tâm để rồi được Tĩnh Tâm.

"Giờ đây trái tim ta giá buốt
Chẳng thể còn đập mạnh như xưa
Trên quê hương của bạch dương tha thướt
Chạy chân trần ta đã hết say sưa.

Ta bây giờ chẳng còn nhiều ham muốn,
Cuộc đời ta ư? Hay bóng hình em?
Tựa một sớm xuân về, trên đồng rộng
Chú ngựa hồng cùng ta lướt rất êm..."

Thơ ca Ê-xê-nhin sáng như giải sao băng trên nền trời văn học Nga. Thơ ông giống như những làn điệu dân ca Nga. Và rất nhiều tác phẩm của "Mát-xcơ-va quán xá" đã được phổ nhạc, trở thành những bài ca vang khắp đất nước. Và nhân dân sẽ còn hát mãi. Một khi nước Nga còn. Mà nước Nga thì vĩnh cửu.

TRƯỜNG CA "TỐT LẮM"

MAI-A-CỐP-XKI
(1893-1930)

Mai-a-cốp-xki, trong ba trường ca vĩ đại của mình đều hướng tới hình tượng Thời gian kỳ vĩ để mở đầu tác phẩm: Ở trường ca "Vla-đi-mia I-lích Lê-nin":

"Thời gian —
tôi bắt đầu
kể chuyện Lê-nin
Nhưng không chỉ vì,
tất cả đã
hết nỗi buồn bã.
Thời gian
chỉ bởi
nỗi chán chường vật vã
Đã bắt đầu
thực sự
đau nhói trong tim".

Và lời mở đầu trường ca "Lớn tiếng"

"Tôi tự kể
về mình
và về thời gian".

Còn trường ca về cách mạng Tháng Mười "Tốt lắm!", mở đầu như sau:

"Thời gian
cái việc
sao dài vậy -
Đã từng có thời -
biên niên sử còn đây.
Đâu phải tráng sĩ ca,
đâu phải trường ca,
hay anh hùng ca
Mà ngắn gọn
những dòng
điện báo!"

Giờ đây, sau 70 năm, "những đồng chí hậu thế" chúng ta đều thấy rõ rằng việc hướng tới Thời gian không thể không có chủ ý. Bất kỳ nhà thơ lớn nào, như quy luật mà ta chưa giải thích nổi, đều là những nhà tiên tri, đoán định được tương lai. Thí dụ thì nhiều, dẫn không hết được: 40 năm trước khi đức Chúa Giê-su ra đời, nhà thơ Viếc-gin đã thông báo điều đó:

Mai-a-cốp-xki đã từng nói thẳng, hoặc bóng gió, rằng 10 năm đầu tiên của Cách mạng sẽ được hậu thế nghiên cứu dựa trên những dòng thơ của ông.

Nhà thơ đã tỏ ra khiêm tốn: chúng ta không chỉ hiểu thời gian, mà còn tình cảm và tư tưởng của con người đã sống, đã suy tư trong thời gian đó qua những dòng thơ của ông. Thời gian đó quả là khó khăn, đầy bi kịch, nhưng hào hùng, đầy lời thơ, tiếng hát. Bài hát phải có hàng chục, thơ phải kể đến số trăm. Mỗi tác phẩm phản ánh thời đại theo cách riêng. Nhưng không tác phẩm nào sánh kịp tác phẩm của Mai-a-cốp-xki.

Dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ (1993), khi bọn người xấu cố tình chà đạp và bôi nhọ tên tuổi ông, ta càng thấy hết sự bất tử và chất thời sự luôn nóng hổi trong những vần thơ của nhà thơ cách mạng vĩ đại. Nhà thơ đã đánh trúng, đánh thẳng vào những kẻ đểu cáng, cố tình cản trở cuộc sống đi lên.

Những kẻ giả danh "dân chủ", "tự do" đã "bảo vệ nhân quyền" đã làm vẩn đục biết bao trang báo và tạp chí! Nhưng thật lạ, chúng càng la ó bao nhiêu, Mai-a-cốp-xki lại càng được tôn vinh trong mắt những độc giả sáng suốt. Những con người bình thường chẳng bao giờ bị mua chuộc thường nói: "Đâu phải nhà thơ bịa ra thời đại. Ông chỉ phản ánh, và phản ánh một cách tài tình thời đại đó thôi!". Những kẻ ác độc đã nhầm lẫn. Và đôi khi cũng rút kinh nghiệm. Chúng đã im lặng, không dám động đến các thiên tài tầm cỡ nữa.

Trường ca "Tốt lắm" với 3000 câu thơ bậc thang là thể hiện sức mạnh và tài năng thơ ca của Mai-a-cốp-xki một cách sáng chói. Đây là tác phẩm được gọt dũa, chắt lọc kỹ càng từng câu, từng chữ của nhà thơ đã bước sang giai đoạn chín muồi.

Những cách gieo vần đặc biệt, những so sánh bất ngờ, những kiểu đổi nhịp, ngắt câu, sức lay động của cốt truyện — tất cả vốn được tích luỹ từ trước, nay được đúc luyện thành những hợp kim quý hiếm nhất.

Dĩ nhiên, đã là thơ thì không kể lại được. Vậy thì trường ca viết về cái gì? Tác phẩm gồm lời mào đầu, chương đầu tiên nói về nước Nga "bạch vệ" thời kỳ cuối năm 1917, gồm những đoạn đối thoại và độc thoại của binh lính, sĩ quan, nông dân, các nhà hoạt động của Đảng; từ chương tiếp theo cho đến chương thứ 17 kể về sự can thiệp của nước ngoài và nội chiến; ba chương cuối cùng là bài ca về đất nước Xô-viết non trẻ mới tròn mười lăm tuổi:

"Tôi muốn
với sách này
trên tay

Từ thế giới
cỏn con
căn hộ bé
Bước ra đàng hoàng
cùng những
dòng thơ
Lấp lánh như lưỡi lê trên đầu súng".

Thật đáng kinh ngạc, bởi trong những dòng thơ lịch sử đều in bóng dáng nhà thơ, mỗi một sự kiện, mỗi một chi tiết đều như xuyên suốt trái tim và tâm hồn tác giả. Hơn ai hết, Mai-a-cốp-xki khéo biết cách chuyển tải mối liên hệ khăng khít số phận nhà thơ với số phận lịch sử của đất nước.

"Đây thời gian
gấp gáp
dòng điện báo,
Đây trái tim
cùng sự thật
hòa đồng
Đây cùng những
chiến binh
hay toàn liên bang,
Hay
là đây
trong tim tôi
cháy bỏng".

SÔNG ĐÔNG ÊM ĐỀM

SÔ-LÔ-KHỐP
(1905-1984)

Thế kỷ XX đã trôi qua, chỉ có những cuốn sách là còn lại. Tiểu thuyết vĩ đại nhất trong thế kỷ của chúng ta, thế kỷ đang dần khuất, chính là tiểu thuyết "Sông Đông êm đềm" của Sô-lô-khốp. Cuộc sống con người vốn tàn nhẫn, và bóng dáng hiện thực của nó trong văn chương, vì vậy, cũng vô cùng tàn nhẫn.

Cả người viết lẫn tác phẩm đều có lắm kẻ ghen tị, và lắm kẻ thù hằn. Đến như việc trao tặng giải Nô-ben văn học cho tác giả năm 1965 cũng là một trường hợp đặc biệt ngoại lệ. Đến bây giờ người ta mới rõ cái tình huống đã đẩy các bậc thông thái Thuỵ Điển rơi vào thế bí, làm ắng họng họ. Đơn giản là họ không còn con đường nào khác ngoài việc trao lại cho nhà văn niềm vinh quang này, nếu không sẽ đâm ra bối rối, tai tiếng, xúc phạm đến ý tưởng đẹp đẽ. Rồi thế giới sẽ không hiểu vì sao. Chỉ lúc ấy họ mới để ý đến thiên tài nước Nga. Không chỉ với Sô-lô-khốp, nhà toán học Nga Can-tô-rô-vích cũng rơi vào trường hợp tương tự. Song, chính vì thế mà công lao của họ lại còn được đánh giá cao hơn. Tôi dám cả quyết rằng, chỉ riêng một phát minh giá cả tối ưu của Can-tô-rô-vích đã có giá hơn cả toàn bộ giải thưởng Nô-ben về kinh tế suốt nửa sau thế kỷ.

Từ khi tiểu thuyết tâm lý đạo đức "Sông Đông êm đềm" ra đời, trên thế giới này chưa có tác phẩm nào có thể sánh được với nó cả về tầm cao vĩ đại lẫn sức cuốn hút mạnh mẽ. Tác phẩm có tới 710 nhân vật, trong đó nhân vật lịch sử, có thật chiếm tới 170

người. Lẽ dĩ nhiên, số lượng không phải là điều duy nhất để đánh giá. Mỗi một nhân vật, kể cả những người chỉ thoáng hiện một lần trong sách, đều để lại bóng dáng của mình trên tấm vải dệt tài hoa của bàn tay người nghệ sĩ. Hãy đọc lại tác phẩm lần thứ ba, rồi lần thứ tư, mỗi lần như vậy bạn sẽ khám phá thêm những chiều sâu mới, rất mới của nó. Như nghe nhiều lần bản nhạc của Trai-cốp-xki hay Bét-thô-ven. Chính bởi vậy mà "Sông Đông êm đềm" là tác phẩm không cùng về nội dung tư tưởng cũng như nghệ thuật xây dựng. Câu chuyện về mối tình đầy khát vọng tự nhiên, đầy bi kịch của Gri-gô-ri Mê-lê-khốp và Ác-xi-nhi-a cùng những diễn biến tâm lý phức tạp, những phút giây bồng bột, với sự ràng buộc, ngăn cản của danh dự, nghĩa vụ và tập tục được trình bày trên tấm phông đầy những sự kiện chính trị của thời đại, rung chuyển không chỉ nước Nga mà cả thế giới. Biết bao nhà nghiên cứu Sô-lô-khốp cho đến giờ vẫn chưa hiểu được đầy đủ, tận cùng tính cách và bản năng sục sôi của nhân vật Gri-gô-ri. Đây là nhân vật chính diện hay phản diện? Khi đối mặt với bi kịch của cả thế giới đang lụi tàn, nơi mà cái giá phải trả là hàng nghìn, hàng nghìn mạng sống, chúng ta mới thấy "vấn đề" phân biệt nhân vật này thật ty tiện.

Nếu vậy, tiểu thuyết khẳng định cái gì? Mãi mãi, không bao giờ có "sự hòa hợp" giữa kẻ ăn thịt người và người bị ăn thịt, giữa kẻ bị tước đoạt với lũ người đi tước đoạt đó là điều đầu tiên cần khẳng định trong tác phẩm. Điều khẳng định thứ hai: cuộc chiến này không phải là sự gàn dở của lũ người vừa khùng vừa điên, "bị kẹp chặt trong những toa tàu" mà đó là trận quyết đấu vĩ đại, đầy máu, tàn bạo, không khoan nhượng giữa điều Thiện và cái Ác của thế gian. Mặt trận của cuộc chiến trải dài qua mỗi thôn làng, bản Cô-dắc, xuyên qua từng gia đình, đi suốt mỗi tâm hồn con người.

X.N. Xê-ma-nốp nhận xét về cuốn sách như sau: "Mi-khai-in Sô-lô-khốp đã dũng cảm đặt cho mình nhiệm vụ phải mô tả bằng được cuộc cách mạng vĩ đại làm rung chuyển cả nước Nga vì một xã hội mới. Ông không chỉ đặt ra, mà còn thực hiện rất thành công nhiệm vụ đó. Ông đã chỉ ra, như Pa-li-ép-xki đã diễn

đạt chính xác, "mối biện chứng thống nhất trên đường tìm kiếm sự thật", mà cuối cùng, qua cuộc chiến tranh đẫm máu và khốc liệt, đã hội tụ cả dân tộc lại sau một thời gian dài hàng thế kỷ chia rẽ giai cấp".

Gri-gô-ri Mê-lê-khốp đã trải qua chặng đường bi kịch để đi tìm sự thật này. Anh ta, đã không đạt được mục đích. Cũng chẳng sao, bởi lẽ với cách mạng, "điểm kết thúc may mắn" không phải là sự bắt buộc.

Tự nhà văn cùng các nhân vật của mình đi tìm sự thật cách mạng. Và Sô-lô-khốp đã tìm thấy sự thật đó trong nghệ thuật cũng như ngoài cuộc đời.

Giống như "I-li-át" của Hô-me, "Sông Đông êm đềm" của Sô-lô-khốp là bản anh hùng ca của nhân loại thế kỷ XX, bản anh hùng ca của nhân dân Nga do người con thiên tài của họ tấu lên. Tất cả những sự kiện được tái hiện đều cố gắng đạt mức "trung thực cao nhất". "Trung thực" với ý nghĩa chính xác nhất của từ này. Những mô tả trong tiểu thuyết đều có thật ngoài đời, và đúng như vậy. — Nói thêm rằng, đối với tác phẩm nghệ thuật, nói chung rất khó đón bắt được sự ngăn cách giữa "cái lớn" và "điều bé nhỏ". Hiện thực phản ánh trong "Sông Đông êm đềm" rất tổng quát, bởi vậy mà tác phẩm thật độc đáo, có một không hai.

Nói một cách có cơ sở, giả sử sau này chỉ còn lại một "Sông Đông êm đềm" nói về chiến tranh nội chiến thì lớp con cháu chúng ta vẫn đủ điều kiện để có ấn tượng phong phú và sâu sắc về giai đoạn lịch sử này.

Tiểu thuyết là một bức tranh rộng lớn, hiện thực, sống động; những yếu tố thực tế, những chi tiết lịch sử là những mũi tên chỉ hướng, cột mốc chỉ đường để chúng ta hình dung rõ quy mô sự kiện và vai trò các nhân vật trong tiến trình lịch sử chung.

Lẽ đương nhiên, "Sông Đông êm đềm" trước hết phải là một tác phẩm nghệ thuật, là khuôn mẫu cổ điển của văn học cổ điển.

Tác giả thích đưa vào nhiều tư liệu lịch sử cụ thể cũng chỉ nhằm mục đích xây dựng hình tượng nghệ thuật. Song, ý đồ làm sáng tỏ tính hiện thực lịch sử của tác phẩm sẽ có tác dụng nhận biết tốt hơn giá trị nghệ thuật lớn lao của nó.

Sự kiện trong tác phẩm được xác định chính xác về mặt thời gian: từ tháng năm năm 1912 đến tháng ba năm 1922. Trong khoảng 10 năm đó, lịch sử Nga xảy ra nhiều sự kiện đặc biệt có ý nghĩa: cao trào công nhân 1912-1914 với các cuộc bãi công rộng lớn, điềm báo trước cuộc cách mạng lớn sau này; chiến tranh thế giới lần thứ nhất làm lay chuyển tận gốc tất cả thế giới cũ, đặc biệt là nước Nga Sa hoàng; sự sụp đổ của chế độ quân chủ vào tháng ba năm 1917; cuộc đấu tranh giành sự ủng hộ quần chúng của đảng Bôn-sê-vích; Cách mạng Tháng Mười vĩ đại; cuộc chiến tranh nội chiến có một không hai trong lịch sử Nga với không gian rộng lớn từ Ri-ga đến Cam-trát-ca; cuộc can thiệp của nước ngoài, âm mưu chia cắt nước Nga Xô-viết với thất bại nhục nhã của chúng; thắng lợi của nhà nước Xô-viết và khởi đầu sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới...".

Giai đoạn lịch sử 10 năm này là giai đoạn hiếm có trong lịch sử nhân loại, với vô vàn những sự kiện đầy kịch tính như vậy. Theo X.N. Xê-mô-nốp, "tất cả những sự kiện phức tạp, lớn lao này được Sô-lô-khốp phản ánh trong tiểu thuyết không chỉ với bút pháp tài hoa của nhà nghệ sĩ mà còn với sự chính xác tuyệt đối của nhà nghiên cứu lịch sử. Đôi khi chỉ bằng những phương tiện giản dị, đời thường đến ngạc nhiên, bằng những đoạn văn súc tích, vô cùng ngắn gọn, tác giả đã trình bày được cuộc sống hiện thực một cách thật đủ đầy, trọn vẹn:

"Gri-gô-ri bước những bước rất dài. Tiếng chân chàng dận thưa thớt trên lớp ván gỗ lát cầu và tiếng chân Na-ta-li-a lon ton chạy theo cho kịp vang lên trong bầu không khí mùa xuân tịch mịch và trong vắt. Từ chỗ cái cầu trở đi, Na-ta-li-a lại nín lặng, chốc chốc lại quệt hai hàng nước mắt tuôn ra như suối. Cuối cùng nàng cố nuốt tiếng nức nở, lắp bắp hỏi:

- Anh lại giở cái trò cũ à?

- Thôi không nói nữa, Na-ta-li-a!

- Đồ chó dái đáng nguyền rủa, bạ chỗ nào cũng rúc mõm vào được! Tại sao anh lại làm khổ tôi lần nữa như thế?

- Tốt nhất là em bớt nghe những lời đơm đặt ấy đi!

- Chính anh đã thú nhận rồi cơ mà!

- Thế nào họ cũng thổi phồng với em hơn mức có thật. Nhưng phải, anh cũng có lỗi với em một chút... Na-ta-sca ạ, cái cuộc sống, chính nó mới là kẻ có tội đấy... Lúc nào cũng đi kè kè bên cạnh cái chết thì đôi khi cũng phải bước ra ngoài luống cày...

- Nom hai đứa con anh đã lớn bằng ngần ấy rồi! Thế mà còn hấp háy con mắt, không còn có chút lương tâm gì nữa!

- Hà! Lương tâm! — Gri-gô-ri bật cười, nhe cả những cái răng ngầu bọt. — Lương tâm thì anh đã quên không còn nghĩ tới nó nữa rồi. Trong khi cả cuộc đời mình đã bị chúng nó cướp đi mất rồi thì còn nói gì đến lương tâm nữa... Phải đi giết người... Mà cũng chẳng hiểu cái trò đâm chém lung tung như vậy là để làm gì... Nhưng nói với em như thế nào bây giờ? Em không thể nào hiểu được đâu! Lúc này trong lòng em chỉ sục sôi một nỗi căm uất của người đàn bà, em làm thế nào nghĩ được rằng, tim anh nhức nhối, máu anh đang cạn đi. Vì thế anh đã phải tìm đến vốt-ca. Hôm nọ anh đã lên một cơn thần kinh. Lúc ấy tim anh hoàn toàn ngừng đập, khắp người lạnh ngắt... — Mặt Gri-gô-ri tối sầm lại, những lời chàng nói phải rặn ra rất vất vả. — Anh rất đau khổ, vì thế đã phải mò xem làm thế nào để có thể quên hết đi, rượu cũng được, đàn bà cũng được... Em hãy hượm! Để anh nói nốt cái đã: cái chỗ này của anh nó nhức nhối, nhức nhối, lúc nào cũng quặn lại... Con đường đời đã chọn không đúng rồi, mà chuyện này thì có lẽ cả anh cũng có lỗi... Bây giờ đúng là phải giảng hòa với bên Đỏ, thế mà lại đi theo bọn Ca-dét. Nhưng làm thế nào bây giờ? Ai sẽ đưa chúng ta về với chính quyền Xô-viết bây giờ? Làm thế nào mà trả cho xong món nợ chung của chúng

ta bây giờ? Một nửa số Cô-dắc đã chạy sang phía bên kia sông Đông, những thằng còn lại ở đây thì hóa điên hóa rồ, đất dưới chân bị lở mãi rồi... Na-ta-sca ạ, đầu óc anh đã hoàn toàn rối loạn... Ngay đến ông Gri-sa-ca của em đọc Kinh thánh cũng nói rằng, chúng ta đã làm không đúng, vốn là không nên bạo động mới phải. Ông đã chửi cả cha của em.

- Ông thì loạn óc rồi! Bây giờ lại đến lượt anh!

- Em thì chỉ có thể nghĩ như thế được thôi. Đầu óc em không thể nào nghĩ đến chuyện khác được...

— Ối dào, anh đừng có cái kiểu đánh trống lảng như thế! Đã làm những trò bậy bạ, đã bị kết tội rồi bây giờ bao nhiêu sai trái đều đổ cả cho chiến tranh. Đàn ông các anh đều như thế cả! Đồ quỷ dữ, tôi đã vì anh mà chịu tội nợ có ít gì đâu? Chỉ hối là lần ấy không cắt cổ đến chết thẳng đi cho rảnh...

- Không thể nào nói thêm với em được gì nữa đâu. Nếu em cảm thấy đau khổ thì cứ khóc đi, nước mắt bao giờ cũng làm cho đàn bà các em bớt nặng nề. Còn anh bây giờ không an ủi em được đâu. Anh đã vấy đầy máu người, vì thế không còn có thể thương ai được nữa. Con anh, hầu như anh cũng không còn biết thương, và ngay cả bản thân anh, anh cũng chẳng nghĩ tới nữa. Mọi cái trong anh đều bị chiến tranh hút hết mất rồi. Anh đã bắt đầu sợ bản thân mình... Nếu nhìn vào trong tâm hồn anh thì sẽ thấy đen ngòm như một cái giếng cạn...".

"Sông Đông êm đềm" đều mở đầu và kết thúc ở một địa điểm — làng Cô-dắc Ta-tác-xcôi-e. Câu mở đầu cuốn tiểu thuyết là: "Nhà của gia đình Mê-lê-khốp nằm ở phía rìa làng". Và đây là cảnh cuối tác phẩm: Gri-gô-ri đứng ngây người "trước cổng nhà mình", tay bế con trai. Và trong mắt chàng, số phận đau buồn của nước Nga đã khép lại vĩnh viễn. Ở đây, trong ngôi nhà của dòng họ, trong gia đình, giữa những người ruột thịt, trên quê hương, trên đất nước là tất cả khởi đầu và kết thúc của cuộc đời.

CON ĐƯỜNG RỢP BÓNG HÀNG CÂY

BU-NHIN
(1870-1953)

Tác phẩm tuyệt vời nhất về tình yêu trong văn chương thế giới được tác giả sáng tác lúc đã bước sang tuổi mãn chiều, chứ không phải lúc trẻ, hay lúc mới bước vào tuổi chín chắn. Có lẽ đấy chính là điều bí ẩn của tập truyện ngắn ra đời tại nước Pháp đang bị Đức phát xít chiếm đóng của nhà văn Bu-nhin lúc bấy giờ đã 70 tuổi; và năm 1943, tại Niu-oóc, tác phẩm ra đời trong những ngày sục sôi của chiến tranh thế giới lần thứ II, với số lượng hết sức khiêm tốn — 600 bản! Nhà văn đã khước từ lời mời mọc của bọn phản bội nước Pháp và kẻ thù của nước Nga, thà chịu sống đói khổ, ăn khoai tây, bánh mì suông mà sáng tác nên những thiên tình sử tuyệt vời, còn hơn cam tâm làm phản lại Tổ quốc để mưu cầu một cuộc đời vật chất đủ đầy cho riêng mình. Cuộc đời, tuổi trẻ, bạn bè, quê hương, vinh quang trong văn nghiệp, cả sự thừa nhận của thế giới (Giải Nô-ben văn chương được trao cho ông mười năm trước khi kiệt tác tình yêu ra đời) — tất cả như đã lùi vào dĩ vãng. Nhưng không lùi khuất điều đã thành bất tử của con người, cuộc đời — đó là Tình yêu.

Ta hãy gạt đi những chi tiết đời thường trong truyện của Bu-nhin, và sẽ được một bản nhạc hài hoà, tuyệt mỹ ca ngợi tình yêu vô song. Cuộc sống, đời người vốn luôn luân chuyển, và sẽ luân chuyển đến Tình yêu như thủa ban đầu. Với Bu-nhin, đó là hoài niệm Tình yêu. Mà hoài niệm thì chẳng bao giờ mất. Hoài niệm về Tổ quốc Nga, về một thời tuổi trẻ xa xôi trong tâm hồn nhà văn chẳng hề mờ phai nơi đất khách. "Con đường rợp bóng hàng cây" là tác phẩm về tình yêu thấm đẫm chất Nga, dù rằng sự kiện

trong một số truyện xảy ra ở Pa-ri, ở Viên, ở Tây Ban Nha và thậm chí cả ở Pa-le-xtin. Tập truyện có tất cả 37 truyện ngắn, có truyện rất ngắn, giống như một bài thơ văn xuôi.

Tình yêu gây ấn tượng mạnh hơn cả trong sáng tác của Bu-nhin là tình yêu không có kết cục hạnh phúc, tình yêu trắc trở và không thể trọn vẹn. Có tác phẩm kết thúc rất bi thảm: trong "Cáp-ca-dơ" chẳng hạn, nhân vật tự kết liễu đời mình, hay trong "Hen-rích", nhân vật bị tình địch giết chết, rồi trong "Những khóm sồi" người đàn bà bị ông chồng do ghen tuông bóp cổ chết; ở những truyện khác cũng xảy ra chết chóc do uống thuốc độc tự tử, hay gieo mình dưới bánh tàu hoả ("Dôi-a và Va-lê-ri-a"); rồi những cuộc chia ly để lại bao ngậm ngùi, chua xót. Tất cả gộp lại cho chúng ta một bức tranh đầy ấn tượng, gây xúc động mạnh bởi những dấu ấn của thời gian và không gian. Tất cả được nhà văn diễn tả như thể chính ông là nhân vật trong tác phẩm, và bởi vậy khiến cho độc giả cũng rung động cùng ông.

"Hai chúng ta ngồi bên nhau, ngồi rất lâu, trong niềm hạnh phúc đê mê đến khó tả. Cánh tay ôm em cho anh cảm nhận nhịp đập con tim, còn bàn tay cầm tay em cho anh cảm nhận cơ thể của em. Đêm chìm trong khuya vắng, tất cả lặng như tờ, một ông già ngồi xa xa đang ngậm tẩu mà ngủ say sưa trong ánh trăng bàng bạc. Nhìn sang bên phải, anh thấy trăng lên cao, chiếu sáng cả khoảng sân, mái nhà cũng dường như dát bạc. Phía trái anh là một lối đi phủ đầy cỏ khô, chạy qua những hàng táo rậm rì cành lá; thấp thoáng khu vườn nhà ai dưới ánh sáng xanh như một ngôi sao, cô đơn, như đang đợi chờ, đang cố nép mình cho ấm và âm thầm trò chuyện. Nhưng khoảng sân và ngôi sao chỉ thoáng qua mắt anh mà thôi, còn lại tất cả là sự cảm nhận bóng đêm đang lan tỏa và ánh mắt em đang sáng bừng lên trong đó.

Rồi em tiễn anh đến tận cổng nhà, và anh nói: "Nếu còn có cuộc đời thứ hai và chúng mình còn gặp lại nhau, anh sẽ quỳ xuống hôn lên đôi chân em để cảm ơn em vì tất cả những gì em đã giành cho anh trên cuộc đời này".

("Đêm muộn mằn")

Bất kỳ người phụ nữ nào được Bu-nhin mô tả (dù là người hầu gái hay mệnh phụ đài các) đều chứa đầy bí ẩn với vẻ đẹp và nữ tính tuyệt diệu mà không thể nào diễn đạt lại được; chính tác giả phải dùng đến từ "kinh khủng", với nghĩa "ma lực", "huyền thoại".

"Chàng khẽ đẩy cặp chân nàng sang hai bên, đôi chân ngọc ngà, nồng ấm. Nàng thở nhẹ trong giấc mộng, vươn mình khe khẽ và đặt tay lên phía đầu... Khi nàng rên lên một cách ngọt ngào và như buồn đau, chàng cảm thấy trào dâng một nỗi niềm của sự được ban ơn — sự ban ơn có thể là thú tính của hạnh phúc bất chợt mà nàng tự nguyện dâng hiến trọn vẹn cho chàng. Với xúc cảm tràn đầy hưng phấn và yêu đương, chàng bắt đầu hôn vào cổ, vào ngực nàng, tất cả còn đượm hương quê ngọt ngào, hương con gái trên thân thể nàng. Đến lượt nàng nấc lên, bất thình lình đáp lại cử chỉ âu yếm của chàng bằng cơn sóng tính nữ giới; nàng đê mê ôm lấy chàng, ghì đầu chàng xuống như biết ơn, như để hưởng hết trọn vẹn niềm sung sướng. Chàng là ai, nàng chưa kịp biết trong giấc ngủ mơ màng. Nhưng có hề gì. Đó là người đàn ông mà lần đầu tiên, trong phút giây ngắn ngủi, bất chấp mọi hiểm nguy nàng đã trao xương gửi thịt một cách nồng nàn. Hai thân thể quyện chặt vào nhau, không gì có thể tách ra — và nàng mãi mãi trong tay chàng. Vậy là cái đêm kỳ diệu này trở thành tột đỉnh huy hoàng của chàng và nàng, của hai tấm thân bện chặt vào nhau...".

("Ta-nhi-a")

Tạo hóa sinh ra bao điều kỳ diệu. Nhưng hài hòa và tuyệt mỹ hơn cả là cơ thể đàn bà khởi nguyên. Đó là bản nhạc đầy sinh khí của Tự nhiên. Hơn ai hết, Bu-nhin biết dùng hình ảnh của ngôn từ Nga để truyền đạt cho chúng ta chân lý đó:

"Nàng kéo chiếc váy qua đầu, và trong bóng tối nhập nhoạng, thân hình mảnh khảnh lấp loá trắng; sau đó nàng cuộn bím tóc lên cao; khi nhấc tay lên, nàng để lộ vệt nách đen mờ và bầu ngực nhô cao; nàng không hề lấy làm xấu hổ khi phơi bày thân thể lõa lồ như vậy. Quấn xong bím tóc, nàng hôn vội chàng, vươn thẳng người và thả người xuống nước, đầu ngửa ra sau, chân đạp nước lõm bõm.

Sau đó, chàng giúp nàng nhanh chóng mặc áo, quấn khăn. Trong tôi mà mắt nàng vẫn sáng lóng lánh và mái tóc tết bím của nàng trông vẫn rõ. Chàng không dám động vào thân thể nàng nữa, chỉ hôn vào tay và lặng im bởi quá hạnh phúc. Hình như trong bóng tối của khoảng rừng trên bờ sông đầy tiếng dế kêu có ai đó đang đứng im và lắng tai nghe".

("Pi-xi-a")

"Cô ta ngoan ngoãn bước vội qua đống quần áo ngổn ngang trên sàn nhà, thân thể trần truồng xanh xao, nổi da gà vì lạnh, chân vẫn đi đôi tất rẻ tiền thô kệch, đôi giày màu đen cũng rẻ tiền; vừa đưa tay giữ mái tóc và tháo những chiếc cặp ra, cô vừa nhìn chàng vẻ đắc thắng của kẻ say. Chàng dõi theo từng cử chỉ của cô, người như lạnh đi. Thân hình nàng trông trẻ trung, hấp dẫn hơn là chàng tưởng, vai và ngực gầy lại có vẻ hợp với khuôn mặt hốc hác và đôi bắp chân mảnh khảnh. Nhưng cặp đùi lại rất đầy đặn. Bụng cô lép kẹp, rốn sâu và nhỏ xíu, phần phía dưới hình tam giác phủ dầy một lớp lông màu sẫm rất đẹp, không thật hợp với mái tóc bồng bềnh trên đầu. Nàng tháo cặp, và mái tóc dổ xuống che kín tấm lưng gầy nhô rõ từng đốt sống. Khi nàng cúi nhặt chiếc cặp tóc bị rơi, cặp vú nhỏ rủ xuống như hình quả lê, với dôi núm dễ thương màu hạt dẻ như co lại vì lạnh. Và chàng dã buộc cô phải tỏ ra trơ trẽn quá đáng, nó không hợp với khuôn mặt cô một chút nào và bởi vậy càng khiến chàng cảm thấy thương xót, ân cần và ham muốn...".

Ta có thể đọc đi đọc lại nhiều lần Bu-nhin mà không thấy nhàm chán. Nhất là tập truyện "Con đường rợp bóng hàng cây". Và mỗi lần đọc xong, ta cảm thấy như vừa được uống một thứ nước trong lành chắt từ một nguồn mạch linh thiêng. Cũng có thể nói bằng chính lời của nhà văn Bu-nhin: "Chàng hôn lên bàn tay mát lạnh của nàng, lòng ngập tràn cảm xúc của một tình yêu ghi tạc nơi đáy tim chàng, ghi tạc suốt đời, mãi mãi...!" Ai mà chẳng có tình yêu, một tình yêu đọng lại trong sâu thẳm trái tim suốt cả cuộc đời!

PI-E ĐỆ NHẤT

A-LẾCH-XÂY TÔN-XTÔI
(1883-1945)

Đây là tác phẩm viết về thời kỳ cải cách nước Nga của Pi-e Đại đế — một thời kỳ bi tráng quyết định số phận của nhân dân Nga, ý nghĩa sống còn của dân tộc với tất cả mặt mạnh và mặt yếu của nó. Ngày nay người ta thường hay phê phán những cải cách của vua Pi-e. Ví dụ, có ý kiến cho rằng, vị vua này muốn phá vỡ truyền thống dân tộc và thay vào đó bằng một trật tự và phong tục châu Âu (của Anh, Đức, Hà Lan). Người ta phê phán sự dã man, độc ác, bất nhân của Pi-e Đại đế. Nói tóm lại là tàn phá bản sắc dân tộc, tính độc đáo Nga.

Lịch sử ba trăm năm sau đã khẳng định sự đúng đắn hoàn toàn của ông vua thế kỷ XVIII. Ông là con người tầm cỡ thế giới. Dưới triều đại của ông, đất nước Nga đã tiến những bước dài về phía trước. Nước Nga đã tự khẳng định mình khi từ biển Ban-tích mở con đường buôn bán gần nhất tới châu Âu. Dưới thời Pi-e Đại đế, các hệ thống trường học được mở ra, nhà máy in đầu tiên được xây dựng, rồi xuất hiện tờ báo đầu tiên, các ấn phẩm đầu tiên, khai trương các thư viện, bảo tàng, nhà hát công cộng đầu tiên, công viên đầu tiên. Ông ban hành sắc lệnh thành lập Viện hàn lâm khoa học, trọng dụng các nhà khoa học, đào tạo nhân tài. Chính Pi-e Đại đế là người lập ra quân đội chính quy Nga, xây dựng hạm đội Thuỷ quân, tạo ra những vũ khí có tính năng tuyệt vời.

Tất cả những điều đó là thành quả của cuộc cải cách của Pi-e Đại đế, giúp nước Nga đánh tan đội quân tinh nhuệ của Thuỵ Điển, và trở thành cường quốc.

Cuộc cải cách đã trả giá bằng những hi sinh to lớn của nhân dân lao động Nga. Họ là những người xây dựng nên thành phố Pê-téc-bua, đóng những con tàu to lớn, xây dựng những thành luỹ kiên cố, đào những công trình thoát lũ và tạo ra những cung điện nguy nga. Để có tiền xây dựng, Pi-e Đại đế đã bắt nhân dân đóng thuế rất nặng, thực hiện chế độ bắt lính hà khắc để lấy lực lượng hoàn thành các công trình. Rồi trong các cuộc giao tranh ở Le-xnôi, ở Pôn-ta-va, ở Gan-gu-ta, những người lính Nga đã đổ máu, thể hiện lòng dũng cảm tuyệt vời, đem lại chiến thắng vẻ vang cho đất nước. Nhưng sự gian lao của công cuộc cải tạo, những hi sinh, chịu đựng không làm giảm đi ý nghĩa to lớn của toàn dân tộc. Chính các giá trị đó đã đưa nước Nga tăng tốc trên con đường phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, và cũng đưa Pi-e Đại đế lên hàng ngũ những con người kiệt xuất, những nhà lãnh đạo quốc gia tài ba của dân tộc Nga.

Và đất nước như con tàu kỳ vĩ — "rẽ sóng về phía trước. Tiến lên...".

Sẽ là kẻ bóp méo sự thật hoặc mang sẵn ý đồ tham lam, xấu xa nếu nghĩ rằng Pi-e Đệ nhất đã cản trở nước Nga trở thành cường quốc hùng mạnh nhất thế giới ở thế kỷ XX, rằng nhẽ ra nước Nga đã có một nền văn hóa nghệ thuật giàu tính nhân văn và kỳ vĩ nếu không có những cải cách của thời ấy.

Tiểu thuyết lịch sử được cả thế giới công nhận hay nhất của A-lếch-xây Tôn-xtôi đã kể cho chúng ta nghe về giai đoạn đầu hoạt động của vua Pi-e Đại đế. Có thể khẳng định chắc chắn rằng đây là đỉnh cao sáng tác của ông (ông sinh năm 1883 và mất năm 1945).

Ông đã suốt đời tâm niệm với tác phẩm, dù ông đã từng có những bức tranh rộng lớn như "Con đường đau khổ" hay truyện vừa xuất sắc mà còn ít người biết đến với tên gọi "Bánh mì" (về phòng thủ Xta-lin-grát). Cần nói thêm rằng, nhịp điệu câu văn trong phần III của "Pi-e Đệ nhất" rất giống nhịp điệu câu văn của "Bánh mì". Và người ta đã hoàn toàn nhìn nhận thời đại Pi-e theo những hình tượng của A. Tôn-xtôi, và mãi mãi là như vậy.

Trong những bài biết kể về tiểu sử của mình, A. Tôn-xtôi đã kể rất chi tiết, cởi mở về quá trình xây dựng tác phẩm đầy khó khăn, nhưng cũng đầy cảm hứng. Ông đã sử dụng rất thành công thứ ngôn ngữ Nga cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, mặc dù đó là công việc vô cùng phức tạp. Tiểu thuyết vẫn chưa phải đã kết thúc hoàn toàn. Còn có thể gom lại được hàng trăm trang của một bản viết trọn vẹn từ các bản nháp và sổ ghi chép của nhà văn (và văn bản rất có giá trị).

Và đã có chứng cứ nói rằng, nhà văn đã từng trăn trở rất nhiều về vấn đề nên tiếp tục tiểu thuyết hay dừng lại khi nhân vật còn trẻ trung. Bởi ông hiểu rất rõ ràng, giai đoạn sau của triều đại Pi-e Đại đế khá đen tối và không còn chất lãng mạn của mùa xuân cuộc đời.

Chỉ có một điểm không hay ở tiểu thuyết “Pi-e Đệ nhất” — đó là khi đọc nó rồi thì người ta chán đọc mọi tác phẩm văn chương có đề tài lịch sử khác, bởi những sắc hương đậm đà nhất đã được thưởng thức rồi.

VA-XI-LI CHÔ-RƠ-KIN

TRA-VƠ-ĐỐP-XKI
(1910-1971)

Cùng với những người lính từng xung trận, Cuộc Chiến Ấy đã lùi xa vào dĩ vãng của trăm năm thế kỷ, và không ít người đã vội vã mong sao trên bãi Chiến trường "phủ đầy cỏ dại của sự lãng quên". Thật trớ trêu thay, khi người ta cho xuất bản hàng triệu bản sách giáo khoa lịch sử phổ thông bằng tiền của nhà tài trợ Xô-rô-xơ nào đó, cố tình lờ đi không nhắc đến chiến thắng Xta-lin-grát vĩ đại mà cho rằng, cuộc chiến bằng xe tăng ở vùng sa mạc Bắc Phi mới là trận đánh quyết định số phận chiến tranh thế giới lần thứ II.

Hồng phúc cho con cháu chúng ta, bởi trên đời này còn có cả một nền văn học Nga vô cùng vĩ đại, vĩ đại trong ánh sáng của Sự thật vô cùng cao cả. Không kẻ nào có thể bưng bít, che đậy được Sự thật này, không kẻ thù nào có thể xoá mờ được Sự thật, dù bằng hàng triệu bản sách của những điều dối trá và ngu xuẩn. Lũ độc mồm và xấu bụng vẫn cố làm công việc của chúng. Biết là vô ích mà vẫn mưu toan. Đó là cuộc đối đầu sống còn của Ánh sáng và Bóng tối, của cái Ác và điều Thiện.

"Ta sống chưa vui vẻ,
Chưa sống cho đủ đầy.
Thiếu gì ư? Có lẽ,
Sự thật, dù đắng cay,
Nhưng Sự thật thẳng ngay
Giúp cho đời thêm vẹn.

Còn gì nữa? Các bạn,
Xin được trả lời ngay,
Là một cuốn sách hay,
Kể dông dài về lính".

Chiến thắng năm 1945 là chiến thắng mang tính toàn cầu. hóa ra, không mấy dễ dàng nhận ra ý nghĩa tưởng như chẳng mới mẻ gì này.

Xếp ngang bằng với chiến thắng đó là bản trường ca hào hùng về cuộc Chiến tranh vĩ đại của Tra-vơ-đốp-xki. Một lao động sáng tạo vĩ đại — không chỉ bởi số lượng gần 6000 câu thơ và ở sức mạnh của ngôn từ, ở Sự thật cuộc sống và giá trị lớn lao của tinh thần dân tộc. Sánh với "Va-xi-li Chô-rơ-kin" của Tra-vơ-đốp-xki may ra chỉ có "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin" của Pút-skin, "Những người phụ nữ Nga" của Nhê-cra-xốp và các trường ca của Mai-a-cốp-xki. Tác phẩm viết bằng thứ ngôn từ thật trong sáng, sinh động, có sức cuốn hút như ánh bạc, ánh vàng. Không một từ thừa, không một từ gượng ép, không một câu bị coi là tầm thường:

" — Sáng ra vừa thức giấc
Nhìn mà thấy phát run,
Một nghìn xe tăng Đức
Tiến thẳng đến, ầm ầm.
— Một nghìn? Hay cậu bốc?
— Tớ mà bốc! Cóc cần!
Nhìn thôi, ai đếm chác.
Cậu cứ nghĩ mà xem!
— Vậy sao cậu lại bịa
Là một nghìn xe tăng?
— Được, nếu cậu thích chí,
Thì tớ bảo: năm trăm!
— Cứ cho là năm trăm.

Cậu rõ đồ mặc váy
Run quá, mắt hóa nhầm
— Ờ, ba hay hai trăm
Có gì mà quan trọng.
Với cậu chẳng cần trăm:
Một tăng đã co cẳng...”

Những chương đầu của “Va-xi-li Chô-rơ-kin” được xuất bản năm 1942, mặc dù tên nhân vật đã quen thuộc với nhiều người qua sách báo mặt trận trước đó. Ngay khi mới ấp ủ ý định viết “Va-xi-li Chô-rơ-kin”, Tra-vơ-đốp-xki đã cố gắng giải nghĩa thật cặn kẽ bản chất con người trong chiến tranh: “Không phải chỉ cuộc chiến tranh này, dù nó có thế nào chăng nữa, sản sinh ra những con người như thế, mà phải cộng thêm cả những gì trước khi cuộc chiến nổ ra nữa. Cuộc cách mạng, quá trình tập thể hoá, cuộc sống mới xây dựng. Chiến tranh làm bộc lộ, nẩy sinh những phẩm chất ngời sáng nhất của con người. Thú thực, chiến tranh cũng đã làm nên một cái gì đó... Tôi cảm nhận rằng đề tài người lính cũng đáng được yêu quý như đề tài xây dựng lại cuộc sống ở nông thôn, những chiến sĩ ngoài mặt trận cũng đáng yêu, đáng quý như các nông trang viên ở hậu phương, vấn đề là ở chính con người. Nhiệm vụ của nhà văn là đi sâu vào thế giới tinh thần, thế giới bên trong của mỗi con người, biết đồng cảm với số phận của những người cùng trang lứa (nhà văn nào cũng cùng thế hệ với mọi thế hệ)... Không chỉ những gian khổ đời lính, mà còn muôn vàn sự kiện kinh khủng và đau thương của chiến tranh tác động đến trí não và tâm trạng của bạn đọc. Người lính có lúc thất bại phải rút lui, có lúc phải dằn vặt, trăn trở, đau xót trước những thử thách ghê gớm của Tổ quốc, khi để lại đồng đội thân yêu, người thân trong vòng vây của địch. Nhưng dù gian lao đến mấy, khốn khó đến mấy, người lính trong chiến tranh vẫn cần sống sôi nổi, vui tươi, cần giải lao, đùa nghịch, giữa hai lần pháo kích, sau những trận bom thù, hay khi dừng chân chốc lát trong cuộc hành quân”.

Về quá trình sáng tác "Va-xi-li Chô-rơ-kin", ông kể như sau: Trước mùa xuân năm 1942, ông đến Mát-xcơ-va. Sau khi lần giở xem lại quyển sổ ghi chép của mình, ông bỗng quyết định sẽ "làm sống lại" những dòng thơ viết dở dang. Ngay lập tức ông viết phần mở đầu: "Nước, bữa ăn, câu chuyện đùa và Sự thật". Sau đó từ các bản nháp, các chương khác nhau như "Dừng chân giữa cuộc hành quân", "Bến đò". "Chô-rơ-kin bị thương", "Khen thưởng" ra đời một cách nhanh chóng. Theo Tra-vơ-đốp-xki, không có tác phẩm nào được viết như "Va-xi-li Chô-rơ-kin" — bắt đầu khá ì ạch, nhưng kết thúc lại vô cùng suôn sẻ. Thực ra từng chương một được ông viết đi viết lại nhiều lần, đôi lúc đọc to để kiểm tra, rồi lúc đi ngủ lại ngẫm ngợi, gọt rũa một dòng một đoạn nào đó. "Dù tác phẩm ("Sách về người lính") có ý nghĩa văn chương thế nào chăng nữa, thì nó vẫn là niềm hạnh phúc thực sự đối với tôi. Quyển sách đã đưa tôi về vị trí của người nghệ sĩ trong cuộc chiến vĩ đại của nhân dân, cảm nhận một lao động hữu ích làm tôi phấn chấn, tôi có được một tâm trạng vô vùng thoải mái khi tìm kiếm vần điệu và ngôn từ, trong khi cố gắng tìm một lối diễn đạt phóng khoáng và tự nhiên cho tác phẩm".

Vâng, A-lếch-xan-đrơ Tri-phô-nô-vích, anh đã có những sai lầm với chính mình, với gia đình, với nhân dân Nga. Nhưng nếu anh phải gánh chịu hình phạt nghiêm khắc của quan toà vì những lỗi lầm của mình, thì có lẽ chàng lính Nga Va-xi-li Chô-rơ-kin sẽ cầu xin cho anh được khoan hồng, và chúng ta cũng đang sống bằng niềm hy vọng đó.

"Tôi ước có phép lạ:
Biến thơ tôi tấm phào
Thành nhiệt tám giúp lính
Ấm lòng trong gian lao.

Mong sao có bạn đọc
Cầm sách tôi nói rằng:
"Tập thơ dễ hiểu thật,
Tiếng Nga mình tuyệt không!"

VĂN HỌC VIỆT NAM

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

NGUYỄN TRÃI
(1380-1442)

Là nhà chính trị lớn, nhà chiến lược xuất sắc, nhà văn và nhà nhân đạo chủ nghĩa nổi tiếng, Nguyễn Trãi (bút danh: Ức Trai) còn là một trong những khuôn mặt lỗi lạc nhất của lịch sử và văn học Việt Nam.

Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh, quê ở làng Nhị Khê (nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây). Ông đỗ Thái học sinh năm 21 tuổi dưới triều nhà Hồ, năm 1400. Bảy năm sau, đất nước bị quân Minh xâm chiếm. Cha ông bị bắt và bị lưu đày tại Trung Hoa.

Như nhiều người yêu nước thời đó, bằng mọi giá Nguyễn Trãi tìm kế đánh đuổi giặc ngoại xâm và giành lại tự do cho đất nước. Ở trong vòng cạm bẫy của kẻ thù, ông từ chối cộng tác với chúng, thoát khỏi vòng vây của chúng để đến với phong trào khởi nghĩa Lam Sơn (Thanh Hóa) do Lê Lợi chỉ huy. Là cố vấn của người sáng lập triều Hậu Lê (1428-1789), ông thực sự là linh hồn của cuộc kháng chiến, kéo dài đến mười năm, cho đến thắng lợi. Trước tác "Bình Ngô đại cáo" do ông thay mặt nhà vua viết năm 1428 mãi mãi là một áng văn chương yêu nước bất hủ.

Đất nước được độc lập, ông được phong chức Thượng thư bộ Lại, và là thành viên của Hội đồng cơ mật. Với tài năng của nhà tổ chức, ông tích cực góp phần vào việc tạo ra các thiết chế của chế độ được thành lập sau khi giành độc lập. Trong những phút

thư nhàn, ông đã biên soạn cuốn "Dư địa chí", một cuốn sách tuyệt vời về địa lý Việt Nam.

Tính cương trực đã khiến ông gặp nhiều rắc rối. Bị nhà vua nghi ngờ, lại thêm bọn gian thần ghen ghét, ông bèn lui về ở ẩn tại Côn Sơn. Trong triều vua sau đó, các kẻ thù của ông tại triều đình đã lợi dụng cái chết đột ngột của nhà vua trẻ Lê Thái Tông để vu khống cho ông bày mưu và khép ông vào tội giết vua. Và năm 1442, ông bị kết án tru di tam tộc. Hai mươi năm sau, vua Lê Thánh Tông đã rửa oan và lấy lại thanh danh cho ông.

Nguyễn Trãi đã để lại một sự nghiệp sáng tác to lớn, ngoài những tác phẩm đã nêu, còn có:

— Quân trung từ mệnh tập (bằng chữ Hán).

— Lam Sơn thực lục (bằng chữ Hán).

— Ức Trai thi tập (bằng chữ Hán).

— Quốc âm thi tập, (gồm 254 bài thơ bằng chữ Nôm).

Các bài thơ chữ Nôm là những tác phẩm quan trọng đầu tiên bằng ngôn ngữ dân tộc còn lại với chúng ta: không những nó biểu lộ hình ảnh một nhà thơ tầm cỡ, mà nó còn mang đến cho chúng ta những chỉ dẫn bổ ích về tiếng Việt ở thế kỷ XV.

Tư tưởng của Nguyễn Trãi thể hiện chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc. Trong một loạt bài viết trong hoặc sau cuộc chiến tranh giải phóng, ông đã nhiều lần nói rõ quan niệm của mình về một nền chính trị dựa trên lòng thương dân:

"*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*"

hoặc "*Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày*".

Chiến lược quân sự của ông dựa vào nguyên tắc chủ yếu: "Đánh thành không bằng mưu phạt tâm công". Chính ông đã dựa vào dân để tiến hành cuộc chiến tranh giành độc lập; ông còn nghĩ đến nỗi thống khổ của quân lính địch và của dân chúng phía bên kia.

Có thể nói rằng, ở Nguyễn Trãi, xu hướng nhân đạo trong học thuyết Nho giáo đã tác động đến toàn bộ sự phát triển của ông. Ông giữ trọn lòng trung với vua và với nhân dân, giữ trọn đạo hiếu, đấy là hai đức tính chủ yếu của một nhà nho chân chính. Ông đã thực hiện nhiều nghĩa vụ lớn lao, song không hề bận tâm đến mọi hư vinh trong triều, nơi đầy rẫy bọn nịnh thần. Để cứu Tổ quốc, ông phải phục vụ một ông vua, nhưng ông không bao giờ luồn cúi. Ông tự ví mình với cây trúc mỏng mảnh mà kiêu hãnh, nhưng luôn cô đơn. Ông đau khổ khi chứng kiến bao chuyện thối nát trong triều cũng như mọi bất công ngoài xã hội. Ông đã không tìm thấy sự thanh thản ở những người sống quanh mình, vì vậy, ông gắn bó thiết tha với thiên nhiên mà ông coi là người bạn tâm tình. Nhưng ở ông, sự trung thành với nghĩa vụ xã hội đã khiến ông vượt lên trên xu hướng ở ẩn, vượt lên trên việc xa lánh cuộc đời.

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.

Quân điếu phạt[1] *trước lo trừ bạo,*

Nước Đại-Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,

Núi sông bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương.

1. Điếu phạt: Do câu "điếu dân phạt tội" ở "Kinh Thư", nghĩa là: thương xót nhân dân, đánh kẻ có tội.

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau.

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vì vậy:

Lưu Cung[2] *tham công nên thất bại,*

Triệt Tiết[3] *thích lớn phải tiêu vong.*

Cửa Hàm-tử bắt sống Toa Đô[4]

Sông Bạch-đằng[5] *giết tươi Ô Mã.*

Việc xưa xem xét,

Chứng cớ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,

Để trong nước lòng dân oán hận.

Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa,

Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi con đỏ[6] *xuống dưới hầm tai vạ.*

Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,

Gây binh kết oán trải hai mươi năm.

---

2. Lưu Cung: Vua Nam Hán, sai con là Hoằng Thao đem quân xâm lấn nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. Cung sau đổi tên là Nghiễm. Bản "Hoàng Việt văn tuyển" viết là Nghiễm.

3. Triệu Tiết: Tướng nhà Tống, đem quân sang đánh nước ta đời Lý, bị Lý Thường kiệt đuổi chạy.

4,5: Toa Đô, Ô Mã (tức Ô Mã Nhi): Hai tướng nhà Nguyên sang đánh nước ta đời Trần. Toa Đô bị thua trận ở Tây-kết (Hải Hưng) và bị giết còn Ô Mã Nhi thì bị bắt ở sông Bạch Đằng năm 1288. Nguyên văn ở đây có lẽ nhầm.

Hàm-tử, Bạch-đằng: Bến Hàm-tử (Hải Hưng) là nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô. Sông Bạch Đằng (Quảng Ninh) là nơi Ô Mã Nhi bị bắt sống.

6. Con đỏ: Chỉ nhân dân.

Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,

Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng;

Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc

Vét sản vật, bắt dò chim trả, chốn chốn lưới chăng;

Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen[7]*, nơi nơi cạm đặt.*

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,

Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.

Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán;

Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.

Nặng nề những nơi phu phen,

Tan tác cả nghề canh cửi.

Độc ác thay, trúc[8] *Nam-sơn không ghi hết tội,*

Dơ bẩn thay, nước Đông-hải không rửa hết mùi.

Lẽ nào trời đất dung tha,

Ai bảo thần dân chịu được?

Ta đây:

Núi Lam-sơn dấy nghĩa.

Chốn hoang dã nương mình.

Ngẫm thù lớn há đội trời chung,

Căm giặc nước thề không chung sống.

---

7. Chim trả (sả), hươu đen: Hai thứ vật quý mà quan lại nhà Minh bắt dân ta cống nộp.

8. Trúc: Xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ trúc, đây nói tội ác nhiều vô cùng, ghi chép không hết.

Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời;

Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.

Quên ăn vì giận, sách lược thao[9] suy xét đã tinh;

Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế[10] đắn đo càng kỹ.

Những trằn trọc trong cơn mộng mị,

Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi[11].

Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,

Chính lúc quân thù đương mạnh.

Lại ngặt vì:

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,

Nhân tài như lá mùa thu.

Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần.

Nơi duy ác[12] hiếm người bàn bạc.

Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông[13].

Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả[14].

Thế mà:

Trông người người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi;

---

9. Lược thao: Tam lược lục thao, hai sách dạy binh pháp.

10. Hưng phế: Nói việc các triều đại khi dựng lên, khi bị lật đổ.

11. Đồ hồi: Mưu tính việc khôi phục lại

12. Nơi duy ác: Mùng màn trong quân đội, nơi tướng chỉ huy ở, bàn bạc về việc quân.

13. Về đông: Do chữ "dục đông" trong nguyên văn, lấy lời của Lưu Bang khi bị Hạng Võ phong cho vào Tây Thục. Lưu Bang có ý bực tức nói: "Dư diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất cửu cư thử hồ?" (Ta cũng muốn trở về đông, sao chịu bực tức mà ở mãi chốn này ư?). Nguyễn Trãi mượn lời này để nói Lê Lợi khởi nghĩa ở Tây-đô (Thanh Hóa) muốn tiến ra Đông-đô (Hà Nội).

14. Phía tả: Tín Lăng Quân nước Ngụy nghe tiếng Hầu Doanh là một người hiền sĩ, đem xe đến đón, mình ngồi phía hữu, để trống phía tả cho Hầu Doanh (bên tả là ngôi trên). Nghĩa bóng là tìm người hiền giúp việc.

Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.

Phần thì giận hung đồ[15] ngang dọc,

Phần thì lo vận nước[16] khó khăn.

Khi Linh-sơn[17] lương hết mấy tuần.

Khi Khôi-huyện[18] quân không một đội.

Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,

Ta gắng chí khắc phục gian nan.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ[19] phấp phới;

Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu[20] ngọt ngào.

Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh.

Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trọn hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân để thay cường bạo.

Trận Bồ-đằng[21] sấm vang chớp giật,

Miền Trà-lân[22] trúc chẻ tro bay[23].

---

15. Hung đồ: Chỉ quân giặc.
16. Vận nước: Dịch chữ quốc bộ trong nguyên văn.
17. Linh-sơn: Núi Chí Linh, thuộc huyện Lang-chánh, thượng du Thanh Hoá.
18. Khôi-huyện: Cũng gọi là Khôi-sách, một địa điểm gần Nho-quan (Ninh Bình).
19. Ngọn cờ: Do chữ "yết can vi kỳ" trong "Hán thư" (truyện Trần Thăng, Hạng Tịch): Lấy cần trúc làm cờ, ý nói khởi binh vội vàng.
20. Chén rượu: Nguyên văn "đầu giao hưởng sĩ". Xưa có viên tướng giỏi, được người ta biếu một bình rượu, bèn dốc xuống dòng sông, để ba quân cùng múc nước uống, tỏ ý chia bùi sẻ ngọt.
21. Bồ-đằng: Tên một ngọn núi, cũng gọi là Bồ-liệp hay Bồ-cứ, thuộc Quỳ-châu (Nghệ An) (đừng nhầm lẫn với Bồ-đề ở bờ sông Nhị-hà).
22. Trà-lân: Cũng gọi là Trà-long, thuộc phủ Tương-dương (Nghệ An).
23. Trúc tré, tro bay: ý nói quân giặc tan rã.

Sĩ khí đã hăng.

Quân thanh càng mạnh[24].

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,

Lý An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân[25].

Thừa thắng ruổi dài, Tây-kinh[26] *quân ta chiếm lại;*

Tuyển binh tiến đánh, Đông-đô[27] *đất cũ thu về.*

Ninh-kiều[28] *máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm;*

Tốt-động[29] *thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.*

Phúc tâm quân giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu;

Mọt gian kẻ thù, Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.

Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy;

Mã Anh cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng[30].

Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt;

Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công[31].

Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ;

Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.

Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác;

Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

---

24. Sĩ khí, quân thanh: Chí khí và thanh thế của binh sĩ.
25. Trần Trí, Sơn Thọ, Lý An, Phương Chính: Các tướng nhà Minh.
26. Tây-kinh: Tức thành Tây-nhai (Thanh Hoá) do nhà Hồ đắp.
27. Đông-đô: Tức Thăng Long (Hà Nội).
28. Ninh-kiều: Tên đất thuộc huyện Chương Mỹ (tỉnh Hà Tây ngày nay).
29. Tốt-động: Cũng có sách ghi là Tuy-động; một xã ở huyện Mỹ-lương (nay là Chương Mỹ, Hà Tây).
30. Trần Hiệp, Lý Lượng, Vương Thông, Mã Anh: Tướng giặc Minh.
31. Mưu phạt tâm công: Đánh bằng mưu trí và đánh vào lòng người.

Bởi thế:

Thằng nhãi con Tuyên Đức[32]*, động binh không ngừng;*

Đồ nhút nhát Thạch, Thăng[33] *đem dầu chữa cháy.*

Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu-ôn kéo lại;

Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân-nam tiến sang.

Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong;

Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.

Ngày mười tám, trận Chi-lăng[34] *Liễu Thăng thất thế,*

Ngày hai mươi, trận Mã-an[35] *Liễu Thăng cụt đầu,*

Ngày hăm lăm, bá tước Lương minh bại trận tử vong,

Ngày hai tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn!

Thuận đà, ta đưa lưỡi dao tung phá,

Bí nước, giặc quay mũi giáo đánh nhau.

Lại thêm quân vây bốn mặt thành,

Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.

Sĩ tốt kén người hùng hổ,

Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,

Voi uống nước, nước sông phải cạn,

Đánh một trận, sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận[36]*, tan tác chim muông.*

Nổi gió to quét sạch lá khô,

---

32. Tuyên Đức: Niên hiệu vua Tuyên tông nhà Minh.

33. Thạch, Thăng: Chỉ Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh.

34. Chi-lăng: Địa điểm gần Lạng Sơn, Liễu Thăng bị trúng tên chết ở đây.

35. Mã-an: ở xã Mai Sơn thuộc Lạng Sơn.

36. Đánh một trận, đánh hai trận: Nguyên văn là "nhất cổ, tái cổ": tức là hồi trống thứ nhất, hồi trống thứ hai khi ra trận.

Thông tố kiến phá toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng-giang[37]*, Lạng-sơn, thây chất đầy đường;*
Xương-giang, Bình-than[38] *máu trôi đỏ nước.*
Ghê gớm thay sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chẹn ở Lê-hoa[39]*, quân Vân-nam hồ dồ sợ bóng mà vỡ mật;*
Nghe Thăng thua ở Cần-trạm[40]*, quân Mộc Thạch xéo lên nhau chạy để thoát thân,*
Suối Lãnh-câu[41] *máu chảy trôi chày*[42]*, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc;*
Thành Đan-xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp;
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng;
Thần vũ chẳng giết hại[43]*, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.*

---

37. Lạng-giang: Tên đất, nay thuộc Hà Bắc.
38. Xương-giang: Xương giang là tên chữ Hán của sông Thương. Thành Xương Giang ở trên sông Thương thuộc xã Thọ Xương, tức vùng thị xã Phủ Lạng thương (Hà Bắc). Bình Than: Bến sông thuộc Hải Hưng.
39. Lê-hoa: Có lẽ thuộc vùng giáp giới Lào Cai ngày nay (xưa thuộc Tuyên Quang) hoặc là ở Mông-tự (Vân-nam).
40. Cần-trạm: thuộc vùng Kép (Hà Bắc).
41. Lãnh-câu và Đan-xá (câu dưới): ở gần ải Lê-hoa.
42. Máu chảy trôi chày. Do chữ "huyết lưu phiêu chử" ở "Kinh Thư". Ý nói giặc bị chết nhiều.
43. Thần vũ chẳng giết: Do chữ: "thần vũ bát sát" ở "Kinh Dịch". Ý nói việc uy vũ thiêng liêng không có giết hại.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc;

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa về đến nước mà vẫn tim đập chân run.

Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng;

Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế kỳ diệu,

Cũng là chưa thấy xưa nay,

Xã tắc[44] từ đây vững bền

Giang sơn từ đây đổi mới.

Kiền khôn bĩ mà lại thái[45],

Nhật nguyệt hối mà lại minh[46].

Muôn thuở nền thái bình vững chắc,

Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu.

Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy,

Than ôi!

Một cỗ nhung y[47] chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm;

Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn,

Xa gần báo cáo.

Ai nấy đều hay.

(Dựa theo bản dịch của Bùi Kỷ)[48].

---

44. Xã tắc: Nghĩa đen: nơi tế thần Đất gọi là xã, và nơi tế thần Lúa gọi là tắc. Nghĩa bóng: chỉ quốc gia.

45. Bĩ mà lại thái: Qua cơn khốn cùng, trở lại thái bình.

46. Hối mà lại minh: Tối rồi lại sáng.

47. Nhung y: Áo giáp mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc. Thiên "Vũ thành" trong "Kinh Thư" có câu: "Nhật nhung y, thiên hạ đại định" (Một cỗ nhung y mà thiên hạ được bình định).

48. Bản này do Bùi Văn Nguyên dịch, dựa theo bản của cụ Bùi Kỷ lúc sinh thời và một số các cụ thâm nho khác.

TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU
(1765-1820)

Các tên và bút danh khác: Tố Như, Thanh Hiên, Hồng Sơn, Nam Hải, v.v...

Với tác phẩm chủ yếu của mình là "Truyện Kiều", Nguyễn Du được coi như nhà thơ lớn nhất của văn học Việt Nam trong mọi thời đại.

Ông sinh tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh trong một gia đình nho sĩ và quan lại nổi tiếng. Đỗ kỳ thi Hương năm 19 tuổi, sau đó ông ra làm quan dưới triều vua Lê Cảnh Hưng. Sau khi nhà Lê sụp đổ, ông không chịu phục vụ triều Tây Sơn. Hồi đó, ông sống ở miền Bắc và tại làng quê. Đó là giai đoạn đặc biệt phong phú mà tài năng và tính nhạy cảm của nhà thơ đã đến độ chín khi tiếp xúc với nỗi đau khổ của nhân dân.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, ông miễn cưỡng nhận một chức quan với Gia Long, người lập ra triều nhà Nguyễn. Nhưng trong lòng, ông vẫn luôn trung thành với nhà Lê, là triều đình hợp pháp, theo đạo đức Nho giáo.

Ông được phong chức hữu tham tri bộ Lễ. Năm 1813, ông được cử đi sứ sang Trung Quốc. Năm 1820, trước khi sắp đi sứ sang Trung Quốc lần thứ hai thì ông mất.

Tác phẩm chữ Nôm của ông gồm có "Truyện Kiều", tiểu thuyết bằng thơ dài 3254 câu. Tác phẩm này là được cải biên,

hay đúng hơn được sáng tạo lại từ một cuốn truyện khá tầm thường của Trung Quốc tác giả là Thanh Tâm tài Nhân, ở thế kỷ XVI hoặc XVII, "Văn chiêu hồn", "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu", "Thác lời trai phường nón".

Nguyễn Du còn viết các tác phẩm bằng chữ Hán như "Thanh Hiên thi tập", "Bắc hành tạp lục", tập thơ được viết trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc năm 1813, "Nam trung tạp ngâm", tác phẩm này được viết ở Huế và ở Thái Bình (1805-1812).

Truyện Kiều (Hay Kim Vân Kiều)

Kiều là một cô gái con nhà lương thiện, đang lúc tuổi xuân, đẹp và có tư chất thông minh, trong một buổi chơi xuân đã gặp Kim Trọng, một thư sinh hào hoa phong nhã. Họ thấy quyến luyến nhau. Cũng trong buổi du xuân này, Kiều thấy ở bên đường nấm mộ của Đạm Tiên, một kỹ nữ lúc sinh thời đẹp và được nhiều người yêu chuộng; nhưng khi chết thì bị lãng quên. Kiều, người luôn có dự cảm rằng, số phận ghen với tài sắc của mình, một ngày nào đó sẽ bám riết để vùi dập đời nàng, đã khóc sụt sùi bên mộ Đạm Tiên. Cũng buổi tối hôm đó, Đạm Tiên hiện ra báo cho Kiều biết một số phận giống với số phận của mình và từ đó, điều mà Kiều dự cảm đã trở nên một ám ảnh thực sự đối với nàng.

Ít lâu sau, Kiều có cơ hội gặp lại Kim Trọng và họ thề yêu nhau đến trọn đời. Nhưng một tai họa bất ngờ đã giáng xuống gia đình nàng. Cha nàng vô tội, bị bắt, bị tra khảo vì một lời buộc tội vu vơ. Phải mất một khoản tiền lớn cho viên quan xử kiện và bọn tay chân của hắn, đấy là cách duy nhất để cứu cha già. Kim lại vừa đi xa, Kiều quyết định bán mình làm vợ lẽ cho một lái buôn tên là Mã Giám Sinh, kẻ sẽ đem nàng đi thật xa khỏi quê hương nàng. Trước khi ra đi, Kiều nhờ em gái là Thúy Vân thay nàng nối lại sợi dây tình ái đã bị đứt đoạn với Kim Trọng. Thực ra, Mã Giám Sinh đã lừa đưa nàng đến một nhà chứa. Kiều, sau khi cố thoát ra khỏi đấy, nhưng không được, đành cam chịu làm một gái lầu xanh. Thúc Sinh, một lái buôn trẻ say mê Kiều, đã

chuộc nàng ra khỏi lầu xanh và lấy nàng làm vợ lẽ. Nhưng Hoạn Thư, vợ cả của Thúc Sinh, xảo quyệt và ghen tuông, cho bắt cóc Kiều và đã đày đọa nàng bằng những thủ đoạn quỷ quái, độc ác. Không chịu đựng nổi, Kiều bỏ trốn và tìm đến một ngôi chùa, ở đó nàng trở thành một sư nữ, dưới sự che chở của sư trụ trì là Giác Duyên. Tuy vậy, Kiều cũng không ở lại lâu trong chùa; một gia đình "sùng đạo" nhận lời đón nàng về trú ngụ. Than ôi! Những người "sùng đạo" đó cũng là những kẻ "bán thịt buôn người" và lần thứ hai, Kiều lại mắc vào trong một nhà chứa, kéo lê cuộc đời thảm thương cho đến ngày Từ Hải, một con người phi thường; yêu thương nàng sâu sắc, đưa nàng ra khỏi lầu xanh.

Từ Hải, người anh hùng huyền thoại, thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa lớn, nhanh chóng đánh tan các đạo quân của triều đình, chiếm một vùng đất rộng lớn và trị vì ở đó nhiều năm. Kiều được sống những ngày hạnh phúc kỳ diệu. Từ Hải ra lệnh cho quân lính đi tìm đưa về tất cả những ai từng có ân oán với Kiều. Những người đã giúp đỡ nàng được đền ơn nồng hậu, còn những kẻ lừa dối, phản bội, ngược đãi nàng thì bị trừng phạt thẳng tay. Riêng Hoạn Thư được Kiều tha tội vì đã khéo léo biện hộ cho mình.

Viên quan được phái đi đánh dẹp, không thể thắng được Từ Hải nên đã dùng mưu. Hắn cho mang nhiều tặng vật đến dụ Từ Hải nhưng chàng không muốn chấp nhận; nhưng Kiều bị những lời đề nghị ấy cám dỗ nên đã năn nỉ chồng hạ vũ khí và chấp thuận những lời hứa hẹn của triều đình. Từ Hải ra lệnh cho quân lính hạ khí giới và quân triều đình lợi dụng dịp này để hạ sát chàng một cách hèn hạ. Kiều lao mình xuống sông kết liễu cuộc đời.

Sư Giác Duyên đã vớt nàng lên, và Kiều lại về ẩn trong một ngôi chùa. Mười lăm năm đã qua, trong những năm ấy Kim Trọng đi khắp đất nước để tìm người yêu. Chàng đã kết hôn với Thuý Vân, em gái Kiều. Ngẫu nhiên, Kim Trọng tìm được đến nơi tu hành của Giác Duyên, và chàng đã gặp lại Kiều, người mà chàng vẫn luôn yêu thương. Trái tim của Kiều cũng thế, không hề thay đổi. Vì Kim Trọng và cả gia đình nàng hối thúc, năn nỉ, Kiều ưng thuận lấy Kim. Nhưng nàng tự thấy mình như một

cánh hoa tàn đã từng có biết bao bướm lại ong qua; nàng xin Kim Trọng đừng "vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa". Đôi vợ chồng cuối cùng thoả thuận sống như đôi bạn.

Cái gì đã khiến cho "Truyện Kiều" được đông đảo người đọc say mê và chiếm một vị trí đặc biệt trong văn học Việt Nam?

Ngôn ngữ "Truyện Kiều" nằm trong truyền thống thuần tuý, trong sáng nhất của các bài dân ca mà nó đã giữ gìn được sự mềm mại uyển chuyển, tính chất hiện thực.

Trong một bài thơ khác, Nguyễn Du đã viết: "Thôn ca sơ học tang ma ngữ". Quả là nhà thơ đã sống nhiều năm ở nông thôn, gần những người trồng lúa và trồng dâu, trồng gai.

Nhưng "Kiều" không phải là một tác phẩm dân gian; nó là một tác phẩm văn học lớn mà chúng ta có thể không ngần ngại đặt nó vào hàng các kiệt tác của văn học thế giới. Nguyễn Du, người nắm rất vững, rất sâu văn học cổ điển Trung Quốc cũng như Việt Nam, đã kết hợp hài hòa được cách ăn nói dân gian và ngôn ngữ văn học cổ điển. "Truyện Kiều" đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong lịch sử ngôn ngữ dân tộc; nó đã góp phần làm phong phú hơn, mềm mại hơn và mang lại cho ngôn ngữ dân tộc tính chính xác cũng như sự cô đọng nổi bật.

Là một nhà thơ lãng mạn, Nguyễn Du biết ca ngợi vẻ đẹp của một phong cảnh, diễn tả cảm xúc kỳ diệu làm xao xuyến một trái tim yêu đương, nỗi buồn, mối sầu, sự thất vọng, niềm vui chiến thắng, tóm lại là tất cả các "động thái trữ tình của tâm hồn" (Baudelaire).

Là một nhà thơ hiện thực, ông có thể chỉ trong vài từ, bằng một vài câu thơ để vẽ nên một nhân vật, dựng một tính cách. Viên quan tham tiền, gã con buôn gian giảo và xấc láo, mụ chủ "lầu xanh" đã bị lột mặt nạ không thương tiếc qua một ngôn ngữ sống động, giàu màu sắc, gay gắt! Đến mức mà tên của một số nhân vật đã đi vào ngôn ngữ hàng ngày, trở thành tên chung như Sở Khanh, Hoạn Thư...

TRUYỆN KIỀU

(trích)

Kiều và Kim Trọng gặp nhau trong một buổi chơi xuân. Trở về nhà, Kim Trọng không ngăn nổi lòng mình, ngày đêm tơ tưởng đến Kiều

Cho hay là giống hữu tình,
Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong!
Chàng Kim từ lại thư song,
Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây.
Sầu đong càng lắc càng đầy,
Ba thu dồn lại một ngày dài ghê!
Mây Tần khoá kín song the,
Bụi hồng liệu nẻo đi về chiêm bao.
Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao,
Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng.
Buồng văn hơi giá như đồng.
Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan.
Mành Tương phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình.
Ví chăng duyên nợ ba sinh,
Làm chi đem thói khuynh thành trêu ngươi.
Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người,
Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi,
Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu!
Gió chiều như giục cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi trêu.

Ở chốn "lầu xanh", Kiều gặp gỡ Từ Hải.

Lần thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.
Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông
Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.
Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
Thiếp danh đưa đến lầu hồng,
Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.
Từ rằng: "Tâm phúc tương cờ,
"Phải chăng trăng gió vật vờ hay sao?
"Bấy lâu nghe tiếng má đào,
"Mắt xanh chẳng để ai vào có không?
"Một đời được mấy anh hùng,
"Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi!"
Nàng rằng: "Người dạy quá lời,
"Thân này còn dám xem ai làm thường!
"Chút riêng chọn đá thử vàng,
"Biết đâu mà gửi can trường vào đâu?
"Còn như vào trước ra sau,
"Ai cho kén chọn vàng thau tại mình!"
Từ rằng: "Lời nói hữu tình,
"Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên Quân.

"Lại đây xem lại cho gần,
"Phỏng tin được một vài phần hay không?"
Thưa rằng: "Lượng cả bao dong,
"Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.
"Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
"Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau!"
Nghe lời, vừa ý gật đầu,
Cười rằng: "Tri kỷ trước sau mấy người?
"Khen cho con mắt tinh đời,
"Anh hùng đoán giữa trần ai mới già!
"Một lời đã biết đến ta,
"Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau!"
Hai bên ý hợp tâm đầu,
Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân!
Ngỏ lời nói với băng nhân,
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.
Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.
Trai anh hùng gái thuyền quyên,
Phỉ nguyền sánh phượng đẹp duyên cưỡi rồng.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH
(1890-1969)[1]

Hồ Chí Minh tên gọi thời niên thiếu là Nguyễn Sinh Cung, trong thời kỳ đầu hoạt động cách mạng mang tên Nguyễn Ái Quốc; sinh ngày 19-5-1890 tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Song thân của Người là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và cụ Hoàng Thị Loan. Tuổi trẻ, Người đã học chữ Hán trong gia đình, học trường Quốc học Huế và có một thời gian dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) với tên gọi là Nguyễn Tất Thành. Năm 1911, Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước. Người đã sang Pháp, sang Anh, sang Mỹ và châu Phi... Tháng 1-1919, Người đưa bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" về quyền bình đẳng, tự do đến Hội nghị Véc-xay (Pháp). Năm 1920, Người dự Đại hội Tua của những người xã hội Pháp, tại đây Người cùng một số đồng chí khác tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Người còn là một trong những thành viên đầu tiên tham gia thành lập nhiều tổ chức cách mạng như Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925), Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông (1925) và chủ tọa hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước tại Hương Cảng, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930). Tháng 2-1941, Người về nước hoạt động và thành lập Mặt trận Việt Minh, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở trong nước giành thắng lợi trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1945). Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn

(1). Tài liệu này, chúng tôi dựa theo cuốn "Văn học 12" tập I, phần văn học Việt Nam của các tác giả Hoàng Như Mai, Nguyễn Đăng Mạnh, Hà Minh Đức, Nguyễn Văn Long, Trần Hữu Tá — Nhà xuất bản Giáo dục - 2000.

Độc lập" tại quảng trường Ba Đình khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau cuộc tổng tuyển cử đầu tiên (6-1-1946), Người được bầu làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đấy người luôn đảm nhiệm những chức vụ cao nhất của Đảng và Nhà nước, lãnh đạo toàn dân giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Người qua đời ngày 2-9-1969.

Năm 1990, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã ghi nhận và suy tôn Người là "anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, nhà văn hóa lớn". Hồ Chí Minh là người chiến sĩ kiên cường trên suốt nửa thế kỷ tham gia đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Trong sự nghiệp cách mạng lớn lao của Người có một di sản đặc biệt để lại cho dân tộc, đó là sự nghiệp văn học.

Hồ Chí Minh đã để lại cho nhân dân ta một sự nghiệp văn chương lớn lao về tầm vóc, phong phú, đa dạng về thể loại và đặc sắc về phong cách sáng tạo. Tác phẩm văn chương của Hồ Chí Minh được viết bằng tiếng Pháp, Hán văn và tiếng Việt.

Văn thơ Hồ Chí Minh thể hiện sâu sắc tấm lòng giàu yêu thương và tâm hồn cao cả của Người. Đó là tiếng nói nhân danh người cùng khổ đấu tranh đòi quyền sống, nhân danh một dân tộc bảo vệ quyền độc lập, tự do. Đó là tiếng nói của người cần lao "người đi dép lốp cao su" và "nhà chiến lược" (lời của Ka-tep Y-a-xin — nhà văn An-giê-ri) luôn lạc quan tin vào sức mạnh của chân lý và của con người đang vươn tới chân-thiện-mỹ. Qua di sản văn chương quý giá đó, các thế hệ hôm nay và mai sau có thể tìm thấy những bài học và giá trị tinh thần cao quý.

Có thể tìm hiểu sự nghiệp văn chương của Hồ Chí Minh chủ yếu trên ba lĩnh vực: văn chính luận, truyện, ký và thơ ca.

Trong khuôn khổ của tập sách nhỏ này, chúng tôi xin được giới thiệu một tác phẩm chính luận nổi tiếng của Hồ Chí Minh: bản ***Tuyên ngôn Độc lập***. Đây là một văn kiện có giá trị lịch sử

to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở Việt Nam và mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do của dân tộc, đồng thời, nó cũng là một tác phẩm văn chương xuất sắc. Ngày 2-9-1945, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ở quảng trường Ba Đình, Hà Nội.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy trong bản "Tuyên ngôn độc lập" năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản "Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền" của Cách mạnh Pháp năm 1791 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay

chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật, Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng ba năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng ba, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng ba, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

("Hồ Chí Minh Toàn tập", tập 4)

MỤC LỤC

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN THẾ GIỚI

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN NGA

VĂN HỌC VIỆT NAM

Nhà xuất bản Thế Giới
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 84-4-8253841
Fax: 84-4-8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn

NHỮNG KIỆT TÁC CỦA NHÂN LOẠI

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập :	Đặng Thị Minh
	Đỗ Đức Thảo
Vẽ bìa :	Lê Văn Thao
Trình bày :	Trần Huy Tiến
Sửa bản in :	Việt Hoàng

In 1000 bản, khổ 14 x 20,5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 90-86/XB-QLXB
cấp ngày 16/1/2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2001



Những kiệt tác của nhân loại

Những cuốn sách được nói đến ở đây
không chỉ qua chọn lọc của những
bộ óc thông thái mà còn trải qua
sự chiêm nghiệm của con tim và
thử thách của thời gian.
Chúng tôi thiết tha mong rằng những ý
nghĩ và tình cảm nảy sinh khi đọc những
kiệt tác văn học cổ điển thế giới cũng đến
với các độc giả của quyển sách này.

Giá : 62.000 đ